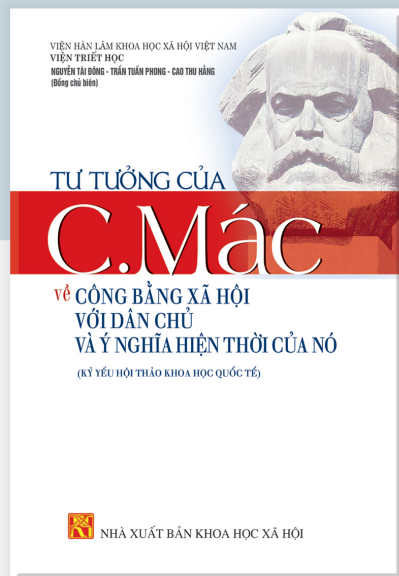




“Cuốn sách do Viện Triết học thực hiện
với sự tài trợ của Rosa Luxemburg Stiftung”



SÁCH KHÔNG BÁN

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TRIẾT HỌC
NGUYỄN TÀI ĐÔNG - TRẦN TUẤN PHONG - CAO THU HẰNG
(Đồng chủ biên)

TƯ TƯỞNG CỦA C. MÁC
VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ
VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ

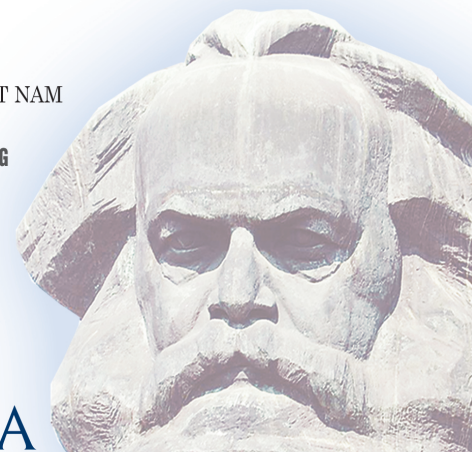


VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TRIẾT HỌC
NGUYỄN TÀI ĐÔNG - TRẦN TUẤN PHONG - CAO THU HẰNG
(Đồng chủ biên)

TƯ TƯỞNG CỦA
C. MÁC
VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI
VỚI DÂN CHỦ
VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ
(KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TRIẾT HỌC

NGUYỄN TÀI ĐÔNG - TRẦN TUẤN PHONG - CAO THU HẰNG
(Đồng chủ biên)

**TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI
DÂN CHỦ VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ**

(Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế)

Hà Nội, 2018

Ban biên tập:

TS. Nguyễn Đình Hòa

PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Hương

PGS, TS. Đặng Hữu Toàn

ThS. Trịnh Thị Hằng

ThS. Nguyễn Thị Vân Anh

ThS. Phạm Văn Hưng

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. QUAN NIỆM CỦA C.MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ	9
TƯ TƯỞNG CỦA CÁC MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ (KỶ NIỆM 200 NĂM NGÀY SINH CÁC MÁC)	10
GS,TS. Phạm Văn Đức	10
TƯ TƯỞNG CỦA CÁC MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	15
PGS, TS. Nguyễn Tài Đông	15
QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ TRONG PHÊ PHÁN CƯƠNG LĨNH GÔTA – NỘI DUNG VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI..	19
PGS,TS. Hồ Trọng Hoài - TS. Nguyễn Anh Tuấn	19
QUAN NIỆM CỦA C.MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ	32
PGS, TS. Nguyễn Đình Tường	32
QUAN NIỆM CỦA CÁC C.MÁC VỀ DÂN CHỦ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI.....	43
ThS. Bùi Đức Kiên - ThS. Nguyễn Ánh Hồng Minh	43
QUAN NIỆM CỦA C.MÁC VỀ DÂN CHỦ	55
PGS, TS. Lê Thị Thanh Hà	55
QUAN ĐIỂM CỦA C.MÁC, PH.ĂNGGHEN, V.I.LÊNIN VỀ BÌNH ĐẲNG DÂN TỘC VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ	67
PGS,TS. Lê Trọng Hanh - ThS. Nguyễn Thị Lam	67
TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ - CÁCH MẠNG CỦA C.MÁC TRONG GÓP PHẦN PHÊ PHÁN TRIẾT HỌC PHÁP QUYỀN CỦA HÊGHEN	76
PGS,TS. Nguyễn Gia Thơ.....	76
CHƯƠNG 2. GIÁ TRỊ VÀ SỰ VẬN DỤNG QUAN NIỆM CỦA C.MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI, DÂN CHỦ VÀO THỰC TIỄN VIỆT NAM.....	90

TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC VỀ MỘT XÃ HỘI CÔNG BẰNG, DÂN CHỦ VÀ VẤN ĐỀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	91
PGS, TS. Đặng Hữu Toàn.....	91
MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ CÔNG BẰNG VÀ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM – NHÂN ĐỌC LẠI PHÊ PHÁN CƯƠNG LĨNH GÔTA CỦA C.MÁC	106
PGS,TS. Nguyễn Thị Thọ - PGS,TS. Lê Công Sự	106
MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ: TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	118
TS. Vũ Thị Kiều Phương	118
GIÁ TRỊ BỀN VỮNG TRONG TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ VÀ SỰ VẬN DỤNG SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM	129
PGS, TS. Nguyễn Minh Hoàn.....	129
QUAN ĐIỂM CỦA C.MÁC VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ CÔNG BẰNG	140
PGS,TS. Nguyễn Ngọc Hà.....	140
THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG ĐẢNG: TỪ TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC ĐẾN THỰC TIỄN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	151
TS. Nguyễn Đình Hòa.....	151
GIÁ TRỊ TỪ NHỮNG LUẬN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ DÂN CHỦ ĐẾN XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM	166
TS. Nguyễn Thị Hà	166
QUAN ĐIỂM VỀ DÂN CHỦ CỦA C.MÁC TRONG “GÓP PHẦN PHÊ PHÁN TRIẾT HỌC PHÁP QUYỀN CỦA HÊGHEN” VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI VIỆT NAM HIỆN NAY	180
TS. Lâm Bá Hòa - ThS. Nguyễn Thị Thu Hà	180

TỪ QUAN ĐIỂM CỦA C.MÁC ĐẾN QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ DÂN CHỦ VÀ VẤN ĐỀ PHÁT HUY DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	192
ThS. Nguyễn Thị Hảo	192
HỒ CHÍ MINH VỚI VIỆC TIẾP THU, THỰC HÀNH TƯ TƯỞNG CỦA CÁC MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM....	203
TS. Đào Thị Minh Thảo	203
TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN CHỦ VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ SỰ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	217
ThS. Nguyễn Thị Vân Anh	217
SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN MÁC – LÊNIN VỀ DÂN CHỦ TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	226
TS. Đỗ Thị Kim Hoa	226
THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ	236
GS,TS. Trần Văn Phòng - TS. Bùi Phương Thùy.....	236
THỰC HIỆN DÂN CHỦ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	252
PGS, TS. Vũ Văn Viên	252
NHẬN THỨC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA.....	264
PGS,TS. Lê Thị Lan.....	264
CÔNG BẰNG VÀ DÂN CHỦ LÀM ĐIỀU KIỆN CHO NHAU VỚI QUAN NIỆM CỦA C.MÁC TRONG XU HƯỚNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI	275
PGS,TS. Hoàng Thị Thơ.....	275
TÍNH NHÂN VĂN TRONG QUAN NIỆM VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI CỦA C. MÁC.....	288
ThS. Phạm Văn Dương	288

NHẬN THỨC VỀ DÂN CHỦ HÓA TRONG ĐẢNG VÀ TRONG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA - KHÂU THEN CHỐT ĐỂ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	298
PGS,TS. Đoàn Thế Hùng	298
DÂN CHỦ VÀ VIỆC THỰC HIỆN DÂN CHỦ CƠ SỞ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	306
PGS,TS. Cao Thu Hằng	306
CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	318
PGS, TSKH. Lương Đình Hải	318
THỰC HIỆN CÔNG BẰNG VÀ DÂN CHỦ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 Ở VIỆT NAM HIỆN NAY ...	331
PGS, TS. Lê Hữu Ái - TS. Lê Văn Thao	331
VAI TRÒ CỦA CÔNG BẰNG THÔNG TIN TRONG VIỆC THỰC HÀNH DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	347
TS. Phan Thị Thu Hằng - ThS. Phạm Thị Hường	347
DÂN CHỦ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HIỆN ĐẠI - NHÌN TỪ QUAN ĐIỂM VỀ DÂN CHỦ CỦA C.MÁC	361
PGS,TS. Nguyễn Thị Lan Hương	361
VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG TRONG THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY.....	374
PGS, TS. Hoàng Thúc Lâm.....	374
VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC	386
ThS. Trần Thị Tuyết.....	386
MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	401
TS. Dương Anh Hoàng - ThS. Nguyễn Duy Quý.....	401
ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ TRONG GIÁO DỤC THỜI KỲ ĐỔI MỚI XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC (1986 - 2018)	417
TS. Nguyễn Thị Luyện.....	417

CÔNG BẰNG XÃ HỘI, DÂN CHỦ VÀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA QUẢN LÝ THUẾ Ở VIỆT NAM.....	430
PGS, TS. Nguyễn Thị Hoài Lê - PGS, TS. Lý Phương Duyên	430
CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ SỰ CHÊNH LỆCH THU NHẬP GIỮA NÔNG THÔN - THÀNH THỊ Ở VIỆT NAM QUA 30 NĂM ĐỔI MỚI.....	448
PGS, TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy.....	448
TỪ QUAN ĐIỂM CÔNG BẰNG XÃ HỘI CỦA C.MÁC ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG NĂNG LỰC GIẢM, THOÁT NGHÈO CHO NGƯỜI NGHÈO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	459
TS. Vũ Thị Thu Hằng.....	459
TỪ QUAN NIỆM VỀ CÔNG BẰNG CỦA MÁC NHÌN NHẬN BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY.....	470
ThS. Nguyễn Thị Phương Sang	470
CHƯƠNG 3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VIỆC VẬN DỤNG PHÁT TRIỂN QUAN NIỆM CỦA C.MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI, DÂN CHỦ	488
CHỦ NGHĨA MÁC, CÔNG BẰNG XÃ HỘI, DÂN CHỦ VÀ TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ.....	489
TS. Rodney G. Pfeffer	489
CÔNG BẰNG XÃ HỘI – MỘT ĐỘNG LỰC CỦA SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI? VỀ KINH NGHIỆM CỦA CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC (GDR) NHỮNG NĂM CUỐI CÙNG.....	515
Brangsch Lutz	515
NHỮNG VẤN ĐỀ MÀ BỘ TƯ BẢN CỦA C.MÁC ĐÃ VÀ CHƯA LÀM SÁNG TỎ.....	525
GS. Hiroshi ONISHI	525
XÂY DỰNG MỘT LÝ THUYẾT ĐẶC THÙ VỀ SỰ THỐNG TRỊ TƯ BẢN TRÊN CƠ SỞ MỞ RỘNG HỌC THUYẾT MÁC	539
Judith Delheim	539

C.MÁC VÀ VẤN ĐỀ CÔNG TY CỔ PHẦN - PHẢN TƯ VỀ TRIỂN VỌNG CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA...	553
GS. Kim Sang Bong	553
CÔNG BẰNG VÀ DÂN CHỦ: KINH NGHIỆM NƯỚC NGÀ.....	568
PGS, TS. Nguyễn Anh Tuấn	568
CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM	580
TS. Nguyễn Duy Lợi	580
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN CHỦ HÓA VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TẠI HÀN QUỐC THỜI KỲ TỪ NĂM 1987 ĐẾN NAY	586
TS. Lương Mỹ Vân	586
KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC BẮC ÂU TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ VÀ MỘT SỐ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM	594
ThS. Hồ Thị Nhâm	594
CHỦ NGHĨA MÁC VÀ VIỆT NAM.....	609
TS. Tatiana Gorchakova.....	609
QUAN ĐIỂM VỀ DÂN CHỦ CỦA ROBERT A.DAHL VÀ NHỮNG GỢI MỞ CHO VIỆT NAM	615
TS. Vũ Mạnh Toàn.....	615
QUAN ĐIỂM CỦA ROSA LUXEMBURG VỀ DÂN CHỦ VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN CHỦ VỚI CÔNG BẰNG, TỰ DO.....	633
ThS. Nguyễn Hồng Đức.....	633
VỀ DÂN CHỦ VÀ GIÁO DỤC: TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC, PH.ĂNGGHEN VÀ J.DEWEY	639
ThS. Hoàng Thị Thúy An.....	639

CHƯƠNG 1. QUAN NIỆM CỦA C.MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ

**TƯ TƯỞNG CỦA CÁC MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN
CHỦ VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ
(KỶ NIỆM 200 NĂM NGÀY SINH CÁC MÁC)**

GS,TS. Phạm Văn Đức

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

C.Mác là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại của nhân loại nói chung và giai cấp vô sản thế giới nói riêng. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng sâu sắc, mạnh mẽ đến tiến trình phát triển lịch sử của nhân loại và cho đến nay vẫn có giá trị và sức sống mãnh liệt. Kỷ niệm 200 năm ngày sinh C.Mác là dịp để các nhà khoa học thế giới và Việt Nam cùng nhìn lại tư tưởng của C.Mác qua lăng kính thực tiễn sinh động để tiếp tục khẳng định những giá trị khoa học và cách mạng trong di sản tư tưởng của ông, đặc biệt là tư tưởng về mối quan hệ giữa dân chủ và công bằng xã hội – những giá trị phổ biến mà nhân loại đã và đang đấu tranh để giành lấy và ngày càng hiện thực hóa vững chắc trong đời sống xã hội tại mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên khắp thế giới. Có thể khẳng định rằng, chính sự thống nhất giữa tính khoa học, tính cách mạng và tính nhân văn đã làm cho tư tưởng của C.Mác thực sự có giá trị, có ý nghĩa lịch sử và ý nghĩa thời đại sâu sắc, cho dù gần 2 thế kỷ đã trôi qua kể từ khi những tư tưởng đó của ông được định hình, phát triển. Những tư tưởng của C.Mác nói chung và tư tưởng của ông về dân chủ, công bằng xã hội và quan hệ giữa chúng nói riêng có ý nghĩa phương pháp luận khoa học giúp chúng ta xây dựng xã hội mới, trong đó dân chủ và công bằng xã hội là những giá trị cơ bản, thiết thực nhất, con người không những được giải phóng và phát triển toàn diện, mà còn thực sự trở thành CON NGƯỜI đúng nghĩa của từ này.

Là nhà tư tưởng vĩ đại, người chiến sĩ tiên phong đấu tranh cho dân chủ - một giá trị phổ biến, vĩnh hằng mà nhân loại luôn hướng tới, C.Mác đã đưa ra những tư tưởng sâu sắc về dân chủ. Với ông, giá trị cao nhất, nội dung cơ bản và quan trọng nhất của dân chủ là *mọi quyền lực thuộc về nhân dân*. Với

tính cách một phạm trù lịch sử, dân chủ gắn liền với một hình thái nhà nước, một chế độ chính trị. C.Mác đã khẳng định rằng, trong tiến trình phát triển lịch sử xã hội loài người, dân chủ tư sản thể hiện là một bước tiến bộ hơn so với chế độ phong kiến, song hạn chế của dân chủ tư sản là ở chỗ nó chỉ bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản và do đó, nó không phải là giới hạn cuối cùng của lịch sử nhân loại. Rằng, chỉ có trong chủ nghĩa xã hội thì dân chủ - với tính cách quyền lực của nhân dân mới được thực hiện một cách đầy đủ, tức thuộc về toàn thể nhân dân, chứ không phải là thứ dân chủ bị cắt xén như trong chủ nghĩa tư bản. Nói cách khác, sự khác nhau căn bản giữa dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa là ở chỗ, trong chủ nghĩa xã hội *nhân dân có quyền tham gia một cách rộng rãi và bình đẳng* vào các công việc của nhà nước. Cuối cùng, theo C.Mác, với ý nghĩa một giá trị, dân chủ phản ánh trình độ phát triển của con người và xã hội trong tiến trình đấu tranh chống áp bức, xóa bỏ sự bất công và xây dựng các giá trị nhân văn – dân chủ, tự do, bình đẳng và hạnh phúc cho con người.

Cùng với dân chủ, C.Mác còn đưa ra những tư tưởng sâu sắc về công bằng xã hội với tính cách một quyền cơ bản - quyền ngang nhau của con người trong một quan hệ xác định – quan hệ giữa cống hiến và hưởng thụ. Theo quan điểm của C.Mác, cơ sở, nền tảng để thực hiện công bằng xã hội đó là phải dựa trên một xuất phát điểm bình đẳng giữa người và người trong quan hệ kinh tế. Với quan niệm đó, ông tập trung vào vấn đề công bằng xã hội trong lĩnh vực phân phối. Trong lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học, C.Mác đã luận chứng rằng trong chủ nghĩa xã hội, tất cả mọi người đều bình đẳng trong quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất (sở hữu công cộng), do đó mức đóng góp về lao động cho xã hội của mỗi người là căn cứ để thực hiện phân phối một cách công bằng. Và ông đã đưa ra nguyên tắc phân phối theo lao động như là nguyên tắc bảo đảm thực hiện công bằng xã hội. Mặc dù vậy, C.Mác cũng đã chỉ rõ rằng, trong điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa – một xã hội vừa mới thoát thai khỏi chủ nghĩa tư bản và còn ở giai đoạn đầu của chủ

nghĩa cộng sản, thì sự phân phối công bằng đó chẳng những chưa loại trừ được, mà vẫn còn hàm chứa trong nó sự chấp nhận một tình trạng bất bình đẳng nhất định giữa các thành viên trong xã hội. Những hạn chế, khiếm khuyết của nguyên tắc phân phối theo lao động chỉ được khắc phục khi chủ nghĩa xã hội đã phát triển đến trình độ cao – giai đoạn chủ nghĩa cộng sản. Chỉ tới lúc đó, loài người mới có thể đề lên lá cờ khẩu hiệu “*làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu*”.

Cho dù C.Mác không viết một tác phẩm chuyên sâu nào bàn về mối quan hệ giữa dân chủ và công bằng xã hội, song một cách trực tiếp hay gián tiếp qua trình bày của ông thể hiện ở nhiều tác phẩm, chúng ta vẫn thấy ở ông những ý tưởng chung, khái quát về mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và công bằng xã hội.

Như đã nói trên, với C.Mác, dân chủ là mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân, còn công bằng xã hội là quyền ngang nhau của con người trong một quan hệ xác định – quan hệ giữa cống hiến và hưởng thụ, giữa nghĩa vụ và quyền lợi. Nói cách khác, trong quan hệ so sánh khái niệm dân chủ rộng hơn so với khái niệm công bằng xã hội; công bằng xã hội biểu hiện như một nội dung, tính chất cơ bản của dân chủ.

Giữa dân chủ và công bằng xã hội có mối quan hệ thống nhất, hữu cơ; biểu hiện chỗ, dân chủ và công bằng xã hội là điều kiện, tiền đề của nhau. Chúng đều là những giá trị phổ biến, là động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển xã hội. Thực hiện dân chủ và công bằng xã hội trước hết và quan trọng nhất là trong lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực - mà như quan niệm duy vật về lịch sử của C.Mác đã chỉ rõ, – đóng vai trò quyết định, chi phối mọi lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Rõ ràng, muốn có dân chủ thực sự thì nhất thiết phải thực hiện đầy đủ công bằng xã hội; đồng thời, để trong xã hội có được sự công bằng thì không có cách nào khác hơn là phải thực thi và bảo đảm dân chủ rộng rãi, đích thực. Đó chính là mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và công bằng xã hội theo quan niệm của C.Mác.

Có thể khẳng định rằng, tư tưởng của C.Mác về dân chủ, về công bằng xã hội và quan hệ gắn bó hữu cơ, thống nhất giữa dân chủ và công bằng xã hội không chỉ có giá trị về học thuật, lý luận mà còn ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Sự phân cực giàu nghèo với độ doãng ngày càng gia tăng, cũng như tình trạng mất dân chủ, dân chủ hình thức, dân chủ cho thiểu số có quyền lực và của cải tại các quốc gia trên thế giới hiện nay, kể cả tại chính các nước tư bản phát triển... là một thực tế không thể phủ nhận. Và, cuộc đấu tranh để hiện thực hóa các giá trị: Tiến bộ, dân chủ, công bằng xã hội, tự do, hạnh phúc cho con người vẫn đang tiếp tục. Đó cũng là bằng chứng xác thực cho tính khoa học, tính nhân văn và sức sống trường tồn của chủ nghĩa Mác nói chung, của tư tưởng C.Mác về dân chủ và công bằng xã hội nói riêng. Chính vì thế, C.Mác không chỉ được giai cấp vô sản thế giới đề cao và kính trọng, mà nhiều chính khách, nhà triết học phương Tây cũng tỏ rõ sự ngưỡng mộ, nể phục những tư tưởng hết sức sâu sắc, mang tầm thời đại của ông. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều nhà tư tưởng phương Tây hiện đại đánh giá rằng, không thể có tương lai mà lại không có C.Mác; rằng, trong số các nhà tư tưởng của thế kỷ XIX, không có người nào có tầm ảnh hưởng tư tưởng to lớn hơn và sâu sắc hơn so với những tư tưởng của C.Mác.

Lựa chọn chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm kim chỉ nam, Việt Nam đã và đang tiếp tục kiên định con đường xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó dân chủ và công bằng xã hội - cùng với dân giàu, nước mạnh, văn minh - là những mục tiêu cơ bản, đặc trưng phổ quát nhất. Trong hơn 30 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, những thành tựu mà Việt Nam đạt được, trước hết là những kết quả thực hiện dân chủ và công bằng xã hội, là rất quan trọng và có ý nghĩa to lớn, thể hiện sự phát triển vượt bậc và hội nhập quốc tế mạnh mẽ của Việt Nam.

Trong tiến trình thực hiện tiến bộ xã hội với các giá trị dân chủ và công bằng xã hội theo tư tưởng của C.Mác, Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức,

cùng với nhiều quốc gia khác không chỉ đạt được những kết quả đáng khích lệ mà còn tích lũy, đúc kết được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu từ thực tiễn của mình. Hội thảo khoa học quốc tế của chúng ta hôm nay không chỉ góp phần luận giải tư tưởng khoa học và nhân văn của C.Mác về dân chủ và công bằng xã hội, mà còn là dịp để chúng ta cùng trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm trong việc dựng xây một xã hội ngày càng dân chủ và công bằng hơn. Đó thực sự là một hoạt động hữu ích, thiết thực nhân Kỷ niệm 200 năm ngày sinh C.Mác (1818 – 2018).

TƯ TƯỞNG CỦA CÁC MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS, TS. Nguyễn Tài Đông

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

C.Mác đã dành cả cuộc đời và sự nghiệp của mình để đứng về phía người lao động, người nghèo trong xã hội với sứ mệnh là xóa bỏ sự tha hoá của con người, xoá bỏ bất công, đi tới tự do. Cũng chính vì vậy, tư tưởng của C.Mác về công bằng xã hội và dân chủ không chỉ có ý nghĩa đương thời, mà còn có giá trị trong thời đại ngày nay.

C.Mác yêu cầu giải phóng con người, nhưng con người không phải là đối tượng để ai đó đến giải phóng, mà con người là chủ thể, tự giải phóng chính bản thân mình. Như vậy, con người ở đây không phải là con người chung chung, con người trừu tượng, mà chính là con người cá nhân, những con người cụ thể. Với C.Mác, tự do là tự do của mỗi một cá nhân. Chính vì vậy, trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết: “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”¹. Tự do là điều kiện cần thiết cho việc đạt được sự bình đẳng, và công bằng là điều kiện cần thiết để giành được tự do.

Trong tác phẩm “Khế ước xã hội”, Jean-Jacques Rousseau đã nói đến một thực tại, một mâu thuẫn giữa *con người đáng là/con người phải là* với *con người đang là/con người hiện thực*: “Con người sinh ra là tự do, nhưng ở đâu họ cũng bị xiềng xích”. Đây không chỉ và không phải là mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực, mâu thuẫn giữa tự do ý chí và tính hoàn hảo của con người, mà là mâu thuẫn bên trong của xã hội có giai cấp. Từ góc độ lợi ích, đây chính là mâu thuẫn giữa lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân. C.Mác cũng có một mạch suy tư tương tự như vậy: “Mỗi bước tiến mới của văn minh đồng thời cũng là một bước tiến mới của sự bất bình đẳng. Xã hội ra đời cùng với

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.628.

văn minh, tất cả những thể chế do xã hội tạo ra đều biến thành những thể chế đi ngược lại mục đích ban đầu”¹.

Khi bàn về công bằng xã hội, C.Mác đã phê phán cái gọi là “quyền ngang nhau” và chỉ ra sự khác biệt giữa công bằng với bình đẳng. Công bằng xã hội không thể được dựa trên sự cào bằng. Cào bằng chính là không dân chủ.

Có những câu nói đã trở thành *kinh điển* với đầy đủ sự sâu sắc, thâm thúy, đa tầng đa nghĩa của nó. C.Mác nói: “Khi mà sự phụ thuộc có tính chất nô dịch của con người vào sự phân công lao động của họ không còn nữa và cùng với nó, sự đối lập giữa lao động trí óc với lao động chân tay cũng không còn nữa; khi mà lao động trở thành không những là một phương tiện để sinh sống mà bản thân nó còn là một nhu cầu bậc nhất của đời sống; khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, sức sản xuất của họ cũng ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào - chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu!”². Lý tưởng và chế độ cộng sản chủ nghĩa là nơi hội tụ giữa giá trị công bằng và dân chủ trọn vẹn, vượt qua công bằng xã hội mang tính giai cấp cũng như dân chủ với tư cách một thiết chế nhà nước.

Sự bất công trong xã hội nếu không được xóa bỏ tận gốc rễ - mà theo Mác, một trong những yếu tố căn bản chính là sở hữu về tư liệu sản xuất - thì sẽ mãi vẫn là vòng luẩn quẩn. Sự bất công trong xã hội sẽ không thể mãi dùng phương thức điều hoà, nó sẽ chuyển từ hình thức này sang hình thức khác, ngày một tinh vi hơn. C.Mác đã nói: *Lịch sử lặp lại, ban đầu như là bi kịch, sau đó chính là hài kịch*. Công bằng hay dân chủ đều là quan niệm được xây dựng trên nền tảng kinh tế - xã hội nhất định. Ở đây, cần chú ý rằng dân chủ chính là phù hợp với lợi ích chung, lợi ích tập thể chứ không phải chỉ là lợi ích cá nhân, lợi ích của một giai tầng nào đó.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr.198.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.19, tr.36.

Trong lý luận của C.Mác cũng như trong chủ nghĩa xã hội hiện thực, công bằng xã hội và dân chủ đều là những giá trị cốt lõi; nói cách khác, chúng là những thuộc tính mang tính bản chất của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội không chỉ xây dựng trên nền tảng là sự công bằng, mà còn là dân chủ: “Đối với giai cấp công nhân, dân chủ và chủ nghĩa cộng sản là những danh từ hoàn toàn đồng nghĩa”. Với cách hiểu về tự do trong triết học của Hêghen, dân chủ là một tiến trình, trong đó dân chủ là tự do nhiều hơn cho mọi người. Ở đây, hạt nhân của tự do là nhân phẩm con người, mỗi con người là một nhân cách duy nhất không thể thay thế được, đều phải được tôn trọng. Và, muốn có dân chủ thì phải tôn trọng cuộc sống của con người, tôn trọng các điều kiện của con người, tôn trọng quyền được sống, quyền mưu cầu hạnh phúc, tức là các quyền về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa. Trên thực tế, công bằng xã hội và dân chủ gắn kết chặt chẽ với nhau. Cả công bằng xã hội và dân chủ đều thể hiện quyền con người.

Dân chủ là tiền đề cho công bằng xã hội, có dân chủ thì sẽ có công bằng. Tuy nhiên, với tư cách giá trị thì cả công bằng xã hội và dân chủ đều là hai giá trị cơ bản của xã hội loài người. Nói cách khác, công bằng xã hội và dân chủ vừa là đạo đức xã hội, vừa là nền tảng cho các quy phạm đạo đức xã hội khác.

Dân chủ là một giá trị kết tinh của văn minh nhân loại, so với các hình thức chính trị lạc hậu trong lịch sử, rõ ràng là nó phù hợp hơn trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế như hiện nay. Dân chủ cũng là một ngọn cờ của chủ nghĩa xã hội, nếu như “chủ nghĩa xã hội” mà không có dân chủ thì đó không phải là chủ nghĩa xã hội đích thực. Tính chất xã hội của Việt Nam, điều kiện kinh tế của Việt Nam quyết định tính chất của nền dân chủ. Trong bước chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, để giải quyết được vô số các vấn đề xã hội phát sinh, vượt qua những chướng ngại trong quá trình phát triển thì không có cách nào khác hơn là Việt Nam phải xác định và đi theo con đường riêng của mình, tiến nhanh trong quá

trình phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện lịch sử và thực tiễn đất nước.

Trong quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, dân chủ và công bằng xã hội gắn bó chặt chẽ với nhau. Văn kiện Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định không hy sinh công bằng xã hội để tăng trưởng kinh tế, mà đòi hỏi “thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội.” Kỷ niệm 200 năm ngày sinh C.Mác (1818 – 2018), chúng ta cần làm rõ 3 nội dung chính sau đây:

Một là, làm rõ tư tưởng của C.Mác về công bằng xã hội, về dân chủ và mối quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ

Hai là, từ bối cảnh mới, phân tích giá trị đương thời của tư tưởng C.Mác về công bằng xã hội, về dân chủ và mối quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ

Ba là, chia sẻ thực tiễn Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế trong việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thực hành dân chủ, giải quyết tốt mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ.

Đó là cách thiết thực nhất để vừa làm sáng tỏ giá trị khoa học, cách mạng trong tư tưởng của C.Mác về phương diện học thuật, vừa khẳng định ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc cũng như sức sống trường tồn trong tư tưởng của C.Mác trong thời đại ngày nay.

**QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ
TRONG *PHÊ PHÁN CƯƠNG LĨNH GÔTA* – NỘI DUNG VÀ Ý NGHĨA
HIỆN THỜI**

PGS,TS. Hồ Trọng Hoài

Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học,
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
TS. Nguyễn Anh Tuấn

Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học,
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

1. Nhận thức về công bằng, dân chủ và vị trí của tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* trong lý luận của C.Mác

Công bằng và dân chủ là những giá trị, hiện tượng lịch sử xã hội phức tạp gắn liền với sự tồn tại và phát triển của đời sống con người. Trong các thị tộc, bộ lạc của xã hội cộng sản nguyên thủy, tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của cộng đồng; mọi thành viên đều có quyền sở hữu và sử dụng các tài sản của thị tộc; các thành viên của cộng đồng đều bình đẳng và hợp tác lao động một cách tự nhiên; cùng làm, cùng hưởng như nhau. Trong các thị tộc bộ lạc, có cơ quan quản lý dân chủ, có lớp bộ lão được kính trọng, tộc trưởng, tù trưởng có uy tín nhưng không một ai có thể vi phạm chế độ sở hữu chung hoặc được quyền hưởng thụ nhiều hơn người khác¹. Bởi cộng đồng không chỉ cử ra, bầu ra (ủy quyền) những đại diện để chỉ huy, điều khiển hoạt động chung mà khi những người được ủy quyền tỏ ra không xứng đáng, không còn có khả năng thực thi lợi ích cộng đồng thì bị cộng đồng phế bỏ (bãi miễn), thay thế. Khi ngôn ngữ và tư duy trừu tượng hóa, khái quát hóa phát triển, người ta diễn đạt những sự thật lịch sử đó thành những khái niệm, phạm trù. Theo đó, công bằng xã hội là sự ngang bằng nhau giữa người và người về các phương diện xã hội, trước hết là về nghĩa vụ và quyền lợi.

¹ Lương Minh (Chủ biên): *Lịch sử thế giới cổ đại (Tái bản lần thứ mười lăm)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2012, tr 23-24.

Dân chủ là quyền lực của nhân dân, quyền lực của cộng đồng được sử dụng để bảo đảm sự công bằng, bình đẳng của các thành viên và sự ổn định, phát triển của toàn thể cộng đồng. Như vậy, dân chủ, công bằng, tự do, bình đẳng.. là những *quyền vốn có đương nhiên* hay *quyền tự nhiên* của mọi thành viên trong các cộng đồng thị tộc, bộ lạc của chế độ cộng sản nguyên thủy.

Tuy nhiên, khi xã hội có sự xuất hiện, tồn tại của chế độ tư hữu, giai cấp và nhà nước thì giai cấp nắm tư liệu sản xuất trở thành chủ thể quyền lực công, sử dụng quyền lực ấy chủ yếu và trước hết để bảo đảm lợi ích của giai cấp mình. Đó là lúc giai cấp chủ nô lập ra nhà nước dân chủ chủ nô của mình (nhà nước Athen ở Hy Lạp cổ đại là thí dụ). Thực chất, mọi lợi ích, quyền lực đã bị giai cấp chủ nô thôn tóm. Chủ thể quyền lực chỉ là một số ít trong xã hội, gồm những người chủ nô, tăng lữ, thương gia, một số trí thức và những người tự do khác. Còn đa số nhân dân lao động, những người nô lệ, bị mất hết quyền lực, họ chỉ là những “công cụ biết nói”. Vậy, quyền lực nhân dân, quyền lực công bị tha hóa thành quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước của giai cấp chủ nô. Tất nhiên, khi trong xã hội có bộ phận thôn tóm tư liệu sản xuất, thôn tóm quyền lực, có bộ phận bị tước đoạt tư liệu sản xuất và mất hết quyền lực thì xã hội đó tồn tại những bất công, bất bình đẳng về nhiều phương diện; thậm chí, bất công, bất bình đẳng xã hội trở thành một trong những đặc trưng, phương thức tồn tại của chế độ xã hội đó. Do đó, kể từ đây, nhân dân lao động đã liên tục vùng dậy đấu tranh chống áp bức, bóc lột, bất công và nô dịch để đòi lại và phát triển những quyền vốn có đương nhiên của mình như quyền được sống, được tự do, dân chủ, công bằng, bình đẳng.

Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh vì dân chủ, vì tự do, công bằng... trở thành một trong những động lực của lịch sử. Theo quy luật lịch sử - tự nhiên của sự phát triển nhân loại, mỗi bước tiến của lịch sử xã hội đồng thời bao hàm những tiến bộ nhất định về dân chủ và công bằng xã hội. Trong sự vận động của lịch sử, các giá trị công bằng xã hội và dân chủ sau khi trải qua *những lần phủ định*, những *dịch dắc*, *quanh co* với sự chi phối bởi lợi ích, lập trường của các

giai cấp thống trị tất yếu sẽ *trở lại trạng thái ban đầu* nhưng trên cơ sở *cao hơn*, sinh động và sâu sắc hơn. Đó là logic đi tới liên hợp xã hội, trong đó, sự tự do của mỗi người là điều kiện cho sự tự do của tất cả mọi người¹. Như vậy, cả công bằng xã hội và dân chủ đều chứa đựng giá trị xã hội, nhân văn và giá trị lịch sử, chính trị; chứa đựng cả tính nhân loại, tính giai cấp và tính lịch sử cụ thể². Trong mỗi chặng đường lịch sử, việc nhận thức, thực thi công bằng xã hội và dân chủ lệ thuộc vào nhiều điều kiện khách quan và chủ quan, trong đó có nhận thức và hành động của lực lượng xã hội đại biểu cho xu thế phát triển tiến bộ của dân chủ và công bằng.

Ra đời vào giữa thế kỷ XIX, học thuyết Mác đã vạch ra điều kiện, tiền đề, mục tiêu, nhiệm vụ, động lực, con đường, biện pháp khoa học để giai cấp công nhân và chính đảng của nó lãnh đạo xã hội từng bước thực hiện triệt để dân chủ và công bằng xã hội ở từng quốc gia, dân tộc và trên toàn thế giới. Với bản chất cách mạng và khoa học phản ánh xu thế khách quan của lịch sử, đáp ứng những đòi hỏi chân chính của con người, chủ nghĩa Mác nhanh chóng được truyền bá vào phong trào công nhân ở nhiều quốc gia, khu vực.

Tuy nhiên, vào giữa những năm 70 của thế kỷ XIX, khi những người dân chủ xã hội chủ nghĩa Đức chuẩn bị họp và thông qua Cương lĩnh hành động ở thành phố Gôta với nhiều sai lầm về lý luận có nguy cơ ảnh hưởng xấu không chỉ cho phong trào công nhân Đức mà còn với phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, C.Mác đã viết tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* để phê phán những quan điểm sai lầm; đồng thời, bảo vệ, bổ sung, phát triển lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới. *Phê phán Cương lĩnh Gôta* là tác phẩm lý luận lớn đánh dấu sự phát triển của chủ nghĩa Mác. Vì vậy, nghiên cứu chủ nghĩa Mác không thể không nghiên cứu tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, bởi tác phẩm đề cập nhiều vấn đề lý luận, thực tiễn rất cơ bản nhưng cũng rất

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.628.

² Xem: Mai Hải Oanh. *Giá trị công bằng – yêu cầu nội tại của chủ nghĩa xã hội*, Tạp chí Cộng sản điện tử, tại trang: <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2018/51740/Gia-tri-cong-bang-Yeu-cau-noi-tai-cua-chu-nghia.aspx>.

phức tạp của tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó có lý luận về dân chủ và công bằng xã hội. Theo chúng tôi, sẽ khó giải quyết thỏa đáng cả về lý luận và thực tiễn vấn đề công bằng xã hội và dân chủ ở phạm vi từng quốc gia, dân tộc cũng như trên phạm vi toàn thế giới nếu không *trở lại nghiên cứu, phát triển* và vận dụng *sáng tạo* lý luận của C.Mác, trong đó có những luận điểm được ông trình bày trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*.

2. Tư tưởng của C.Mác về quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*

Thứ nhất, công bằng và dân chủ ở đây được C.Mác hiểu theo nghĩa rộng. C.Mác viết: “Từ dân chủ, nếu chuyển sang tiếng Đức thì có nghĩa là “nhân dân làm chủ”¹. Chính quyền nhà nước do nhân dân nắm, do nhân dân kiểm soát mới là nhà nước dân chủ. Tuy nhiên, dù *nhà nước do nhân dân lao động kiểm soát* là một nội dung cơ bản, quan trọng thì cũng không phải là nội dung duy nhất của dân chủ. Trong xã hội có giai cấp và nhà nước, “nhân dân lao động” là phạm trù có tính lịch sử và đương nhiên không phải là tất cả mọi người trong xã hội. Còn công bằng xã hội là sự ngang bằng nhau giữa người và người về các phương diện xã hội, trước hết là về nghĩa vụ và quyền lợi chứ không chỉ ngang nhau về phân phối, cũng không chỉ là phân phối về tư liệu tiêu dùng mà còn phân phối về tư liệu sản xuất, phân phối những yếu tố của sản xuất. C.Mác cho rằng, “việc coi cái mà người ta gọi là sự phân phối là một điểm chủ yếu và nhấn mạnh vào cái đó, cũng là một sai lầm”².

Thứ hai, quy luật của toàn bộ lịch sử từ xưa đến nay là lao động càng phát triển lên thành lao động xã hội và do đó trở thành nguồn của của cải và của văn hóa thì sự nghèo khổ và cảnh sống vất vưởng lại càng phát triển ở phía người lao động, còn của cải và văn hóa lại càng phát triển ở phía kẻ không lao động. Những nghịch lý, bất công của xã hội có đối kháng giai cấp được thể hiện sâu sắc nhất trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Theo Mác, trong

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.44-45.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.36.

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những *điều kiện vật chất* của sản xuất nằm trong tay những kẻ không lao động dưới hình thức sở hữu tư bản và sở hữu ruộng đất, còn quần chúng thì chỉ là kẻ sở hữu những *điều kiện người* của sản xuất, tức là sức lao động¹. Quần chúng, nhất là công nhân, có sức lao động mà không có những điều kiện vật chất để lao động thì nhất định sẽ phải làm nô lệ cho những kẻ nắm trong tay những điều kiện vật chất ấy. Sự phụ thuộc về kinh tế là cơ sở của tình trạng bị áp bức, bóc lột, nô dịch, lệ thuộc về chính trị, xã hội của người lao động đối với các giai cấp bóc lột. Trên nền tảng xã hội tư sản hiện đại đó, có nhiều hình thức nhà nước khác nhau, kể cả hình thức nhà nước dân chủ cộng hòa nhưng thực chất đều là nhà nước tư sản, là chuyên chính của giai cấp tư sản. Nhà nước ấy không phải là nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Như vậy, một xã hội trong đó tư liệu sản xuất chỉ thuộc về số ít (bất công về kinh tế) thì dân chủ sẽ rất hình thức và hạn hẹp.

Thứ ba, điều kiện, con đường, biện pháp để thay đổi một cách căn bản tình trạng bất công và mất dân chủ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa chính là *thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa* dưới hình thức này hay hình thức khác để xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản ở mỗi nước và trên phạm vi toàn thế giới. Trước hết, giai cấp công nhân và Đảng của nó lãnh đạo xã hội đấu tranh lật đổ nhà nước cũ, giành lấy chính quyền, giành lấy dân chủ; tiếp đó, biến tư liệu sản xuất thành tài sản chung, tổ chức xã hội và sản xuất theo nguyên tắc của chủ nghĩa tập thể, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. C.Mác khẳng định: Tiến trình xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa phải qua hai giai đoạn cơ bản: Giai đoạn đầu và giai đoạn cao². Tuy nhiên, không phải ngay sau khi giai cấp công nhân giành chính quyền đã lập tức có công bằng và dân chủ đầy đủ. Trong mỗi giai đoạn xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ có cách thức, biện pháp, mức độ thực hiện công bằng xã hội và dân chủ phù hợp với yêu

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.37.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.33-36.

cầu khách quan của lịch sử. C.Mác viết: “Quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định”¹.

Thứ tư, việc thực hiện dân chủ và công bằng xã hội trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi phải đấu tranh, phê phán những nhận thức, hành vi sai trái, lệch lạc. Nhất là khi xây dựng cương lĩnh hành động và thực thi các chiến lược, sách lược trong các giai đoạn cách mạng của Đảng. Một bước tiến thực sự của phong trào còn quan trọng hơn một tá cương lĩnh sai lầm. Theo đó, cần loại bỏ những câu mơ hồ, rỗng tuếch có thể tha hồ lật đi lật lại theo nghĩa nào cũng được², kiểu như: phân phối một cách công bằng thu nhập của lao động, thiết lập nhà nước tự do, thiết lập nền giáo dục quốc dân ngang nhau đối với tất cả mọi người; cấm lao động của trẻ em, thực hiện quyền tự do tín ngưỡng hay thực hiện công bằng, bình đẳng, dân chủ một cách chung chung. Cần tránh thói xem xét và lý giải *sự phân phối* như một cái gì độc lập với phương thức sản xuất vì như thế sẽ dẫn đến quan niệm chủ nghĩa xã hội chỉ chủ yếu xoay quanh sự phân phối³. Cần cảnh giác với tư tưởng lãng quên hay từ bỏ chuyên chính vô sản⁴. Đảng, Nhà nước của giai cấp công nhân (chuyên chính vô sản) và các hội sản xuất... có vai trò to lớn đối với thực hiện công bằng và dân chủ. Nhưng tàn dư, sự mê tín kiểu *lòng tin của thần dân vào nhà nước*, hoặc *tin vào phép màu của dân chủ*, chỉ giới hạn cuộc đấu tranh mang tính chất cải lương bằng những thủ đoạn hợp pháp trong khuôn khổ trật tự tư sản lại là những thứ xa lạ và có hại đối với chủ nghĩa xã hội⁵. C.Mác cho rằng, chỉ những tổ chức, hình thức hội sản xuất, hội hợp tác do quần chúng công nhân sáng lập ra một cách độc lập, không chịu sự bảo trợ của các chính phủ tư sản cũng như của bọn tư sản thì mới có giá trị.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.36.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.28.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.37.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.45.

⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.50-51.

Thứ năm, phù hợp với logic phát triển của lực lượng sản xuất và chế độ kinh tế trong mỗi giai đoạn của tiến trình xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, C.Mác đã phác họa các nội dung, nguyên tắc cơ bản trong thực hiện dân chủ và công bằng xã hội. *Trong thời kỳ quá độ và trong giai đoạn đầu* của xã hội cộng sản chủ nghĩa, do vừa thoát thai từ xã hội tư bản nên về mọi phương diện – kinh tế, đạo đức, tinh thần – còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra¹ - những dấu vết của pháp quyền tư sản và trật tự tư sản, kể cả việc thực hiện công bằng và dân chủ trên các lĩnh vực đời sống xã hội. Theo đó, nhà nước trong giai đoạn này chính là chuyên chính vô sản – nền chuyên chính cách mạng của giai cấp công nhân - nơi biểu hiện tập trung quyền làm chủ của nhân dân lao động do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Việc phân phối tổng sản phẩm xã hội một cách phù hợp đó là: sau khi khấu trừ các khoản² sẽ thực hiện nguyên tắc cống hiến lao động ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau. Nguyên tắc này vẫn dẫn đến những *thiếu sót* như *người này lĩnh nhiều hơn người kia, người này giàu hơn người kia* do điều kiện, hoàn cảnh từng người khác nhau cũng như sự khác nhau về năng khiếu và đặc quyền tự nhiên của họ³. Nhưng C.Mác cho rằng, đó là những *thiếu sót không thể tránh khỏi* trong thời kỳ quá độ và trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Đến giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa, “khi mà sự phụ thuộc có tính chất nô dịch của con người vào sự phân công lao động của họ không còn nữa và cùng với nó, sự đối lập giữa lao động trí óc với lao động chân tay cũng không còn nữa; khi mà lao động trở thành không những là một phương tiện để sinh sống mà bản thân nó còn là một nhu cầu bậc nhất của đời sống; khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, sức sản xuất của họ cũng ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào – chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của pháp

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.33.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.31-32.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.35.

quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu!”¹. Khi đó, “cùng với việc thủ tiêu những sự khác biệt giai cấp thì mọi sự bất bình đẳng về xã hội và chính trị bắt nguồn từ những sự khác biệt giai cấp đó, tự chúng cũng không còn nữa”². Sau này, Ph.Ăngghen nói: Sự can thiệp của nhà nước vào các quan hệ xã hội trở nên thừa và nhà nước tự tiêu vong³; khi đó, con người làm chủ tồn tại xã hội của chính mình, làm chủ tự nhiên, làm chủ bản thân mình và trở thành người tự do⁴. Đến đây, công bằng xã hội và dân chủ theo nghĩa rộng, đầy đủ và thực chất sẽ đồng thời được thực hiện.

3. Ý nghĩa hiện thời của tư tưởng về quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* của C.Mác

Chủ nghĩa Mác - Lênin mang bản chất khoa học và cách mạng, nên nó không chỉ là vũ khí lý luận của giai cấp công nhân mà còn là thành quả trí tuệ văn minh của nhân loại. Nó là tư tưởng, học thuyết về sự phát triển, của sự phát triển nên nó có nhu cầu và khả năng thường xuyên nạp thêm xung lượng mới từ thực tiễn phong phú của cuộc sống⁵. Với tinh thần đó, bàn về ý nghĩa hiện thời của tư tưởng về quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* của C.Mác, chúng tôi nhấn mạnh mấy điểm sau:

Một là, những biến động của lịch sử thế giới, những thăng trầm của cách mạng thế giới trong thế kỷ XX và trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI là thực tiễn sinh động khẳng định giá trị, sức sống lâu bền của học thuyết Mác - Lênin nói chung và tư tưởng về quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* nói riêng. Ở đâu, lúc nào làm đúng, vận dụng đúng đắn và sáng tạo tinh thần của C.Mác thì thành công; ngược lại, ở đâu, lúc nào rơi vào máy móc, giáo điều hay xuyên tạc, từ bỏ chủ

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.36.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.44.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.327.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.333.

⁵ Nguyễn Xuân Thắng: *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản - giá trị lý luận và thực tiễn trong thời đại ngày nay*, tại trang: <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/35642502-tuyen-ngon-cua-%C3%B0ang-cong-san-gia-tri-ly-luan-va-thuc-tien-trong-thoi-dai-ngay-nay.html>.

nghĩa Mác hoặc nhận thức sai, làm sai tinh thần của C.Mác thì cách mạng gặp khó khăn, thoái trào, thậm chí phải trả giá rất đắt.

Chẳng hạn, việc thực hiện công hữu hóa tư liệu sản xuất một cách ồ ạt, phổ biến không theo quy luật khách quan và thực hiện phân phối bình quân, cào bằng là một trong những lý do dẫn đến việc hạn chế, thậm chí triệt tiêu động lực của người lao động, làm gia tăng bất công và khủng hoảng ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Việc từ bỏ chuyên chính vô sản hay nhấn mạnh quá mức mặt *chuyên chính, tập trung* trong xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng là một trong những lý do khiến nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã phạm những sai lầm, gây tổn thất nghiêm trọng cho cách mạng. Trong khi đó, các nước xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc, Việt Nam... nhờ vận dụng sáng tạo và kiên định chủ nghĩa Mác, giữ vững các nguyên tắc mácxít trong quá trình cải cách, đổi mới nên đã từng bước thoát khỏi khủng hoảng, bước đầu giải quyết khá thành công vấn đề dân chủ và công bằng xã hội trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là trong lĩnh vực kinh tế.

Hai là, cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, công bằng và dân chủ có quan hệ mật thiết với nhau, bao hàm lẫn nhau, nó vừa là mục tiêu, vừa là phương thức, động lực và là đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội. Cho dù, có khi va vấp, sai lầm nhưng công bằng, dân chủ, tự do, hạnh phúc của nhân dân... luôn luôn là nguyên tắc và mục tiêu hành động của các nhà nước xã hội chủ nghĩa và các Đảng Cộng sản chân chính lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng. Theo đó, lý luận của C.Mác là cơ sở lý luận và cảm hứng sáng tạo để những người cộng sản ngày càng nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn các chiều cạnh quan hệ giữa dân chủ và công bằng xã hội. Dân chủ và công bằng là quyền cơ bản của con người¹, là tiêu chí, thước đo trình độ giải phóng con

¹ Xem: Lê Thi. *Công bằng, dân chủ và bình đẳng giới ở Việt Nam*, tại trang: <http://philosophy.vass.gov.vn/nguyen-cuu-theo-chuyen-de/Dao-duc-hoc-My-hoc/Cong-bang-dan-chu-va-binh-dang-gioi-o-Viet-Nam-344.html>.

người trong quá trình phát triển xã hội¹. Nhân dân có chính quyền trong tay vẫn chưa thể có công bằng xã hội thực sự nhưng vĩnh viễn sẽ không có công bằng xã hội thực sự nếu nhân dân không nắm chính quyền. Công bằng là hệ quả của dân chủ, của việc phát triển kinh tế, xã hội, tổ chức, thiết kế, vận hành quyền lực. Chế độ xã hội càng ít hàm lượng dân chủ thì càng nhiều bất công. Công bằng không chỉ là phân phối, không phải chủ yếu là phân phối mà còn công bằng trong sở hữu, trong tổ chức quản lý, trong điều kiện sản xuất, cơ hội phát triển². Cơ chế thực hiện công bằng đúng đắn, phù hợp thì thúc đẩy dân chủ. Bất công cản trở, kìm hãm và phá hoại dân chủ. Cơ chế thực hiện dân chủ càng hiệu quả càng bao hàm sự công bằng, và tất nhiên, sẽ thúc đẩy công bằng xã hội. Trong xã hội có đối kháng giai cấp thì đấu tranh cho công bằng và dân chủ diễn ra với rất nhiều khó khăn, kể cả hy sinh, đổ máu. Vì vậy, công cuộc xây dựng xã hội dựa trên các giá trị dân chủ, công bằng thực sự là một cuộc *cải biến cách mạng* to lớn, một *cuộc chiến đấu khổng lồ*. Quá trình đó, *một mặt*, chịu sự tác động, chi phối của yếu tố kinh tế, thể chế chính trị..., *mặt khác*, còn phụ thuộc trí tuệ, bản lĩnh của Đảng cầm quyền. Những phác thảo của C.Mác đã, đang và sẽ tiếp tục là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để giai cấp công nhân và Đảng của nó nhận thức, giải quyết đúng đắn, hiệu quả hơn các mối quan hệ phức tạp trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó có quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ.

Ba là, công bằng và dân chủ không chỉ là đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội mà còn là mục tiêu, khát vọng chân chính của nhân loại tiến bộ. Những năm gần đây, dân chủ³ và công bằng⁴ xã hội được cam kết và phối hợp

¹ Xem: Nguyễn Minh Hoàn. *Quan điểm của chủ nghĩa Mác về công bằng xã hội với tư cách là thước đo trình độ giải phóng con người*, tại trang: <http://philosophy.vass.gov.vn/ngghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Mac-Lenin/Quan-diem-cua-chu-nghia-Mac-ve-cong-bang-xa-hoi-voi-tu-cach-thuoc-do-trinh-do-giai-phong-con-nguoi-402.html>.

² Xem: Nguyễn Duy Lợi. *Công bằng xã hội về kinh tế và dân chủ hóa về kinh tế - kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Triết học, số 9-206, tr 40-46.

³ Xem: Philip Cam. *Toàn cầu hóa và dân chủ*, tại trang: <http://philosophy.vass.gov.vn/ngghien-cuu-theo-chuyen-de/Chinh-tri-Xa-hoi/Toan-cau-hoa-va-dan-chu-269.html>.

⁴ Xem: *Công bằng xã hội – một thách thức toàn cầu*, tại trang: <http://www.dangcongsan.vn/the-gioi/nhung-van-de-toan-cau/cong-bang-xa-hoi-mot-thach-thuc-toan-cau-232401.html>.

hành động chung của cộng đồng quốc tế. Kể từ năm 2007, Liên Hợp Quốc chọn ngày 15 tháng 9 hàng năm làm ngày quốc tế vì dân chủ và kể từ năm 2009, chọn ngày 20 tháng 2 hàng năm làm ngày công bằng xã hội thế giới. Theo đó, Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế, khu vực và các quốc gia, dân tộc cam kết, phối hợp triển khai nhiều chương trình mục tiêu hành động ở nhiều cấp độ vì dân chủ và công bằng xã hội. Ví dụ: thực hiện các *Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ* của Liên Hợp Quốc; thực hiện Tuyên bố ILO năm 2008 về công bằng xã hội; trao đổi, phối hợp hành động chống chủ nghĩa tư do, chống áp đặt, cường quyền, thực hiện tự do, công bằng, dân chủ trong bầu cử, bảo vệ môi trường, thực hiện bình đẳng giới... trong khuôn khổ *Diễn đàn Sao Paulo* và diễn đàn *Gặp mặt quốc tế Athen* của các Đảng Cộng sản và các đảng tiến bộ khác; hay thực hiện *phát triển bao trùm để không ai bị bỏ lại phía sau* của APEC. Tuy nhiên, giữa tuyên bố, cam kết và hành động vẫn còn khoảng cách rất xa; bất công, bất bình đẳng và mất dân chủ hay dân chủ hình thức vẫn là hiện tượng khá phổ biến trên thế giới hiện nay. Theo chúng tôi, vấn đề ở đây không chỉ là chuyện di sản của C.Mác luôn mới mẻ và có tính thời sự mà vấn đề chính là ở chỗ: (1) Các quốc gia dân tộc và cộng đồng quốc tế vẫn bần bĩ đi tới dân chủ, công bằng xã hội với nhiều con đường, biện pháp khác nhau; (2) Nỗ lực cho dân chủ và công bằng xã hội sẽ chưa có bước tiến căn bản nếu nó chưa đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội theo tinh thần khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác.

Bốn là, thực tiễn phát triển của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản hiện đại đều bác bỏ ảo tưởng về vai trò vô song của nhà nước và ảo tưởng về vai trò tuyệt đối của thị trường trong thực hiện dân chủ và công bằng xã hội, trước hết là từ lĩnh vực kinh tế. Từ lý thuyết “bàn tay vô hình”, “thị trường hoàn hảo” đến “thị trường tối đa, nhà nước tối thiểu” đã nói lên những bất cập, bế tắc của tư duy và mô hình kinh tế xã hội đó. Sự thất bại, phá sản của chủ nghĩa tự do mới khiến nhiều nền kinh tế phát triển lâm vào khủng hoảng trầm trọng từ năm 2008 là thách thức cho ảo tưởng về vai trò tuyệt đối của thị

trường trong phát triển kinh tế xã hội nói chung¹ và trong thực hiện dân chủ, công bằng xã hội nói riêng. Còn quan niệm rằng, Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa với chức năng, vai trò, sứ mệnh và nguồn lực tập trung của mình có sức mạnh vạn năng để giải quyết mọi vấn đề cũng đã phải trả giá bằng tình trạng khủng hoảng trầm trọng của hàng loạt các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là từ những năm 70 của thế kỷ XX. Vì vậy, xem thị trường và nhà nước như hai mặt của một vấn đề; giải quyết hài hòa quan hệ giữa nhà nước và thị trường là tư duy và cách làm gần gũi với cách đặt vấn đề và kiến giải của C.Mác. Cách làm này tỏ ra hữu dụng cả với các nước phát triển và nước đang phát triển; cả với chế độ tư bản chủ nghĩa và chế độ xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hiện nay. Đây là một trong những kinh nghiệm của mô hình dân chủ xã hội Bắc Âu và mô hình đổi mới, cải cách của các nước xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc, Việt Nam, Lào và Cuba.

Năm là, dân chủ và công bằng xã hội đều là những vấn đề lý luận, thực tiễn rộng lớn, phức tạp liên quan đến tất cả các vấn đề khác của đời sống xã hội. Nhận thức, giải quyết vấn đề này, do đó, phải đặt trong tổng thể, trong liên hệ, tác động qua lại với những vấn đề hệ trọng khác. Nghiên cứu, đánh giá, vận dụng tư tưởng của C.Mác về công bằng, dân chủ trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* cũng phải đặt bối cảnh lịch sử cụ thể của tác phẩm, đặt trong sự liên hệ chỉnh thể với toàn bộ di sản của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin. Cố nhiên, đúng như V.I.Lênin nói: “Chúng ta không kỳ vọng rằng Mác hay những người theo chủ nghĩa Mác đều hiểu biết mọi mặt cụ thể của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Như thế sẽ là phi lý. Chúng ta chỉ biết phương hướng của con đường đó và những lực lượng giai cấp nào dẫn đến con đường đó, còn như về cụ thể và trên thực tế con đường đó ra sao, thì kinh nghiệm của hàng triệu con người sẽ chỉ rõ khi họ bắt tay vào hành động”².

¹ Xem: Phạm Quốc Trung: *Chủ nghĩa tự do mới: Lịch sử hình thành, mô hình thực tiễn và những nguy cơ tiềm ẩn*, tại trang: <http://www.vusta.vn/vi/news/Thong-tin-Su-kien-Thanh-tuu-KH-CN/Chu-nghia-tu-do-moi-Lich-su-hinh-thanh-mo-hinh-thuc-tien-va-nhung-nguy-co-tiem-an-35059.html>.

² V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.34, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.152-153.

Với cách mạng Việt Nam, chủ nghĩa Mác - Lênin luôn được Đảng ta xác định là nền tảng cho nhận thức và hành động. Đó là một trong những nguyên nhân quyết định cho mọi thắng lợi. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, Việt Nam đang đứng trước nhiều thời cơ, thuận lợi, nhưng cũng đang đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức, kể cả trong thực hiện dân chủ và công bằng xã hội¹ đòi hỏi phải tiếp tục vận dụng sáng tạo và phát triển mới học thuyết cách mạng và khoa học đó.

Dưới ngọn cờ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, để tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới đất nước vì “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) khẳng định: “Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả theo quy luật kinh tế thị trường, cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Đồng thời, Nhà nước sử dụng thể chế, các nguồn lực, công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại để phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, chăm lo cải thiện đời sống mọi mặt của nhân dân, thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo”². Theo chúng tôi, đó chính là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó có tư tưởng của C.Mác về quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ phù hợp với điều kiện của Việt Nam trong bối cảnh mới.

¹ Xem: Ngân hàng Thế giới – Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam: *Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035 hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*, tại trang: <http://vietnamreport.net/Bao-cao-Tong-quan-Viet-Nam-2035--1170/Product/Du-lieu--Bao-cao.html>.

² Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.269.

QUAN NIỆM CỦA C.MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ

PGS, TS. Nguyễn Đình Tường

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

C.Mác là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại của nhân loại. Cùng với Ph.Ăngghen, ông đã sáng lập nên học thuyết nổi tiếng từ giữa thế kỷ XIX mang tên chủ nghĩa Mác. Từ đó đến nay học thuyết của các ông đã và đang có ảnh hưởng to lớn đối với lịch sử nhân loại. Đặc biệt, những tư tưởng của C.Mác về các lĩnh vực kinh tế, triết học, chính trị - xã hội, văn hoá... đã đem lại những giá trị và ý nghĩa sâu sắc cả về phương diện lý luận lẫn thực tiễn. Ngay từ khi sáng lập học thuyết của mình, C.Mác đã vạch ra hướng tư duy và hành động theo mục đích “triết học không chỉ giải thích thế giới mà chủ yếu là cải tạo thế giới”. Với những suy nghĩ đó, C.Mác đã nhận thức và hành động vì những mục đích cao cả và tốt đẹp nhất của con người và loài người trên thế giới này. Suốt cuộc đời và sự nghiệp của mình, ông đã phấn đấu nỗ lực vì một xã hội trong đó con người không còn bị áp bức, bóc lột; con người được sống hạnh phúc cả về tinh thần lẫn vật chất đúng nghĩa là CON NGƯỜI.

Cho đến nay, C.Mác, đã được rất nhiều người ủng hộ và ngưỡng mộ, nhưng cũng có không ít người phê phán ông. Trong lĩnh vực khoa học và lý luận, những hiện tượng đối lập nhau ấy là bình thường. Lý tưởng của C.Mác là xây dựng một xã hội tốt đẹp, con người được giải phóng và phát triển toàn diện. Con người không phải là phương tiện mà là mục đích của chính. Điều thì điều đó đã thể hiện tư tưởng nhân văn sâu sắc và cũng là đóng góp hết sức to lớn của ông.

Để làm rõ thêm một trong những giá trị và ý nghĩa tư tưởng nhân văn sâu sắc đó của C.Mác, trong bài viết này, tác giả muốn nhấn mạnh đến quan niệm của ông về mối quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ. Mặc dù

C.Mác không tập trung nghiên cứu về mối quan hệ này một cách chuyên biệt, nhưng trong suốt sự nghiệp sáng tạo của mình ông đã trình bày một cách rải rác, gián tiếp vấn đề công bằng xã hội và dân chủ trong nhiều tác phẩm. Chính thông qua tư tưởng của C.Mác về công bằng xã hội và dân chủ mà chúng ta có thể hiểu được phần nào quan niệm của ông về mối quan hệ này. Cũng từ đó chúng ta có thể nhận thức và đánh giá đúng hơn những gì C.Mác đã cống hiến cho sự tiến bộ của xã hội và cho lịch sử nhân loại.

1. Quan niệm của C.Mác về công bằng xã hội

Khái niệm công bằng xã hội có một vị trí hết sức quan trọng trong các lĩnh vực nghiên cứu về xã hội, về con người, về kinh tế, chính trị... Nó được tiếp cận dưới nhiều góc độ và phương diện khác nhau, từ luật học, triết học... Khái niệm công bằng xã hội đã từng được lý giải và xem xét trong lịch sử tư tưởng phương Đông và phương Tây qua các thời kỳ lịch sử. Nếu như ở phương Đông vấn đề công bằng xã hội thường gắn liền với đạo đức, tôn giáo, chính trị - xã hội, con người thì ở phương Tây, tư tưởng về công bằng xã hội luôn liên quan tới các khái niệm bình đẳng, tự do, quyền con người, quyền công dân, vấn đề về sở hữu, phân phối, kinh tế...

Các nhà tư tưởng trước C.Mác đã đề cập đến khái niệm công bằng xã hội và đạt được những kết quả nhất định. Đặc biệt, các nhà lý luận của cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII đã nghiên cứu sâu sắc vấn đề bình đẳng xã hội và coi đó là công bằng xã hội. Nhưng đến khi chủ nghĩa Mác ra đời thì vấn đề công bằng xã hội nói chung, công bằng phân phối nói riêng, cũng như vấn đề về thực hiện công bằng xã hội mới được nghiên cứu một cách đầy đủ, khoa học, khách quan trên quan điểm duy vật lịch sử.

C.Mác đã kế thừa một cách có phê phán, sáng tạo những quan niệm về công bằng xã hội của các nhà tư tưởng tiền bối. Đặc biệt, trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng về lịch sử ông đã có những tư tưởng khoa học về công bằng xã hội nói chung, công bằng phân phối nói riêng cũng như vấn đề thực hiện công bằng xã hội.

C.Mác đã nhấn mạnh tính giai cấp và tính lịch sử cụ thể của khái niệm công bằng xã hội khi ông nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Theo C.Mác, mỗi một dân tộc, quốc gia, giai cấp và những tầng lớp quần chúng nhân dân khác nhau thì có những quan niệm về công bằng xã hội khác nhau. Vì vậy, tư tưởng về công bằng xã hội cũng biến đổi theo sự thay đổi của các thời kỳ lịch sử.

C.Mác cho rằng, tư hữu tư bản là giai đoạn phát triển cao nhất của chế độ tư hữu nói chung, là biểu hiện cuối cùng và hoàn bị nhất của phương thức sản xuất và chiếm hữu dựa trên cơ sở đối kháng giai cấp¹. Trong *Phê phán cương lĩnh Gôta*, C.Mác đã nhấn mạnh việc xoá bỏ giai cấp bóc lột không có nghĩa là xã hội sẽ bình đẳng hoàn toàn. Tán thành quan điểm của ông, Ph.Ăngghen cho rằng, coi “bình đẳng – công bằng” là một nguyên tắc tối cao và là một chân lý cuối cùng, thì thật ngu xuẩn. Bình đẳng chỉ tồn tại trong khuôn khổ đối lập với bất bình đẳng, công bằng chỉ tồn tại trong khuôn khổ đối lập với không công bằng”². Tư tưởng này có ý nghĩa phương pháp luận để hiểu một cách đúng đắn bình đẳng xã hội và công bằng xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

C.Mác cho rằng, thực chất của công bằng xã hội trước hết là giải quyết vấn đề mối quan hệ về lợi ích của con người trong từng xã hội cụ thể. Đặc biệt, khi xem xét khái niệm công bằng xã hội một cách hợp lý cần thiết phải chú ý đến nhóm xã hội, lợi ích giai cấp, quan hệ lợi ích giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội và các điều kiện vật chất gắn liền với nó. Theo ông, lợi ích của con người được thể hiện ở trong các lĩnh vực khác nhau nhưng suy cho cùng lợi ích kinh tế đóng vai trò quyết định. Cho nên, thực hiện công bằng xã hội đầu tiên phải giải quyết vấn đề công bằng xã hội trong lĩnh vực kinh tế. Từ phương diện này công bằng phân phối là một hình thức biểu hiện cụ thể của công bằng xã hội về góc độ kinh tế. Trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh*

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.615-616.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.840.

Gôta, C.Mác cho rằng, thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vừa “thoát thai từ chính xã hội tư bản chủ nghĩa và do đó về mọi phương diện, kinh tế, đạo đức tinh thần còn mang dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra”¹. Đồng thời, trong chủ nghĩa xã hội, nguyên tắc giữa công hiến và hưởng thụ là “làm theo năng lực, hưởng theo số lượng và chất lượng lao động”. Như vậy, khi nêu ra một số dự báo về chủ nghĩa xã hội, C.Mác đã phân tích và luận giải khái niệm công bằng xã hội thông qua nguyên tắc phân phối theo lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Theo C.Mác, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, “mỗi người sản xuất sẽ được nhận trở lại từ xã hội một số lượng sản phẩm tiêu dùng trị giá ngang với số lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội, sau khi đi đã khấu trừ số lao động của anh ta trong các quỹ xã hội”², tuy nhiên nguyên tắc này vẫn còn bao hàm tình trạng bất bình đẳng xã hội. Bởi vì, cái quyết định trong nguyên tắc phân phối theo lao động vẫn chỉ là nguyên tắc trao đổi ngang giá trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Nhưng trong xã hội vẫn có những người lao động có những điều kiện, phẩm chất, năng lực, sức khỏe khác nhau. Cho nên, “với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia... Muốn tránh tất cả những thiếu sót ấy thì quyền phải là không bình đẳng, chứ không phải là bình đẳng”³. Đó cũng chính là mặt tiến bộ, đồng thời cũng là mặt hạn chế của nguyên tắc phân phối theo lao động. Theo C.Mác, hạn chế này là tất yếu trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội⁴.

Tuy nhiên, C.Mác cho rằng công bằng xã hội sẽ được thực hiện đầy đủ trong giai đoạn tiếp theo của chủ nghĩa xã hội là xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong giai đoạn này, theo C.Mác, lực lượng sản xuất sẽ phát triển rất cao và

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.47, 33.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.31, 32.

³ Xem C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd.*, t.19, tr.35.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd.*, t.19, tr.34-36.

thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Nguyên tắc giữa cống hiến và hưởng thụ sẽ là “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”¹. Đồng thời, C.Mác còn cho rằng, xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ loại bỏ được tình trạng bất bình đẳng xã hội. Bởi vì khi “tất cả mọi thành viên trong xã hội đều sống trong dư thừa của cải, dư thừa tới mức nhu cầu của tất cả mọi người đều được thoả mãn hoàn toàn và vì thế không ai có thể lợi dụng ưu thế của mình về kinh tế để lấn át người khác, gây ra sự bất bình đẳng trên lĩnh vực này hoặc lĩnh vực kia”².

Có thể khái quát rằng, tư tưởng về công bằng phân phối của C.Mác đã cho thấy, công bằng phân phối là một hình thức biểu hiện cụ thể của công bằng xã hội về phương diện kinh tế. Có thể nhận thấy rằng, công bằng xã hội được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau: Kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, đạo đức, pháp quyền...; trong đó, lĩnh vực kinh tế đóng vai trò nền tảng. Bởi vì nó nhấn mạnh đến sự phù hợp giữa lao động, cống hiến của cá nhân, nhóm xã hội vào quá trình sản xuất với sự hưởng thụ của họ về những kết quả của quá trình sản xuất đó. Là biểu hiện cụ thể của công bằng xã hội trên phương diện kinh tế, công bằng phân phối nhấn mạnh chủ yếu thu nhập và phúc lợi xã hội.

Trên cơ sở tư tưởng của C.Mác về công bằng phân phối, chúng ta có thể hiểu công bằng phân phối là sự phân phối một cách hợp lí, phản ánh đúng đắn mối quan hệ giữa cống hiến và hưởng thụ, giữa trách nhiệm và lợi ích.

Một đóng góp nữa của C.Mác về công bằng phân phối là ông đã tiếp cận và xây dựng tư tưởng về công bằng xã hội trên cơ sở bảo vệ lợi ích của những người lao động với nội dung chủ yếu là nguyên tắc phân phối theo lao động. Đây là nguyên tắc phân phối công bằng được thực hiện trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, bao gồm phần phân phối theo lao động và đảm bảo phúc lợi cộng đồng.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd.*, t. 19, tr.36.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.42, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.65.

Theo C.Mác, nguyên tắc phân phối theo lao động bao gồm cả sự bình đẳng và sự bất bình đẳng. Như vậy, công bằng vừa có yếu tố bình đẳng, vừa có yếu tố bất bình đẳng. Chính vì thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động nên ngay cả trong chủ nghĩa xã hội, khi công bằng xã hội được thực hiện thì vẫn còn tồn tại sự bất bình đẳng. Theo C.Mác, chúng ta vẫn phải chấp nhận rằng chỉ thực hiện được công bằng xã hội nếu biết thực hiện “bất công”. Đương nhiên “bất công” phải được hiểu như trên và chỉ trong chủ nghĩa xã hội giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản mới thực hiện công bằng xã hội.

Ngoài ra, tư tưởng công bằng phân phối của C.Mác không chỉ là vấn đề mang tính chất thuần túy kinh tế mà còn có tính chất nhân văn sâu sắc. Việc thực hiện tốt công bằng phân phối ở một phương diện nào đó cũng có nghĩa là thực hiện tốt công bằng xã hội, đồng thời tạo điều kiện cho sự tồn tại và phát triển toàn diện của con người. Đây là mục tiêu cao nhất mà tất cả các quốc gia, dân tộc trên thế giới đang hướng đến.

Tư tưởng của C.Mác về công bằng phân phối, cũng như thực tiễn lịch sử nhân loại đã khẳng định rằng về công bằng xã hội nói chung và công bằng phân phối nói riêng là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ của xã hội.

3. Quan niệm của C.Mác về dân chủ

Trong sự nghiệp sáng tạo và hoạt động của mình, C.Mác luôn quan tâm đến vấn đề dân chủ cũng như quá trình đạt đến dân chủ đích thực cho giai cấp công nhân nói riêng và nhân dân lao động nói chung. Theo C.Mác, con người và những quyền cơ bản của nó là điểm đầu tiên, nội dung và cũng là điểm cuối cùng để đánh giá một chế độ xã hội là dân chủ hay chuyên chế. Hơn nữa, chỉ có trong chế độ dân chủ thì con người mới trở thành mục đích và là chủ thể thực sự của xã hội. Đồng thời, ông còn nhấn mạnh rằng, dân chủ không chỉ đưa lại sự bình đẳng về phương diện chính trị, mà còn đưa lại sự bình đẳng về phương diện xã hội.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển những giá trị dân chủ đã có trong lịch sử xã hội loài người, C.Mác đã nêu ra những tư tưởng quan trọng về dân chủ:

Thứ nhất, dân chủ là quyền làm chủ của nhân dân. Nội dung cơ bản của dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân, có nghĩa là nhân dân có quyền quyết định những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của mình, có quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. C.Mác cho rằng, trong chế độ dân chủ, con người mới là mục đích, là chủ thể xã hội. Ngay trong thời kỳ 1841 – 1844, C.Mác đã đưa ra tư tưởng về sự gắn liền chế độ dân chủ với sự nghiệp của nhân dân. Điều này được thể hiện rõ nét nhất trong quan điểm của ông về vai trò của quần chúng nhân dân lao động và cá nhân kiệt xuất. Ngoài ra, C.Mác còn xem chế độ dân chủ như mục tiêu đã thực hiện được của cách mạng tư sản trong thời kỳ này. Điều đó được ông thể hiện trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* (1843) như sau: Chế độ dân chủ là câu đố đã được giải đáp của mọi hình thức chế độ nhà nước. Ở đây chế độ nhà nước ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới con người hiện thực, nhân dân hiện thực và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân. Chế độ nhà nước ở đây xuất hiện với tính cách là sản phẩm tự do của con người. C.Mác viết: “Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người...”¹.

Như vậy, theo C.Mác, quyền lực thuộc về nhân dân được coi là giá trị cao nhất của dân chủ, nên “... chế độ nhà nước, một khi không còn là biểu hiện thật sự của ý chí, của nhân dân nữa thì trở thành một cái hữu danh vô thực”².

Thứ hai, C.Mác xem dân chủ là phạm trù chính trị vì dân chủ gắn liền với một hình thái nhà nước, một chế độ chính trị. Đồng thời, mỗi chế độ dân chủ đều gắn với nhà nước, mang bản chất của giai cấp thống trị và bảo vệ lợi ích cho giai cấp đó. Tính giai cấp của dân chủ được phản ánh trong các quan hệ giai cấp và đấu tranh giai cấp nhằm giải quyết vấn đề đặt ra là thực hiện

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.350.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđđ.*, t.1, tr.394.

dân chủ và hạn chế dân chủ với đối tượng nào. Đây chính là nội dung chủ yếu trong quan niệm của C.Mác về dân chủ.

Thứ ba, theo C.Mác, với tư cách một kiểu nhà nước, một chế độ chính trị, dân chủ là một phạm trù lịch sử. Với quan niệm này, trong lịch sử xã hội loài người đã tồn tại ba kiểu nhà nước. Đó là nhà nước dân chủ chủ nô; nhà nước dân chủ tư sản và nhà nước dân chủ xã hội chủ nghĩa. C.Mác khẳng định rằng, dân chủ tư sản là một bước tiến bộ hơn so với chế độ phong kiến, nhưng nó chỉ nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản. Cho nên, dân chủ tư sản không phải là giới hạn cuối cùng của lịch sử nhân loại. Theo ông, chỉ có trong chế độ chủ nghĩa xã hội thì dân chủ mới được thực hiện đầy đủ. Đồng thời ông nhấn mạnh sự khác nhau giữa dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa là ở quyền tham gia một cách rộng rãi và bình đẳng của nhân dân trong chủ nghĩa xã hội. C.Mác viết: “*Bầu cử* là quan hệ thực sự của xã hội công dân thực sự, với xã hội công dân của quyền lập pháp, với yếu tố đại biểu. Nói cách khác, *bầu cử* là quan hệ trực tiếp, thẳng, không phải chỉ có tính chất đại biểu, mà đang thực tế tồn tại, của xã hội công dân với nhà nước chính trị. Vì vậy, hiển nhiên là *bầu cử* cấu thành lợi ích chính trị quan trọng nhất của xã hội công dân thực sự”¹.

Thứ tư, theo C.Mác, với tư cách một giá trị, dân chủ phản ánh trình độ phát triển của con người và xã hội trong quá trình chống áp bức bóc lột, bất bình đẳng xã hội để tiến tới các giá trị nhân loại, tiến bộ, tự do, bình đẳng và hạnh phúc. Ngay trong thời kỳ chuyển biến từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật, từ chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản, C.Mác đã quan tâm đến dân chủ như là hệ giá trị. Ông coi dân chủ như là sự ưu thế của cái lý tính đối với cái phí lý, cái nhân tính đối với cái phi nhân tính. Nhìn chung, những giá trị trên đây cùng với các giá trị dân chủ mà loài người đã dày công xây dựng và sáng tạo nên sẽ còn tồn tại mãi mãi trong lịch sử.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd.*, t.1, tr.496.

4. Quan niệm của C.Mác về mối quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ.

Từ những quan niệm của C.Mác về công bằng xã hội và dân chủ như đã nêu trên chúng ta nhận thấy bản chất của quan hệ giữa chúng có tính chất biện chứng.

Theo C.Mác, khái niệm công bằng xã hội và bình đẳng xã hội là sản phẩm của lịch sử, chúng được hình thành từ các thế kỷ trước. Đồng thời, những khái niệm này không phải tồn tại như là chân lý bất biến, vĩnh cửu, mà chúng luôn vận động và thay đổi tùy theo từng giai đoạn lịch sử nhất định.

C.Mác cho rằng, công bằng xã hội bao gồm những giá trị về quyền con người, quyền công dân, bình đẳng, tự do, tiến bộ, hạnh phúc... Nó chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong các giá trị nêu trên. Hơn nữa, theo ông, công bằng xã hội là một trong những tiêu chuẩn chủ yếu của sự tiến bộ xã hội, của sự phát triển con người, đồng thời nó còn là động lực cơ bản của sự phát triển, tiến bộ xã hội.

C.Mác cũng từng nhấn mạnh đến tính giai cấp của khái niệm công bằng xã hội. Theo đó, thực chất của công bằng xã hội trước hết là giải quyết vấn đề mối quan hệ về lợi ích của con người trong từng xã hội cụ thể.

C.Mác thường xuyên đấu tranh chống lại quan điểm phi giai cấp của những nhà tư tưởng đối lập về công bằng xã hội. Ông đã xem xét khái niệm dân chủ cùng với khái niệm công bằng xã hội trong quá trình sáng tạo của mình. Từ những quan niệm về dân chủ của C.Mác, chúng ta có thể rút ra thực chất của nó như sau:

Theo C.Mác, con người và những quyền cơ bản của con người là thước đo một chế độ là dân chủ hay chuyên chế. Từ đó ông coi dân chủ là quyền làm chủ của nhân dân. Ở đây, C.Mác đã nêu lên bản chất của dân chủ với tính chất một chế độ nhà nước mà nhân dân giữ vai trò quyết định. Đồng thời, C.Mác cho rằng, sự tham gia chính trị của nhân dân là nhân tố chủ yếu, quan trọng nhất đối với vai trò làm chủ của nhân dân. Trong đó, ông khẳng định vai

trò quyết định của quyền bầu cử chính trị như là một hình thức cơ bản của dân chủ trực tiếp. Ngoài ra, C.Mác cũng nhấn mạnh rằng dân chủ luôn gắn liền với sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại, trong đó kinh tế giữ vị trí, vai trò hết sức quan trọng.

Theo C.Mác, dân chủ với nghĩa đầy đủ của nó là nền dân chủ của đa số nhân dân lao động. Tương ứng với nền dân chủ này là xã hội cộng sản chủ nghĩa, trong đó lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ rất cao và con người được giải phóng khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, bất công. Ông viết: “Trong khuôn khổ của xã hội cộng sản chủ nghĩa, cái xã hội duy nhất mà trong đó sự phát triển độc đáo và tự do của các cá nhân không còn là lời nói suông – sự phát triển ấy chính là do mối liên hệ giữa những cá nhân quyết định, mối liên hệ được biểu hiện một phần trong những tiền đề kinh tế, một phần trong sự cô kết tất yếu của sự phát triển tự do của tất cả mọi người, và cuối cùng trong tính chất phổ biến của hoạt động của các cá nhân trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện có”¹.

Đặc biệt ông dự báo rằng giai cấp vô sản là lực lượng chủ yếu trong quá trình xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa - một xã hội trong đó “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”².

Tóm lại, từ những quan niệm của C.Mác về dân chủ, có thể thấy, tư tưởng chủ yếu của ông về dân chủ là tự do, công bằng và quyền lực của nhân dân.

Mặc dù C.Mác không bàn trực tiếp đến mối quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ, nhưng những tư tưởng của ông về các vấn đề này đã thể hiện một cách gián tiếp mối quan hệ có tính chất biện chứng của chúng. Có thể nói, công bằng xã hội và dân chủ là điều kiện, tiền đề của nhau, có quan hệ thống nhất hữu cơ, không tách rời nhau. Nếu công bằng xã hội là hệ giá trị văn hoá bao gồm nhiều giá trị khác nhau thì quyền con người, dân chủ chiếm

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.644.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđđ.*, t.4, tr.628.

một vị trí đặc biệt. Cũng như công bằng xã hội, dân chủ là động lực chủ yếu của sự phát triển xã hội. Đồng thời, tính giai cấp và tính lịch sử cụ thể của khái niệm công bằng xã hội cũng tương đồng với khái niệm dân chủ không phải là bất biến và phi giai cấp. Hơn nữa, thực hiện công bằng xã hội trước hết và quan trọng nhất là thực hiện trong lĩnh vực kinh tế. Còn muốn đạt được một nền dân chủ hoàn thiện thì đầu tiên phải không ngừng phát triển trong lĩnh vực kinh tế để đạt tới một xã hội mới tiến bộ. Đồng thời, theo C.Mác, công bằng xã hội ngày càng tốt hơn, hoàn thiện hơn chỉ bằng cách xoá bỏ giai cấp bóc lột và chỉ trong xã hội xã hội chủ nghĩa mới thực hiện được việc xoá bỏ. Cũng như vậy, chỉ có trong chế độ xã hội chủ nghĩa thì dân chủ mới được thực hiện đầy đủ. Trên cơ sở này, giữa công bằng xã hội và dân chủ có những nội hàm thống nhất với nhau ở chỗ phương tiện để đạt tới chúng là giống nhau và chúng đều là mục đích và khát vọng của nhân loại tiến bộ. Tuy nhiên, cùng với sự thống nhất thì giữa công bằng xã hội và dân chủ vẫn có sự khác biệt nhất định. Theo C.Mác trong mối quan hệ này ở những phạm vi nhất định thì khái niệm dân chủ rộng hơn khái niệm công bằng xã hội, hay nói cách khác công bằng xã hội là một yếu tố quan trọng của dân chủ, tính chất quan trọng của dân chủ. Hơn nữa, muốn đạt được dân chủ thực sự cần phải thực hiện đầy đủ công bằng xã hội và ngược lại muốn đạt được công bằng xã hội một cách đầy đủ, trọn vẹn thì không có cách nào khác là cần phải thực hiện một nền dân chủ đúng nghĩa - dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đó là cách hiểu có cơ sở khoa học về mối quan hệ biện chứng giữa công bằng xã hội với dân chủ theo quan niệm của C.Mác.

QUAN NIỆM CỦA CÁC C.MÁC VỀ DÂN CHỦ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

ThS. Bùi Đức Kiên

Khoa Lý luận chính trị, Đại học Kiến trúc Hà Nội

ThS. Nguyễn Ánh Hồng Minh

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Quan niệm của Các C.Mác về dân chủ

Thông thường, dân chủ thường được xem xét dưới các khía cạnh như sau:

Dân chủ (Democratia) được hiểu là quyền lực thuộc về nhân dân với tư cách hình thức tổ chức nhà nước, dân chủ được xem như tính chất của một hình thức tổ chức các mối quan hệ cộng đồng giữa cư dân và nhà nước. Với tư cách một giá trị xã hội, dân chủ được hiểu là điều kiện để giải phóng con người, là lý tưởng nhân văn và tiên bộ.

Bản thân C.Mác với tư cách một nhà triết học, nhà lý luận và nhà hoạt động thực tiễn trong phong trào cách mạng của giai cấp vô sản, C.Mác đã nghiên cứu vấn đề dân chủ dưới hai góc độ cơ bản: Từ góc độ lý luận, C.Mác đã chỉ ra bản chất dân chủ là quyền làm chủ của giai cấp trong xã hội; từ góc độ thực tiễn, C.Mác đã chỉ ra cách thức xây dựng quyền làm chủ của các giai cấp trong xã hội.

Về quyền làm chủ của nhân dân:

Trong quan niệm của các nhà triết học khai sáng, dân chủ chỉ có thể nảy sinh dựa trên một thỏa thuận gọi là khế ước xã hội (J.J.Rousseau và Th.Hobbes) hay là sự phân chia và kiểm soát chặt chẽ các nhánh quyền lực của nhà nước (Montesquieu). Theo C.Mác, con người và sự tôn trọng quyền con người là điểm xuất phát và cũng là điểm cuối cùng để đánh giá một chế độ là dân chủ hay chuyên chế. Chỉ trong những chế độ dân chủ, con người mới là mục đích là chủ thể của xã hội

“Yêu cầu bình đẳng không còn là giới hạn của những quyền chính trị nữa, mà đã mở rộng ra đến cả địa vị xã hội của mỗi cá nhân”¹. Đó là sự bình đẳng từ chính trị đến các khía cạnh khác của xã hội. C.Mác đã tìm hiểu dân chủ từ góc độ giá trị, xem nó như sự chiến thắng của lý trí trước cái phi lý.

Với C.Mác, chế độ dân chủ là câu đố đã được giải đáp của mọi hình thức chế độ nhà nước. Ở đây, chế độ nhà nước – không chỉ tự nó, xét theo bản chất của nó, mà còn xét theo sự tồn tại, theo tính hiện thực của nó – ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới con người hiện thực, nhân dân hiện thực, và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân. Chế độ nhà nước ở đây xuất hiện đúng chân tướng của nó - tức là xuất hiện với tính cách là sản phẩm tự do của con người². Chính vì thế, có thể nói, quyền dân chủ thực chất là những yêu sách về sự bình đẳng của mỗi cá nhân trong các vấn đề chính trị và xã hội hướng đến việc đảm bảo cho con người được tự do hành động mà không gây hại đến người khác, đem đến khả năng giải phóng toàn diện năng lực cá nhân.

C.Mác đã đưa ra một nhận xét hết sức xác đáng khi nhìn nhận về bản chất dân chủ dưới góc độ là thể chế chính trị: “Trong chế độ quân chủ, chúng ta có nhân dân của chế độ nhà nước. Trong chế độ dân chủ, chúng ta có chế độ nhà nước của nhân dân”³. Điều đó có nghĩa là, trong chế độ dân chủ, mọi thiết chế, tổ chức nhà nước được xây dựng nhằm mục đích đảm bảo cho hoạt động của mọi người (ở đây là nhân dân) chứ không nhằm mục đích kìm hãm sự hoạt động, hướng nhân dân vào khuôn khổ đã vạch ra sẵn. Ông còn nhấn mạnh nhà nước hay chế độ chính trị chỉ là “yếu tố của sự tồn tại của nhân dân”⁴. Chính trong tác phẩm *Phê phán triết học pháp quyền*, C.Mác cũng nhấn mạnh đến yếu tố chủ thể để chỉ ra được quyền làm chủ thực sự trong xã hội thuộc về nhân dân: “Hêghen xuất phát từ nhà nước (nhà nước quân chủ -

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.52.

² Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđđ.*, t.1, tr.349.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđđ.*, t.1, tr.349.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.349.

TG.) và biến con người thành nhà nước được chủ thể hóa. Chế độ dân chủ xuất phát từ con người và biến nhà nước thành con người được khách thể hóa. Cũng giống như tôn giáo không tạo ra con người mà con người tạo ra tôn giáo, ở đây cũng vậy: Không có chế độ nhà nước tạo ra nhân dân mà nhân dân tạo ra chế độ nhà nước”¹.

Như vậy, quyền làm chủ của nhân dân là cái trung tâm, nhân dân sẽ đảm bảo quyền làm chủ của mình đồng nghĩa với việc tham gia vào việc tạo ra chế độ nhà nước và để đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Nhà nước được tạo ra không phải để kìm hãm hoạt động của người dân mà phải đảm bảo lợi ích cho toàn bộ người dân.

Về bản chất giai cấp của dân chủ:

Bản thân các nhà kinh điển đều thừa nhận dân chủ với tư cách một chế độ nhà nước gắn trực tiếp với một giai cấp cầm quyền nhất định. Dựa trên một quan hệ sản xuất thống trị thì dân chủ bao giờ cũng mang tính giai cấp, không bao giờ có thứ dân chủ thuần túy cho mọi giai cấp. Xét ở góc độ toàn thể xã hội, có thể nói, đây chính là một hạn chế của chế độ dân chủ khi trong xã hội có giai cấp và nhà nước luôn xuất hiện những giai tầng có lợi ích căn bản đối lập nhau. Bởi vậy, trong chế độ dân chủ, việc giải quyết câu hỏi “dân chủ cho giai cấp nào?”, “hạn chế quyền làm chủ của giai cấp nào?”,... luôn được đặt ra và hoạt động của nhà nước, ngoài việc đảm bảo lợi ích cho toàn bộ người dân (những người được làm chủ) thì còn phải đảm bảo bằng các giai cấp khác bị hạn chế quyền làm chủ không gây phương hại cho xã hội. Vì vậy, tiếp cận vấn đề dân chủ dưới góc độ giai cấp chính làm một trong những điểm then chốt trong toàn bộ quan điểm về dân chủ của Mác cũng như của các nhà kinh điển mácxít.

Việc chỉ ra nguồn gốc và bản chất giai cấp của chế độ chính trị, của nhà nước luôn bị các học giả tư sản tìm mọi cách phủ nhận. Ngược lại, C.Mác luôn nhìn nhận sự vận động của chế độ chính trị dưới góc độ giai cấp. Ông

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd.*, t.1, tr.350.

viết: “Vào thời trung cổ, chế độ chính trị là chế độ sở hữu tư nhân... Ở thời trung cổ, đời sống nhân dân và đời sống nhà nước là đồng nhất. Ở đây, con người là nguyên tắc hiện thực của nhà nước, nhưng đó là con người không tự do. Vì vậy, đó là chế độ dân chủ của sự không tự do, là sự tha hóa đến mức độ hoàn thiện”¹. Đó là *quá trình tha hóa* diễn ra mạnh mẽ trong điều kiện của quân chủ chuyên chế, bằng con đường biến các đẳng cấp chính trị thành các đẳng cấp xã hội.

Từ việc phủ nhận nguồn gốc và bản chất giai cấp của chế độ chính trị, các học giả tư sản cũng phủ nhận luôn quá trình đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản. Ở điểm này, khi phê phán cương lĩnh của Đảng xã hội dân chủ Đức tại Đại hội tổ chức ở Gôta, C.Mác đã chỉ rõ bản thân những học giả ủng hộ chế độ tư sản đều cố tình lảng tránh những vấn đề đang sôi sục trong xã hội Đức, chỉ coi cuộc đấu tranh giai cấp của công nhân thuần túy là “vấn đề xã hội”² và sự thỏa hiệp của họ với chế độ tư sản cũng được C.Mác chỉ ra khi vạch rõ nghệ thuật “chơi chữ” trong Cương lĩnh Gôta. C.Mác viết với cách hiểu trong tiếng Đức, từ “dân chủ” được cương lĩnh Gôta sử dụng có hàm nghĩa là “nhân dân làm chủ”, vậy “sự kiểm soát kiểu nhân dân làm chủ của nhân dân lao động” thực chất chính là sự kiểm soát quyền làm chủ của nhân dân lao động. Đặc biệt là khi, để thành lập các hội đoàn sản xuất, việc hỗ trợ từ phía nhà nước (tư sản – người viết) lúc đó là điều cần thiết thì việc kiểm soát quyền làm chủ của nhân dân lao động càng trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết³.

Phê phán luận điểm của các học giả ủng hộ chủ nghĩa tư bản, C.Mác nhấn mạnh, dân chủ không phải là thứ đồ trang sức hay lời khấn cầu của giai cấp công nhân nhằm xin sự chiếu cố của giai cấp tư sản. Việc họ - những học giả ủng hộ chủ nghĩa tư bản - chỉ đưa ra những khẩu hiệu mà không gắn liền với phong trào đấu tranh của nhân dân lao động thì đó chỉ là những khẩu hiệu suông và không thể đem đến dân chủ thực sự cho nhân dân lao động. Ở đây,

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd.*, t.1, tr.353.

² Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.44.

³ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd.*, t.19, tr.44-45.

theo quan điểm của C.Mác không phải dân chủ có tồn tại trong các “nhà nước hiện nay” hay “xã hội hiện nay” (cách dùng từ của C.Mác) hay không mà nằm ở khía cạnh, dân chủ ấy tồn tại cho ai và vì ai. Nền dân chủ mà giai cấp tư sản hướng tới là nền dân chủ hạn chế quyền lực của giai cấp này, đề cao quyền lực của giai cấp kia.

Tất cả sự sai lầm của các học giả ủng hộ (hoặc thỏa hiệp) đối với chủ nghĩa tư bản đều bắt nguồn từ việc phủ nhận bản chất giai cấp của nền dân chủ. Hơn nữa sự sai lầm ấy còn được đẩy lên cao khi họ - những học giả ủng hộ chủ nghĩa tư bản đã đồng nhất mọi kiểu nhà nước cũng như mọi nền dân chủ ở các quốc gia khác nhau vào làm một và thậm chí còn tách nhà nước ra khỏi cơ sở tồn tại của nó. Nhà nước trở thành một thực thể độc lập không sinh ra từ xã hội hiện tồn bởi nó có những “cơ sở tinh thần, đạo đức và tự do” riêng của nó”¹.

Tóm lại, đối với C.Mác, không có dân chủ phi giai cấp cũng như không có nhà nước phi giai cấp. Chỉ có dân chủ gắn liền với một giai cấp nào đó có vai trò thống trị xã hội và giai cấp đó sẽ xây dựng nhà nước để hiện thực hóa nền dân chủ cho giai cấp mình. Dựa vào các tiền đề của C.Mác, V.I.Lênin đã bổ sung thêm luận điểm, nền chuyên chính vô sản (hay dân chủ vô sản) tuy cũng mang bản chất giai cấp nhưng mục tiêu của nó là hướng đến xây dựng một xã hội không còn giai cấp trong tương lai.

Về nguyên tắc tập trung dân chủ:

Một trong những nguyên tắc hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay đó là nguyên tắc tập trung dân chủ. Nguyên tắc này, theo cách hiểu của Hồ Chí Minh, là “tập trung trên nền tảng dân chủ. Dân chủ dưới sự chỉ đạo tập trung”² hay cách hiểu của V.I.Lênin là “tự do trong thảo luận, thống nhất trong hành động”.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd*, t.19, tr.46.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.240-241.

Trong bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen không đưa ra định nghĩa cụ thể về nguyên tắc tập trung dân chủ, nhưng bản thân hai ông đã chỉ ra những nội hàm cần có của thuật ngữ này. C.Mác chỉ ra việc thành lập Đảng Cộng sản là yêu cầu khách quan của xã hội hiện đại. Nó là điều tất yếu để “xây dựng chế độ nhà nước tương lai trong xã hội cộng sản chủ nghĩa”. Bản thân những người cộng sản “về mặt thực tiễn là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở tất cả các nước, là bộ phận luôn thúc đẩy phong trào tiến lên. Về mặt lý luận, họ hơn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản”¹. Việc xây dựng tổ chức Đảng như C.Mác viết trong “Điều lệ của Liên đoàn những người Cộng sản” năm 1847, trước hết, phải tuân thủ mục tiêu “lật đổ giai cấp tư sản, lập nền thống trị của giai cấp vô sản, tiêu diệt xã hội cũ, tư sản, dựa trên sự đối kháng giai cấp, và xây dựng một xã hội mới không có giai cấp và không có chế độ tư hữu”². Tức là, “bước thứ nhất trong cuộc cách mạng công nhân là giai cấp vô sản biến thành giai cấp thống trị, là giành lấy dân chủ”³. Để hoàn thành bước thứ nhất, giai cấp vô sản khi tập hợp thành một khối đoàn kết, nguyên tắc nhất quán sẽ là: Thừa nhận chủ nghĩa cộng sản, lối sống phù hợp với mục đích của tổ chức, phục tùng các nghị quyết và giữ bí mật các công việc của tổ chức, chi bộ sẽ do khu bộ quản lý và phục tùng khu bộ, khu bộ sẽ phục tùng tổng khu bộ, khu bộ sẽ phục tùng ban chấp hành trung ương. Các chi bộ sẽ tự bầu ra người đứng đầu (chủ tịch và phó chủ tịch), chủ tịch và phó chủ tịch các chi bộ thành viên sẽ họp thành ban chấp hành khu bộ và sẽ lựa chọn ra người đứng đầu cho mình. Cứ như vậy, đến cấp trung ương, ban chấp hành trung ương được thành lập từ các đại diện của các khu bộ, có quyền lực cao nhất của toàn bộ tổ chức nhưng đến lượt

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 614-615.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd*, t.4, tr 732.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd*, t.4, tr 626.

mình, ban chấp hành trung ương phải báo cáo công tác của mình trước toàn thể thành viên thông qua Đại hội¹.

Thông qua việc mô tả “Điều lệ của Liên đoàn những người Cộng sản”, xét về mặt nội hàm, có thể nói, C.Mác đã chỉ rõ nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức Đảng.

Như vậy, vấn đề dân chủ được C.Mác tiếp cận dưới ba góc độ: Quyền làm chủ của nhân dân, bản chất giai cấp của dân chủ và nguyên tắc tập trung dân chủ trong việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa C.Mác về sau tiếp tục phát triển và vận dụng dân chủ dưới ba góc độ nền tảng ấy vào tình hình cụ thể của mỗi quốc gia, trong đó không thể không kể đến V.I.Lênin và Hồ Chí Minh.

2. Quan niệm của C.Mác về công bằng xã hội

Trong *Luận cương về L.Phơibắc*, C.Mác nhận định con người trong tính hiện thực mang bản chất “tổng hòa các mối quan hệ xã hội” và bản chất ấy của con người chỉ có thể xác định thông qua những hoạt động thực tiễn. Và hoạt động thực tiễn ấy của con người “chỉ có thể được quan niệm và được hiểu một cách hợp lý khi coi đó là thực tiễn cách mạng”². Hoạt động cải biến tự nhiên và xã hội (hoạt động thực tiễn) của con người trong mọi thời đại, mọi xã hội suy cho cùng chẳng qua chỉ là “là hoạt động của con người theo đuổi mục đích của bản thân mình”³. Do đó, “lợi ích trở thành một yếu tố quan trọng trong cơ chế hoạt động của quy luật xã hội và trong sự nhận thức của con người về nó”⁴.

Trong số các trước tác của C.Mác, không có một tác phẩm nào chuyên khảo nghiên cứu độc lập về cách thức đảm bảo lợi ích cho toàn bộ con người trong xã hội. Trong quan điểm của C.Mác nói riêng và của các nhà kinh điển mácxít nói chung, lợi ích mà họ bàn đến ở đây là lợi ích thuộc về số đông,

¹ Xem C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 732-735.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.17.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.141

⁴ *Giáo trình triết học Mác Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.149

thuộc về đa số. Đây là điều kiện, tiền đề để hướng đến lợi ích cho tất cả mọi người khi xã hội cộng sản chủ nghĩa được xây dựng trong hiện thực. Trong bối cảnh thời đại của mình, khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến mức bộc lộ đầy đủ những khiếm khuyết trong bản chất bóc lột và bất công của nó, thì C.Mác đã tiếp cận vấn đề “lợi ích của chủ thể hoạt động” ở hai góc độ: Công bằng xã hội và lợi ích xã hội.

Về công bằng xã hội, cũng giống như các nhà tư tưởng theo thuyết khế ước xã hội, C.Mác thừa nhận xã hội muốn đạt được công bằng, trước hết phải dựa vào sự tự nguyện của các chủ thể tham gia vào các mối quan hệ xã hội nhất định. Như C.Mác đã nhận ra sự manh nha tư tưởng triết học của Epiquya: “Epiquya là người đầu tiên đưa ra quan niệm cho rằng nhà nước dựa trên sự giao ước giữa người với người”¹. Điều này có thể hiểu suy rộng ra rằng, bản thân các vấn đề khác trong xã hội trước hết cần phải có tiền đề hiện thực xã hội là mối quan hệ giữa con người với con người. Chính mối quan hệ xã hội ấy, khi nghiên cứu sẽ nảy sinh vấn đề công bằng (hay bất công) xã hội.

Nguồn gốc của sự bất công trong xã hội cũng được C.Mác vạch ra rất rõ ràng trong những luận điểm về tư hữu của ông. Sự tư hữu, đặc biệt là tư hữu tư liệu sản xuất là nguồn gốc của mọi bất công xã hội. Điều này được ông nhấn mạnh khi chỉ ra hạn chế của Aristotle rằng Aristotle không thấy được lao động là thước đo của bình đẳng và công bằng², mặc dù trước đó Aristotle đã có những quan điểm hết sức đúng đắn về trao đổi ngang giá: “sự trao đổi không thể có được nếu không có sự bằng nhau”³, mặc dù thiên tài của Aristotle nằm ở chỗ trong biểu hiện giá trị hàng hóa, ông đã tìm ra được mối quan hệ bình đẳng⁴. Hạn chế trong tư tưởng của Aristotle là điều khó có thể tránh khỏi bởi trong thời đại của Aristotle, nô lệ được coi là một thứ “công cụ lao động biết nói” và “xã hội Hy Lạp hồi đó dựa trên lao động của nô lệ và vì

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.184-185

² Dẫn theo: Nguyễn Minh Hoàn, *Sự khác biệt trong quan niệm của C.Mác và J.Rawls về công bằng xã hội*, Tạp chí Triết học số 10, 2009, tr. 41

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.23, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.100

⁴ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd*, t.23, tr.101

thể cơ sở tự nhiên của xã hội đó là sự bất bình đẳng giữa người với người và giữa những sức lao động của họ”¹. Đến đây có thể kết luận rằng, công bằng xã hội chỉ xuất hiện khi người ta có quyền bình đẳng trong các mối quan hệ giữa người với người và các mối quan hệ ấy phải được xác lập dựa vào sự tự nguyện của mỗi cá nhân mà trong đó sự bất bình đẳng trong vấn đề sở hữu (đặc biệt là những sở hữu trong lĩnh vực kinh tế) là yếu tố then chốt để con người tìm kiếm sự công bằng xã hội.

Không chỉ thông qua vấn đề sở hữu trong kinh tế, phân công lao động cũng trở thành một yếu tố tác động lớn đến công bằng xã hội. Trong xã hội có giai cấp và nhà nước, việc phân công lao động không còn là yếu tố tự nhiên, tự nguyện mà ngược lại, nó trở thành yếu tố cưỡng bách. C.Mác viết: Chừng nào sự phân chia hoạt động còn được tiến hành không phải một cách tự nguyện mà một cách tự nhiên thì chừng đó hành động của bản thân con người sẽ trở thành một lực lượng xa lạ, đối lập với con người, và nô dịch con người, chứ không phải bị con người thống trị². Con người trong xã hội có tư hữu buộc phải chấp nhận bị giới hạn trong “một phạm vi hoạt động nhất định” bởi nếu không muốn “mất những tư liệu sinh hoạt của mình”³.

Như vậy, bản thân sự phân công lao động cũng thể hiện mối quan hệ giữa con người với con người và hơn nữa nó còn thể hiện sự tự nguyện – yếu tố cốt lõi tạo nên sự công bằng xã hội như trên đã nói. Vấn đề này chỉ được giải quyết một cách triệt để khi nhân loại tiến lên chủ nghĩa cộng sản, tức là ở một xã hội con người không bị ép buộc hay giới hạn bản thân vào “một phạm vi hoạt động độc chuyên” mà được phép “hoàn thiện bản thân mình ở bất kì lĩnh vực nào mình thích”⁴.

Bàn về vấn đề lợi ích xã hội, C.Mác tập trung bàn về lợi ích xã hội dưới góc độ giai cấp. Xét đến cùng, mọi mâu thuẫn nảy sinh trong xã hội đều bắt

¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd*, t.23, tr.101

² Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.46-47

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.47

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.47

nguồn từ mâu thuẫn về lợi ích của những giai cấp khác nhau trong xã hội. Bản thân mọi hoạt động diễn ra trong xã hội (đặc biệt là các hoạt động kinh tế và chính trị) dù hình thức của nó tồn tại như thế nào đi chăng nữa vẫn chỉ là hình thức biểu hiện của việc giải quyết lợi ích các giai cấp. Khi việc giải quyết lợi ích không thể đáp ứng đòi hỏi của các giai cấp (và thường trong xã hội khó có thể xảy ra sự thỏa mãn toàn bộ các giai cấp) thì sự mâu thuẫn tất yếu xuất hiện và đấu tranh là không thể tránh khỏi. Ở đây, C.Mác và các nhà kinh điển của chủ nghĩa C.Mác đều nhấn mạnh đấu tranh giai cấp là động lực trực tiếp thúc đẩy xã hội phát triển. Trong xã hội tư sản, cuộc đấu tranh ấy thông qua cách mạng vô sản. C.Mác viết: “Theo quan điểm của chúng tôi, tất cả mọi xung đột trong lịch sử đều bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và hình thức giao tiếp (tức quan hệ sản xuất – người viết)”, “mâu thuẫn ấy giữa những lực lượng sản xuất và hình thức giao tiếp đã xảy ra nhiều lần trong lịch sử từ trước cho đến nay, song vẫn không làm hại đến cơ sở của nó, thì lần nào cũng đều phải nổ ra thành một cuộc cách mạng, đồng thời lại mang những hình thức phụ khác nhau như tổng thể những xung đột, những sự xung đột giữa các giai cấp khác nhau, những mâu thuẫn về ý thức, đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị”¹. Không chỉ là nguồn gốc của mâu thuẫn xã hội, bản thân lợi ích xã hội cũng được C.Mác nhìn nhận như là nguyên nhân của tiến bộ xã hội.

Trước hết, ở góc độ sức sản xuất, bản thân các “hoạt động theo đuổi lợi ích của chủ thể hoạt động” sẽ tạo ra một sức sản xuất mới: “Cuộc đấu tranh thực tiễn của những lợi ích riêng biệt ấy - những lợi ích luôn luôn thực sự chống lại những lợi ích chung và những lợi ích chung hư ảo, - khiến cho cần thiết phải có can thiệp thực tiễn và sự kiềm chế những lợi ích riêng biệt bởi lợi ích “phổ biến” hư ảo, dưới hình thức nhà nước. Đối với các cá nhân ấy, lực lượng xã hội, - tức là lực lượng sản xuất được nhân lên gấp bội và ra đời nhờ sự hợp tác của những cá nhân khác nhau do phân công lao động quy định,

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.107-108

- biểu hiện không phải như một lực lượng kết hợp của bản thân họ, vì bản thân sự hợp tác đó xuất hiện không phải là một cách tự nguyện mà là một cách tự nhiên; mà biểu hiện như là một lực lượng xa lạ, ở bên ngoài họ, lực lượng mà do đó họ không thể chế ngự được, và trái lại, lực lượng ấy hiện đang trải qua một chuỗi những giai đoạn và trình độ phát triển chẳng những độc lập với ý chí và hành động của loài người mà trái lại còn điều khiển ý chí ấy và hành động ấy”¹.

Sau là, sức sản xuất mới được hình thành, đến lượt nó sẽ thúc đẩy toàn bộ các khía cạnh khác của xã hội. Trong học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của mình C.Mác nhìn nhận “sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”². Tiến bộ xã hội theo quan điểm của C.Mác, chính là sự thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội thấp sang hình thái kinh tế - xã hội cao hơn. Việc xây dựng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn ấy không chỉ đơn thuần là sự biến đổi về mô hình nhà nước mà là sự biến đổi căn bản nền tảng và toàn thể biểu hiện của xã hội. Sự biến đổi ấy bắt nguồn từ sự phát triển của lực lượng sản xuất. Hoạt động theo đuổi lợi ích của các chủ thể trong lĩnh vực kinh tế sẽ khiến bản thân lực lượng sản xuất biến đổi, phát triển. Sự biến đổi phát triển của lực lượng sản xuất đến một giới hạn sẽ phá vỡ kiểu quan hệ sản xuất vốn dĩ không thể thay đổi kịp với tốc độ phát triển của lực lượng sản xuất. Và đến lượt mình, quan hệ sản xuất khi biến đổi sẽ kéo theo nó toàn bộ sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên một cơ sở hạ tầng tương ứng. Như vậy, toàn bộ xã hội vận động biến đổi dưới sự biến đổi của lực lượng sản xuất.

Tóm lại, vấn đề lợi ích xã hội được C.Mác bàn đến không phải là lợi ích dưới góc độ toàn bộ con người trong xã hội mà là lợi ích xã hội ở đây được xét theo khía cạnh giai cấp. Hơn nữa, bản thân lợi ích ấy suy đến cùng chính là căn nguyên sâu xa của toàn bộ sự phát triển của nhân loại.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.48-49

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.23, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.21

3. Kết luận

Công bằng xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với dân chủ, bởi vì dân chủ là điều kiện tiên quyết để đạt được công bằng xã hội. Việc đưa cụm từ “dân chủ” lên trước “công bằng, văn minh” trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* được Đại hội XI thông qua phản ánh sự phát triển về nhận thức và lý luận của Đảng ta trong nhiều lĩnh vực then chốt của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời phản ánh đúng hơn tinh thần của C.Mác. Về bản chất, dân chủ vừa là mục tiêu vừa và cũng là động lực của sự phát triển xã hội. Bên cạnh đó, chỉ khi chúng ta thực hiện được dân chủ theo nghĩa nhân dân là chủ đất nước và làm chủ mọi công việc của đất nước, thì mục tiêu công bằng xã hội theo nghĩa xóa bỏ áp bức, bất công và xây dựng các điều kiện để con người phát triển tự do, toàn diện mới có thể đạt được. Bàn tới công bằng xã hội, nhất thiết phải tập trung vào chế độ sở hữu tư liệu sản xuất gắn với hiện đại hóa lực lượng sản xuất ở trình độ cao. Chính ở đây, có thể thấy dân chủ - gắn với việc người dân là chủ và làm chủ xã hội, có tiếng nói công khai trong mọi lĩnh vực của đời sống thực sự là tiền đề quan trọng cho việc thực hiện thành công và đạt tới công bằng xã hội.

QUAN NIỆM CỦA C.MÁC VỀ DÂN CHỦ

PGS, TS. Lê Thị Thanh Hà

Viện Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Cuộc đời hoạt động của C.Mác và Ph.Ăngghen là đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp vô sản nói riêng, cho quần chúng nhân dân nói chung. Đây thực sự là cuộc đấu tranh cho dân chủ. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin, dân chủ không chỉ được nhìn nhận như là những khát vọng sâu xa, những quyền tự nhiên, những giá trị nhân văn mà quan trọng hơn đó là chế độ chính trị - nhà nước. Ở đó, quyền lực được tổ chức, vận hành và kiểm soát bởi nhân dân.

Dân chủ với tính cách là một phạm trù khoa học, một khái niệm chính trị được nảy sinh và hình thành trong quan hệ với áp bức chuyên chế, với những hiện tượng độc tài, độc đoán, chuyên quyền. Là khái niệm mang tính lịch sử, nên dân chủ không tồn tại bất biến. Nó phát triển trong tiến trình lịch sử nhân loại và cùng với quá trình phát triển đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa các mặt đối lập: Giữa tư tưởng tự do và nô lệ, giữa dân chủ và chuyên chế độc tài.

1. Quan niệm của C.Mác về khái niệm dân chủ

Từ hoạt động thực tiễn trong phong trào công nhân, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng: Dân chủ tức là quyền làm chủ phải thuộc về nhân dân và nhân dân thực hiện quyền dân chủ của mình thông qua việc tổ chức, tham gia công việc của nhà nước để thực hiện lợi ích mưu cầu tự do và hạnh phúc của mình. C.Mác viết: “Dân chủ ngày nay là chủ nghĩa cộng sản. Bất cứ thứ dân chủ nào khác đều chỉ có thể tồn tại trong đầu óc những nhà lý luận uyên bác không cần biết gì đến những sự kiện thực tế và cho rằng, không phải con người trong hoàn cảnh đã phát triển các nguyên tắc mà chính các nguyên tắc tự nó phát triển. Dân chủ trở thành nguyên tắc của giai cấp vô sản, nguyên tắc của quần chúng không phải bao giờ cũng hiểu được rõ ràng cái ý nghĩa duy nhất chính xác của dân chủ nhưng đối với họ khái niệm dân chủ đã bao hàm

khát vọng, tuy còn mơ hồ về bình đẳng xã hội”¹. Điều này cho thấy, dân chủ là một hiện tượng lịch sử, là những giá trị xã hội, là kết quả của quá trình đấu tranh giai cấp, của quá trình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Dân chủ đó là sự thừa nhận quyền bình đẳng giữa các cá nhân với nhau, giữa các vùng lãnh thổ với nhau, giữa các dân tộc với nhau,... lịch sử phát triển của dân chủ là lịch sử của các cuộc đấu tranh giải phóng và tự giải phóng của đa số quần chúng nhân dân trong xã hội chống lại một bộ phận thiểu số còn lại, bộ phận này nhờ có được quyền lực kinh tế mà qua đó thiết lập nên quyền lực chính trị để thống trị toàn xã hội.

Theo C.Mác, cùng với sự phân chia giai cấp trong xã hội và với sự áp bức, độc quyền của giai cấp thống trị thì quyền vốn có của mọi thành viên trong cộng đồng xã hội nguyên thủy đã dần dần bị tước mất. Khi phân tích sự ra đời của giai cấp, C.Mác đi đến kết luận: “Mỗi bước tiến mới của nền văn minh, đồng thời cũng là một bước tiến mới của sự bất bình đẳng. Xã hội ra đời cùng với văn minh, tất cả những thể chế do xã hội tạo ra đều biến thành những thể chế đi ngược lại mục đích ban đầu”². Vì lẽ đó mà trong lịch sử đã không ngừng diễn ra cuộc đấu tranh giành lại quyền dân chủ trong xã hội có phân chia giai cấp và có đối kháng giai cấp. Giai cấp thống trị, bằng mọi cách bảo vệ những lợi ích, đặc quyền của giai cấp mình, tước đoạt mọi quyền của giai cấp bị trị để dễ bề bóc lột và kiểm soát. Còn giai cấp áp bức bóc lột luôn đấu tranh để đòi quyền sống, quyền bình đẳng, tự do của mình. Do đó, dân chủ trở thành nhu cầu của giai cấp thống trị lẫn giai cấp bị trị. Có điều, mỗi giai cấp đều có tiêu chí dân chủ riêng nhằm phục vụ cho lợi ích của giai cấp mình. Ở mỗi trình độ phát triển xã hội cụ thể sẽ thích ứng với một nội dung dân chủ nhất định. Qua mỗi giai đoạn lịch sử, cùng với sự phát triển mọi mặt của xã hội và của con người, phạm trù dân chủ luôn được bổ sung thêm những nội dung mới.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.791.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.198.

Với C.Mác, dân chủ phải được thực hiện thông qua chế độ bầu cử và đây là một trong những phương tiện quan trọng nhất để thực hiện dân chủ, thể hiện lợi ích, ý chí của nhân dân, của giai cấp mình. C.Mác viết: “Công nhân cũng phải đưa ra những ứng cử viên của mình để bảo vệ tính độc lập của mình, kiểm điểm lực lượng của mình và công khai tuyên bố lập trường cách mạng và quan điểm của đảng nữa. Ở đây công nhân không thể bị lừa phỉnh bởi những luận điệu của những nhà dân chủ, vì như vậy, sẽ gây ra chia rẽ trong đảng dân chủ và tạo cơ hội cho bọn phản động giành chính quyền”¹. Sau này V.I Lênin đã vận dụng quan niệm này của C.Mác và cho rằng, “chuyên chế của nhân dân; toàn bộ quyền lực tối cao trong nước phải thuộc về đại biểu nhân dân, do nhân dân bầu ra, có thể bị nhân dân bãi chức bất cứ lúc nào và các đại biểu hợp thành một quốc hội duy nhất, một hội nghị duy nhất”².

Theo chúng tôi: dân chủ là chế độ chính trị thể hiện quyền lực thuộc về nhân dân. Người dân thực hiện các quyền của mình bằng cách trực tiếp hoặc bằng cách chọn ra các đại biểu để đảm nhiệm các công việc trong bộ máy nhà nước.

2. Quan niệm của C.Mác về nội dung dân chủ

Một là, quyền bình đẳng, quyền làm chủ của nhân dân.

C.Mác và Ph.Ăngghen đấu tranh cho dân chủ cũng là đấu tranh cho sự bình đẳng. Dân chủ và bình đẳng là bước tiến không ngừng của nhân loại, vì vậy dân chủ xét ở một góc độ nào đó còn có nghĩa là *tự do, bình đẳng, bác ái và quyền tự quyết của mỗi con người*. Như V.I.Lênin đã từng nói: “Dân chủ nghĩa là bình đẳng”³. Ở chỗ khác, ông nói dân chủ chính là sự tự giác và *quyền tự quyết* của quần chúng nhân dân ý thức được những vấn đề quan trọng liên quan đến lợi ích quốc gia.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.791.

² V.I Lênin, *Toàn tập*, t.32, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1981, tr.180.

³ V.I Lênin, *Toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.122.

Quyền lực thuộc về nhân dân hay sự kiểm soát của nhân dân đối với toàn bộ quá trình ban hành và thực thi các quyết định chung của chính thể nhà nước là nội dung quan trọng nhất của dân chủ. Dân chủ tức là quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân sử dụng quyền dân chủ của mình để tham gia vào công việc quản lý nhà nước. Nhà nước là người đại diện cho quyền lực của nhân dân, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động của xã hội, thể hiện lợi ích, ý chí và quyền lực của nhân dân. C.Mác viết: “Hậu quả tất yếu của nền dân chủ ở các nước văn minh là quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản, mà quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản là tiền đề đầu tiên của mọi biện pháp cộng sản chủ nghĩa. Cho nên chừng nào còn chưa giành được chính quyền dân chủ thì những người cộng sản và những người dân chủ còn kẻ vai sát cánh chiến đấu và lợi ích những người dân chủ cũng là lợi ích của những người cộng sản”¹. Điều đó cho thấy, tiền đề của dân chủ không phải cái gì khác hơn là việc coi công dân là cơ sở, là nguồn gốc của mọi quyết định, của các thiết chế quản lý. Đây là điều vô cùng quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với việc xây dựng một cơ chế nhằm đảm bảo những lợi ích công dân. Nguyên tắc nền tảng của dân chủ là mọi công dân đều có quyền quyết định trong quá trình quản lý, điều hành xã hội của nhà nước, có quyền quyết định một cách gián tiếp hoặc trực tiếp đối với tất cả những vấn đề chung của xã hội; có quyền được hưởng những lợi ích từ những quyết định ấy hay việc hưởng thụ những quyền ấy phải là cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi công dân.

Theo C.Mác, con người và sự tôn trọng những quyền của con người là điểm xuất phát và cũng là điểm cuối cùng để đánh giá một chế độ là dân chủ hay chuyên chế. Chỉ có trong chế độ dân chủ, con người mới là mục đích, là chủ thể của xã hội. Dân chủ không chỉ đem lại sự bình đẳng về mặt chính trị, mà còn đem lại cả sự bình đẳng về mặt xã hội. Đây cũng là điều mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định ngay từ thế kỷ XIX, khi các ông viết: “Yêu cầu

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, Tr.391.

bình đẳng không còn giới hạn trong những quyền chính trị nữa, mà đã mở rộng ra đến cả địa vị xã hội của mỗi cá nhân” Quyền dân chủ thực chất là những yêu sách về sự bình đẳng chính trị và xã hội của mỗi cá nhân trong mối quan hệ với nhà nước, nhằm đảm bảo cho cá nhân có được khả năng hành động theo ý mình, tự quyết định và làm chủ ý chí của mình mà không làm hại đến người khác mà do đó, đem lại khả năng giải phóng toàn diện những năng lực, bản chất của mỗi cá nhân. Nếu xét từ góc độ con người như là một thành viên của cộng đồng xã hội, là “tổng hoác các quan hệ xã hội” như C.Mác khẳng định, thì con người còn có các quyền tự do, bình đẳng cùng với tất cả các thành viên khác của cộng đồng và của xã hội, quyền được trực tiếp hay gián tiếp quyết định những vấn đề chung, có quyền tham gia vào việc quản lý xã hội, vào các hoạt động chính trị, xã hội.

Hai là, bản chất giai cấp của dân chủ.

Các nhà kinh điển mácxít không tách bạch khái niệm dân chủ với chế độ dân chủ. Hai khái niệm này có liên quan mật thiết với nhau. Khi nhấn mạnh đến chế độ dân chủ là muốn nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa dân chủ với chế độ chính trị. Chế độ dân chủ là một hình thái nhà nước mang bản chất giai cấp thống trị. Vì vậy theo C.Mác không có khái niệm dân chủ chung chung, mà nó gắn với lợi ích, đặc điểm của một chế độ chính trị, một giai cấp thống trị về kinh tế nhất định trong lịch sử.

Theo C.Mác cơ sở kinh tế của chế độ dân chủ bao giờ cũng dựa trên chế độ sở hữu đặc trưng cho xã hội thuộc về một hình thái kinh tế - xã hội nhất định trong lịch sử. Và như vậy, kinh tế chính là căn nguyên sâu xa hình thành chế độ dân chủ. Nếu kinh tế là căn nguyên sâu xa hình thành chế độ dân chủ thì chính trị (mà biểu hiện trực tiếp là quan hệ giai cấp và quyền lực nhà nước) là cơ sở trực tiếp hình thành nên dân chủ, làm cho dân chủ biểu hiện như một chế độ nhà nước, chế độ chính trị. Chế độ nhà nước, chế độ chính trị mang bản chất giai cấp, do đó, chế độ dân chủ cũng mang tính giai cấp và mang bản chất giai cấp.

Tính giai cấp của dân chủ là ở chỗ nó phản ánh quyền lực và lợi ích của giai cấp thống trị được thực hiện thông qua thể chế nhà nước mà giai cấp thống trị đại diện. Khi giai cấp thống trị còn là giai cấp cách mạng, nhu cầu và lợi ích của nó phần nào phù hợp với nhu cầu và lợi ích của nhân dân, nó đáp ứng phần nào đòi hỏi của nhân dân. Nhưng khi giai cấp thống trị trở nên lạc hậu, nó tìm mọi cách thủ tiêu những giá trị dân chủ. Theo đó, dân chủ là một hiện tượng lịch sử và vì vậy, dân chủ mang những nội dung lịch sử. Sau này, V.I Lênin chỉ rõ hơn: “Chừng nào mà còn có *những giai cấp khác nhau*, thì không thể nói “dân chủ thuần túy” được, mà chỉ có thể nói đến dân chủ có *tính chất giai cấp*”¹.

Trong các tác phẩm của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng dân chủ có mầm mống từ xã hội nguyên thủy, nhưng lúc đó chưa phải là chế độ dân chủ. Ở nền dân chủ sơ khai đó, không có kẻ thống trị và không có người bị trị. Mọi người đều tự do, bình đẳng như nhau, chưa có những quy định của pháp luật và chưa có nhà nước.

Dân chủ với tư cách chế độ dân chủ lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử loài người là dân chủ chủ nô. Đó là sản phẩm đấu tranh giữa phái dân chủ và phản dân chủ trong giới quý tộc chủ nô.

Trong chế độ phong kiến, vua có quyền lực tối cao, mọi người lao động chỉ là thân dân chịu sự sai khiến của vua. Dân chủ ở đây là thứ dân chủ độc đoán chuyên quyền, nhân dân lao động bị chèn ép, đè nén, đã không ngừng đấu tranh loại bỏ chế độ chuyên chế phong kiến nhằm xác lập quyền lực của mình. Ý thức được khát vọng đó của đông đảo nhân dân, giai cấp tư sản nảy sinh từ trong lòng của chế độ phong kiến ở nhiều nước đã gương cao ngọn cờ tự do, bình đẳng, bác ái để tập hợp lực lượng, nhằm đập tan chế độ chuyên chế phong kiến từng tồn tại nhiều thế kỷ. C.Mác viết: “Thời kỳ Trung cổ phong kiến đã phát triển trong lòng nó, cái giai cấp có sứ mệnh – trong sự

¹ V.I Lênin, *Toàn tập*, t.37, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1981, tr.304.

phát triển sau này của nó – trở thành kẻ đại diện cho yêu sách bình đẳng hiện đại: giai cấp tư sản”¹,

Theo C.Mác, so với chế độ phong kiến trước đó, dân chủ tư sản là một bước tiến quan trọng trong lịch sử. Tuy nhiên đó vẫn là nền dân chủ xây dựng trên sự tước đoạt tự do chính đáng của giai cấp khác, nhằm bảo vệ tối đa lợi ích của giai cấp tư sản. Do đó, dân chủ tư sản không phải là mục đích mà loài người vươn tới. Dân chủ chỉ được thực hiện đầy đủ trong điều kiện của chủ nghĩa cộng sản, mà thực chất đó là quyền tham gia ngày một rộng rãi và bình đẳng, thiết thực của nhân dân lao động vào công việc quản lý xã hội của nhà nước. “Trong khuôn khổ của xã hội cộng sản chủ nghĩa, cái xã hội duy nhất mà trong đó sự phát triển độc đáo và tự do của mỗi cá nhân không còn là lời nói suông – sự phát triển ấy chính là do mối liên hệ giữa những cá nhân quyết định, mối liên hệ ấy được biểu hiện một phần trong sự cố kết tất yếu của sự phát triển tự do của tất cả mọi người, và cuối cùng trong tính phổ biến của hoạt động của các cá nhân trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện có”². Dân chủ gắn liền với giai cấp và nhà nước, dân chủ sẽ “mất đi” nếu trong xã hội không còn giai cấp và không còn nhà nước. V.I.Lênin viết: “Ngay trong luận cương thứ nhất chúng ta đã cố ý nhấn mạnh rằng *chế độ dân chủ* là một hình thức nhà nước và cũng sẽ tiêu vong khi nhà nước tiêu vong”³.

Ba là, nguyên tắc tập trung dân chủ.

Nguyên tắc tập trung dân chủ đã được C.Mác và Ph.Ăngghen vạch ra và thực hiện trong Đồng minh những người cộng sản và sau đó là trong Quốc tế I. Bởi lẽ, theo các ông, đảng cộng sản – đội tiên phong của giai cấp công nhân có nhiệm vụ hết sức nặng nề, to lớn trong cuộc đấu tranh giải phóng người lao động khỏi mọi hình thức áp bức bất công và xây dựng một xã hội mới, văn minh, có năng suất lao động cao hơn xã hội tư bản. Để làm tròn sứ

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20 Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.151.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, Tr.644.

³ V.I Lênin, *Toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.109.

mệnh là một bộ tham mưu, lãnh tụ chính trị của giai cấp công nhân thì trong quá trình xây dựng và phát triển, tập trung dân chủ là một nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng. Trong hoạt động của Đảng, cấp dưới phải phục tùng cấp trên, bộ phận phải phục tùng toàn thể, Ban Chấp hành Trung ương phải phục tùng Đại hội. Dân chủ vừa là điểm xuất phát vừa là đích đến, còn tập trung là để giải quyết các ý kiến khác nhau trong một xã hội dân chủ để bảo đảm dân chủ cho đa số. C.Mác viết: “công nhân cũng phải nhường ứng cử viên của riêng mình, để bảo vệ lợi ích độc lập của mình, kiểm tra lực lượng của mình và công khai tuyên bố lập trường cách mạng và quan điểm của đảng mình”¹.

Sau này, V.I.Lênin cũng rất quan tâm đến nguyên tắc tập trung dân chủ, chú trọng sự sáng tạo của các địa phương, tôn trọng tính phong phú, đa dạng của hoạt động thực tiễn và phê phán lối gò bó, khô cứng từ trên ban xuống. Tư tưởng về nguyên tắc tập trung dân chủ của V.I.Lênin là chế độ tổ chức và nguyên tắc tổ chức của Đảng. Hai mặt dân chủ và tập trung trong nguyên tắc tập trung dân chủ đều có nội dung xác định là những người lãnh đạo của Đảng đều phải được bầu ra và có thể bị bãi miễn, thay thế; tập trung thảo luận để xây dựng nghị quyết cho toàn Đảng; trước khi nghị quyết được thông qua phải tổ chức cho đảng viên thảo luận rộng rãi, cho đảng viên tự do phê bình trong Đảng, đảm bảo quyền bảo lưu ý kiến và quyền tự do bảo vệ ý kiến của phái thiểu số; xây dựng và kiện toàn chế độ giám sát trong Đảng; định kỳ triệu tập hội nghị công khai của cơ quan lãnh đạo Đảng. Nguyên tắc tập trung dân chủ của V.I.Lênin là sự kết hợp hữu cơ hai mặt dân chủ và tập trung, là sự thống nhất của hai mặt đối lập đó. Hai mặt dân chủ và tập trung liên hệ, hòa nhập với nhau, mặt này là tiền đề và điều kiện cho mặt kia. Cả hai mặt cùng tạo thành một bộ phận không thể thiếu được của nguyên tắc tổ chức của chính

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.351.

đảng vô sản; dân chủ là cơ sở của tập trung và tập trung là điều kiện để bảo đảm dân chủ.

Bốn là, dân chủ và chủ nghĩa cộng sản thống nhất với nhau.

Dân chủ và chủ nghĩa cộng sản có mối quan hệ biện chứng. Trong đó dân chủ là phương thức để nhận biết bản chất của chủ nghĩa cộng sản, còn chủ nghĩa cộng sản là hình thức tồn tại cao của dân chủ chân chính. Chỉ có giành được dân chủ, giành được chính quyền giai cấp vô sản mới có điều kiện tiến hành cách mạng triệt để - xóa bỏ giai cấp tư sản, xóa bỏ mọi ách áp bức bóc lột, xóa bỏ giai cấp nói chung, xây dựng một xã hội mà trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người. C.Mác viết: Dân chủ “tạo ra quyền thống trị của giai cấp vô sản... Đối với giai cấp vô sản, chế độ dân chủ sẽ trở nên hoàn toàn vô ích nếu nó không được dùng ngay lập tức làm phương tiện để thi hành những biện pháp rộng rãi, trực tiếp đánh vào chế độ tư hữu và bảo đảm sự tồn tại của giai cấp vô sản”¹.

Từ kinh nghiệm của Công xã Pari năm 1871, C.Mác và Ph.Ăngghen đã vạch ra nội dung thực chất của chế độ dân chủ vô sản và xem đó như là hình thức chính trị linh hoạt đến cao độ. Khái niệm dân chủ đã được hai ông quan niệm như là một quyền lực xã hội, một chính quyền nhà nước, một thể chế chính trị mà nhờ đó giai cấp vô sản mới có thể sử dụng dân chủ như là một phương tiện để tiến hành sự nghiệp cải biến cách mạng, cải biến xã hội theo hướng nhân đạo cộng sản chủ nghĩa. “Hậu quả tất yếu của nền dân chủ ở tất cả các nước văn minh là quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản, mà quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản là tiền đề đầu tiên của mọi biện pháp cộng sản chủ nghĩa – cho nên chừng nào còn chưa giành được chính quyền dân chủ thì những người cộng sản và những người dân chủ còn kẻ vai

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.471.

sát cánh chiến đấu vì lợi ích của những người dân chủ cũng chính là lợi ích của những người cộng sản”¹.

Khi phân tích dân chủ dưới góc độ đảm bảo các quyền tự do dân chủ, C.Mác đã chỉ ra rằng: “Cách mạng Pháp đã đặt cơ sở cho chế độ dân chủ ở châu Âu. Theo quan điểm của tôi, chế độ dân chủ giống như bất kể chính thể nào khác, rốt cuộc cũng là sự mâu thuẫn ở ngay trong bản thân, cũng là sự đối trá. Tự do chính trị là tự do giả, là chế độ nô lệ tồi nhất; nó chỉ là cái vẻ bề ngoài của tự do, và vì thế, trên thực tế, nó là chế độ nô lệ. Bình đẳng chính trị cũng như vậy; vì thế, chế độ dân chủ giống như tất cả mọi quản lý nào khác, cuối cùng phải tan rã; sự giả dối không thể tồn tại lâu dài, mâu thuẫn che đậy ở trong nó tất yếu sẽ phải bộ lộ ra; hoặc là chế độ nô lệ thực sự, tức là chế độ chuyên chế không che đậy, hoặc là tự do thực sự và bình đẳng thực sự tức là chủ nghĩa cộng sản”². Vậy là, theo C.Mác, chỉ có trong chế độ cộng sản chủ nghĩa mới thực sự có dân chủ và người dân mới có quyền làm chủ thực sự. Chỉ có trong chủ nghĩa cộng sản mới thực sự thừa nhận quyền bình đẳng ngang nhau giữa các thành viên trong cộng đồng xã hội.

Trên cơ sở lý luận của C.Mác. Ph.Ăngghen và V.I.Lênin chúng ta thấy, dân chủ là một quá trình gắn liền với nhà nước. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, không thể có dân chủ thực sự. Theo V.I Lênin, chỉ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa (giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản) nhân dân mới thực sự được hưởng quyền làm chủ của mình. Cuộc đấu tranh vì dân chủ và cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội là hai giai đoạn có mối liên hệ không thể tách rời của một tiến trình thống nhất - tiến trình đưa cách mạng vô sản tới thắng lợi triệt để. Do vậy, trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, V.I.Lênin đã phân tích, làm rõ quan điểm về sự thống nhất biện chứng giữa dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Để chủ nghĩa xã hội thực sự là sự nghiệp của quần chúng nhân dân thì quá trình xây dựng nó phải được tiến hành bằng phương pháp dân chủ. Điều

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.391.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.723.

đó đã trở thành một tất yếu xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và chủ nghĩa cộng sản của C.Mác.

Qua phân tích và nghiên cứu nội dung dân chủ của C.Mác, chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, dân chủ có nghĩa là nhân dân làm chủ; tuy nhiên, trong quá trình lịch sử, khái niệm này đã được hiểu theo nhiều góc độ khác nhau và mỗi một giai cấp lại thực thi quyền dân chủ theo cách của mình nhằm phục vụ cho lợi ích kinh tế, chính trị của giai cấp mình. Chỉ có giai cấp vô sản, người đại diện cho lợi ích chung của toàn dân mới đem lại cho dân chủ ý nghĩa đích thực của nó và dân chủ cộng sản chủ nghĩa mới thực sự là dân chủ, đem lại dân chủ thực sự cho nhân dân.

Thứ hai, muốn xây dựng được một chế độ xã hội không có bất công, giai cấp vô sản cần phải thực thi dân chủ vô sản, xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Thứ ba, để tránh dân chủ quá trớn cần xây dựng cơ chế dân chủ tập trung. Nghĩa là dân chủ phải đi đôi với tập trung. Trong mối quan hệ này cần nhận thức rõ mối quan hệ giữa dân chủ và tập trung để tránh sự chuyên quyền, độc đoán, xa rời nhân dân. Dân chủ phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp pháp luật của Nhà nước. Cùng với phát huy đầy đủ quyền làm chủ của người dân thông qua các hình thức dân chủ, cần kiên quyết chống các biểu hiện lệch lạc như dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để gây rối làm tổn hại lợi ích công dân và nhà nước, xâm phạm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Kiên quyết bác bỏ các luận điệu dối trá về dân chủ, nhân quyền.

Thứ tư, tạo điều kiện cho nhân dân lao động thực hiện quyền làm chủ thực sự của mình, cần phải có một số biện pháp cụ thể. Môi trường xã hội dân chủ sẽ làm hình thành dư luận xã hội tích cực, thúc đẩy hành động sáng tạo của đông đảo quần chúng để bảo vệ chế độ, bảo vệ Đảng và Nhà nước, chống lại những hành vi phản dân chủ. Chỉ có thực hành dân chủ rộng rãi, dựa hẳn

vào sức mạnh, ý chí của dân mới có thể chống được tham nhũng. Đó là sự phát huy tốt nhất vai trò động lực của dân chủ trong tình hình hiện nay ở nước ta.

Thứ năm, cần có biện pháp giáo dục ý thức dân chủ cho nhân dân. Giáo dục cho cán bộ ý thức phục vụ nhân dân, chống tư tưởng “quan cách mạng”, quan liêu, xa rời dân. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thực hiện và giải quyết được lợi ích giữa cá nhân và cộng đồng. Đó là lợi ích kinh tế - vật chất và cùng với nó là lợi ích văn hóa, tinh thần. Nó là ngọn nguồn dẫn tới tính tích cực lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế và phát triển xã hội nói chung. Nó làm giảm tối đa và tiến tới xóa bỏ tình trạng tha hóa lao động, đạo đức và lối sống. Nhờ dân chủ trong các quan hệ lợi ích mà xã hội có thể ra khỏi tình trạng sức ỳ, sự trì trệ trong sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy năng suất, chất lượng, hiệu quả, vì lợi ích cá nhân và cũng vì lợi ích cộng đồng.

QUAN ĐIỂM CỦA C.MÁC, PH.ĂNGGHEN, V.I.LÊNIN VỀ BÌNH ĐẲNG DÂN TỘC VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ

PGS,TS. Lê Trọng Hanh

Khoa Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước,

Học viện Chính trị Công an nhân dân

ThS. Nguyễn Thị Lam

Khoa Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước,

Học viện Chính trị Công an nhân dân

1. Quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác về bình đẳng dân tộc gắn với quyền con người

Bình đẳng thuộc phạm trù triết học pháp quyền, chỉ mối quan hệ bình đẳng giữa người và người trên phạm vi toàn nhân loại, nó được đặt trong các quan hệ cụ thể: Quan hệ quốc gia, dân tộc, giai cấp, chủng tộc, giới tính,... C.Mác và Ph.Ăngghen – những người sáng lập chủ nghĩa Mác đã nghiên cứu và nhận định về sự tồn tại bất bình đẳng dân tộc và quyền con người trong xã hội tư bản. Đặc biệt từ khi hai ông khởi thảo *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* năm 1848, hai ông đã công khai tuyên chiến với giai cấp tư sản về việc thực hiện quyền con người: “Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”¹. Một trong những tuyên bố của Tuyên ngôn là: Quyền bình đẳng con người, giai cấp công nhân và chính đảng của nó có sứ mệnh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, thực hiện giải phóng con người. Hai ông chỉ rõ: “Giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc, tuy hoàn toàn không phải theo cái

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 606

nghĩa như giai cấp tư sản hiểu”¹. Trong quá trình đó, phải thực hiện: “Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại!”, “lấy liên minh anh em công nhân của các dân tộc để chống lại liên minh anh em của giai cấp tư sản của các dân tộc”...

Cụ thể hóa tư tưởng trong Tuyên ngôn, Ph.Ăngghen tiếp tục khẳng định: “Sự bình đẳng giữa các dân tộc cũng cần thiết như sự bình đẳng giữa các cá nhân”². Bình đẳng giữa các dân tộc gắn với tự do của con người, hay nói cách khác là quyền con người, vượt ra ngoài giới hạn biên giới quốc gia, dân tộc, mà xét đến cùng, bình đẳng chính là tồn tại quyền ngang nhau trước pháp luật, trước lao động mà mỗi cá nhân đều có quyền được hưởng. Bình đẳng dân tộc không chỉ là bình đẳng giữa các dân tộc trong một quốc gia mà còn giữa các quốc gia, dân tộc, giữa các màu da, chủng tộc. Ph.Ăngghen viết: “Trong một hệ thống những quốc gia độc lập, quan hệ với nhau trên một cơ sở bình đẳng và ở vào một trình độ phát triển tư sản xấp xỉ ngang nhau, cho nên lẽ dĩ nhiên là yêu sách về bình đẳng phải mang một tính chất chung, vượt ra ngoài ranh giới của một quốc gia riêng biệt, là tự do và bình đẳng phải được tuyên bố là những quyền của con người”³.

C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ: “... Hiến pháp của nước Mỹ, hiến pháp đầu tiên thừa nhận quyền của con người, đồng thời cũng lại chuẩn y luôn cả chế độ nô lệ của người da màu đang tồn tại ở nước Mỹ; đặc quyền giai cấp bị cấm chỉ, đặc quyền chủng tộc được thần thánh hóa”⁴. Về điều này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định, bình đẳng dân tộc là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của mỗi dân tộc; bình đẳng dân tộc phải gắn liền với độc lập, tự do của Tổ quốc. Tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng dân tộc đã được Người trình trọng tuyên bố với thế giới trong *Tuyên ngôn độc lập*. Mở đầu, Người trích dẫn câu nói bất hủ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ: “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ*

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 624

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.39, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 125.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập* t.20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.253.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.253.

những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”.

C.Mác và Ph.Ăngghen cũng phân tích sự bất bình đẳng dân tộc, cũng như bất bình đẳng giữa người và người, mà cơ sở, nguồn gốc của tình trạng bất bình đẳng dân tộc chính là chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, sự bất bình đẳng, sự áp bức, bóc lột giữa người với người, giữa giai cấp với giai cấp. Do đó, để có bình đẳng thật sự giữa các dân tộc thì phải xóa bỏ nguồn gốc sinh ra bất bình đẳng dân tộc. C.Mác và Ph.Ăngghen viết: “Hãy xóa tình trạng người bóc lột người thì tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng sẽ bị xóa bỏ”¹ và “khi mà sự đối đầu giữa các giai cấp trong nội bộ dân tộc không còn nữa thì sự thù địch giữa các dân tộc cũng đồng thời mất theo”².

Ngoài các công trình viết chung với Mác mà tiêu biểu là *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), Ph.Ăngghen còn có nhiều tác phẩm kinh điển mang giá trị lâu dài như *Chống Duyrinh, Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*,... Các tác phẩm trên trình bày vấn đề bình đẳng có tính nhân loại, tính phổ biến, là một trong những quyền cơ bản của con người, của các dân tộc. Tuy nhiên, trong xã hội tư sản vẫn hiện tượng bất bình đẳng giữa người với người, giữa dân tộc này với dân tộc khác, giữa các vùng trên một lãnh thổ quốc gia còn tồn tại do trình độ phát triển không ngang nhau. Cho nên, giai cấp tư sản đã “thôi miên” những người lao động, những công nhân đang làm thuê cho nó.

Ph.Ăngghen viết: trong tương lai “là một sự “hữu nghị quốc tế giữa các dân tộc”, tức là “Hợp chủng quốc châu Âu” của bọn tư sản thuộc đồng minh hòa bình.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.624

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.624

Và bọn cơ hội chủ nghĩa đã đánh tráo khái niệm, hay cho “Câu “xóa bỏ mọi sự bất bình đẳng về xã hội và chính trị” thay câu “xóa bỏ tất cả những sự phân biệt giai cấp” cũng rất đáng ngờ.”

Từ xứ này đến xứ khác, từ tỉnh này đến tỉnh khác, thậm chí từ nơi này đến nơi khác, bao giờ cũng có một sự bất bình đẳng *nào đó* trong những điều kiện sinh hoạt, một sự bất bình đẳng mà người ta có thể rút xuống mức tối thiểu, chứ không thể làm mất hẳn được... Quan niệm về xã hội chủ nghĩa như là giang sơn của bình đẳng là một quan niệm phiến diện của người Pháp, dựa trên khẩu hiệu “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” - quan niệm đó đã có lý do tồn tại trong thời gian và không gian của nó, vì nó đã đáp ứng cho một giai đoạn phát triển”¹.

2. Quan niệm V.I.Lênin về bình đẳng dân tộc gắn liền với quyền dân tộc tự quyết

Chỉ trong thế kỷ XX, loài người đã phải đương đầu với các cuộc chiến tranh thế giới hết sức tàn bạo do chủ nghĩa đế quốc gây ra. Hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược, hàng trăm cuộc xâm lược giữa các nước có chung đường biên giới, hàng nghìn vụ khủng bố chính trị... làm cho hàng trăm triệu người chết, tàn tật và không có nhà ở. Loài người luôn bị cuốn vào những đêm dài ác mộng của những cuộc chiến tranh đế quốc, dân tộc, huynh đệ tương tàn... V.I.Lênin khẳng định rằng, bình đẳng phải đi đôi với quyền tự quyết dân tộc, Lênin đòi hỏi những người xã hội chủ nghĩa phải đấu tranh đòi quyền tự do phân lập cho các dân tộc bị áp bức, kiên quyết bác bỏ mọi sự thôn tính, phản đối mọi sự sát nhập lãnh thổ mang tính ép buộc, trái với ý muốn của nhân dân.

Như vậy, vấn đề quyền tự quyết dân tộc là một khái niệm rất cụ thể. V.I.Lênin nêu vấn đề “quyền tự quyết dân tộc” trong bối cảnh quốc tế không có hòa bình. Quyền dân tộc tự quyết có được khẳng định và bảo đảm trên

¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.9- 18.

thực tế mới chấm dứt được chiến tranh và cả hai điều đó chỉ có thể thực hiện được khi gắn với cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nhận diện nội dung này, trước hết phải kể đến các tác phẩm *Về quyền dân tộc tự quyết*, *Về sự liên minh dân tộc trong thời đại cách mạng vô sản*, *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* (1920) của V.I.Lênin. Trên cơ sở xác định đúng đắn, khoa học vấn đề quốc gia dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc trong một quốc gia, phù hợp với đặc điểm trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc, V.I.Lênin đã đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến chủ nghĩa quốc gia dân tộc, trong đó có quyền bình đẳng giữa các dân tộc và quyền dân tộc tự quyết. Đây là cơ sở để giải quyết các quan hệ quốc gia dân tộc trên thế giới và nó được luật pháp quốc gia và công pháp quốc tế ghi nhận.

Đề cập đến quyền tự quyết của các dân tộc, V.I.Lênin cho rằng, đó là nói đến nền độc lập chính trị của các dân tộc đó. Chủ nghĩa đế quốc chủ trương phá hoại nền độc lập chính trị của các dân tộc, vì khi đã thực hiện được sự thôn tính về chính trị thì sự thôn tính về kinh tế sẽ thuận lợi hơn, đỡ tốn kém hơn, dễ hơn và chắc chắn hơn. Vì vậy, theo ông, “Cương lĩnh dân tộc của phái dân chủ công nhân là: hoàn toàn xóa bỏ đặc quyền của bất cứ dân tộc nào, cũng như của bất cứ ngôn ngữ nào: dùng biện pháp hoàn toàn tự do, dân chủ để giải quyết vấn đề quyền tự quyết chính trị của các dân tộc, nghĩa là quyền phân lập của các quốc gia; ban bố một quy định chung của nhà nước quy định rằng bất cứ biện pháp nào (của hội đồng địa phương, của thị chính, của công xã, v.v.) nhằm trao bất cứ đặc quyền gì cho một dân tộc hay quyền của dân tộc thiểu số thì đều bị coi là bất hợp pháp, là vô hiệu, và bất cứ công dân nào trong nước cũng có quyền xóa bỏ biện pháp trái hiến pháp đó...”¹. “Chủ nghĩa xã hội thắng lợi nhất thiết phải thực hiện chế độ dân chủ hoàn toàn và do đó, không những làm cho các dân tộc hoàn toàn bình quyền với nhau, mà

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.24, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr.151.

còn thực hành quyền tự quyết của các dân tộc bị áp bức, tức là quyền phân lập về mặt chính trị”¹.

Những tư tưởng của V.I.Lênin cách đây gần một thế kỷ về bình đẳng dân tộc và quyền dân tộc tự quyết vẫn có ý nghĩa thời sự cho đến tận ngày hôm nay. Những tư tưởng đó của Ông đã chỉ rõ quan điểm giải quyết những vấn đề về hòa bình, giải trừ quân bị, chấm dứt chiến tranh, chống chủ nghĩa bá quyền nước lớn, chống sự can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác, chấm dứt sự xung đột sắc tộc, lãnh thổ và giải quyết xung đột bằng đối thoại hòa bình, bằng luật pháp quốc tế, phản đối dùng bạo lực và các hành động trái với ý muốn của quảng đại quần chúng nhân dân. Từ thực tế các cuộc xung đột diễn ra gần đây và hiện nay càng thấy sự cần thiết tuân thủ đúng tư tưởng của V.I.Lênin về nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình là: Tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, phản đối mọi tranh chấp, xung đột bằng vũ lực, cấm thủ hoặc phổ biến vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí giết người hàng loạt khác; thực hiện giải trừ quân bị, tôn trọng quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên tất cả các mặt của đời sống xã hội.

3. Ý nghĩa về vấn đề bình đẳng dân tộc của C.Mác - Ph.Ăngghen đối với độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của thế giới ngày nay

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ bàn về vấn đề dân tộc quốc gia hay quốc gia dân tộc trong quan hệ bình đẳng hay bất bình đẳng trên thế giới hiện nay, chứ không luận về bình đẳng giữa các dân tộc trong một quốc gia.

Từ góc độ nguyên tắc pháp luật quốc tế, bình đẳng giữa các dân tộc là chỉ mối quan hệ giữa các quốc gia, tôn trọng chế độ chính trị, kinh tế - xã hội của mỗi nước, dù nước lớn hay nước nhỏ đều tuân thủ như nhau; không được sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực với nước khác; không được dùng mọi ý đồ, mọi phương pháp để thay đổi chế độ chính trị, kinh tế, xã hội của đối phương; không áp đặt quan điểm của quốc gia dân tộc này lên dân tộc khác như là một sự bất bình đẳng trong quan hệ; căn cứ vào pháp luật quốc tế,

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.27, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr.323.

thực hành hợp tác rộng rãi, phát triển quan hệ hữu nghị trên nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi, hai bên đều thắng.

Một là, các nước cùng tồn tại hòa bình, không phân biệt ý thức hệ, chế độ xã hội, hay tư cách quốc tế; không công kích lẫn nhau và không được can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Hai là, bình đẳng giữa các nước là xử lý một cách hòa bình trong quan hệ với nhau trên cơ sở luật pháp quốc tế; đẩy mạnh sự hợp tác và hiểu biết lẫn nhau.

Ba là, nếu gặp phải những vấn đề tranh chấp, thì dùng phương pháp hòa bình để giải quyết mà không dùng vũ lực để uy hiếp. Dựa vào nguyên tắc này, bất kỳ quốc gia nào cũng không được có hành vi phá hoại hòa bình, không được phá hoại, xâm phạm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và sự độc lập chính trị của nước khác, không được sử dụng hoặc đe dọa dùng vũ lực để giải quyết tranh chấp quốc tế.

Ngoài vấn đề *cùng tồn tại hòa bình* giữa các chế độ khác nhau (chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản), thì vấn đề *cùng tồn tại hòa bình* giữa các nước có chế độ xã hội giống nhau, cụ thể là các nước trong hệ thống XHCN cũng là một vấn đề cần chú ý. Đây là một thực tế khách quan, - *xét dưới góc độ học thuật cần phải nghiên cứu* trong giai đoạn hiện nay- điều mà trước đó V.I.Lênin chưa dự báo.

Việt Nam là một dân tộc phải trải qua hơn 4 cuộc chiến tranh lớn nhỏ trong thế kỷ XX đầy đau thương, dù ngắn ngày hay dài ngày, đều là nạn nhân của chiến tranh và trong cuộc đấu tranh đó dân tộc Việt Nam là đại biểu của lương tri, của khát vọng hòa bình; kết thúc mỗi cuộc chiến, dân tộc Việt Nam không những không thù hằn dân tộc, trái lại rất vị tha và mong muốn hai dân tộc của mỗi bên nhanh chóng hàn gắn vết thương và hợp tác bình đẳng, tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau. Điều đặc biệt hơn, Việt Nam - nước xã hội chủ nghĩa - một nước có ảnh hưởng lớn trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc Á, Phi, Mỹ La tinh, với đóng góp của Việt Nam về hòa bình và an ninh trên thế giới đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận và đánh

giá cao, được cộng đồng quốc tế đối xử bình đẳng, như một người bạn thân, khích lệ họ đứng lên giành độc lập.

Đối với cựu thù, Việt Nam với phương châm “gác lại quá khứ hướng tới tương lai”, vì lợi ích của nhân dân mỗi nước dựa trên nguyên tắc “tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng, hai bên cùng có lợi”. Việc bình thường hóa quan hệ Việt - Trung, Việt - Mỹ, được coi như là *điểm sáng* của thế giới vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX, đã thiết lập một nền hòa bình mới trên cơ sở bình đẳng giữa các dân tộc theo Hiến chương Liên hợp quốc, quan hệ bình đẳng của *cùng một chế độ xã hội* và *khác biệt chế độ xã hội* trong tình hình thế giới đã có nhiều thay đổi.

Năm 2008 và 2009, Việt Nam lần đầu tiên được thế giới tín nhiệm bầu làm Ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, trách nhiệm của Việt Nam rất lớn, cũng là vinh dự và cơ hội để Việt Nam tham gia các vấn đề quốc tế liên quan đến giải quyết sự bất bình đẳng trên thế giới, cũng là tự giúp Việt Nam có được sự tôn trọng của các nước. Từ khi Việt Nam đảm trách chủ tịch ASEAN, với kinh nghiệm về đàm phán hòa bình trong hai cuộc chiến tranh trước đây, cũng như cùng với Liên hợp quốc xử lý các vấn đề quốc tế trong nhiều năm trở lại đây, Việt Nam đã là một thực thể trung tâm (khu vực ASEAN) của khối đại đoàn kết trong việc giữ gìn hòa bình khu vực, và thay mặt nhóm các nước Đông Nam Á góp phần giữ gìn nền hòa bình thế giới. Việt Nam - Lào với những nước còn lại trong khối ASEAN là *tổ chức khu vực duy nhất* trên thế giới có sự *cùng tồn tại của hai chế độ xã hội khác biệt nhau* trên cơ sở bình đẳng, hợp tác, phát triển, tôn trọng sự lựa chọn chế độ, độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

Đối với thế giới nói chung, tại khóa họp thường niên lần thứ 64 Đại hội đồng Liên Hợp quốc, chiều 25 - 9 - 2009, nguyên Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết phát biểu: “Việt Nam mong sớm có tiến bộ trong các cuộc thương lượng về một giải pháp hòa bình toàn diện, công bằng và lâu dài ở Trung Đông trên cơ sở đảm bảo các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Pa-le-xtin và đảm bảo lợi ích chính đáng của tất cả các bên. Việt Nam hoàn toàn ủng hộ

công cuộc hòa giải dân tộc, tái thiết đất nước ở Áp-ga-ni-xtan, I-rắc và cực lực lên án các hành động khủng bố đối với người dân ở hai nước này, cũng như ở những nơi khác trên thế giới. Việt Nam phản đối việc sử dụng đơn phương các biện pháp trừng phạt kinh tế chống lại các nước đang phát triển và ủng hộ các nghị quyết của Đại hội đồng LHQ về sự cần thiết chấm dứt ngay lập tức việc cấm vận kinh tế, thương mại và tài chính đối với Cu-ba”¹.

¹ Nguồn: www.qdnd.vn - 20:48 26-09-2009.

**TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ - CÁCH MẠNG CỦA C.MÁC TRONG
GÓP PHẦN PHÊ PHÁN TRIẾT HỌC PHÁP QUYỀN CỦA HÊGHEN**

PGS,TS. Nguyễn Gia Thor

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Công việc ở báo “Sông Ranh” đã đặt ra trước C.Mác những vấn đề chính trị, kinh tế - xã hội căn bản mà triết học Hêghen cũng như phái Hêghen trẻ không thể trả lời. Nếu bản chất của nhà nước là lý tính thì tại sao trên thực tế nó lại xung đột với các hiện tượng xã hội đang diễn ra? Nếu lý tính là sức mạnh nội tại của hiện thực và quy định hiện thực, thì từ đâu xuất hiện những hiện tượng xã hội phi lý tính? Cái gì chia rẽ và làm cho các thành viên trong xã hội mâu thuẫn nhau? Cái gì chia xã hội ra thành những người giàu và những người nghèo, thành những đẳng cấp và giai cấp? Pháp quyền có tạo ra cơ sở hiện thực cho cuộc sống của con người? Sự tồn tại của sở hữu tư nhân với thiết chế dân chủ của xã hội có đi cùng nhau? Thiết chế dân chủ của xã hội có loại bỏ được đặc quyền đặc lợi của một số nhóm người nào đó trong xã hội hay không? Có những con đường cải tạo xã hội nào đảm bảo công bằng cho mọi thành viên trong xã hội?...

Theo quan điểm của phái Hêghen trẻ, mâu thuẫn giữa bản chất nhân đạo của nhà nước và sự tồn tại hiện thực của xã hội không tương ứng với nó được giải thích là nhà nước biến tôn giáo thành chỗ dựa của nó; trong khi đó, tôn giáo lại xuyên tạc bản chất của nhà nước. C.Mác, khi chia sẻ quan điểm về sự cần thiết phải vạch trần “Nhà nước cơ đốc giáo”, đã đi xa hơn, bởi ông coi tôn giáo không phải là nguyên nhân, mà là hệ quả của hiện thực xã hội bị biến dạng. Còn nguyên nhân của sự làm “đồi bại” bản chất của nhà nước, theo C.Mác, là do sự thống trị của sở hữu tư nhân về mặt chính trị đã tạo ra nó.

Khác với Hêghen, C.Mác giải thích hoạt động của các cơ quan nhà nước bằng bản chất khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các

quan chức nhà nước: “Trên thực tế, gia đình và xã hội công dân là những tiền đề của nhà nước, chính chúng mới là những yếu tố thật sự tích cực”¹.

C.Mác bác bỏ cách hiểu của Hêghen về nhà nước như là hiện thực xã hội tinh thần thứ nhất, sinh ra xã hội công dân và gia đình. Theo C.Mác, “gia đình và xã hội công dân là những bộ phận hiện thực của nhà nước, là những tồn tại tinh thần hiện thực của ý chí, là những phương thức tồn tại của nhà nước. Gia đình và xã hội công dân *tự chúng* cấu thành nhà nước. Chúng chính là động lực”². Tuy nhiên, ở thời gian này, C.Mác còn chưa nêu đặc điểm, tiền đề thực của nhà nước như là các quan hệ vật chất - kinh tế. Cá nhân con người, tập hợp các cá nhân, có ý thức, ý chí tạo nên nền tảng thực của nhà nước: “Sự thật là nhà nước xuất hiện từ cái số đông ấy, cái số đông tồn tại dưới dạng những thành viên của gia đình và những thành viên của xã hội công dân”³. Như vậy, C.Mác, đối lập với Hêghen, đã nhấn mạnh nền tảng kinh nghiệm của nhà nước. Tuy nhiên, lúc đó ông còn chưa hoàn toàn đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật để phân tích cơ sở kinh nghiệm này của nhà nước.

Theo Hêghen, nhà nước như là một cơ thể - chủ thể, đó chính là nhà vua. Còn với C.Mác, chế độ quân chủ - lập hiến khác về căn bản so với chế độ dân chủ: Nơi mà chủ quyền thuộc về quân chủ, thì không thể nói gì về chủ quyền của nhân dân. Nhà nước mà trong đó nhân dân không có chủ quyền thì không phải là nhà nước chân chính, mà là *nhà nước trừu tượng*. Vì thế, không phải chế độ quân chủ, mà dân chủ (mà Mác đồng nhất với sự tự quyết của người dân) là nhà nước tương ứng với khái niệm của nó. Để hiểu được chế độ dân chủ, theo C.Mác, phải hiểu chế độ quân chủ. Ông đã làm một phép so sánh về mặt bản chất giữa hai chế độ quân chủ và dân chủ: “Chế độ dân chủ là chân lý của chế độ quân chủ; còn chế độ quân chủ thì không phải là chân lý của chế độ dân chủ. Chế độ quân chủ tất yếu phải là chế độ dân chủ không

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.313.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.314.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.316.

nhất quán đối với bản thân, còn yếu tố quân chủ thì không phải là sự không nhất quán trong chế độ dân chủ. Không thể hiểu được chế độ quân chủ từ bản thân chế độ quân chủ, nhưng chế độ dân chủ thì có thể hiểu được từ bản thân nó(...).”

Dưới chế độ quân chủ, tổng thể, tức nhân dân, bị đặt vào một trong những phương thức tồn tại của họ, tức chế độ chính trị của họ. Còn trong chế độ dân chủ thì *bản thân chế độ nhà nước* thể hiện ra là *một* trong những tính qui định, cụ thể là sự tự qui định của nhân dân. Trong chế độ quân chủ, chúng ta có nhân dân của chế độ nhà nước; trong chế độ dân chủ, chúng ta có chế độ nhà nước của nhân dân. Chế độ dân chủ là *câu đố* đã được giải đáp của mọi hình thức chế độ nhà nước. Ở đây chế độ nhà nước không chỉ *tự nó*, xét theo bản chất của nó, mà còn xét theo *sự tồn tại* của nó, theo tính hiện thực của nó - ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới *con người hiện thực, nhân dân hiện thực*, và được xác định là sự nghiệp của *bản thân nhân dân*”¹. Như vậy, theo C.Mác, chế độ dân chủ là chế độ *của nhân dân, do nhân dân*.

C.Mác đã chỉ ra quan hệ lôgic giữa các khái niệm chế độ quân chủ và chế độ dân chủ như sau: “Chế độ dân chủ là chế độ nhà nước với tính cách là khái niệm loài. Còn chế độ quân chủ thì chỉ là một trong những giống của chế độ nhà nước, mà lại là một giống tồi”². Điều đó có nghĩa là tính chất dân chủ bao trùm lên các chế độ nhà nước khác, trong đó có chế độ quân chủ.

Cách hiểu như vậy của C.Mác về bản chất của dân chủ thời kỳ này đã thể hiện sự tiếp thu những điểm hợp lý trong quan niệm của Hêghen; nó xuất phát từ biểu tượng là nhà nước là vương quốc của tự do, hay là, trong bất kỳ trường hợp nào, về mặt khái niệm, nó cần phải là như vậy. Vì thế, khi định nghĩa khái niệm dân chủ, C.Mác khẳng định rằng dân chủ và tự do luôn đi đôi với nhau và dân chủ là “chế độ nhà nước ở đây xuất hiện đúng chân tướng của

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen , *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.349.

² C.Mác và Ph.Ăngghen , *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.349.

nó, -tức là xuất hiện với tính cách là sản phẩm tự do của con người”¹. Ông cũng hiểu dân chủ là tự do của con người nhưng được ràng buộc bởi luật pháp, và luật pháp đó tồn tại là vì con người: “Chế độ dân chủ xuất phát từ con người và biến nhà nước thành con người được khách thể hóa. Cũng giống như tôn giáo không tạo ra con người mà con người tạo ra tôn giáo, ở đây cũng vậy: không phải chế độ nhà nước tạo ra nhân dân mà nhân dân tạo ra chế độ nhà nước... Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người; ở đây sự *tồn tại của con người* là luật pháp, trong khi đó thì dưới những hình thức khác nhau của chế độ nhà nước, con người lại là *tồn tại được qui định bởi luật pháp*. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy”². Điểm mấu chốt ở đây về chế độ dân chủ là: Pháp luật tồn tại vì con người chứ không phải là ngược lại. Tiếp theo, C.Mác viết: “Người Pháp ngày nay hiểu điều đó như sau: trong chế độ dân chủ thực sự thì nhà nước chính trị không còn nữa”³. C.Mác trong thời kỳ này xem nhà nước như là hình thức tất yếu của việc tổ chức đời sống xã hội. Nhà nước chính trị được ông coi là một tổ chức đời sống xã hội mà trong đó một nhóm xã hội này thống trị nhóm xã hội khác. Tương ứng với điều này Mác phân biệt dân chủ chân chính với dân chủ chính trị - là hình thức thống trị của các quyền lợi sở hữu tư nhân. Dân chủ, theo C.Mác, dù ít dù nhiều đều là “bản chất của bất kỳ chế độ nhà nước nào”, vì thế các hình thức nhà nước khác nhau có thể tồn tại được ở thời của mình: “Mọi hình thức nhà nước đều có chân lý của mình trong chế độ dân chủ, và chính vì thế cho nên những hình thức ấy không phải là dân chủ đến mức nào thì chúng cũng không phải là chân lý đến mức đó”⁴. Dân chủ ở đây được C.Mác đồng nhất với chân lý.

Mặc dù phê phán Hêghen, song C.Mác vẫn tiếp thu những “hạt nhân hợp lý” trong triết học của ông. Và, C.Mác cũng đề cập đến quyền của người

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen , *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.349.

² C.Mác và Ph.Ăngghen , *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.350.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen , *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.351.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen , *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.351.

công dân, đến vai trò của bầu cử - một dạng cơ bản của hình thức dân chủ trực tiếp: “*Bầu cử là quan hệ thực sự của xã hội công dân thực sự, với xã hội công dân của quyền lập pháp, với yếu tố đại biểu. Nói cách khác, bầu cử là quan hệ trực tiếp, thẳng, không phải chỉ có tính chất đại biểu, mà đang thực tế tồn tại, của xã hội công dân với nhà nước chính trị. Vì vậy, hiển nhiên là bầu cử cấu thành lợi ích chính trị quan trọng nhất của xã hội công dân thực sự*”¹.

Dân chủ trong quan niệm của C.Mác lúc đó còn chưa có đặc điểm như là một cấu trúc giai cấp nhất định của xã hội. Trước hết, nó đối lập với cái gọi là “nhà nước chính trị”. Dân chủ chân chính, theo C.Mác, là sự phủ định nhà nước chính trị. Và chỉ có cái dân chủ như vậy - như là nhà nước phi chính trị, mới giải quyết được các vấn đề xã hội, có nghĩa là giải phóng người lao động về mặt xã hội. Và, cái dân chủ như vậy chỉ có ở chủ nghĩa cộng sản - xã hội không giai cấp, như C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết trong *Hệ tư tưởng Đức* (1845): “Trong khuôn khổ của chế độ cộng sản chủ nghĩa, cái xã hội duy nhất mà trong đó sự phát triển độc đáo và tự do của các cá nhân không còn là lời nói suông- sự phát triển ấy chính là do mối liên hệ giữa những cá nhân quyết định, mối liên hệ được biểu hiện một phần trong những tiền đề kinh tế, một phần trong sự cố kết tất yếu của sự phát triển tự do của tất cả mọi người, và cuối cùng trong tính chất phổ biến của hoạt động của các cá nhân trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện có”². Hay như trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác coi xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai là “một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”³. Tức là khi đó nhà nước chính trị không còn nữa, cái mà sau này V.I.Lênin gọi là *một nửa* nhà nước, và khi đó dân chủ với tư cách một *quan hệ chính trị* cũng tự tiêu vong: “... Từ chuyên chế đến dân chủ tư sản; từ dân chủ tư sản đến dân chủ vô sản; từ dân chủ vô sản đến không còn dân chủ nữa”⁴.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.496.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.644.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.628.

⁴ V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.206.

Các nhà tư tưởng tư sản cấp tiến đặt đối lập cộng hòa (với tư cách một hình thức nhà nước) với quân chủ - mà trong chế độ cộng hòa đó không còn sự áp bức, đối với con người. C.Mác không theo quan điểm này: “Cuộc tranh cãi giữa chế độ quân chủ và chế độ cộng hòa vẫn là cuộc tranh cãi nằm trong phạm vi nhà nước trù tượng. Chế độ cộng hòa *chính trị* là chế độ dân chủ nằm trong phạm vi hình thức nhà nước trù tượng”¹. Tiếp theo, C.Mác cho rằng, chính thể quân chủ là sự thể hiện cuối cùng của sự tha hóa con người, chính thể cộng hòa là sự phủ định sự tha hóa này ở bên trong lĩnh vực của nó. Như vậy, chính thể cộng hòa tiến bộ hơn chính thể quân chủ: “*Chế độ quân chủ* là biểu hiện hoàn chỉnh của sự tha hóa ấy; còn *chế độ cộng hòa* lại là cái phủ định sự tha hóa đó trong lĩnh vực riêng của nó”².

Hêghen đặt nhà nước ngoài lĩnh vực tha hóa, bởi các lĩnh vực tha hóa của nhà nước (gia đình và xã hội công dân) được coi là nhà nước không chân chính. C.Mác chống lại việc tuyệt đối hóa nhà nước một cách duy tâm - mà trong đó có sự biện hộ (một cách kín đáo) cho sự thống trị của các giai cấp bóc lột. Đối lập với Hêghen, C.Mác nhìn thấy trong nhà nước tư sản sự tự tha hóa của gia đình và xã hội công dân, kết quả của sự phát triển các mâu thuẫn vốn có của chúng. Do đó, C.Mác đã giải thần bí hóa khái niệm nhà nước. Sự thật là, vấn đề bản chất của nhà nước tư sản và nhà nước phong kiến trước đó đã được đặt ra một cách trù tượng. Nhà nước phong kiến có đặc điểm là “sự tha hóa được hoàn tất” vì cơ sở của nó là con người không tự do (nông nô). Ở đây C.Mác cho rằng trong nhà nước phong kiến tồn tại “sự thống nhất bản thể giữa nhân dân và nhà nước”, bởi chính quyền chính trị là thuộc tính của sự chiếm hữu ruộng đất và người nông nô lệ thuộc trực tiếp vào giai cấp phong kiến. C.Mác viết: “Ở thời Trung cổ, đời sống nhân dân và đời sống nhà nước là đồng nhất. Ở đây con người là nguyên tắc hiện thực của nhà nước, nhưng

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.352.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.353.

đó là con người không tự do. Vì vậy, đó là chế độ dân chủ của sự không tự do, là sự tha hóa đến mức độ hoàn thiện”¹.

Ngày nay, theo C.Mác, chế độ nhà nước phát triển đến trình độ hiện thực đặc biệt cùng với đời sống nhân dân hiện thực. Nói cách khác, chính quyền nhà nước mâu thuẫn với nhân dân như là lực lượng xa lạ, thống trị nhân dân. Và dù không còn nông nô, sự tha hóa vẫn không bị tiêu diệt, nó có hình thức mới; hình thức đó là- quan liêu hóa nhà nước.

Hêghen đánh giá cao hệ thống nhà nước quan liêu, ông không hình dung một hình thức dân chủ khác của sự tập trung hóa nhà nước. Khác với Hêghen, C.Mác coi quan liêu là sự đòi bại bản chất của nhà nước, là sự chia xã hội ra thành các nhóm hay các nghiệp đoàn khác nhau với các lợi ích khác nhau. Hệ thống quan liêu luôn cố gắng liên kết các nghiệp đoàn mâu thuẫn nhau-qui phục về một mục tiêu. Tập trung hóa - quan liêu không làm tiêu vong mâu thuẫn các lợi ích của các nhóm xã hội khác nhau. Ông viết: “Cũng cái tinh thần tạo ra nghiệp đoàn trong xã hội, lại tạo ra cơ cấu quan chức trong nhà nước. Như vậy, sự đả kích vào tinh thần nghiệp đoàn là sự đả kích vào tinh thần quan chức, và nếu như trước kia cơ cấu quan chức đã chống lại sự tồn tại của nghiệp đoàn để đảm bảo cho sự tồn tại của chính mình, thì giờ đây nó cố gắng duy trì bằng bạo lực sự tồn tại của các nghiệp đoàn, để cứu vãn tinh thần nghiệp đoàn, cứu vãn tinh thần của chính mình”².

Theo C.Mác, quan liêu là đưa tinh thần nghiệp đoàn vào công việc nhà nước, biến quyền lực nhà nước thành công cụ của một nhóm chống lại nhóm khác. C.Mác khi đó còn cho rằng sự thống trị của một giai cấp đối với một giai cấp khác mâu thuẫn với bản chất của nhà nước. Mặc dù quan điểm này còn chưa tách hẳn quan điểm của Hêghen, song nó đã xác định đúng chức năng của bộ máy quan liêu trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Theo C.Mác, dù quan liêu thể hiện như một hệ thống phục vụ cho mục đích cơ bản của nhà

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.353.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.374.

nước, trong hiện thực nó thù địch với mục đích đó: “Như vậy, mục đích thực sự của nhà nước đối với cơ cấu quan chức, là mục đích chống nhà nước. Tinh thần quan chức là “tinh thần hình thức của nhà nước”. Vì vậy cơ cấu quan chức biến “tinh thần hình thức của nhà nước”, hay sự vô tinh thần *thực sự* của nhà nước, thành mệnh lệnh tuyệt đối. Vì cơ cấu quan chức biến những mục đích “hình thức” của mình thành nội dung của mình, cho nên bất kỳ ở đâu nó cũng xung đột với những mục đích “hiện thực”. Vì thế, nó buộc phải coi hình thức là nội dung và coi nội dung là hình thức. Những nhiệm vụ của nhà nước biến thành nhiệm vụ của bàn giấy, hay những nhiệm vụ của bàn giấy biến thành nhiệm vụ của nhà nước. Cơ cấu quan chức là cái vòng mà không ai có thể nhảy ra ngoài được”¹.

Sự phê phán của C.Mác đối với tệ quan liêu và các hệ quả của nó được hoàn tất bởi kết luận rằng sự đối lập là đặc điểm của nhà nước áp bức giữa chính quyền với nhân dân và không tách rời hình thức quan liêu. Nhưng không phải tự các hệ thống quan liêu, mà chính là các lợi ích cá nhân, lợi ích của sở hữu tư nhân tạo nên cơ sở của nhà nước nô dịch, áp bức. C.Mác viết: “Trong cơ cấu quan chức, sự đồng nhất giữa lợi ích nhà nước với mục đích riêng tư đặc thù được biểu hiện dưới hình thức là: *lợi ích nhà nước* trở thành mục đích riêng tư *đặc thù* - đối lập với các mục đích riêng tư khác”².

Trong một xã hội mà cơ sở của nó là sở hữu tư nhân thì nhà nước luôn là bộ máy áp bức giai cấp. C.Mác thừa nhận chân lý này trong mối quan hệ với “nhà nước chính trị” và quan liêu; ở đây, theo ông, sở hữu tư nhân, sự giàu có thống trị về chính trị.

Hêghen, khi phân tích, thậm chí thần thánh hóa nhà nước, đã khẳng định rằng quyền lực nhà nước thống trị trên sở hữu tư nhân, qui phục nó cho mình, cho các lợi ích của cái toàn vẹn, cái phổ quát.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.376.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.378.

Khi đặt vấn đề về cơ sở duy vật của nhà nước thống trị, C.Mác đã đoạn tuyệt với quan điểm của Hêghen cho rằng, dường như nhà nước hòa giải các lợi ích đối lập. Khi đó C.Mác còn chưa nói đến các *giai cấp đối kháng*, ông mới chỉ nói đến sự đối lập giữa nhà nước với xã hội công dân, trong đó có sự thống trị của quan hệ sở hữu tư nhân.

Hêghen khẳng định rằng, nhờ đại diện của các tầng lớp khác nhau mà các lợi ích tư nhân của các tầng lớp khác nhau có được sự thừa nhận của nhà nước. Các tầng lớp, theo Hêghen, bằng hành động gián tiếp của mình, đã gỡ bỏ mâu thuẫn giữa chính phủ và người dân. Trong hiện thực, như C.Mác đã giải thích, việc phân chia xã hội thành các tầng lớp và tương ứng với sự phân chia đó là đại diện các tầng lớp và sự tất yếu của mâu thuẫn này: “Các đẳng cấp cùng với quyền hành chính không chỉ đứng ở giữa nhà vua và xã hội công dân, mà còn đứng ở giữa chính phủ nói chung và nhân dân (§302). Các đẳng cấp làm việc cho xã hội công dân nhiều hơn là quyền hành chính làm việc cho quyền lực nhà vua, vì bản thân quyền lực nhà vua đối lập với nhân dân với tính cách là mặt đối lập”¹.

Sự đối lập giữa chính quyền nhà nước và nhân dân mà C.Mác nói tới ở đây không phải được gây ra bởi nhân dân. Phân tích sự kiện này dẫn tới kết luận rằng mâu thuẫn có trong chính bản chất của “nhà nước chính trị”, tức nhà nước trong đó sở hữu tư nhân thống trị không chỉ trong “xã hội công dân”, mà cả trong lĩnh vực chính trị. Do điều này mà tính bị qui định của nhà nước bởi xã hội công dân là tính bị qui định của nó bởi sở hữu tư nhân. Sự đối lập giữa những người có của và những người không có của được tạo nên bởi nhà nước hay bởi các tầng lớp, nó không bị xóa bỏ bởi nhà nước và cũng không bị xóa bỏ bởi đại diện của các tầng lớp. Ý nghĩa của *chế độ dân chủ đại diện*, do vậy, không phải ở chỗ nó xóa bỏ được mâu thuẫn của xã hội công dân, mà là nó làm sâu sắc thêm mâu thuẫn này khi tạo ra các tiền đề để giải quyết nó. “Chế độ đại diện, - Mác nói, - đó là một bước tiến lớn, vì nó là biểu hiện *công khai*,

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.439-440.

*chân thật, triệt để của trạng thái nhà nước hiện đại, nó là mâu thuẫn không bị che đậy*¹. Tình hình này cảnh báo chống lại việc lý tưởng hóa các *cải tạo dân chủ tư sản* (chế độ đại diện), vì chúng không có khả năng chấm dứt bất công xã hội.

Như vậy, khi bác bỏ quan niệm của Hêghen về nhà nước - là công cụ có khả năng giải quyết mâu thuẫn xã hội, C.Mác không coi mâu thuẫn xã hội là không giải quyết được, nhưng không phải bằng cách của Hêghen. Ông nhấn mạnh rằng, nếu “muốn thiết lập một chế độ nhà nước *mới*, thì bao giờ cũng cần một cuộc cách mạng thật sự”².

Hêghen cố gắng chứng minh tính tất yếu của sự thống nhất giữa cái mới và cái cũ. Dẫn lời Hêghen cho rằng sự phát triển của nhà nước là “một sự vận động bình thản và nhìn bề ngoài thì không thấy được”, C.Mác nhận xét: “Phạm trù chuyên hóa *tiệm tiến* thì, một là, không đúng về mặt lịch sử và, hai là, không giải thích được điều gì cả”³. Tư tưởng về một cuộc cách mạng vô sản thời gian này ở C.Mác đã hình thành, tuy chưa được xây dựng vững chắc trên quan điểm duy vật về lịch sử.

Sự hình thành quan điểm duy vật của C.Mác về xã hội trùng với bước quá độ từ chủ nghĩa *dân chủ - cách mạng* sang chủ nghĩa cộng sản khoa học. Cái chính trong quá trình này là phủ định cách hiểu duy tâm về nhà nước, qui nhà nước về cơ sở hiện thực của nó, luận chứng cho sự cần thiết phải làm cách mạng xã hội bằng con đường tiêu diệt sự thống trị của sở hữu tư nhân và thiết lập một *nền dân chủ chân chính*. Và, đối với điều này thì cần phải làm sao để “sự vận động của chế độ nhà nước, tức sự *vận động tiến lên* của nó, trở thành *nguyên tắc của chế độ nhà nước*, do đó cần phải làm sao cho người thật sự đại biểu chế độ nhà nước, tức là nhân dân, trở thành nguyên tắc của chế độ nhà nước”⁴.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.422.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.393.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.393.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.393.

Bác bỏ khẳng định của Hêghen rằng trong chế độ quân chủ lập hiến lợi ích nhà nước trùng với lợi ích của nhân dân, C.Mác viết: “Nhà nước lập hiến là nhà nước trong đó lợi ích nhà nước, với tính cách là lợi ích thật sự của nhân dân, *chỉ* tồn tại một cách hình thức; nhưng với tính cách là *một hình thức nhất định* thì nó lại tồn tại bên cạnh nhà nước hiện thực. Ở đây lợi ích nhà nước lại có được *một cách hình thức* tính hiện thực coi là lợi ích của nhân dân, nhưng nó lại phải có chỉ đúng cái *tính hiện thực hình thức* đó mà thôi. Lợi ích nhà nước đó trở thành *một đồ trang trí*, trở thành *haut gout**(đồ gia vị) của đời sống nhân dân, trở thành một *nghi thức*. Yếu tố *đăng cấp* là một sự *nói dối được phê chuẩn, được hợp pháp hóa* của các nhà nước lập hiến, nói rằng *nhà nước là lợi ích của nhân dân hoặc nhân dân là lợi ích của nhà nước*. Trong *nội dung* của nó, sự nói dối này bị bóc trần...”¹. C.Mác giải thích rằng công việc của nhà nước có thể và cần phải được thực hiện bởi chính nhân dân. Thay thế chế độ quân chủ lập hiến bằng chế độ cộng hòa không đủ, mà cần phải có một nhà nước, ở đó “Trong chế độ dân chủ, chúng ta có chế độ nhà nước của nhân dân... chế độ nhà nước ở đây xuất hiện đúng chân tướng của nó, tức là xuất hiện với tính cách là tự do của con người”². Tiếp theo, C.Mác viết về chế độ dân chủ như sau: “Trong chế độ dân chủ thì chế độ nhà nước, luật pháp, bản thân nhà nước - trong chừng mực nhà nước là một chế độ chính trị nhất định - chỉ là sự tự qui định của nhân dân và là nội dung xác định của nhân dân”³. Rõ ràng, theo C.Mác, dân chủ chính là *quyền lực thuộc về nhân dân*.

C.Mác kết luận rằng, tất cả các hình thức nhà nước, trực tiếp hay gián tiếp đều có nguồn gốc của mình là sở hữu tư nhân. Pháp quyền La - mã là pháp quyền của sở hữu tư nhân. Pháp quyền phong kiến cũng xoay quanh sở hữu tư nhân. Thiết lập chế độ lập hiến cũng không thay đổi được gì trong môi

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.406.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.349.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.351.

quan hệ này, vì nhà nước vẫn còn lại là “chế độ nhà nước của sở hữu tư nhân”¹. Do đó, hiến pháp của nhà nước là hiến pháp của sở hữu tư nhân.

C.Mác ở thời điểm này còn chưa đặt vấn đề về căn nguyên của sở hữu tư nhân. Nhưng ông xa lạ với các quan điểm không tưởng cho rằng, đường như sở hữu tư nhân xuất hiện do sự lầm lẫn của con người. Ông nhìn thấy một cách rõ ràng, cuộc đấu tranh giữa người giàu và người nghèo, mâu thuẫn bên trong xã hội công dân, sự đối lập giữa nhà nước và xã hội công dân đều có nguồn gốc từ sở hữu tư nhân.

Cũng cần nhận thấy rằng, ở thời gian này (năm 1843), sở hữu tư nhân mà C.Mác nói đến còn chưa được xem như là một hình thức xác định trong lịch sử của sở hữu về tư liệu sản xuất. Và, cũng chưa có các khái niệm quan hệ sản xuất, cấu trúc kinh tế của xã hội, cơ sở hạ tầng. Từ đó khái niệm sở hữu tư nhân được hiểu rộng hơn: “Thương nghiệp và công nghiệp dưới những biến thể khác nhau của chúng đều là sở hữu tư nhân của những nghiệp đoàn đặc thù. Chức tước triều đình, quyền xét xử, v.v. là sở hữu tư nhân của những đẳng cấp đặc thù. Các tỉnh là sở hữu tư nhân của những vương hầu cá biệt, v.v... Lo liệu việc nước, v.v. là sở hữu tư nhân của kẻ cầm quyền. Tinh thần là sở hữu tư nhân của giới tăng lữ. Việc tôi chấp hành những nghĩa vụ của tôi là sở hữu tư nhân của kẻ khác, cũng như quyền của tôi là sở hữu tư nhân đặc thù. Chủ quyền, ở đây tức là *dân tộc*, là sở hữu tư nhân của hoàng đế”².

Như trên đã nói, trong quan niệm của C.Mác, tất cả các hình thức nhà nước đều có nguồn gốc của nó là sở hữu tư nhân và để xây dựng được nền dân chủ chân chính thì sự “phê phán *triết học Đức về nhà nước và pháp quyền*, cái triết học đã được trình bày một cách nhất quán nhất, phong phú nhất và hoàn chỉnh nhất trong các tác phẩm của *Hêghen*, vừa là một sự phân tích phê phán đối với nhà nước hiện đại và đối với hiện thực gắn liền với nhà nước ấy, vừa là một sự phủ định kiên quyết nhất đối với toàn bộ *hình thức* đã

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.476.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.476.

tồn tại từ trước đến nay của *ý thức chính trị và ý thức pháp quyền của Đức*”¹ vẫn chưa đủ mà phải thông qua cách mạng. “ Vũ khí của sự phê phán,- C.Mác viết, - cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng”². Trong thời điểm lúc đó, ở Đức có những điều kiện cho một cuộc cách mạng, nhưng C.Mác nhận ra tính hạn chế của giai cấp tư sản Đức và nhìn thấy sứ mạng lịch sử của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng ấy: “Khi tuyên bố *sự giải thể của trật tự thế giới hiện hành*, giai cấp vô sản chỉ làm cái việc là vạch ra điều bí mật của sự tồn tại của chính nó, vì nó chính là sự tan rã *thực tế* của trật tự thế giới ấy. Khi đòi hỏi *phủ định sở hữu tư nhân*, giai cấp vô sản chỉ làm cái việc là đề lên thành *nguyên tắc của xã hội*, cái mà xã hội đã đề lên thành nguyên tắc của *giai cấp vô sản*”³. Để thực hiện được cuộc cách mạng đó và xây dựng một xã hội dân chủ và công bằng, giai cấp vô sản Đức khi đó đã có vũ khí tinh thần của mình là một triết học mới: “Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí *tinh thần* của mình, và chỉ cần sấm sét của tư tưởng đánh một cách triệt để vào cái mảnh đất nhân dân còn nguyên vẹn ấy là việc giải phóng *người Đức* thành *con người* sẽ hoàn thành... *Sự giải phóng người Đức* là *sự giải phóng con người*. Đầu não của sự giải phóng ấy là *triết học*, trái tim của nó là *giai cấp vô sản*. Triết học không thể trở thành hiện thực nếu không xóa bỏ giai cấp vô sản; giai cấp vô sản không thể xóa bỏ được bản thân mình nếu không làm cho triết học biến thành hiện thực”⁴.

Như vậy, từ sự phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, C.Mác đã đi đến một thế giới quan mới, một cách nhìn mới về công bằng, dân chủ. Ông không những đoạn tuyệt với phái Hêghen trẻ, mà đã chuyển sang xây dựng

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.579.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.580.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.589.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.589.

một triết học mới khác hẳn với triết học trước đó - và nó đã trở thành vũ khí tinh thần cho giai cấp vô sản - giai cấp mà theo C.Mác, sẽ có sứ mệnh lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa và xây dựng một xã hội *dân chủ, công bằng* - xã hội xã hội chủ nghĩa và giai đoạn cao của nó là xã hội cộng sản chủ nghĩa.

**CHƯƠNG 2. GIÁ TRỊ VÀ SỰ VẬN DỤNG QUAN NIỆM CỦA
C.MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI, DÂN CHỦ VÀO THỰC TIỄN
VIỆT NAM**

TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC VỀ MỘT XÃ HỘI CÔNG BẰNG, DÂN CHỦ VÀ VẤN ĐỀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS, TS. Đặng Hữu Toàn

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Tư tưởng của C.Mác về một xã hội công bằng, dân chủ

Dân chủ và công bằng xã hội là khát vọng ngàn đời của nhân loại, nhất là khi xã hội loài người có sự phân chia thành các giai cấp đối lập và mâu thuẫn giữa các giai cấp đối lập này đã trở thành mâu thuẫn không thể điều hòa được; còn trong đời sống xã hội, tự do của con người bị bóp nghẹt bởi giai cấp thống trị, dân chủ không được thực hiện, trở thành thứ dân chủ giả hiệu để giai cấp thống trị lợi dụng vì lợi ích ích kỷ của chúng và do vậy, bình đẳng cho mọi người cũng không có, công bằng xã hội vẫn chỉ là khát vọng không thể đạt được. Nhiều nhà tư tưởng trong lịch sử tư tưởng nhân loại đã nhận ra vấn đề này và dành nhiều công sức lao động khoa học để luận giải với hy vọng tìm ra lời giải đáp và hướng nhân loại thực hiện khát vọng này trên thực tế.

Là người nhận thức rõ vấn đề này hơn ai hết trong thời đại của mình, C.Mác cũng đã dành không ít công sức lao động khoa học để giải đáp vấn đề này nhằm tìm ra phương thức, phương tiện để hướng cộng đồng nhân loại thực hiện nó trên thực tế, trong thực tiễn xây dựng một chế độ xã hội mới, tốt đẹp hơn những chế độ xã hội đã có trong lịch sử nhân loại bằng một cuộc cách mạng xã hội triệt để do giai cấp vô sản – giai cấp công nhân hiện đại lãnh đạo. Từ những nghiên cứu lý luận và từ thực tiễn hoạt động cách mạng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế khi đó, C.Mác đã đi đến quan niệm rằng, *dân chủ và chế độ dân chủ, công bằng xã hội và quyền bình đẳng cho mọi người trong việc hưởng thụ công bằng xã hội không chỉ là khát vọng và hơn nữa, là khát vọng cháy bỏng của cộng đồng nhân loại nói chung, của giai cấp vô sản cách mạng nói riêng, mà còn là giá trị nhân loại chung, giá trị*

phổ biến mà giai cấp vô sản cách mạng có sứ mệnh phải thực hiện nó trong cuộc đấu tranh nhằm xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp trong tương lai để giá trị này luôn tồn tại với tư cách một hiện thực khách quan, kể cả khi nhà nước với tư cách một thể chế xã hội không còn nữa, nhà nước tự tiêu vong cùng với sự đối kháng giai cấp.

Hơn thế nữa, C.Mác còn đi đến quan niệm khẳng định *dân chủ và công bằng xã hội là mục tiêu lý tưởng* mà cộng đồng nhân loại cần hướng tới và *trước hết* phải coi đây là *phương thức, phương tiện hữu hiệu để xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp hơn trong tương lai* – chế độ xã hội mà ở đó, cả dân chủ lẫn công bằng xã hội đều thực sự được thực hiện trên thực tế. Thêm nữa, C.Mác coi *dân chủ và công bằng xã hội là hai giá trị nhân loại chung tồn tại trong một mối quan hệ biện chứng*, trong đó, dân chủ là tiền đề, là điều kiện tiên quyết, là môi trường lý tưởng để thực hiện công bằng xã hội và thực hiện công bằng xã hội chính là một phương thức hữu hiệu để thiết lập một xã hội dân chủ, thúc đẩy tiến trình thiết lập chế độ xã hội này nhanh chóng đi đến thành công. Với quan niệm như vậy, C.Mác đã không ít lần luận giải vấn đề này, mối quan hệ biện chứng này trong các tác phẩm của mình.

Về *công bằng xã hội*. Từ những nghiên cứu lý luận trên cơ sở kế thừa, phát triển một cách sáng tạo, phù hợp với những điều kiện lịch sử của xã hội đương đại những yếu tố hợp lý trong tư tưởng của các nhà tư tưởng tiền bối về công bằng xã hội và trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng, với quan niệm duy vật về lịch sử, C.Mác đã đưa ra một tư tưởng mới, khoa học và toàn diện về công bằng xã hội. Hơn thế nữa, ông còn chỉ rõ thực chất, ý nghĩa và vai trò lịch sử, cũng như phương thức để thực hiện công bằng xã hội, khi chế độ xã hội tốt đẹp trong tương lai do giai cấp vô sản cách mạng và chính đảng của nó có sứ mệnh lịch sử phải xây dựng thành công đã được thiết lập trên thực tế.

Theo C.Mác, *công bằng xã hội là sản phẩm, trước hết là sản phẩm của đời sống xã hội, là quan hệ giữa con người với con người được hình thành*

trong quá trình sinh tồn của con người, của xã hội loài người và trong thực tiễn con người cải tạo chính mình, cải tạo xã hội. Công bằng xã hội, cũng như quan hệ giữa con người với con người, con người với xã hội, hoạt động sống của con người, cũng như hoạt động cải tạo chính mình, cải tạo xã hội của họ không phải là thứ Trời ban, không phải do sự sáng tạo thuần túy chủ quan của con người, của một thiên tài nào đó hay do một lực lượng siêu nhiên, thần thánh nào đó sinh ra. Với tư cách sản phẩm của đời sống xã hội, mà đời sống xã hội thì luôn vận động, biến đổi và phát triển, nên *công bằng xã hội*, theo C.Mác, cũng *biến đổi và không ngừng phát triển* cùng với những điều kiện tồn tại xã hội và đời sống xã hội của cả cộng đồng nhân loại, cũng như của mỗi quốc gia, dân tộc, hay đời sống xã hội ở một vùng lãnh thổ, khu vực nào đó trên hành tinh mà nhân loại đang tồn tại, sống và phát triển. Với quan niệm này, C.Mác cho rằng, *công bằng xã hội vốn là một giá trị nhân loại chung, tồn tại phổ biến, tồn tại vĩnh hằng* trong đời sống xã hội nhân loại, *nhưng không thể có công bằng chung cho mọi chế độ xã hội*. Mỗi một chế độ xã hội có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, các giai cấp gắn với những điều kiện kinh tế - xã hội đó cũng có địa vị xã hội và sứ mệnh lịch sử khác nhau, do vậy quan niệm về *công bằng xã hội* cũng khác nhau và *luôn mang tính giai cấp*. Tính giai cấp này chỉ mất đi khi nhà nước không còn tồn tại với tư cách nhà nước, giai cấp và đấu tranh giai cấp cũng không còn tồn tại. Rằng, chỉ khi nào điều kiện kinh tế - xã hội ở trình độ như nhau đối với mọi chế độ xã hội và ở đó, không còn có sự phân chia giai cấp, thì khi đó, công bằng xã hội mới trở thành giá trị nhân loại chung.

Cũng theo C.Mác, *công bằng xã hội*, về thực chất, là *mối quan hệ giữa người với người về phương diện lợi ích*. Lợi ích đó của con người được thể hiện ra trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ lợi ích kinh tế, lợi ích chính trị đến lợi ích trong đời sống văn hóa – xã hội; trong đó, lợi ích kinh tế giữ địa vị chi phối và quyết định các lợi ích khác của con người trong đời sống xã hội hiện tồn. Do vậy, việc *thực hiện công bằng xã hội trong đời sống*

kinh tế đóng vai trò quyết định đối với việc thực hiện công bằng xã hội trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Với quan niệm này, C.Mác cho rằng, để xây dựng một chế độ xã hội mà ở đó, công bằng xã hội trở thành quyền được thụ hưởng của cải xã hội như nhau đối với mọi người, thì trước hết, phải thực hiện công bằng trong đời sống kinh tế của xã hội trên cơ sở những điều kiện hiện thực của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội và trình độ xã hội hóa của các quan hệ sản xuất – chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, phương thức phân phối của cải xã hội và trình độ tổ chức, quản lý sản xuất, hay các quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, các quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động và các quan hệ trong tổ chức, quản lý sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội).

Nghiên cứu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, C.Mác đã vạch rõ cơ sở khách quan của sự bất công bằng trên lĩnh vực kinh tế, đời sống kinh tế dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đó chính là chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Chế độ sở hữu này quyết định chế độ phân phối trong chủ nghĩa tư bản, làm cho của cải xã hội, sự giàu có và quyền lực chính trị, kinh tế và xã hội ngày càng tập trung vào tay giai cấp thống trị - giai cấp tư sản, còn sự bần cùng, nghèo nàn thì ngày càng tập trung về phía giai cấp bị trị - giai cấp công nhân và đa số những người lao động khác. Để xóa bỏ sự bất công bằng này và thiết lập một chế độ xã hội mà ở đó, công bằng xã hội được thực hiện, giai cấp công nhân và những người lao động cần phải xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động xã hội, thiết lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và chế độ phân phối theo lao động. Chỉ có như vậy, công bằng xã hội mới dần được thực hiện với tư cách một giá trị, một quyền cơ bản của con người.

Luận giải rõ hơn về vấn đề này, trong *Phê phán cương lĩnh Gôta*, khi phê phán quan điểm mơ hồ, ảo tưởng, tiểu tư sản của Ph.Látxan về phương thức xây dựng xã hội mới mà ở đó, “công bằng xã hội tuyệt đối” được đảm

bảo, C.Mác cho rằng, trong chủ nghĩa xã hội – giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, chúng ta không thể thực hiện một cách ngay lập tức “công bằng xã hội tuyệt đối”. Bởi lẽ, xã hội xã hội chủ nghĩa là chế độ xã hội mới “thoát thai” từ xã hội tư bản và chưa thể phát triển trên cơ sở của chính nó, nên nó không thể không chịu ảnh hưởng của xã hội tư bản. Do vậy, “công bằng xã hội tuyệt đối” trong phân phối sản phẩm lao động là cái chưa thể thực hiện được; phân phối theo lao động mới là hình thức phân phối thích hợp và việc thực hiện hình thức phân phối này là một bước tiến lớn để đi đến thiết lập “công bằng xã hội tuyệt đối” trong xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai. Chế độ phân phối theo lao động buộc chúng ta phải chấp nhận một sự bất bình đẳng, bất công bằng ở một mức độ nhất định nào đó. Đó là điều không thể tránh khỏi, là “những thiếu sót không thể tránh khỏi trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa” do chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của nó quyết định”¹. Theo C.Mác, chỉ khi lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ cao, chế độ sở hữu tư liệu sản xuất ở trình độ công hữu hoàn toàn, con người phát triển toàn diện, lao động của con người không còn phụ thuộc vào sự phân công lao động xã hội, nghĩa là khi xã hội xã hội cộng sản chủ nghĩa được thiết lập, nguyên tắc công bằng xã hội được thực hiện một cách đầy đủ và phương thức phân phối “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” được thực hiện trên thực tế, thì “công bằng xã hội tuyệt đối” mới được thực hiện.

Về *dân chủ và công cuộc xây dựng một xã hội dân chủ* với nghĩa đích thực của nó, C.Mác cho rằng, ở thời đại hiện nay, “chế độ dân chủ là *câu đố đã được giải đáp* của mọi hình thức chế độ nhà nước” và một khi nó “ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực” của mình, “tới con đường hiện thực, nhân dân hiện thực và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân” thì khi đó, “chế độ nhà nước... xuất hiện với tính cách là sản phẩm tự do của con người”. Và, khi đó, dân chủ có nghĩa là “nhân dân làm chủ”², và “chỉ có chế

(1) Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.35-36.

(2) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.19, tr.45.

độ dân chủ” này mới thực sự là “sự thống nhất chân chính giữa cái phổ biến và cái đặc thù”¹. Với quan niệm này của C.Mác về dân chủ và chế độ dân chủ, về thực hiện dân chủ và vai trò của nó trong việc thiết lập chế độ xã hội mới và xây dựng một xã hội dân chủ với nghĩa đích thực của nó, người đồng quan điểm với C.Mác là Ph.Ăngghen cho rằng: Việc “tạo ra *một chế độ dân chủ* và nhờ đó mà trực tiếp hay gián tiếp tạo ra quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản” và để thiết lập nên “một xã hội tổ chức theo nguyên tắc cộng sản”, trong đó mọi thành viên xã hội đều “có khả năng sử dụng một cách toàn diện năng lực phát triển toàn diện của mình”, trở thành những người tự do – đó là mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa do giai cấp vô sản tiến hành”².

Nói về dân chủ và vai trò của dân chủ trong việc thiết lập chế độ xã hội mới, C.Mác cũng coi *dân chủ là một phương tiện tất yếu* để con người vươn tới tự do, giải phóng và phát triển toàn diện những năng lực vốn có của mình, nghĩa là để quyền con người, trong đó có quyền dân chủ được bảo đảm và thực hiện đầy đủ. Khi ấy, con người và xã hội loài người, cùng với sự tiêu vong của nhà nước, của thiết chế chính trị - xã hội tiên tiến nhất và cũng là cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người, nhân loại sẽ bước từ “vương quốc của tất yếu” sang “vương quốc của tự do”, “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” và cả cộng đồng nhân loại, cũng như cộng đồng người trong một quốc gia dân tộc, đều được sống trong một xã hội dân chủ.

Hơn nữa, *dân chủ* với tư cách đó và việc xây dựng một chế độ xã hội mà ở đó, dân chủ được thực hiện với ý nghĩa đích thực của nó, theo C.Mác, cần phải được xác định là *tiền đề tiên quyết, là điều kiện tất yếu, là môi trường xã hội không thể thiếu và cũng là phương thức hữu hiệu nhất để thực hiện công bằng xã hội*. Và, mặc dù do điều kiện lịch sử quy định, C.Mác chưa có điều kiện để luận giải một cách sâu sắc về dân chủ, về việc thực hiện dân

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.1, tr.349, 350.

(2) Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.4, tr.469-470, 475.

chủ với tư cách mục tiêu của chế độ xã hội mới. Song, từ những luận giải, có thể nói, còn ít ỏi và cũng không tập trung trong các tác phẩm của ông, chúng ta cũng có thể khẳng định ở C.Mác đã hình thành tư tưởng về *dân chủ và thực hiện dân chủ với tư cách mục đích cần hướng tới của xã hội tương lai*. C.Mác không chỉ coi dân chủ là tiền đề tiên quyết, là phương tiện hữu hiệu để con người vươn tới tự do, mà còn là phương thức tất yếu để giai cấp vô sản – giai cấp công nhân hiện đại thực hiện thành công sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội, xây dựng thành công một chế độ xã hội mà ở đó, “công bằng xã hội tuyệt đối” được thực hiện.

Dân chủ với C.Mác không chỉ là một hình thức tổ chức thiết chế chính trị, một hình thức hay hình thái nhà nước, mà nó còn là *một phạm trù lịch sử*, ra đời và phát triển gắn liền với nhà nước và mất đi khi nhà nước tự tiêu vong. Song, *dân chủ với tư cách một giá trị xã hội phổ biến, một giá trị nhân loại chung*, C.Mác khẳng định, nó là *một phạm trù vĩnh viễn*, tồn tại và phát triển cùng với sự tồn tại và phát triển của con người, của xã hội loài người. Và, xây dựng chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa với tư cách chế độ xã hội dân chủ, theo C.Mác, là bước tiến mà nhân loại cần phải trải qua để tiến tới thực hiện dân chủ với tư cách một giá trị xã hội phổ biến, giá trị nhân loại chung với ý nghĩa ngày càng đích thực với tư cách này của dân chủ. Do vậy, C.Mác coi việc thiết lập nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là sứ mệnh lịch sử mà giai cấp vô sản cách mạng – giai cấp công nhân hiện đại phải thực hiện thành công.

2. Vấn đề thực hiện dân chủ, công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay

Trước khi nói về vấn đề này, chúng tôi xin khẳng định rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và đưa chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, do vậy, Người thấu hiểu hơn ai hết vị trí và vai trò của dân chủ, của công bằng xã hội, mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và công bằng xã hội trong tư tưởng của C.Mác, cũng như việc thực hiện dân chủ và công bằng xã hội ở Việt Nam với tư cách mối quan hệ biện chứng. Trên thực tế, Người đã nhiều lần thể hiện rõ quan điểm của mình

về dân chủ và công bằng xã hội, chỉ ra cách thức, phương thức thực hiện các giá trị này và yêu cầu Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách Đảng cầm quyền phải có trách nhiệm lãnh đạo nhân dân thực hiện với tư cách một quan hệ biện chứng trong đời sống xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và công bằng xã hội đã được chúng ta luận giải rõ ràng và sâu sắc trong không biết bao nhiêu công trình nghiên cứu. Do vậy, trong bài viết này, chúng tôi xin phép không nhắc lại để tập trung luận giải quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về việc thực hiện các giá trị dân chủ và công bằng xã hội trong thời kỳ đổi mới đất nước, khi Đảng xác định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm cơ sở lý luận nền tảng.

Về công bằng xã hội và thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam, trước hết, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định *công bằng xã hội là một nội dung cơ bản của chính sách xã hội*. Việc giải quyết có hiệu quả vấn đề công bằng xã hội là một trong những mục tiêu chiến lược của sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Việt Nam, vừa thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, vừa tạo động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội và *thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội*.

Tại Đại hội IX, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Cùng với đẩy mạnh phát triển kinh tế, Đảng ta chủ trương giải quyết tốt các vấn đề xã hội, coi đây là một hướng chiến lược thể hiện bản chất ưu việt của chế độ ta. Thực hiện các chính sách xã hội hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ để phát triển sản xuất”¹. Tiếp tục thực hiện chủ trương này, Đại hội X khẳng định: “Về xã hội, chúng ta chủ trương kết hợp chặt chẽ, hợp lý các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội...; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi với nghĩa vụ, công hiến và hưởng thụ, tạo động lực

(¹) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.33.

mạnh mẽ hơn cho phát triển kinh tế - xã hội”¹. Chủ trương này đã được các Đại hội XI và XII của Đảng tiếp tục khẳng định và phát triển để công bằng xã hội dần từng bước được thực hiện ở Việt Nam.

Không chỉ xác định vị trí, vai trò của công bằng xã hội trong hệ thống các mục tiêu kinh tế - xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam còn xác định rõ những nội dung căn bản, phương thức và điều kiện thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Vận dụng sáng tạo quan điểm của C.Mác và tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò quyết định của việc thực hiện công bằng xã hội trong đời sống kinh tế và thực hiện công bằng xã hội trong kinh tế, trước hết phải thực hiện công bằng xã hội trong phân phối sản phẩm lao động xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tập trung làm rõ công bằng trong phân phối và đưa ra chủ trương “thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu”, đồng thời “nâng cao phúc lợi xã hội phù hợp với phát triển kinh tế”, phân phối theo nguồn vốn đóng góp vào sản xuất kinh doanh, phân phối thông qua phúc lợi xã hội và qua thực hiện hệ thống an sinh xã hội trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*.

Có thể nói, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ là vận dụng đúng đắn, mà còn sáng tạo quan điểm của C.Mác và tư tưởng Hồ Chí Minh về chế độ phân phối nhằm thực hiện công bằng xã hội trong chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa và phù hợp với bối cảnh của công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà ở đó, quan hệ sở hữu được xác lập phù hợp theo tiến trình phát triển của lực lượng sản xuất, trên cơ sở đa dạng hóa các hình thức sở hữu, quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất được xác lập theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

(¹) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.32.

Về *dân chủ* và *thực hiện dân chủ*, từng bước *xây dựng* và *hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, có thể nói, khi kế thừa và vận dụng sáng tạo quan điểm của C.Mác, tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, trước những năm đổi mới, khi coi dân chủ trước hết là “quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, Đảng Cộng sản Việt Nam quan niệm: “*Xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa* là xây dựng một xã hội trong đó người làm chủ là nhân dân lao động có tổ chức, mà nòng cốt là liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nội dung làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa bao gồm nhiều mặt: Làm chủ về chính trị, kinh tế, xã hội; làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân, làm chủ trong phạm vi cả nước, trong mỗi địa phương, mỗi cơ sở. Quyền làm chủ tập thể bao gồm tự do chân chính của cá nhân”¹. Đồng thời khẳng định, “phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động”, “xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa” là một trong những “nhiệm vụ trọng tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”². Tuy nhiên, sau này, quan điểm “xây dựng chế độ làm chủ tập thể” đã không được nhắc lại trong các văn kiện của Đảng.

Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khi nhân mạnh *phát huy dân chủ để tạo ra một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước*, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, “trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động”³ và coi “*làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cần phải được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống”⁴.

Khi thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Cương lĩnh năm 1991), Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra

(¹) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1997, tr.47.

(²) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.47.

(³) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.28.

(⁴) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd.*, tr.117.

một quan niệm mới về dân chủ: “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. *Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống* – (chúng tôi nhấn mạnh – Đ.H.T) trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thông qua hoạt động của nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, phải được thể chế hóa bằng pháp luật và pháp luật bảo đảm”¹.

Quan điểm coi dân chủ là một thể chế chính trị, một chế độ xã hội mà ở đó, “bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”, “Nhà nước đại diện quyền làm chủ của nhân dân”, và “*dân chủ xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước”, “của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân”, “bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực”; “dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm”; “nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện” đã được Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định tại các Đại hội X, XI, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Bổ sung và phát triển năm 2011) và gần đây nhất là Đại hội XII của Đảng (năm 2016)².

Quan điểm này cho thấy, theo tiến trình phát triển của công cuộc đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có sự nhận thức về dân chủ ngày càng đúng đắn hơn, phù hợp hơn với điều kiện cụ thể của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

(¹) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd.*, tr.327.

(²) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.125; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.84, 85; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.166-170.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về *thực hành dân chủ*, trong những năm trước đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh phải “xây dựng chế độ làm chủ tập thể”, nhưng lại không chỉ rõ những điều kiện thực tế để thực hiện. Do vậy, trong thực tế, chúng ta chỉ đạt được những thành tựu ở mức độ nhất định về thực hành dân chủ. Nói cách khác, kết quả thực hành dân chủ còn rất hạn chế. Cụ thể, dân chủ trong lĩnh vực kinh tế đã không được coi trọng thực hiện; dân chủ trong lĩnh vực chính trị còn nhiều biểu hiện hình thức; dân chủ trong đời sống xã hội và trên lĩnh vực văn hóa – tư tưởng còn nhiều hạn chế; nhân dân ủy quyền cho Nhà nước, nhưng nhân dân lại không có điều kiện để giám sát, kiểm tra quyền lực; cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” chưa được cụ thể hóa; Đảng lãnh đạo nhưng lại bao biện, làm thay công việc của Nhà nước trong nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Dân chủ không thực chất đã dẫn đến chỗ làm chủ tập thể không thực hiện được, bị biến dạng thành vô chủ, quan liêu hóa, hành chính hóa một cách nặng nề và kết quả là sự phát triển kinh tế - xã hội bị kìm hãm, đất nước lâm vào khủng hoảng trầm trọng, đời sống của nhân dân sa sút cả về vật chất lẫn tinh thần.

Nhận thức rõ thực trạng đó, tại Đại hội VI – Đại hội mở đầu đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh việc thực hành dân chủ và khẳng định: “Cùng với việc chăm lo đời sống nhân dân, các cơ quan nhà nước phải tôn trọng và bảo đảm các quyền công dân mà Hiến pháp đã quy định”; “dưới sự lãnh đạo của Đảng, chức năng của Nhà nước là thể chế hóa bằng pháp luật quyền hạn, lợi ích, nghĩa vụ của nhân dân lao động và quản lý kinh tế, xã hội theo pháp luật. Nhà nước ta phải đảm bảo quyền làm chủ thực sự của nhân dân lao động, đồng thời kiên quyết trừng trị những kẻ vi phạm quyền làm chủ của nhân dân”; “xây dựng và thực hiện một số cơ chế quản lý nhà nước thể hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động ở tất cả các cấp”¹.

(¹) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.119, 124, 125.

Tiếp tục khẳng định chủ trương thực hành dân chủ, tại Đại hội VII, Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: “Điều kiện quan trọng để phát huy dân chủ là xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, nâng cao trình độ dân trí, trình độ hiểu biết pháp luật và ý thức tuân thủ pháp luật của nhân dân”¹. Tại Đại hội VIII, Đảng nhấn mạnh xây dựng cơ chế cụ thể để thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước; thực hiện tất cả các cơ chế làm chủ của nhân dân: Làm chủ thông qua đại diện và làm chủ trực tiếp; Đảng và Nhà nước tiếp tục đổi mới phong cách, bảo đảm dân chủ trong quá trình chuẩn bị ra quyết định và thực hiện các quyết định đó². Tại Đại hội IX, Đảng đề ra yêu cầu thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý xã hội, thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng³. Đến Đại hội X, Đảng đưa ra chủ trương xây dựng một xã hội dân chủ, xây dựng các hình thức tổ chức và cơ chế để nhân dân thực hiện quyền dân chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội⁴. Tại Đại hội XI, Đảng yêu cầu “tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”; “nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ của công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân”; xây dựng “cơ chế cụ thể để nhân dân thực hiện trên thực tế quyền làm chủ trực tiếp”; “thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn”; “phát huy dân chủ, đề cao trách nhiệm công dân, kỷ luật, kỷ cương xã hội”⁵. Gần đây nhất, một lần nữa khẳng định chủ trương thực hành dân chủ, tại Đại hội XII, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định “tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”,

(¹) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd.*, tr.296.

(²) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd.*, tr.508.

(³) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd.*, tr.676.

(⁴) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.125.

(⁵) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.239.

“dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội”; “bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân”; “tập trung xây dựng những văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của nhân dân”; “thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện”; “thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, theo tinh thần của Hiến pháp 2013”; “thể chế hóa và thực hiện tốt phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”; và để thực hiện dân chủ trong xã hội, “trước hết phải bảo đảm phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân để phát huy đầy đủ dân chủ trong xã hội”¹.

Như vậy, có thể nói, theo tiến trình của công cuộc đổi mới, nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về thực hành dân chủ ngày càng sâu sắc, đầy đủ hơn, ngày càng được coi trọng hơn và đã được thể chế hóa bằng Hiến pháp và pháp luật. Trên thực tế, Đảng cũng luôn nêu cao tinh thần dân chủ và thực hành dân chủ một cách rộng rãi và ngày càng sâu sắc. Thực hành dân chủ luôn hiện hữu trong nhận thức lý luận và hoạt động thực tiễn của Đảng. Thực tế cho thấy, những năm đổi mới vừa qua, nhờ thực hành dân chủ rộng rãi, quyền làm chủ của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội đã được thực hiện ngày càng tốt hơn; trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và trong sinh hoạt đảng, dân chủ và thực hiện dân chủ đi vào thực chất và ngày càng được mở rộng cả về quy mô lẫn mức độ sâu sắc của nó; dân chủ hóa đời sống xã hội và trong sinh hoạt đảng ngày càng sâu rộng và hiệu quả.

Kết quả đó cho thấy, quan điểm của C.Mác và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và thực hiện dân chủ, công bằng xã hội và thực hiện công bằng xã hội, về mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và công bằng xã hội đã được Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp thu và vận dụng sáng tạo trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với tư cách cơ sở lý luận nền

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.169, 170.

tảng để Việt Nam, nhân dân Việt Nam sớm thực hiện được mục tiêu chiến lược – dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ CÔNG BẰNG VÀ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM – NHÂN ĐỌC LẠI *PHÊ PHÁN CƯƠNG LĨNH GÔTA* CỦA C.MÁC

PGS,TS. Nguyễn Thị Thọ

Khoa triết học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

PGS,TS. Lê Công Sự

Khoa Giáo Dục Chính Trị, Trường Đại học Hà Nội

1. *Phê phán Cương lĩnh Gôta* - Những gợi ý quý giá của C.Mác về công bằng và dân chủ trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội

Phê phán cương lĩnh Gôta là một trong những văn kiện mang tính chiến lược của C.Mác với mục đích chỉ trích có tính bút chiến dự thảo “Cương lĩnh Gôta” của Đảng Xã hội Dân chủ Đức tổ chức tại thành phố Gôta, nước Đức. C.Mác viết: “Văn kiện” lịch sử này vào năm 1875, gửi cho Wilhelm Bracke trước đại hội hợp nhất Gôta, nhờ chuyển cho một số nhân vật quan trọng như Geib, Auer, Bebel và Liebknecht. Về sau, “Văn kiện” này đã được Ăngghen biên tập lại thành sách và xuất bản năm 1891. Trong bản thảo, C.Mác trình bày thái độ của mình đối với những nguyên lý kinh tế, sách lược chính trị của Ferdinand Lassalle (1825-1864) - nhà văn, chính trị gia dân chủ xã hội, lãnh đạo phong trào công nhân ở Đức, một trong những người sáng lập Đảng Dân chủ Xã hội Đức (SPD).

Trong khi phê phán quan điểm “tả khuynh” (tư tưởng xã hội chủ nghĩa liên kết (hợp tác hóa) mang đậm màu sắc tinh thần Quốc gia Phổ) của Lassalle, C.Mác đồng thời đề cập những vấn đề về nhà nước chuyên chính vô sản, về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, những giai đoạn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Về phương diện sách lược, những vấn đề này đã làm cơ sở lý luận cho giai cấp vô sản trong đấu tranh

cách mạng đương thời và chiến lược định hướng xây dựng mô hình chủ nghĩa cộng sản tương lai với hai giai đoạn, mà giai đoạn đầu ông gọi là chủ nghĩa xã hội.

Để khẳng định tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội đối với các xã hội dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất trước đó, trong *Phê phán cương lĩnh Gôta*, C.Mác nhấn mạnh vấn đề công bằng xã hội. Theo ông, công bằng xã hội trước hết thể hiện trong lĩnh vực kinh tế với tính cách là cơ sở nền tảng và nguồn gốc của mọi sự công bằng xã hội khác. Công bằng xã hội được thực hiện theo nguyên tắc “phân phối theo lao động”, bởi trong chủ nghĩa xã hội, do năng suất lao động chưa thực sự cao, nên sau khi đã khấu trừ đi những khoản cần thiết để duy trì sản xuất, mở rộng tái sản xuất, cũng như đảm bảo đời sống cộng đồng, thì “mỗi người sản xuất sẽ được nhận trở lại từ xã hội một số lượng vật phẩm tiêu dùng trị giá ngang với số lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội - sau khi đã khấu trừ số lao động của anh ta cho các quỹ xã hội”¹. Đây là nguyên tắc phân phối công bằng, vì mọi người tham gia sản xuất đều có quyền ngang nhau tham dự quỹ tiêu dùng xã hội khi làm một công việc như nhau.

Tuy nhiên, C.Mác cũng lưu ý rằng, trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, sự phân phối được coi là công bằng như trên vẫn chưa loại trừ được tình trạng người này giàu hơn người kia. Thành thử “muốn tránh tất cả những thiếu sót ấy thì quyền nói cho đúng ra là phải không ngang nhau, chứ không phải ngang nhau”². Tình trạng này vừa phản ánh tính ưu việt, vừa nói lên sự thiếu sót (chưa hoàn thiện) của nguyên tắc phân phối theo lao động - một thiếu sót mà theo C.Mác, không thể nào tránh khỏi trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, tức giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở đây, chúng ta thấy, theo C.Mác, công bằng xã hội không đồng nhất với bình đẳng xã hội. Bởi vì, theo suy luận của C.Mác, trong khi thực hiện sự công bằng xã hội, vẫn có thể chưa thực hiện được sự bình đẳng xã hội.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.32.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.33.

Sự phân biệt điểm khác nhau giữa hai khái niệm “công bằng xã hội” và “bình đẳng xã hội” trong một thời gian dài trước đổi mới không được các nhà lý luận Việt Nam nhận thức một cách đúng đắn, đầy đủ. Trong giai đoạn thực hiện cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu bao cấp - một cơ chế kinh tế được ngộ nhận là “chìa khóa vạn năng”, lý luận duy nhất đúng, đảm bảo cho sự xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã đồng nhất khái niệm công bằng với khái niệm bình đẳng, còn khái niệm bình đẳng được hiểu như sự ngang bằng (mang tính siêu hình học) về các phương diện kinh tế - chính trị - văn hóa - giáo dục. Kết quả là khái niệm “công bằng” bị đem đồng nhất với khái niệm “cào bằng” trên nguyên tắc “bình quân chủ nghĩa”, “chia đều sự nghèo đói”, “dàn hàng ngang cùng tiến”. *“Chính quan điểm sai lầm này đã làm suy giảm, thậm chí triệt tiêu mất động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội, và việc thực hiện quan điểm đó trong cuộc sống, về thực chất là bóc lột người có công đối với sản xuất. Có thể nói một cách không quá đáng rằng chủ nghĩa bình quân chính là kẻ thù phạm với bất công xã hội”*¹

Sau khi xã hội trải qua giai đoạn quá độ, xây dựng thành công cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, nghĩa là “trong một giai đoạn cao hơn của xã hội cộng sản chủ nghĩa, khi mà sự phụ thuộc có tính chất nô dịch của họ vào sự phân công lao động không còn nữa và cùng với sự phụ thuộc đó, sự đối lập giữa lao động trí óc với lao động chân tay cũng không còn nữa; khi mà lao động trở thành không những một phương tiện để sinh sống mà bản thân nó còn là một nhu cầu bậc nhất của sự sống; khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, năng suất của họ cũng ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào - chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của cái quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”².

¹ Lê Hữu Tầng, *Công bằng xã hội- một động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội* in trong sách “Về động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội”, Nxb. Khoa học xã hội 1987, tr. 62

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG 1995, tập 19, tr. 36

2. Thực trạng vấn đề công bằng và dân chủ ở Việt Nam trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội - nhìn từ quan điểm của C.Mác

Do nhiều nguyên nhân, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước đổi mới, Việt Nam đã hiểu một cách siêu hình mối quan hệ nhân quả giữa phạm trù “sản xuất” và phạm trù “phân phối”, dẫn đến đồng nhất “công bằng xã hội” với “chủ nghĩa bình quân”, giữa “thu nhập theo lao động” và “phúc lợi xã hội”. Dưới ảnh hưởng nặng nề của phương pháp tư duy siêu hình đã phát sinh quan niệm đơn giản cho rằng, sản xuất là nguyên nhân, còn phân phối là kết quả. Mới nghe qua cảm thấy hợp lý, song đi sâu phân tích quan hệ biện chứng giữa chúng mới thấy hai yếu tố (nhân - quả) này có thể chuyển chỗ cho nhau. Rõ ràng là “chế độ phân phối” (cụ thể là cơ chế kế hoạch hóa, bao cấp) phụ thuộc vào số lượng sản phẩm do quá trình sản xuất tạo ra. Nhưng đến lượt mình, nếu phân phối (các sản phẩm lao động) công bằng, hợp lý thì sẽ là nguyên nhân (động lực) thúc đẩy sản xuất phát triển. Ngược lại, nếu phân phối không công bằng thì vô tình sẽ tạo ra lực cản (sự bất mãn của người lao động) kìm hãm sự phát triển sản xuất, làm cho sản xuất kém năng suất và ít hiệu quả, đình đốn, và tệ hại hơn là gây nên tình trạng tha hoá lao động (làm ẩu, làm dối). Thực tế cho thấy, trong chừng mực nào đó, tình trạng “tha hoá lao động” trong chủ nghĩa xã hội nói chung, ở Việt Nam trước đổi mới nói riêng là có thật, căn nguyên của hiện tượng này bắt nguồn từ vấn đề phân phối sản phẩm lao động theo phương thức “cào bằng” như đã nói.

Trong *Phê phán cương lĩnh Gôta*, C.Mác đã dự báo tình hình sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và giả định rằng, trong một chế độ xã hội mà năng suất lao động còn thấp thì đành phải chấp nhận cách phân phối theo lao động, nghĩa là ai đóng góp nhiều công sức lao động cho xã hội thì bản thân người đó phải được hưởng lợi vật chất nhiều hơn. Nhưng do không quán triệt một cách sâu sát nguyên tắc “làm theo năng lực hưởng theo lao động” của C.Mác, nên ở thời kỳ đó, chúng ta đã phân phối theo kiểu quân bình chủ nghĩa, nghĩa là ai cũng được một phần bằng nhau, mặc dù sức lao động và sự

công hiến là hoàn toàn khác nhau. Về sai lầm này, GS. Dương Phú Hiệp nhận xét: “Trước đây nhận thức về phân phối trong chủ nghĩa xã hội có phần giản đơn, tưởng rằng chế độ phân phối càng thuần nhất càng tốt và đem đồng nhất công bằng xã hội với chủ nghĩa bình quân, lẫn lộn thu nhập theo lao động với phúc lợi xã hội, thành kiến với thu nhập cao... ở một số nước, thang bậc lương rất bình quân chủ nghĩa, thậm chí còn tiến hành phân phối lại thu nhập quốc dân bằng cách thu của các cơ sở làm ăn có lãi để bù cho cơ sở làm ăn thua lỗ”¹. Và, đương nhiên, một cách phân phối bình quân chủ nghĩa theo kiểu “cào bằng” như vậy đã tác động xấu tới động lực sản xuất (mà cụ thể là người lao động), kìm hãm sáng tạo cá nhân và năng suất lao động.

Trong đời sống chính trị, tình hình cũng diễn ra một cách tương tự. Do nhìn nhận một cách chủ quan, siêu hình mối quan hệ biện chứng giữa hai phạm trù “*chuyên chính vô sản*” và “*dân chủ xã hội chủ nghĩa*” nên đã đồng nhất nội hàm giữa hai phạm trù này, dẫn đến một số hậu quả đáng tiếc trong chỉ đạo giải quyết một số vấn đề thực tiễn, cụ thể là vấn đề thành phần giai cấp, quan hệ giai cấp, quản lý nhà nước, quan hệ (phân quyền) giữa Đảng và Nhà nước, v.v..

Trong *Phê phán cương lĩnh Gôta*, C.Mác đã chỉ ra rằng, chuyên chính vô sản là một trong những công cụ hữu hiệu để giai cấp công nhân và nông dân dùng để cưỡng chế, trấn áp các lực lượng phản cách mạng trong giai đoạn chuyển tiếp từ xã hội cũ lạc hậu lên xã hội mới, nó thực sự là “bà đỡ” cho cách mạng vô sản trong “những cơn đau đẻ”. Còn dân chủ xã hội chủ nghĩa là “quyền lực thuộc về nhân dân” hay “nhân dân nắm quyền điều hành nhà nước”, sự quản lý xã hội bởi nhân dân. Nhân dân có tiếng nói quyết định cuối cùng và chính nhân dân phải giành lấy quyền kiểm soát xã hội trong các cơ quan nhà nước do chính họ bầu ra bằng lá phiếu của mình. Nhưng do không hiểu mối quan hệ biện chứng và sự chuyển hoá năng động giữa hai phạm trù

¹ Dương Phú Hiệp, *Chủ nghĩa xã hội cần được nhận thức lại*, Triết học số 1 - 1988, tr. 16

này trong từng giai đoạn lịch sử, nên dẫn đến tình trạng tuyệt đối hoá “chuyên chính vô sản”, mà xem nhẹ vấn đề “dân chủ xã hội chủ nghĩa”, nhất là vấn đề “dân chủ cơ sở”, nhấn mạnh “chủ nghĩa lý lịch” - đề cao thành phần xuất thân và giai cấp (bàn nông, công nhân) mà xem nhẹ các thành phần nhân dân khác. Nhận xét về tình hình này, GS. Hoàng Chí Bảo viết: “Hiện trạng dân chủ ở nước ta được bộc lộ bởi sự đan xen của các yếu tố sau đây: *Thứ nhất*, sự vi phạm các quyền công dân, vi phạm dân chủ của nhân dân là nghiêm trọng và phổ biến. Hiến pháp với tư cách là luật cơ bản, bộ luật cao nhất tuy đã xác nhận về mặt pháp lý các quyền cơ bản của công dân nhưng không được thực hiện đầy đủ và nhất quán trong thực tế... *Thứ hai*, sự thao túng của chủ nghĩa quan liêu, của nạn độc đoán chuyên quyền từ trong hệ thống tổ chức, bộ máy các cơ quan quyền lực nhà nước, kể cả trong các cơ quan Đảng đã một mặt kìm hãm dân chủ, bóp nghẹt dân chủ của nhân dân, của xã hội, nhưng mặt khác lại làm nảy sinh tình trạng tự do vô chính phủ ngày một phổ biến và gay gắt... *Thứ ba*, tình trạng vi phạm dân chủ bao giờ cũng đi liền với sự tồn tại một nền dân chủ hình thức, dân chủ danh nghĩa”¹.

Cùng một lôgic hệ thống và mạch tư duy biện chứng về xã hội như vậy, tác giả Phạm Ngọc Quang trong bài *Từ học thuyết chuyên chính vô sản của chủ nghĩa C.Mác - Lênin đến đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay* đã nêu lên tính cực đoan, vô đoán khi vận dụng phạm trù chuyên chính vô sản vào thực tiễn nước ta trước thời kỳ đổi mới: “Trong thời kỳ trước đổi mới, nhà nước được mệnh danh là nhà nước của nhân dân lao động, nhưng không phải mọi người dân đều cảm nhận nhà nước là của chính mình. Nhà nước chuyên chính vô sản nhưng lại có một số chính sách đánh ngay vào giai cấp vốn là cơ sở xã hội trực tiếp của nó”². Những bằng chứng lịch sử gây nhiều tranh luận trong cải cách ruộng đất (1953 -1954) và cải tạo công thương ở

¹ Hoàng Chí Bảo, *Bước đầu tìm hiểu những luận đề triết học – xã hội dân chủ và dân chủ hoá ở nước ta*, Triết học số 4 - 1990, tr. 23

² Phạm Ngọc Quang, *Từ học thuyết chuyên chính vô sản của chủ nghĩa Marx - Lênin đến đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay*, Triết học số 4 - 1991, tr. 27

miền Nam sau khi thống nhất đất nước (1975 - 1976) đã chứng minh lời nhận xét trên là xác đáng.

Trong *Phê phán cương lĩnh Gôta*, C.Mác viết rằng, giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ chuyển tiếp mang tính cải biến cách mạng, từ xã hội này sang xã hội khác. Thích ứng với thời kỳ “bão táp cách mạng” ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước trong thời kỳ ấy không thể là một cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản. Như vậy, thời kỳ quá độ là một giai đoạn hay “con đường” (V.I.Lênin) với mục đích cải biến cách mạng để xác lập một nền kinh tế - chính trị, hay một chế độ xã hội mang tính quá độ (hay chuyển tiếp) nhằm chuẩn bị “phòng chò” bước vào giai đoạn sau, giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa, tức là xã hội xã hội chủ nghĩa. Sự phân biệt giữa hai phạm trù này (thời kỳ quá độ và xã hội chủ nghĩa) trong lý luận của C.Mác là phân minh, rõ ràng; song trước thời kỳ đổi mới, do bệnh ấu trĩ, tả khuynh và tư duy siêu hình, nên chúng ta đã có sự đồng nhất, nhầm lẫn đáng tiếc và cuối cùng là đi đến sự lẫn lộn hai phạm trù có nội hàm khác nhau, nhập chúng thành một phạm trù. Chúng ta đã đem đồng nhất hoàn toàn mô hình chủ nghĩa xã hội lý tưởng, nghĩa là chủ nghĩa xã hội trên phương diện lý luận, mô hình xã hội cần phải xây dựng trong tương lai (cái sẽ là) với mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực mà điển hình là mô hình chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng ở Liên Xô (cái đang là). Điều đó đã dẫn đến tình trạng coi mô hình Chủ nghĩa Xã hội Liên Xô (Xô Viết) như một khuôn mẫu điển hình, bắt di bắt dịch mà mọi quốc gia khác (Trung Quốc, Việt Nam, Đông Âu, v.v.) cần phải hướng theo, nếu không sẽ bị quy chụp là “xét lại” là đi sai quỹ đạo chung hay “biến tướng, đổi màu”.

Từ sự đồng nhất đó còn dẫn đến tình trạng “quá lạc quan” hay “tô hồng hiện thực” là coi chủ nghĩa xã hội (hiện thực) không còn khó khăn, không còn khủng hoảng, xung đột và mâu thuẫn. Ở một xã hội như vậy, mọi hoạt động, từ sản xuất đến chính trị - văn hoá - giáo dục, đều diễn ra một cách tự giác

trên tinh thần “làm chủ tập thể” theo nguyên tắc “mỗi người vì mọi người”, “tất cả vì chủ nghĩa xã hội”. Kinh tế (tập trung quan liêu bao cấp, hành chính, mệnh lệnh) được xem như đồng nhất với chính trị (Chế độ toàn trị), ý Đảng (Nghị quyết Đại hội) được coi như hợp với lòng dân, lợi ích kinh tế hài hoà tuyệt đối với lợi ích tinh thần, lợi ích tập thể hoà đồng với lợi ích cá nhân. Nhận xét về vấn đề này, Nguyễn Văn Vĩnh trong bài *Tư duy chính trị của cán bộ ta hiện nay, thực trạng và giải pháp* đã viết: “Cái bao trùm lên những biểu hiện trong tư duy chính trị của cán bộ ta hiện nay là sự đối lập và sự đồng nhất một cách siêu hình giữa những cái khác nhau và đối lập nhau. Họ không thấy một hiện thực hiển nhiên là: mọi đối lập đều chứa đựng trong mình những nhân tố đồng nhất, mọi đồng nhất bao hàm khác biệt và mâu thuẫn. Thiếu sót đó chứng tỏ tính siêu hình vẫn là một đặc trưng quan trọng trong tư duy chính trị của cán bộ. Chính nó là lực cản lớn nhất trên con đường hình thành một tư duy chính trị khoa học cho phép phản ánh đúng đắn logic khách quan của chính trị”¹.

Ở trên, chúng ta đã chỉ ra một số sai lầm, hạn chế trong hệ thống tư duy lý luận của đất nước ta trong thời kỳ trước đổi mới do chưa hiểu một cách thấu đáo, chưa nhìn nhận một cách toàn diện quan niệm của các nhà kinh điển C.Mác – Lênin. Những hạn chế này chính là những lực cản (quan niệm siêu hình) lớn không chỉ về phương diện lý luận, mà còn cả về phương diện thực tiễn, đặc biệt trong công tác chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách, từ đó gây nên tình trạng khó khăn, sự khủng hoảng kéo dài về kinh tế; lạc hậu về công nghệ so với phương Tây; chậm cải cách, phát triển về giáo dục; bảo thủ, trì trệ về chính trị.

Trước tình thế cấp bách đó của lịch sử, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI diễn ra vào tháng 12 - 1986 đã xác định rằng, “đối với nước ta, đổi mới là yêu cầu cấp thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa

¹ Nguyễn Văn Vĩnh, *Tư duy chính trị của cán bộ ta hiện nay, thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Triết học, số 2-1994, tr. 14

sống còn”¹. Trọng tâm của công cuộc đổi mới chính là đổi mới tư duy lý luận, trong đó vấn đề công bằng và dân chủ được đặt lên vị trí hàng đầu, vì coi đó như một trong những động lực cơ bản thúc đẩy sự phát triển xã hội. Đến nay, công cuộc đổi mới mà Đảng ta khởi xướng đã đi được một chặng đường dài qua hơn ba thập kỷ, Việt Nam thu được nhiều thắng lợi về kinh tế, tuy nhiên về phương diện chính trị - xã hội vẫn còn nhiều vấn đề cần phải bàn, trong đó có vấn đề công bằng và dân chủ. *Vậy cần phải làm gì và làm như thế nào để đảm bảo vấn đề công bằng và dân chủ trong giai đoạn hiện nay?*

3. Xây dựng nhà Nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - điều kiện tiên quyết để đảm bảo công bằng và dân chủ ở Việt Nam hiện nay

Trong xu hướng toàn cầu hoá hiện nay, công bằng và dân chủ không còn bó hẹp trong phạm vi quốc gia, mà đã mở rộng ra phạm vi quốc tế, xuất hiện khái niệm “công bằng và dân chủ toàn cầu”. Tác giả Ngô Huy Cương trong cuốn *Dân chủ và pháp luật* cho rằng, một trong những thành tố đảm bảo sự công bằng và quyền dân chủ là nhà nước pháp quyền. Do vậy, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là biện pháp thực thi nền dân chủ xã hội chủ nghĩa theo phương châm như V.I.Lênin đã phát biểu: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ gấp triệu lần dân chủ tư sản”.

Thực tế chỉ ra rằng, tuy vấn đề công bằng và dân chủ đã đặt ra từ lâu trong lịch sử, nhưng trong nhà nước phong kiến Việt Nam, suốt một thời gian dài người dân hầu như không được hưởng một cách trọn vẹn sự công bằng và quyền dân chủ. “Chủ nghĩa công thần”, “chủ nghĩa thân hữu”, “tính đặc quyền, đặc lợi”, v.v. đã làm sai lệch, phá vỡ sự công bằng xã hội và dân chủ. Do vậy, mọi vấn đề quan trọng của nhà nước cũng như luật pháp quốc gia đều do vua và bộ máy triều đình quyết định.

Sau Cách mạng tháng 8 -1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập (1946), tiếp đến là Nhà nước chuyên chính vô sản (1976), và

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Sự Thật Hà Nội, 1987, tr. 123

Nhà nước của dân, do dân, vì dân (1992), nhưng trong thực tế, vấn đề công bằng và dân chủ cũng chưa được thể hiện theo đúng nghĩa của những từ này. Lý do cơ bản là chúng ta tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nước phong kiến lạc hậu, chưa trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa, nên chưa có “bước tập sự” về công bằng và dân chủ tư sản. Thực tế cho thấy, tuy còn những hạn chế nhất định, nhưng công bằng và dân chủ tư sản là thành quả đấu tranh lâu dài của nhân loại, cuộc đấu tranh đó phải trả giá rất đắt, trong đó có cả máu và mồ hôi, nước mắt. Thực tế cho thấy, những thành tựu mà công bằng và dân chủ tư sản đạt được mang ý nghĩa cách mạng to lớn trong cuộc đấu tranh chống lại chế độ công thần, thân hữu, đặc quyền đặc lợi của nhà nước quân chủ phong kiến cũng như các chế độ độc quyền nhà nước khác.

Việc thiếu truyền thống công bằng và dân chủ đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên nguyên tắc là nhà nước của dân, do dân, vì dân. *Về phía cán bộ công chức nhà nước*, do bị ảnh hưởng của chế độ công thần, quan liêu, cửa quyền, đặc quyền, đặc lợi, nên còn xem nhẹ vai trò và công lao đóng góp của nhân dân. Họ giải quyết mọi vấn đề hành chính một cách chậm trễ, vòng vo, cố tình gây phiền hà, sách nhiễu. *Về phía người dân*, do thiếu am hiểu pháp luật, nên còn lúng túng, thiếu tính chủ động trong việc giao tiếp với cán bộ, công chức nhà nước, ngại khiếu tố, khiếu nại để đòi quyền lợi vì sợ liên lụy đến bản thân. Tình trạng này nếu không được chấm dứt sẽ làm ảnh hưởng đến công việc hành chính nhà nước, làm chậm tiến trình xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Vấn đề công bằng và dân chủ trong thế giới hiện đại gắn liền với vấn đề tự do nhằm duy trì cộng đồng và bảo vệ nhân quyền. Bởi vì, nội hàm hai khái niệm “công bằng” và “dân chủ” trong xu thế toàn cầu hoá được mở rộng theo cách hiểu chung của mọi quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Công bằng và dân chủ không chỉ hiểu đơn thuần là công bằng về kinh tế (thu nhập), về bầu cử tự do (phổ thông đầu phiếu) và công bằng theo nguyên tắc thiểu số phải phục tùng đa số, mà là một tập hợp các quyền, như quyền được hưởng

thụ thành quả lao động, quyền công dân, quyền tự do ngôn luận, tự do lập hội, tự do thông tin, tự do phản biện xã hội, đặc biệt là phản biện xã hội về phương diện pháp luật. Để mở rộng và nâng cao công bằng và dân chủ, tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình hội nhập quốc tế, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X chỉ rõ phương hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là “xây dựng cơ chế vận hành của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân”.

Trong xu hướng toàn cầu hoá hiện nay, vấn đề công bằng và dân chủ liên quan mật thiết với vấn đề nhân quyền. Về phương diện lịch sử, vấn đề nhân quyền (quyền con người) được hình thành như một lý thuyết trong triết học Khai sáng châu Âu, nhưng phải đợi đến sự ra đời của “Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ” (1776), “Tuyên ngôn dân quyền và nhân quyền Pháp” (1789) thì nhân quyền mới được đề cập đến một cách căn bản và có tính pháp lý. Nhân quyền, nói một cách ngắn gọn, là những quyền cơ bản nhất của con người, là thành quả cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ của nhân loại trong cuộc đấu tranh chống lại các chế độ quân chủ chuyên chế. Nhân quyền là giá trị phổ biến của toàn nhân loại theo nguyên tắc công pháp quốc tế được áp dụng ở mọi nơi và đối với mọi người; đồng thời, nhân quyền cũng ít nhiều mang điều kiện đặc thù của mỗi quốc gia. Pháp luật là một trong những điều kiện quan trọng, là công cụ hữu hiệu, là biện pháp cụ thể để thực hiện và bảo vệ nhân quyền.

Công bằng và dân chủ là sản phẩm lịch sử nhân loại, là kết quả cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ của nhân dân tiến bộ chống lại các thế lực cường quyền quân chủ. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khẳng định tính thực tiễn của công bằng và dân chủ, đem lại những hiệu quả thiết thực cho đời sống. “Đối với những nước đang phát triển, chưa trải qua dân chủ tư sản như nước ta, muốn xây dựng thành công nhà nước pháp quyền càng cần phải thực hiện dân chủ hóa xã hội trước một bước, thậm chí phải học cách thực hiện dân chủ hóa xã hội. Việt Nam đang hướng đến mục tiêu xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa... Dân chủ hóa xã hội là điều

kiện tiên quyết để xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội hiện đại”¹.

Lịch sử phát triển gần một thế kỷ qua của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chứng minh chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm thực sự vấn đề công bằng và dân chủ. Tuy nhiên, trong thực tế đời sống, nhiều hiện tượng vi phạm công bằng và dân chủ vẫn còn xảy ra làm ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Do vậy, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là điều kiện tiên quyết để đảm bảo việc thực thi vấn đề công bằng và dân chủ. Và ngược lại, sự nghiệp này chỉ có thể thành công khi chúng ta phát huy được công bằng và dân chủ, thu hút được sự tham gia đông đảo của nhân dân vào việc lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Công bằng và dân chủ không phải là những khái niệm rỗng, càng không phải là một vấn đề lý luận trừu tượng, mà là một thực tế xã hội, hiện diện cụ thể trong đời sống, từ lĩnh vực kinh tế đến chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục. Do vậy, việc nghiên cứu lý luận và hoạch định chính sách liên quan đến công bằng và dân chủ cần đứng trên quan điểm khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi toàn cầu hóa đang trở thành một xu hướng chủ đạo đòi hỏi chính trị của mọi quốc gia phải tuân thủ những công ước và luật pháp quốc tế. Thực tế này đòi hỏi chúng ta phải nhận thức lại chủ nghĩa xã hội, phải “đọc lại” các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin một cách nghiêm túc và kỹ lưỡng hơn, tìm trong đó những gợi ý và lời khuyên quý giá làm điểm tựa cho lý luận cách mạng Việt Nam hiện nay, đưa lý luận thâm nhập vào quần chúng để lý luận đó trở thành một lực lượng vật chất có sức mạnh cải tạo hiện thực./.

¹ Lương Đình Hải, *Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền và vấn đề dân chủ hoá ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Triết học số 1, 2006

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ: TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. Vũ Thị Kiều Phương

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Tư tưởng của C.Mác về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ

Theo những nghiên cứu của giới triết học mácxít Việt Nam, C.Mác bàn nhiều đến công bằng xã hội và dân chủ, nhưng về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ thì ông còn chưa bàn sâu. Vậy, thực tế, C.Mác có bàn về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ hay không? Câu trả lời của bài viết này là có. Để làm rõ câu trả lời này, bài viết sẽ bắt đầu từ những phân tích và nhận định của C.Mác về những bất công bằng trong lao động và phân phối sản phẩm lao động trong xã hội tư bản chủ nghĩa thời kỳ đó để chỉ ra tư tưởng của ông về mối liên hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ. Bởi lẽ, qua những phân tích và nhận định của C.Mác về mối quan hệ giữa hoạt động lao động/vị thế của người công nhân/người vô sản với sự chiếm hữu/sở hữu của nhà tư bản/giai cấp thống trị và sự cai trị của nhà nước tư bản chủ nghĩa trong xã hội, những tư tưởng của ông về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ đã được biểu lộ ra.

Trong tác phẩm *Tư bản* nổi tiếng, C.Mác đã nhận định rằng, bởi vì toàn bộ “sản phẩm của liên minh những người tự do là một sản phẩm xã hội”, nên một phần của sản phẩm ấy sẽ “được dùng làm tư liệu sản xuất. Phần đó vẫn thuộc về xã hội” và “phần kia thì do các thành viên trong liên minh tiêu dùng với tư cách là những tư liệu sinh hoạt. Vì thế, phần đó phải được phân phối giữa họ với nhau”¹. Tuy nhiên, “phương thức phân phối ấy sẽ thay đổi tùy theo bản thân loại cơ cấu sản xuất xã hội và tùy theo trình độ phát triển lịch sử

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.23, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.124.

tương ứng của những người sản xuất”¹. Và thực tế, trong xã hội tư bản chủ nghĩa thời của C.Mác, toàn bộ sản phẩm do lao động của người công nhân/người vô sản làm ra không thuộc về anh ta mà “đổi lập với lao động như một *thực thể xa lạ*, như một *lực lượng không phụ thuộc* vào người sản xuất”, khi “sản xuất càng nhiều của cải, sức mạnh và khối lượng sản phẩm của anh ta càng tăng thì anh ta càng nghèo” đi, “càng tạo ra nhiều hàng hóa, anh ta lại trở thành một hàng hóa càng rẻ mạt”, thế giới “vật phẩm càng *tăng thêm giá trị* thì thế giới con người càng *mất giá trị*”². Đến mức, trong lao động, đáng ra người công nhân/người vô sản khẳng định mình thì anh ta lại thấy mình “phủ định mình”, đáng ra phải cảm thấy mình sung sướng thì anh ta lại “cảm thấy mình khô sở”, đáng ra có thể “phát huy một cách tự do nghị lực thể chất và tinh thần” thì anh ta lại cảm thấy mình đang “làm kiệt quệ thân thể của mình và phá hoại tinh thần của mình”.

Sở dĩ như vậy là vì, sau khi trừ đi một số ít ỏi xem như “tiền công của lao động” của người công nhân/người vô sản thì toàn bộ sản phẩm còn lại được chuyển thành lợi nhuận của nhà tư bản. Người công nhân/người vô sản chỉ nhận được một phần rất nhỏ là “đúng cái cần thiết để người công nhân tồn tại - không phải như một con người mà như một công nhân và không phải để người công nhân duy trì loài người, mà duy trì giai cấp nô lệ - giai cấp công nhân”³. Căn nguyên của sự bất công bằng trong phân phối sản phẩm lao động như vậy là do ngoài sức lao động, người công nhân/người vô sản không có sở hữu về tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt xã hội. Vì thế, như C.Mác chỉ ra, họ “không những là nô lệ của giai cấp tư sản, của nhà nước tư sản, mà hàng ngày, hàng giờ, còn là nô lệ của máy móc, của người đốc công và trước hết là của chính nhà tư sản chủ công xưởng”⁴.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.23, Sđd., tr.124.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.42, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.128.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, tr.79.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.606.

Sự phân tích và nhận định của C.Mác về lao động của người công nhân/người vô sản và sự phân phối sản phẩm lao động trong xã hội tư bản chủ nghĩa cho chúng ta thấy, những người công nhân/người vô sản là những người trực tiếp làm ra của cải vật chất cho xã hội nhưng lại phải chịu sự bất công bằng từ chính hoạt động đó của mình, thậm chí bị trở thành “giai cấp nô lệ”, nghĩa là họ không có vị thế, tư cách cũng như quyền của một người dân trong xã hội. Và trong các nhà nước “được xây dựng trên miếng đất của xã hội tư sản hiện đại”¹, việc người công nhân/người vô sản phải chịu đựng những bất công bằng trong xã hội, trước hết là bất công bằng về mặt kinh tế, là điều không thể tránh khỏi. Song, theo C.Mác, tất cả những bất công bằng đó sẽ tất yếu dẫn đến một hệ quả là cuộc đấu tranh “của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản”² nổ ra cả về chính trị lẫn bạo động với “bước thứ nhất trong cuộc cách mạng công nhân là giai cấp vô sản biến thành giai cấp thống trị, là giành lấy dân chủ”³. Như vậy, C.Mác đánh giá rất cao yếu tố dân chủ trong việc giai cấp công nhân, giai cấp vô sản đấu tranh với giai cấp tư sản để xóa bỏ những bất công bằng trong xã hội, mà trước hết là những bất công bằng mà họ đang phải gánh chịu.

Nhìn chung, theo tư tưởng của C.Mác về lao động và phân phối sản phẩm lao động, về sở hữu, về giai cấp công nhân, giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, có thể thấy, công bằng xã hội và dân chủ có mối quan hệ khăng khít với nhau, ở chỗ nếu không có dân chủ thì sẽ không có công bằng, mức độ công bằng trong xã hội sẽ phản ánh mức độ dân chủ trong xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng tư tưởng của C.Mác về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ trong giai đoạn hiện nay

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng xã hội, về dân chủ, cũng như về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ dựa trên cơ sở quan điểm của C.Mác về các vấn đề này. Tuy nhiên, bởi vì thời đại khác

¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.46-47.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.4, Sđd., tr.611.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.4, Sđd., tr.626.

nhau, nên lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng xã hội, về dân chủ, cũng như về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ sẽ không thể mang những nội dung y nguyên như C.Mác đã nêu trong thời đại của ông. Sự khác nhau về thời đại tất dẫn đến sự biến đổi trong nội dung lý luận về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ. Nếu như ở thời của C.Mác, những người công nhân/người vô sản và người lao động nói chung là những người thuộc giai cấp bị trị trong xã hội, không có sở hữu về tư liệu sản xuất hoặc có quá ít và buộc phải đi làm thuê, chịu sự bóc lột nặng nề về thời gian và sức lực, hoặc phải bán đi sức lao động của mình cho giai cấp tư sản là những người thuộc giai cấp thống trị trong xã hội và nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất để đổi lấy tiền công ít ỏi nuôi sống bản thân và gia đình ở mức tối thiểu và do đó, phải chịu đựng những bất công bằng về sở hữu, về phân phối, về phúc lợi, về an sinh và dẫn tới phải “đấu tranh chính trị”, thậm chí là đấu tranh “bạo động”; thì ở Việt Nam hiện nay, những người công nhân/người vô sản và người lao động nói chung là những người tự do, là những người chủ nước nhà, làm chủ nước nhà, còn giai cấp công nhân là giai cấp “lãnh đạo cách mạng”, là “giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội”¹. Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ động, chủ trương chăm lo và bảo đảm các quyền dân chủ của người dân cùng các vấn đề về công bằng trong xã hội.

Hơn nữa, nếu như ở thời của C.Mác, chủ nghĩa xã hội mới chỉ là lý luận, là dự báo, là khả năng, thì ở Việt Nam hiện nay, chủ nghĩa xã hội đang được hiện thực hóa, đang được xây dựng cùng bước tiến mạnh mẽ của thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Chính vì thế, trong quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ, Đảng không chỉ nhấn mạnh hay tập trung vào sự công bằng về kinh tế, mà còn đề cập tới công bằng về chính trị, giáo dục, y tế, v.v. với “công bằng về cơ hội phát triển”, “công bằng về phân phối sản phẩm xã hội”, “công bằng về quan

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.80.

hệ phát triển giữa các vùng miền, các nhóm, tầng lớp xã hội, thực hiện chính sách xã hội đối với các đối tượng chính sách và những đối tượng yếu thế”¹ trên cơ sở quan điểm: Nhà nước “tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân; chăm lo hạnh phúc, sự phát triển tự do của mỗi người”, còn nhân dân “thực hiện quyền làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện”².

Trong quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ, có thể thấy rất rõ là trước hết, công bằng xã hội và dân chủ có mối quan hệ song hành, bởi chúng đều là các thành tố trong hệ mục tiêu phát triển xã hội của Việt Nam. Điều này thể hiện trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)* của Đảng rằng, xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam xây dựng là một xã hội “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”³. Các thành tố “dân chủ” và “công bằng” trong xã hội mà toàn dân tộc Việt Nam đang xây dựng được Đảng xác định là “vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao”⁴. Với việc chỉ ra mối quan hệ song hành này vì sự phát triển toàn diện của con người, Đảng Cộng sản Việt Nam đã góp phần bổ sung, định hình cụ thể hơn về xã hội xã hội chủ nghĩa so với lý luận về xã hội xã hội chủ nghĩa mà C.Mác đã nêu.

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ được hình thành trên cơ sở thực tiễn Việt Nam đã và đang có những sự tăng trưởng rất đáng kể về kinh tế với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng cũng đồng thời xuất hiện nhiều vấn đề đáng lo ngại trong phát triển văn hóa, xã hội, đòi hỏi phải có sự định

¹ GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, PGS.TS. Vũ Văn Phúc, PGS.TS. Phạm Văn Đức, PGS.TS. Nguyễn Linh Khiếu (Đồng chủ biên). *Văn kiện Đại hội XI của Đảng: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr.384.

² Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd., tr.85.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd., tr.70.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd., tr.76.

hướng đúng đắn và sâu sát về đường lối, chủ trương, chính sách phát triển. Trong bối cảnh đó, Đảng chỉ ra rằng, cần thiết phải thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển với việc¹: Tập trung giải quyết tốt chính sách lao động, việc làm và thu nhập (khắc phục những bất hợp lý về tiền lương, tiền công, trợ cấp xã hội phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước); bảo đảm an sinh xã hội (với các vấn đề về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, cứu trợ xã hội, triển khai các chương trình xóa đói giảm nghèo,...); nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân và công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; v.v.. Từ đó, *Đảng xác định việc thực thi các chính sách về công bằng xã hội là một sự biểu hiện mức độ dân chủ và là động lực của dân chủ trong xã hội*. Bởi lẽ, theo quan điểm Đảng, việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển như thế chính là nhằm “thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa” là chế độ xã hội của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, là chế độ xã hội **“bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”**², bảo đảm “để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân”, còn các cấp ủy Đảng cùng chính quyền “phải thường xuyên đối thoại, lắng nghe, học hỏi, tiếp thu ý kiến, giải quyết các khó khăn, vướng mắc và yêu cầu chính đáng của nhân dân”³.

Song, Đảng không hề coi việc xây dựng và thực hiện các chính sách công bằng xã hội chỉ theo một chiều từ Nhà nước đến nhân dân, mà nhấn mạnh rằng Nhà nước này là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và là để “phục vụ nhân dân”, cho nên rất coi trọng việc “thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd., tr.43-44.

² Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.38.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd., tr.37.

sát của nhân dân”¹, trong đó bao gồm cả ý kiến và sự giám sát của nhân dân đối với các chính sách về công bằng xã hội và việc thực thi các chính sách về công bằng xã hội. Do đó, Đảng đặc biệt nhấn mạnh việc nâng cao “ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân. Có cơ chế cụ thể để nhân dân thực hiện trên thực tế quyền làm chủ trực tiếp”² và sẽ thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm “các vi phạm pháp luật bảo hiểm xã hội, đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ chế độ quy định đối với mọi đối tượng”³. Như trong vấn đề bảo hiểm y tế, Đảng nhấn mạnh việc nâng cao ý thức, “đấu tranh đẩy lùi tiêu cực trong hoạt động khám, chữa bệnh”, bảo đảm cho người có bảo hiểm y tế “được khám, chữa bệnh thuận lợi; mọi công dân khi có nhu cầu và khả năng đều được đáp ứng dịch vụ y tế chất lượng cao”⁴... Như vậy, có thể thấy, trong quan điểm của Đảng, việc thực hiện dân chủ có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xây dựng và triển khai các chính sách về công bằng xã hội. Ở chỗ, *một mặt*, thực hiện dân chủ sẽ giúp phản ánh nội dung và chất lượng các chính sách về công bằng xã hội; *mặt khác*, sẽ giúp bảo đảm cho các chính sách này được thực thi đúng đối tượng, đúng mục đích.

Nhìn chung, từ quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng xã hội, về dân chủ xã hội chủ nghĩa, về nhà nước của dân, do dân, vì dân, về các quyền dân chủ của người dân, v.v., có thể thấy rằng, Đảng đã xác định *dân chủ là một phương thức thực hiện và bảo đảm công bằng xã hội, còn công bằng xã hội là một động lực và thước đo mức độ dân chủ trong xã hội*.

Khi vận dụng lý luận của C.Mác về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ vào thực tiễn Việt Nam có điểm rất đáng lưu ý là, con người và văn hóa Việt Nam có những điểm đặc thù khiến chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ cũng như việc giải quyết mối quan hệ này tuy đúng đắn, nhưng kết quả thu

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd., tr.86.

² Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd., tr.239.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd., tr.229.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd., tr.230.

được còn rất khiêm tốn và chưa hiệu quả, chưa được như mong muốn của Đảng và Nhà nước cũng như của toàn xã hội. Ở đây, bài viết chỉ đề cập tới một trong những nguyên nhân của vấn đề này, đó là phần lớn người dân còn chưa ý thức đầy đủ quyền lợi của mình trong việc thực hiện dân chủ nhằm bảo đảm công bằng xã hội, đồng thời do chưa thoát khỏi tâm lý tiểu nông khiến họ không dám nói, không thể hiện/không thực hiện được và không thể hiện/không thực hiện được đầy đủ quyền dân chủ của mình để bảo đảm công bằng xã hội cho chính mình, cho người thân của mình và cho cộng đồng xã hội của mình.

Có nhiều yếu tố văn hóa truyền thống đã hạn chế, ảnh hưởng đến việc người dân thực hiện dân chủ nhằm bảo đảm công bằng xã hội. Trong một khuôn khổ nhất định, bài viết này chỉ có thể đề cập một số ít các yếu tố đó. Chẳng hạn, nền văn minh nông nghiệp và văn hóa trồng lúa nước có ưu điểm là tạo nên cho con người Việt Nam tính cách hòa đồng, tiếp biến, chọn lọc, bảo tồn để tồn tại và phát triển¹. Song, nó cũng đồng thời tạo nên đặc tính “trông chờ”, thụ động ở con người Việt Nam. Có thể thấy, yếu tố “trông chờ”, thụ động đã đi vào tiềm thức và truyền từ đời này sang đời khác của đa số người dân Việt trong nền văn minh nông nghiệp lúa nước và hình thành nên một thứ văn hóa làng xã kìm hãm sự vươn lên, sự phát triển cái tôi, cái riêng, cái cá nhân. Những đặc tính đó của con người Việt Nam trong nền văn minh nông nghiệp lúa nước khá xa lạ với quyền làm chủ của người dân và việc thực hiện dân chủ trong xã hội. Đó là chưa kể tới sự du nhập cùng những ảnh hưởng lâu dài và sâu sắc của Nho giáo trong xã hội và trong hệ tư tưởng của đa số con người Việt Nam được biểu hiện ở những cương thường đạo lý đã kìm hãm cách nghĩ, cách làm, cách thể hiện vai trò làm chủ của họ, nhất là đối với người dân ở vùng nông thôn.

¹ Xem: Phạm Minh Thảo. *Văn hóa ứng xử của người Việt*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.

Ngày nay, cùng với sự phát triển của xã hội, đô thị hóa đã “kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của tự do cá nhân”¹, quan hệ người - người ngày càng cởi mở hơn. Song, tư duy và tâm lý tiểu nông, an phận thủ thường, ít phiêu lưu, ít thay đổi, cùng với những tôn ti trật tự theo kiểu Nho giáo vẫn bám rễ sâu trong tư duy và cách hành xử đã ảnh hưởng không hề nhỏ đến việc người dân Việt Nam nhận thức về dân chủ và thực hiện dân chủ nhằm bảo đảm công bằng xã hội cho chính mình và cho cộng đồng xã hội của mình. Nhu cầu về dân chủ không phải lúc nào cũng đi đôi với nhận thức và trách nhiệm về dân chủ ở người dân đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện và bảo đảm công bằng xã hội, bởi khi “việc thực hiện dân chủ còn hạn chế hoặc mang tính hình thức”² thì các chính sách về công bằng xã hội có tốt đẹp cũng khó đến được một cách đầy đủ và đúng đối tượng, mà thậm chí còn bị lợi dụng để làm sai.

Ngoài ra, cũng cần kể đến việc trong tâm tưởng của nhiều người Việt, Trời “là một vị chúa tể cao siêu, có thể thấu suốt được mọi việc to nhỏ, mọi thời gian xa gần và nắm vững cán cân công lý cho từng cuộc đời cụ thể”³. Kiểu quan niệm về công bằng trong xã hội như thế của người Việt Nam đến nay vẫn còn khá phổ biến và điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến nhu cầu về dân chủ và thực hiện dân chủ nhằm bảo đảm công bằng xã hội của người dân cho chính mình và cho cộng đồng xã hội của mình, nhất là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa của đất nước. Cho nên, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đúng đắn và tốt đẹp, nhưng thực tế thì đời sống của một bộ phận nhân dân “còn nhiều khó khăn, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao; khoảng cách giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư còn lớn. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở vùng sâu, vùng xa, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số còn cao (một số huyện, xã lên đến 50%). Một số chính sách về an sinh xã hội, giảm nghèo còn chồng chéo, chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao và chưa

¹ Xem: Phạm Minh Thảo. *Văn hóa ứng xử của người Việt*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.154.

² Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd., tr.168.

³ Xem: Phạm Minh Thảo. *Văn hóa ứng xử của người Việt*, Sđd., tr.25.

khuyến khích người nghèo vươn lên thoát nghèo. Tỷ lệ bao phủ và chất lượng dịch vụ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp còn thấp. Quỹ bảo hiểm xã hội chưa bền vững. Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân nhiều mặt còn hạn chế”¹.

Để hiện thực hóa thành công quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về công bằng xã hội và về dân chủ nói chung, về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ nói riêng, điều quan trọng là Nhà nước và các tổ chức xã hội cần tăng cường vai trò của mình trong thực hiện dân chủ nhằm bảo đảm công bằng xã hội. Cụ thể là, Đảng và Nhà nước ngoài việc xây dựng, ban hành các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách về công bằng xã hội và dân chủ, còn cần quản lý sát sao và hiệu quả việc thực hiện dân chủ nhằm bảo đảm công bằng xã hội ở cơ sở các cấp, nhất là đối với công tác cán bộ. Bởi lẽ, nếu việc đánh giá, sử dụng cán bộ không đúng, không chính xác, không công bằng nhất là ở nông thôn, ở các vùng sâu, vùng xa của đất nước, ở các vùng dân tộc thiểu số, sẽ rất dễ dẫn đến tình trạng hệ thống chính sách nhằm bảo đảm công bằng xã hội của Nhà nước bị lợi dụng và không đến được đúng đối tượng được hưởng. Người dân cũng không thể thực hiện được và không thể thực hiện được đầy đủ quyền dân chủ của mình, như phản biện, giám sát việc thực hiện các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước nhằm bảo đảm công bằng xã hội cho bản thân và cho cộng đồng xã hội của mình một khi cán bộ ở cơ sở biến chất, tha hóa, lợi dụng công quyền, giâu giếm, cố tình làm sai các chính sách xã hội tốt đẹp của Đảng và Nhà nước. Còn đối với các tổ chức xã hội, tức là các tổ chức tự nguyện của quần chúng như các hội, các hội liên hiệp, liên đoàn... cần nâng cao chất lượng, thể hiện rõ vai trò giám sát, phản biện việc thực hiện dân chủ nhằm bảo đảm công bằng xã hội trên cơ sở tôn trọng pháp luật và vì lợi ích của nhân dân lao động, của dân tộc, của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd., tr.256.

Tóm lại, trong việc vận dụng tư tưởng của C.Mác về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ vào thực tiễn Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ rằng, *thứ nhất*, công bằng xã hội và dân chủ có mối quan hệ song hành, bởi đều là các thành tố trong hệ mục tiêu phát triển xã hội của Việt Nam; *thứ hai*, dân chủ là *một* phương thức thực hiện và bảo đảm công bằng xã hội, còn công bằng xã hội là *một* động lực và thước đo mức độ dân chủ trong xã hội. Và, để cho lý luận về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ ở Việt Nam được hiện thực hóa thành công thì cần được giải quyết tốt hai vấn đề: *Một là*, Nhà nước và các tổ chức xã hội cần tăng cường vai trò của mình trong việc thực hiện dân chủ nhằm bảo đảm công bằng xã hội; *hai là*, văn hóa, tư duy và lối sống của người Việt Nam cần có sự bổ sung, tiếp biến một vài đặc điểm có thể cổ vũ, nâng cao việc thực hiện dân chủ của mỗi cá nhân nhằm bảo đảm công bằng xã hội cho bản thân và cho cộng đồng xã hội của họ. Trong đó, việc người dân tự ý thức về vị trí và vai trò làm chủ của mình trong xã hội cũng như nâng cao các năng lực liên quan đến khả năng thực hiện dân chủ của bản thân là quan trọng nhất và mang tính quyết định.

GIÁ TRỊ BỀN VỮNG TRONG TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ VÀ SỰ VẬN DỤNG SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM

PGS, TS. Nguyễn Minh Hoàn

Khoa Triết học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Trong tư tưởng của C.Mác, với tư cách là phạm trù lịch sử, công bằng xã hội và dân chủ luôn có mối quan hệ song trùng, và đều với tính cách là thước đo trình độ giải phóng con người của một chế độ xã hội ở mỗi nấc thang phát triển nhất định của lịch sử. Bởi vậy, theo C.Mác nếu dân chủ được hiểu là một chế độ nhà nước, thì công bằng xã hội là tiêu chí về trình độ phát triển của chế độ nhà nước ấy, mà trước hết thể hiện ở địa vị tự do và bình đẳng giữa những con người trong đời sống xã hội. Điều này đã cho thấy trong tư tưởng của C.Mác, mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ không nằm ngoài mối quan hệ với tự do và bình đẳng. Tư tưởng của C.Mác về mối quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ được tiếp thu và phát triển sáng tạo bởi Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây chính là cơ sở lý luận cho việc xác định mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

1. Quan điểm của C.Mác về bình đẳng và tự do với tính cách là cơ sở của công bằng xã hội và dân chủ

Trước hết, về cơ sở của khái niệm công bằng. Quan điểm của C.Mác và các nhà kinh điển mácxít cho thấy, quan niệm về công bằng xã hội chỉ được hình thành khi xã hội phân chia thành giai cấp. Điều này đồng nghĩa với việc, khi xã hội chưa có sự khác nhau về quyền và nghĩa vụ, cụ thể là, trong xã hội công xã nguyên thủy, “trong nội bộ thị tộc, không hề có sự khác nhau nào giữa quyền lợi và nghĩa vụ”¹, thì khi đó chưa có cơ sở cho sự hình thành ý thức về công bằng xã hội. Bởi vì, xét trong quan hệ phân phối giữa các thành

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1995, tr.234.

viên trong cộng đồng, thì đó chỉ là *phân phối trực tiếp* và *bình quân* mà thôi¹. Như vậy, trong quan điểm của C.Mác, kể từ khi xã hội phân chia thành giai cấp mới có cơ sở hình thành quan hệ giữa “nghĩa vụ và quyền lợi”, trong đó công bằng là một trường hợp riêng trong mỗi quan hệ này, tức là sự *ngang bằng (bình đẳng) giữa người và người trong mỗi quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ*. Điều này đã cho thấy, theo quan điểm của C.Mác, công bằng xã hội là *bình đẳng xã hội*, mà trước hết được xét ở địa vị bình đẳng về phương diện kinh tế. Bởi vậy, đến lượt nó sự bình đẳng với tính cách là công bằng ở phương diện kinh tế luôn đòi hỏi phải được xét trong mối tương ứng giữa hai phương diện mà cụ thể: *Thứ nhất*, phương diện về sự bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ, hay sự cống hiến; *thứ hai*, phương diện về sự bình đẳng về quyền lợi, hay sự hưởng thụ trên cơ sở của thực hiện nghĩa vụ, hay sự cống hiến tương ứng đó.

Như vậy, hiểu theo quan điểm của C.Mác, *công bằng là sự bình đẳng giữa thực hiện nghĩa vụ; cống hiến ... ngang nhau, và tương ứng với nó là quyền lợi; sự hưởng thụ ... ngang nhau*. Nói một cách khái quát, cơ sở cho sự hình thành quan niệm về công bằng xã hội, theo C.Mác và các nhà kinh điển mácxít, có nguồn gốc từ việc *nhận thức được* về quan hệ giữa “quyền lợi và nghĩa vụ”, trước hết trong phương diện kinh tế. Mặc dù chỉ ra cơ sở của công bằng xã hội bao giờ cũng phải dựa trên quan hệ bình đẳng và tự do, song bình đẳng và tự do không phải là tư tưởng thuần túy, là những giá trị vĩnh cửu, mà ngược lại, bản thân chúng cũng bị quy định bởi cơ sở của quan hệ kinh tế - quan hệ trao đổi. C.Mác chỉ rõ: “... Với tư cách là những tư tưởng thuần túy, bình đẳng và tự do chỉ là những biểu hiện đã được lý tưởng hóa của sự trao đổi các giá trị trao đổi; do được phát triển thông qua những quan hệ pháp lý, chính trị, xã hội, nên bình đẳng và tự do vẫn là cái cơ sở hạ tầng, nhưng ở một trình độ khác nào đó”².

¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1995, tr.258.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.46 (phần I), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.1998, tr.318.

Như vậy, công bằng xã hội luôn được xác định dựa trên mối quan hệ về sự ngang nhau giữa “quyền lợi và nghĩa vụ”, song theo C.Mác và các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, việc nhận thức quan hệ giữa “quyền lợi và nghĩa vụ” tùy theo địa vị của mỗi giai cấp đương nhiên là khác nhau, và đã đưa đến những quan niệm khác nhau về công bằng xã hội. Do vậy, công bằng xã hội không phải là một khái niệm bất biến, mà luôn có sự biến đổi theo quan điểm của mỗi giai cấp phản ánh việc nhận thức về điều kiện cụ thể ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Quan điểm của chủ nghĩa Mác đã khái quát và chỉ rõ: “...công lý luôn chỉ là biểu hiện trên lĩnh vực quan niệm và siêu hình của những điều kiện kinh tế hiện có... Công lý của người Hy Lạp và người La Mã cho rằng chế độ nô lệ là công bằng: công lý của những nhà tư sản năm 1789 đòi hỏi thủ tiêu chế độ phong kiến, vì chế độ ấy không công bằng”¹.

Như vậy, trong xã hội có giai cấp, cơ sở quy định quan hệ công bằng giữa người và người luôn bị quy định trước hết ở phương diện kinh tế. Địa vị kinh tế khác nhau sẽ đưa đến những quan niệm về công bằng xã hội của mỗi giai cấp đương nhiên là khác nhau. Cũng xuất phát từ thực tiễn trong lịch sử, và đặc biệt là trong xã hội tư bản chủ nghĩa, C.Mác chỉ rõ: “Người nào không có sở hữu nào khác ngoài sức lao động của mình ra... đều nhất định sẽ phải làm nô lệ cho những kẻ khác nắm trong tay những điều kiện vật chất của lao động. Người đó chỉ có thể lao động và do đó chỉ có thể sinh sống, khi được những kẻ này cho phép”². Hơn nữa, “*lao động càng phát triển lên thành lao động xã hội* (người trích nhấn mạnh) và do đó trở thành nguồn của của cải và của văn hoá thì sự nghèo khổ và cảnh sống vất vưởng lại càng phát triển ở phía người lao động, còn của cải và văn hoá lại ngày càng phát triển ở phía kẻ không lao động”³. Điều này cho thấy, theo quan niệm của C.Mác, trong xã hội có sự phân chia giai cấp, một xã hội luôn dựa trên mối quan hệ bất bình đẳng về địa vị kinh tế, thì quan hệ giữa “nghĩa vụ và quyền lợi” đương nhiên dẫn

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.18, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1995, tr.379.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.1995, tr.27.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.1995, tr.29.

đến sự bất công, thậm chí ngay cả trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được che giấu một cách tinh vi bởi một vẻ ngoài rất công bằng qua nguyên tắc trao đổi ngang giá.

Trên cơ sở phát triển quan điểm của C.Mác, nhằm phê phán về sự bất công được che đậy bởi quan hệ kinh tế dựa trên một xuất phát điểm bình đẳng của quan hệ trao đổi ngang giá, thứ được cho là giá trị “vĩnh cửu” của công bằng, Ph.Ăngghen còn vạch rõ: “...quan niệm về bình đẳng, dưới hình thức tư sản cũng như dưới hình thức vô sản, bản thân là một sản phẩm của sự phát triển lịch sử; để tạo ra quan niệm này, thì cần phải có những điều kiện lịch sử nhất định, bản thân những điều kiện này, đến lượt mình, lại giả định phải có một lịch sử lâu dài trước đó. Cho nên quan niệm về bình đẳng là cái gì cũng được, nhưng quyết không phải là một chân lý vĩnh cửu”¹.

Từ quan điểm xuất phát ấy, một lần nữa để khẳng định giá trị trong quan điểm của C.Mác trong việc phủ định cái gọi là ““công lý vĩnh cửu” và với sự “công bằng vĩnh cửu”, “nghĩa tương thân vĩnh cửu” và nhiều thứ “chân lý vĩnh cửu” khác”², đồng thời bóc trần bản chất bất công trong quan niệm tư sản về công bằng xã hội, Ph.Ăngghen vạch rõ: “Và như thế là cũng đã làm cho các giai cấp của nó không còn chỗ để tung ra những luận điệu giả dối nói rằng pháp quyền và công lý, sự *bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ* (người trích nhấn mạnh), sự hoà hợp lợi ích chung đang ngự trị trong chế độ xã hội hiện thời. Xã hội tư sản hiện nay, cũng giống như tất cả những xã hội trước nó, đã bị lột trần cái chân tướng là một cơ cấu không lồ trong đó đại đa số nhân dân bị bóc lột bởi một thiểu số người đang ngày càng thu hẹp lại”³.

Những điều trên cho thấy, sự khẳng định quan điểm của C.Mác về công bằng trong quan hệ giữa người và người, luôn dựa trên xuất phát điểm bình đẳng về phương diện pháp lý, song thực chất về phương diện kinh tế lại là bất bình đẳng, và như vậy, cái gọi là công bằng cũng thực chất chỉ là sự bất công

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.1994, tr.154-155.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.18, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1995, tr.294.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1995, tr.169.

mà thôi. Làm rõ điều này, trên tinh thần mà C.Mác đã nêu ra, Ph.Ăngghen chỉ rõ: ““Bình đẳng trước pháp luật”, có nghĩa là bình đẳng trên cơ sở bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, bình đẳng trong điều kiện của bất bình đẳng chủ yếu hiện nay, tóm lại, có nghĩa giản đơn gọi *bất bình đẳng* là bình đẳng”¹. Như vậy, theo quan điểm của C.Mác và các nhà kinh điển mác-xít, trong xã hội có giai cấp, bình đẳng và tự do với tính cách là cơ sở quy định của công bằng xã hội, vẫn thực chất chỉ nằm ở phía những người nắm trong tay quyền lực kinh tế và kéo theo đó là quyền lực chính trị mà thôi.

Cùng với quan điểm về công bằng xã hội luôn được nhấn mạnh từ tiền đề của bình đẳng và tự do xét theo phương diện kinh tế, C.Mác cũng lấy đó làm cơ sở để vạch rõ về bản chất của cái gọi là dân chủ trong lịch sử và nhất là trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Căn cứ vào sự chứng thực của phương diện lịch sử về vai trò của kinh tế mà cụ thể là quan hệ trao đổi với tính cách là cơ sở cho sự phát triển quan niệm về bình đẳng và tự do, C.Mác cho biết, trong xã hội tư bản chủ nghĩa: “...bình đẳng và tự do trực tiếp đối lập với tự do và bình đẳng thời cổ đại là thứ tự do và bình đẳng chính lại không có giá trị trao đổi phát triển để lấy làm sở sở cho mình, không những thế, tự do và bình đẳng ấy bị tiêu vong do hậu quả sự phát triển của giá trị trao đổi”². Với quan niệm như vậy về tiền đề của cả công bằng xã hội và dân chủ, xuất phát từ cơ sở hiện thực, C.Mác đã kiên quyết chống lại quan điểm về sự vĩnh cửu của công bằng và cùng với đó là quan niệm về dân chủ. Để chỉ ra sự phát triển của phạm trù dân chủ với tính cách là sản phẩm của lịch sử xã hội hiện thực, C.Mác chỉ rõ: “Chế độ dân chủ là *câu đố* đã được giải đáp của mọi hình thức chế độ nhà nước. Ở đây, chế độ nhà nước – không chỉ *tự nó*, xét theo bản chất của nó, mà còn xét theo *sự tồn tại* của nó, theo tính hiện thực của nó – ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới *con người hiện thực, nhân dân hiện thực*, và được xác định là sự

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1995, tr. 772

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.46(I), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.1998, tr.318.

ngiệp của *bản thân* nhân dân. Chế độ nhà nước ở đây xuất hiện đúng chân tướng của nó, tức là xuất hiện với tính cách là *sản phẩm tự do của con người* (người trích nhấn mạnh)”¹. Tiếp tục phát triển quan niệm của C.Mác về dân chủ, và nhằm chỉ ra một sự dân chủ thực sự vì sự phát triển con người thông qua xây dựng một chế độ nhà nước tiến bộ hiện thực, V.I.Lênin nhấn mạnh: “Chế độ dân chủ tư sản, tuy là một tiến bộ lịch sử vĩ đại so với thời trung cổ, song trước sau nó vẫn là – và dưới chế độ tư bản nó không thể không là – một chế độ dân chủ chật hẹp, bị cắt xén, giả hiệu, giả dối, một thiên đường cho bọn giàu có, một cái cạm bẫy và một cái mồi giả dối đối với những người bị bóc lột, đối với những người nghèo”². Cũng trên cơ sở phát triển quan niệm của C.Mác về dân chủ về mặt nội hàm, đặc biệt là nội hàm về biện chứng giữa dân chủ với công bằng xã hội, với mục tiêu hướng tới giải phóng người lao động khỏi chế độ dân chủ tư sản, V.I.Lênin tiếp tục bổ sung những tiền đề mà C.Mác đã chỉ ra, trên cơ sở đó vạch rõ: “Dân chủ nghĩa là bình đẳng. Rõ ràng là cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản để giành quyền bình đẳng và thực hiện khẩu hiệu bình đẳng có một ý nghĩa rất lớn, miễn là phải hiểu bình đẳng cho đúng, hiểu theo nghĩa xoá bỏ giai cấp... Và một khi thực hiện được quyền bình đẳng của mọi thành viên trong xã hội đối với việc chiếm hữu tư liệu sản xuất, nghĩa là lao động ngang nhau, tiền công ngang nhau, thì liền sau đó nhân loại tất nhiên sẽ đứng trước vấn đề phải tiến thêm một bước mới để chuyển từ bình đẳng hình thức sang bình đẳng thực sự, tức là sang thực hiện nguyên tắc: “Làm hết năng lực, hưởng theo nhu cầu””³. Cũng trên cơ sở phát triển quan điểm của C.Mác về bình đẳng và tự do với tính cách là cơ sở đồng thời cả về công bằng xã hội và dân chủ, một lần nữa V.I.Lênin nhấn mạnh: “..., sự khác nhau giữa chế độ dân chủ tư sản, đại nghị, và chế độ dân chủ xô-viết hay vô sản, chung quy là ở chỗ trọng tâm của chế độ dân chủ tư sản là tuyên bố một cách trịnh trọng và huênh hoang đủ mọi thứ tự do và quyền lợi,

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.1994, tr.349.

² V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.37, Nxb. Tiến bộ Mát-xcơ-va. 1977, tr.305.

³ V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.33, Nxb. Tiến bộ Mát-xcơ-va. 1976, tr.122.

nhưng trên thực tế lại không để cho chính đại đa số dân cư, tức là công nhân và nông dân, được hưởng dù là chút ít những thứ tự do và quyền lợi ấy. Trái lại, trọng tâm của chế độ dân chủ vô sản hay xô-viết không phải là ở chỗ tuyên bố những quyền lợi và tự do cho toàn thể nhân dân, mà là ở chỗ thực sự đảm bảo cho chính quần chúng lao động trước kia bị tư bản áp bức và bóc lột được thực sự tham gia quản lý nhà nước... Như vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Chính quyền xô-viết, mà chính quyền đó phải tiếp tục một cách kiên định, là làm cho những người lao động và những người bị bóc lột có thể thực sự hưởng được tất cả những phúc lợi của nền văn hóa, văn minh và dân chủ”¹.

Những quan điểm trên của C.Mác và sự phát triển tiếp sau của các nhà kinh điển mácxít đã luôn hướng tới khẳng định, cả công bằng xã hội và dân chủ luôn có mối quan hệ song trùng, và đều phải dựa trên cơ sở của quan hệ bình đẳng và tự do, mà trước hết là bình đẳng và tự do trong lĩnh vực kinh tế làm tiền đề cho sự bình đẳng và tự do trong mọi lĩnh vực khác. Vì vậy, công bằng và dân chủ chỉ thực sự có được trong chủ nghĩa cộng sản mà thôi. Tuy nhiên, cùng với những quan điểm về công bằng xã hội và dân chủ với tư cách làm tiền đề lý luận cho việc nhận thức về một xã hội tương lai – xã hội cộng sản chủ nghĩa, bản thân các nhà kinh điển cũng luôn thận trọng trong việc chỉ ra cơ sở lịch sử hiện thực cho việc thực hiện mục tiêu của công bằng xã hội và dân chủ đích thực ấy.

Gợi ý về điều này, cũng trên cơ sở của quan điểm về mục tiêu của công bằng xã hội và dân chủ thực sự trong chủ nghĩa cộng sản, xuất phát từ sự chỉ dẫn của C.Mác, Ph.Ăngghen cho biết: Chỉ đến một giai đoạn phát triển nhất định của lực lượng sản xuất xã hội, - một giai đoạn phát triển rất cao ngay cả trong những điều kiện ngày nay của chúng ta, - mới có khả năng nâng cao sản xuất đến một trình độ khiến cho việc xoá bỏ những sự khác biệt về giai cấp trở thành một bước tiến bộ thật sự, khiến cho sự xoá bỏ đó được vững chắc và

¹ V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.38, Nxb. Tiến bộ Mátxcova, 1977, tr.116.

không dẫn đến tình trạng đình trệ, hoặc thậm chí đến tình trạng suy sụp trong phương thức sản xuất xã hội. Nhưng chỉ trong tay giai cấp tư sản thì lực lượng sản xuất mới đạt tới giai đoạn phát triển đó. Bởi vậy, giai cấp tư sản, về mặt này, cũng là một điều kiện có trước, cần thiết của cách mạng xã hội chủ nghĩa như bản thân giai cấp vô sản. Vì thế, kẻ nào có thể khẳng định rằng ở một nước *tuy* không có giai cấp vô sản, nhưng, *trái lại*, cũng không có giai cấp tư sản, thì càng dễ tiến hành cuộc cách mạng ấy, - kẻ đó chỉ chứng tỏ rằng còn phải học sách vở lòng về chủ nghĩa xã hội”¹. Còn với V.I.Lênin, đồng thời xuất phát từ sự kế thừa và phát triển quan điểm của C.Mác và tự thực tiễn cách mạng, trên cơ sở chỉ ra tiền đề hiện thực hướng tới mục tiêu xã hội cộng sản chủ nghĩa, ông cho biết: “...nhân loại sẽ đi qua những giai đoạn nào, sẽ dùng những biện pháp thực tiễn nào để tiến tới mục đích tối cao ấy, thì chúng ta chưa biết và cũng chưa thể biết được”². Có thể thấy những quan điểm sâu sắc của C.Mác và các nhà kinh điển chính là cơ sở nhận thức cho việc khắc phục sự nóng vội, giáo điều mà trước đây chúng ta đã mắc phải.

2. Sự vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác về công bằng xã hội và dân chủ vào thực tiễn Việt Nam

Xây dựng thành công một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là mục tiêu hàng đầu của Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam không ngừng ra sức phấn đấu để đạt tới. Ngay từ những ngày đầu bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là khi tiến hành công cuộc đổi mới đến nay, Việt Nam luôn nhấn mạnh đến việc phải quán triệt được những giá trị nền tảng tư tưởng của C.Mác về công bằng xã hội và dân chủ vào thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở tiếp thu và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác nói chung, trong đó có quan điểm về thực hiện công bằng xã hội và dân chủ ở Việt Nam luôn được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực đối với sự phát triển đất nước. Hơn nữa, giữa công bằng xã

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.18, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1995, tr.752.

² V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.33, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.122.

hội và dân chủ luôn được thực hiện đồng thời, và cùng làm tiền đề cho nhau trong quá trình thực hiện cả hai mục tiêu này. Đồng thời, việc thực hiện công bằng xã hội và dân chủ lại luôn được đặt trên nền tảng của sự phát triển kinh tế.

Như vậy, công bằng xã hội và dân chủ trong kinh tế là một nội dung cơ bản của thực hiện dân chủ đối với sự phát triển của xã hội. Nói cách khác, một nền tảng phát triển kinh tế vững chắc đảm bảo công bằng xã hội và dân chủ mới là cái đảm bảo cho sự phát triển mọi phương diện của đời sống xã hội.

Đối với Việt Nam, kể từ khi tiến hành đổi mới đến nay, để đảm bảo thực hiện công bằng xã hội và phát huy dân chủ trong kinh tế, trước hết luôn đòi hỏi phải không ngừng hoàn thiện *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Thực tiễn đã chứng minh, những thành tựu của đổi mới kinh tế bắt nguồn từ chỗ không ngừng hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể đảm bảo thực hiện công bằng xã hội và phát huy dân chủ, ở chỗ đã tạo “cơ hội” và “điều kiện” – được hiểu như sự đảm bảo cho sự bình đẳng và quyền tự do có hữu của mỗi người dân - tham gia vào phát triển kinh tế theo khả năng của riêng mình và trên cơ sở đó được thụ hưởng một cách đầy đủ những thành quả của sự phát triển kinh tế đó. Hơn nữa, đảm bảo sự bình đẳng và quyền tự do cũng làm tiền đề cho việc tạo “cơ hội” và “điều kiện” như nhau cho sự phát triển của mỗi cá nhân, đồng thời phải thực hiện chống bất công, chống lũng đoạn, độc quyền, đặc quyền đặc lợi, tham nhũng trong kinh tế. Theo nghĩa đó, cả công bằng xã hội và dân chủ trong kinh tế chính là sự bình đẳng và tự do trong quan hệ giữa các chủ thể kinh tế; các thành phần kinh tế; trước hết là sự bình đẳng và tự do trong quan hệ giữa mọi người dân tham gia vào đời sống kinh tế; bao hàm toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động trao đổi, tiêu dùng và tái sản xuất xã hội. Như vậy, công bằng xã hội và dân chủ trong kinh tế chính là cơ sở, là động lực cho sự giải phóng lực lượng sản xuất, trước hết là giải phóng sức lao động, sức sáng tạo của người lao động, của mỗi chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế.

Kể từ khi bước vào đổi mới, tinh thần của Đại hội VI đã sớm nhấn mạnh việc phải khắc phục những hạn chế trong phân biệt đối xử, đã từng thủ tiêu tính công bằng và dân chủ giữa các chủ thể kinh tế. Theo đó, Văn kiện Đại hội VI đã kịp thời chỉ rõ việc phải: “Xoá bỏ những thành kiến thiên lệch trong sự đánh giá và đối xử với người lao động thuộc các thành phần kinh tế khác nhau”¹. Trên tinh thần đổi mới quan trọng ấy về phát huy vai trò làm chủ của mỗi người dân trong đời sống kinh tế, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục nhấn mạnh: “Tạo cơ hội cho mọi người đều được cống hiến và hưởng thành quả của sự phát triển”². Cũng trên tinh thần ấy, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII một lần nữa làm rõ: “Tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình”³. Văn kiện Đại hội X của Đảng tiếp tục bổ sung khi nhấn mạnh: “Tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát đói nghèo vững chắc ở các vùng nghèo và các bộ phận dân cư nghèo. Khắc phục tư tưởng bao cấp, ỷ lại”⁴. Đây cũng chính là mục tiêu giúp những người yếu thế giảm bớt gánh nặng khó khăn, nhanh chóng thoát khỏi nghèo đói, có cơ hội vươn lên hội nhập với sự phát triển xã hội bằng nỗ lực của chính mình. Việc tạo cơ hội và điều kiện cho mỗi người dân, với tư cách là chủ thể cùng có cơ hội bình đẳng trong đời sống kinh tế, kể cả những người yếu thế trong xã hội càng thể hiện sự sâu sắc, tính ưu việt của công bằng xã hội và dân chủ xã hội chủ nghĩa trong quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhất quán với tinh thần nêu trên về công bằng xã hội và dân chủ trong kinh tế, mà trước hết ở việc đảm bảo cơ hội và điều kiện tham gia vào hoạt

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.61-62.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.9-10.

³ Đảng cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.113.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006 tr.101.

động của đời sống kinh tế và xã hội, Đại hội XII tiếp tục nhấn mạnh: “Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngay một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện”¹. Tuy nhiên, trong điều kiện của việc đòi hỏi không ngừng phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện nay, để đảm bảo công bằng xã hội và phát huy dân chủ trong kinh tế mà trước hết là phát huy vai trò chủ động, tích cực và sáng tạo của mỗi chủ thể kinh tế, với tư cách là mỗi người dân; và cùng với nó là việc nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước; tiếp tục hoàn thiện những quan điểm trước đó của Đảng về 8 mối quan hệ lớn, Văn kiện của Đại hội XII đã bổ sung quan hệ “giữa Nhà nước và thị trường” nhằm tạo nhiều “cơ hội” và “điều kiện” để mỗi người dân phát huy được sự cống hiến của họ và trên cơ sở đó họ cùng được thụ hưởng những thành tựu của sự cống hiến đó. Đây chính là những chủ trương đúng đắn mà Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra trên cơ sở tiếp thu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác nói chung và quan điểm của chủ nghĩa Mác về công bằng xã hội và dân chủ vào thực tiễn Việt Nam. Đây cũng chính là cơ sở vững chắc để sớm đưa Việt Nam thực hiện thành công mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2006, tr.30-31.

QUAN ĐIỂM CỦA C.MÁC VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ CÔNG BẰNG

PGS,TS. Nguyễn Ngọc Hà

Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt nam

Hiện tượng bất công bằng (trong quan hệ giữa người với người) xuất hiện từ khi xã hội có nhà nước. Cũng từ đó, công bằng trở thành khát vọng của con người bị bất công và trở thành vấn đề nghiên cứu của khoa học xã hội. Hầu hết các học thuyết xã hội đều cho rằng, công bằng là giá trị, bất công bằng là phản giá trị, xã hội công bằng là xã hội tốt đẹp, xã hội bất công bằng là xã hội không tốt đẹp, đồng thời đều mong muốn xây dựng một xã hội công bằng. Tuy nhiên, các học thuyết xã hội không có quan điểm thống nhất trong việc xác định tiêu chí của công bằng, điều kiện của công bằng và cách thức để thực hiện công bằng. Học thuyết xã hội nào càng đưa ra được quan điểm về công bằng phù hợp với nguyện vọng của những người bị đối xử bất công, thì học thuyết đó càng được đón nhận bởi những người bị đối xử bất công, và từ đó càng có ảnh hưởng rộng rãi và lâu dài trong xã hội. Các học thuyết của Khổng Tử, Đức Phật, Chúa Giê-su sở dĩ có ảnh hưởng rộng rãi và lâu dài trong xã hội là vì đã đưa ra được các quan điểm về công bằng phù hợp ở một mức độ nhất định với nguyện vọng của những người bị đối xử bất công. Học thuyết xã hội của C.Mác có ảnh hưởng rộng rãi trên thế giới từ gần 200 năm nay. Sở dĩ như vậy vì học thuyết của C.Mác đã đưa ra được quan điểm về công bằng phù hợp với nguyện vọng của những người bị đối xử bất công. Từ đầu những năm 20 của thế kỷ XX, học thuyết của C.Mác nói chung và quan điểm của C.Mác về công bằng nói riêng đã có ảnh hưởng đến Việt Nam thông qua những người cộng sản. Quan điểm của C.Mác và Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng đã được phân tích trong nhiều công trình nghiên cứu. Bài

viết này góp phần làm rõ thêm quan điểm của C.Mác và của Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng.

1. Quan điểm của C.Mác về công bằng

Khi nói đến công bằng thì phải nói đến bất công (bất công bằng) vì công bằng và bất công là cặp khái niệm không tách rời. Công bằng là tình trạng trong quan hệ giữa người với người mà ở đó, không có bên nào bị đối xử bất công. Khi có tình trạng bất công thì sẽ có một bên bị đối xử bất công và một bên gây ra bất công. Bên gây ra bất công thì muốn duy trì tình trạng bất công để hưởng lợi bất chính, còn bên bị đối xử bất công thì muốn xóa bỏ tình trạng bất công. Tình trạng bất công thể hiện trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Bất công thể hiện trong lĩnh vực kinh tế thể hiện ở sự bất công trong việc phân phối của cải mà xã hội làm ra. Bất công trong lĩnh vực kinh tế sẽ dẫn đến bất công trong lĩnh vực chính trị, xã hội.

Trên lý thuyết, quan hệ bất công giữa người với người là như vậy. Nhưng trên thực tế, nhận diện tình trạng bất công không phải bao giờ cũng dễ dàng, bởi vì không có tiêu chí định lượng rõ ràng về bất công được mọi người chấp nhận. Vì không có tiêu chí định lượng rõ ràng về bất công được mọi người chấp nhận, nên có sự bất đồng trong việc nhận diện sự bất công. Nếu theo một tiêu chí bất công nào đó, thì sẽ có người không bị đối xử bất công nhưng lại cho rằng mình bị đối xử bất công; cũng sẽ có người bị đối xử bất công nhưng lại cho rằng mình không bị đối xử bất công; sẽ có nhiều cuộc chiến tranh mà ở đó hai bên đấu tranh với nhau đều nhân danh công bằng, tức là đều cho rằng mình bị đối xử bất công và buộc phải đấu tranh để lập lại trật tự công bằng. Mặc dù vậy, về đại thể, nhận diện tình trạng bất công không phải là khó thống nhất nếu căn cứ vào tiêu chí phân hóa của xã hội thành giai cấp áp bức và giai cấp bị áp bức. Theo tiêu chí đó, quan hệ giữa giai cấp áp bức với giai cấp bị áp bức là quan hệ bất công; giai cấp áp bức là những người gây ra tình trạng bất công; giai cấp bị áp bức là những người bị đối xử bất công; những người bị áp bức là những người bị đối xử bất công. Hiện tượng

bất công giữa giai cấp áp bức và giai cấp bị áp bức đã được chỉ ra và phản ánh trong nhiều học thuyết xã hội, trong nhiều tác phẩm văn học, đặc biệt trong các tác phẩm văn học dân gian. Chính vì bị đối xử bất công và muốn xây dựng xã hội công bằng cho nên giai cấp bị áp bức mới không ngừng đấu tranh chống lại giai cấp áp bức mình.

C.Mác không phải là người đầu tiên thừa nhận có tình trạng bất công trong quan hệ giữa giai cấp áp bức với giai cấp bị áp bức. C.Mác cũng không phải là người đầu tiên bênh vực quyền lợi của giai cấp bị áp bức và chủ trương xây dựng một xã hội công bằng. Chẳng hạn, Khổng Tử cũng mong muốn xây dựng một xã hội công bằng khi cho rằng không sợ thiếu chỉ sợ không công bằng. Đức Phật, Chúa Giê-su và nhiều nhà tư tưởng khác cũng mong muốn xây dựng một xã hội công bằng. Tuy nhiên, quan điểm của C.Mác về công bằng khác với quan điểm của Khổng Tử, Đức Phật, Chúa Giê-su và nhiều nhà tư tưởng khác về công bằng. Sự khác nhau này thể hiện chủ yếu ở vấn đề xác định điều kiện xóa bỏ bất công.

Theo C.Mác, bất công có tính lịch sử, trong xã hội nguyên thủy không có tình trạng bất công; trong xã hội cộng sản tương lai cũng sẽ không có tình trạng bất công. Tình trạng bất công xuất hiện khi có sự bất bình đẳng trong việc sở hữu tư liệu sản xuất; còn khi xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng trong việc sở hữu tư liệu sản xuất (cụ thể là xóa bỏ chế độ tư hữu) thì tình trạng bất công cũng sẽ bị xóa bỏ. Khi không còn bất công về kinh tế thì cũng sẽ không còn bất công về chính trị và xã hội; lúc đó mọi người đều có tự do và hạnh phúc. Để xóa bỏ tình trạng bất công thì phải xóa bỏ chế độ tư hữu. Đó là quan điểm cơ bản của C.Mác về công bằng. Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng, lịch sử thành văn của các xã hội từ trước đến nay là “lịch sử đấu tranh giai cấp”. Đấu tranh giai cấp là đấu tranh giữa các giai cấp, nguyên nhân dẫn đến đấu tranh giai cấp là do có sự bất công trong quan hệ giữa các giai cấp. Luận điểm cho rằng lịch sử thành văn là lịch sử đấu tranh giai cấp không khó để được thừa nhận vì ai cũng biết rằng

mọi quốc gia đều có nhiều cuộc nội chiến ở những mức độ khác nhau. C.Mác và Ph.Ăngghen không phải là những người đầu tiên nêu ra luận điểm này. Hai ông nhấn mạnh rằng, trong cuộc đấu tranh giai cấp, giai cấp bị áp bức “chẳng mất gì hết, ngoài những xiềng xích trói buộc họ”, đồng thời đưa ra quan điểm mới về nguyên nhân của sự bất công và điều kiện để xóa bỏ bất công. Theo đó, khi sự bất bình đẳng trong việc sở hữu tư liệu sản xuất bị xóa bỏ (tức là khi chế độ tư hữu bị xóa bỏ), thì không còn áp bức, bóc lột, cưỡng bức, không còn giai cấp và nhà nước; khi không còn áp bức, bóc lột, cưỡng bức, giai cấp, nhà nước thì mọi người đều có công bằng, từ đó có tự do và hạnh phúc.

Quan điểm nói trên của C.Mác và Ph.Ăngghen về công bằng đã nhanh chóng có ảnh hưởng rộng rãi trong xã hội. Một số học thuyết xã hội lớn (như Nho giáo, Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo) cũng có ảnh hưởng rộng rãi trong xã hội, thậm chí có ảnh hưởng lâu dài hàng ngàn năm với hàng tỷ người tin theo. Nhưng, hiếm có học thuyết xã hội nào lại có ảnh hưởng nhanh chóng như chủ nghĩa Mác. Bởi vì, kể từ thời điểm C.Mác và Ph.Ăngghen viết *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* năm 1848 (thời điểm đánh dấu sự hình thành chủ nghĩa Mác nói chung và quan điểm của C.Mác về công bằng nói riêng) đến thời điểm diễn ra sự kiện Công xã Pari (năm 1871) là hơn 20 năm, đến thời điểm diễn ra sự kiện Cách mạng tháng Mười Nga (năm 1917) là 69 năm, đến thời điểm diễn ra sự kiện ra đời của hệ thống các nước cộng sản ở châu Âu (năm 1945) là 97 năm, đến thời điểm diễn ra sự kiện ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (năm 1949) là 101 năm, đến thời điểm diễn ra sự kiện ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo (năm 1945) là 97 năm. Đây là những sự kiện lịch sử xuất hiện do ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác nói chung và quan điểm của C.Mác về điều kiện để xóa bỏ bất công nói riêng. Như vậy, sau *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, chủ nghĩa Mác nói chung và quan điểm của C.Mác về công bằng nói riêng đã lôi cuốn hàng tỷ người tin theo. Quan điểm của Nho giáo, Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo về công bằng không có sự ảnh hưởng nhanh chóng như vậy. Hiện

nay, khi hầu hết các nước thực hiện chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đều đã từ bỏ chế độ này (Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Lào...), thì nhiều nhà sử học của các nước này quan niệm rằng học thuyết xã hội của C.Mác và quan điểm của C.Mác về công bằng là sai lầm. Nhà sử học có thể cho rằng các sự kiện lịch sử nào đó là đúng đắn hoặc là sai lầm, tất yếu diễn ra hoặc không tất yếu diễn ra, có thể tránh được hoặc không thể tránh được. Tuy nhiên, nhà sử học sẽ mắc sai lầm nếu cho rằng người dự đoán sai về các sự kiện lịch sử là người có lỗi đối với các sự kiện lịch sử sai lầm. Mặc dù C.Mác có dự đoán không đúng về thời điểm chín muồi để xóa bỏ chế độ tư hữu và xóa bỏ bất công, nhưng không thể cho rằng C.Mác có lỗi đối với sai lầm của các nước thực hiện chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Về vấn đề công bằng, C.Mác không những thừa nhận tình trạng bất công trong quan hệ giữa giai cấp này với giai cấp khác, mà còn thừa nhận tình trạng bất công trong quan hệ giữa các nhóm xã hội. Lịch sử của tất cả các xã hội cho đến ngày nay (kể cả lịch sử thành văn và lịch sử chưa thành văn) là lịch sử đấu tranh giữa các bộ tộc, và giữa các dân tộc. Luận điểm này không khó để được thừa nhận, vì ai cũng biết rằng mỗi bộ tộc, mỗi dân tộc trong lịch sử đều có nhiều cuộc chiến tranh đẫm máu ở những mức độ khác nhau với các bộ tộc khác và dân tộc khác; trong đó có bên xâm lược và bên bị xâm lược, bên bị xâm lược là nạn nhân của sự bất công. Lịch sử của tất cả các xã hội cho đến ngày nay còn là lịch sử đấu tranh giữa các đảng phái, giữa các cộng đồng tôn giáo; trong đó có một bên là nạn nhân của sự bất công. C.Mác không phủ nhận các cuộc chiến tranh như vậy. Tuy nhiên, ông chỉ nhấn mạnh đến đấu tranh giữa các giai cấp, mà không nhấn mạnh đến đấu tranh giữa các bộ tộc, dân tộc, đảng phái, tôn giáo. Theo C.Mác, nếu trên thế giới không còn sự bất bình đẳng trong việc sở hữu tư liệu sản xuất, thì không chỉ bất công giữa các giai cấp bị xóa bỏ, mà cả bất công trong quan hệ giữa các bộ tộc, các dân tộc, các đảng phái, các tôn giáo cũng bị xóa bỏ, khi đó sẽ không còn tình trạng dân tộc này xâm lược và nô dịch dân tộc khác, không còn tình trạng

đảng phái này, tôn giáo này nô dịch đảng phái khác, tôn khác. Đây là sự khác biệt giữa học thuyết của C.Mác với các học thuyết khác về xã hội nói chung và về công bằng nói riêng.

2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng

Học thuyết của C.Mác nói chung và quan điểm của C.Mác về công bằng nói riêng có ảnh hưởng lớn đến Việt Nam thông qua Đảng Cộng sản Việt Nam. Do lấy chủ nghĩa Mác làm nền tảng tư tưởng, Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi thành lập (năm 1930) đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn chủ trương thực hiện công bằng, đặc biệt là thực hiện công bằng theo quan điểm của C.Mác. Nhờ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng nhân dân trong sự nghiệp đấu tranh vì mục tiêu công bằng (mục tiêu công bằng này thể hiện cụ thể hơn ở các mục tiêu độc lập, dân chủ, tự do, hạnh phúc); trở thành Đảng cầm quyền (lãnh đạo nhà nước) từ năm 1945 đến nay.

Mặc dù luôn chủ trương thực hiện công bằng, song, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng trong thời kỳ đổi mới có sự thay đổi so với thời kỳ trước đổi mới. Trong thời kỳ trước đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng, chế độ tư hữu là nguồn gốc của mọi sự bất công, việc xóa bỏ chế độ tư hữu là nội dung chủ yếu để thực hiện công bằng. Trong giai đoạn này, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động (để thực hiện công bằng), do đó cần phải xóa bỏ chế độ tư hữu. Chính sách tập thể hóa và quốc hữu hóa những tư liệu sản xuất chủ yếu là chính sách xóa bỏ chế độ tư hữu. Từ năm 1960 ở miền Bắc và từ năm 1978 ở cả nước, chính sách tập thể hóa và quốc hữu hóa đã hoàn thành; và từ đó nguyên tắc phân phối theo lao động bắt đầu được áp dụng. Trên thực tế, chủ trương phân phối theo lao động đã không được thực hiện hoàn toàn đúng vì sự phân phối ở nhiều mặt không theo tiêu chí lao động, mà theo tiêu chí bình quân (bao cấp tràn lan). Việc phân phối mang tính bình quân đã nuôi dưỡng

sự lười biếng, thủ tiêu tính tích cực của người lao động và dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội vào đầu những 80 của thế kỷ XX.

Trong thời kỳ đổi mới, bắt đầu từ Đại hội lần thứ VI (năm 1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã thừa nhận những sai lầm không mong muốn của việc phân phối bình quân, đồng thời cũng thừa nhận hạn chế của phân phối theo lao động; trên cơ sở đó quyết định chuyển nền kinh tế từ mô hình dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tức là chuyển sang mô hình dựa trên sự đa dạng hóa chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất. Đại hội VI cho rằng: “Thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta”¹, “những người làm ra của cải và những việc có ích cho xã hội, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và chính sách đều được tôn trọng, được quyền hưởng thu nhập tương xứng với kết quả lao động, kinh doanh hợp pháp của họ. Đối với những kẻ lười biếng, ăn bám, phải phê phán và cưỡng bức lao động. Những kẻ phạm pháp đều bị trừng trị theo pháp luật”², “ngăn chặn và xử lý nghiêm khắc các nguồn thu nhập bất chính”, “Nghiêm trị những kẻ phạm pháp bất kỳ ở cương vị nào”, “bảo đảm sự công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ đối với mọi công dân, chống đặc quyền, đặc lợi”³. Văn kiện Đại hội VII viết: “Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu”⁴, “lấy phân phối theo lao động làm hình thức chính, khuyến khích làm giàu đi đôi với giảm số nghèo, nâng cao phúc lợi xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế”⁵. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII khẳng định: “Phân phối theo lao động là chủ yếu, khuyến khích và đãi ngộ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.45.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.61-62.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.88-89.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.10.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.9.

xứng đáng các tài năng; đồng thời phân phối theo nguồn vốn đóng góp vào sản xuất kinh doanh”¹. Văn kiện Đại hội VIII ghi: “Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất - kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội”². Văn kiện Đại hội IX viết: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội”³. Văn kiện Đại hội X viết: “Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội”⁴. Văn kiện Đại hội XI viết: “Quan hệ phân phối bảo đảm công bằng và tạo động lực cho phát triển; các nguồn lực được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội”⁵. Văn kiện Đại hội XI bổ sung thêm phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội (bên cạnh phân phối thông qua phúc lợi xã hội). Tên gọi của nguyên tắc phân phối mà Đảng Cộng sản Việt Nam sử dụng có sự khác nhau ở các Văn kiện Đại hội. Tuy nhiên, mục tiêu phân phối của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn là công bằng, nội dung của nguyên tắc phân phối phù hợp với chuẩn mực chung của các nước có nền kinh tế thị trường phát triển⁶.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khoá VII)*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, tr.47

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.92.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.88.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.26.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.74.

⁶ Trên thực tế từ năm 1986, khi chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng chủ trương thực hiện nguyên tắc phân phối vừa theo lao động (theo kết quả lao động), vừa theo mức đóng góp vốn (trong vốn có nhiều loại nguồn lực), vừa thông qua hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội.

Như vậy, từ năm 1930 đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhất quán chủ trương thực hiện mục tiêu công bằng. Tuy nhiên, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về điều kiện của công bằng thì có sự thay đổi. Trong thời kỳ trước đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng, điều kiện của công bằng là xóa bỏ chế độ tư hữu. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng, điều kiện của công bằng không nhất thiết là xóa bỏ chế độ tư hữu. Trong thời kỳ trước đổi mới, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về điều kiện của công bằng phù hợp với quan điểm của C.Mác. Còn trong thời kỳ đổi mới, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về điều kiện của công bằng có sự bổ sung và phát triển so với quan điểm của C.Mác. Quan điểm mới của Đảng Cộng sản Việt Nam về điều kiện của công bằng thể hiện rõ ở các luận điểm sau: “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”¹; “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển là một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước ta, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội

Theo nguyên tắc phân phối này, giá trị của tổng sản phẩm xã hội sẽ được chia thành ba phần: Phần thứ nhất được dành để tái sản xuất và để giải quyết các vấn đề xã hội chung, để đóng góp vào quỹ phúc lợi xã hội (từ đó phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội); phần thứ hai sẽ được phân phối cho các cá nhân theo mức cống hiến bằng sức lao động của họ cho xã hội (bao gồm cả cống hiến bằng sức lao động chân tay và cống hiến bằng sức lao động trí óc, cống hiến của người lao động quản lý và người lao động không tham gia quản lý, cống hiến của người lao động trực tiếp và cống hiến của người lao động gián tiếp cho quá trình sản xuất của xã hội, tức là cống hiến của tất cả những người lao động làm việc trong mọi lĩnh vực không thể thiếu của xã hội); phần thứ ba sẽ được phân phối cho các cá nhân theo mức cống hiến vốn. Tiền lãi thu được sau khi cho vay (cho các ngân hàng vay hoặc cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vay), hoặc tiền lãi thu được từ cổ phần đóng góp trong các doanh nghiệp là thu nhập do cống hiến vốn, chứ không phải do cống hiến sức lao động. Trong ba phần như trên, phần thứ nhất và phần thứ hai cũng có ở nguyên tắc phân phối cũ; riêng phần thứ ba không có ở nguyên tắc phân phối cũ. Tỷ lệ giữa ba phần này được xác định căn cứ vào tình hình cụ thể của từng địa phương và từng giai đoạn. Với nguyên tắc phân phối này, một số người dù không lao động vẫn có thể có thu nhập. Những người vừa có cống hiến vốn cho nền sản xuất của xã hội vừa tham gia lao động (lao động quản lý hay lao động không quản lý, lao động chân tay hay lao động trí óc, lao động trực tiếp hay lao động gián tiếp) được hưởng ở cả 3 phần nói trên. Những người tham gia lao động mà không có cống hiến vốn cho nền sản xuất của xã hội thì chỉ được hưởng ở phần thứ nhất và phần thứ hai. Những người không có lao động và không có cống hiến vốn thì chỉ được hưởng ở phần thứ nhất. Trong 3 phần trên, phần thứ nhất là rất quan trọng vì xã hội nào cũng phải tái sản xuất và giải quyết các vấn đề xã hội chung (như khắc phục thiên tai, dịch bệnh...), hơn nữa xã hội nào cũng có những người không có sức lao động, không có vốn và cần được trợ giúp. Việc dành một phần thu nhập (với tỷ lệ phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nước) để phân phối cho những người thuộc diện này là chính sách nhân đạo mà các nhà nước đều thực hiện (việc này được mọi người ủng hộ và cũng được coi là công bằng vì đó là điều cần thiết đối với sự phát triển xã hội). Xem: Nguyễn Ngọc Hà (2011), “*Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới về nguyên tắc phân phối vì mục tiêu công bằng xã hội*”, Tạp chí *Triết học*, số 12.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.77-78.

chủ nghĩa”¹. Bởi vì, hàm ý ở các luận điểm ấy cho rằng, dù chưa xóa bỏ chế độ tư hữu, tức là vẫn còn kinh tế thị trường, thì vẫn có thể và cần phải thực hiện công bằng.

Quan điểm hiện nay của Đảng Cộng sản Việt Nam về điều kiện của công bằng là đúng đắn, tiến bộ, phù hợp với quan điểm chung của thế giới văn minh hiện nay. Theo đó, càng phát triển kinh tế thị trường thì càng cần phải thực hiện công bằng; để thực thực hiện công bằng thì cần phải bảo đảm lợi ích chính đáng của các nhóm xã hội, người làm thuê và người thuê lao động, người giàu và người nghèo, người lao động trí óc và người lao động chân tay, người có việc làm và người không có việc làm, người khỏe mạnh và người khuyết tật, v.v..

Hiện nay, quan điểm Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng là đúng đắn và tiến bộ, nhưng vẫn chưa được hiện thực hóa một cách đầy đủ. Ở nước nào hiện nay cũng đều có bất công ở những mức độ khác nhau. Ở xã hội Việt Nam cũng như vậy, tức là cũng còn sự bất công. Trong đó, có sự bất công bất hợp pháp (như tham nhũng, buôn gian bán lận, trốn thuế, lừa đảo, trộm cắp, v.v.); có sự bất công hợp pháp (loại bất công này nảy sinh do chính sách bất hợp lý của nhà nước, do thói quen lạc hậu hoặc do các nguyên nhân khác). Để đánh giá đúng về thực trạng công bằng ở xã hội Việt Nam hiện nay, chúng ta cần có những nghiên cứu công phu và cụ thể; không nên chỉ căn cứ vào số liệu thống kê về khoảng cách chênh lệch giàu nghèo².

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.43.

² Theo kết quả một nghiên cứu, bất bình đẳng kinh tế ở Việt Nam đang tăng với mọi thước đo; số người giàu đang chiếm phần thu nhập quá lớn; vào năm 2012, nhóm 10% giàu nhất có thu nhập cao gấp 1,74 lần nhóm 40% thu nhập thấp nhất; chênh lệch nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất tăng từ 8,4 lần năm 2006 lên 9,8 lần năm 2014; năm 2014, Việt Nam có 210 người siêu giàu (có tài sản trị giá trên 30 triệu USD); tổng tài sản của 210 người lên đến trên 20 tỷ USD, tương đương 12% GDP cả nước; dự đoán năm 2025 con số này là 403 người; người giàu nhất Việt Nam nếu tiêu một triệu USD (hơn 22 tỷ đồng) mỗi ngày thì phải tiêu trong 6 năm mới hết; người giàu nhất Việt Nam có thu nhập một ngày cao hơn thu nhập của người nghèo nhất trong 10 năm; trong một giờ, người giàu nhất có mức thu nhập cao hơn khoảng 5.000 lần số tiền mà 10% người nghèo nhất chỉ dùng hàng ngày cho các nhu cầu thiết yếu; tài sản của người giàu nhất có thể giúp tất cả người nghèo ở nước ta thoát nghèo. Các nhóm dân tộc có những chênh lệch đáng kể về mức sống, trong đó nhóm dân tộc Kinh, Hoa thường có mức sống cao hơn. Các nhóm dân tộc khác lại có tỷ lệ nghèo quá cao; họ chiếm chưa tới 15% dân số nhưng tới 70% số hộ nghèo cùng cực. Xem: Đường Loan (2017), *Báo động khoảng cách giàu - nghèo: Móng manh thu nhập, trực diện nghịch cảnh*,

3. Kết luận

Quan điểm của C.Mác về công bằng có tính nhân văn sâu sắc vì quan điểm đó bênh vực quyền lợi của những người bị áp bức, bị đối xử bất công và chủ trương xóa bỏ áp bức, bất công. Do có tính nhân văn sâu sắc nên quan điểm của C.Mác về công bằng đã nhanh chóng lôi cuốn hàng tỷ người tin theo. Quan điểm mới của Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng có sự thống nhất với quan điểm của C.Mác về công bằng trên tính nhân văn đó. Trong việc xác định điều kiện của công bằng, quan điểm mới của Đảng Cộng sản Việt Nam ở thời kỳ trước đổi mới phù hợp với quan điểm của C.Mác; còn quan điểm mới của Đảng Cộng sản Việt Nam ở thời kỳ đổi mới đã có sự bổ sung và phát triển so với quan điểm của C.Mác. Thực chất của sự bổ sung và phát triển ấy là thừa nhận rằng cần thực hiện công bằng ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, kể cả trong chính sách phát triển kinh tế thị trường.

**THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG ĐẢNG:
TỪ TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC ĐẾN THỰC TIỄN CỦA
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

TS. Nguyễn Đình Hòa

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

C.Mác đã để lại cho giai cấp vô sản toàn thế giới những tư tưởng sâu sắc về hàng loạt vấn đề của cách mạng vô sản, trong đó có tư tưởng vô giá về dân chủ, thực hiện dân chủ và xây dựng một chế độ xã hội dân chủ mà cho đến nay, vẫn còn nguyên giá trị, nhất là đối với các nước lựa chọn và đi theo con đường lên chủ nghĩa xã hội. Kiên định tư tưởng của C.Mác về dân chủ và thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội, trong tiến trình phát triển của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra chủ trương thực hiện dân chủ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và coi việc thực hiện dân chủ trong Đảng là một phương thức căn bản để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng để Đảng luôn xứng đáng là đảng cầm quyền, lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

1. Cùng với Ph.Ăngghen, C.Mác – nhà tư tưởng uyên bác của nhân loại, lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản thế giới, không những đã xây dựng nên chủ nghĩa Mác – một học thuyết khoa học và cách mạng, mà còn trực tiếp sáng lập Liên đoàn những người cộng sản – tổ chức Đảng Cộng sản đầu tiên trên thế giới với nhiệm vụ dẫn dắt, tổ chức và hướng dẫn sự nghiệp “cải tạo thế giới” của quần chúng nhân dân lao động, trong đó sứ mệnh tiên phong thuộc về giai cấp công nhân. Các ông cũng là những người đầu tiên đặt vấn đề dân chủ và thực hiện dân chủ vào lý luận về xây dựng Đảng, cũng như vào thực tiễn tổ chức và hoạt động của chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân với tính cách một trong những nội dung căn bản nhất, trọng yếu nhất. Theo C.Mác, mục đích cao nhất của Đảng là lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành lấy dân chủ, phát triển nhanh lực lượng sản xuất để xây dựng một xã hội mới thay thế cho xã hội tư bản.

Bản chất dân chủ của các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế, như C.Mác đã chỉ rõ, thể hiện trước hết ở vai trò tiên phong của mỗi đảng viên trong các công việc và trong tổ chức của đảng. Đảng là bộ phận tiên tiến nhất, bao gồm những người ưu tú nhất. Vì vậy, những đảng viên của Đảng phải là những người cách mạng, tích cực, sáng suốt và kiên quyết nhất; là những người trung thực, tận tụy và trong sạch nhất; đặc biệt, họ phải là những người đi tiên phong, nêu gương trong bất kỳ hoàn cảnh nào... Họ không chỉ là những người tích cực tham gia phong trào đấu tranh, mà như C.Mác đã khẳng định, còn luôn đứng ở vị trí hàng đầu trong hàng ngũ những chiến sĩ cách mạng triệt để của giai cấp vô sản. Chính sự giác ngộ chính trị, tinh thần tự giác cao độ và sẵn sàng hy sinh vì lợi ích chung... của những đảng viên không chỉ tạo động lực tinh thần mạnh mẽ thúc đẩy họ hành động nhằm giải phóng con người và xây dựng xã hội mới, mà còn góp phần quan trọng tạo nên sức mạnh của toàn đảng với tính cách một lực lượng chính trị cách mạng của giai cấp công nhân. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác đã khẳng định rằng, những đảng viên cộng sản tự nguyện “chiến đấu cho những mục đích và những lợi ích trước mắt của giai cấp công nhân, nhưng đồng thời trong phong trào hiện tại, họ cũng bảo vệ và đại biểu cho tương lai của phong trào”¹.

Trong quan niệm của C.Mác, bản chất dân chủ của Đảng Cộng sản còn thể hiện rất rõ ở mặt tổ chức của đảng. Đảng Cộng sản là đội tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; tôn chỉ, mục tiêu của Đảng là đấu tranh để giành dân chủ và thực hiện dân chủ. Vì vậy, khác về chất so với các tổ chức chính trị - xã hội khác, về mặt cơ cấu tổ chức, Đảng Cộng sản phải được xây dựng trên những nguyên tắc khoa học, dân chủ và thống nhất. Trong đó, đối với các đảng viên, như C.Mác đã khẳng định, tất cả “đều bình đẳng, họ là anh em và trong mọi trường hợp, đều có nghĩa vụ giúp nhau như anh

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.4. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.644.

em”¹. Nói cách khác, mọi đảng viên trong Đảng Cộng sản đều có quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm như nhau, không có sự phân biệt; trong sinh hoạt đảng, họ đều bình đẳng với nhau theo đúng quy định trong điều lệ của Đảng. Hệ thống tổ chức của Đảng được xây dựng đa tầng, trong đó chi bộ là cấp cơ sở và Ban Chấp hành Trung ương là cấp cao nhất. Hoạt động của Đảng được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa bảo đảm dân chủ rộng rãi vừa có sự tập trung thống nhất nhằm tránh những khuynh hướng cực đoan: Hoặc là dân chủ quá trớn, kiểu vô tổ chức; hoặc là tập trung thái quá đến mức độc đoán, chuyên quyền. Thật ra, ở C.Mác, tư tưởng về thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng còn chưa được ông luận giải. Chỉ đến V.I.Lênin, tư tưởng này mới được ông luận giải một cách sâu sắc và đầy đủ.

Thực hiện dân chủ trong Đảng, về thực chất, là thực hiện quyền làm chủ của mọi đảng viên trong việc tham gia và quyết định các công việc của Đảng, từ xây dựng, hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách đến việc bầu cử, ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo của Đảng. Nhìn lại lịch sử hình thành, phát triển của Quốc tế Cộng sản I, có thể nói, cả về phương diện lý luận lẫn phương diện thực tiễn của công tác xây dựng đảng, cùng với Ph.Ăngghen, C.Mác luôn đề cao sự thống nhất của Đảng Cộng sản về mặt tư tưởng và tổ chức; kiên quyết đấu tranh chống bọn cơ hội, xét lại đủ mọi màu sắc, phê phán mạnh mẽ những phần tử không tôn trọng và chấp hành nghiêm minh kỷ luật đảng.

Tựu trung lại, những tư tưởng của C.Mác về dân chủ và thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội, trong Đảng, dù được ông đưa ra từ những năm giữa thế kỷ XIX, song đến nay, vẫn còn nguyên giá trị, tiếp tục đóng vai trò là những chỉ dẫn mang tính nguyên tắc đối với công tác xây dựng đảng của các Đảng Cộng sản và công nhân trên thế giới hiện nay, trong đó có Đảng Cộng sản Việt Nam.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t. 4. , tr. 733.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định, là Đảng của giai cấp công nhân, đồng thời là Đảng của dân tộc Việt Nam. Đảng không có lợi ích nào khác ngoài phụng sự giai cấp, phụng sự nhân dân và phụng sự dân tộc. Kể từ khi ra đời đến nay, đặc biệt là từ khi trở thành một Đảng lãnh đạo, cầm quyền, để làm tròn trọng trách của mình trước nhân dân, trước lịch sử, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn chú trọng củng cố về tổ chức, thường xuyên tự đổi mới, chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và tăng cường sức chiến đấu của Đảng thông qua việc thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp, cách thức khác nhau, trong đó *thực hành dân chủ trong Đảng* là phương thức đặc biệt quan trọng. Nhờ coi trọng thực hiện dân chủ mà Đảng luôn là một chỉnh thể có tổ chức chặt chẽ, có kỷ luật nghiêm minh, thống nhất về ý chí và hành động; đồng thời năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng ngày càng được nâng cao, đáp ứng yêu cầu của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định, dân chủ là động lực quan trọng tạo nên sự đoàn kết, tiến bộ và phát triển không ngừng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Người nhấn mạnh rằng, để công tác lãnh đạo đúng và hiệu quả, thì “mọi việc đều bàn bạc một cách *dân chủ và tập thể*”¹; rằng, “lãnh đạo phải dân chủ, thiết thực, cụ thể và toàn diện”². Đồng thời, trong sinh hoạt đảng, cũng như trong công tác xây dựng đường lối, chủ trương của Đảng thì mọi đảng viên đều phải tích cực và tự giác tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến, khi nghị quyết của Đảng đã được thông qua, ban hành thì tất cả các đảng viên phải quán triệt và thi hành.

Thực chất, thực hiện dân chủ trong Đảng là phát huy quyền làm chủ của toàn thể đảng viên, là sự tham gia tích cực, tự giác của các đảng viên vào mọi công việc của Đảng. Vai trò quan trọng của thực hành dân chủ trong Đảng thể hiện tập trung ở ba điểm cơ bản sau:

¹ Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.12. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 438.

² Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.13, tr. 84.

Một là, thực hành dân chủ trong Đảng giúp Đảng trở thành một lực lượng chính trị được tổ chức chặt chẽ, trong sạch, toàn tâm toàn ý phụng sự lợi ích của dân tộc, của nhân dân. Cán bộ, như Hồ Chí Minh từng khẳng định, là cái gốc của công việc, mọi sự thành bại đều do cán bộ tốt hay xấu. Việc thực hành dân chủ trong Đảng trước hết giúp Đảng quy tụ được những người ưu tú vào tổ chức, tiếp tục giáo dục và rèn luyện, bồi dưỡng đảng viên của Đảng – tức là tạo ra sức mạnh phát triển nội tại từ chính tổ chức của mình. Có thể nói, tự phê bình và phê bình là một nguyên tắc quan trọng, biểu hiện tính chất dân chủ trong sinh hoạt đảng và góp phần tích cực vào công tác xây dựng Đảng, làm cho Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh; qua đó tăng cường năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Thông qua tự phê bình và phê bình mà mỗi cán bộ, đảng viên có thể nhận ra được những ưu điểm cần phát huy và những khuyết điểm hay hạn chế cần khắc phục, sửa chữa để tiến bộ, để hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Hơn nữa, ngoài sự lãnh đạo bằng những chủ trương và đường lối, Đảng còn thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với Nhà nước và xã hội thông qua chính sách cán bộ nhằm xây dựng và phát triển một đội ngũ cán bộ, công chức thuộc mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng... của đất nước. Chính nhờ có dân chủ, công khai, minh bạch trong chính sách và công tác cán bộ mà Đảng lựa chọn và giới thiệu được những người thực sự có tài đức đảm nhiệm những vị trí tương xứng, phù hợp; tránh được những thiếu sót, sai lầm chủ quan trong công tác nhân sự có thể gây những hậu quả đáng tiếc hoặc không mong muốn.

Hai là, thực hành dân chủ trong Đảng, và rộng hơn nữa là thực hiện dân chủ trong xã hội, giúp Đảng tập hợp và phát huy được trí tuệ, sáng kiến của đông đảo cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Trong hệ thống chính trị nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo, cầm quyền. Cùng với thực hiện chính sách cán bộ, sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội còn được tiến hành thông qua chủ trương, đường lối của Đảng.

Tính khoa học, tính thực tiễn và tính khả thi trong các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về các lĩnh vực, các vấn đề của đời sống xã hội được hình thành trên cơ sở xuất phát từ lợi ích của nhân dân và của dân tộc, đồng thời bắt nguồn từ sự đóng góp trí tuệ qua các ý kiến bàn bạc, thảo luận phong phú, đa dạng của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Sự lắng nghe, tổng hợp, chất lọc và tiếp thu ý kiến đóng góp của tập thể, của các đảng viên sẽ giúp cấp ủy, người đứng đầu ngăn ngừa được những sai lầm, chủ quan duy ý chí trong việc xây dựng và ban hành các quyết định. Theo đó, để đảm bảo mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng luôn đúng đắn, phù hợp và phản ánh lợi ích của nhân dân, cũng như sự phát triển của đất nước, đồng thời ngăn chặn một cách hiệu quả những căn bệnh, những nguy cơ mà Hồ Chí Minh đã từng chỉ ra trước đây, việc Đảng cần tập hợp và phát huy được trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân là vô cùng cần thiết. Và, điều đó chỉ có thể có được bằng cách thực hiện dân chủ rộng rãi, không những thực hiện dân chủ trong Đảng, mà còn là thực hiện dân chủ trong xã hội. Đó cũng chính là ý nghĩa sâu xa trong những luận điểm nổi tiếng của Hồ Chí Minh cho rằng, dân chủ là chìa khóa giải quyết mọi công việc; rằng, trong Đảng phải thực hành dân chủ rộng rãi...

Ba là, thực hiện dân chủ trong Đảng không chỉ là tiền đề, hạt nhân, mà còn là tấm gương để thực hiện dân chủ trong xã hội. Một điểm mới hết sức quan trọng trong nhận thức của Đảng về thực hiện dân chủ là coi việc thực hiện dân chủ trong Đảng như là điều kiện, tiền đề để thực hiện dân chủ trong xã hội. Đảng là lực lượng chính trị lãnh đạo Nhà nước và xã hội thông qua đường lối, nghị quyết và chính sách cán bộ. Mặt khác, chúng ta đã và đang ra sức xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, xác định dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội. Theo đó, một tất yếu hiển nhiên là có dân chủ trong Đảng thì mới có dân chủ ngoài xã hội. Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Để thực hiện dân chủ trong xã hội, trước hết phải bảo đảm phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân để phát huy

dân chủ trong xã hội”¹. Có thể nói, điều kiện tiên quyết để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là sự nêu gương, đi tiên phong của Đảng về thực hiện dân chủ và lãnh đạo tốt quá trình đổi mới hoạt động của Nhà nước. “Dân chủ trong Đảng quyết định dân chủ trong tổ chức hoạt động của Nhà nước, gắn liền với dân chủ trong xã hội”².

Trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt là trong điều kiện một đảng duy nhất lãnh đạo, cầm quyền, việc thực hiện và phát huy dân chủ trong Đảng càng trở thành một đòi hỏi sống còn, một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết của công tác xây dựng Đảng; bởi lẽ, đây là một phương thức quan trọng để đẩy mạnh chính đôn, củng cố về tổ chức; khơi dậy và phát huy sức mạnh trí tuệ, sáng kiến của toàn thể đảng viên, từ đó góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng. Điều này đã được Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức sâu sắc và nỗ lực, quyết tâm thực hiện.

Nhận thức sâu sắc vai trò của thực hiện dân chủ trong Đảng, trong suốt tiến trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng Việt Nam, đặc biệt là từ khi bước vào công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành và triển khai nhiều nghị quyết, chỉ thị về xây dựng và chính đôn Đảng, trong đó có việc *thực hiện dân chủ trong Đảng* và trong xã hội. Trong *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)* đã chỉ rõ rằng, Đảng ta đã nhận thức ngày càng sâu sắc hơn tầm quan trọng và vai trò của xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, khẳng định dân chủ là bản chất của chế độ, vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới... Đảng đã và đang tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị; tiến hành đổi mới, chính đôn

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 170.

² GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (đồng chủ biên). *Một số vấn đề lý luận – thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr. 133.

Đảng, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội; thực hiện bầu cử có số dư, ban hành Quy chế chất vấn trong Đảng; từng bước quy chế hóa hoạt động của cơ quan lãnh đạo các cấp... Nhờ vậy, dân chủ và thực hiện dân chủ trong Đảng ngày càng thực chất hơn, tốt hơn. Sinh hoạt dân chủ trong nội bộ Đảng có bước tiến mới, thể hiện qua sự tham gia rộng rãi, tích cực của các tổ chức cơ sở đảng và đảng viên vào các công việc của Đảng, như xây dựng, triển khai thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng.

Sự nỗ lực thực hiện dân chủ trong Đảng trong thời gian qua đã tạo nên những nét mới về chất trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng, mà như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh tại Hội nghị toàn quốc đánh giá kết quả thực hiện Kết luận số 120 của Bộ Chính trị khóa XI *về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở*, tổ chức ngày 16-7-2018, đó là nhận thức về dân chủ và thực hiện dân chủ ngày càng được nâng lên, bầu không khí *dân chủ trong Đảng, xã hội được mở rộng hơn*. Tổng Bí thư cho rằng, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được đẩy mạnh, công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực được chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đạt nhiều kết quả tốt được nhân dân hoan nghênh và các tổ chức quốc tế đánh giá cao. Có thể nói, chính việc coi trọng và thực hiện tốt dân chủ trong Đảng đã giúp Đảng ta ngày càng trở thành một lực lượng chính trị được tổ chức chặt chẽ, đoàn kết và thống nhất cả trong nhận thức lẫn hành động thực tiễn, có bản lĩnh chính trị vững vàng và kiên định, đồng thời khơi dậy và phát huy được tiềm năng trí tuệ, sức sáng tạo, sự hăng hái của toàn thể cán bộ, đảng viên, qua đó góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng.

Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã có sự chỉ đạo sâu sát, quyết liệt việc thực hiện dân chủ trong Đảng; đã thi hành kỷ luật một số tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ lãnh đạo cao cấp do vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế làm việc, các quy định của Đảng về công tác cán bộ... làm ảnh hưởng đến uy tín của Đảng. Sự kiên

quyết, nghiêm khắc trong việc xử lý các sai phạm đó được xem là bước đột phá trong công tác kiểm tra của Đảng, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và bộ máy nhà nước. Điều này không chỉ góp phần làm trong sạch, củng cố Đảng về mặt tổ chức, mà quan trọng không kém – còn góp phần tạo dựng, củng cố niềm tin của quần chúng nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân về dân chủ còn nhiều hạn chế, nguyên tắc tập trung dân chủ đôi khi bị hiểu chưa đúng. Việc tổ chức thực hiện dân chủ còn chưa thật nghiêm túc dẫn đến kết quả chưa cao. Thực tế hơn 30 năm đổi mới vừa qua cho thấy, nơi nào thực hiện tốt dân chủ, phát huy được sức mạnh trí tuệ của đông đảo cán bộ và nhân dân thì nơi đó đạt được kết quả tốt; ngược lại, nơi nào để xảy ra tình trạng vi phạm hoặc mất dân chủ, mất đoàn kết, thậm chí để xảy ra hiện tượng bất mãn trong cán bộ và nhân dân thì nơi đó sẽ không tránh khỏi khó khăn và dẫn đến những hậu quả khó lường.

Đánh giá về vấn đề này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ rằng, “thực hành dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ cương, kỷ luật còn nhiều bất cập, trên thực tế đang tồn tại tình trạng “vừa thiếu dân chủ vừa thiếu kỷ cương”. Trong xã hội còn không ít biểu hiện mất dân chủ, hoặc dân chủ cực đoan; thực hiện pháp luật, kỷ luật, kỷ cương không nghiêm, việc thực hành dân chủ có lúc, có nơi còn mang tính hình thức. Trong Đảng, tình trạng vi phạm việc thực hiện chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách còn xảy ra ở một số nơi. Quyền hạn và chế độ trách nhiệm của người đứng đầu và của tổ chức đảng, chính quyền quy định chưa rõ ràng, thực hiện chưa nghiêm. Còn thiếu các chế tài bảo đảm thực thi dân chủ, giữ vững kỷ cương”¹. Đề cập đến những hạn chế, thiếu sót trong thi hành Điều lệ Đảng, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII* của Đảng đã chỉ rõ: “Ở một số tổ chức đảng, vẫn có tình trạng một số cấp ủy

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 151.

viên chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của nguyên tắc tập trung dân chủ, chưa thật sự tôn trọng và thực hiện nghiêm túc quy chế làm việc. Còn tình trạng dân chủ hình thức, thống nhất một chiều, thiếu sự tranh luận, thảo luận thấu đáo hoặc hiểu không đúng nguyên tắc này, dẫn đến mất đoàn kết nội bộ ở một số nơi. Nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách trên thực tế ở nhiều nơi còn hình thức do không xác định rõ cơ chế trách nhiệm, mối quan hệ giữa tập thể và cá nhân, khi có sai sót, khuyết điểm không ai chịu trách nhiệm. Do vậy, vừa có hiện tượng dựa dẫm vào tập thể, không rõ trách nhiệm cá nhân, vừa không khuyến khích người đứng đầu nhiệt tình, tâm huyết, dám nghĩ, dám làm; tạo kẽ hở cho cách làm việc tắc trách, vô trách nhiệm, trì trệ, lợi dụng cơ chế tập thể để thực hiện ý đồ cá nhân, hoặc lạm dụng quyền lực một cách tinh vi để mưu cầu lợi ích cá nhân như Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI đã chỉ ra”¹.

Tại Đại hội XII, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm trong công tác xây dựng Đảng, như việc dự báo, hoạch định và lãnh đạo tổ chức thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước còn nhiều hạn chế. Chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng và lý luận chưa cao; việc triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị về rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống, nâng cao trình độ... của cán bộ, đảng viên chưa cao, một số nơi thực hiện chưa nghiêm túc. Một số cấp ủy đảng, chính quyền các cấp chưa thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, thực hiện phòng chống tham nhũng, lãng phí; chưa phát huy được sức mạnh của hệ thống chính trị... Chính “những hạn chế, khuyết điểm trên đây làm cho Đảng ta chưa thật sự trong sạch, vững mạnh, làm giảm lòng tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ”². Đồng thời, Đảng cũng đã xác định rõ và đúng đắn những nguyên nhân cơ bản dẫn đến những hạn chế, yếu kém ấy,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd.*, tr. 335-336.

² Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd.*, tr. 197.

trong đó có nguyên nhân “chưa thật sự phát huy dân chủ trong Đảng, phát huy vai trò giám sát, tham gia của nhân dân vào công tác xây dựng Đảng”¹.

Để tiếp tục thực hiện dân chủ trong Đảng nhằm góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trong điều kiện một đảng duy nhất lãnh đạo, cầm quyền ở nước ta hiện nay, cần tập trung vào một số điểm sau:

Một là, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

Để thực hiện dân chủ trong Đảng, qua đó xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và tăng cường năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, yêu cầu căn bản và trước hết là phải nhận thức đúng đắn và thực hiện nghiêm túc *nguyên tắc tập trung dân chủ*. Dân chủ và tập trung là hai mặt, hai yếu tố cấu thành của nguyên tắc này: Dân chủ là điều kiện, tiền đề của tập trung; đồng thời, tập trung là cơ sở, là yếu tố nền tảng bảo đảm cho dân chủ được thực hiện. Dân chủ trong Đảng đòi hỏi phải bảo đảm tính đảng, có sự lãnh đạo và phải gắn liền với kỷ luật Đảng. Cùng với đó, cần nghiên cứu, xây dựng Quy chế dân chủ trong Đảng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát và các quy định cụ thể về thực hiện dân chủ trong Đảng...

Với nguyên tắc tập trung dân chủ, tất cả mọi đảng viên, tổ chức đảng đều có quyền và trách nhiệm tham gia bàn bạc, thảo luận và quyết định mọi công việc của Đảng. Theo đó, tổ chức đảng và người đứng đầu cần tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích đảng viên tích cực tranh luận, thảo luận các vấn đề, thậm chí có thể nêu ra ý kiến riêng và được bảo lưu ý kiến của mình. Các cấp ủy đảng và người đứng đầu phải thật sự tôn trọng, lắng nghe ý kiến của cán bộ, đảng viên, chắt lọc từ đó những yếu tố hợp lý. Sau khi thảo luận, bàn bạc một cách dân chủ và tập thể đã thống nhất xây dựng, ban hành nghị quyết thì mọi đảng viên đều phải tôn trọng nghị quyết và tuyệt đối chấp hành, thực hiện theo đúng nghị quyết của Đảng. Có như vậy, *một mặt*, mới thực sự động viên, khuyến khích mọi đảng viên, mọi tổ chức đảng phát huy dân chủ,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd.*, tr. 198.

thực hiện dân chủ trong Đảng, đề xuất những ý kiến hay, có giá trị; *mặt khác*, mới tập hợp được trí tuệ, sáng kiến hay, cũng như kinh nghiệm quý được đúc rút từ thực tiễn công tác phong phú, trực tiếp và sinh động của các đảng viên cũng như tổ chức đảng, từ đó góp phần thiết thực vào việc nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Dân chủ và tập trung có quan hệ biện chứng: Dân chủ là cơ sở của tập trung và tập trung chỉ có thể thực hiện hiệu quả trên cơ sở phát huy dân chủ trong Đảng. Nếu xa rời nguyên tắc này - hoặc là nhấn mạnh tập trung mà xem nhẹ dân chủ, hoặc tuyệt đối hóa dân chủ mà coi thường tập trung, đều sẽ dẫn đến những hậu quả khôn lường.

Thực hiện tự phê bình và phê bình một cách tự giác, nghiêm túc luôn gắn liền với thực hiện dân chủ trong Đảng, là một nội dung quan trọng của thực hiện dân chủ trong Đảng. Tự phê bình và phê bình ở đây, như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói, không phải là đấu đá, triệt hạ nhau, mà là có lý, có tình với tinh thần xây dựng, đoàn kết, thân ái, thương yêu và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Hai là, thực hiện dân chủ trong Đảng phải gắn liền với tăng cường pháp chế, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức, trách nhiệm của đảng viên.

Dân chủ là một giá trị. Song, tôn trọng quyền dân chủ không có nghĩa là vô tổ chức, tùy tiện; trái lại, dân chủ phải gắn với kỷ cương và trách nhiệm trên cơ sở pháp luật. Đối với đảng viên thì trách nhiệm của bản thân, trong đó có trách nhiệm chấp hành pháp luật, làm theo pháp luật phải cao hơn so với quần chúng nhân dân, đó không chỉ là trách nhiệm của một công dân, mà còn là trách nhiệm của một đảng viên. Đảng lãnh đạo việc xây dựng Hiến pháp và pháp luật, đồng thời tôn trọng và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Để dân chủ thực sự có ý nghĩa đối với sự phát triển, việc thực hiện dân chủ trong Đảng không thể không gắn chặt với tăng cường pháp chế, giữ vững kỷ luật, kỷ cương. Sở dĩ Đảng trở thành một tổ chức chính trị mạnh và thống nhất ý chí chính bởi Đảng có tôn chỉ, mục đích rõ ràng, có kỷ luật

ng nghiêm; mỗi đảng viên tích cực phát huy dân chủ, đồng thời có trách nhiệm tuân thủ đúng pháp luật.

Bên cạnh đó, mỗi cán bộ, đảng viên cần tự giác học tập, bồi dưỡng đạo đức cách mạng, đặc biệt là học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Đồng thời, cần nêu cao tinh thần trách nhiệm của người đảng viên trong sinh hoạt đảng, trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng. Tóm lại, việc thực hiện dân chủ và phát huy dân chủ phải song hành với tăng cường pháp chế, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, đề cao đạo đức và trách nhiệm xã hội của người đảng viên, người công dân; đấu tranh phê phán những biểu hiện dân chủ cực đoan, dân chủ hình thức, chống lợi dụng dân chủ để kích động, chia rẽ nội bộ và gây mất đoàn kết. Điều này giúp cho việc thực hiện dân chủ được tiến hành một cách cụ thể, thực chất và có định hướng đúng đắn, rõ ràng.

Ba là, đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và không ngừng nâng cao chất lượng đảng viên.

Xây dựng và chỉnh đốn Đảng một cách thường xuyên, nghiêm túc chính là biện pháp tích cực nhằm làm cho Đảng luôn thực sự trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức đáp ứng yêu cầu lãnh đạo cách mạng ngày càng cao trong bối cảnh mới. Để công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng có hiệu quả, nhất thiết phải dựa trên cơ sở thực hiện dân chủ trong Đảng; đồng thời, việc xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh lại tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện, phát huy dân chủ trong Đảng ngày càng tốt hơn. Việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng phải tuân thủ đúng những nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng, như nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc tự phê bình và phê bình, nguyên tắc đoàn kết, thống nhất...

Cùng với đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, cần thiết phải thường xuyên nâng cao chất lượng đảng viên. Đảng viên là lực lượng tham gia xây dựng đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng ở các cấp; là người trực tiếp vận động, tổ chức, hướng dẫn quần chúng nhân dân và các

đoàn thể xã hội thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; là người đi tiên phong và có trách nhiệm nêu gương cho quần chúng nhân dân. Chất lượng đảng viên thể hiện ở trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, năng lực công tác, ở sự nêu gương, tiên phong... Mỗi đảng viên của Đảng có mạnh về mọi phương diện đạo đức, trí tuệ, bản lĩnh chính trị, niềm tin khoa học, lý tưởng cách mạng... thì chi bộ mới mạnh và do đó, toàn Đảng mới trở thành một tổ chức chính trị mạnh, đủ năng lực lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Do vậy, nâng cao chất lượng đảng viên không chỉ là một nội dung cơ bản của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, mà còn là điều kiện quan trọng, yêu cầu cơ bản để thực hiện dân chủ trong Đảng một cách hiệu quả. Theo đó, *một mặt*, cần coi trọng và đẩy mạnh công tác quản lý, giáo dục và bồi dưỡng đảng viên của các tổ chức đảng; *mặt khác*, cần khuyến khích sự tích cực, tự giác phấn đấu, rèn luyện và học tập của cán bộ, đảng viên.

Bốn là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và kiên quyết đấu tranh phòng chống tệ quan liêu, tham nhũng.

Dân chủ là quyền của mỗi tổ chức đảng và đảng viên, gắn liền với trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi tổ chức đảng và đảng viên; dân chủ còn gắn liền với kỷ luật, kỷ cương. Vì vậy, để bảo đảm thực hiện dân chủ trong Đảng, phải coi trọng và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm phát hiện, xử lý những vi phạm trong thực hiện dân chủ, những biểu hiện quan liêu, độc đoán hoặc hiện tượng lợi dụng, lạm dụng dân chủ làm mất ổn định, mất đoàn kết nội bộ...

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh báo những căn bệnh, những nguy cơ có thể xảy ra đối với một đảng giữ vị thế lãnh đạo, cầm quyền, trong đó có tệ quan liêu, tham nhũng. Đảng Cộng sản Việt Nam qua các kỳ đại hội cũng đã nghiêm túc chỉ ra những vấn đề nổi cộm và gây bức xúc trong dư luận xã hội, như tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng, lợi ích nhóm... ở một bộ phận cán bộ, đảng viên của Đảng. Tình trạng đó được ví như những cái ung nhọt mà nếu không được ngăn chặn hiệu quả sẽ gây những tác hại vô cùng lớn, chúng thực sự là những

trở ngại đang ngăn cản thực hiện dân chủ trong Đảng, và do vậy, cản trở sự phát triển của Đảng. Trong cuộc đấu tranh chống tệ quan liêu, tham nhũng, lợi ích nhóm..., các cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên phải là những người đi tiên phong. Thực hiện tốt cuộc đấu tranh này sẽ có hiệu ứng tích cực, góp phần thực hiện và phát huy dân chủ trong xã hội, đồng thời làm lành mạnh hóa các quan hệ xã hội. Đây là một trong những nhiệm vụ chính trị đặc biệt quan trọng trong công tác xây dựng Đảng.

Trong bối cảnh hiện nay, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng là một nhiệm vụ then chốt. Có thể khẳng định, thực hiện dân chủ trong Đảng là một trong những phương thức căn bản để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền; là chiếc chìa khóa giúp Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức sâu sắc và giải quyết đúng đắn mọi vấn đề của cách mạng Việt Nam, đưa sự nghiệp cách mạng của nước ta tiếp tục vượt qua khó khăn, thử thách và giành thắng lợi.

GIÁ TRỊ TỪ NHỮNG LUẬN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ DÂN CHỦ ĐẾN XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hà

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Dân chủ vốn là một giá trị phổ biến xuất phát từ thực tiễn sản xuất và sinh hoạt của nhân loại từ thời nguyên thủy xa xưa - dân chủ nguyên thủy. Sau đó, dân chủ trở thành khát vọng và mục tiêu đấu tranh không ngừng của đại đa số nhân dân trong lịch sử hình thành và phát triển tiếp theo của xã hội loài người. Thực tế cho thấy, vấn đề dân chủ đã và đang được các nhà tư tưởng, các nhà hoạt động chính trị trong mọi thời đại tiếp tục quan tâm và bàn luận dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau.

Quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin về dân chủ ra đời trên cơ sở kế thừa những thành tựu của văn minh nhân loại; *một mặt*, các ông đã phát triển tư tưởng dân chủ đã có; *mặt khác*, bổ sung, phát triển những quan điểm mới phù hợp với lịch sử đương thời.

Khảo lược di sản kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin, thấy rõ quan điểm của các nhà kinh điển về dân chủ được thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau:

1. Dân chủ được xem xét với tư cách hình thức tổ chức nhà nước, một chế độ xã hội, trong đó quyền lực thuộc về nhân dân

Xuất phát từ “nội hàm gốc” của “dân chủ nguyên thủy” - với nghĩa thật sự là “quyền lực của nhân dân” trong điều kiện chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, các ông đã tập trung nghiên cứu “vấn đề dân chủ” từ khi xã hội loài người có chế độ tư hữu, phân chia thành giai cấp và xuất hiện các loại nhà nước. Dân chủ (chế độ dân chủ hoặc nền dân chủ) là hình thức tổ chức nhà nước dựa trên nguyên tắc nhân dân là chủ thể của quyền lực. Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôtha*, C.Mác chỉ rõ: “Từ “dân chủ” nếu chuyển

sang tiếng Đức thì có nghĩa là “nhân dân làm chủ”¹. Điều đó có nghĩa trong chế độ dân chủ, nhân dân là chủ thể quyền lực nhà nước, nhân dân tạo nên nhà nước, chứ không phải nhà nước tạo nên nhân dân. C.Mác viết: “Chế độ dân chủ xuất phát từ con người và biến nhà nước thành con người được khách thể hóa. Cũng giống như tôn giáo không tạo ra con người mà con người tạo ra tôn giáo, ở đây cũng vậy: không phải chế độ nhà nước tạo ra nhân dân mà nhân dân tạo ra nhà nước”².

Chủ nghĩa Mác - Lênin sử dụng khái niệm dân chủ trên phương diện quyền lợi của nhân dân, C.Mác cho rằng, nhân dân nên là chủ nhân của nhà nước. Quyền lợi căn bản nhất của nhân dân chính là quyền lực nhà nước phải thuộc sở hữu của nhân dân, sở hữu của xã hội; đồng thời, bộ máy nhà nước phải phục vụ nhân dân, phục vụ xã hội. Chỉ khi mọi quyền lực của nhà nước thuộc về nhân dân mới có thể căn bản đảm bảo việc nhân dân được hưởng quyền làm chủ, hưởng quyền lợi dân chủ khắp mọi nơi.

Nội dung này về sau được V.I.Lênin làm rõ trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*. Ông cho rằng, dân chủ là việc nhân dân được hưởng quyền tham gia quyết định chế độ nhà nước và quản lý nhà nước. “Quần chúng phải có quyền được tự mình cử ra những người lãnh đạo có trách nhiệm, có quyền được thay đổi những người lãnh đạo của mình, có quyền được hiểu rõ và kiểm tra mỗi một bước nhỏ nhất trong hoạt động của những người đó. Quần chúng phải có quyền được đề bạt trong nội bộ của họ bất kỳ một công nhân nào lên phụ trách chức vụ lãnh đạo. Nhưng như vậy không mấy may có nghĩa là quá trình lao động tập thể có thể không cần một sự lãnh đạo nào, không cần có sự xác định chính xác chức trách của người lãnh đạo, không cần một trật tự hết sức nghiêm ngặt do ý chí thống nhất của người lãnh đạo lập ra”³.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.44-45.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Sđd.*, t.1, tr. 350.

³ V.I.Lênin (1977), *Toàn tập*, t.36, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr.192.

Trên phương diện chế độ chính trị, chủ nghĩa Mác – Lênin đã lý giải dân chủ như một hình thức nhà nước hay một hình thái nhà nước, như là chế độ dân chủ hay chính thể dân chủ. C.Mác, trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel*, đã gọi chế độ quân chủ và chế độ dân chủ là chế độ nhà nước¹.

Chế độ dân chủ làm nên một hình thức nhà nước, hình thái nhà nước, trong lịch sử nhân loại nó xuất hiện cùng với sự xuất hiện của chế độ tư hữu, của giai cấp và của nhà nước; tính chất của nó căn bản không giống kiểu “chế độ dân chủ hình thành tự nhiên thời kỳ nguyên thủy” trong xã hội nguyên thủy. Trong xã hội có giai cấp bóc lột, chính thể dân chủ giống với chính thể quân chủ và chính thể quý tộc, về thực chất, đều chỉ là công cụ giúp giai cấp chiếm địa vị thống trị về chính trị và kinh tế thống trị đối với giai cấp khác.

Không những thế, C.Mác còn chỉ ra sự khác biệt cơ bản giữa chế độ dân chủ với chế độ chuyên chế, chế độ dân chủ có đặc trưng cơ bản là luật pháp tồn tại vì con người: “Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì pháp luật, mà pháp luật tồn tại vì con người... Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy”².

Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh nội dung chính trị của dân chủ: Dân chủ là chế độ chính trị, hình thức nhà nước do nhân dân lập nên và nhân dân kiểm soát. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là *nền dân chủ cộng hòa*; trong đó, “dân là chủ”, “dân làm chủ”, “tất cả mọi quyền lực đều là của nhân dân”. Hồ Chí Minh khẳng định: Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.350.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Sđđ.*, t.1, tr.350.

đến Chính phủ do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân¹.

Như vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là chế độ chính trị, nhà nước của nhân dân, do nhân dân lập ra và phục vụ lợi ích của nhân dân.

2. Dân chủ mang bản chất của giai cấp thống trị

Do xuất hiện trong điều kiện xã hội có giai cấp nên dân chủ mang tính giai cấp và phục vụ giai cấp thống trị, không có dân chủ “thuần túy”, dân chủ nói chung. Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai cấp nhận thức, triển khai và thực thi dân chủ tùy theo lập trường, quan điểm và lợi ích của giai cấp mình. Dân chủ của giai cấp thống trị gắn liền và bao hàm sự hạn chế, thậm chí tước đoạt dân chủ của các giai cấp, tầng lớp xã hội khác. Tuy nhiên, dân chủ của giai cấp thống trị muốn được thực thi và bảo đảm thì nó, dù muốn hay không cũng phải thể hiện ra dưới những hình thức, mức độ ít nhiều rộng rãi; nghĩa là không chỉ bảo đảm dân chủ của giai cấp thống trị mà còn bảo đảm dân chủ chung cho toàn xã hội. Hơn nữa, bất kỳ nền dân chủ nào cũng ra đời, tồn tại, biểu hiện ra và phát triển trong khung cảnh một xã hội, nhà nước, dân tộc, quốc gia; trong sự tác động, ảnh hưởng của cả các yếu tố khu vực, quốc tế nên bên cạnh bản chất giai cấp, ở những mức độ khác nhau, dân chủ còn mang tính dân tộc, tính nhân dân và tính nhân loại. Trong xã hội có giai cấp, tính giai cấp, tính dân tộc, tính nhân loại của dân chủ luôn chứa đựng sự thống nhất trong mâu thuẫn. Do đó, trong nhận thức và thực tiễn, nếu tuyệt đối hóa tính giai cấp để phủ nhận tính dân tộc, tính nhân loại thì cũng tai hại không kém việc đề cao quá mức tính dân tộc, tính nhân loại để lãng tránh, phủ nhận tính giai cấp của dân chủ.

Luận giải bản chất giai cấp của dân chủ, các nhà kinh điển đã phân tích rõ bản chất của nền dân chủ tư sản và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Về nền dân chủ tư sản, nghiên cứu vấn đề dân chủ được đặt ra trong điều kiện phải đấu tranh trực tiếp với những quan điểm tư sản về dân chủ; sự tuyệt

¹ Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, t.5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.698.

đổi hóa những giá trị dân chủ đạt được trong chủ nghĩa tư bản đương thời cũng như nhu cầu thực tiễn phải vượt qua dân chủ tư sản, C.Mác và Ph.Ăngghen trước hết vạch trần bản chất giả dối của dân chủ tư sản. Ph.Ăngghen viết về chế độ dân chủ tư sản như sau: Chế độ dân chủ, giống như bất kỳ chính thể nào khác, cũng là sự dối trá, chẳng qua cũng chỉ là sự giả dối... Tự do chính trị là tự do giả, là chế độ nô lệ tồi nhất; nó chỉ là cái vẻ bề ngoài của tự do, và vì thế, trên thực tế, nó là chế độ nô lệ. Bình đẳng chính trị cũng như vậy, vì thế chế độ dân chủ (tức là dân chủ trong chủ nghĩa tư bản – TG.), giống như bất kỳ mọi hình thức quản lý nào khác, cuối cùng phải tan rã; sự giả dối không thể tồn tại lâu dài, mâu thuẫn che đậy ở trong đó tất yếu sẽ bộc lộ ra; hoặc là chế độ nô lệ thực sự, tức là chế độ chuyên chế không che đậy, hoặc là tự do thực sự và bình đẳng thực sự, tức là chủ nghĩa cộng sản¹.

Khi nghiên cứu tư tưởng trên đây của Ph.Ăngghen, cần lưu ý rằng, *một là*, chế độ dân chủ mà ông viết ở đây là chế độ dân chủ tư sản; *hai là*, dân chủ tư sản chỉ là giả dối, là bức màn che của bản chất nô lệ trong chủ nghĩa tư bản; *ba là*, nền dân chủ đó chứa đầy mâu thuẫn mà sự vận động nội tại của những mâu thuẫn ấy nhất định sẽ dẫn chế độ dân chủ tư sản đến chỗ tiêu vong; *bốn là*, tự do, bình đẳng thực sự chỉ đạt được trong chủ nghĩa cộng sản. Như vậy, việc phân tích tính chất tạm thời, tính chất nhất định sẽ bị vượt qua của dân chủ tư sản đã đưa các nhà kinh điển mácxít đến tư tưởng về cách mạng xã hội chủ nghĩa như là bước đi tất yếu để tiến tới một xã hội dân chủ chân chính mà đỉnh cao nhất trong sự phát triển của nó, dân chủ sẽ tiêu vong².

Về bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, thực chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa là quyền lực chính trị thuộc về giai cấp công nhân: “Trước hết nó tạo ra một chế độ dân

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 273.

² Xem: Đỗ Thị Thạch (Chủ nhiệm đề tài) (2015), *Nghiên cứu, tổng kết làm sáng tỏ những vấn đề lý luận xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa trong công cuộc đổi mới đất nước*, Báo cáo đề tài trọng điểm năm 2013-2014, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

chủ mà nhờ đó trực tiếp hay gián tiếp tạo ra quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản”¹.

Với tư cách đó, dân chủ là bản chất của chủ nghĩa cộng sản: “Đối với giai cấp công nhân, dân chủ và chủ nghĩa cộng sản là những danh từ hoàn toàn đồng nghĩa”². Xã hội còn giai cấp và nhà nước thì tất yếu nền dân chủ cũng mang tính giai cấp. Tuy nhiên, trong chủ nghĩa xã hội, lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của đa số nhân dân lao động nên đây là nền dân chủ dành cho số đông, nó khác về chất so với các kiểu dân chủ đã có trong lịch sử.

C.Mác và Ph.Ăngghen cũng cho rằng, việc thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn với bảo đảm các quyền tự do, bình đẳng của công dân. Theo các ông, “... những quyền tự do như tự do báo chí, tự do lập hội và tự do hội họp, quyền đầu phiếu phổ thông, quyền tự trị của địa phương - những quyền mà nếu không có... thì công nhân sẽ không bao giờ có thể giải phóng được mình”³.

Kế thừa tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen, từ thực tiễn của cách mạng vô sản Nga, V.I.Lênin đã tiếp tục hoàn thiện, phát triển quan niệm về dân chủ. Trước hết, V.I.Lênin đã đưa ra những đánh giá khách quan, khoa học về nền dân chủ tư sản. Theo ông, tư tưởng dân chủ tư sản là một nấc thang trong tiến trình phát triển của tư tưởng dân chủ của nhân loại. Sự vận hành của chế độ dân chủ tư sản trên thực tế đã tạo ra những thành tựu dân chủ quan trọng. Tuy nhiên, hạn chế lịch sử của nó là “tính ước lệ, hạn hẹp”. Xã hội tư bản chủ nghĩa, xét trong những điều kiện phát triển thuận lợi nhất của nó, đem lại một chế độ dân chủ ít nhiều đầy đủ trong chế độ cộng hoà dân chủ. Những chế độ dân chủ ấy luôn bị bó buộc trong khuôn khổ chật hẹp của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Nó luôn là chế độ dân chủ đối với thiểu số, là chế độ dân chủ

¹C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.469.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 749.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.16, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 98-99.

của giai cấp có của, giàu có. Còn dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Những luận cứ điển hình mà ông đưa ra để làm sáng tỏ quan điểm của mình là: Sau khi đánh đổ chế độ Nga Sa hoàng, giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã xóa bỏ toàn bộ hệ thống chính quyền cũ, xây dựng hệ thống chính quyền mới gọi là các “xô viết”, về thực chất, quyền lực của các xô viết là do giai cấp công nhân và nhân dân quyết định. Cũng tại nước Nga, sau khi cách mạng thành công, các quyền tự do, dân chủ cơ bản của công dân như tự do hội họp, tự do đi lại, tự do báo chí... được thực hiện trong thực tế cho hầu hết nhân dân lao động, vì vậy, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mang tính nhân dân rộng rãi.

Khẳng định điều này, trong *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản* (1847), trả lời câu hỏi rằng cuộc cách mạng vô sản sẽ diễn biến như thế nào, Ph.Ăngghen viết: Trước hết, nó tạo ra một chế độ dân chủ và nhờ đó mà trực tiếp hay gián tiếp tạo ra quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản¹. Theo tinh thần đó, dân chủ vô sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa trước hết là sự thống trị, làm chủ của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, là sản phẩm của cách mạng xã hội chủ nghĩa - cuộc cách mạng của số đông, vì lợi ích của số đông nhân dân nên trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa sự thống trị, làm chủ của giai cấp công nhân đồng thời cũng là sự thống trị, làm chủ của đông đảo nhân dân lao động vốn là những người nghèo khổ và bị áp bức trước kia.

Mặt khác, giống như các nền dân chủ khác, dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng bao hàm dân chủ và chuyên chính. Chỉ có điều, đó là một nền dân chủ kiểu mới và chuyên chính kiểu mới. Chuyên chính kiểu mới, dân chủ kiểu mới là “chế độ dân chủ cho nhân dân; cho số đông, đi đôi với trấn áp tất yếu đối với số ít, đối với bọn bóc lột”². Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, *tính nhân dân rộng rãi không tách rời bản chất giai cấp công nhân*; việc thực hiện dân chủ đối với giai

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 469-470.

² V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, t.33, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 109-110.

cấp công nhân và đông đảo nhân dân lao động không tách rời việc hạn chế dân chủ, thậm chí tước đoạt dân chủ đối với bọn bóc lột.

Trong điều kiện thực tiễn của Việt Nam, Hồ Chí Minh khẳng định: Nước ta là nước *dân chủ, mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân*. Dân là chủ và dân làm chủ. Nhân dân ở đây bao gồm cả cộng đồng người, đồng bào, quần chúng nhân dân, công nhân, nông dân, trí thức, phụ nữ, thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên, các bậc phụ lão, đồng bào các dân tộc, tôn giáo, kiều bào ta ở nước ngoài, trong đó *trước hết là công nhân, nông dân, trí thức, những người lao động*. Bọn tay sai cho đế quốc, thực dân, bọn phản bội lợi ích của Tổ quốc thì *không thuộc nhân dân*, đó là bọn *phản nhân dân*. Do đó, trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, “Đảng lãnh đạo, công nông liên minh, nhân dân lao động làm chủ nước nhà, xây dựng nhân dân dân chủ chuyên chính, nghĩa là dân chủ với nhân dân, chuyên chính (trừng trị) bọn phản động”¹. Đó là sự thống nhất biện chứng giữa bản chất giai cấp công nhân và tính nhân dân rộng rãi của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện hoàn cảnh của dân tộc Việt Nam.

3. Dân chủ là nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt của các cộng đồng và các tổ chức chính trị - xã hội trên cơ sở sự tự do, bình đẳng giữa các thành viên, thiểu số phục tùng đa số và tôn trọng, bảo vệ thiểu số

Dân chủ không chỉ là phạm trù chính trị ra đời, tồn tại, phát triển và sẽ tiêu vong cùng với giai cấp và nhà nước, mà còn là vấn đề muôn thuở của con người và xã hội loài người. Trong chế độ cộng sản nguyên thủy, thông qua “Đại hội nhân dân”, nhân dân bầu ra hoặc phế bỏ thủ lĩnh quân sự và quyết định mọi vấn đề quan trọng của thị tộc, bộ lạc. Cùng với sự phát triển đa dạng, phức tạp của các hình thức tổ chức, sinh hoạt cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội, nguyên tắc dân chủ nguyên thủy nói trên không những được duy trì mà còn được bổ sung, phát triển. Từ các thị tộc, bộ lạc xa xưa cho đến các hình thức cộng đồng thôn, buôn, làng, bản và các dân tộc, quốc gia, những tổ chức khu vực,

¹ Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, t.7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 246.

quốc tế hiện đại; từ cộng đồng gia đình, trường học, các tổ chức tôn giáo đến các tổ chức chính trị, xã hội, đâu đâu cũng sử dụng các nguyên tắc, cơ chế dân chủ.

Khi bàn về dân chủ xã hội chủ nghĩa, C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin đã rất quan tâm đến phương diện nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt của các cộng đồng và các tổ chức chính trị, xã hội trên cơ sở sự tự do, bình đẳng giữa các thành viên; thiểu số phục tùng đa số; đa số tôn trọng và bảo vệ thiểu số.

C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, để giai cấp vô sản có thể *giành lấy dân chủ và phát triển thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất...* thì trước hết bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp vô sản (đảng cộng sản) phải được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định, trong đó có nguyên tắc và cơ chế dân chủ. Nguyên tắc này đã được C.Mác và Ph.Ăngghen bước đầu xác định trong Điều lệ của Liên đoàn những người cộng sản (1847) và Hội liên hiệp công nhân quốc tế (Quốc tế I, 1864)¹. Sau đó, trong điều kiện mới của thời đại và từ thực tiễn cách mạng Nga, V.I.Lênin đã xây dựng thành nguyên tắc *tập trung dân chủ*. Tại Đại hội IV (còn gọi là Đại hội thống nhất) của Đảng Công nhân dân chủ xã hội Nga, V.I.Lênin trình bày nguyên tắc tập trung dân chủ với những nội dung cơ bản của nó² và Người xem đây là nguyên tắc cơ bản có ý nghĩa sống còn đối với một đảng kiểu mới của giai cấp công nhân.

Bản chất của tập trung dân chủ là kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa sự thống nhất lãnh đạo, chỉ đạo, tính nhất quán về mục tiêu với tính phong phú, đa dạng về hình thức, phương thức, bước đi để thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất và nhằm thực hiện những mục tiêu chung. Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nội dung của tập trung dân chủ được xây dựng thành hệ thống các thiết chế, thể chế, chế độ cụ thể (điều lệ, quy định, pháp luật) và được áp dụng trong tổ chức, lãnh đạo, quản lý xã hội nhằm giải quyết những vấn đề phức tạp giữa cá nhân và tập thể, giữa cấp trên và cấp dưới, giữa trung ương và địa phương, giữa bộ phận với hệ thống... Theo đó, nội dung của tập trung dân chủ không chỉ là thiểu số phục

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.733.

² V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 77-78.

tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức; không chỉ là chế độ liên bang, chế độ tự trị, tự quản; không chỉ là chế độ báo cáo, công khai, giám sát, kiểm kê, kiểm soát, tự phê bình và phê bình; mà còn là tự do thảo luận, thống nhất hành động; thảo thuận thì chung, trách nhiệm thì riêng...Tuy nhiên, V.I.Lênin lưu ý, từ trong bản chất, chế độ tập trung dân chủ, vừa khác xa chế độ tập trung quan liêu vừa khác xa chủ nghĩa vô chính phủ¹.

Nhất quán với chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh cho rằng, trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, *dân chủ tập trung* hay *tập trung dân chủ* là cơ chế, nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt của Đảng, Nhà nước, Mặt trận, các đoàn thể nhân dân, của cả hệ thống chính trị, kể cả các hợp tác xã, các đơn vị kinh tế, văn hóa, giáo dục... với nội dung phong phú. Người chỉ rõ: “Đảng lãnh đạo, công nông liên minh, nhân dân lao động làm chủ nước nhà, xây dựng nhân dân dân chủ chuyên chính, nghĩa là dân chủ với nhân dân, chuyên chính (trừng trị) bọn phản động”². Cơ chế, nguyên tắc *dân chủ tập trung* bao gồm các nội dung như thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, tập thể lãnh đạo cá nhân phụ trách, tự phê bình và phê bình...

4. Dân chủ là giá trị tiến bộ xã hội

Kết tinh của giá trị tiến bộ xã hội của dân chủ là ở chỗ, các cuộc đấu tranh để giành lấy dân chủ đều dẫn đến những khả năng giải phóng, nâng cao vị trí của con người trong lịch sử, hình thành và phát triển ở con người ý thức và năng lực làm chủ xã hội. Những thành tựu đạt được của dân chủ trước chủ nghĩa xã hội, mà đỉnh cao là dân chủ tư sản, xét về ý nghĩa khách quan, đều thể hiện sự tiến bộ xã hội, vì nó từng bước chuẩn bị tiến tới nền dân chủ đầy đủ, triệt để và hoàn thiện nhất trong chủ nghĩa xã hội. Mặc dù chưa đem lại quyền lực cho đa số người lao động, nhưng nền dân chủ tư sản vẫn cần thiết đối với

¹ V.I.Lênin (2006), *Toàn tập*, tập 36, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.185.

² Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 246.

tiến bộ xã hội. Nó tích lũy và làm chín muồi ý thức dân chủ, tinh thần phản kháng mọi hiện tượng bất công, mất dân chủ, tạo nên sự trưởng thành về chính trị, ý thức giai cấp của quần chúng, cung cấp cho họ kinh nghiệm thực tiễn cần thiết để chuyển từ đấu tranh đòi cải thiện dân sinh dân chủ sang đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, tức là vì dân chủ thực sự, triệt để nhất. V.I. Lênin đã chỉ rõ, chính chủ nghĩa tư bản trong tiến trình phát triển của nó đã dẫn tới các tiền đề cho sự chín muồi đầy đủ của dân chủ và một khi dân chủ đã phát triển đầy đủ thì nó không thể dung nạp được trật tự tư sản. Do vậy, chủ nghĩa xã hội thắng lợi nhất thiết phải thực hiện chế độ dân chủ hoàn toàn.

Luận chứng tính tất yếu như nhau về sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, của nền dân chủ tư sản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, C.Mác và Ph.Ăngghen dự báo rằng, trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, dân chủ xã hội chủ nghĩa mà nội hàm cơ bản là *toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân*, nhân dân thực sự là *người chủ* trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội không những sẽ kết tinh trong bản thân mình toàn bộ những giá trị dân chủ đạt được trong lịch sử mà còn tạo ra những giá trị dân chủ mới về chất. Trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, dân chủ dần trở thành giá trị phổ biến của xã hội, thâm nhập vào mọi quan hệ xã hội, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để tạo ra ngày càng đầy đủ các điều kiện cho sự giải phóng mọi năng lực sáng tạo của con người để “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”.

Trong bối cảnh mới của thời đại và từ kinh nghiệm thực tiễn của cách mạng Nga, V.I.Lênin đã đề cập về tính toàn diện, thực chất và triệt để của dân chủ xã hội chủ nghĩa như là đỉnh cao của sự tiến hóa trong lịch sử dân chủ của loài người. *Về chính trị*, bước tiến vĩ đại của dân chủ xã hội chủ nghĩa - dân chủ Xôviết đó là “chế độ dân chủ cho nhân dân. *Về kinh tế*, trên cơ sở trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mà thiết lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; trên cơ sở đó, nhân dân lao động làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ quá trình quản lý và làm chủ quá trình phân phối sản phẩm làm ra với những

hình thức phù hợp. Về văn hóa, tư tưởng, chủ nghĩa xã hội khoa học là cơ sở, nền tảng cho các hình thái ý thức xã hội. Con người được giải phóng khỏi sự bần cùng, dốt nát, dã man và nô dịch về tư tưởng, tinh thần. Có nền văn hóa mới trên cơ sở kết tinh giá trị tiến bộ của văn hóa, văn minh trong lịch sử nhân loại. Về xã hội, từ chỗ từng bước xóa bỏ những cơ sở kinh tế, chính trị, văn hóa của sự áp bức bóc lột, công hữu hoá các tư liệu sản xuất chủ yếu sẽ kéo theo những biến đổi căn bản về lĩnh vực xã hội, từng bước xóa bỏ sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc; xóa bỏ sự bất bình đẳng và sự thù địch giữa các dân tộc. Khi đó, nhân dân lao động “có thể thực sự được hưởng được tất cả những phúc lợi của nền văn hoá, văn minh và dân chủ”¹. Với ý nghĩa đó, cho dù có thể có những hạn chế, thiếu sót nhất định trong giai đoạn đầu thì dân chủ xã hội chủ nghĩa vẫn thực sự rộng rãi, đầy đủ, thực chất, toàn diện và do đó, nó dân chủ hơn gấp triệu lần so với dân chủ tư sản².

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, Hồ Chí Minh cho rằng, dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là *dân chủ mới*, mới cả về nội dung và hình thức. Đó là dân chủ toàn diện, dân chủ thật sự, dân chủ đến nơi; dân là chủ và dân làm chủ trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Theo Người, điều kiện xã hội để thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam bao gồm những nội dung cơ bản sau: Thứ nhất, thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội cần thiết để mang lại cho đông đảo nhân dân những lợi ích thiết thân cụ thể. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ... Do đó, phải thực hiện ngay: Làm cho dân có ăn, có mặc, có chỗ ở, có học hành, người nghèo thì đủ ăn, đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm³; “làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được no ấm và sống một đời hạnh phúc”⁴. Thứ hai, phải nhanh chóng hàn gắn các vết thương chiến tranh, gìn giữ hòa bình, ổn định xã hội và

¹ V.I.Lênin (2006), *Toàn tập*, tập 38, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.116.

² V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 33, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.312-313.

³ Xem: Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, t.5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.65.

⁴ Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, t.10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 17.

“ra sức thực hiện những cải cách xã hội để nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện dân chủ thực sự”¹. Phải có kế hoạch, chính sách cụ thể, thiết thực đối với mỗi lĩnh vực và từng thành phần xã hội để mỗi người được tạo điều kiện phát triển tiến bộ, được thụ hưởng giá trị của tự do dân chủ và ra sức đóng góp cho sự nghiệp chung. *Thứ ba*, xây dựng, phát triển một nền giáo dục mới tiến bộ, khoa học, dân tộc, nhân dân, dân chủ và đại chúng nhằm đào tạo những con người xã hội chủ nghĩa hiểu rõ quyền lợi, bổn phận của mình, có trình độ và năng lực làm chủ. *Thứ tư*, Đảng, Nhà nước và nhân dân phải chú trọng quan tâm *ưu tiên chăm sóc chu đáo* đến các nhóm đối tượng yếu thế và những người có công với cách mạng. Qua đó, mỗi người có những điều kiện cần thiết để từng bước tự lực, tự chủ trong cuộc sống của mình, có việc làm, có thu nhập, có cuộc sống tốt hơn. *Thứ năm*, thực hiện chính sách tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết, các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển. *Thứ sáu*, xây dựng chủ nghĩa xã hội và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phải có ba điều kiện là: thiên thời, địa lợi và nhân hòa, trong đó, nhân hòa (tất cả mọi người đều nhất trí) là quan trọng nhất². Vì vậy, để xây dựng thành công nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phải dựa vào dân, thường xuyên giữ gìn, củng cố sức mạnh của *lòng dân*, sức mạnh đoàn kết, đồng thuận của toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Như vậy, giá trị từ những luận điểm về dân chủ và dân chủ XHCN trong di sản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở, nền tảng tư tưởng, lý luận chủ yếu của công cuộc đổi mới và sự nghiệp dân chủ hóa các lĩnh vực đời sống xã hội ở Việt Nam trong 30 năm qua.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, theo tinh thần dân chủ, đổi mới, 30 năm qua đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Trong đó, thành tựu về xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa có giá trị và ý nghĩa đặc

¹ Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, t.7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 323.

² Xem: Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, t.5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.948.

biệt. Quyền lực của nhân dân, lợi ích của nhân dân, vai trò của nhân dân, tính tích cực chính trị của nhân dân ngày càng được thể hiện và phát huy mạnh mẽ. Thực hành dân chủ, phát huy dân chủ trở thành nội dung, phương thức tổ chức, hoạt động của cả hệ thống chính trị và của mỗi tổ chức thành viên. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là kết quả của đổi mới vừa là động lực thúc đẩy đổi mới. Nhận thức lý luận về dân chủ xã hội chủ nghĩa đã có *những điểm mới*, thực tiễn xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa đã có *những đổi thay có tính bước ngoặt*.

Tuy nhiên, những kết quả, thành tựu nói trên của quá trình nhận thức và thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta mới chỉ là bước đầu. Trong 30 năm qua, trên nhiều khía cạnh, quá trình nhận thức về dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa còn nhiều thiếu sót, hạn chế và nảy sinh không ít vấn đề phức tạp. Nhiều khía cạnh nội dung về dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chưa được nhận thức đầy đủ, thể hiện sự phiến diện, giáo điều, máy móc dẫn đến thiếu thống nhất trong hành động, gây lúng túng trong thực thi. Đó là vấn đề thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện một đảng cộng sản cầm quyền; vấn đề đảm bảo quyền lực của nhân dân, thực hiện công bằng, bình đẳng xã hội, xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; vấn đề kiểm soát quyền lực, chống suy thoái, quan liêu, tham nhũng... Những vấn đề này nếu không được nhận thức và giải quyết đúng đắn, kịp thời thì sẽ là lực cản lớn cho sự phát triển đất nước, sẽ là nguyên nhân trực tiếp gây ra những bất ổn về chính trị - xã hội, đe dọa đến sự thành bại của công cuộc đổi mới, sự tồn vong của chế độ xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Thực tế đó đang đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu tổng kết lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về dân chủ và đề xuất, bổ sung, phát triển vào thực tiễn Việt Nam, từ đó tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề về dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong bối cảnh mới./.

QUAN ĐIỂM VỀ DÂN CHỦ CỦA C.MÁC TRONG “GÓP PHẦN PHÊ PHÁN TRIẾT HỌC PHÁP QUYỀN CỦA HÊGHEN” VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Lâm Bá Hòa

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

ThS. Nguyễn Thị Thu Hà

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

1. Nhân loại đã bước sang thiên niên kỷ thứ ba – giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư – nơi mà gần như mọi thứ đều dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, cách thức sản xuất. Cùng với sự phát triển của công nghệ, của quá trình tự động hóa, v.v. của *thế giới vạn vật kết nối* là sự “nở rộ” của rất nhiều học thuyết, nhiều hệ tư tưởng nhằm tiếp tục luận bàn về hiện thực lịch sử xã hội loài người với những lý tưởng về *dân chủ, bình đẳng, công bằng và tự do*. Đây cũng chính là vấn đề mà cách đây gần 200 năm về trước C.Mác đã đề cập rằng, “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”¹. Ngày nay, những vấn đề mà C.Mác đã nêu lên từ những năm đầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, trong đó có vấn đề *dân chủ* một lần nữa lại được đặt ra một cách cấp thiết nhất. Cuốn sách *Tại sao Mác đúng?* (What Marx was right) của tác giả Terry Eagleton – giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Lancaster Vương quốc Anh viết, cho thấy sức ảnh hưởng và sức sống của học thuyết Mác đối với lịch sử nhân loại, và như bài bình luận đăng trên trang [www. socialistalternative.org](http://www.socialistalternative.org) viết: “Cuốn sách ra đời rất đúng lúc khi người ta đang phê phán chủ nghĩa Mác là “lạc hậu” vì “không phù hợp”, không thể gắn nó với những vấn đề kinh tế và chính trị đương đại. T.Eagleton đã đưa ra sự điều chỉnh rất cần thiết cho quan điểm thiếu hiểu biết này”².

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.628.

² Terry Eagleton (2012), *Tại sao Mác đúng?* (What Marx was right), Nxb. Chính trị - Hành chính, tr.1.

Ngày nay, khẳng định những giá trị có ý nghĩa thời đại và ảnh hưởng của học thuyết Mác đến lịch sử phát triển của loài người vẫn là một chủ đề quan trọng, nóng hổi về mặt lý luận và thực tiễn. Nó có ý nghĩa về phương pháp luận cũng như về hệ tư tưởng đối với các đảng cộng sản cầm quyền đã và đang tiếp tục đưa đất nước của mình tiến lên con đường chủ nghĩa xã hội.

Là một trong những nhà tư tưởng có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến lịch sử phát triển phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, cũng như trong cuộc đấu tranh vì dân chủ, bình đẳng, công bằng và tự do của nhân loại, đến nay, hệ thống tư tưởng của C.Mác vẫn còn nguyên giá trị, trong đó có quan điểm của ông về *dân chủ* trong *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* được viết dưới dạng bản thảo vào cuối năm 1942 và phần lớn vào mùa hè năm 1943.

Quan điểm về dân chủ trong *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* tuy chưa thể gọi là một hệ thống lý luận hoàn chỉnh, nhưng có thể xem đây là một trong những dấu mốc quan trọng thể hiện tập trung sự chuyển biến tư tưởng của C.Mác theo hướng dân chủ cấp tiến trong giai đoạn từ năm 1941 đến 1943 - giai đoạn mà ông đã bắt đầu nhận thấy rằng, nhà nước là công cụ của giai cấp thống trị, chứ không phải là biểu tượng của công lý và tự do như Hêghen và phái Hêghen từng khẳng định. *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* được C.Mác viết với mục đích vạch ra và phê phán cơ sở thế giới quan duy tâm và thần bí, tính chất dung hòa về mặt chính trị của Hêghen và phái Hêghen trong quan điểm về mối quan hệ giữa xã hội công dân và nhà nước, giữa vấn đề giải phóng chính trị và giải phóng con người, đặc biệt là quan điểm về nhà nước cùng các thiết chế của nó, trong đó có vấn đề dân chủ.

Thuật ngữ *dân chủ* không phải là mới trong lịch sử tư tưởng của nhân loại nói chung, trong chính trị và triết học nói riêng. Bởi, từ rất sớm trong lịch sử tư tưởng và chính trị của thế giới, thuật ngữ dân chủ xuất hiện từ khi có sự tồn tại nhà nước sơ khai trong lịch sử nhân loại. Theo tiếng Hy Lạp, thuật ngữ

Democratos được dịch ra là dân chủ, trong đó, *Demos* là nhân dân, *Cratos* là quyền lực. *Democratos* - dân chủ có nghĩa là *quyền lực nhân dân* hay là *quyền lực của nhân dân*.

Khái niệm dân chủ không phải là khái niệm bất biến; trái lại, nó là một phạm trù có tính lịch sử, luôn gắn với sự tồn tại của các kiểu nhà nước trong mỗi điều kiện xác định. Là một phạm trù chính trị, gắn với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền, dân chủ luôn mang bản chất của giai cấp thống trị xã hội, nó ra đời, tồn tại, tiêu vong cùng với sự ra đời, tồn tại, tiêu vong của chính trị, trong đó, quan trọng nhất là nhà nước. Bởi vậy, dân chủ là một hình thức của nhà nước.

Khi dân chủ được hiểu theo nghĩa nêu trên, và khi quyền lực cai trị xã hội thuộc về một người (chế độ phong kiến) thì xã hội đó là xã hội không có dân chủ mà là xã hội *quân chủ* (hoặc là *quân chủ tập quyền* hoặc là *quân chủ phân quyền*). Đề cập đến dân chủ là nói đến nhà nước và giai cấp. Vì vậy, trong xã hội có giai cấp đối kháng thì không có dân chủ phi giai cấp. Bởi lẽ, khi nói đến dân chủ bao giờ cũng là dân chủ đối với một giai cấp xác định còn đối với giai cấp khác, ngược lại, giai cấp đối kháng với nó thì không có dân chủ. Bản chất giai cấp của dân chủ có cơ sở kinh tế của nó. Giai cấp nào nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì mới có thể thực sự thực hiện được quyền làm chủ xã hội.

2. Trong *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*, C.Mác đã kế thừa một cách có chọn lọc những hạt nhân hợp lý và những giá trị nhân văn trong quan niệm về dân chủ của nhiều nhà triết học tiền bối, đồng thời khẳng định bản chất của dân chủ với tính chất là một chế độ nhà nước, trong đó nhân dân giữ vai trò trung tâm và chính họ cũng là yếu tố cốt lõi, quyết định đối với vai trò làm chủ trong mô hình nhà nước dân chủ.

Trước hết, khi luận giải và so sánh sự khác biệt về bản chất giữa *chế độ dân chủ* với *chế độ quân chủ*, C.Mác cho rằng: “Trong chế độ dân chủ chẳng hạn, hoặc trong chế độ cộng hòa mà ta chỉ coi là một hình thức nhà nước đặc

thù, thì con người chính trị có sự tồn tại đặc thù của mình bên cạnh con người phi chính trị, con người với tư cách là một tư nhân. Ở đây, tài sản, khế ước, hôn nhân, xã hội công dân, biểu hiện ra là những phương thức tồn tại đặc thù bên cạnh nhà nước chính trị, là cái nội dung mà đối với nó, *nhà nước chính trị là một hình thức tổ chức*, hay nói cho đúng ra, chỉ là lý trí đang quy định, đang hạn chế, khi thì khẳng định, khi thì phủ định, còn bản thân thì lại không có nội dung nào cả. Còn trong chế độ dân chủ thì bản thân nhà nước chính trị, dưới hình thức mà nó hình thành bên cạnh nội dung đó và tự phân biệt với nội dung đó, chỉ là nội dung *đặc thù* của nhân dân, chỉ là *hình thức tồn tại đặc biệt của nhân dân* thôi”¹.

Không chỉ vậy, giữa chế độ quân chủ và chế độ dân chủ, theo C.Mác, còn có sự khác nhau rất rõ về vai trò của nhân dân. Ông cho rằng, chế độ quân chủ là một chế độ nhà nước không phản ánh các giá trị dân chủ, thậm chí còn xuyên tạc các giá trị dân chủ, phản dân chủ, C.Mác viết: “Cũng giống như tôn giáo không tạo ra con người mà con người tạo ra tôn giáo, ở đây cũng vậy: không phải chế độ nhà nước tạo ra nhân dân mà nhân dân tạo ra chế độ nhà nước”². Điều này cho thấy, chính con người, chính nhân dân mới là chủ thể tạo ra nhà nước và chế độ dân chủ cho nhà nước đó theo ý chí, nguyện vọng và quyền tự do của họ. Do đó, có thể khẳng định rằng, nhà nước dân chủ về thực chất là biểu hiện ý chí của nhân dân, thể hiện quyền tự do của đại đa số nhân dân. Bởi vậy, theo C.Mác, trong chế độ dân chủ, “mỗi yếu tố trong chế độ dân chủ đều là yếu tố hiện thực của toàn thể dân chúng. Còn trong chế độ quân chủ thì bộ phận quyết định tính chất tổng thể. Toàn bộ chế độ nhà nước ở đây đều buộc phải thích ứng với một điểm cố định. Chế độ dân chủ là chế độ nhà nước với tính cách là khái niệm loài. Còn chế độ quân chủ thì chỉ là một trong những giống của chế độ nhà nước, mà lại là giống tồi. Chế độ dân

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.350-351.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.350.

chủ là nội dung và hình thức. Chế độ quân chủ dường như chỉ là hình thức, nhưng trong thực tế thì nó xuyên tạc nội dung”¹.

Với việc khẳng định vai trò quyết định, chi phối của nhân dân đối với nhà nước trong chế độ dân chủ, C.Mác lý giải rõ thêm về sự khác nhau trong quan hệ giữa con người và pháp luật dưới chế độ dân chủ so với các chế độ khác, ông cho rằng, “dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người; ở đây *sự tồn tại của con người* là pháp luật, trong khi đó thì dưới những hình thức khác của chế độ nhà nước, con người lại là *tồn tại được quy định bởi luật pháp*. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy”². Ngược lại, C.Mác khẳng định: “trong tất cả mọi hình thức nhà nước khác với chế độ dân chủ thì nhà nước, luật pháp, chế độ nhà nước là yếu tố thống trị, nhưng nhà nước lại không thật sự thống trị, tức là nhà nước không thâm nhập một cách vật chất vào nội dung của những lĩnh vực phi chính trị khác. Trong chế độ dân chủ thì chế độ nhà nước, pháp luật, bản thân nhà nước – trong chừng mực nhà nước là một chế độ chính trị nhất định – chỉ là sự tự quy định của nhân dân và là nội dung xác định của nhân dân”³.

Như trên đã trình bày, khi C.Mác bắt tay viết *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*, cũng chính là giai đoạn đánh dấu sự chuyển biến về mặt lập trường của ông; bởi vậy, đề cập đến bản chất của dân chủ với tính chất là một chế độ nhà nước, trong đó nhân dân đứng ở vị trí trung tâm, C.Mác cho rằng, “dưới chế độ quân chủ, tổng thể, tức nhân dân, bị đặt vào một trong những phương thức tồn tại của họ, tức chế độ chính trị của họ. Còn trong chế độ dân chủ thì bản thân chế độ nhà nước thể hiện ra là một trong những tính quy định, cụ thể là sự tự quy định của nhân dân. Trong chế độ quân chủ, chúng ta có nhân dân của chế độ nhà nước; trong chế độ dân chủ, chúng ta có chế độ nhà nước của nhân dân. Chế độ dân chủ là *câu đố* đã được

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.349.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.350.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.350.

giải đáp của mọi hình thức chế độ nhà nước. Ở đây, chế độ nhà nước – không chỉ tự nó, theo hiện thực của nó – ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới *con người hiện thực, nhân dân hiện thực*, và được xác định là sự nghiệp của *bản thân nhân dân*. Chế độ nhà nước ở đây xuất hiện đúng chân tướng của nó, - tức là xuất hiện với tính cách là sản phẩm tự do của con người. Cũng có thể có ý kiến khác cho rằng theo một ý nghĩa nhất định thì điều này cũng đúng với chế độ quân chủ lập hiến. Tuy nhiên, đặc điểm riêng biệt của chế độ dân chủ là: ở đây chế độ nhà nước nói chung chỉ là một yếu tố của sự tồn tại của nhân dân, *chế độ chính trị* tự bản thân nó, ở đây, không tạo thành nhà nước”¹. Đến đây có thể khẳng định, trong tư tưởng của C.Mác về dân chủ, nhân dân luôn giữ vị trí là trung tâm, là yếu tố quyết định tính chất dân chủ của chế độ nhà nước. Bởi “nếu câu hỏi được nêu lên một cách đúng đắn thì nó chỉ là như sau: nhân dân có được quyền tạo ra cho mình một chế độ nhà nước mới hay không? Về câu hỏi này, cần phải trả lời một cách tuyệt đối khẳng định, vì chế độ nhà nước, một khi không còn là biểu hiện thật sự của ý chí của nhân dân nữa thì trở thành một cái hữu danh vô thực”².

Từ những lý giải nêu trên của C.Mác về bản chất của chế độ dân chủ cũng như vai trò quyết định của nhân dân đối với nền dân chủ, sự tha hóa sẽ không được khắc phục trong đời sống chính trị chừng nào nhà nước còn tách khỏi mảnh đất trần tục, biến thành bộ máy quan liêu, biến thành một thứ tôn giáo: “Cho tới nay, chế độ chính trị là lĩnh vực tôn giáo, là tôn giáo của đời sống nhân dân, đối lập với sự tồn tại trần tục của tính hiện thực của đời sống nhân dân”³. Như trên đã đề cập, tư tưởng của C.Mác trong thời kỳ này đang chuyển biến từ dân chủ tư sản sang dân chủ kiểu mới, hoàn thiện hơn. Do đó, ông chưa nhìn thấy đầy đủ mặt trái của dân chủ tư sản; nếu có, thì cũng chỉ dừng lại ở sự phê phán những tính quy định cụ thể của nó chứ chưa đi tới phủ định biện chứng.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.349.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.394.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.352.

Khi phê phán quan điểm của Hêghen về xã hội công dân và nhà nước, C.Mác đã đi tới một lập trường dân chủ triệt để. Quá trình hướng tới lập trường mới của C.Mác gắn với sự phân tích những hình thức nhà nước trong lịch sử, chỉ ra tính tất yếu của sự hình thành và thay thế chúng. Theo C.Mác, vào thời cổ đại, sự tham gia vào công việc nhà nước là nội dung hiện thực của hoạt động của các công dân tự do, còn con người cá biệt là nô lệ. Nói cách khác, xã hội dân chủ vào thời cổ đại chưa thể giải phóng con người ra khỏi thân phận nô lệ chính trị. Vào thời trung cổ, xã hội công dân đồng nhất với nhà nước và dường như cũng mang một ý nghĩa và trong thời kỳ này con người thể không thể hiện mình như chủ thể tự do. C.Mác viết: “Ở thời trung cổ, đời sống nhân dân và đời sống nhà nước là đồng nhất. Ở đây, con người là nguyên tắc hiện thực của nhà nước, nhưng đó là con người không tự do. Vì vậy, đó là *chế độ dân chủ của sự không tự do*, là sự tha hóa đến mức độ hoàn thiện”¹. Vào thời Hêghen sống, thời cận đại, ông chỉ thấy “cơ thể nhà nước” và “chế độ chính trị” thống nhất với nhau trong ý chí chung, và người đại diện nó là vua. Bởi với Hêghen, “theo cái ý nghĩa thông thường mà trong thời đại hiện nay người ta bắt đầu nói về chủ quyền của nhân dân thì nó đối lập với chủ quyền tồn tại ở nhà vua: được xét trong sự đối lập đó, chủ quyền của nhân dân thuộc vào loại những tư tưởng hỗn độn mà cơ sở là quan niệm kỳ quái về nhân dân”².

Không chỉ bác bỏ thái độ tôn sùng đến mức thần thánh hóa của Hêghen đối với nhà vua trong chế độ quân chủ lập hiến ở Phổ lúc bấy giờ, C.Mác cho rằng, Hêghen có “những tư tưởng hỗn độn” và “quan niệm kỳ quái” về nhà nước và chế độ dân chủ. Trái ngược với Hêghen, khi nhấn mạnh chế độ dân chủ, C.Mác cho rằng, nhà nước dân chủ phải xuất hiện đúng với bản chất tốt đẹp của nó, tức là xuất hiện với tính cách “sản phẩm tự do của con người”. Với những góc nhìn khác nhau (triết học, luật học – tác giả nhấn mạnh) về

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.353.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.347.

vấn đề này, ông viết: “Tự do là quyền của con người được làm tất cả những gì mà không phương hại đến quyền của người khác” hoặc theo Tuyên ngôn nhân quyền năm 1791: “tự do là quyền được làm tất cả những gì, được thi hành tất cả những gì không phương hại đến người khác”¹. Có thể nói, đây hoàn toàn không phải là một thứ tự do vô chính phủ, bởi giới hạn trong đó mỗi người có thể hành động mà không phương hại đến người khác sẽ được pháp luật do nhà nước dân chủ, với tư cách là thiết chế chính trị bao gồm những người đại diện cho nhân dân và được nhân dân ủy quyền, quy định.

Đến đây có thể khẳng định, trong quá trình phê phán quan điểm chính trị thủ cựu của Hêghen, C.Mác đã nêu lên một tư tưởng hết sức sâu sắc và có tính cách mạng trong hoàn cảnh xã hội lúc đó: Chủ quyền của nhân dân phải trở thành vấn đề trung tâm trong một xã hội dân sự đích thực, làm cơ sở cho một chế độ dân chủ và một nhà nước dân chủ chân chính. Không chỉ vậy, nhấn mạnh vai trò đặc biệt của bầu cử chính trị - một dạng cơ bản của hình thức dân chủ trực tiếp, C.Mác cho rằng, “*bầu cử là quan hệ thực sự của xã hội công dân thực sự, với xã hội công dân của quyền lập pháp, với yếu tố đại biểu. Nói cách khác, bầu cử là quan hệ trực tiếp, thẳng, không phải chỉ có tính chất đại biểu, mà đang thực tế tồn tại, của xã hội công dân với nhà nước chính trị. Vì vậy, hiển nhiên là bầu cử cấu thành lợi ích chính trị quan trọng nhất của xã hội công dân thực sự*”².

Với việc khẳng định *bầu cử* là quan hệ trực tiếp, thẳng, không phải chỉ có tính chất đại biểu như C.Mác đã nêu trên, thì đây được xem là hình thức *dân chủ trực tiếp*. Bằng hình thức dân chủ này, nhân dân trực tiếp quyết định các vấn đề, các công việc quan trọng của quốc gia, của cộng đồng lãnh thổ. Đồng thời, nhân dân cũng là chủ thể trực tiếp thông qua các đạo luật mà không qua một yếu tố trung gian nào. Đặc tính của các hình thức dân chủ trực tiếp là nhanh chóng. Vì vậy, chúng luôn bảo đảm tính nguyên vẹn ý chí chính

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.550.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.496.

trị của nhân dân, và có tác dụng truyền tải ý chí chính trị của nhân dân một cách trực tiếp. Bên cạnh đó, nhân dân cũng có đủ cơ sở để kiểm soát con đường chính trị của các cơ quan quyền lực nhà nước. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần lưu ý rằng, thực tiễn trên thế giới cho thấy, không có khuôn mẫu chung cho việc vận dụng các hình thức dân chủ trực tiếp ở mọi quốc gia, cũng như cho các giai đoạn lịch sử của mỗi nước. Bởi vậy, quan điểm về dân chủ trực tiếp của C.Mác như đã nêu trên càng không phải là *khuôn mẫu xơ cứng*, nhất là khi đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể của nhà nước chuyên chế Phổ đương thời khi C.Mác viết *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*.

3. Ngày nay, dân chủ và các nguyên tắc thực hành thiết chế dân chủ được xem là giá trị phổ biến của nhân loại, nó vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển xã hội. Đối với Việt Nam, ngay từ khi nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Đảng, Nhà nước và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rất coi trọng việc thực hành dân chủ và không ngừng mở rộng dân chủ bằng những bước đi phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và là cơ sở để chống lại những quan điểm sai trái, thù địch cho rằng Việt Nam vi phạm dân chủ nhân quyền. Những chủ trương, đường lối của Đảng về dân chủ và mở rộng thực hành dân chủ hiện nay là phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước, lợi ích của đa số nhân dân và đạt được những kết quả nhất định như Văn kiện Đại hội XII của Đảng đã khẳng định: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng”, “quyền làm chủ của nhân dân được phát huy tốt hơn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, nhất là trong lĩnh vực chính trị, kinh tế”¹. Tuy nhiên, Đảng ta cũng đã chỉ rõ một số hạn chế, yếu kém của việc thực hiện dân chủ trong thời gian qua: “Nhận thức về dân chủ trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhân dân còn hạn chế. Tình trạng tách rời, thậm chí đối lập giữa dân chủ và kỷ cương, pháp luật còn tồn

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.167.

tại ở nhiều nơi. Quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực còn bị vi phạm. Có lúc, có nơi, việc thực hiện dân chủ còn hạn chế hoặc mang tính hình thức; có tình trạng lợi dụng dân chủ gây chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bộ, gây rối, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội”¹.

Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động khó lường, việc hoàn thiện hệ thống lý luận, củng cố, tăng cường việc thực hành dân chủ một cách toàn diện trong hệ thống chính trị, trong các tầng lớp nhân dân tạo sự đồng thuận từ trên xuống dưới là rất cần thiết, tạo thành sức mạnh tổng hợp, chống lại các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa theo hướng *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*. Để thực hiện được mục tiêu trên, Đảng ta đã đề ra phương hướng để phát huy dân chủ và bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, cụ thể là:

Thứ nhất, để dân chủ xã hội chủ nghĩa thực hiện trên thực tế thì: “Nhà nước phải xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, được nhân dân tham gia ý kiến. Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội”².

Thứ hai, cần tập trung thể chế hóa, nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ. Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy tốt hơn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.

Thứ ba, “để thực hiện dân chủ trong xã hội, trước hết phải bảo đảm phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân phát huy dân chủ trong xã hội”³. Dân chủ trong Đảng là một trong những tiền đề chủ yếu để thúc đẩy dân chủ trong xã hội. Bởi lẽ, với tư cách là tổ chức chính trị duy nhất lãnh đạo trực tiếp, toàn diện mọi mặt của xã hội, Đảng có vai trò tuyệt đối quan trọng trong quá trình

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.168.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.169.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.170.

phát huy dân chủ. Phát huy dân chủ trong Đảng sẽ là điểm mấu chốt để phát huy, thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, giám sát và phản biện xã hội. Đại hội XII nhấn mạnh nhiệm vụ cần thể chế hóa, thực hiện tốt phương châm *dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*. Đồng thời, “đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vai trò chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Tổ chức thực hiện tốt quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; quy định về việc Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, v.v.”¹.

4. Nghiên cứu quan điểm của C.Mác về dân chủ trong *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* chúng ta không chỉ nhận thấy sự chuyển biến tư tưởng của ông từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản, mà qua đó còn thấy tư tưởng cách mạng triệt để cũng như những bước đi ban đầu của thế giới quan triết học mới của ông. Thông qua việc phê phán triết học pháp quyền của Hêghen mà thực chất chính là phê phán quan điểm của Hêghen về xã hội công dân và nhà nước, trong đó có quan điểm về dân chủ. Những quan điểm của C.Mác về dân chủ được nêu trong *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* không chỉ vạch rõ vị trí, vai trò quyền lực của nhân dân trong hệ thống nhà nước và xã hội, mà còn là những nguyên tắc, là yêu cầu của việc thực hiện dân chủ, trong đó, không phải nhà nước thiết định xã hội công dân, mà ngược lại, xã hội công dân thiết định nhà nước.

Đến đây, có thể khẳng định, hệ thống quan điểm của C.Mác về dân chủ chính là một bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin - cơ sở lý luận, là nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam; đồng thời cũng là mục tiêu, là động lực của sự phát triển xã hội. Trong điều kiện xây dựng, hoàn thiện thể

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.170.

chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, các định chế dân chủ đại diện và trực tiếp ở nước ta từng bước được thiết lập nhằm thực hiện và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, trước tiên ở cơ sở nhằm: “Xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương, đồng thuận, công bằng, văn minh”¹.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.104.

TỪ QUAN ĐIỂM CỦA C.MÁC

ĐẾN QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ DÂN CHỦ VÀ VẤN ĐỀ PHÁT HUY DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Hảo

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Một số nội dung cơ bản trong tư tưởng của C.Mác về dân chủ

Dân chủ là thuật ngữ đã xuất hiện từ rất lâu, từ thời Hy La cổ đại - demokratia, có nghĩa “quyền lực của nhân dân/ quyền lực thuộc về nhân dân”. Mặc dù vậy, sau khi nền dân chủ Athen kết thúc, thuật ngữ “dân chủ” cũng ít được nhắc tới. Cho đến thế kỷ XVII, XVIII, giai đoạn đấu tranh đòi “dân chủ”, “tự do”, “bác ái” chống lại chuyên chế phong kiến được giương cao, chuẩn bị cho sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì thuật ngữ “dân chủ” mới lại được nhắc tới.

“Dân chủ” có thể được xem xét với nhiều tư cách khác nhau, như với tư cách một kiểu tổ chức nhà nước; một giá trị xã hội hay một phạm trù đạo đức... *Với tư cách một kiểu tổ chức nhà nước*, dân chủ là khái niệm có tính chất lịch sử, “chỉ tính chất mối quan hệ giữa cộng đồng dân cư trong một quốc gia dân tộc với nhà nước”¹. *Với tư cách một giá trị xã hội*, dân chủ được hiểu như là một lý tưởng nhân đạo, nhân văn. *Với tư cách phạm trù đạo đức*, dân chủ chỉ thái độ tích cực của cá nhân trong các hoạt động xã hội.

Dân chủ cũng là vấn đề được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác quan tâm, luận bàn trong các tác phẩm khác nhau. Về dân chủ, C.Mác đã luận bàn những vấn đề cụ thể, như quyền làm chủ của nhân dân, vấn đề dân chủ mang bản chất giai cấp, vấn đề dân chủ trong chủ nghĩa xã hội,...

Về quyền làm chủ của nhân dân. Trong *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* (1843), C.Mác cho rằng: “Yêu cầu bình đẳng không

¹ Phạm Văn Đức (2016), Một số vấn đề triết học xã hội ở Việt Nam hiện nay, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.146.

còn giới hạn trong những quyền lực chính trị nữa, mà mở rộng ra đến cả địa vị xã hội của mỗi cá nhân”¹. Như vậy có nghĩa là, quyền dân chủ, bình đẳng nói chung của xã hội phải xuất phát từ sự bình đẳng của mỗi cá nhân (ngang nhau về chính trị, xã hội) trong mối quan hệ với nhà nước. Nhân dân là vấn đề quan trọng nhất, là lực lượng quyết định đến mọi sự thay đổi của xã hội.

Khi nhìn nhận dân chủ như là một giá trị xã hội, C.Mác viết: “Chế độ dân chủ là *câu đố* đã được giải đáp của mọi hình thức chế độ nhà nước. Ở đây, chế độ nhà nước - không chỉ *tự nó*, xét theo bản chất của nó, mà còn xét theo *sự tồn tại* của nó, theo tính hiện thực của nó ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới *con người hiện thực, nhân dân hiện thực*, và được xác định là sự nghiệp của *bản thân nhân dân*. Chế độ nhà nước ở đây xuất hiện đúng chân tướng của nó, - tức là xuất hiện với tính cách là sản phẩm tự do của con người”².

Dân chủ mang bản chất giai cấp. Cần khẳng định rằng, dân chủ là một phạm trù mang tính lịch sử, ra đời và phát triển cùng với quá trình đấu tranh nhằm giải phóng con người thoát khỏi sự bóc lột, những bất công, bất bình đẳng trong xã hội. Điều này có nghĩa là, bản thân thuật ngữ “dân chủ” nảy sinh trong hoàn cảnh xã hội đang có sự phân chia giai cấp, có những bất công, bất bình đẳng, khiến người ta cần đấu tranh để tìm lại sự công bằng đó trong xã hội. Bản thân phạm trù dân chủ đã mang bản chất giai cấp, chứ không có dân chủ chung chung cho mọi giai cấp. Có điều, với tư cách quyền lực của nhân dân thì dân chủ có thể xem như là kết quả của quá trình đấu tranh để giải phóng con người trong xã hội. Còn dân chủ được hiểu là chế độ chính trị - xã hội thì luôn mang bản chất giai cấp, tức là dân chủ chỉ đi liền với giai cấp cầm quyền, chứ không phải dân chủ cho mọi giai cấp. Bởi thế, C.Mác từng viết: “Vào thời trung cổ, chế độ chính trị là chế độ sở hữu tư nhân... Ở thời trung cổ, đời sống nhân dân và đời sống nhà nước là đồng

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.52.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.345.

nhất. Ở đây, con người là nguyên tắc hiện thực của nhà nước, nhưng đó là con người *không tự do*. Vì vậy, đó là *chế độ dân chủ không tự do*, là sự tha hóa đến mức độ hoàn thiện”¹.

Trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*, C.Mác đã phê phán quan điểm của phái Látxan khi không nhận thấy bản chất giai cấp của chế độ dân chủ ở xã hội tư bản, nên đã cho rằng “chế độ cộng hòa là triều đại nghìn năm của Chúa”². Theo C.Mác, dân chủ ở mỗi giai đoạn lịch sử phát triển loài người đều có những bước phát triển mới. Tuy nền dân chủ tư sản cũng đã có nhiều tiến bộ so với nền dân chủ phong kiến, nhưng đó chưa phải là nền dân chủ toàn diện nhất. Bởi lẽ, nền dân chủ tư sản lại dựa trên cơ sở một xã hội có giai cấp và thực chất dân chủ như thế vẫn chủ yếu phục vụ quyền lợi của giai cấp cầm quyền lúc bấy giờ - giai cấp tư sản. C.Mác cũng lưu ý rằng, mỗi nhà nước mang bản chất khác nhau, cho nên, dân chủ trong mỗi nhà nước cũng khác nhau. Nhưng, trong *Cương lĩnh Gôta*, phái Látxan lại “không đã động gì đến vấn đề chuyên chính vô sản, cũng không nói gì đến chế độ nhà nước tương lai trong xã hội cộng sản chủ nghĩa”³. Cho nên, cần phải dựa trên quan điểm giai cấp để xác định dân chủ đó mang bản chất của giai cấp nào. Đương nhiên, dân chủ tư bản chủ nghĩa khác với dân chủ trong chủ nghĩa xã hội, dân chủ cộng sản, bởi nhà nước của giai cấp vô sản trong tương lai khác với nhà nước của giai cấp tư sản lúc bấy giờ.

Dân chủ trong chủ nghĩa xã hội. Là một phạm trù mang tính lịch sử, nảy sinh trong xã hội có giai cấp, vẫn tồn tại nhà nước, nên nội hàm của khái niệm dân chủ cũng được hiểu khác nhau trong mỗi nấc thang phát triển của xã hội. Theo C.Mác, ở thời kỳ trung cổ, dân chủ thực chất là “chế độ dân chủ của sự không tự do”⁴, còn nền chủ tư sản chỉ là dân chủ giả hiệu, dân chủ thuộc về thiểu số giai cấp tư sản, những người chiếm số ít nhưng sở hữu đa số của cải

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.343.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.48.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.47.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.353.

trong xã hội. C.Mác viết: “Cả cái “lực lượng quần chúng” ấy nữa, cũng vẫn chỉ là “lực lượng quần chúng” mà thôi, thành thử lý tính nằm bên ngoài quần chúng, và vì vậy, lực lượng quần chúng không thể tự mình vận động được, mà chỉ có những kẻ nắm độc quyền “nhà nước hữu cơ” mới làm cho chúng vận động và được sử dụng với tính cách là lực lượng quần chúng”¹.

Là sự tiến bộ so với các hình thức dân chủ trước đó, tuy nhiên, dân chủ tư sản chưa phải bước phát triển cuối cùng trong lịch sử loài người, bởi dân chủ đó vẫn dựa trên chế độ còn bất công, bất bình đẳng, phục vụ cho quyền lợi của giai cấp tư sản. Do vậy, để đảm bảo dân chủ cho đại đa số trong xã hội, theo C.Mác, trước hết, cần phải xóa bỏ sự áp bức bóc lột, xóa bỏ giai cấp, xây dựng một xã hội mà “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”². Và, ông dự báo rằng, trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, khi giai cấp vô sản giành thắng lợi, có thể thiết lập một nhà nước kiểu mới, đó là nhà nước thực sự đại diện cho quyền lợi của nhân dân, hay chính là nhà nước dân chủ. Nhà nước dân chủ này sẽ có sự khác biệt so với những hình thức nhà nước trước đó, bởi “có sự thống nhất thực thể giữa nhân dân và nhà nước” và “chỉ có chế độ dân chủ mới là sự thống nhất chân chính giữa cái phổ biến và cái đặc thù”³. Cho nên, theo C.Mác, chỉ đến chủ nghĩa cộng sản, khi mà giai cấp và nhà nước bị thủ tiêu, khi không còn bất kỳ sự áp bức, bất công nào, thì dân chủ mới là dân chủ hoàn toàn - dân chủ cho tất cả mọi người.

Như vậy, có thể thấy, dân chủ là một trong những vấn đề được C.Mác quan tâm, bàn luận trong các tác phẩm của mình. Và, về thực chất, dân chủ cũng chính là vấn đề được quan tâm nhiều nhất trong các cuộc cách mạng xã hội nhằm đem lại quyền lợi cho người dân, đảm bảo “quyền lực thực sự thuộc về nhân dân”. Những tư tưởng của C.Mác về dân chủ sau này tiếp tục được

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.410.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.628.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.350.

V.I.Lênin tiếp nối và hoàn chỉnh trong điều kiện ra đời nhà nước vô sản đầu tiên - nhà nước Nga Xôviết.

2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về dân chủ trong thời kỳ đổi mới

Ngày nay, những tư tưởng của C.Mác nói riêng, cũng như tư tưởng mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác nói chung vạch ra vẫn còn có những giá trị lớn đối với cuộc đấu tranh nhằm đem lại quyền tự do, dân chủ, bình đẳng cho con người. Trên cơ sở những tư tưởng cơ bản của C.Mác về dân chủ và thực tiễn nước ta trong những năm đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “*Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước*”¹.

Theo tiến trình của công cuộc đổi mới, nhận thức của Đảng ta về dân chủ đã có sự phát triển vượt bậc. Nếu như Đại hội VI (1986) của Đảng coi “*làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cần được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống. Chúng ta xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội*”², thì tại Đại hội VII (1991), Đảng đã chỉ ra một trong sáu đặc trưng cơ bản mà xã hội xã hội chủ nghĩa của chúng ta đang xây dựng chính là “*do nhân dân lao động làm chủ*”. Tại Đại hội này, Đảng cũng một lần nữa khẳng định, “sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”³.

“Dân chủ” là một mục tiêu tiếp tục được nhấn mạnh thành mục tiêu chung của đất nước tại Đại hội IX (2001) khi Đảng xác định: “Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.85.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2005). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.117.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.311.

công bằng, dân chủ, văn minh”. Một bước tiến quan trọng nữa trong tư duy của Đảng ta về dân chủ là tại Đại hội X (2006), khi Đảng ta khẳng định: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân”¹. Đảng xác định mô hình chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng có những đặc trưng cơ bản là “Dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh” và “do nhân dân làm chủ”.

Tại Đại hội XI (2011), Đảng đã đưa “dân chủ” lên trước cụm từ “công bằng” trong mục tiêu chung của đất nước. Điều đó cho thấy, việc thực hiện dân chủ là vấn đề có ý nghĩa sống còn trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta, bởi đó là yêu cầu cấp thiết bảo đảm quyền lợi người dân cũng như sự tiến bộ xã hội. Đảng khẳng định: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước”². Dân chủ là mục tiêu, tức là chúng ta hướng tới xây dựng nền dân chủ đúng nghĩa để tất cả người dân được hưởng sự công bằng, bình đẳng. Cho nên, chúng ta chỉ có thể đảm bảo nội dung này khi đường lối phát triển đất nước thực sự là hệ thống lý luận có tính thực tiễn cao, tính nhân dân sâu sắc. Đảng chủ trương: “Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.125.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.85.

cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật đảm bảo”¹.

Đại hội XII của Đảng khẳng định, “hoàn thiện, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân; không ngừng củng cố, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tăng cường sự đồng thuận xã hội; tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân”². Đảng ta còn nhấn mạnh vấn đề đảm bảo “thực hiện quyền con người”, “quyền công dân” và vấn đề “đạo đức xã hội”: “Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy tốt hơn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, nhất là trong lĩnh vực chính trị, kinh tế”³, trên căn cứ “Hiến pháp năm 2013. Bên cạnh đó, để đảm bảo dân chủ, Đảng còn quan tâm đến vấn đề hoàn thiện hệ thống luật pháp, vấn đề cụ thể hóa luật pháp ở các địa phương, cơ sở...”

3. Vấn đề phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

Ở nước ta hiện nay, đảm bảo dân chủ trong điều kiện hệ thống chính trị một đảng cầm quyền là yêu cầu cần thiết để ổn định và phát triển của xã hội. Nói cách khác, để phát triển, mỗi thành viên trong xã hội cần được phát huy tối đa quyền làm chủ và sức sáng tạo với tư cách công dân của mình. Để đảm bảo dân chủ, trước tiên, chúng ta cần nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn về nội dung của nó. Đồng thời, cần xây dựng một cơ chế thực hiện dân chủ trong hoạt động kinh tế, chính trị, cũng như tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm thực hiện một cách tương đối toàn diện mục tiêu dân chủ ở nước ta. Tức là, “dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội”⁴. Cụ thể, cần “phát huy dân chủ phải

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.85.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.79.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.167.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.38.

đi liền với tăng cường pháp chế, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức xã hội. Phê phán những biểu hiện của chủ nghĩa cực đoan, dân chủ hình thức. Xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng dân chủ làm mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân”¹.

Một là, dân chủ trong lĩnh vực chính trị.

Trong lĩnh vực chính trị, dân chủ trước hết là bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vững mạnh chính là yếu tố quan trọng, là cơ sở pháp lý để thực thi dân chủ được triệt để, đồng bộ. Do vậy, cần xây dựng một cơ chế vận hành của Nhà nước đảm bảo mọi quyền lực thuộc về nhân dân - nội dung cơ bản và rất quan trọng để có một xã hội được quản lý bằng pháp luật. Bởi, chỉ khi mỗi công dân thấy được lợi ích của bản thân mình được đảm bảo bằng sức mạnh của pháp luật thì họ mới tự giác tôn trọng pháp luật. Đây cũng chính là nền tảng để đảm bảo trật tự, kỷ cương và sự phát triển bền vững của xã hội. Bên cạnh đó, chúng ta cần xây dựng một cơ chế kiểm tra, giám sát tốt đảm bảo mục tiêu làm cho mọi quyền lực thuộc về nhân dân được thực hiện trong thực tiễn. Xây dựng đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật. Đây là một trong những yêu cầu cơ bản khi xây dựng xã hội pháp quyền của chúng ta.

Từ thực tiễn đổi mới hệ thống chính trị và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta dần hình thành nhận thức về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Đây là bước tiến cả về mặt nhận thức lý luận lẫn hoạt động thực tiễn xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong quá trình đó, việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là một trong những yếu tố quan trọng đảm bảo địa vị pháp lý của đảng cầm quyền,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.39.

đồng thời giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội. Đại hội XII của Đảng khẳng định, cần phải “tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tệ nạn xã hội và tội phạm”¹.

Quá trình thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở cơ sở, cũng như ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã chú trọng phát huy quyền làm chủ của nhân dân thông qua việc xây dựng, “củng cố, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc; tăng cường sự đồng thuận xã hội; đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xã hội”². Thông qua đó, mối quan hệ giữa các tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân được gắn bó chặt chẽ và cụ thể hơn; tăng cường đoàn kết, gắn bó của nhân dân, tạo môi trường văn hóa, xã hội lành mạnh, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Hai là, dân chủ trong lĩnh vực kinh tế

Dân chủ trong kinh tế là vấn đề có ý nghĩa quyết định đến việc thực hiện dân chủ ở các lĩnh vực khác. Để hoàn thiện dân chủ trong hoạt động kinh tế, cần hoàn thiện khung pháp lý của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế thị trường, sự quản lý, tác động của Nhà nước vào hoạt động kinh tế chủ yếu dựa trên chiến lược phát triển, những hoạch định

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.79.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.79.

kinh tế của Nhà nước, thông qua hệ thống đòn bẩy, như sự đảm bảo về mặt pháp luật, cơ chế, chính sách tài chính, tiền tệ, chính sách đầu tư, chính sách thu nhập... của Nhà nước. Cho nên, đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, kiện toàn hệ thống pháp luật, điều chỉnh các chế độ, chính sách,... sẽ tạo môi trường chính trị, pháp lý thuận lợi cho kinh tế phát triển.

Thêm vào đó, chúng ta cũng cần tăng cường vai trò của nhân dân trong việc tham gia xây dựng và thực hiện các quyết sách kinh tế. Đó cũng là việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực kinh tế. Ngoài ra, cần mở rộng quyền tự chủ của các chủ thể kinh tế trong sản xuất, kinh doanh; xây dựng cơ chế đầy đủ cho việc thực hiện dân chủ hóa kinh tế và cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế... Cần triệt để xoá bỏ các thủ tục hành chính rườm rà, sách nhiễu, cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, xin – cho trong quản lý kinh tế; xoá bỏ tình trạng độc quyền, đặc quyền đặc lợi, tình trạng Nhà nước can thiệp vào công việc sự vụ, làm thay doanh nghiệp và công dân. Ở đây, việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, chấn chỉnh tổ chức, tinh giản bộ máy hành chính, xoá bỏ mọi rào cản, chống quan liêu, tham nhũng đi đôi với việc coi nguồn lực con người là yêu cầu cấp thiết để phát triển kinh tế hiện nay.

Trong thời kỳ đổi mới, chúng ta chủ trương phát triển kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu nhằm tận dụng và phát huy tối đa sức mạnh của các thành phần kinh tế nhằm tạo tiền đề vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần là yêu cầu khách quan, phù hợp với điều kiện nước ta, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực. Trong nền kinh tế đó, mỗi thành phần kinh tế có thể phát huy ưu điểm của mình để đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Phát triển kinh tế nhiều thành phần là cơ sở để thực hiện dân chủ hoá

trong kinh tế, tạo ra động lực phát triển. Việc thừa nhận nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại, thực chất là thừa nhận sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Chính sự đa dạng hóa các thành phần kinh tế vừa giúp giải phóng sức sản xuất to lớn, vừa tạo ra môi trường cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất, kinh doanh để từ đó, thúc đẩy sản xuất phát triển. Phát triển kinh tế nhiều thành phần còn tạo điều kiện mở rộng các hình thức kinh tế quá độ, để nền kinh tế nước đi lên sản xuất lớn nhờ tận dụng sức mạnh tổng hợp trong nước, đồng thời tranh thủ các nguồn lực bên ngoài.

Như vậy, dân chủ là một phạm trù mang tính lịch sử, ra đời và phát triển cùng với sự quá trình đấu tranh nhằm giải phóng con người khỏi những áp bức, bất công, bất bình đẳng trong xã hội. Vận dụng sáng tạo những tư tưởng của C.Mác về dân chủ vào thực tiễn Việt Nam hiện nay chính là một yêu cầu có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển đất nước trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

HỒ CHÍ MINH VỚI VIỆC TIẾP THU, THỰC HÀNH TƯ TƯỞNG CỦA CÁC MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM

TS. Đào Thị Minh Thảo

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Tư tưởng của C.Mác về công bằng xã hội và dân chủ là cơ sở lý luận cho các nước xã hội chủ nghĩa thực hiện giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh khi kiến tạo con đường phát triển cho dân tộc đã tiếp thu và vận dụng sáng tạo tư tưởng của C.Mác phù hợp với truyền thống văn hóa và hoàn cảnh thực tiễn Việt Nam. Nghiên cứu mạch nguồn tư tưởng và sự tiếp nối, vận dụng, phát triển những nội dung trên là rất cần thiết, góp thêm những tư tưởng, kinh nghiệm mới nhằm phát huy mặt tích cực, tháo gỡ khó khăn, bất cập khi thực hiện công bằng xã hội và phát huy dân chủ trong thực tiễn xây dựng đất nước hiện nay.

1. Cơ sở cho việc hình thành tư tưởng về công bằng xã hội và dân chủ của C.Mác và Hồ Chí Minh

C.Mác sinh ra và lớn lên ở thành phố Trier nước Đức. Từ nhỏ C.Mác đã nhận được sự giáo dục nghiêm khắc nhưng rất nhân văn từ người cha đáng kính - ông Henrich Mác - một nhà luật học nhưng rất quan tâm nghiên cứu triết học khai sáng Pháp. Ảnh hưởng của gia đình, nhà trường và các mối quan hệ tiến bộ trong xã hội đã hình thành ở C.Mác tinh thần nhân đạo cao cả. Khi còn đi học, C.Mác là một học sinh xuất sắc. Ông đã tốt nghiệp trung học với bài luận nổi tiếng thể hiện chí hướng của mình: Chọn công việc mang lại hạnh phúc cho nhiều người, đó là sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người.

Thời tuổi trẻ của C.Mác là thời điểm nước Đức đang phải tiến hành cuộc cách mạng tư sản. Lúc này giai cấp vô sản Đức cũng phát triển mạnh mẽ cả về lực lượng cũng như ý thức cách mạng. Trước nguy cơ phải đối đầu với giai cấp vô sản, giai cấp tư sản Đức đã thỏa hiệp với giai cấp phong kiến để chống lại phong trào cách mạng của giai cấp vô sản cùng các tầng lớp lao

động. Nhận thấy rõ tính hai mặt của giai cấp tư sản Đức và sự bất công trong quan hệ tư bản chủ nghĩa, ông đã tự nguyện hòa mình vào phong trào công nhân, trở thành lãnh tụ phong trào cộng sản, quy tụ, giác ngộ, hướng dẫn và trang bị lý luận cách mạng cho giai cấp công nhân đấu tranh tự giải phóng mình và giải phóng xã hội. C.Mác cũng thường xuyên giữ quan hệ mật thiết với các đảng dân chủ xã hội, tích cực tuyên truyền, đấu tranh cho công bằng, bình đẳng.

Tư tưởng công bằng, dân chủ của C.Mác có sự tiếp thu, kế thừa tinh thần tiên bộ của các nhà tư tưởng trên thế giới, đặc biệt là các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng. Đó là, khát vọng của H.Đ.Xanximông và S.Phuriê về sự thay thế xã hội tư bản bằng một xã hội mới phù hợp với lợi ích của đa số người lao động. Tư tưởng của R.Ôoen về việc tiến hành xây dựng một xã hội thực hiện sở hữu chung, mọi người được bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Tinh thần đề cao pháp luật của Môngtexkiơ cùng với lý tưởng tự do, bình đẳng của J.Rút-xô... cũng là những tiền đề tư tưởng để C.Mác thực hiện việc chuyển biến tư tưởng xã hội chủ nghĩa từ không tưởng thành học thuyết khoa học.

Trong cuộc đấu tranh vì hạnh phúc của con người, C.Mác đã gặp Ph.Ăngghen, người bạn, người đồng chí thân thiết có cùng mục tiêu, lý tưởng, cùng cảm thông sâu sắc với những người lao động đang phải chịu áp bức, bất công. Ph.Ăngghen đã sát cánh, hợp tác, hỗ trợ C.Mác thể hiện những tư tưởng nhân văn, cách mạng bằng lý luận sắc bén, khoa học. Hai ông đã sáng lập nên chủ nghĩa Mác - lý luận khoa học soi đường cho những người cộng sản và giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, thiết lập xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa để thực hiện lý tưởng công bằng và dân chủ trong đời sống xã hội.

Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình trí thức yêu nước, lớn lên trên quê hương Nam Đàn, Nghệ An, một miền quê giàu truyền thống cách mạng. Sống trong cảnh “nước mất, nhà tan”, đồng bào bị đọa đày, đau khổ, Người đã sớm có chí “đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào”.

Thời niên thiếu, Hồ Chí Minh từng theo Nho học rồi Tây học. Người sớm được biết đến khẩu hiệu “tự do, bình đẳng, bác ái”. Với nhạy cảm chính trị đặc biệt, Hồ Chí Minh đã quyết định đi sang các nước phương Tây, cụ thể là sang Pháp để xem họ làm thế nào rồi trở về giúp đồng bào mình.

Đi nhiều nơi, khắp châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, Hồ Chí Minh nhận thấy cách mạng tư sản là không triệt để. Tìm hiểu Cách mạng tháng Mười Nga, Người đã tìm ra ở đó những tư tưởng mới mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc bị áp bức. Hồ Chí Minh đã đến với chủ nghĩa Lênin rồi từ đó Người giác ngộ chủ nghĩa Mác và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Lý luận khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen cùng với những kinh nghiệm xây dựng chế độ xã hội mới ở nước Nga do V.I.Lênin lãnh đạo đã trở thành cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để Hồ Chí Minh học tập và vận dụng sáng tạo, hình thành tư tưởng của mình trong hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng Việt Nam.

Tư tưởng về công bằng, dân chủ của Hồ Chí Minh còn được bắt nguồn từ giá trị truyền thống dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại. Trong tư tưởng của Người ta thấy có tinh thần của những bản tuyên ngôn độc lập bất hủ trong lịch sử dân tộc, có triết lý Nho giáo với ước vọng về một xã hội bình trị, thế giới đại đồng, có lòng từ bi, bình đẳng, chăm lo điều thiện của Phật giáo, có chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, có tư tưởng văn hóa dân chủ và cách mạng của các nhà khai sáng Pháp, có sự thấm thấu những giá trị về quyền dân chủ, quyền con người của cách mạng Mỹ...

Tư tưởng Hồ Chí Minh về công bằng xã hội và dân chủ còn là sản phẩm của thực tiễn dân tộc và thời đại, được tiếp biến và phát triển bởi tư duy sáng tạo, phương pháp biện chứng và nhân cách đạo đức cao đẹp của Người.

2. Nội dung tư tưởng của C.Mác về công bằng xã hội và dân chủ

Sống và hoạt động trong thời kỳ sản xuất tư bản phát triển, chứng kiến những bất công trong xã hội tư bản, C.Mác dành sự quan tâm đặc biệt đến vấn đề công bằng phân phối và việc thực hiện vấn đề này trong chủ nghĩa xã hội.

Trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*, C.Mác vạch trần bản chất và phê phán chế độ phân phối bất công của chủ nghĩa tư bản: “Sự nghèo khổ và cảnh sống vất vưởng lại càng phát triển ở phía người lao động, còn của cải và văn hóa lại càng phát triển ở phía kẻ không lao động”¹. C.Mác đã tìm thấy nguyên nhân của tình trạng này khi phân tích quan hệ sản xuất trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: Trong các quan hệ giữa người với người trong sản xuất thì quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất có vai trò quyết định. Quan hệ phân phối sản phẩm lao động phụ thuộc vào quan hệ sở hữu và trình độ tổ chức, quản lý. Theo đó, khi giai cấp tư sản nắm quyền sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu thì họ cũng là người nắm quyền tổ chức, quản lý sản xuất, tất yếu việc phân phối sẽ là sự bất công và bất bình đẳng giữa nhà tư bản và công nhân. C.Mác viết: “phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên tình hình là những điều kiện vật chất của sản xuất lại nằm ở trong tay những kẻ không lao động, dưới hình thức sở hữu tư bản và sở hữu ruộng đất, còn quần chúng thì chỉ là kẻ sở hữu những điều kiện người của sản xuất, tức là sức lao động. Nếu những yếu tố của sản xuất được phân phối như thế thì việc phân phối hiện nay về tư liệu tiêu dùng cũng do đó mà ra”².

Từ đó, C.Mác chỉ ra con đường khắc phục sự bất bình đẳng trong quan hệ phân phối là: Phải bình đẳng trong quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, nghĩa là đưa các tư liệu sản xuất chủ yếu thành sở hữu chung của các thành viên trong xã hội và vai trò tổ chức, quản lý sản xuất thuộc về người lao động. Khi đó, “sẽ có một sự phân phối những tư liệu tiêu dùng khác với sự phân phối hiện nay”³. Và nguyên tắc phân phối của xã hội xã hội chủ nghĩa được C.Mác đưa ra là: Phân phối theo lao động. Theo đó, những người lao động sẽ nhận lại những tư liệu tiêu dùng theo thời gian lao động. Sản phẩm lao động này được phân phối từ *tổng sản phẩm xã hội* sau khi đã khấu trừ những khoản, như chi phí mở rộng sản xuất, các khoản khấu hao trong sản xuất, các quỹ dự

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.29.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.37.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.19, tr.37

phòng, rồi còn phải khấu trừ chi phí quản lý, phúc lợi công cộng, trợ cấp xã hội...

C.Mác cũng lưu ý rằng, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc phân phối theo lao động vẫn chưa thể khắc phục hoàn toàn sự bất bình đẳng và chưa thực sự công bằng do thời gian, năng lực lao động, hiệu quả của từng cá nhân là khác nhau. Ngoài ra việc tính toán để khấu trừ các khoản trên thì cũng không thể dựa vào sự công bằng để quyết định các khoản đó được¹. Song, đó là hình thức phân phối phù hợp nhất đảm bảo cho nền kinh tế vận hành hiệu quả. Đến chủ nghĩa cộng sản, khi năng suất lao động đã rất cao, sản phẩm tiêu dùng đã dồi dào, có khả năng đáp ứng đầy đủ và toàn diện những nhu cầu vật chất và tinh thần cho mọi thành viên trong xã hội, lúc đó chế độ phân phối sẽ chuyển thành “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”. Việc phân phối công bằng và bình đẳng như vậy phải dựa trên nền tảng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, chế độ người bóc lột người hoàn toàn bị xóa bỏ. Khi đó, nhà nước - thiết chế chính trị xã hội để duy trì trật tự xã hội - cũng trở nên không cần thiết nữa, nó sẽ tự tiêu vong. Như vậy, hành trình đi đến công bằng, bình đẳng là cùng hướng và thống nhất với dân chủ, bởi các giá trị này cùng biến đổi, phát triển trên nền tảng kinh tế là chế độ sở hữu công hữu về tư liệu sản xuất.

Tiếp thu và phát triển những quan niệm về dân chủ qua các thời kỳ khác nhau trong lịch sử nhân loại, những luận chứng của C.Mác về dân chủ cũng xoay quanh vấn đề *tự do* và *quyền lực của nhân dân*:

Thứ nhất, dân chủ là lý tưởng, mục tiêu và là thành quả đấu tranh, tạo lập của các quốc gia, dân tộc qua các thời kỳ lịch sử, nó là sản phẩm phản ánh tính chất các mối quan hệ xã hội của con người mà quan trọng nhất là mối quan hệ về kinh tế. Trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* (1843), C.Mác viết: “Chế độ dân chủ là *câu đố* đã được giải đáp của mọi hình thức chế độ nhà nước (...) ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực

¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen., *Sđd.*, t.19, tr.32.

của nó, tới con người hiện thực, nhân dân hiện thực, và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân. Chế độ nhà nước ở đây xuất hiện với tính cách sản phẩm tự do của con người. Chỉ có chế độ dân chủ mới là sự thống nhất chân chính giữa cái phổ biến và cái đặc thù”¹.

Thứ hai, dân chủ là chế độ nhà nước, trong đó thể hiện vai trò của nhân dân. Đề cập đến vấn đề này, C.Mác đã so sánh và chỉ ra sự khác biệt về bản chất giữa *chế độ dân chủ* với *chế độ quân chủ*: Trong chế độ quân chủ thì “nhân dân của chế độ nhà nước”, còn trong chế độ dân chủ thì “chế độ nhà nước của nhân dân”. Như vậy, chế độ phong kiến là không có dân chủ. Sau đó, nền dân chủ tư sản cũng chỉ là nền dân chủ dành cho thiểu số bóc lột, tức là giai cấp tư sản dựa trên sự tước đoạt tự do của công nhân và nhân dân lao động. Những ngôn từ sáo rỗng như “sản phẩm lao động toàn vẹn”, “nhà nước tự do”, “vai trò cách mạng duy nhất của giai cấp vô sản”,... chỉ là luận điệu để che đậy cho chế độ bóc lột của nhà nước tư sản. Khác với nền dân chủ tư sản, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ của đa số nhân dân lao động, do đa số nhân dân làm chủ quyền lực trong xã hội. Do vậy, đây mới là nền dân chủ chân chính nhất.

Thứ ba, mức độ làm chủ của nhân dân trong chế độ nhà nước dân chủ được xác định bởi *sự tham gia chính trị của nhân dân*. Nhân dân không chỉ thiết lập mà còn tham gia quản lý nhà nước, kiểm soát được quyền lực nhà nước. C.Mác đặc biệt quan tâm đến bầu cử chính trị: “*Bầu cử* là quan hệ thực sự của xã hội công dân thực sự, với xã hội công dân của quyền lập pháp, với yếu tố đại biểu. Nói cách khác, *bầu cử* là quan hệ trực tiếp, thẳng, không phải chỉ có tính chất đại biểu, mà đang thực tế tồn tại, của xã hội công dân với nhà nước chính trị. Vì vậy, hiển nhiên

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.1. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.349, 350.

là *bầu cử* câu thành lợi ích chính trị quan trọng nhất của xã hội công dân thực sự”¹.

Thứ tư, theo quy luật phát triển của loài người, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa sẽ là nền dân chủ của tương lai. C.Mác động viên giai cấp vô sản và nhân dân lao động hướng tới “giành lấy dân chủ” và “tạo ra *một chế độ dân chủ*”, -dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong đó mọi thành viên trong xã hội đều có thể được phát triển toàn diện những năng lực vốn có của mình. Đến khi dân chủ đã đạt đến trình độ cao, tức là khi các quyền con người được đảm bảo đầy đủ thì các thành viên trong xã hội đã trở thành những con người tự do, khi đó “*sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người*”². Như vậy, theo C.Mác, công bằng và dân chủ là thống nhất và chỉ được thực hiện đầy đủ khi xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa.

3. Hồ Chí Minh với việc thực hiện công bằng xã hội và dân chủ

Bắt đầu từ một nước thuộc địa nghèo nàn, lạc hậu, lại trải qua những cuộc chiến tranh trường kỳ chống lại các kẻ thù hùng mạnh, hành trình đến với chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam sẽ lâu dài, khó khăn, gian khổ. Nhưng cũng từ đó tạo nên nét độc đáo, sáng tạo trong tư tưởng và phương pháp Hồ Chí Minh.

Năm 1941, Hồ Chí Minh cho ban bố *Mười chính sách của Việt Minh*, trong đó mục tiêu đầu tiên là: Cờ treo độc lập, nền xây bình quyền. Trả lời phỏng vấn của nhà báo nước ngoài, Hồ Chí Minh bày tỏ: Tôi chỉ có một mong muốn, mong muốn đến tốt bậc, là: Tổ quốc tôi được độc lập, dân tộc tôi được tự do, đồng bào tôi ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành. Dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Người đã quy tụ được lực lượng toàn dân đứng lên đánh đuổi thực dân, đế quốc, giành độc lập tự do cho dân tộc.

Lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Hồ Chí Minh chủ trương phát triển đồng đều giữa kinh tế thành thị và nông thôn, tạo

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.496.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.628.

điều kiện phát triển kinh tế vùng núi, hải đảo. Học tập chính sách *Kinh tế mới* của V.I.Lênin, Hồ Chí Minh chủ trương phát triển cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Về quan hệ phân phối, Người áp dụng nguyên tắc phân phối theo lao động của C.Mác và có phát triển thêm: “Chủ nghĩa xã hội là công bằng và hợp lý: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không hưởng. Những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được nhà nước giúp đỡ, chăm nom”¹. Quan điểm này của Người thể hiện rõ tinh thần: Phân phối theo lao động là nền tảng, cùng với đó còn có phân phối qua phúc lợi chung. Hồ Chí Minh đã sớm đề cập đến chính sách khoán trong sản xuất như một động lực thúc đẩy tích cực đối với người lao động và tạo ra cách phân phối công bằng hơn khi dựa trên hiệu quả lao động: “Chế độ làm khoán là một điều kiện của chủ nghĩa xã hội, nó khuyến khích người công nhân luôn luôn tiến bộ, cho nhà máy tiến bộ. Làm khoán là ích chung và lại lợi riêng... làm khoán tốt thích hợp và công bằng dưới chế độ ta hiện nay”².

Tại kỳ họp Hội đồng Chính phủ ngày 29-12-1966, bàn về lưu thông, phân phối, Hồ Chí Minh nhận định: “Có khi vật tư hàng hóa không thiếu, mà phân phối không đúng, thì gây ra căng thẳng không cần thiết”. Với Người, *không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng, không sợ nghèo chỉ sợ lòng dân không yên*. Người chủ trương: “Làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm. Người nào cũng biết chữ. Người nào cũng biết yêu nước và đoàn kết”³. Như vậy, với Hồ Chí Minh, phân phối công bằng là cơ sở của sự đoàn kết, thống nhất, tạo nên sự tin tưởng của nhân dân vào chế độ xã hội. Do đó, nó là yếu tố góp phần ổn định và phát triển xã hội.

Về dân chủ: Từ khi còn là công dân của một nước nô lệ, với khát vọng giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã dày công tìm hiểu và tích cực đấu tranh cho nền dân chủ của nước nhà.

¹ Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.175.

² Hồ Chí Minh, *Sđđ*, t.8, tr.341.

³ Hồ Chí Minh, *Sđđ*, t.5, tr.65.

Năm 1919, thay mặt những người yêu nước, Nguyễn Ái Quốc gửi bản Yêu sách của nhân dân An Nam tới Hội nghị Versailles. Bản yêu sách có hai nội dung cơ bản: Một là, đòi quyền bình đẳng về chế độ pháp lý cho người bản xứ: Phải xóa bỏ các tòa án của chế độ thực dân, xóa bỏ chế độ cai trị bằng sắc lệnh và thay thế bằng chế độ ra các đạo luật. Hai là, đòi các quyền tự do dân chủ cho nhân dân: Tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do cư trú, tự do hội họp, tự do lập hội... Người còn viết Bản án chế độ thực dân Pháp, ra báo Người cùng khổ, trực tiếp viết bài tố cáo thực dân Pháp bóc lột “dân bản xứ” bằng sưu cao thuế nặng, bắt phu, bắt lính, đày đoạ phụ nữ, trẻ em ở thuộc địa...

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Hồ Chí Minh công bố Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Người trích dẫn Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ: “Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Người cũng trích dẫn bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”. Từ đó, Hồ Chí Minh đã có lời tuyên ngôn trang trọng và thiêng liêng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”¹. Để đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp cho nhà nước dân chủ mới được thành lập, Người nhanh chóng chỉ đạo thực hiện tổng tuyển cử, vận động toàn dân tham gia bầu cử Quốc hội khóa I và ban hành Hiến pháp, thực hiện quản lý xã hội bằng pháp luật.

¹ Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.1.

Trong tác phẩm *Dân vận*, Người đã khái quát những nội dung về dân chủ như một cương lĩnh cho sự nghiệp cách mạng thiết lập nền dân chủ nhân dân:

“NƯỚC TA LÀ NƯỚC DÂN CHỦ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân,

Bao nhiêu quyền hạn đều *của dân*,

Công việc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân*.

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là *công việc của dân*.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương *do dân cử ra*

Đoàn thể từ Trung ương đến xã *do dân tổ chức nên*.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân*”¹.

Hồ Chí Minh giải thích: Dân chủ nghĩa là *dân là chủ và dân làm chủ*. Xác định dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đấu tranh cách mạng, Người phân tích: Dân chủ, sáng kiến, hăng hái, ba điều đó có quan hệ rất chặt với nhau. Có dân chủ mới làm cho cán bộ, quần chúng đề ra sáng kiến. Có phát huy dân chủ đến cao độ thì mới động viên được tất cả lực lượng của nhân dân tham gia vào sự nghiệp cách mạng và đưa sự nghiệp đó tiến lên. Với Người, dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân, là chìa khóa để giải quyết mọi khó khăn. Hồ Chí Minh tìm nhiều cách phát huy tính tích cực chính trị của công dân, tạo ra cơ chế thích hợp và những điều kiện cần thiết để người dân có thể làm chủ thực sự: Đầu tiên *phải làm cho dân biết*: “Phải tìm mọi cách giải thích cho mỗi người dân hiểu rõ rằng: Việc đó là lợi ích cho họ và nhiệm vụ của họ, họ phải hăng hái làm cho kỳ được”²; sau đó *phải để cho dân được bàn bạc, đóng góp ý kiến*: “Bất cứ việc gì đều phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến và kinh nghiệm của dân, cùng với dân đặt ra kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương”³; và hơn nhất, *phải biết “lấy sức*

¹ Hồ Chí Minh. Toàn tập, t.6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.232.

² Hồ Chí Minh. Toàn tập, t.5, Nxb, Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.698.

³ Hồ Chí Minh, *sđd*, , t.5, tr.698- 699.

dân, của dân, tài dân, làm lợi cho dân”¹. Để giúp cho người dân thực hiện quyền làm chủ của mình, Hồ Chí Minh cho rằng, cần phải nâng cao trình độ dân trí, bồi dưỡng văn hóa chính trị, phát triển tính tích cực công dân: “Muốn giữ vững nền độc lập, làm cho dân giàu nước mạnh thì mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà”.

Qua các tác phẩm, bài viết, bài nói chuyện của Hồ Chí Minh cho thấy: Người đề cập đến dân chủ trên tất cả các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa. Người rất quan tâm đến vấn đề dân chủ trong Đảng, vấn đề xây dựng nền pháp chế xã hội chủ nghĩa, đến nguyên tắc tập trung dân chủ...

Như vậy, tư tưởng về công bằng, dân chủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh rất toàn diện, sâu sắc, độc đáo. Đó không đơn thuần là quan điểm, lý luận mà còn là triết lý hành động. Người không quá chú tâm vào lý luận mà thiên về khái quát những yêu cầu, chỉ dẫn để thực hiện. Người không chỉ dùng ngôn ngữ, lời nói đơn thuần mà còn bằng hành động cụ thể để nêu gương, làm mẫu, nói đi đôi với làm. Bằng lý luận cũng như hoạt động thực tiễn phong phú của mình, Hồ Chí Minh đã để lại những bài học rất có giá trị về thực hiện công bằng và dân chủ trong đời sống. Đúng như GS. Hoàng Chí Bảo nhận định: “Hồ Chí Minh thực sự là một kiểu mẫu kết hợp lý luận với thực tiễn, nhà tư tưởng dân chủ đồng thời là nhà thực hành dân chủ điển hình của Việt Nam trong thế kỷ XX. Hồ Chí Minh không chủ trương lập ngôn, không theo đường trước tác mà chủ yếu là hành động, là thực hành để dân chủ trở thành phổ biến và thực chất”².

Kế thừa và thực hiện lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã không ngừng đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức từng bước thực hiện công bằng, dân chủ trong đời sống.

¹ Hồ Chí Minh, *sđd*, t.5, tr 61.

² Xem: Hoàng Chí Bảo, *Tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh*, <http://www.tapchicongsan.org.vn>, ngày 23/08/2013

Bước vào giai đoạn đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương thực hiện xóa bỏ chế độ tư hữu, thực hiện phân phối công bằng. Tuy nhiên, việc tổ chức quản lý theo lối tập trung, quan liêu, bao cấp và phân phối không dựa trên năng lực, hiệu quả mà theo kiểu bình quân, cào bằng nên thực tế lại là không công bằng, không phát huy được tính tích cực của người lao động, triệt tiêu động lực phát triển của sản xuất, khiến đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Bước sang thời kỳ đổi mới, Đảng chỉ đạo thực hiện cải tạo các quan hệ sản xuất phù hợp với thực tiễn Việt Nam: Quan hệ sở hữu được thừa nhận và thực hiện đa dạng hóa các hình thức sở hữu. Quan hệ tổ chức quản lý sản xuất được thực hiện theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và có sự quản lý của Nhà nước. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* năm 1991 khẳng định: “Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu”¹.

Đại hội VIII (1996), Đảng ta giải thích rõ hơn về “nhiều hình thức phân phối”, đó là, “phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất - kinh doanh”, “phân phối thông qua phúc lợi xã hội”, “phân phối lại hợp lý các thu nhập”². Đại hội XI (2011) bổ sung: “Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội”³.

Trong quá trình đổi mới, dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được phát huy và ngày càng mở rộng. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)* khẳng định: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.10

² Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.92-93.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.74.

phát triển đất nước”¹. Các bản Hiến pháp của Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992, 2013) đều khẳng định “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”. Cùng với việc hiến định trong Hiến pháp, việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản Luật của nước ta cũng đều hướng tới việc bảo vệ và mở rộng quyền tự do, dân chủ cho công dân. Đáng chú ý là Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn được Ủy ban thường vụ Quốc hội Việt Nam khoá XI thông qua ngày 20 tháng 4 năm 2007, Nghị định số 04-NĐ/CP ngày 9/1/2015 về thực hiện dân chủ trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập...Đó là những văn bản pháp lý quan trọng, thể chế hóa phương châm *dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, giám sát* đã được đề ra.

Tại Đại hội XII (2016), vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa được đưa thành chủ đề của Đại hội và được trình bày thành một mục riêng trong phần XIII của Báo cáo chính trị tại Đại hội. Đảng ta khẳng định: “Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân, từ nêu sáng kiến, tham gia thảo luận, tranh luận đến giám sát quá trình thực hiện. Tập trung xây dựng những văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của nhân dân”².

Chủ trương, đường lối đó đi vào cuộc sống đã góp phần tạo nên sự ổn định và phát triển của nước ta, thể hiện ở những thành tựu đáng khích lệ sau 30 năm đổi mới. Tuy vậy, chúng ta vẫn còn một số hạn chế, khuyết điểm, như cách thức phân phối chưa khắc phục được tình trạng phân hóa giàu nghèo, chế độ tiền lương theo thang bậc lương vẫn mang tính bình quân, lợi ích nhóm, tham nhũng tiêu cực vẫn tiếp diễn và gia tăng; trong thực hiện dân chủ:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.84.

² Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.169.

“Quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực còn bị vi phạm. Có lúc, có nơi, việc thực hiện dân chủ còn hạn chế hoặc mang tính hình thức”¹. Do đó, chúng ta vẫn cần những nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung và thực hiện công bằng, dân chủ nói riêng để có những giải pháp đủ mạnh, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.168.

TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN CHỦ VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ SỰ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Vân Anh

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Tư tưởng của C.Mác về mối quan hệ giữa dân chủ với công bằng xã hội

Dân chủ và công bằng là những giá trị cơ bản của xã hội, là những động lực chủ yếu của sự phát triển. Với tư cách là những giá trị cơ bản của xã hội, dân chủ và công bằng xã hội tạo nền tảng để đất nước phát triển bền vững. Chúng không tồn tại riêng biệt mà nằm trong mối quan hệ gắn kết với nhau, chi phối lẫn nhau, là điều kiện của nhau và cùng nằm trong mối liên hệ nhân – quả của phát triển.

Dân chủ và công bằng xã hội là những giá trị thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực của đời sống và các mối quan hệ xã hội của con người. “Chúng là những nhân tố đảm bảo tối cần thiết cho ổn định và phát triển *tích cực*, cũng đồng thời là kết quả được tạo ra từ sự phát triển ấy của xã hội để ngăn chặn những mất ổn định và sự suy thoái. Chúng làm nên sức mạnh của *sự liên kết* và *hợp tác* giữa các cá nhân và cộng đồng dựa trên nguyên lý *công bằng* về lợi ích, *bình đẳng* về vị thế xã hội (cũng là những người chủ và làm chủ xã hội) và *tự do* sáng tạo theo những khả năng, năng lực của mình như *một chủ thể nhân cách độc lập*”¹.

C.Mác quan niệm về dân chủ trên phương diện quyền lợi của nhân dân. Ông cho rằng, nhân dân nên là chủ nhân của nhà nước. Quyền lợi căn bản nhất của nhân dân chính là quyền lực nhà nước phải thuộc sở hữu của nhân dân, sở hữu của xã hội; đồng thời, bộ máy nhà nước phải phục vụ nhân dân và xã hội. Chỉ khi mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân thì mới có thể căn

¹ Hoàng Chí Bảo. “*Dân chủ, đoàn kết và đồng thuận xã hội trong phát triển bền vững*”, trong Phạm Văn Đức (chủ biên). *Công bằng xã hội, trách nhiệm xã hội và đoàn kết xã hội*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008, tr.431.

bản đảm bảo việc nhân dân được hưởng quyền làm chủ, hưởng quyền lợi dân chủ khắp mọi nơi: “Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người; ở đây sự tồn tại của con người là luật pháp, trong khi đó thì dưới những hình thức khác của chế độ nhà nước, con người lại tồn tại được quy định bởi luật pháp. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy”¹.

C.Mác còn giải thích rõ hơn, trong xã hội dân chủ, nhà nước chính trị mà ta vẫn thấy tồn tại đâu đó bên trên xã hội, bên trên nhân dân, thực ra chỉ là hình thức tồn tại đặc biệt của nhân dân: “Trong chế độ dân chủ thì chế độ nhà nước, luật pháp, bản thân nhà nước – trong chừng mực nhà nước là một chế độ chính trị nhất định – chỉ là sự tự quy định của nhân dân và là nội dung xác định của nhân dân... Nhà nước chính trị... chỉ là một nội dung đặc thù của nhân dân, là hình thức tồn tại đặc biệt của nhân dân mà thôi”².

“Trong chế độ quân chủ, chúng ta có nhân dân của chế độ nhà nước; trong chế độ dân chủ chúng ta có chế độ nhà nước của nhân dân. Chế độ dân chủ là *câu đố đã được giải đáp của mọi hình thức chế độ nhà nước... Chế độ nhà nước ở đây xuất hiện đúng với chân tướng của nó, - tức là xuất hiện với tính cách là sản phẩm tự do của con người*”³.

Kế thừa những giá trị đó về dân chủ, Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh: “Làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành...”. Như vậy, theo Người, người dân chỉ có thể cảm nhận được thế nào là dân chủ khi họ được đảm bảo đầy đủ những thứ thiết yếu trong cuộc sống như ăn, mặc, ở... Nếu một đất nước tự do, độc lập mà nhân dân đói nghèo, khổ sở thì tất cả những khái niệm về tự do, dân chủ chẳng khác nào thứ khẩu hiệu trống rỗng, vô ích. Do vậy, nhà nước phải là đại diện cho nhân dân, do nhân dân bầu lên và phải chăm lo cho quyền lợi và cuộc sống cho mọi người dân. Hồ Chí Minh khẳng định, “dân chủ là của quý báu nhất

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.350.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.351.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.349.

của nhân dân”¹, nghĩa là *người dân là người chủ sở hữu dân chủ*. Từ đó, chúng ta cần phải xây dựng quan hệ lợi ích như một quan hệ dân chủ để người dân có thể được hưởng thụ đầy đủ những nhu cầu thiết yếu của mình. Để làm được điều đó thì việc phát triển kinh tế có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, phát triển kinh tế phải hướng tới thực hiện công bằng xã hội, vì có như vậy thì người dân mới có thể có một cuộc sống đầy đủ về vật chất, giàu có nhưng vẫn đảm bảo sự công bằng giữa mọi người trong xã hội, đảm bảo cho họ được hưởng thụ bằng sức lao động chính đáng của mình. Như vậy, việc đảm bảo công bằng sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Việc thực hiện dân chủ cần phải đi đôi với việc thực hiện công bằng xã hội để đảm bảo lợi ích cho mọi người dân. Do đó, để cuộc sống của nhân dân ngày một tốt hơn, kinh tế - xã hội phát triển mạnh mẽ thì cần có một nhà nước là đại diện cho quần chúng nhân dân, vì lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân, thực sự dân chủ, một nền hành chính công minh bạch, năng động và hiệu quả. Sự tận tụy, có trách nhiệm, có năng lực của những người làm công tác quản lý sẽ là cơ sở để cho ra những chính sách, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - đất nước một cách vững mạnh. Có như vậy, việc giải quyết các vấn đề xã hội và an sinh xã hội mới hiệu quả và thực sự mang lại lợi ích thiết thực và công bằng cho mọi người dân trong xã hội, người dân mới được làm người chủ thực sự.

Theo C.Mác, trong chủ nghĩa xã hội, *công bằng xã hội* được thể hiện trong nguyên tắc phân phối theo lao động, đây là hình thức hợp lý nhất, công bằng nhất so với các hình thức phân phối đã có trước đây. Dù vậy, phân phối theo lao động trên thực tế vẫn không tránh khỏi sự bất bình đẳng nhất định, bởi đây là cũng chỉ là sự bình đẳng trong khuôn khổ “pháp quyền tư sản”, mà ở đó “quyền của người sản xuất là tỷ lệ với lao động mà người ấy đã cung cấp”². Sự trao đổi đó là hoàn toàn ngang giá trong xã hội sản xuất hàng hóa,

¹ Hồ Chí Minh (2011). Toàn tập, t.10. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.457.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập, t.19. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.34.

giá trị mà người lao động được nhận lại sau khi khấu trừ đi các khoản cần thiết để duy trì sản xuất và tái sản xuất và cống hiến cho các hoạt động phúc lợi xã hội thì toàn bộ số sản phẩm còn lại sẽ được phân phối theo nguyên tắc: “Mỗi một người sản xuất nhận được trở lại vừa đúng cái mà anh ta đã cung cấp cho xã hội. Cái mà anh ta đã cống hiến cho xã hội là lượng lao động của cá nhân anh ta (...) (sau khi đã khấu trừ số lao động của anh ta làm cho các quỹ xã hội)”¹. C.Mác chỉ rõ, trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, tình trạng bất bình đẳng nhất định giữa các thành viên trong xã hội là tất yếu không thể tránh khỏi trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, vì “với một công việc ngang nhau và do đó, với phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội, thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia, v.v..”², cho nên “muốn tránh tất cả những thiếu sót ấy thì quyền là phải không bình đẳng, chứ không phải là bình đẳng”³.

Theo C.Mác, trong một giai đoạn cao hơn của xã hội cộng sản chủ nghĩa “khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, sức sản xuất của họ cũng ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào, - chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”⁴, khi đó chúng ta mới có sự công bằng thực sự. Như vậy, mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể tương ứng với một hoàn cảnh kinh tế - xã hội nhất định, bao giờ cũng có thước đo của công bằng xã hội tương ứng làm căn cứ để xác định một tỷ lệ tương ứng cụ thể giữa cống hiến và hưởng thụ cho mọi chủ thể cùng tham dự vào hoạt động của nền sản xuất xã hội.

Chính vì vậy, con người chỉ có thể phát huy hết năng lực, khả năng của mình khi họ được sống trong một nền dân chủ xã hội thực sự, họ được làm chủ chính cuộc sống của mình. Theo đó, sự kết hợp hài hòa của mối quan hệ

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.33-34.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.35.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.35.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.36.

giữa dân chủ và công bằng xã hội sẽ tạo cơ hội bình đẳng cho mỗi cá nhân phát huy tối đa khả năng của họ vào việc tham gia công hiến vào sự phát triển của xã hội cũng như quyền được hưởng thụ tương xứng với những công hiến đó. Đây chính là nhân tố kích thích, động viên mọi người ra sức tham gia công hiến cho sự phát triển của xã hội một cách tự nguyện nhất. Với ý nghĩa đó, dân chủ và công bằng xã hội trở thành động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội nói riêng và sự tiến bộ xã hội nói chung.

2. Sự vận dụng mối quan hệ giữa dân chủ và công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay

Việt Nam hiện đang tiếp tục tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó công bằng, cùng với dân giàu, nước mạnh, dân chủ, văn minh, là mục tiêu cơ bản, đặc trưng phổ quát nhất. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, trong những năm tới, Việt Nam tiếp tục *thực hiện chính sách phân phối công bằng* nhằm đảm bảo để nhân dân được hưởng thụ ngày càng tốt hơn những thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước; mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện.

Hiện nay, nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan nhà nước ở nước ta. Nguyên tắc này thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa sự chỉ đạo tập trung thống nhất của nhà nước ở Trung ương, của các cơ quan nhà nước cấp trên với việc mở rộng dân chủ, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cơ quan nhà nước ở địa phương và các cơ quan nhà nước cấp dưới. Nguyên tắc tập trung dân chủ không chỉ áp dụng cho việc giải quyết mối quan hệ giữa trung ương với địa phương, giữa cấp trên với cấp dưới, mà còn có thể áp dụng cho mỗi cấp trong cơ cấu tổ chức, cũng như trong cơ chế hoạt động của nó.

Trong các hoạt động quản lý kinh tế nói riêng, hoạt động kinh tế nói chung, giữa tập trung và dân chủ có mối quan hệ biện chứng, bổ sung, chi

phối lẫn nhau. Kinh tế kế hoạch hóa tập trung (hay nền kinh tế kế hoạch, nền kinh tế chỉ huy) là một nền kinh tế trong đó Nhà nước kiểm soát toàn bộ các yếu tố sản xuất và giữ quyền quyết định việc sử dụng các yếu tố sản xuất cũng như phân phối về thu nhập. Như vậy, nền kinh tế kế hoạch tập trung là nền kinh tế trong đó chính phủ đóng vai trò quyết định trong toàn bộ hoạt động kinh tế, từ đầu tư đến sản xuất và việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm làm ra. Ở Việt Nam hiện nay, từ sau Đại hội VI năm 1986 của Đảng, thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, chúng ta chủ trương phát triển kinh tế theo mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Có nghĩa là chúng ta xây dựng nền kinh tế vừa đảm bảo nguyên tắc hoạt động theo sự điều tiết của thị trường, dựa trên nguyên tắc, quy luật của nền kinh tế thị trường, vừa phải dựa trên những nguyên tắc và mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế dựa trên sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, với sự kết hợp phân phối theo lao động, theo vốn, sự đóng góp các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh và phân phối qua phúc lợi xã hội... Như vậy, chúng ta thực hiện phát triển nền kinh tế thị trường nhưng vẫn phải dựa trên nguyên tắc, mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội; tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ trong các hoạt động kinh tế.

Giữa những yếu tố mang tính tập trung của hoạt động kinh tế vĩ mô định hướng xã hội chủ nghĩa và dân chủ hóa trong hoạt động của các thành phần, chủ thể kinh tế có những mối quan hệ biện chứng với nhau. Nhà nước xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế của đất nước trên bình diện vĩ mô; xây dựng hệ thống pháp luật, cơ chế hoạt động tạo hành lang pháp lý chung cho sự phát triển kinh tế đất nước; thực hiện quản lý thống nhất theo pháp luật. Ngược lại, các thành phần kinh tế, các chủ thể kinh tế phải có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh trong mọi lĩnh vực của sản xuất; sản xuất, kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật, trong các lĩnh vực mà pháp luật không cấm.

Có thể nói, việc chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, *một mặt*, vừa phải kế

thừa những yếu tố mang tính tập trung vẫn còn tiếp tục phát huy hiệu quả, khắc phục những hạn chế của những yếu tố này; *mặt khác*, lại vừa phải đảm bảo thực hiện tiến bộ xã hội, trong đó có thực hiện dân chủ trong sản xuất, tính tự chủ trong sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế. Sự kết hợp hài hòa trong mối quan hệ giữa chúng đã mang lại những thành tựu phát triển quan trọng của nền kinh tế. Chính quá trình dân chủ hóa đời sống kinh tế, dân chủ hóa hoạt động của các thành phần kinh tế, chủ thể kinh tế đã nhanh chóng đưa nền kinh tế của đất nước thoát khỏi tình trạng trì trệ, khủng hoảng và đến nay đã ra khỏi tình trạng kém phát triển; góp phần đưa Việt Nam trở thành nước có mức thu nhập trung bình; đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; sức mạnh tổng hợp của quốc gia tăng lên, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục phát triển. Như vậy, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, mà sự vận hành của nó là *sự kết hợp hài hoà giữa kế hoạch hoá tập trung nền kinh tế của Nhà nước với dân chủ hóa trong kinh tế của các chủ thể kinh tế* là “sân chơi” dân chủ, bình đẳng cho mọi người, mọi nhà, mọi thành phần, mọi chủ thể kinh tế phù hợp với điều kiện đất nước và xu hướng vận động phát triển tiến bộ của thế giới¹.

Thấy được tầm quan trọng của mối quan hệ giữa dân chủ và thực hiện công bằng xã hội, tại Đại hội VI của Đảng, quan điểm về công bằng xã hội đã chính thức được đưa vào báo cáo chính trị. Trong Cương lĩnh năm 2011, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng là động lực mạnh mẽ, phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”².

Trong quá trình phát triển, dân chủ và công bằng xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau, vừa bổ sung, hỗ trợ nhau, vừa tác động lẫn nhau. Để phát triển kinh tế tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ; vừa đảm bảo tính

¹ Xem: Nguyễn Anh Tuấn. “Thực hiện dân chủ về kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới”. Tạp chí *Tổ chức nhà nước*, tháng 7/2015, tr.25-29.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.79.

hiệu quả và yêu cầu phát triển kinh tế vĩ mô, vẫn đảm bảo thực hiện dân chủ hoá trong kinh tế; đồng thời, giải quyết hài hòa những mâu thuẫn trong việc thực hiện công bằng xã hội như giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập, đảm bảo chất lượng đời sống dân cư... Để thực hiện được yêu cầu trên, chúng ta cần giải quyết một số nội dung sau:

Thứ nhất, phải tạo được nền tảng kinh tế vững chắc. Đây là điều kiện tiên quyết, đảm bảo dân chủ hóa và công bằng xã hội diễn ra hài hòa vì mục tiêu phát triển. Nền kinh tế ổn định và vững chắc là nền kinh tế đem lại tỷ lệ chênh lệch giàu - nghèo thấp, người dân được cung cấp đầy đủ các dịch vụ, hàng hóa thiết yếu cho đời sống vật chất cũng như tinh thần; những dịch vụ y tế được đầu tư thỏa đáng, những chương trình giáo dục cộng đồng được mở rộng và nâng cao; những chính sách cho an sinh xã hội được quan tâm một cách đầy đủ... Khi đó, dân chủ hóa trong kinh tế sẽ dễ dàng được thực hiện; quyền trong sở hữu tư liệu sản xuất, quyền trong việc thụ hưởng các lợi ích từ quá trình sản xuất... của người dân được cải thiện, chính là dân chủ hóa kinh tế đã thành công. Ngoài ra, khi một nền kinh tế được đảm bảo nền tảng vững chắc, việc thực hiện công bằng xã hội sẽ diễn ra hiệu quả hơn.

Thứ hai, để kết hợp hài hòa giữa dân chủ và công bằng xã hội trong phát triển kinh tế - xã hội, cần xây dựng một hành lang pháp lý đầy đủ, thống nhất và hoàn thiện. Do đó, chúng ta cần phải hoàn thiện hệ thống pháp luật vừa đảm bảo vai trò điều tiết của Nhà nước, cũng như việc tuân thủ sự điều tiết của các thành phần, các chủ thể kinh tế ở địa phương, vừa đảm bảo cho việc tự do hoạt động sản xuất, kinh doanh cho các chủ thể kinh tế. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước, giảm bớt những chỉ tiêu, gánh nặng với chủ thể cấp dưới và khuyến khích, phát huy tính tự chủ, tích cực, sáng tạo của các địa phương, các thành phần kinh tế, các chủ thể là việc làm cần thiết. Để làm tốt điều đó, mỗi dự thảo luật ban hành cần được đưa ra trưng cầu, bàn bạc trên cơ sở tiếp

nhận và chỉnh lý những ý kiến đóng góp từ cơ sở, từ các chủ thể, thành phần kinh tế vi mô.

Thứ ba, cần xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền, tuân thủ các chuẩn mực của nhà nước pháp quyền trong công tác định hướng chiến lược cho sự phát triển kinh tế, cũng như xây dựng các quyết sách phát triển kinh tế nói riêng, tránh rơi vào độc quyền, lạm dụng quyền lực. Mọi hoạt động kinh tế đều phải trên cơ sở tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

Có thể nói, việc vận dụng sáng tạo mối quan hệ giữa dân chủ và công bằng xã hội ở nước ta hiện nay, trên cơ sở kết quả đạt được qua 30 năm đổi mới, đã góp phần cải thiện đời sống xã hội của nhân dân và là động lực thúc đẩy đất nước phát triển bền vững vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN MÁC – LÊNIN VỀ DÂN CHỦ TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

TS. Đỗ Thị Kim Hoa

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Trên hành trình tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã tiếp cận với chủ nghĩa Mác – Lênin. Nhận thấy đó chính là lý luận đúng đắn, khoa học soi rọi cho con đường giải phóng dân tộc của Việt Nam, Người đã tự giác trở thành người học trò xuất sắc tiếp nối và làm phong phú thêm học thuyết Mác – Lênin. Trong đó, Hồ Chí Minh đã rất thành công trong việc kế thừa, bổ sung và phát triển lý luận Mác – Lênin về dân chủ phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Chúng ta đều biết, C.Mác đã xây dựng lý luận dân chủ trên cơ sở xem xét các thể chế nhà nước, các hình thái kinh tế - xã hội. Lý luận đó được Ph.Ăngghen bổ sung từ sự phân tích thực tiễn phát triển kinh tế, chính trị châu Âu và qua khảo sát thực trạng phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Anh và cách mạng dân chủ - tư sản Pháp với sự ra đời Công xã Paris. V.I.Lênin củng cố và phát triển lý luận dân chủ từ thực tiễn cách mạng dân chủ - tư sản Nga và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Tiếp thu lý luận dân chủ của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin, Hồ Chí Minh đã kế thừa, bổ sung và phát triển lý luận đó từ sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giành quyền tự quyết dân tộc, quyền làm chủ của nhân dân các dân tộc Việt Nam. Cụ thể hơn, Hồ Chí Minh đã làm rõ hơn bản chất, vai trò của dân chủ và tiến hành thực hiện hiệu quả phương pháp thực hành dân chủ trong hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam.

1. Quan niệm của C.Mác về bản chất của dân chủ

Trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*, khi phê phán việc giải quyết vấn đề xã hội của Đảng Công nhân Đức, C.Mác đã giải thích “dân chủ”

nếu dịch theo nghĩa tiếng Đức thì đó có nghĩa là “nhân dân làm chủ”¹. Khi đề cập đến nội dung của dân chủ, C.Mác đã sử dụng khái niệm này để so sánh giữa chế độ quân chủ và chế độ dân chủ. Theo ông, chế độ dân chủ là khi nhân dân làm chủ, tức là làm chủ chế độ nhà nước. Nhà nước được xây dựng nên thể hiện ý chí của nhân dân. Do đó, nếu nhân dân không có thực quyền trong nhà nước thì nhà nước đó cũng chỉ là hình thức mà không có nội dung².

Trong quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, nhà nước tư bản chủ nghĩa được giai cấp tư sản cho là một nhà nước dân chủ triệt để, chăm lo cho lợi ích của nhân dân, nhưng về thực chất, đó là nhà nước thực hiện ý chí của một nhóm người, thực hiện áp bức và bóc lột, hạn chế quyền lợi của số đông nhân dân lao động. Đó là những thiên kiến dân chủ tiểu tư sản về tự do và bình đẳng mà theo V.I.Lênin, chúng ta cần phải đấu tranh không khoan nhượng chống lại những thiên kiến đó³. Với quan niệm này, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng, xóa bỏ chế độ tư bản và những tàn tích của nó để thiết lập nên những cơ sở nền tảng của chế độ cộng sản, về thực chất, là xác lập quyền làm chủ cho tuyệt đại đa số nhân dân. Điều đó có nghĩa là, quyền lực nhà nước phải thuộc của nhân dân và đó là quyền lợi căn bản nhất của nhân dân, và quyền đó phải được đảm bảo bằng pháp luật.

Khi xác định bản chất của dân chủ dựa trên sự tổng kết sâu sắc lịch sử phát triển của nhân loại, cụ thể là sự phát triển của các loại hình dân chủ, từ dân chủ trong chế độ quân chủ đến dân chủ tư sản, C.Mác đã chỉ ra sự khác biệt căn bản về bản chất giữa dân chủ tư sản và dân chủ vô sản. Khi tổng kết kinh nghiệm của Công xã Paris, C.Mác cho rằng, sự ra đời của Công xã là một sự phủ định đối với chế độ quân chủ và sự tồn tại của nó đã cung cấp cho nền cộng hòa cơ sở của những thiết chế thật sự dân chủ⁴. Theo C.Mác, công xã là một thiết chế mà *quyền lực nằm trong tay giai cấp công nhân, công*

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 44-45.

² Xem: C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 350-394.

³ Xem: V.I. Lênin (1978), *Toàn tập*, t.41, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr. 504.

⁴ C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.17, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 453.

nhân sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất và “về thực chất nó là một chính phủ của giai cấp công nhân, là kết quả của cuộc đấu tranh của giai cấp những người sản xuất chống lại giai cấp chiếm đoạt, là hình thức chính trị rốt cuộc đã tìm ra được khiến cho có thể thực hiện được việc giải phóng lao động về mặt kinh tế”¹. Rằng, công xã là một nhà nước mà ở đó, nhân dân tự mình làm chủ chính mình, đó là một nhà nước dân chủ kiểu mới mà người chủ không phải là một nhóm người, mà là toàn bộ nhân dân lao động và đó mới là dân chủ thực sự. Nhờ việc phân tích vai trò của Công xã Paris và chế độ dân chủ trong công xã của C.Mác và Ph.Ăngghen mà chúng ta đã hiểu thêm được quan niệm về bản chất dân chủ của các ông.

Ph.Ăngghen cũng đưa ra một quan niệm tương tự như vậy, khi ông phân tích tình cảnh của giai cấp vô sản Anh và tổng kết bài học kinh nghiệm của Công xã Paris đối với tiến trình phát triển lịch sử nhân loại.

Như vậy, có thể nói, dân chủ trong quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin là dân chủ cho đại đa số nhân dân, do giai cấp công nhân nắm quyền kiểm soát và do vậy, *dân chủ ấy mang tính giai cấp*. Đi sâu hơn nữa, ta thấy cả C.Mác và Ph.Ăngghen đều có một dụng ý khẳng định người nắm quyền thống trị là giai cấp công nhân. Cái giới hạn dân làm chủ của các ông chính là giai cấp công nhân làm chủ và họ chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân. Thật vậy, C.Mác nói: “Trong thời đại chúng ta nhà dân chủ và công nhân hầu như chỉ là một”².

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ

Tiếp nối tư tưởng dân chủ của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã làm rõ hơn bản chất của dân chủ. Dân chủ trong tư tưởng của Người là “dân là chủ” và “dân làm chủ”. “Dân là chủ” nghĩa là đã đặt nhân dân vào địa vị người chủ và được pháp luật công nhận, còn “dân làm chủ” nghĩa là dân đã có thể thực hiện vai trò làm chủ của mình. Một định nghĩa

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.17, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.454.

² C. Mác và Ph. Ăngghen (1995). *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 43.

ngắn gọn, súc tích như vậy về bản chất của dân chủ đã bao chứa trong nó một nội dung rộng lớn và nhân văn. Đặc biệt là, khi bổ sung và phát triển lý luận về bản chất của dân chủ trong học thuyết Mác, Hồ Chí Minh còn làm rõ khái niệm *Dân* trong “dân là chủ và dân làm chủ” đối với hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam.

Theo Hồ Chí Minh, *dân* là toàn thể dân tộc Việt Nam, là tất cả mọi người Việt Nam làm ăn và sinh sống trên mảnh đất Việt, không phân biệt giống nòi, đẳng cấp, tôn giáo, già trẻ, gái trai hay giàu nghèo, quý, tiện, mà bao gồm tất cả những ai thừa nhận mình là con dân nước Việt, mang dòng máu Việt Nam. “Mỗi một người con rồng cháu tiên” là con Lạc, cháu Hồng cùng chung một Tổ quốc đều là dân Việt. “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tức là tất cả đồng bào các dân tộc đều là người chủ nước nhà”¹. Khái niệm dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh là nhân dân, là đồng bào, là quần chúng... với nghĩa chỉ người dân Việt, tùy theo hoàn cảnh khác nhau mà Người dùng cho thích hợp. Có thể nói, khái niệm Dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh là một khái niệm bao trùm, nhưng lại cụ thể, rõ ràng, không trừu tượng, chung chung.

Khái niệm Dân của Hồ Chí Minh trong từ dân chủ, theo đánh giá của nhà nghiên cứu Trần Hậu, “đã vượt lên mọi sự hẹp hòi, phân biệt, đồ kỵ thường xảy ra khi trong thực tế ảnh hưởng của ý thức hệ truyền thống đã đưa đến sự phân hóa và đấu tranh giai cấp, phân tầng xã hội vô cùng quyết liệt”². Khái niệm *Dân* trong *dân chủ* của Hồ Chí Minh làm cho *dân chủ* không còn bó hẹp ở tính giai cấp của nó. Dân chủ không phải chỉ dành cho *tuyệt đại đa số* nhân dân, mà là dành cho *toàn thể* nhân dân, không phân biệt giai cấp, tầng lớp. Và, với quan niệm như vậy về Dân trong bản chất dân chủ, Người đã gắn kết dân chủ với tinh thần đoàn kết dân tộc. Theo đó, có thể nói, khái niệm Dân trong dân chủ của Hồ Chí Minh là một sự bổ sung và phát triển quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin về bản chất của dân chủ.

¹ Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập*, t.13, xb lần 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 94

² Trần Hậu (2013). *Minh triết Hồ Chí Minh về Dân, dân vận và đại đoàn kết dân tộc*, Tạp chí Triết học, số 2, tr. 20.

Thứ nhất, bổ sung vai trò của dân chủ.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin đã không ít lần nói đến vai trò của dân chủ. Tuy nhiên, về cơ bản, các ông mới chỉ nhìn nhận dân chủ như một công cụ, một phương tiện để đạt tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Các ông ít nói đến dân chủ với tư cách mục tiêu, cái đích của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, và là giá trị đích thực đóng vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội, bởi khi đó, vấn đề đặt ra đối với các ông trước hết là vạch trần sự giả dối đang hiện hữu trong nền dân chủ tư sản, thứ dân chủ chỉ dành cho một số ít người.

Thật vậy, V.I.Lênin là người luôn đề cao vai trò của dân chủ, nhưng với ông, dân chủ chỉ là *một phương thức, một hình thái nhà nước* để quần chúng nhân dân có thể tham gia vào mọi hoạt động của nhà nước. Với các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, cụ thể là Ph.Ăngghen, ngay cả khi đã xác định *dân chủ* là *khát vọng* của nhân dân, là cái mà nhân dân muốn vươn tới, muốn nắm giữ nó như một chân giá trị, nhưng về thực chất, với ông đó chỉ là khát vọng “còn mơ hồ” của quần chúng nhân dân “về bình đẳng xã hội” và “không phải bao giờ”, họ “cũng hiểu được rõ ràng cái ý nghĩa duy nhất chính xác” của dân chủ với tư cách một “nguyên tắc”. Và, dẫu đã xác định “*dân chủ ngày nay là chủ nghĩa cộng sản*” và “khi các đảng vô sản của các dân tộc khác nhau đoàn kết lại thì họ hoàn toàn có quyền viết lên lá cờ của mình chữ “dân chủ””, Ph.Ăngghen vẫn chỉ coi đó là một “nguyên tắc” - nguyên tắc hành động của giai cấp vô sản và của quần chúng nhân dân, chứ chưa phải là một mục đích. Rằng, quần chúng nhân dân chưa “hiểu được rõ ràng” nguyên tắc dân chủ, nhưng một cách “mơ hồ”, họ cũng biết phần nào đó là nguyên tắc tối ưu, là phương thức tốt nhất cho tồn tại xã hội mà họ muốn được sở hữu¹.

Xã hội cộng sản mới là mục đích cuối cùng của sự phát triển, *dân chủ vẫn sẽ tồn tại trong xã hội đó như một phương tiện để củng cố và duy trì trật tự xã hội*. Theo V.I.Lênin, khi sự phát triển xã hội đã đạt đến một trình độ mà ở đó,

¹ Xem: C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 791.

nhà nước bị “thủ tiêu” thì khi đó, dân chủ mới bị xóa bỏ¹. Như vậy, có thể nói, với các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, dân chủ trước hết là phương tiện, là nguyên tắc của sự phát triển.

Thật vậy, trong *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*, Ph.Ăngghen đã khẳng định: Cách mạng vô sản có nhiệm vụ trước hết là “tạo ra *một chế độ dân chủ* và nhờ đó mà trực tiếp hay gián tiếp tạo ra quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản”. Rằng, “đối với giai cấp vô sản, chế độ dân chủ sẽ trở nên hoàn toàn vô ích nếu nó không được dùng ngay lập tức làm phương tiện để thi hành những biện pháp rộng rãi trực tiếp đánh vào chế độ tư hữu và bảo đảm sự tồn tại của giai cấp vô sản”² [68, tr.469-470]. Trong thư gửi Edward Bernstein ngày 24 tháng 3 năm 1884, Ph.Ăngghen còn nói rõ hơn rằng, “để giành được quyền lực chính trị, giai cấp vô sản cũng cần đến những hình thức dân chủ, nhưng đối với nó, những hình thức dân chủ cũng như tất cả các hình thức chính trị chỉ là phương tiện mà thôi. Nếu ai đó giờ đây muốn đạt tới dân chủ, coi đó là *mục đích*, thì người đó nhất định phải dựa vào nông dân và những người tiểu tư sản, tức là giai cấp phải bị diệt vong”³. Thêm nữa, V.I.Lênin cũng đã khẳng định, cần có sự kết hợp giữa đấu tranh cho dân chủ với đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội⁴. Những điều này cho thấy, với các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, dân chủ trước hết là phương tiện, là công cụ và sau đó, là giá trị trong một giai đoạn – giai đoạn giành chính quyền, thiết lập chuyên chính vô sản.

Khi vận dụng lý luận dân chủ của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin, Hồ Chí Minh đã bổ sung, phát triển quan điểm này của các ông và đi đến khẳng định rằng, dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. “Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân”⁵; nó là giá trị mà nhân dân có quyền được hưởng, thuộc sở hữu của nhân dân. Không chỉ thế, Người còn

¹Xem: V.I. Lênin (1981), *Toàn tập*, t.30, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr. 167.

² C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 469 -470.

³ C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.36, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 184.

⁴ Xem: V.I. Lênin (1976), *Toàn tập*, t.49, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr. 470.

⁵ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.457

xác định dân chủ chính là khát vọng của con người, mà cụ thể hơn là người dân nước Việt luôn muốn chiếm lĩnh cái giá trị ấy cho dân tộc. Chính vì thấy được giá trị cao quý của dân chủ mà Hồ Chí Minh đã xác định dân chủ là một trong những mục tiêu xây dựng đất nước. Trong *Di chúc* để lại cho chúng ta hôm nay, Người viết: “Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, **dân chủ** [Tác giả nhấn mạnh] và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”¹. Thật ra, mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, *dân chủ* và giàu mạnh đã được Hồ Chí Minh đưa ra ngay từ khi thành lập nước - năm 1945. Trong suốt những năm tháng ở cương vị Chủ tịch nước, Người cũng đã nhắc đi nhắc lại rất nhiều lần mục tiêu ấy. Do vậy, chúng ta có thể khẳng định, dân chủ đối với Hồ Chí Minh không chỉ là công cụ, phương tiện, nguyên tắc hành động trong quá trình phát triển, mà còn là một giá trị đích thực, một mục tiêu cao cả cần đạt đến của con người và cũng là cái thúc đẩy con người hành động để đạt đến giá trị đó.

Thứ hai, bổ sung phương pháp thực hành dân chủ.

Khi tiến hành quá trình dân chủ hóa, trong mỗi một hoàn cảnh khác nhau, các phương pháp tiến hành cũng không thể giống nhau, không thể bê nguyên xi phương pháp phù hợp với đối tượng này đem áp dụng với đối tượng khác. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin, khi tiến hành cuộc cách mạng dân chủ với điều kiện giành quyền làm chủ từ tay giai cấp tư sản, của tầng lớp người giàu có đang thực hiện quá trình dân chủ, nhưng là dân chủ cho một nhóm người - những người giàu có sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, đang lợi dụng quyền dân chủ để tiến hành bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đã xác định rõ nhiệm vụ bóc trần sự thật bản chất và giới hạn lịch sử của dân chủ tư sản. Thực hiện nhiệm vụ này, phương pháp tiến hành cách mạng dân chủ mà các ông sử dụng đã hội tụ đủ về *lượng* và

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.624.

lượng đó đã đến *độ* để có được những *bước nhảy về chất*. Còn với Hồ Chí Minh, trong điều kiện xã hội không có một chút tích lũy nào về *lượng* khi tiến hành cách mạng dân chủ, việc giành quyền dân chủ về tay nhân dân từ tay giai cấp địa chủ, phong kiến và bè lũ thực dân áp bức là hết sức khó khăn. Để có thể thực hiện được cuộc cách mạng dân chủ, theo Hồ Chí Minh, *không những phải đánh đuổi thực dân giành lấy chính quyền từ tay chúng, mà còn phải xóa bỏ chế độ phong kiến lạc hậu, xóa bỏ tầng lớp địa chủ, cường hào*.

Khi kế thừa phương pháp đấu tranh đòi quyền dân chủ, mà trước mắt phải thiết lập được cương lĩnh hành động, vạch trần tội ác và những bất công trong một chế độ không dân chủ, Hồ Chí Minh đã phải từng bước tiến hành công việc chuẩn bị đầy đủ sự tích lũy về lượng để có được “quyền tự quyết của dân tộc, quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam”. Do vậy, *phương pháp dân chủ của Người không chỉ lột tả sự chiếm đoạt tư liệu sản xuất và của cải vật chất của tầng lớp địa chủ, mà còn bóc trần bộ mặt giả dối và sự áp bức, đàn áp dã man cả về thể xác lẫn tinh thần của thế lực phong kiến, thực dân đối với người dân An Nam*.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin xây dựng lý luận về phương pháp thực hành dân chủ trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đã phát triển ở các nước châu Âu, tầng lớp tư sản và tiểu tư sản đều hiểu phần nào bản chất của dân chủ, nhân dân đã được trải qua nền dân chủ tư sản, giai cấp công nhân chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân và nhu cầu dân chủ họ và của nhân dân lao động cũng đã lên tới cao độ. Ở nước Nga, kể cả trước khi Cách mạng tháng Mười Nga nổ ra, mặc dù xã hội Nga khi đó đang ở giai đoạn tiền tư bản, song dân chúng cũng đã phần nào đó được tiếp xúc với các lý thuyết dân chủ phương Tây và họ cũng đã được trang bị kiến thức về dân chủ trong chế độ phong kiến Nga, thêm nữa, tầng lớp công nhân Nga cũng đã phát triển tương đối đông. Còn ở Việt Nam, cho đến khi Đảng ra đời, giai cấp nông dân chiếm đại đa số, giai cấp công nhân với số lượng rất nhỏ và còn non trẻ. Hơn nữa, trong điều kiện một nước thuộc địa nửa phong kiến, nhân dân Việt Nam bị

đè nén dưới hai tầng áp bức của bọn thực dân và phong kiến; họ không hiểu và không được hưởng những quyền dân chủ cơ bản, kể cả dân chủ tư sản. Chính vì vậy, trình độ dân trí của nhân dân ta về dân chủ còn rất hạn chế, theo đó, quá trình thực hiện dân chủ hóa ở Việt Nam cũng cực kỳ khó khăn - đó chính là thách thức lớn đối với Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, do hiểu được đặc tính của con người Việt Nam, hiểu được hoàn cảnh và biết được những điều kiện cần thiết để tiến hành cách mạng dân chủ, Người đã xác định rõ bước đi, phương thức phù hợp cho tiến trình dân chủ hóa. Điểm khác biệt của Hồ Chí Minh với các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin trong phương pháp thực hành dân chủ đó chính là sự gần dân, gắn bó chặt chẽ với dân; áp dụng nhiều phương pháp nâng cao dân trí cho người dân để người dân hiểu được quyền dân chủ và để biết dùng quyền ấy.

Hồ Chí Minh chủ trương thực hiện công tác dân vận vì đặc điểm của dân ta, nước ta, một nước nông nghiệp lạc hậu, không kinh qua dân chủ tư sản, còn mang nặng tâm lý tiểu nông dễ bị kích động, dễ quá đà mạnh động... nên chỉ có dân vận mới nâng cao được sự hiểu biết của người dân về dân chủ. “Dân vận” của Hồ Chí Minh chính cũng là một phương pháp thực hành dân chủ mang một sắc thái mới đóng góp thêm cho phương pháp thực hành dân chủ trong học thuyết Mác. Chính bởi Hồ Chí Minh hiểu rằng: “Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn nhân loại”¹. Điều này cho thấy, hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam có sự khác biệt với châu Âu, nên phương pháp thực thi dân chủ của Hồ Chí Minh sẽ không thể giống hoàn toàn với phương pháp của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin.

Việc tiến hành cách mạng dân chủ giành quyền dân chủ từ tay địa chủ phong kiến, thực dân và thực hiện quá trình dân chủ hóa trong điều kiện dân số phần lớn là nông dân và trình độ dân trí thấp đã minh chứng cho sự đóng góp phương pháp thực hành dân chủ của Hồ Chí Minh vào kho tàng lý luận

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 509-510.

Mác - Lênin về dân chủ. Với Hồ Chí Minh, cách mạng dân chủ có thể được tiến hành ở trong những nước chưa kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nền kinh tế còn lạc hậu và thấp kém, trình độ dân trí, trình độ hiểu biết dân chủ chưa cao.

Có thể nói, phương pháp thực hành dân chủ của Hồ Chí Minh không chỉ là sự áp dụng, vận dụng đúng đắn, mà còn là sự phát triển sáng tạo học thuyết Mác – Lênin về dân chủ vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Phương pháp thực hành dân chủ của Người là những giải pháp rất cụ thể trong từng trường hợp cụ thể nhằm hướng đến sự giải phóng con người, giành quyền dân chủ về tay nhân dân.

Hồ Chí Minh đã giải quyết tốt mối quan hệ giữa phương Đông và phương Tây, giữa truyền thống và hiện đại, giữa trình độ nhận thức yếu kém và tư tưởng tiến bộ của nhân loại. Do vậy, chúng ta có thể khẳng định, Hồ Chí Minh đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân chủ.

THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ

GS, TS. Trần Văn Phòng

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

TS. Bùi Phương Thùy

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Dân chủ là một giá trị mang tính phổ biến, là khát vọng và là mục tiêu phấn đấu của nhân loại. Một xã hội muốn có dân chủ đòi hỏi phải có công bằng xã hội. Công bằng xã hội là nguyên tắc và đòi hỏi tối quan trọng trong việc xác lập mối quan hệ giữa cống hiến và hưởng thụ, quyền lợi và trách nhiệm, v.v. của công dân, tổ chức và nhà nước. Chỉ khi sống trong một xã hội công bằng, con người mới có cơ hội bộc lộ hết được chính mình, mới có thể tự do phát biểu ý kiến, tự do sáng tạo, tự do tham gia thảo luận, quyết định những vấn đề chung của tập thể và có thể đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của mỗi cá nhân, tập thể, cộng đồng và xã hội. Từ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: *Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh* là một trong tám đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang xây dựng. Trong hơn 30 năm đổi mới, việc thực hiện công bằng xã hội và dân chủ ở Việt Nam bên cạnh những thành tựu đã đạt được, còn tồn tại không ít khó khăn, thách thức. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào những thành tựu và khó khăn trong việc thực hiện công bằng xã hội với dân chủ ở Việt Nam thời kỳ đổi mới.

1. Một số vấn đề lý luận về thực hiện công bằng xã hội và dân chủ

Khái niệm công bằng xã hội:

Có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về công bằng xã hội. Hiểu một cách chung nhất, công bằng xã hội là một giá trị nhằm xác lập mối quan hệ giữa người với người trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, v.v..) theo nguyên tắc tương xứng giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa hưởng thụ và cống hiến, giữa năng lực, phẩm chất với cơ hội, điều kiện phát triển.

Với tư cách giá trị xã hội, công bằng xã hội là phạm trù vừa mang tính nhân loại, vừa mang tính dân tộc và tính lịch sử gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Lịch sử phát triển của xã hội loài người, ở một lát cắt nhất định, chính là lịch sử đấu tranh cho công bằng xã hội nhằm mục đích cuối cùng là giải phóng con người, phát triển, hoàn thiện nhân cách con người. Công bằng xã hội được thể hiện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... Trong đó, tập trung ở hai khía cạnh chính: Công bằng trong phân phối và công bằng về cơ hội, điều kiện phát triển.

Trên thực tế, việc phân biệt công bằng về cơ hội, điều kiện phát triển và công bằng trong phân phối chỉ có ý nghĩa tương đối.

Khái niệm dân chủ:

“Dân chủ” theo tiếng Hy Lạp cổ - Demokratos (trong đó demos là nhân dân, kratos là quyền lực) - nghĩa là quyền lực thuộc về nhân dân hay là quyền lực của nhân dân. Ngày nay, dân chủ theo nghĩa hiện đại được hiểu rất rộng, phong phú. Hiểu một cách chung nhất, dân chủ là một giá trị xã hội (giá trị nhân văn) phản ánh chủ thể quyền lực là nhân dân, khẳng định những quyền cơ bản của con người; là một hình thức tổ chức nhà nước của giai cấp cầm quyền thành một chế độ chính trị xã hội mà ở đó những quyền cơ bản của con người (tự do, bình đẳng, tôn trọng sự thống nhất trong đa dạng...) được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, đồng thời những quyền này được thể chế thành các nguyên tắc (quyền lực thuộc về nhân dân, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, thiểu số phục tùng đa số, quyền tự do tư tưởng, ý chí, hành động, bầu của tự do và công bằng...) để quy định quyền lợi, trách nhiệm của nhân dân đối với nhà nước, cộng đồng và ngược lại¹.

Có thể thấy, dân chủ không chỉ là phạm trù chính trị mà còn là phạm trù xã hội, không chỉ là phạm trù lịch sử mà còn phạm trù “vĩnh viễn”. Dân

¹ Xem: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), *Giáo trình cao cấp lý luận chính trị, Khối kiến thức thứ nhất, Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Tập 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, tr 143 - 144.

chủ thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Dân chủ gắn liền với pháp luật, kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động của bộ máy, trong tổ chức, trong đạo đức, lối sống, trong quan hệ giữa người với người, giữa nhà nước và công dân... Cốt lõi của dân chủ là khẳng định quyền lực của nhân dân (quyền tham dự, quyền có tiếng nói và quyền ra quyết định), là giải quyết mối quan hệ giữa quyền và lợi ích, quyền và nghĩa vụ, lợi ích và trách nhiệm.

Công bằng và dân chủ được Đảng ta xác định là những mục tiêu không tách rời nhau, bổ sung cho nhau, tạo động lực cho nhau và cho phát triển kinh tế - xã hội: “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thông qua hoạt động của Nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp”¹. Công bằng và dân chủ là những mục tiêu lâu dài, những giá trị bền vững, đang từng bước được chúng ta hiện thực hóa trong quá trình đổi mới vì mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Trong đó, thực hiện công bằng xã hội vừa có vai trò như những tiền đề, điều kiện của dân chủ, lại vừa biểu đạt dân chủ, cho thấy mức độ của dân chủ. Sẽ không thể có dân chủ nếu một xã hội không có công bằng, bởi dân chủ chỉ có thể hình thành trong một môi trường bình đẳng. Chính vì lẽ đó, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chính là xây dựng một xã hội công bằng và tiến bộ. Đồng thời, đánh giá mức độ của dân chủ không thể không căn cứ trên biểu hiện của công bằng xã hội. Đây cũng là lý do vì sao khi xem xét dân chủ người ta thường đề cập đến phạm trù công bằng xã hội. Trong hơn 30 năm đổi mới, nền dân chủ nước ta đã có những bước tiến căn bản, mà một trong những

¹ Nguồn: <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/van-kien-dai-hoi/khoa-vii/doc41012201511375546.html>

nguyên nhân của nó là chúng ta đã đạt được những thành tựu nhất định trong thực hiện công bằng xã hội.

2. Những thành tựu trong việc thực hiện công bằng xã hội với dân chủ ở nước ta hiện nay

Trên lĩnh vực kinh tế:

Thứ nhất, thực hiện công bằng xã hội đã từng bước góp phần xác lập địa vị làm chủ của người lao động đối với tư liệu sản xuất, góp phần phát triển kinh tế đất nước. Trước đổi mới, ở nước ta chỉ có hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể. Việc phân phối tư liệu sản xuất được tập trung cho hai khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Nhà nước là chủ thể duy nhất có quyền phân phối tư liệu sản xuất theo kế hoạch tập trung. Trong khi đó, không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với các đơn vị được cấp vốn. Điều này đã dẫn tới tình trạng vô chủ đối với tư liệu sản xuất trong các hợp tác xã. Tình trạng này diễn ra tương tự đối với loại hình kinh tế quốc doanh. Điều này dẫn đến hệ quả sử dụng tư liệu sản xuất kém hiệu quả, nhiều nguồn lực đã không được khai thác, nhiều tiềm năng đã không được phát huy: “Các xí nghiệp nói chung chỉ sử dụng được khoảng một nửa công suất thiết kế”, “Tài nguyên của đất chưa được khai thác tốt, lại bị sử dụng lãng phí, nhất là đất nông nghiệp và tài nguyên rừng”¹.

Bước sang thời kỳ đổi mới, với việc đa dạng hóa các hình thức sở hữu, trong đó, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò chủ đạo. Các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội như tài nguyên, đất đai, vốn, tài sản..., thuộc quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện sở hữu. Tuy nhiên, để người dân phát huy tối đa quyền làm chủ của mình với tư liệu sản xuất đòi hỏi Nhà nước với chức năng điều tiết phân phối tư liệu sản xuất một cách công bằng, hợp lý. Theo đó, các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội do Nhà nước quản lý được phân bổ cho mọi chủ thể kinh tế trong xã hội dựa trên hiệu quả sử dụng chúng

¹Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.17.

theo cơ chế thị trường. “Đất đai, tài nguyên, vốn, tài sản do Nhà nước đại diện chủ sở hữu được giao cho các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế sử dụng theo nguyên tắc hiệu quả. Các chủ thể có quyền và nghĩa vụ như nhau trong sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước”¹, đồng thời “huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nguồn lực phát triển theo cơ chế thị trường”². Hiệu quả ở đây được hiểu là hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Nguyên tắc phân phối dựa trên hiệu quả kinh tế - xã hội là công bằng, vì nó đã đảm bảo sự tương xứng giữa cống hiến và hưởng thụ. Thực hiện công bằng trong phân phối tư liệu sản xuất bên cạnh nguyên tắc dựa trên sự tương xứng giữa cống hiến và hưởng thụ trong một số trường hợp cần phải tính đến các nguyên tắc phân phối khác nữa. Bởi, các chủ thể có xuất phát điểm khác nhau, nên với các chủ thể kinh tế có xuất phát điểm bất lợi hơn thì nhất thiết phải có sự hỗ trợ về cơ chế, chính sách, nguồn vốn. Ở đây, Nhà nước phải thực hiện điều phối các nguồn lực một cách hợp lý để những khu vực ít có điều kiện thuận lợi vẫn có thể có được cơ hội phát triển tốt hơn, khắc phục và ngăn chặn nguy cơ tụt hậu tại các khu vực đó, đảm bảo cho mọi khu vực đều được hưởng thụ những cơ hội cũng như thành quả của sự phát triển chung. Với tinh thần đó, Văn kiện Đảng lần thứ XII khẳng định: “Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đồng thời ưu tiên phát triển những vùng kinh tế động lực; có chính sách hỗ trợ phát triển các vùng còn nhiều khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo”³.

Việc phân phối công bằng tư liệu sản xuất, *một mặt*, đảm bảo mọi tư liệu sản xuất đều có người làm chủ; *mặt khác*, buộc các chủ thể được phân phối tư liệu sản xuất phải suy nghĩ, tính toán, chủ động sáng tạo, để sử dụng tư liệu sản xuất với hiệu quả cao nhất. Tư liệu sản xuất khi được sử dụng hiệu

¹Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 207.

²Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr. 86.

³Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.24-25.

quả sẽ nâng cao năng suất, chất lượng lao động, góp phần phát triển kinh tế đất nước và cải thiện thu nhập của người lao động.

Thứ hai, Đảng và Nhà nước ta luôn đảm bảo và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các chủ thể bình đẳng trong việc tiếp cận tư liệu sản xuất và những điều kiện sản xuất kinh doanh, đảm bảo quyền tự do kinh doanh.

Để tạo điều kiện cho các chủ thể sản xuất kinh doanh có thể phát huy tốt năng lực của mình, bước sang thời kỳ đổi mới, Đảng ta luôn khẳng định: “Bảo đảm cho mọi công dân quyền tự do đầu tư, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm, quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển, trong cung cấp và tiếp nhận thông tin”¹.

Việc ban hành các *Luật Doanh nghiệp* năm 1999, năm 2005 và năm 2014 góp phần tạo sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế. Người dân và các thành phần kinh tế được bình đẳng trước pháp luật, được tự do sản xuất kinh doanh những gì pháp luật không cấm, được khuyến khích làm giàu chính đáng, được bảo hộ..., phát huy quyền làm chủ của các chủ thể kinh tế. Nhờ đó, sức sản của xã hội phát triển mạnh, giúp đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, trở thành nước phát triển có thu nhập trung bình, đời sống của nhân dân được cải thiện rất rõ.

Thứ ba, thực hiện công bằng trong phân phối sản phẩm đã đảm bảo lợi ích vật chất cho người lao động, đảm bảo quyền làm chủ của người dân trong lĩnh vực phân phối.

Dưới góc độ kinh tế, lao động, việc làm và phân phối lợi ích tương ứng với kết quả lao động là nội dung kinh tế của dân chủ, đây cũng là nội dung mà quyền dân chủ được thể hiện một cách rộng rãi và trực tiếp.

¹Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 230.

Hiện nay, chúng ta “thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội”¹. Theo đó, ở nước ta hiện nay có ba hình thức phân phối cơ bản: *Thứ nhất*, phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế (là hình thức phân phối chủ yếu); *thứ hai*, phân phối theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác; *thứ ba*, phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Đây là nguyên tắc phân phối đảm bảo công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Đặc biệt, tại Đại hội XII, Đảng ta nhấn mạnh việc chú trọng giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập cho người lao động, bảo đảm an sinh xã hội, trong đó, “tạo mọi cơ hội để mọi người có việc làm và cải thiện thu nhập. Bảo đảm tiền lương, thu nhập công bằng, đủ điều kiện sống và tái sản xuất sức lao động”... “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách về tiền lương, tiền công, khắc phục cơ bản những bất hợp lý”².

Trong bối cảnh nước ta chuyển sang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện công bằng xã hội có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Bởi vì, nó đảm bảo cho mỗi người dân lao động chân chính có những tư liệu sản xuất tối thiểu, làm chủ chúng. Đó là cách thức khuyến khích, kích thích, phát huy quyền làm chủ và khả năng làm chủ kinh tế của các chủ thể, góp phần thúc đẩy sản xuất, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của người dân. Việc thực hiện công bằng xã hội trong kinh tế còn góp phần quan trọng trong việc ổn định xã hội; do chỗ nó tạo ra sự hài hòa lợi ích giữa các chủ thể kinh tế, các nhóm xã hội, từ đó tạo dựng được lòng tin của các chủ thể kinh tế vào Nhà nước và chế độ xã hội. Xã hội ổn định là cơ sở, điều kiện để phát huy dân chủ.

Trên lĩnh vực chính trị:

¹Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 205.

²Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.136.

Thực hiện công bằng xã hội đã tạo điều kiện và cơ hội bình đẳng cho người dân tham gia vào đời sống chính trị của đất nước, thực hiện quyền làm chủ của mình. Thước đo mức độ dân chủ là sự bình đẳng của người dân tham gia tổ chức, quản lý nhà nước cũng như mức độ, khả năng lôi cuốn nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

Thực hiện công bằng xã hội bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của công dân, mọi công dân bình đẳng trước pháp luật. *Hiến pháp* năm 1992 và sau này là *Hiến pháp* năm 2013 đã quy định, trách nhiệm của Nhà nước là phải “bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ của nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân...” (Điều 3, *Hiến pháp* 2013). Nghĩa vụ của Nhà nước là tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội, công khai minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân (Điều 28, *Hiến pháp* 2013).

Cùng với việc đảm bảo mọi công dân bình đẳng trước pháp luật, Nhà nước phải tạo điều kiện để mọi công dân được tham gia vào các công việc của nhà nước theo quy định của hiến pháp và pháp luật; được kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan công quyền và các công chức nhà nước theo quy định.... Đến nay, hầu hết các luật, bộ luật trước khi thông qua đều được thảo luận, lấy ý kiến rộng rãi của mọi tầng lớp nhân dân. Luật bầu cử của nước ta quy định rõ việc bầu cử được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Nhà nước ta luôn tạo điều kiện nhằm bảo đảm cho mọi công dân đều có cơ hội ngang nhau tham gia bầu cử, nghiêm cấm mọi sự phân biệt dưới bất cứ hình thức nào. Số lượng cử tri tham gia bỏ phiếu qua các kỳ bầu cử luôn đạt tỷ lệ cao. Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 tổng số cử tri đã tham gia bỏ phiếu đạt 99,35%¹.

¹Báo cáo tóm tắt: Tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021.

Ở Việt Nam, với sự phát triển nhanh của phương tiện truyền thông đại chúng, các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do thông tin của người dân ngày càng được đảm bảo hơn. Các cơ quan báo chí truyền thông nước ta đã phát huy được vai trò thực sự là cơ quan ngôn luận của Đảng, Nhà nước. Các tổ chức chính trị xã - hội thực sự là nơi để nhân dân thể hiện được tinh thần tự do, dân chủ, nêu lên chính kiến, nguyện vọng của mình, cũng như thông tin với các cơ quan của Đảng và Nhà nước về những vấn đề bức xúc trong cuộc sống, đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, tham nhũng, các tệ nạn xã hội..., tạo thành dư luận tác động đến sự vận hành của xã hội, làm cho xã hội ta ngày càng tốt đẹp.

Với những kết quả đã đạt được trong việc thực hiện công bằng xã hội, quyền làm chủ của nhân dân thực sự được mở rộng, nâng cao. Người dân được tham gia vào công việc chung của cộng đồng, được nói tiếng nói của mình, đề đạt nguyện vọng để đảm bảo lợi ích của mình. Những vấn đề về quyền lợi của người dân được giải quyết đã tạo ra bầu không khí cởi mở, thẳng thắn, có sự đồng thuận cao, góp phần nâng cao lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, ổn định xã hội.

Trên lĩnh vực văn hóa, xã hội:

Thứ nhất, trên lĩnh vực giáo dục.

Điều 10, *Luật giáo dục* năm 2015 của nước ta quy định về quyền và nghĩa vụ học tập của công dân: Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành, giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng

được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình¹.

Với nội dung trên, có thể thấy, công bằng trong giáo dục là tiền đề, đồng thời cũng là nội dung biểu hiện dân chủ trong giáo dục.

Để đảm bảo mọi người đều có cơ hội bình đẳng trong giáo dục, trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách có liên quan, như *Luật Phổ cập giáo dục tiểu học* được Quốc hội thông qua năm 1991; Nghị định Số: 88/2001/NĐ-CP của chính phủ *Về thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở* ban hành ngày 22 tháng 11 năm 2001; Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015...* Nhờ vậy, quy mô, hình thức giáo dục, đào tạo không ngừng được mở rộng, tạo điều kiện cho mọi người dân có cơ hội được học tập, nâng cao trình độ. Chúng ta đã xây dựng được hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất, khá hoàn chỉnh bao gồm đủ các cấp học, bậc học, trình độ đào tạo với các loại hình trường, lớp, từng bước hòa nhập với xu thế chung của thế giới. Cơ hội đến trường đã được mở rộng cho mọi đối tượng, tạo mặt bằng dân trí tối thiểu cho đất nước.

Trên cơ sở tạo sự bình đẳng về cơ hội học tập, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm tạo nhiều cơ hội khác nhau phù hợp cho mọi người dân đều được học tập, phát huy năng lực, sở trường của mình. Mô hình giáo dục trong thời gian qua không ngừng được mở rộng, tạo điều kiện cho người dân có nhiều cơ hội được tham gia học tập: Giáo dục chính quy, giáo dục vừa làm vừa học, giáo dục từ xa, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng. Đồng thời, Nhà nước còn triển khai mạnh mẽ việc xã hội hóa giáo dục, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các trường

¹ Xum: Văn bản hợp nhất 07/VBHN-VPQH năm 2015 do Văn phòng Quốc hội ban hành hợp nhất Luật Giáo dục.

ngoài công lập với các loại hình đa dạng trên cơ sở quy định của Nhà nước đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của mọi tầng lớp nhân dân.

Cùng với đó, Nhà nước tăng cường đầu tư cho vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, miễn giảm các khoản đóng góp đối với học sinh dân tộc thiểu số, thực hiện chính sách tuyển cử trong giáo dục. Nhờ vậy, cơ hội tiếp cận giáo dục của học sinh thiểu số ngày càng được nâng cao. Nhà nước cũng quan tâm tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách, những người có năng khiếu có cơ hội học tập, phát triển. Với những nội dung như trên, quá trình chúng ta thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục cũng chính là đang từng bước đề tiến tới dân chủ trong lĩnh vực này.

Thứ hai, trên lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

Thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực y tế ở nước ta thời gian qua đã đảm bảo cho mọi người dân có quyền được chăm sóc sức khỏe, được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, được tiếp cận với nguồn lực của xã hội đầu tư vào lĩnh vực y tế.

Quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam là làm tất cả, từ những việc nhỏ nhất để chăm lo cho sức khỏe con người, để con người có cơ hội phát triển toàn diện; phấn đấu thực hiện chăm sóc sức khỏe cho mọi người dân, đảm bảo thực hiện công bằng xã hội trong y tế. “Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, tạo cơ hội để mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam”¹. Việt Nam đã xây dựng được hệ thống cung ứng dịch vụ y tế khá hoàn chỉnh với mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp, giúp người dân dễ dàng tiếp cận và thực hiện quyền chăm sóc sức khỏe. Bảo hiểm y tế đang đóng vai trò tích cực giúp tăng khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ y tế. Đây được xem như là công

¹Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 33.

cụ tạo nên sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe toàn dân. Độ bao phủ bảo hiểm y tế mở rộng làm tăng cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế người dân. Mức độ bao phủ của bảo hiểm y tế ở Việt Nam tăng dần qua các năm, năm 2006 gần 44,4%; năm 2010 là 60,3%; năm 2014 là 70,8% (Số liệu từ Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế, các năm), trong đó có tỷ lệ đáng kể người nghèo và các đối tượng chính sách, yếu thế tham gia. Hiện nay, 100% người nghèo, người dân tộc thiểu số được Nhà nước hỗ trợ toàn bộ kinh phí để mua bảo hiểm y tế. Với những hộ cận nghèo, chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ để họ tham gia bảo hiểm y tế. Nhờ vậy, quyền được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng được đảm bảo và hiện thực hóa.

Thứ ba, trên lĩnh vực văn hóa, thông tin.

Để đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực văn hóa, thông tin Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng pháp luật, chính sách theo hướng bảo đảm công bằng xã hội nhằm tạo cơ hội, điều kiện cho mọi tầng lớp nhân dân đều có thể tiếp cận, hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Trong những năm qua, thông tin, truyền thông đại chúng phát triển nhanh cả về số lượng, quy mô lẫn chất lượng góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận thông tin cho người dân ở mọi vùng miền đất nước. Nhờ đó, sự chênh lệch về cơ hội, điều kiện hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền được rút ngắn, cơ hội lựa chọn và tiếp cận thông tin của người dân được mở rộng, góp phần nâng cao tri thức, ý thức chính trị, pháp luật, tâm hồn con người cũng phong phú hơn.

Đảng và Nhà nước ta trong thời gian qua dành nhiều sự quan tâm phát triển văn hóa cho các đối tượng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo... *Đời sống văn hóa của nhân dân vùng này đã được cải thiện rõ rệt.*

Trong lĩnh vực sáng tác, các tài năng văn hóa nghệ thuật được khuyến khích phát triển. Nhiều chính sách được ban hành đã tạo điều kiện để mọi người dân được tham gia một cách tự chủ trong quá trình sáng tạo và hưởng thụ những giá trị văn hóa, được đóng góp sức lực và trí tuệ vào sự phát triển

văn hóa. *Quyền tự do sáng tạo văn hóa nghệ thuật của các văn nghệ sĩ, của nhân dân các dân tộc được tôn trọng, v.v..* Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện công bằng xã hội ở nước ta thời kỳ đổi mới đã kích thích tính tích cực, chủ động trong mỗi người, mang lại các cơ hội phát triển cho đông đảo quần chúng nhân dân, tạo ra những điều kiện tốt nhất có thể để con người Việt Nam phát huy quyền làm chủ, quyền dân chủ của mình.

3. Một số hạn chế trong thực hiện công bằng xã hội với dân chủ ở Việt Nam hiện nay

Trước tiên, sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận tư liệu sản xuất. Hiện nay vẫn còn sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế: “Môi trường kinh doanh chưa thật sự đảm bảo cạnh tranh công bằng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế”¹. Do đó, quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ, các tiềm năng kinh tế chưa được phát huy một cách tương xứng. Điều này sẽ làm triệt tiêu động lực phát triển kinh tế-xã hội.

Thực tế cho thấy, khu vực kinh tế tư nhân hoạt động rất hiệu quả, đem lại nhiều lợi ích cho đất nước. Tuy nhiên, đây cũng là khu vực bị phân biệt đối xử, chịu nhiều rào cản. Trong lĩnh vực đất đai, mặc dù các chính sách đầu tư đều khẳng định sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các chủ thể kinh tế trong tiếp cận đất đai, trên thực tế, doanh nghiệp nhà nước vẫn nhận được sự ưu tiên nhiều hơn so với doanh nghiệp tư nhân. Việc tiếp cận nguồn vốn tài chính cũng diễn ra tương tự. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nhà nước có giới hạn ngân sách mềm - Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước khi các doanh nghiệp nhà nước gặp khó khăn về tài chính. Mặc dù có những ưu đãi như vậy, nhưng hiệu quả và sự đóng góp của khu vực doanh nghiệp nhà nước, trong đó có cả khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, cho nền kinh tế lại rất hạn chế và đang trên đà đi xuống (xem bảng).

¹Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 73.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đóng góp của 3 khu vực kinh tế

Đơn vị: %

	Kinh tế Nhà nước		Kinh tế ngoài Nhà nước		Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
	Sử dụng nguồn lực	Đóng góp GDP	Sử dụng nguồn lực	Đóng góp GDP	Sử dụng nguồn lực	Đóng góp GDP
2005	47,1	37,62	38,0	47,22	14,9	15,16
2010	38,1	29,34	36,1	42,96	25,8	15,15
2014	39,9	28,73	38,4	43,33	21,7	17,89

Nguồn: Tổng cục thống kê các năm 2005, 2010, 2014

Một hạn chế nữa còn được biểu hiện ở chỗ, chúng ta chưa kết hợp phân phối với hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Nhân dân ở nhiều nơi đã di dời nhường đất canh tác cho các dự án lớn, nhưng họ vẫn chưa hoặc chậm nhận được hưởng thành quả do dự án đó đem lại. Hơn nữa, người dân ở đó còn hứng chịu tình trạng ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp gây bức xúc. Do đó, tồn tại nhiều nghịch lý, như dân ở vùng thủy điện lại không có điện, dân vùng sông hồ mà thiếu nước sạch, dân vùng châu thổ vẫn thiếu lương thực, nông dân mất đất sản xuất không được đào tạo nghề nên bế tắc trong tìm kế mưu sinh, quy hoạch xong rồi bỏ trống trong khi đó nông dân không có ruộng để sản xuất, công nhân, nông dân ở nhiều nơi trở thành người làm thuê. Nếu chúng ta không giải quyết tốt những vấn đề này sẽ gây ra những bất ổn trong xã hội, như tệ nạn xã hội gia tăng, người dân mất niềm tin vào Đảng và Nhà nước... Tất cả điều này đã và đang cản trở quá trình xây dựng nền dân chủ ở nước ta hiện nay.

Việc thực hiện phân phối công bằng trong quá trình triển khai thực hiện còn nhiều hạn chế, như chưa giải quyết hài hòa vấn đề lợi ích, chưa trở thành phương thức đem lại hiệu quả cao trong việc thực hiện công bằng xã hội. Điều này được phản ánh rõ nhất qua chính sách tiền lương. Tiền lương chưa phản ánh đúng giá trị sức lao động và còn nhiều bất cập. Khi đánh giá kết quả thực hiện

nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, Đại hội Đảng lần thứ XII đã khẳng định: “Chính sách tiền lương chậm được cải cách; tiền lương của đại bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, người lao động còn thấp, lương tối thiểu chưa đảm bảo đủ mức sống tối thiểu”¹. Tiền lương thấp, không phản ánh đúng sự đánh giá của xã hội đối với người lao động, không phản ánh đúng bản chất dân chủ của xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

Nói tóm lại, về mặt lý luận và thực tiễn đều đã chứng minh, để mọi người dân có thể phát huy quyền làm chủ của mình trên các lĩnh vực của đời sống xã hội thì cần phải tạo điều kiện cho họ có thể tiếp cận một cách bình đẳng, công bằng với các dịch vụ công như: giáo dục, y tế, văn hóa, v.v.. Thực tế cho thấy, các cơ hội đầu tư cho giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ khác chủ yếu thuộc về những người giàu. Phần thua thiệt thường rơi vào những người nghèo, người dễ bị tổn thương và yếu thế trong xã hội. Người nghèo ít có cơ hội trong tiếp cận nền giáo dục bậc cao và chất lượng, hạn chế trong tiếp cận dịch vụ khám, chữa bệnh, thông tin, văn hóa, do đó, cũng bị hạn chế về cơ hội việc làm. Điều này vô hình trung làm mất đi bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa – dân chủ cho số đại đa số nhân dân.

Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu và động lực của sự phát triển đất nước. Vì vậy, trong từng giai đoạn cách mạng, Đảng ta luôn coi trọng phát huy dân chủ trong mọi tổ chức, hoạt động, đặc biệt là quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Thực chất của quá trình này là phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, ý thức chính trị của các tổ chức chính trị - xã hội và tính tích cực, tự giác, sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, nhằm huy động mọi nguồn lực để phát triển đất nước. Thực hiện công bằng xã hội là điều kiện tiên quyết để phát huy dân chủ bởi thực hiện công bằng xã hội tạo ra cơ hội và

¹Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 136.

điều kiện cũng như đảm bảo cho mọi người đều có quyền như nhau, thực hiện được quyền làm chủ của mình. Do đó, để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay các chủ trương, giải pháp đưa ra đều phải dựa trên yếu tố thực hiện công bằng xã hội.

THỰC HIỆN DÂN CHỦ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS, TS. Vũ Văn Viên

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Dân chủ và công bằng xã hội là những nội dung cơ bản được C.Mác quan tâm sâu sắc. Mục tiêu của ông là xây dựng một xã hội mới – một xã hội thực sự dân chủ, trong đó việc thực hiện các giá trị dân chủ và công bằng xã hội được đảm bảo. Liên quan đến dân chủ, công bằng xã hội, mối quan hệ giữa dân chủ và công bằng xã hội, trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào hai vấn đề: 1/ Xây dựng xã hội dân chủ là sự đảm bảo cho việc thực hiện dân chủ và công bằng xã hội; 2/ Dân chủ hóa đời sống xã hội là phương thức cơ bản để xây dựng một xã hội dân chủ ở Việt Nam hiện nay.

1. Xã hội dân chủ - môi trường thuận lợi nhất cho việc thực hiện dân chủ và công bằng xã hội

Về khái niệm dân chủ:

Hơn 2000 năm trước đây, dân chủ với tư cách một phạm trù triết học chính trị, lần đầu tiên đã xuất hiện trong triết học Hy Lạp cổ đại với ý nghĩa là “quyền lực của nhân dân”. Từ đó hình thành nhiều nghĩa khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ dân chủ theo hai nghĩa, *một mặt*, nó được hiểu là một giá trị biểu thị “mọi quyền lực thuộc về nhân dân”; *mặt khác*, nó còn được hiểu là một thiết chế xã hội - chế độ dân chủ, biểu hiện về mặt xã hội là **xã hội dân chủ**. Trong suốt chiều dài lịch sử của sự vận động xã hội theo hướng tiến bộ, nội dung của dân chủ luôn được bổ sung và làm sâu sắc thêm.

Trên con đường đó, C.Mác đã có những tư tưởng sâu sắc về dân chủ. Ngay từ khi mới chuyển từ chủ nghĩa dân chủ cấp tiến sang chủ nghĩa cộng sản, C.Mác đã cho rằng, “chế độ dân chủ là câu đố đã được giải đáp của mọi

hình thức chế độ nhà nước” và một khi nó “ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực” của mình, “tới con đường hiện thực, nhân dân hiện thực và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân” thì khi đó, “chế độ nhà nước... xuất hiện với tính cách là sản phẩm tự do của con người”. Và, “chỉ có chế độ dân chủ” này mới thực sự là “sự thống nhất chân chính giữa cái phổ biến và cái đặc thù”¹. Đồng quan điểm với C.Mác, Ph.Ăngghen cho rằng, việc “tạo ra một chế độ dân chủ và nhờ đó mà trực tiếp hay gián tiếp tạo ra quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản”, trong đó mọi thành viên xã hội đều “có khả năng sử dụng một cách toàn diện năng lực phát triển toàn diện của mình”, trở thành những người tự do - đó là mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa do giai cấp vô sản tiên hành⁽²⁾. Như vậy, theo quan niệm C.Mác và Ph.Ăngghen, dân chủ là một phương tiện tất yếu để con người vươn tới tự do, giải phóng và phát triển toàn diện những năng lực vốn có của mình, nghĩa là để quyền con người được bảo đảm và thực hiện đầy đủ.

Về khái niệm công bằng:

Giống như dân chủ, công bằng xã hội là một phạm trù mang tính lịch sử. Công bằng xã hội chịu sự quy định của những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định. Với những điều kiện lịch sử khác nhau, công bằng xã hội cũng có những nội dung khác nhau. Điều này không chỉ đúng ở một giai đoạn lịch sử nhất định mà còn xuyên suốt toàn bộ lịch sử phát triển của nhân loại. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chủ yếu tập trung vào công bằng xã hội trong phân phối.

Tiếp thu có chọn lọc các quan điểm trước đây, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã có những đóng góp quý giá khi xây dựng quan niệm về công bằng xã hội. C.Mác đã khẳng định: “Quyền của người sản xuất là tỷ lệ với lao động mà người ấy đã cung cấp; sự ngang nhau là ở chỗ người ta đo bằng một

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.349, 350.

² Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn Tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr.469-470, 475

thước đo như nhau, tức là bằng lao động”¹. Đây là một nguyên tắc hết sức cơ bản để thực hiện công bằng xã hội. Như vậy, công bằng xã hội là một quyền – quyền ngang nhau giữa cống hiến và hưởng thụ.

Xuất phát từ quan niệm duy vật lịch sử, khi xây dựng lý luận về chủ nghĩa xã hội, C.Mác cho rằng khi mọi thành viên của xã hội bình đẳng trong quan hệ đối với tư liệu sản xuất thì sự phân phối sản phẩm của lao động chỉ còn phụ thuộc vào mức đóng góp về lao động. Từ đó, ông đưa ra nguyên tắc *phân phối theo lao động* là cơ sở thực hiện công bằng xã hội trong chủ nghĩa xã hội. Trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*, C.Mác đã chỉ rõ rằng nguyên tắc công bằng phân phối là “với một công việc ngang nhau và do đó với một phần tham dự ngang nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội”². Tuy nhiên, ông cũng nhấn mạnh những người lao động không phải có khả năng như nhau. Vì vậy, nguyên tắc này chưa thể loại trừ hoàn toàn bất bình đẳng trong xã hội - đó cũng là một thiếu sót mà theo C.Mác là không thể tránh được.

Xã hội dân chủ với việc thực dân chủ và công bằng xã hội:

Qua phân tích tư tưởng của C.Mác về dân chủ và công bằng xã hội, chúng ta nhận thấy dân chủ và công bằng xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau. Dân chủ là phạm trù khái quát một phạm vi rất rộng – “mọi quyền”, còn công bằng xã hội phản ánh một phạm vi hẹp hơn – “một quyền”. Nếu dân chủ là *mọi quyền lực thuộc về nhân dân* thì công bằng xã hội là *quyền ngang nhau giữa cống hiến và hưởng thụ*. Nói cách khác, khi thực hiện dân chủ - mọi quyền thuộc về nhân dân thì tất nhiên trong các quyền đó có quyền công bằng xã hội; ngược lại, khi thực hiện công bằng xã hội cũng sẽ tạo điều kiện để thực hiện các quyền khác, tức là thực hiện dân chủ. Cho nên, có cơ sở để khẳng định việc thực hiện dân chủ tác động đến một phạm vi bao quát hơn, một nấc thang cao hơn việc thực hiện công bằng xã hội.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.35.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.35.

Cũng từ đó cho thấy, với mỗi bước tiến của việc thực hiện dân chủ sẽ tạo ra tiền đề cho sự thực hiện công bằng xã hội; ngược lại, mỗi bước tiến của việc thực hiện công bằng xã hội sẽ tạo điều kiện cho sự thực hiện dân chủ. Việc thực hiện dân chủ và công bằng xã hội diễn ra ở mọi xã hội với những nấc thang (mức độ, sắc thái) khác nhau theo tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, từ xã hội nô lệ, xã hội phong kiến đến xã hội tư bản, cho đến xã hội xã hội chủ nghĩa. Việc xây dựng mô hình *xã hội dân chủ* là nấc thang cao nhất của việc thực hiện dân chủ một cách ngày càng sâu sắc hơn và đầy đủ hơn. Chính từ những luận cứ trên, có thể khẳng định rằng, *xã hội dân chủ là môi trường thuận lợi nhất cho việc thực hiện dân chủ và thực hiện công bằng xã hội*. Cũng vì vậy, việc xây dựng một xã hội dân chủ luôn là mục đích tối thượng trong tư tưởng của C.Mác. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã khẳng định: “Bước thứ nhất trong cuộc cách mạng công nhân là giai cấp vô sản biến thành giai cấp thống trị, là giành lấy dân chủ”¹, thực hiện mọi quyền lực thuộc về nhân dân.

2. Dân chủ hóa - phương thức cơ bản để xây dựng một xã hội dân chủ làm tiền đề cho việc thực hiện dân chủ và công bằng xã hội

Như trên đã phân tích, xã hội dân chủ là môi trường thuận lợi cho thực hiện dân chủ và công bằng xã hội. Tuy nhiên, xã hội dân chủ không phải bỗng dưng mà có, nó được hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của lịch sử nhân loại. Quá trình như vậy được xem là quá trình dân chủ hóa xã hội. Chính vì vậy, để thực hiện dân chủ, công bằng xã hội ngày càng đầy đủ hơn, việc thực hiện dân chủ hóa xã hội là xu hướng tất yếu.

Về dân chủ hóa:

Theo chúng tôi, dân chủ hóa liên quan đến cả nội dung dân chủ (tư tưởng, lý luận về dân chủ) lẫn sự hiện thực hóa những nội dung ấy trong cuộc sống (thực hành dân chủ). Nghĩa là, *một mặt*, dân chủ hóa là quá trình làm cho những nội dung dân chủ (trên lý thuyết) ngày càng phong phú hơn, sâu

¹C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn Tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr.626

sắc hơn; *mặt khác*, là quá trình hiện thực hóa những nội dung ấy vào cuộc sống ngày càng đầy đủ hơn, hiệu quả hơn.

Dân chủ hoá trở thành xu hướng chủ đạo của chính trị hiện đại mà không quốc gia nào có thể bỏ qua. Xu hướng này phản ánh sự tương tác giữa con người và thể chế nhằm hiện thực hóa các giá trị dân chủ trong đời sống xã hội. Đó là quá trình dịch chuyển dần quyền lực nhà nước về phía người dân, là quá trình chuyển đổi từ bộ máy độc tài sang các thể chế được hình thành trên cơ sở tôn trọng ý chí, nguyện vọng của người dân. Dân chủ hóa là xu hướng vận động tất yếu, khách quan; là động lực quan trọng cho sự ổn định và phát triển của mọi quốc gia, dân tộc.

Dân chủ hóa là quá trình đưa giá trị dân chủ vào cuộc sống, là sự vận động của xã hội tới dân chủ. Dân chủ hóa thực chất là một cuộc vận động xã hội rộng rãi, lôi cuốn mạnh mẽ tất cả các tầng lớp nhân dân tập làm quen với những quy tắc và chuẩn mực của dân chủ, xây dựng ý thức dân chủ và hiện thực hóa các nội dung dân chủ vào công việc thực tế hàng ngày, làm cho dân chủ dần trở thành nếp sống, thói quen và thành nhu cầu không thể thiếu của mỗi người cũng như cộng đồng xã hội.

Như vậy, có thể nói, *dân chủ hóa là quá trình làm cho xã hội từ chỗ chưa có dân chủ trở thành xã hội có dân chủ, từ xã hội có ít dân chủ thành xã hội có nhiều dân chủ hơn; là quá trình làm cho xã hội ngày càng dân chủ hơn.* Cũng từ đó, có thể xem *dân chủ hóa là phương thức cơ bản để xây dựng một xã hội dân chủ làm tiền đề cho việc thực hiện dân chủ, công bằng xã hội.*

Thực hiện dân chủ, công bằng xã hội trong quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam:

Trong quá trình lãnh đạo đất nước, quán triệt tinh thần của C.Mác, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những chủ trương nhằm xây dựng một xã hội dân chủ, cũng như thực hiện dân chủ và công bằng xã hội trong suốt quá xây dựng và phát triển đất nước. Biểu hiện tập trung của chủ trương này là thực hiện quá trình dân chủ hóa đất nước.

Trước những năm đổi mới, khi coi dân chủ trước hết là *quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động*, Đảng Cộng sản Việt Nam quan niệm: “Xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là xây dựng một xã hội trong đó người làm chủ là nhân dân lao động có tổ chức, mà nòng cốt là liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Quyền làm chủ tập thể bao gồm tự do chân chính của cá nhân”¹. Đồng thời, khẳng định phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là một trong những “nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”².

Từ khi bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới đất nước đến nay, vấn đề dân chủ hóa lại càng được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm sâu sắc, xem *dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực* của sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Tại Đại hội VI – Đại hội mở đầu sự nghiệp đổi mới, khi nhấn mạnh phát huy dân chủ để tạo ra một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, “trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động”³ và coi “*làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cần phải được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống”⁴.

Tại Đại hội VII, khi thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Cương lĩnh năm 1991), Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra một quan niệm mới về xã hội dân chủ: “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, bảo đảm quyền

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1997, tr.19.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, t.1, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.47.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.117.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd.*, tr.327.

lực thuộc về nhân dân”¹. Quan điểm coi dân chủ là một thể chế chính trị, một chế độ xã hội mà ở đó, “bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân nhằm bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực, cũng từ đó *nhận thức về xã hội dân chủ* đã được Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định tại các đại hội tiếp theo.

Vấn đề này được Đại hội X đặt ra một cách rõ hơn: “Xây dựng và từng bước hoàn thiện *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân (T.G. nhân mạnh)*”². Đến Đại hội XI, nội dung dân chủ lại nhận được một vị trí cao hơn- xây dựng nước Việt Nam: “Dân giàu, nước mạnh, *dân chủ (T.G. nhân mạnh)*, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ...”³.

Và, gần đây nhất tại Đại hội XII, đề đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục đưa ra và thực hiện nhiều tư tưởng quan trọng cả về nội dung dân chủ, cũng như về thực hành dân chủ, trong đó nổi lên là các yếu tố liên quan đến cơ chế thực hiện dân chủ. Trước hết, về nhiệm vụ tổng quát của giai đoạn 2016-2020, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ: “Hoàn thiện, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân”⁴. Khi nói về phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”⁵; “quyền làm chủ của nhân dân được phát huy tốt hơn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, nhất là trong lĩnh vực chính trị và kinh tế”⁶; “thể chế hóa và nâng cao chất lượng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, t.28, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.327.

² Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.72

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.70

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.79.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd*, tr.169.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd*, tr.167.

các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện”¹. Các luận điểm nêu trên, không chỉ nhấn mạnh các nội dung dân chủ cần được xác nhận đầy đủ hơn, mà còn chỉ ra các hình thức và phương thức để thực hiện dân chủ, phản ánh các khía cạnh khác nhau của dân chủ hóa ở nước ta. Như vậy là nội dung của dân chủ hóa đã được Đảng ta cụ thể hóa hơn.

Không dừng lại ở đó, Đảng Cộng sản Việt Nam còn chỉ ra vai trò của phát huy dân chủ trong Đảng đối với quá trình dân chủ hóa xã hội. “Để thực hiện dân chủ trong xã hội, trước hết, phải bảo đảm phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân để phát huy đầy đủ dân chủ trong xã hội. *Đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội* (T.G. nhấn mạnh) để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vai trò chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân”². Đây là luận điểm rất mới thể hiện vai trò tiên phong của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình dân chủ hóa, cũng như quyết tâm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc thực hiện dân chủ hóa đất nước. Luận điểm này cũng thể hiện rõ dân chủ hóa chính là phương thức để xây dựng một xã hội dân chủ.

Trong quá trình dân chủ hóa đất nước thì dân chủ hóa kinh tế là trọng tâm, lấy dân chủ hóa kinh tế làm đòn bẩy để thực hiện dân chủ hóa trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Cũng chính vì vậy, trong Đại hội XII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức đầy đủ hơn về vai trò của dân chủ hóa kinh tế khi nhấn mạnh: “Phát huy *vai trò làm chủ của nhân dân trong kinh tế xã hội*”³; “đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân; bảo đảm *quyền tự do, dân chủ trong hoạt động kinh tế* của người dân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật...”⁴.

Qua sự phân tích trên, có thể khẳng định, *quá trình dân chủ hóa đất nước cũng đồng thời là quá trình từng bước thực hiện dân chủ ngày càng đầy đủ hơn, sâu sắc hơn ở Việt Nam*. Mỗi bước tiến của dân chủ hóa cũng đồng thời

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd.*, tr.169.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd.*, tr.170.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd.*, tr.103.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd.*, tr.11.

tạo ra những cơ sở, điều kiện cho việc triển khai các giá trị dân chủ vào cuộc sống. Dưới đây chúng tôi chỉ tập trung vào nội dung thực hiện công bằng xã hội.

Bên cạnh việc tác động đến thực hiện dân chủ, quá trình dân chủ hóa cũng đã đem lại những tiền đề cho việc thực hiện công bằng xã hội. “Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội thông qua hoạt động của Nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp”¹. Ở đây, chúng tôi chỉ tập trung vào lĩnh vực thực hiện công bằng xã hội trong phân phối.

Kế thừa quan niệm của C.Mác, Việt Nam đã lựa chọn hình thức *phân phối theo lao động*. Cùng với nguyên tắc phân phối theo lao động, chế độ phân phối ở Việt Nam còn tiến hành phân phối lại – phân phối qua phúc lợi xã hội. Hình thức này bổ sung cho hình thức phân phối theo lao động. Các hình thức phân phối này góp phần thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện nền kinh tế tập trung. Sinh thời, Hồ Chí Minh cũng khẳng định: “Chủ nghĩa xã hội là công bằng và hợp lý: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không hưởng. Những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được Nhà nước giúp đỡ, chăm nom”².

Chế độ phân phối này thời gian đầu đã tạo ra những hiệu ứng tích cực. Nó chẳng những tạo ra sự đoàn kết, đồng thuận trong xã hội mà cũng tạo ra những động lực quan trọng trong lao động sản xuất. Đây là nấc thang đầu tiên thực hiện công bằng xã hội trong phân phối ở Việt Nam. Tuy nhiên, sự kéo dài việc thực hiện nguyên tắc phân phối nay *theo nhận thức giản đơn* về nó đã dần dần dẫn tới sự *phân phối bình quân, cao bằng* mọi giá trị lao động, đóng góp dẫn đến triệt tiêu động lực của sự phát triển kinh tế đất nước, từ đó đưa đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Bước vào thời kỳ đổi mới, cùng với quá trình dân chủ hóa đất nước, việc thực hiện công bằng xã hội được phát triển với những nhân tố mới. Trước hết,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, t.28, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.327.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.175.

Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có sự đổi mới căn bản về nguyên tắc phân phối theo lao động. Theo chúng tôi, quan niệm cũ về nguyên tắc này quá giản đơn, đúng nhưng chưa đủ. Chúng tôi cho rằng, theo quan niệm cũ, thước đo của nguyên tắc này chỉ là *số lượng lao động* và được đồng nhất với *thời gian lao động*. Từ đó nguyên tắc phân phối theo lao động biến thành nguyên tắc phân phối theo ngày công, giờ công lao động. Chính cách làm này đã dẫn đến tình trạng bình quân, cào bằng trong phân phối, bỏ qua các tiêu chí năng suất và chất lượng lao động.

Quá trình dân chủ hóa cùng với sự phát triển kinh tế thị trường, nhận thức về nguyên tắc này đã thay đổi cơ bản, được hiểu một cách đầy đủ hơn và đi vào bản chất hơn. Phân phối theo lao động không chỉ được đo bằng số lượng lao động, bằng thời gian lao động mà còn phải căn cứ vào *chất lượng của lao động*, tức là phải căn cứ vào kết quả lao động, biểu hiện qua *năng suất lao động*. C.Mác đã nhấn mạnh điều này khi khẳng định chủ nghĩa xã hội chỉ có thể thắng chủ nghĩa tư bản ở năng suất lao động. Từ chỗ xem giá trị lao động chỉ đo bằng thời gian lao động, chúng ta dần nhận thức được rằng, giá trị lao động phải được đo bằng lượng thời gian lao động cũng như lượng sản phẩm làm ra trong một thời gian nhất định, tức là được đo bằng năng suất lao động. Nhận thức này xuất hiện trước khi tiến hành đổi mới. Nó đã được thử nghiệm trong quá trình khoán, từ khoán 10 đến khoán 100, v.v.. Bước vào thời kỳ đổi mới, nhận thức này được thừa nhận một cách đầy đủ qua các văn kiện của Đảng và được triển khai trong thực tiễn qua các chính sách của Nhà nước. Từ đó, việc thực hiện công bằng xã hội trong phân phối được nâng lên một thang bậc mới.

Không dừng lại ở đó, tại Đại hội XI, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh thực hiện “phân phối kết quả làm ra chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế”¹. Khi nói đến hiệu quả kinh tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã hướng tới việc thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động còn phải tính đến

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.206.

chất lượng sản phẩm, điều kiện và môi trường lao động, đồng thời khuyến khích đối với những ngành nghề nhất định.

Chất lượng sản phẩm làm tốt hay xấu sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao hay thấp. Chất lượng sản phẩm tốt sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến người tiêu dùng, từ đó mà mở rộng thị trường, thúc đẩy sản xuất phát triển, tiết kiệm chi phí sản xuất. Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng đặc biệt chú trọng đến tính chất của lao động, lao động giản đơn và lao động phức tạp. Những hình thức lao động cần nhiều chất xám, trí tuệ được trả công cao hơn những lao động giản đơn. Quan điểm này được thể hiện rất cụ thể khi Đảng và Nhà nước Việt Nam xem khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ. Việt Nam luôn chủ trương đãi ngộ xứng đáng đối với những thành tựu khoa học, công nghệ đem lại hiệu quả kinh tế cao cho đất nước. Cũng từ quan hệ này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: “Phát huy tiềm lực khoa học, công nghệ của đất nước, nâng cao nhanh năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế”¹.

Phân phối theo hiệu quả kinh tế còn được thể hiện ở chỗ, Việt Nam đã chú ý thích đáng đến điều kiện về môi trường lao động, các ngành nghề cần được khuyến khích. Chẳng hạn, lao động trong các hầm mỏ, ở những vùng có nhiều khó khăn... Những lĩnh vực này cần phải được khuyến khích, bởi đây là những lĩnh vực kém thu hút người lao động; tuy nhiên kết quả lao động của họ lại rất cần cho sản xuất và đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của xã hội. Vì vậy, thu nhập của những người lao động trong các lĩnh vực này phải cao hơn những lĩnh vực khác. Đây là một bước tiến bộ nữa trong việc thực hiện công bằng xã hội.

Việc mở rộng dân chủ, cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường, xem các thành phần kinh tế là bình đẳng, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng đã tác động mạnh đến việc thực hiện phân phối theo các nguồn lực mà các chủ thể đóng góp cho sự phát triển kinh tế nói riêng, phát triển đất nước nói chung. Chẳng hạn vốn, các tư liệu sản xuất, kỹ năng sản xuất,... Giờ đây sự đóng góp

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd.*, tr.192.

về vốn, các tư liệu sản xuất, kỹ năng sản xuất được coi là yếu tố hết sức quan trọng để phát triển sản xuất, kinh doanh. Những đóng góp này trong nhiều trường hợp lại là nhân tố quyết định cho sự mở rộng sản xuất, kinh doanh và vì vậy chúng phải nhận được phân phối xứng đáng. Trong quá trình thực hiện dân chủ hóa, Việt Nam rất coi trọng phân phối theo những đóng góp này. Qua các kỳ đại hội Đảng, việc nhận thức và triển khai trong thực tiễn về công bằng phân phối theo các đóng góp này ngày càng rõ và nhất quán. Văn kiện Đại hội lần thứ XI đã chỉ rõ: “Phân phối kết quả làm ra chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, *đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác* (T.G. nhấn mạnh) và phân phối qua các hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội”¹. Cùng với quá trình dân chủ hóa, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã luôn chú ý đến việc thực hiện công bằng xã hội khi khẳng định: “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người”².

Trong thế giới đương đại có sự thừa nhận rộng rãi rằng dân chủ hóa và kinh tế thị trường có sự tương hỗ lẫn nhau cùng phát triển. Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới, cùng với việc phát triển kinh tế thị trường, quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam đã có những khởi sắc và được triển khai theo một lộ trình nhất quán và bền vững. Tương tự như muốn xây dựng một xã hội công nghiệp phải tiến hành công nghiệp hóa, muốn có xã hội dân chủ phải tiến hành dân chủ hóa. Quá trình này đang tác động mạnh đến việc thực hiện dân chủ và công bằng xã hội ở Việt Nam. Dân chủ hóa chính là phương thức cơ bản để xây dựng một xã hội dân chủ, thực hiện ngày càng sâu sắc hơn, đầy đủ hơn các nội dung dân chủ và công bằng xã hội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.206.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.77

NHẬN THỨC VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS,TS. Lê Thị Lan

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Thuật ngữ

“Công bằng xã hội” là một quan niệm lịch sử phổ biến, bao hàm nhiều khía cạnh đạo đức, kinh tế, chính trị và pháp lý, v.v.. Xét về mặt lịch sử, ý niệm về công bằng xã hội đã xuất hiện khi nhà nước xuất hiện với vai trò điều hòa lợi ích của các nhóm xã hội trong một lãnh thổ quốc gia xác định. Công bằng xã hội và bất công xã hội là hai mặt không tách rời trong xã hội có giai cấp. Xét về phương diện chính trị, thiết lập và đảm bảo công bằng xã hội là trách nhiệm của nhà nước trong quá trình thực thi chính trị và là căn cứ đánh giá tính tiến bộ của nhà nước. Xét trên phương diện đạo đức, công bằng xã hội là một giá trị phổ biến được mọi xã hội thừa nhận, theo đuổi như mục đích tự thân. Trên phương diện pháp lý, công bằng xã hội là tôn chỉ và chuẩn mực cho tính chính danh của nhà nước. Trên phương diện kinh tế, công bằng xã hội chính là công bằng trong phân phối các nguồn lực. C.Mác đã giải phẫu xã hội tư bản, tìm ra giá trị thặng dư là nhân tố lý giải nguồn gốc bất công trong phân phối của kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đây là chìa khóa vạch rõ bản chất bóc lột tư bản, đập tan lý luận “tiền đẻ ra tiền” bảo vệ quan niệm về công bằng trong phân phối của xã hội tư bản chủ nghĩa¹. Nhưng, cho dù xét trên phương diện nào, trong nhà nước nào, nền pháp lý nào, thì công bằng xã hội cũng được hiểu là lẽ phải phổ biến được mọi người thừa nhận, là sự phù hợp và tương thích giữa mức độ đóng góp, thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ xã hội của các cá nhân, nhóm, tổ chức xã hội với mức độ thụ hưởng quyền lợi xã hội

¹ Xem: C.Mác trong “Bản thảo kinh tế-triết học năm 1844” đã chỉ rõ sự lũng đoạn của tư bản dẫn tới bất công xã hội là bản chất của kinh tế tư bản chủ nghĩa: “Tư bản là quyền chỉ huy lao động và sản phẩm của lao động. Nhà tư bản có được quyền đó... mà chỉ có được với tư cách là người sở hữu tư bản. Sức mạnh của hắn là sức mua của tư bản của hắn, sức mua mà không có gì có thể chống lại nổi”. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.42. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2000, tr.89-90.

của các cá nhân, nhóm, tổ chức ấy, mà sự phù hợp, tương thích đó được chính danh bởi nền pháp lý, được bảo đảm bởi nhà nước và được đa số dân chúng đồng thuận, ủng hộ, chấp nhận¹.

Về thuật ngữ “dân chủ”: Tương tự như thuật ngữ công bằng xã hội, thuật ngữ dân chủ mang tính lịch sử và cũng được hiểu trên nhiều phương diện chính trị, xã hội, pháp lý và đạo đức. Dân chủ, hiểu một cách ngắn gọn nhất, là quyền lực chính trị của nhân dân. Người dân có quyền tham gia vào mọi quá trình ra quyết định và thực hiện các vấn đề chính trị. Trên khía cạnh chính trị, dân chủ là một chế độ chính trị đảm bảo cho mọi công dân của mình được bình đẳng tham gia vào các quá trình ra quyết định của nhà nước, đảm bảo việc ra quyết định phải tính đến lợi ích, quyền và quan điểm của đa số dân chúng, hướng đến lợi ích của nhân dân nhằm nâng cao những lợi ích đó. Trên phương diện đạo đức xã hội, dân chủ là một giá trị nhân văn đề cao quyền công dân, quyền con người, thể hiện sự tiến bộ xã hội. Về mặt pháp lý, dân chủ là một thể chế, phương thức đảm bảo thực hiện quyền con người, đảm bảo thực hiện các giá trị tự do, bình đẳng, công bằng xã hội. Có nhiều cách tiếp cận về dân chủ nhưng hiểu một cách chung nhất, dân chủ là một thể chế theo đó tất cả mọi công dân đều có quyền tiếp cận đến quyền lực chính trị một cách bình đẳng, đều được hưởng các quyền con người được công nhận trong công ước quốc tế và được đảm bảo bằng pháp luật².

Công bằng xã hội và dân chủ có liên quan mật thiết với nhau. Về mặt *đạo đức xã hội*, đây là hai giá trị đại diện và đặc trưng của một xã hội tiến bộ, vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện thực hiện tiến bộ xã hội. Về mặt *chính trị*, dân chủ là phương pháp quan trọng nhất thúc đẩy thực hiện công bằng xã hội. Dân chủ giúp công bằng xã hội được thực hiện và công bằng xã hội được thực

¹ Xem: Nguyễn Tấn Hùng và Lê Hữu Ái trong “Thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay - Mâu thuẫn và phương pháp giải quyết”. Tạp chí *Triết học*, số 4, 2008. <http://philosophy.vass.gov.vn/nguyen-cuu-theo-chuyen-de/Chinh-tri-Xa-hoi/Thuc-hien-cong-bang-xa-hoi-o-Viet-Nam-hien-nay-Mau-thuan-va-phuong-phap-giai-quyet-510.html>

² Xem: https://vi.wikipedia.org/wiki/D%C3%A2n_ch%E1%BB%A7

hiện là biểu hiện của xã hội dân chủ. Xã hội càng dân chủ thì công bằng xã hội càng được thực thi. Về mặt *pháp lý*, thể chế dân chủ đảm bảo cho việc thực hiện công bằng xã hội một cách chính danh và hiệu quả nhất.

2. Nhận thức về công bằng xã hội và dân chủ ở Việt Nam trước đổi mới

Quan niệm công bằng xuất hiện rất sớm trong tư duy người Việt và có nghĩa tương tự như khái niệm “Justice” trong tiếng Anh, được hiểu theo nghĩa là sự đúng đắn, chính đáng, lẽ phải, công lý phổ biến, mang tính tất nhiên, được mọi người thừa nhận¹... Thuật ngữ này trong tư duy lý luận của người Việt với nội hàm tương đương chính là khái niệm “đạo nghĩa”, xuất phát từ triết học Nho giáo. Đạo nghĩa là cái lý phổ biến trong xã hội, là trật tự xã hội, là giá trị và chuẩn mực đạo đức chi phối mọi quan hệ xã hội. Đạo nghĩa, hay lẽ phải, công lý trong xã hội Nho giáo Việt Nam xưa bao gồm mọi quy định, phép tắc ứng xử chính trị, ngoại giao giữa các nước với nhau, giữa các tầng lớp xã hội và giữa các cá nhân trong gia đình và ngoài xã hội mà theo đó, quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên được quy định rõ ràng, được thừa nhận rộng rãi và đảm bảo thực thi bằng cả công cụ luật pháp và đạo đức. Với nhà vua, là người đứng trên pháp luật, thay trời hành đạo, có trách nhiệm tổ chức, quản lý, bảo vệ quốc gia, dùng luật pháp để giữ gìn trật tự, kỷ cương, thực hiện công bằng xã hội, để nhân dân được an cư lạc nghiệp. Nhà vua thực hiện trách nhiệm đó với dân với nước và đương nhiên được hưởng những đặc quyền, đặc lợi tương xứng về vật chất và tinh thần của một vị vua. Công bằng là luật của trời đất. Nếu nhà vua mà vi phạm đạo nghĩa sẽ bị luật trời trừng phạt. Tùy mức độ vi phạm nặng hay nhẹ mà mức độ trừng phạt là thiên tai, dịch họa, thậm chí là đổi mệnh trời (những giải thích của các nhà nho cho biết, Trời sẽ dùng chính nhân dân để trừng phạt, phế truất ngôi vị của hôn quân, bạo chúa để thực hiện luật công bằng, lập lại trật tự của trời đất).

¹ Xem: Lê Thị Lan. *Quan niệm về công bằng xã hội của người Việt trong lịch sử và hiện tại*. Trong: PGS, TS. Phạm Văn Đức, PGS, TS. Đặng Hữu Toàn, GS, TS. Trần Văn Đoàn, TS. Ulrich Donberg (đồng chủ biên). *Trách nhiệm xã hội và đoàn kết xã hội*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.

Quan niệm đồng nhất đạo nghĩa với lẽ phải phổ biến của Nho giáo đã ăn sâu vào tâm thức và văn hóa người Việt trong lịch sử, là nền tảng nhận thức về lẽ công bằng. Điều này cho thấy, quan niệm về đạo nghĩa tương tự như quan niệm công bằng của phương Tây, là phổ biến trong nhận thức của người Việt trước khi có sự xâm nhập của tư tưởng phương Tây, đã đạt tới những giá trị đạo đức và pháp lý phổ biến mang tính nhân loại. Vì vậy, tư duy người Việt không thấy xa lạ khi tiếp nhận quan niệm phương Tây về công bằng xã hội như là công lý, có tính đến quyền con người, quyền bình đẳng trước pháp luật của công dân không phân biệt đối xử dựa trên sắc tộc, giới tính, nguồn gốc dân tộc, màu da, tôn giáo. Thậm chí, quan niệm về công lý, công bằng xã hội của phương Tây gia nhập vào đời sống tư tưởng của người Việt trong thời Pháp thuộc đã mở rộng và cụ thể hóa các nội dung của công bằng xã hội dựa trên đạo nghĩa của Nho giáo đã như một luồng gió mới mở rộng thêm nhãn quan xã hội của người Việt trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Dựa vào khái niệm bình đẳng không phân biệt giới tính, dân tộc, màu da, tôn giáo của phương Tây như là công lý, là lẽ công bằng tất nhiên, các nhà tư tưởng và cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX đã dùng lý luận này làm vũ khí tư tưởng đấu tranh cho độc lập dân tộc. Trong các quan niệm phương Tây về công bằng xã hội, quan niệm của C.Mác đã đáp ứng trạng thái tinh thần và nhận thức của người Việt một cách hoàn hảo.

Quan niệm duy vật lịch sử của C.Mác là lý luận về xây dựng một xã hội công bằng xuất phát từ giải quyết nguyên nhân sâu xa là xóa bỏ chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, nguồn gốc của mọi bất công để đạt tới xã hội cộng sản chủ nghĩa. Tư tưởng bằng cuộc cách mạng xã hội, thiết lập xã hội cộng sản chủ nghĩa, là xã hội không còn sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất, không còn giai cấp, không còn bóc lột, giải quyết mọi bất công trong xã hội và con người được hoàn toàn tự do, đã trở thành tư tưởng chủ đạo của lý luận cách mạng mácxít dẫn đường cho phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Trong cách tư duy của người Việt, xóa

bỏ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất sẽ xóa bỏ bóc lột và bất công, công bằng xã hội sẽ được thực hiện, và đây là một quá trình hiện thực hóa ngay sau cách mạng giải phóng dân tộc.

Trước đổi mới, cải cách ruộng đất, cải tạo công thương nhằm công hữu hóa tư liệu sản xuất, xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với lôgic tư duy quan hệ sản xuất mới sẽ mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, trong khi bối cảnh thực tế nền sản xuất lạc hậu và kinh tế tư nhân dựa trên chế độ sở hữu tư nhân vẫn còn vai trò lịch sử của nó đã không chỉ khiến nền kinh tế bị trì trệ, mà còn làm nảy sinh rất nhiều hệ lụy cả về nhận thức và thực tiễn liên quan đến công bằng xã hội. Chúng ta thấy, khái niệm công bằng xã hội thời kỳ trước đổi mới trên lý thuyết đã được xác lập khá hoàn chỉnh nhưng lại theo hướng bình quân chủ nghĩa trong phân phối với tư duy đạo đức “không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng”. Quan niệm về công bằng xã hội đồng nhất với phân phối bình quân đã tạo nên một thứ công bằng xã hội thực tiễn không bền vững bởi thiếu nền tảng vật chất xã hội và không tương thích với quy luật thực tế vận động của nền sản xuất nhỏ, lạc hậu. Công bằng xã hội như vậy không thể làm triệt tiêu bất công xã hội.

Trước 1986, quan điểm nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước công nông (của giai cấp công nông) phổ biến trong nhận thức xã hội. Dân chủ là quyền làm chủ của giai cấp công nhân và nông dân, không tính tới quyền của các giai cấp, tầng lớp khác. Cơ chế dân chủ xã hội chủ nghĩa được thiết lập có sứ mệnh đem lại công bằng xã hội cho hai giai cấp đông đảo nhất của Việt Nam (gần 90% dân số). Tuy nhiên, do trình độ nhận thức về dân chủ còn đơn giản, tiếng nói của người dân đã không phát huy được hết sức mạnh trong quá trình thực hiện quyền làm chủ của mình phục vụ cho phát triển đất nước, nâng cao đời sống xã hội. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đại diện cho nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đây là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Nhà nước của dân là nhà nước mà quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ, người dân được hưởng mọi quyền dân chủ, có quyền làm bất cứ việc gì mà

pháp luật không cấm và có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật. Nhà nước do dân là nhà nước do nhân dân lựa chọn, bầu ra những đại biểu của mình tham gia vào Nhà nước; nhà nước đó do dân ủng hộ, đóng thuế để nhà nước hoạt động phục vụ lợi ích chung của đất nước, của nhân dân; Nhà nước vì dân phải nỗ lực xây dựng được các thiết chế dân chủ và hoạt động theo cơ chế dân chủ để đảm bảo và thực thi quyền làm chủ của người dân. Nhà nước đại diện, thực thi, đảm bảo cho lợi ích của nhân dân. Nhân dân ở đây được hiểu là toàn thể các giai cấp, tầng lớp, sắc tộc, tôn giáo trong xã hội với giai cấp công nhân và nông dân là đa số. Với nghĩa đó, nhà nước dân chủ xã hội chủ nghĩa là công cụ hữu hiệu nhất để thực hiện công bằng xã hội. Như vậy, về mặt lý luận và tính lý tưởng, người dân trong chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa hoàn toàn có điều kiện thực hiện quyền làm chủ của mình trong việc tham gia vào các quá trình chính trị xã hội, thực hiện công bằng xã hội và phát triển. Tuy nhiên, việc bỏ qua giai đoạn phát triển dân chủ tư sản, thiết lập nền dân chủ vô sản đã dẫn tới việc hình thành nhận thức về thể chế dân chủ, về các phương thức thực hiện dân chủ, về nguyên tắc và cơ chế vận hành nền dân chủ... mang tính chủ quan và phiến diện. Đó cũng là lý do khiến cho nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, cơ chế thực hiện và đảm bảo dân chủ mang tính thử nghiệm, còn nhiều kẽ hở, ảnh hưởng trực tiếp tới việc thực hiện công bằng xã hội.

3. Nhận thức về công bằng xã hội và dân chủ sau đổi mới

Hiện nay, nhận thức về công bằng xã hội đã ngày càng tiếp cận với quan niệm công bằng xã hội phổ biến trên thế giới, thừa nhận công bằng xã hội là một giá trị mà mọi chế độ xã hội đều theo đuổi, là một quá trình của tiến bộ xã hội. Công bằng xã hội được thể hiện trong mọi mặt của cuộc sống xã hội, trong đó công bằng trong phân phối giữ một vai trò chủ yếu theo nghĩa là khởi nguồn và điều kiện cho công bằng trong những phương diện khác. Đây là một khía cạnh căn bản nhất của công bằng xã hội. Ngoài ra, vấn đề tự do cá nhân, quyền con người, quyền dân tộc tự quyết, vấn đề môi trường,... cũng được coi là những khía cạnh khác nhau của công bằng xã hội. Quan

điểm phổ biến ở Việt Nam hiện nay coi công bằng trong phân phối là nền tảng quyết định công bằng trong mọi lĩnh vực khác và chú trọng nghiên cứu khía cạnh này. Xét trên phương diện hiện tượng, công bằng trong phân phối dễ phát hiện và nhận thức nhất. Trên cơ sở đó, việc phân tích, đưa ra giải pháp thực hiện công bằng trong phân phối và khắc phục, giảm thiểu mặt đối lập của nó là bất công trong phân phối, là không khó về mặt lý thuyết. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam là ba trụ cột đảm bảo xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Xét từ góc độ công bằng xã hội là giá trị và mục tiêu của tiến bộ xã hội và chủ nghĩa xã hội, chúng ta thấy rằng, ba trụ cột này hoàn toàn đáp ứng lý luận của C.Mác về chủ nghĩa xã hội, cũng đồng nghĩa với chế độ có điều kiện giải quyết công bằng xã hội một cách triệt để nhất. Tuy nhiên, thực tiễn lịch sử đưa ra những thách thức khó kiến giải hơn nhiều.

Trước hết, kinh tế thị trường đòi hỏi sự chính danh quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, bao gồm đất đai và một cơ chế đảm bảo sự an toàn lâu dài cho quyền sở hữu đó. Đây là một thách thức đối với chế độ sở hữu toàn dân mà Nhà nước là đại diện cho chủ sở hữu. Mâu thuẫn này không thể giải quyết trong ngắn hạn và triệt để là nguyên nhân nảy sinh nhiều bất công mới trong phân phối¹, trực tiếp ảnh hưởng đến mục tiêu chính trị và đạo đức của Đảng và Nhà nước.

Tiếp theo, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên nguyên tắc là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, đòi hỏi phải đảm bảo các quyền dân chủ của nhân dân được thực thi. Sau đổi mới, vai trò của chủ sở hữu tư nhân ngày càng được thừa nhận, theo đó các quyền chính trị cũng dần

¹ Xem: Trần Văn Đoàn. “*Nhận thức lại sự phê phán của C.Mác về công bằng trong phân phối*”. Trong: PGS,TS. Phạm Văn Đức, PGS,TS. Đặng Hữu Toàn, GS,TS. Trần Văn Đoàn, TS. Ulrich Donberg (đồng chủ biên). *Công bằng xã hội. Trách nhiệm xã hội và đoàn kết xã hội*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008, tr.145-166. Theo GS, TS. Trần Văn Đoàn, C.Mác coi công bằng tư sản là không công bằng bởi sự phân chia giai cấp đối kháng, khi quan hệ sản xuất bị thao túng bởi nhà tư bản. Phân chia giai cấp và quan hệ sản xuất bị thao túng là hai nhân tố tạo ra bất công trong phân phối, tr.161.

dân được đảm bảo. Điều này thể hiện sự bình đẳng về xã hội của các tầng lớp, giai cấp, cho phép thực hiện công bằng xã hội trên phương diện chính trị và pháp luật. Nhưng điều này cũng dẫn tới mâu thuẫn giữa thực tiễn và lý luận, đòi hỏi phải đổi mới quan niệm cũ về công bằng và bình đẳng, mà sâu xa hơn, phải nhận thức lại quan niệm về nhà nước và bóc lột¹. Việc xây dựng Nhà nước dân chủ xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân được khẳng định trong các văn kiện đại hội Đảng sau 1986 cho thấy quan niệm về nhà nước là bộ máy trấn áp giai cấp đã được bổ sung thêm chức năng điều hòa lợi ích giai cấp. Nhận thức mới về Nhà nước của dân, do dân và vì dân của Đảng nhấn mạnh quan điểm nhà nước ngày càng được tổ chức hoàn thiện hơn theo hướng tạo lập các cơ chế, điều kiện để phát huy dân chủ, để người dân ngày càng tham gia đầy đủ vào các quá trình chính trị - xã hội (thực hiện chức năng điều hòa lợi ích giai cấp), bên cạnh việc thực hiện chức năng trấn áp giai cấp. Việc thể chế hóa hai chức năng này của nhà nước bằng pháp luật theo cơ chế dân chủ và đảm bảo tính nghiêm minh của luật pháp sẽ tạo ra thiết chế thực hiện công bằng xã hội. Công bằng theo nghĩa phổ biến hiện nay có khía cạnh bình đẳng, đồng thời có khía cạnh bất bình đẳng. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân trước pháp luật. Tuy nhiên, sự bất bình đẳng về hưởng thụ do sự không ngang nhau về phẩm chất và năng lực, đóng góp, cống hiến trong lao động là tất yếu và cũng là một yêu cầu của công bằng xã hội. Bóc lột giá trị thặng dư là tất yếu trong kinh tế thị trường, nhưng việc nhìn nhận mặt tích cực của quá trình này đối với sự vận động, phát triển xã hội cũng như các phương thức tác động, kiểm soát, điều chỉnh nó trong phân phối bằng các công cụ kinh tế của Nhà nước và đạo đức xã hội sẽ tạo nên giá trị góp phần thực hiện công bằng xã hội trong giai đoạn quá độ hiện nay. Nói cách khác,

¹ GS,TS. Trần Văn Đoàn đã phê bình cách hiểu siêu hình, phi hiện thực về công bằng trong phân phối là sự bình quân, ngang bằng nhau, như nhau về điều kiện sống, làm việc, nghĩa vụ, quyền lợi. Ông diễn giải cách hiểu của C.Mác về công bằng trong phân phối không chỉ là công bằng trong phân phối sản phẩm, mà là công bằng trong phân phối toàn bộ các điều kiện và phương tiện sống như công cụ, tài nguyên, nhu cầu, lợi nhuận, và mọi yếu tố khác, dựa trên sự đóng góp và chia sẻ, dựa trên quyền và nghĩa vụ, dựa trên thưởng phạt.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải xây dựng hành lang pháp lý và bộ máy thực thi luật pháp đảm bảo tính chính danh của quyền sở hữu tư nhân, quyền dân chủ của toàn thể dân chúng (kinh tế, chính trị, xã hội) trong sự điều hòa lợi ích (chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường), thực hiện công bằng xã hội qua vai trò của Nhà nước. Sự không tương thích và bất cập giữa thể chế và nhận thức với thực tiễn đáp ứng yêu cầu dân chủ trong lĩnh vực nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện tại là nguyên nhân của hiện tượng bất công xã hội gia tăng trong thời gian gần đây.

Cuối cùng, sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam là trụ cột đảm bảo quá trình thực thi công bằng xã hội trên mọi phương diện, song hành với quá trình phát triển và tiến bộ xã hội¹. Đảng ta xác định, thời kỳ quá độ lâu dài lên chủ nghĩa xã hội (theo Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, có thể là cả 100 năm) cho phép định hướng chiến lược, chính sách ổn định lâu dài trên cơ sở đổi mới tư duy về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với lịch sử khách quan. Tư duy kinh tế mới thừa nhận vai trò tích cực của kinh tế tư nhân trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tạo điều kiện về pháp lý và chính trị cho thành phần kinh tế này phát triển là sự quay trở lại nhận thức đúng đắn tư tưởng của triết học Mác về vai trò của sở hữu tư nhân và kinh tế tư bản chủ nghĩa trong quá trình phát triển xã hội lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Cần khẳng định rõ, bất công trong phân phối tư bản chủ nghĩa được thực hiện qua chiếm hữu giá trị thặng dư là bản chất của kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đây là thực tại khách quan không thay đổi và là vấn đề còn tồn tại lâu dài trong thời kỳ quá độ, khi kinh tế tư nhân còn đóng vai trò là động lực cho sự phát triển xã hội. Điều quan trọng nhất là việc thừa nhận thực tại này và đưa ra quan điểm chỉ đạo về thực hiện công bằng xã hội, dùng các công cụ kinh tế (thuế), chính trị (chính sách), luật, xã hội (quỹ từ thiện...) để điều tiết kinh tế nhằm giảm thiểu bất công, bóc lột, tăng phúc

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr. 19-20, 50-51, 429-430.

lợi và công bằng xã hội. Điều này chỉ có thể thực hiện được khi Đảng tuyệt đối trung thành với lý tưởng cộng sản, giữ vững quyền lãnh đạo tuyệt đối và toàn diện, chống lại mọi sự thao túng của phân chia giai cấp và quan hệ sản xuất. Đây cũng chính là nguyên tắc căn bản đảm bảo tính công bằng xã hội chủ nghĩa (tính đảng - đảm bảo lợi ích, công bằng cho giai cấp công nông) của Nhà nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đáng chú ý là quan điểm Đảng chú trọng lãnh đạo thực hiện công bằng trong phân phối ở các lĩnh vực cụ thể, chỉ đạo thực hiện công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện công bằng thông qua chính sách điều tiết, phân phối lại thu nhập và thông qua thực hiện sự công bằng về cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội về y tế, giáo dục, việc làm, thông tin, tín dụng,...; tăng cường vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của nhà nước trong thực hiện công bằng xã hội; thực hiện công bằng trong phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, mức đóng góp các nguồn lực vào quá trình sản xuất, kinh doanh...; thực hiện ngày càng nâng cao phân phối qua phúc lợi xã hội và chính sách xã hội theo mức độ phát triển, tăng trưởng kinh tế¹.

Những quan điểm mới của Đảng ta trong lãnh đạo thực hiện công bằng xã hội nêu trên là sự học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm thế giới, trong bối cảnh các nước phát triển đã đạt tới những tiến bộ vượt bậc về thực hiện công bằng xã hội và dân chủ, khi Việt Nam chủ động phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa từng có tiền lệ trong lịch sử. Để những quan điểm chỉ đạo này được thực hiện thành công, hoàn toàn phụ thuộc vào uy tín, bản lĩnh và trí tuệ lãnh đạo của Đảng. Đây cũng chính là thách thức to lớn đối với Đảng Cộng sản Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

4. Một số vấn đề nhận thức luận

Thứ nhất, nếu như công bằng xã hội là sự phù hợp giữa mức đóng góp, thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm xã hội với mức thụ hưởng quyền và lợi ích xã

¹ Xem: Viện Nghiên cứu quản lý Trung ương - Trung tâm thông tin tư liệu. “*Quan điểm và giải pháp thực hiện công bằng xã hội trong những năm tới*”, trong *Công bằng xã hội và công bằng phân phối ở Việt Nam hiện nay*, tr.31-33.

hội đến từ việc thực hiện, đóng góp nghĩa vụ, trách nhiệm xã hội đó trong từng khoảng thời gian xác định tương ứng với một mức độ nhất định của phát triển xã hội, thì mức đóng góp và mức thụ hưởng đó phải được lượng hóa công khai, dân chủ và phổ biến để hình thành nên chuẩn mực của công bằng xã hội, để sự phù hợp này phải được thừa nhận rộng rãi trong xã hội, được hợp pháp hóa bằng luật và được đảm bảo thực thi bởi nhà nước.

Thứ hai, nếu dân chủ được coi là phương tiện thiết lập, giám sát, thúc đẩy thực hiện công bằng xã hội, thì phải xây dựng cơ chế dân chủ thực sự đảm bảo mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân.

Thứ ba, nếu như ba trụ cột xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (xã hội hướng tới lý tưởng công bằng, dân chủ tuyệt đối) là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, quyền lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam, thì việc xây dựng Đảng Cộng sản trí tuệ, uy tín, bản lĩnh là nhân tố quyết định thành công của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sử dụng phương thức dân chủ xã hội chủ nghĩa để từng bước thực hiện công bằng xã hội là con đường hữu hiệu nhất củng cố uy tín và tính chính đáng bất khả nhượng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhân dân.

5. Kết luận

Nhận thức chung về công bằng xã hội và dân chủ ở Việt Nam hiện nay là sự tổng hợp của nhận thức truyền thống với sự trở về tư tưởng của C.Mác, có tính tới sự tiếp thu các giá trị nhận thức của phương Tây hiện đại trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng với thế giới. Nhận thức này cho thấy dân chủ và công bằng xã hội vừa là giá trị, vừa là lẽ phải phổ biến của xã hội; vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện mà Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo dân tộc thực hiện. Quán triệt nhận thức này và cụ thể hóa chúng vào các chính sách kinh tế - xã hội cụ thể để hiện thực hóa trong cuộc sống là cả một quá trình lâu dài đòi hỏi bản lĩnh, trí tuệ và sức mạnh của Đảng Cộng sản Việt Nam.

CÔNG BẰNG VÀ DÂN CHỦ LÀM ĐIỀU KIỆN CHO NHAU VỚI QUAN NIỆM CỦA C.MÁC TRONG XU HƯỚNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

PGS, TS. Hoàng Thị Thơ

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Công bằng (Justice) và dân chủ (democracy) là hai trong những tiêu chí của văn minh loài người. Trong các học thuyết hay mô hình xã hội lý tưởng từ trước đến nay đều được các nhà tư tưởng đề cập đến hai nội dung này.

Trong lịch sử, khoảng giữa thế kỷ V đến thế kỷ IV TCN., tại Hy Lạp đã sớm xuất hiện chế độ dân chủ công xã, như là hình thức nhà nước dân chủ đầu tiên. Ở đó, người lao động thực sự là chủ thể, có quyền tự do, bình đẳng. Theo tiếng Hy Lạp, dân chủ (*dimokratia*) nghĩa là quyền lực của nhân dân. Đến thế kỷ XVIII, người Anh đã dựa vào ngôn ngữ Hy Lạp cổ để định nghĩa thuật ngữ “democracy” là “chính thể dân chủ” với đặc trưng chính quyền nhà nước phải thừa nhận quyền tự do và bình đẳng của công dân¹.

1. Công bằng và dân chủ trong quan niệm của C.Mác

**** Quan niệm của C.Mác về công bằng***

Có nhiều quan niệm về công bằng. Có quan niệm đã nhấn mạnh xuất phát điểm bình đẳng của công bằng xã hội như là sự ngang nhau về điều kiện xã hội cụ thể như địa vị đẳng cấp, địa vị kinh tế, chính trị, đạo đức, văn hoá... Có quan điểm lại chú trọng xuất phát điểm bình đẳng về công bằng từ những điều kiện tự nhiên của mỗi cá nhân, như điều kiện bẩm sinh, năng lực cá nhân, tư chất thông minh, thậm chí do sự quy định bởi đáng siêu nhiên, mệnh trời...².

Khi phê phán xã hội tư bản không có công bằng, C.Mác đã thấy nguồn gốc ngay trong “phúc lợi của giai cấp này lại là tai họa của giai cấp kia” và đã phân tích cụ thể sự tách rời giá trị sản xuất và phúc lợi của người lao động

¹ Xem: Dương Xuân Ngọc, Dương Ngọc Anh (2015) “Giá trị đặc sắc, bền vững trong tư tưởng của V.I.Lênin về dân chủ”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 11/2015.

² Xem: Nguyễn Minh Hoàn (2009) *Sự khác biệt trong quan niệm của C.Mác và J.Rawls về công bằng xã hội*.

Link: www.chungta.com > Tư liệu nguồn & tra cứu.

trong xã hội đó: “Công nhân càng sản xuất nhiều thì anh ta có thể tiêu dùng càng ít; công nhân tạo ra càng nhiều giá trị thì bản thân anh ta càng mất giá trị, càng bị mất phẩm cách; sản phẩm của công nhân tạo đáng càng đẹp thì anh ta càng què quặt; vật do công nhân tạo ra càng văn minh thì bản thân anh ta càng giống với người dã man; lao động càng hùng mạnh thì người công nhân càng ốm yếu; công việc của công nhân làm càng phức tạp thì bản thân anh ta càng trống rỗng về trí tuệ và càng bị nô lệ vào giới tự nhiên”¹.

C.Mác đã đưa ra nhận định phổ quát có tính dự báo rằng, ngay cả khi lực lượng sản xuất có đạt đến trình độ phát triển cao, nhưng nếu quan hệ giữa người và người vẫn là quan hệ bóc lột, bất công, bất bình đẳng, thì sự phát triển của lực lượng sản xuất vẫn mới chỉ dừng lại ở sự gia tăng và ngày càng hoàn thiện của *tư liệu sản xuất*, chứ chưa phải là sự phát triển của *con người* với tư cách một bộ phận cấu thành của lực lượng sản xuất. Như vậy, dù tư liệu sản xuất có ngày càng tăng lên và hiện đại hơn bao nhiêu đi chăng nữa thì áp bức, bóc lột, bất công đối với người lao động vẫn không thay đổi. Bởi vì, theo C.Mác trong xã hội còn bóc lột giai cấp thì, đó vẫn chưa phải là lao động *tự nguyện*, mà là lao động *bị cưỡng bức*, không phải là sự thoả mãn nhu cầu lao động mà chỉ là một *phương tiện* để thoả mãn nhu cầu khác², nghĩa là con người vẫn chưa được giải phóng hoàn toàn, thì cũng chưa thể nói xã hội đã đạt đến đỉnh cao của sự tiến bộ. Nhiều nhà tư tưởng và C.Mác đều cho rằng công bằng xã hội là thước đo trình độ giải phóng con người. Mô hình lý tưởng của chủ nghĩa Mác về công bằng là không còn áp bức, bất công giữa người với người, không còn người bóc lột người. Một chế độ xã hội công bằng là ở đó “con người, cuối cùng làm chủ tồn tại xã hội của chính mình thì, cũng do đó mà làm chủ tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình, trở thành người tự do”³. C.Mác tin rằng *việc giải quyết mâu thuẫn lợi ích trong xã hội ngày càng công bằng hơn* chính là nguồn gốc, là động lực cho sự vận động và phát

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995) *Toàn tập*, t.42, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.131.

² Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen (1995). *Sđđ.*, t.42, tr.132 -133.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995). *Sđđ.*, t.19, tr.333.

triển theo hướng tiến bộ của xã hội. Nói cách khác, công bằng xã hội là một trong những thước đo quan trọng về *trình độ tiến bộ xã hội* trong tiến trình vận động, phát triển của nhân loại, mà nó được thể hiện ra ở *trình độ giải phóng con người*.

* Quan niệm của C.Mác về dân chủ

C.Mác quan niệm dân chủ “là một chế độ nhà nước, trong đó nhân dân giữ vai trò trung tâm. Nhân dân là cơ sở quyết định, là lý do tồn tại của chế độ nhà nước dân chủ. Chế độ dân chủ là chế độ nhà nước của nhân dân”¹. Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, C.Mác đã định nghĩa ngắn gọn: “Từ “dân chủ” nếu chuyển qua tiếng Đức thì có nghĩa là “nhân dân nắm chính quyền”². Ông chỉ rõ, “chế độ dân chủ xuất phát từ con người và biến nhà nước thành con người được khách thể hóa. Cũng giống như tôn giáo không tạo ra con người mà con người tạo ra tôn giáo, ở đây cũng vậy: không phải chế độ nhà nước tạo ra nhân dân mà nhân dân tạo ra nhà nước”³. C.Mác còn nêu một số dấu hiệu đặc trưng của nhà nước dân chủ như, “dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì pháp luật, mà pháp luật tồn tại vì con người; ở đây sự tồn tại của con người là pháp luật, trong khi đó thì ở những hình thức khác nhau của chế độ nhà nước, con người lại là tồn tại được bởi quy định của luật pháp. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy”⁴.

Khi xây dựng Nhà nước Xô viết cách mạng, V.I.Lênin cũng bàn về dân chủ và phát triển tiếp: *Dân chủ là một giá trị về tự do, bình đẳng, là sự thống trị của đa số*. Trong *Mười đề cương về chính quyền Xôviết*, V.I.Lênin coi “dân chủ là tự do, là bình đẳng, là quyết định của đa số; còn có gì cao hơn tự do, bình đẳng, quyết định của đa số nữa”. Dân chủ nói một cách cụ thể là: (1) Bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật; (2) Tự do chính trị cho mọi công dân; (3)

¹ Tạ Ngọc Tấn (2018) “Từ tư tưởng của Các Mác về dân chủ đến xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, Tạp chí *Cộng sản Online* 12/06/18, Link: <https://baomoi.com> > Xã hội > Thời sự

² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995) *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.44-45.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995) *Toàn tập*, t.1, Sđd. tr.350

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995) *Toàn tập*, t.1, Sđd. tr. 350.

Quyết định theo đa số của mọi công dân; (4) Quyết định bằng cách biểu quyết, đó là thực chất của dân chủ hòa bình hoặc dân chủ thuần túy v.v..”¹.

Song, dân chủ không chỉ có tính giai cấp mà còn có tính toàn nhân loại. Dân chủ gắn liền với trình độ văn minh của nhân loại trong quá trình vươn tới tự do, bình đẳng và không ngừng vươn tới giải phóng chính bản thân con người, đồng thời giải phóng xã hội. V.I.Lênin từng nhấn mạnh đó là “dân chủ thuần túy”: “Nếu không khinh thường lẽ phải và lịch sử, ai cũng thấy rõ chừng nào mà còn những giai cấp khác nhau, thì không thể nói đến “dân chủ thuần túy” được, mà chỉ có thể nói đến dân chủ có tính giai cấp”².

Dân chủ là một trong những hình thức nhà nước. “Chế độ dân chủ là một hình thức nhà nước, một trong những hình thái nhà nước”³. Vì vậy, khi nhà nước tiêu vong thì dân chủ với tư cách là chính thể nhà nước cũng tiêu vong: “chế độ dân chủ cũng là nhà nước, do đó, nhà nước mà mất đi thì chế độ dân chủ cũng mất theo”⁴.

Song trong lịch sử xã hội còn giai cấp, *dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực, đồng thời là phương thức thực hiện quyền thống trị chính trị của giai cấp lao động.* Ngày nay dân chủ hóa xã hội tức là khẳng định và phát huy rộng rãi quyền tự do cá nhân, quyền tư hữu và quyền được pháp luật bảo vệ, góp phần khơi dậy, phát huy và nhân lên sức mạnh của cá nhân, cộng đồng và toàn xã hội theo nghĩa ngày càng tích cực và tiến bộ. Trong tác phẩm *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cauxky*, không dưới ba lần, V.I.Lênin khẳng định: Dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ mà nhân dân ngày càng tham gia nhiều vào công việc nhà nước, và *bản chất* của dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ “gấp triệu lần dân chủ tư sản”⁵...

2. Mối quan hệ tương tác điều kiện giữa công bằng và dân chủ

¹ V.I.Lênin (1977) *Toàn tập*, t.39, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr.515-517.

² V.I.Lênin (1977), *Toàn tập*, Sđd., t.37, tr.313,

³ V.I.Lênin (2004), *Nhà nước và cách mạng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.176.

⁴ V.I.Lênin (2004), *Sđd.*, tr. 61.

⁵ V.I.Lênin (1977), *Toàn tập*, Sđd., t.37, tr.313.

Muốn xây dựng công bằng xã hội thì phải có nền dân chủ thực sự; ngược lại để có một xã hội dân chủ thực sự thì lại không thể thiếu công bằng xã hội, như sự cụ thể hóa của nền /chế độ dân chủ, trong đó công bằng xã hội luôn phải được bảo đảm và thực thi tự giác, với sự giám sát, bảo vệ bởi pháp luật. Nội hàm của công bằng và dân chủ vẫn không ngừng được hoàn thiện và làm mới theo sự phát triển của các mô hình xã hội tiên bộ, song quan hệ giữa chúng vẫn là “làm điều kiện cho nhau”. Chúng luôn đi cùng nhau trong tương tác (trước – sau, hình thức – thực chất, trá hình – thực sự, hay cân bằng – mất cân bằng...).

Nội dung của dân chủ là giải phóng mọi người để tất cả có quyền tự do như nhau, không còn áp bức, bóc lột, lừa đảo... tức là có được công bằng. Ngược lại, công bằng có nghĩa là người dân có quyền tham gia vào cơ chế phân phối... chứ không hoàn toàn do ông chủ quyết định...; hoặc người dân phải đủ thông minh để lấy lại phần đã bị tước đoạt (ăn cắp, ăn cướp) qua đấu tranh bằng dư luận, đạo đức truyền thống.

Xã hội công bằng là xã hội dân chủ và ngược lại, xã hội dân chủ thì phải công bằng. Song chúng không sinh ra nhau mà chỉ là điều kiện của nhau. Dân chủ không phải nguyên nhân của công bằng. Xã hội càng công bằng bao nhiêu thì lại càng dân chủ bấy nhiêu.

Có lẽ, không thể suy luận, xã hội càng dân chủ thì đương nhiên càng công bằng, bởi vì công bằng lại có những quy định riêng, yêu cầu riêng. Ví dụ rõ nhất của dân chủ (về chính trị) là phổ thông đầu phiếu. Mỗi công dân đều có quyền được bỏ phiếu..., nhưng công bằng ở đây cần được xem xét chính là quyền tự do bỏ phiếu đó có được thực hiện hay không, thực hiện tới đâu, thực hiện như thế nào (tuổi: 18 tuổi; giới nam hay nữ; chủng tộc thiểu số hay đa số; trình độ học vấn như thế nào v.v...) thật hay không thật... Thực tế cho thấy, công bằng cũng có một số hạn chế nhất định (tính lịch sử) của nó, chẳng hạn, quy định nhất định (phải 18 tuổi mới được đi bỏ phiếu)...

Các nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ được dựa trên tư tưởng mọi người đều có quyền tự do. Do vậy, giữa dân chủ và công bằng đã có mối quan hệ tương tác: Dân chủ được xem là chứa đựng những giá trị như tự do và bình đẳng. Dân chủ mở rộng ý tưởng mỗi người làm chủ cuộc sống của anh ta nên có quyền tham gia vào quá trình ra quyết định tập thể. Mỗi người đều chịu tác động của xã hội mình đang sống, do đó chỉ khi mỗi người có tiếng nói và lá phiếu ngang nhau trong cuộc bầu cử thì mới có thể kiểm soát những điều kiện xã hội đang tác động đến bản thân¹. Dân chủ được hiểu là một hình thức tổ chức, thể chế nhà nước, trong đó nguyên tắc hàng đầu là mọi quyền lực của nhân dân phải được tôn trọng và bảo vệ, mọi quyền lực của xã hội đều thuộc về nhân dân² một cách công bằng. Trong một chế độ dân chủ, mà thể chế chính trị là của nhân dân, do nhân dân quyết định và phục vụ cho lợi ích, cho quyền của nhân dân³ thì công bằng sẽ là “thuần túy” và tiến bộ theo cách hiểu của V.I.Lênin. Vì dân chủ càng “thuần túy”, thì càng nâng cao mức độ giải phóng cho những người lao động, thu hút họ tham gia tự giác vào công việc quản lý Nhà nước, quản lý xã hội một cách công bằng lý tưởng. Khi đó có thể là:

- *Về kinh tế*: Người lao động thực sự được làm chủ tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất và phân phối.

- *Về chính trị*: Người lao động có quyền tham gia và làm chủ Nhà nước, có quyền giới thiệu đại biểu vào chính quyền các cấp, đóng góp ý kiến xây dựng pháp luật.

- *Về văn hóa*: Người lao động có đủ điều kiện để tự do thưởng thức cũng như sáng tạo văn hóa, nghệ thuật.

¹ *Dân chủ*. Wikipedia

² Xem: Tạ Ngọc Tấn (2018) “Từ tư tưởng của Các Mác về dân chủ đến xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, Tạp chí *Cộng sản Online* 12/06/18, Link: <https://baomoi.com> > Xã hội > Thời sự

³ Xem: Tạ Ngọc Tấn (2018) “Từ tư tưởng của Các Mác về dân chủ đến xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, Tạp chí *Cộng sản Online* 12/06/18, Link: <https://baomoi.com> > Xã hội > Thời sự.

- Về xã hội: Lợi ích chung của quốc gia được tất cả người lao động có trách nhiệm.

Về khuynh hướng phát triển của công bằng và dân chủ C.Mác và Ph.Ăngghen quan niệm đó là khuynh hướng tất yếu và tiên bộ của xã hội: “... Tiên bộ xã hội bao giờ cũng là sự thống nhất giữa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất với trình độ phát triển con người thông qua việc thực hiện công bằng xã hội với một thước đo bình đẳng thực sự nhằm phát huy vai trò và khả năng con người trong nền sản xuất nói riêng, trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội nói chung”¹. Bởi vì, “... công bằng ngày nay không chỉ là xu hướng chung trong thế giới đương đại mà còn là điều kiện cho tăng trưởng kinh tế, là tiêu chí, thước đo đánh giá mức độ phát triển bền vững của một xã hội”².

Ngày nay, trước xu thế toàn cầu hóa, hội nhập, công bằng dân được nhìn nhận trong một phạm vi rộng lớn hơn, không chỉ được hiểu là công bằng trong phạm vi quốc gia, mà còn được hiểu ở phạm vi nhân loại. Việc thực thi hiệu quả các vấn đề như công bằng trong việc tiếp cận các cơ hội, công bằng trong việc gánh vác trách nhiệm chung, công bằng trong việc hưởng các quyền tự do, công bằng dựa trên chủ nghĩa cộng đồng và công bằng giữa các thể hệ sẽ góp phần kiến tạo nên một sự phát triển bền vững về nhiều phương diện ở phạm vi toàn cầu³.

Mô hình lý tưởng công bằng và dân chủ được C.Mác và Ph.Ăngghen viết trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* (1845): “Trong khuôn khổ của xã hội cộng sản chủ nghĩa, cái xã hội duy nhất mà trong đó sự phát triển độc đáo và tự do của các cá nhân không còn là lời nói suông - sự phát triển ấy chính là do mối liên hệ giữa những cá nhân quyết định, mối liên hệ được biểu hiện một phần trong những tiền đề kinh tế, một phần trong sự cô kết tất yếu của sự phát

¹ Nguyễn Minh Hoàn (2007), “Quan điểm của chủ nghĩa Mác về công bằng xã hội với tư cách thước đo trình độ giải phóng con người”, Tạp chí *Triết học*, số 5 (192)/ 2007.

² *Luận bàn về sự công bằng* (2013) link: tiasang.com.vn/-dien-dan/luan-ban-ve-su-cong-bang-6706.

³ Xem: *Luận bàn về sự công bằng* (2013) Sđd.

triển tự do của tất cả mọi người, và cuối cùng trong tính chất phổ biến của hoạt động của các cá nhân trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện có”¹.

Tuy nhiên, vẫn có khả năng diễn ra sự thụt lùi, tiêu cực của dân chủ nếu xét rộng các góc độ xã hội lý tưởng của nhân loại. Thomas Hobbes cho rằng, dân chủ thấp kém hơn chế độ độc tài vì công dân và chính trị gia có khuynh hướng không có ý thức trách nhiệm đối với chất lượng lập pháp vì không người nào tạo ra một ảnh hưởng lớn có ý nghĩa đối với việc ra quyết định, do đó ảnh hưởng xấu đến chất lượng lập pháp. Những người theo lý thuyết sự lựa chọn công cộng cho rằng, dân chúng không có kiến thức và thờ ơ với chính trị, do đó tạo điều kiện cho những nhóm lợi ích chi phối các chính trị gia và sử dụng quyền lực nhà nước để phục vụ cho lợi ích riêng của họ, trong khi bắt người khác phải gánh chịu chi phí. Khi điều này xảy ra thì càng mở rộng dân chủ sẽ càng tạo ra một nền kinh tế thiếu hiệu quả². Hay xét rộng thì, bản chất của dân chủ là bảo vệ quyền và lợi ích của thiểu số trước xu hướng lấn áp, tước đoạt của đa số³; nhưng, nền dân chủ cần có những cơ chế để tránh tình trạng đa số chuyên chế lợi dụng sự phân quyền thành *lập pháp, hành pháp* và *tư pháp* làm đa số khó có thể làm theo ý riêng. Như vậy, phe đa số phải cẩn thận cân nhắc ý kiến của thiểu số, đề phòng trường hợp tối hậu trở thành thiểu số.... Tuy vẫn còn nhiều trường hợp đa số chuyên chế⁴, song *đa số chuyên chế* dù sao thì cũng tiến bộ và dân chủ hơn là *thiểu số chuyên chế*.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, đang có sự thay đổi quan niệm dân chủ về phân phối, vì dân chủ phân phối chỉ là hệ quả của dân chủ chiếm hữu thôi. chủ nghĩa tư bản hiện đại không còn cố chấp tư bản chiếm hữu

¹ C. Mác và Ph. Ăng-ghen (1995) *Toàn tập*, t.3, Sđd. tr. 644.

² Xem: *Stanford Encyclopedia of Philosophy* (2005): Christiano, Tom, “Democracy”.

³ *Dân chủ*. Wikipedia.

⁴ Một số ví dụ: Tại Pháp: việc cấm biểu dương các dấu hiệu tôn giáo trong trường công bị coi là xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng; Tại Mỹ: lưu hành tài liệu khiêu dâm bị coi là bất hợp pháp vì “tiêu chuẩn cộng đồng”; Tại Anh: vụ án Oscar Wilde và Alan Turing về đồng tính bị coi là vi phạm nhân quyền; Tại nhiều nước: nghiện ngập bị tước quyền bỏ phiếu; Đặc biệt, tại Đức: Adolf Hitler đã đạt được tổng số phiếu cao nhất nhờ tổng số phiếu từ các phe thiểu số trong nền dân chủ Cộng hòa Weimar năm 1933.

nữa.... mà chuyển sang tư bản sử dụng.... người chiếm hữu không còn được tuyệt đối hóa. Vì xu thế là, tư bản là tư bản sử dụng chứ không phải là tư bản chiếm hữu/ sở hữu nữa. Cho nên trong xã hội tư bản xuất hiện tầng lớp quản lý... và họ thu lãi về cho nhà nước sau khi khoán người lao động hoặc doanh nghiệp làm và nộp lãi, đóng thuế.

Ở Việt Nam, giáo sư Từ Chi cũng từng khẳng định người Việt cổ đã có dân chủ khi khảo sát cơ cấu xã hội cổ của một số làng Việt cổ. Giáo sư Phan Huy Lê về sau cũng khẳng định lại ý này khi phân tích cấu trúc làng Việt cổ có 3 vòng tròn: Trung tâm là già làng, tiếp theo là các bậc tiên chỉ, có máu mặt trong làng (đại biểu); vòng ngoài cùng là người dân. Nhưng hạn chế ở cấu trúc này là hội đồng nhân dân không phải toàn dân, mà chỉ là cử tri đại diện (đủ tuổi, nam...), do đó có phần bị biến dạng đi... Tuy nhiên, ở Làng cổ Việt Nam, già làng có chức năng kép vừa lập pháp vừa tư pháp. Còn thực hiện thì già làng trao cho Hội đồng lý trưởng... (tựa các bộ, ban, ngành). Nền cộng hòa chỉ khác dân chủ ở chỗ mỗi công dân thực sự tự do quyết định lá phiếu của mình.

Công bằng xã hội là mục tiêu cao đẹp nhưng nó mới dừng ở khái niệm chung mà chưa cụ thể hóa thành những nội dung phù hợp với từng lĩnh vực, từng đối tượng dân cư, từng vùng miền, từng chính sách, từng việc làm thiết thực. Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều hiện tượng bất công xã hội nhưng không dễ xử lý, vì chưa có một cơ sở lý thuyết về phát triển và quản lý phát triển xã hội. Ngày nay, chuẩn mực xã hội mới chưa được hình thành, chuẩn mực xã hội cũ đang bị phá vỡ và khó tồn tại vì không còn thích hợp. Vì vậy, niềm tin về một sự tiến bộ và công bằng xã hội đang bị xói mòn, nhiều lúc, nhiều nơi trở nên nghiêm trọng.

Chủ nghĩa bình quân trong điều kiện lịch sử mới của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đã có ảnh hưởng tiêu cực, triệt tiêu động lực của sản xuất, là một trong những nguyên nhân kìm hãm sự tăng trưởng kinh tế. Chúng ta

đang thấy không ít hiện tượng không bình thường, đúng ra là những bất công xã hội.

Vấn đề công bằng phân phối thu nhập đang là vấn đề bức xúc hiện nay trong xã hội, đó là không ít thói hư tật xấu làm ung nhọt xã hội; những mưu toan lợi dụng chức quyền để vun vén lợi ích cá nhân. Để thực hiện được tiến bộ công bằng xã hội, rất cần thiết phải công khai minh bạch, được giám sát và phản biện trong phân phối thu nhập trong xã hội ta hiện nay, phải tiếp tục mổ xẻ thực trạng bất công trong phân phối thu nhập, phanh phui các biến tướng của nó, làm rõ căn nguyên của thực trạng ấy”¹.

“Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật bị vi phạm khi công quyền hành xử tùy tiện, đối xử bất công hơn đối với một nhóm người này so với một nhóm người khác, không dựa trên căn cứ pháp lý nào cả, mặc dù giữa hai nhóm này không có bất cứ một sự khác biệt nào về mặt địa vị pháp lý”².

Mô hình dân chủ hiện đại nhất hiện nay là *dân chủ tham gia*. Ở đó, mỗi người dân đều có quyền tự do lựa chọn, bầu và bác bỏ, tự do có quyền kiện tụng, ngôn luận ý kiến... và được pháp luật bảo vệ như là quyền con người....

Nguyên tắc quyền làm chủ của nhân dân được khẳng định nhất quán ngay từ đường lối cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Bổ sung, phát triển năm 2011), trong tất cả các bản Hiến pháp, từ Hiến pháp năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013, “Nhà nước ta là *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa* của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo”³.

Nhà nước Việt Nam do nhân dân bầu ra thông qua các đại biểu của mình. Nhân dân trực tiếp bầu đại biểu quốc hội và Quốc hội là cơ quan quyền

¹ Xem: Trần Hậu (2016), “Về quan điểm tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta”, link: dangcongsan.vn/tu.../index-010520151130524636.html.

² Xem: *Luận bàn về sự công bằng* (2013), Sdd..

³ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 85

lực nhà nước cao nhất, thực thi quyền lập pháp, thay mặt nhân dân tổ chức ra bộ máy nhà nước và giám sát hoạt động của bộ máy đó. Nhà nước thực hiện quản lý đất nước bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc bảo đảm quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân với xã hội và đất nước¹.

Cần phải có cơ chế giải trình, kiểm tra, giám sát và đảm bảo minh bạch thông tin. “Người dân phải được quyền biết và đóng góp ý kiến vào việc hình thành, cũng như giám sát việc thực thi pháp luật”².

Người lao động được hưởng, được tôn trọng các quyền tự do, dân chủ, quyền con người, quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền được hệ thống pháp luật bảo vệ...; nhân dân được tạo điều kiện thuận lợi để không ngừng cải thiện điều kiện sống của mình cả về vật chất lẫn tinh thần. Việc không ngừng cải thiện đời sống cũng chính là một điều kiện quan trọng nhằm tăng cường, hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, làm cho quyền tự do và vai trò làm chủ của nhân dân ngày càng được bảo đảm tốt hơn³.

Người lao động có quyền trực tiếp tham gia các hoạt động quản lý của Nhà nước, tham gia xây dựng pháp luật, hoạch định chính sách và quyết định các vấn đề quốc kế dân sinh. Nhà nước tạo điều kiện và luật hóa dần các hình thức, yêu cầu để bảo đảm cho nhân dân thực thi quyền tham gia trực tiếp vào các hoạt động nhà nước thông qua các hình thức, như tham gia thảo luận, góp ý kiến vào các dự thảo luật; góp ý, kiến nghị trong xây dựng các chính sách kinh tế - xã hội; thực hiện quyền quyết định trong các cuộc trưng cầu dân ý...⁴.

Nhân dân được bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong kinh tế theo hai bình diện: Quyền, các lợi ích kinh tế và hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế. Bằng việc thúc đẩy sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hoàn

¹ Xem: Tạ Ngọc Tấn (2018), Sdd.

² Xem: *Luận bàn về sự công bằng* (2013), Sdd.

³ Xem: Tạ Ngọc Tấn (2018), Sdd.

⁴ Xem: Tạ Ngọc Tấn (2018), Sdd.

thiện và thực thi hệ thống chính sách an sinh xã hội tiên bộ, tích cực, Nhà nước không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, làm cho nhân dân ngày càng hạnh phúc, ngày càng có môi trường sống tốt đẹp, hài hòa. Nhà nước xây dựng hệ thống chính sách, hoàn thiện hành lang pháp lý trên cơ sở nguyên tắc của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho mọi người dân phát huy khả năng, các nguồn lực, phát triển sản xuất, làm giàu cho mình và góp phần tăng cường sức mạnh của đất nước¹.

Người lao động được hưởng các quyền tự do, dân chủ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội với mục đích đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu ngày càng phong phú của nhân dân về văn hóa, giáo dục, y tế... nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho mỗi người dân ngày càng hoàn thiện về đức, trí, thể, mỹ².

Pháp luật của Nhà nước quy định và bảo đảm cho nhân dân được quyền giám sát các cơ quan quyền lực nhà nước, giám sát các cán bộ có trách nhiệm trong bộ máy các cơ quan quyền lực nhà nước bằng những con đường, cách thức khác nhau, như phản ánh ý kiến trực tiếp cho các cơ quan và cá nhân có trách nhiệm hoặc các văn bản đơn thư gián tiếp, thông qua hoạt động tiếp dân của các cơ quan, tổ chức nhà nước, các tổ chức đoàn thể... Thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra*”³.

Giám sát quyền lực, phản biện xã hội, thể hiện rõ quyền lực của nhân dân. Hệ thống tổ chức Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân không chỉ tổ chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân thực hiện quyền giám sát nhà nước và các quyền lực xã hội, mà còn thực hiện chức năng đại diện và bảo vệ cho các quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân⁴.

¹ Xem: Tạ Ngọc Tấn (2018). Sdd.

² Xem: Tạ Ngọc Tấn (2018). Sdd.

³ Xem: Tạ Ngọc Tấn (2018). Sdd.

⁴ Tạ Ngọc Tấn (2018). Sdd.

Nền dân chủ vững chắc, tính công bằng càng cao thì càng ít tham nhũng. Thành tựu dân chủ đạt được sẽ quyết định mức độ tham nhũng ở một quốc gia¹.

Trong chế độ dân chủ, nhà nước có khả năng hoạch định và thực thi chính sách càng cao thì mức độ công bằng càng cao. Những nước có bộ máy nhà nước có khả năng đồng hóa, điều chỉnh và điều khiển xã hội cao hơn sẽ có mức độ dân chủ và công bằng cao hơn..... Chẳng hạn, khả năng thu ngân sách và tái phân phối thu nhập không liên quan đến mức độ dân chủ nhưng là điều kiện cơ bản quyết định mức độ tham gia của dân chúng vào nền dân chủ²./.

¹ H.-E. Sung (2004), “Democracy and political corruption: A cross-national comparison”, in *Crime, Law and Social Change*, Volume 41/ 2004, pp 179–193.

² Shaoguang Wang (2007) *Democracy and State Effectiveness*, Department of Government & Public Administration, The Chinese University of Hong Kong.

TÍNH NHÂN VĂN TRONG QUAN NIỆM VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI CỦA C. MÁC

ThS. Phạm Văn Dương

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Trong các tác phẩm của mình, C.Mác luôn luôn quan tâm đến vấn đề giải phóng con người, mang lại công bằng cho con người. Đây là tư tưởng thể hiện tính nhân văn trong triết học của ông. Con người trong học thuyết của C.Mác không phải là con người chung chung, trừu tượng, mà là con người được nhìn nhận trong tính hiện thực với tư cách tổng hòa những quan hệ xã hội. “Đó là những cá nhân hiện thực, là hoạt động của họ và những điều kiện mà họ thấy có sẵn cũng như những điều kiện do hoạt động của chính họ tạo ra”¹.

Theo C.Mác, mỗi con người trong xã hội nằm trong tổng thể các mối quan hệ xã hội, do vậy, vấn đề công bằng xã hội được thể hiện thông qua sự công bằng trong các mối quan hệ xã hội giữa người và người. Trước tiên, ông bàn đến vấn đề công bằng trong mối quan hệ kinh tế, vấn đề phân phối sản phẩm lao động. Ở đây, vấn đề công bằng xã hội được ông xem xét trong mối quan hệ mật thiết giữa khả năng đóng góp và thụ hưởng của mỗi người; chứ không phải là sự bình đẳng mang tính chất cào bằng. C.Mác cũng xem xét vấn đề công bằng xã hội dưới góc độ bình đẳng về mặt nhân phẩm, cơ hội của con người. Công bằng xã hội được ông đề cập đến với tư cách là những nấc thang thể hiện trình độ giải phóng con người trong các mối quan hệ xã hội. Một xã hội công bằng sẽ tạo ra môi trường bình đẳng về cơ hội cho mọi công dân phát huy tối đa mọi tài năng, sở trường của họ và như thế sẽ góp phần giải phóng con người, khắc phục sự tha hóa của con người. Học thuyết của ông luôn hướng đến mục tiêu cao cả là giải phóng con người. Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* ông đã khẳng định: “Sự phát triển tự do của

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.29.

mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người”¹. Đó chính là tính nhân văn trong quan niệm về công bằng xã hội của C.Mác.

C.Mác cho rằng, để tồn tại, hành vi đầu tiên của lịch sử xã hội loài người là sản xuất. Trong quá trình này, con người có mối quan hệ với tự nhiên và quan hệ với những người khác trong xã hội. Giới tự nhiên tham gia vào quá trình sản xuất vật chất của con người với tư cách là tư liệu sản xuất cũng như đối tượng lao động của con người. Con người với những kỹ năng sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên nhằm khai thác hoặc sử dụng những nguồn nguyên liệu của tự nhiên để làm nên những vật phẩm có giá trị, hàng hóa cho cuộc sống của mình: “Giới tự nhiên cũng như lao động là nguồn của những giá trị sử dụng (vì của cải vật chất chính là gồm những giá trị này)...”². Do vậy, công bằng xã hội được C.Mác quan niệm là việc mang lại cho mọi người trong xã hội một sự chia sẻ công bằng cơ hội sử dụng các nguồn tài nguyên và thụ hưởng những thành quả lao động. Ông đã dựa trên nguyên tắc phân phối và thụ hưởng những thành quả lao động (của cải vật chất) để xác định khái niệm công bằng xã hội. Chính vì thế, trong quan niệm về công bằng xã hội của C.Mác đã bao hàm sự công bằng của con người trong mối quan hệ với tự nhiên và trong mối quan hệ với những người khác trong việc thụ hưởng những thành quả lao động xã hội. Dựa trên nguyên tắc công bằng trong phân phối, C.Mác đã chỉ ra sự bất công bằng trong xã hội tư sản. Trong xã hội tư bản, giai cấp công nhân là những người đã tạo ra phần lớn của cải vật chất cho xã hội; song chỉ được thụ hưởng một phần rất nhỏ thành quả lao động của họ làm ra. Tài nguyên thiên nhiên và phần lớn những sản phẩm lao động xã hội đã bị giai cấp tư sản chiếm đoạt và biến thành tư bản để tái đầu tư, gia tăng sự bóc lột giai cấp công nhân nặng nề hơn nữa. Đó là sự bất công khủng khiếp trong xã hội tư sản thời C.Mác. Từ đó, C.Mác cho rằng, giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động của xã hội chỉ có thể đạt được

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.628.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.26.

công bằng xã hội khi họ đạt được công bằng về mặt kinh tế, được chia sẻ một cách công bằng các sản phẩm trong quá trình sản xuất. Trong những tác phẩm của mình, C.Mác đã nhiều lần đề cập đến sự công bằng trong kinh tế - vấn đề phân phối sản phẩm. Theo ông, việc giải quyết vấn đề công bằng trong kinh tế là bước đầu tiên góp phần thực hiện công bằng xã hội, đó cũng là những kết quả bước đầu trong tiến trình khắc phục được sự tha hóa của lao động. Bởi một khi, lao động của người công nhân còn bị chiếm đoạt và trở thành một thế lực chống lại, áp đặt chính người công nhân, thì khi đó xã hội còn bất công bằng và lao động của con người còn bị tha hóa. Chỉ khi nào có sự phân phối công bằng các sản phẩm lao động, người này không thể chiếm đoạt được lao động của người kia và dùng chính những giá trị của sản phẩm chiếm đoạt để áp chế, nô dịch họ thì xã hội mới có sự công bằng.

C.Mác không đồng nhất hoàn toàn khái niệm công bằng với khái niệm bình đẳng. Bởi, khái niệm công bằng có khía cạnh bình đẳng và khía cạnh bất bình đẳng. Theo ông, điều này xuất phát từ năng lực lao động khác nhau của mỗi cá nhân: “Quyền ngang nhau ấy là một quyền không ngang nhau đối với một lao động không ngang nhau. Nó không thừa nhận một sự phân biệt giai cấp nào cả, vì bất cứ người nào cũng chỉ là một người lao động như người khác; nhưng nó lại mặc nhiên thừa nhận sự không ngang nhau về năng khiếu cá nhân và do đó, về năng lực lao động, coi đó là những đặc quyền tự nhiên. Vậy theo nội dung của nó, đó là quyền không ngang nhau, cũng như bất cứ quyền nào”¹. Những người siêng năng lao động, có năng suất lao động cao và có nhiều đóng góp cho xã hội thì người đó được quyền hưởng thụ nhiều hơn, đó là yêu cầu tất yếu của công bằng xã hội. Việc phân phối sản phẩm một cách công bằng sẽ tạo ra động lực kích thích người lao động luôn phát huy hết những khả năng, tố chất của cá nhân trong quá trình lao động, đó cũng là sự phát triển, hoàn thiện của con người thông qua lao động. Như vậy, sự công bằng trong việc thụ hưởng những thành quả lao động sẽ góp phần khắc phục

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.35.

được sự tha hóa con người, kích thích sự sáng tạo của họ trong lao động sản xuất. Thực hiện công bằng xã hội, trước hết là công bằng trong kinh tế, phân phối sản phẩm cũng là một bước tiến hướng đến mục tiêu cao cả là giải phóng con người. Trình độ giải phóng con người trong những mối quan hệ xã hội, trước hết thể hiện trong việc phân phối công bằng những thành quả lao động xã hội là một trong những tiêu chí để đánh giá sự tiến bộ và công bằng xã hội. C.Mác cũng thừa nhận, ở một mức độ nào đó, sự bất bình đẳng trong phân phối, thụ hưởng sản phẩm lao động xã hội là một yêu cầu bắt buộc để xã hội có thể tồn tại và phát triển. Ngay trong nguyên tắc công bằng về phân phối, ông khẳng định rằng, để xã hội có thể phát triển thì cần phải có sản phẩm lao động thặng dư (không chia hết). Số sản phẩm đó cần thiết để nuôi dưỡng những trẻ em, người già và những người đã có đóng góp trong xã hội cũng như để phòng các tai nạn, rủi ro. Như vậy, bản thân C.Mác đã nhìn nhận hai khái niệm công bằng và bình đẳng vừa có sự đồng nhất và khác biệt. Sự bất bình đẳng trong thụ hưởng thành quả lao động do sự cống hiến và năng lực lao động cũng là một yêu cầu khác của công bằng xã hội. Vấn đề này được ông trình bày rất rõ trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*. Trong đó, ông đã bác bỏ quan điểm của Látxan (Lassalle) yêu cầu việc phân phối một cách công bằng sản phẩm lao động xã hội cho mọi thành viên - “thu nhập không bị cắt xén của lao động”. C.Mác cho rằng, cái gọi là “thu nhập của lao động là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén và theo những quyền ngang nhau” là một yêu sách của những người không có kiến thức về kinh tế. Bởi theo yêu sách này thì mọi thành viên trong xã hội đều có quyền lợi bình đẳng và nhận được sự thu nhập “toàn vẹn”, thế thì kẻ không lao động cũng vẫn được hưởng thu nhập, chỉ riêng điều đó cũng đã làm cho thu nhập của người lao động bị khấu trừ rồi. Vì vậy, không thể có cái gọi là “thu nhập không bị cắt xén của lao động”.

C.Mác khẳng định rằng, ngay cả trong xã hội cộng sản tương lai cũng không thể có cái “thu nhập không bị cắt xén của lao động”, gọi là “toàn vẹn

của lao động”. Bởi trước khi phân phối tổng sản phẩm xã hội cho những nhu cầu cá nhân, thì xã hội cần phải khấu trừ một lượng sản phẩm để khấu trừ hao mòn tư liệu sản xuất; phụ thêm để mở rộng sản xuất; tích lũy để phòng rủi ro; ngoài ra còn phải chi phí cho bộ phận quản lý chung, chi cho an sinh xã hội, chi cho trường học, làm quỹ nuôi những người không có khả năng lao động¹. Do vậy, chỉ sau khi khấu trừ đi những khoản chi cho vấn đề an sinh xã hội, thì phần còn lại mới có thể đem phân phối cho mọi cá nhân. Việc phân phối phần còn lại đó chỉ mang tính công bằng khi người ta nhận được phần tương xứng với những đóng góp cho xã hội. Ông viết: “Vậy một khi đã khấu trừ các khoản đi rồi, mỗi một người sản xuất nhận được trở lại vừa đúng cái mà anh ta đã cung cấp cho xã hội. Cái mà anh ta đã cống hiến cho xã hội là lượng lao động của cá nhân anh ta. Ví dụ, ngày lao động xã hội là tổng số những giờ lao động cá nhân. Thời gian lao động cá nhân của mỗi một người sản xuất là là cái phần ngày lao động xã hội của người đó cung cấp, cái phần anh ta đã tham gia trong đó. Anh ta nhận của xã hội một cái phiếu chứng nhận rằng anh ta đã cung cấp một số lượng lao động là bao nhiêu (sau khi đã khấu trừ số lao động của anh ta làm cho các quỹ xã hội) và với cái phiếu ấy, anh ta lấy ở kho của xã hội ra một số lượng vật phẩm tiêu dùng trị giá ngang với một số lượng lao động như thế. Cùng một lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội dưới hình thức này thì anh ta nhận trở lại của xã hội dưới một hình thức khác”². Ở đây, C.Mác đã dựa vào sự trao đổi những giá trị ngang nhau để xem xét sự công bằng trong việc đóng góp và thụ hưởng của con người. Ông đã xem xét vấn đề bản chất của công bằng xã hội là sự tương xứng (phù hợp) giữa nhiều khía cạnh khác nhau trong quan hệ giữa những cái mà những cá nhân hay các nhóm xã hội đã đóng góp cho xã hội với cái mà họ đã và sẽ được hưởng từ xã hội trên cơ sở những giá trị của lao động.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.31-32.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 33-34.

Tuy nhiên, C.Mác cũng cho rằng trong sự công bằng đó vẫn hàm chứa những sự bất bình đẳng nhất định. Chính vì vậy, ông khẳng định rằng sự phân phối sản phẩm xã hội một cách bình đẳng thì ngay đến chế độ xã hội chủ nghĩa cũng chưa đủ điều kiện để thực hiện và ở chế độ đó nguyên tắc phân phối theo lao động là nguyên tắc đảm bảo công bằng. Sự bình đẳng là sự ngang nhau. Nguyên tắc phân phối theo lao động là nguyên tắc phân phối đảm bảo sự công bằng; nhưng trong sự phân phối đó vẫn chứa đựng tình trạng bất công bằng nhất định giữa các thành viên trong xã hội. Mặc dù cùng thực hiện một công việc như nhau, nhưng vì những hoàn cảnh khác nhau, người này vẫn có thể lĩnh nhiều hơn người kia từ quỹ tiêu dùng của xã hội, Ông viết: “Với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia, v.v ..”¹.

Công bằng xã hội theo quan niệm của C.Mác không phải xét theo nghĩa hẹp mà xét theo nghĩa rộng trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Điều này thể hiện tính nhân văn trong quan niệm về công bằng xã hội của ông. Nếu cho rằng chỉ có những người làm việc mới được hưởng thu nhập, thì đó là cái nhìn phiến diện và thiếu tính nhân văn, bởi như thế người ta chỉ có quyền sống khi có khả năng lao động. C.Mác đã chỉ ra rằng, khi còn chưa đủ tuổi lao động, con người đã được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục từ những sản phẩm đã khấu trừ của xã hội (C.Mác gọi là cứu tế xã hội của nhà nước). Phần tổng sản phẩm bị khấu trừ này, về thực chất, chính là quỹ an sinh xã hội, ngày nay. Nói cách khác, trước khi có khả năng lao động, mỗi người đã tạm ứng, đã vay trước từ quỹ an sinh xã hội. Khi trưởng thành, họ lao động và chỉ nhận một phần giá trị lao động của mình đã làm ra, đó là quá trình đóng góp và hoàn trả lại những khoản nợ xã hội mà anh ta đã vay trước đó. Khi về già, anh ta sẽ nhận lại phần mà anh ta đã đóng góp cho xã hội. Rõ ràng, công bằng xã hội trong quan niệm của C.Mác được xét theo nghĩa rộng, trong suốt quá trình

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.35

hoạt động công hiến và hưởng thụ của cá nhân; chứ không chỉ giới hạn trong thời gian con người có khả năng lao động làm ra sản phẩm thì mới được thụ hưởng. Tư tưởng của C.Mác thể hiện tính nhân văn cao cả, vì nhờ quỹ an sinh xã hội con người sẽ được chăm sóc, giáo dục tốt hơn từ khi chưa có khả năng lao động hoặc khi về già hay hết khả năng lao động. Quỹ an sinh xã hội giúp cho mọi người trong xã hội có điều kiện phát triển tốt hơn, đảm bảo cho việc chi trả cho những tai nạn rủi ro của con người trong quá trình sống và làm việc. Trong xã hội hiện đại, những quốc gia phát triển cũng là những quốc gia dành nhiều của cải cho quỹ an sinh xã hội, nhờ đó, con người được chăm sóc, giáo dục tốt và có điều kiện phát triển tốt hơn và có sự đóng góp cho xã hội nhiều hơn. Ngày nay, những tiêu chí đánh giá về chỉ số phát triển con người và nguồn phúc lợi của quỹ an sinh xã hội đã giúp chúng ta nhìn nhận rõ hơn về tính nhân văn trong tư tưởng về công bằng xã hội của C. Mác.

Để xác định được sự tương xứng giữa những đóng góp và thụ hưởng của mỗi cá nhân; hay nói cách khác là sự vay, trả của mỗi cá nhân được thực hiện một cách công bằng từ quỹ an sinh xã hội, C.Mác đã xuất phát từ khái niệm giá trị lao động. Công bằng xã hội, ở đây, phải dựa trên cơ sở trao đổi những giá trị ngang nhau giữa những gì mà người ta đã tạm ứng, khi chưa có khả năng lao động với những giá trị lao động mà họ phải trả lại cho xã hội, khi họ có khả năng lao động và với những gì mà họ nhận được sau khi hết khả năng lao động. Ông viết: “Rõ ràng rằng nợ trị ở đây, cũng vẫn là cái nguyên tắc điều tiết sự trao đổi hàng hóa trong chừng mực đó là một sự trao đổi những giá trị ngang nhau. Nhưng nội dung và hình thức có đổi khác, vì trong những điều kiện đã thay đổi thì không một ai có thể cung cấp một cái gì khác ngoài lao động của mình và mặt khác, vì ngoài những vật phẩm tiêu dùng cá nhân ra thì không còn có gì khác có thể trở thành sở hữu của cá nhân được. Nhưng đối với việc phân phối những vật phẩm ấy giữa từng người sản xuất thì thống trị ở đây vẫn là cái nguyên tắc trong việc trao đổi những hàng hóa – vật ngang giá: Một số lượng lao động dưới một hình thức này được đổi lấy

cùng một số lượng lao động dưới một hình thức khác”¹. Rõ ràng, sự phân phối một cách công bằng sản phẩm lao động xã hội dựa trên cơ sở giá trị những đóng góp và thụ hưởng của cá nhân và xã hội sẽ đảm bảo cho con người có điều kiện để thụ hưởng nền giáo dục và chăm sóc sức khỏe tốt hơn, ngay cả khi họ chưa có khả năng hay không còn khả năng lao động. Trong điều kiện đó, con người có điều kiện để có thể phát triển được hết những năng lực của mình và cũng đóng góp cho xã hội nhiều hơn.

Trên cơ sở nguyên tắc công bằng là sự trao đổi những giá trị lao động ngang nhau, C.Mác cho rằng những lập luận về tiền công của giai cấp tư bản đã hàm chứa một sự bất công bằng với người công nhân thời đó. Ông khẳng định rằng “*tiền công lao động* không phải là cái mà nó *biểu hiện* ra bên ngoài, tức không phải là *giá trị* hay *giá cả của lao động*, mà nó chỉ là một hình thái cải trang của *giá trị* hay *giá cả của sức lao động*”². Vì thực chất, tiền công lao động mà người công nhân nhận được từ nhà tư bản chưa đúng với giá trị của sức lao động mà họ đã bỏ ra. Số tiền công đó chỉ là một phần giá trị sức lao động của người công nhân mà thôi; phần còn lại đúng ra phải nằm ở quỹ an sinh xã hội mà người công nhân sẽ được hưởng sau khi về hưu. Nếu cho rằng tiền công mà người công nhân nhận được tương xứng với giá trị sức lao động mà họ đã bỏ ra thì đó là sự bất công, vì như vậy người công nhân chỉ được quyền sống khi anh ta còn có khả năng lao động. Chính vì vậy, những lập luận về tiền công của các ông chủ tư bản thực chất chỉ là sự che giấu bất công bằng xã hội mà thôi.

Hơn nữa, vấn đề công bằng xã hội trong quan niệm của C.Mác không chỉ bó hẹp trong việc phân phối, thụ hưởng sản phẩm lao động; mà còn được mở rộng theo khía cạnh bình đẳng về mặt cơ hội của mọi người trong xã hội. Ông chủ trương mọi người đều có sự bình đẳng về mặt cơ hội lao động và người đều có quyền ngang nhau; không thừa nhận một sự phân biệt giai cấp

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.34.

² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.42.

nào cả. Cùng thực hiện một công việc như nhau, cùng có một năng suất lao động như nhau; song người này lại được trả lương cao hơn người kia, thì đó là sự bất công bằng xã hội. Trong bộ *Tư bản*, C.Mác đã chỉ ra tình trạng phân biệt, đối xử bất bình đẳng đối với lao động nữ trong xã hội tư bản. Cùng thực hiện những công việc như nhau, song những lao động nữ nhận được tiền lương ít ỏi hơn nam giới và phải làm việc vất vả trong điều kiện không đảm bảo vệ sinh, bệnh tật, thậm chí tử vong trong những công xưởng tư bản¹. Kể cả những phụ nữ đang mang thai hay nuôi con nhỏ vẫn phải làm việc cực nhọc, thậm chí họ còn không được nghỉ cho con bú và khi con ốm, thu nhập ít ỏi không đủ nuôi sống gia đình. Rõ ràng, trong thời kỳ của C.Mác, tình trạng người lao động nữ bị phân biệt đối xử đó là sự bất bình đẳng xã hội và như vậy cũng là sự bất công bằng đối với phụ nữ. Những yêu cầu của C.Mác đòi hỏi về sự đối xử bình đẳng đối với lao động nữ, giải phóng lao động nữ đã thể hiện sự tiên bộ và tính nhân văn trong tư tưởng của ông. Ngày nay, yêu cầu về bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội cũng là một trong những tiêu chí thể hiện trình độ giải phóng người phụ nữ nói riêng và con người nói chung.

Tuy nhiên, do những điều kiện lịch sử, C.Mác chưa có điều kiện đi sâu xem xét đánh giá so sánh về giá trị giữa hai loại lao động khác nhau, lao động gián tiếp và lao động trực tiếp, nên ông còn có cái nhìn chưa toàn diện về những đóng góp, cũng như giá trị lao động của các nhà tư bản đối với xã hội. Đó là những hạn chế lịch sử, bởi vào thời kỳ của C. Mác, những cống hiến, đóng góp của lao động gián tiếp cho xã hội về mặt tài năng, trí tuệ là rất khó để ngay lập tức có thể đánh giá chính xác. Ngày nay, thực tiễn xã hội đã mang lại cho chúng ta cái nhìn rõ ràng hơn về giá trị của hàng hóa, sản phẩm chủ yếu nằm ở giá trị của lao động trí óc. Vì vậy, chúng ta có thể đánh giá đầy đủ hơn về giá trị lao động trí tuệ. Việc nhìn nhận một cách toàn diện hơn về vai trò, giá trị của lao động trí óc sẽ có tác động tích cực đến việc thực hiện các

¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.23, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.373.

chính sách công bằng xã hội để tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Tóm lại, tư tưởng về công bằng xã hội của C.Mác đã dựa trên cơ sở so sánh giữa những giá trị đóng góp và phần thụ hưởng của cá nhân cho xã hội. Quan điểm công bằng trong kinh tế của ông chính là một trong những nấc thang đầu tiên thể hiện trình độ giải phóng con người khỏi sự áp bức bóc lột và tha hóa, hướng đến sự bình đẳng cho mọi người trong xã hội. Ngày nay, tư tưởng công bằng xã hội của ông vẫn còn nguyên giá trị. Việc xây dựng xã hội, phát triển kinh tế luôn gắn liền với vấn đề phát triển con người, thực hiện bình đẳng và công bằng xã hội. Bởi con người chính là bộ phận quan trọng nhất của lực lượng sản xuất, thể hiện cho sự tiến bộ của lực lượng sản xuất, là nguồn lực quan trọng nhất để phát triển. Trong thời đại ngày nay, nếu không giải quyết tốt vấn đề công bằng xã hội thì sẽ không tạo ra những động lực từ bên trong cho mỗi con người học tập, lao động để xây dựng và phát triển xã hội. Các quốc gia phát triển đều hết sức chú trọng đến các tiêu chí phát triển con người cũng như thực hiện công bằng xã hội nhằm tạo nên động lực quan trọng để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

NHẬN THỨC VỀ DÂN CHỦ HÓA TRONG ĐẢNG VÀ TRONG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA - KHÂU THEN CHỐT ĐỂ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS,TS. Đoàn Thế Hùng

Trường Đại học Quy Nhơn

Trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, từ thực tiễn đổi mới và thực tiễn thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực đời sống xã hội của đất nước trong hơn 30 năm qua, Đảng ta đã *bước đầu* hình thành một *hệ thống quan điểm lý luận mới về dân chủ xã hội chủ nghĩa* và *xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam* . Những đổi thay có tính bước ngoặt trong thực tiễn xây dựng, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử của đất nước đã đạt được trong hơn 30 năm đổi mới là minh chứng sinh động khẳng định tính đúng đắn của hệ thống quan điểm lý luận mới của Đảng ta về dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là bản chất của chế độ chính trị, xã hội chúng ta đang xây dựng, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Quá trình xây dựng, phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta tất yếu phải được soi sáng, dẫn đường bằng một hệ thống lý luận khoa học. Vì vậy, việc đổi mới tư duy, phát triển nhận thức lý luận về dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là công việc thường xuyên, hệ trọng của Đảng và nhân dân ta. Công việc này phải được thực hiện một cách bài bản, khoa học bằng hệ thống các giải pháp khả thi dưới sự chỉ đạo, định hướng của những nguyên tắc đúng đắn.

Nhận thức về dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay phải trên cơ sở nhận thức đúng và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ. Đồng thời,

phải gắn với điều kiện cụ thể của đất nước và xu thế vận động khách quan của thời đại. Mặt khác, phải bảo đảm dân chủ, toàn diện, đồng bộ và không ngừng nâng cao dân sinh, dân trí, dân khí, dân quyền. Ngoài ra, chúng ta phải gắn việc đổi mới, dân chủ hóa và hoàn thiện hệ thống chính trị với việc chủ động đấu tranh chống quan điểm, hành động sai trái, thù địch.

Tăng cường nghiên cứu và đẩy mạnh việc thực hành dân chủ XHCN trên các lĩnh vực của đời sống xã hội hiện nay là nhiệm vụ cách mạng cấp thiết. Như vậy, muốn thực thi các hình thức dân chủ trực tiếp thực chất thì trước tiên phải tập trung nghiên cứu và đẩy mạnh việc thực hiện đổi mới, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, thực hành dân chủ trong Đảng. Đồng thời cần chú trọng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong sạch, vững mạnh, hiệu lực và hiệu quả.

1. Nghiên cứu, thực hiện đổi mới vai trò lãnh đạo của Đảng, thực hành dân chủ trong Đảng

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta vận động, phát triển như thế nào trước hết là do Đảng quyết định. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng chỉ ra rằng, để thực hiện dân chủ trong xã hội, trước hết phải bảo đảm phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân để phát huy đầy đủ dân chủ trong xã hội.

Do đó, đòi hỏi Đảng phải thường xuyên đổi mới, chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu, nhất là phải ra sức thực hành dân chủ trong nội bộ tổ chức của mình. Đây là giải pháp cơ bản có ý nghĩa tiên quyết đối với những bước tiến của lý luận, thực tiễn dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong chặng đường phát triển tiếp theo. Dân chủ trong Đảng là tiền đề để có dân chủ ngoài xã hội. Đảng phải là đầu tàu của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đảng phải chăm lo giáo dục, rèn luyện, giữ vững và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản chất khoa học và cách mạng của mình, hoạt động thực sự vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Như vậy, Đảng phải không ngừng nâng cao năng lực trí tuệ, bản lĩnh chính trị, nhất là năng lực

hoạch định đường lối, chính sách đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, cũng như cần đổi mới, dân chủ hóa phương thức lãnh đạo đối với Nhà nước, xã hội và cả nâng cao năng lực tổ chức tập hợp, động viên nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật.

Trước hết, cần nghiên cứu sử dụng nguyên tắc *dân chủ tập trung* thay cho nguyên tắc *tập trung dân chủ*. Trong ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam, nhất là trong ngôn ngữ, văn hóa chính trị, việc dùng khái niệm nào, từ ngữ nào trong số những từ đồng nghĩa, cái nào đứng trước, cái nào đứng sau nhiều khi là vấn đề hệ trọng. Việc sử dụng khái niệm hệ thống chính trị thay cho hệ thống chuyên chính vô sản; việc đưa thành tố *dân chủ* lên trước *công bằng, văn minh* trong hệ mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh là những thí dụ điển hình. Theo đó, sử dụng *dân chủ tập trung* vừa đúng với tư tưởng Hồ Chí Minh vừa thể hiện rõ và sâu sắc hơn tinh thần dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của Đảng, của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là mục tiêu và là động lực của đổi mới, phát triển ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nghiên cứu, xây dựng quy chế thực hiện dân chủ trong Đảng; tiếp tục cụ thể hóa và thực hiện tốt nguyên tắc *dân chủ tập trung*; thực hiện nghiêm túc quy chế chất vấn trong sinh hoạt Đảng; thường xuyên tự phê bình và phê bình, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội và mọi hành động chia rẽ, bè phái; xây dựng đội ngũ cán bộ đảng viên trong sạch, có phẩm chất, năng lực, có sức chiến đấu cao; tăng cường công tác kiểm tra, kỷ luật của Đảng; có cơ chế bảo vệ người dám đấu tranh với những tiêu cực trong bộ máy Đảng, Nhà nước; kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những kẻ thoái hóa, hư hỏng, biến chất.

Đảng phải thực hiện nghiêm việc công khai hóa tài sản của cán bộ khi ứng cử, bổ nhiệm cũng như khi họ rời cương vị đó. Cần phải có cơ chế công khai, minh bạch về tài chính công, tài sản riêng, công khai về công tác tổ chức cán bộ để mọi cán bộ, đảng viên dù muốn cũng không thể lộng quyền. Đối với

những sai lầm, khuyết điểm của mình, Đảng phải dũng cảm, thẳng thắn thừa nhận, chân thành xin lỗi nhân dân và nghiêm túc sửa chữa. Đảng phải nhấn mạnh thực hiện nguyên tắc dân chủ tập trung trên cơ sở phát huy dân chủ trong sinh hoạt của cấp uỷ, tổ chức đảng, nhất là phát huy quyền và nghĩa vụ của đảng viên tham gia công việc của Đảng. Mọi đảng viên cũng như tổ chức đảng, mọi cấp uỷ từ dưới lên trên đều phải thấy rõ quyền hạn và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện và giám sát dân chủ trong Đảng.

Mở rộng và phát huy dân chủ phải thực sự đi đôi với giữ vững kỷ cương, xây dựng, bổ sung quy định về đề bạt, bổ nhiệm, quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu và quan hệ giữa người đứng đầu với tập thể lãnh đạo; khen thưởng, bảo vệ những người dám đấu tranh, tố cáo những khuyết điểm, sai phạm ngay trong tổ chức mình; đồng thời đấu tranh, xử lý những người lợi dụng dân chủ để vu cáo, gây rối nội bộ. Dân chủ trong Đảng là bảo đảm quyền được cung cấp thông tin của đảng viên, quyền được chất vấn cấp uỷ và cán bộ lãnh đạo của mình về những chủ trương, chính sách, về công tác tổ chức, quản lý các mặt của tổ chức đảng và cơ quan có liên quan đến từng cấp uỷ viên và phải được trả lời của cấp uỷ trong thời hạn quy định. Cán bộ, đảng viên, ai cản trở thực hiện dân chủ, vi phạm quyền dân chủ của đảng viên cần phải được xử lý nghiêm minh.

Thực hiện tốt dân chủ trong Đảng thì Đảng mới thống nhất được ý chí và hành động, đấu tranh chống quan liêu, chống nguy cơ suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống của đảng viên. Thực hiện tốt dân chủ trong Đảng sẽ tăng cường đoàn kết nội bộ, tạo không khí tích cực và tin cậy trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, tăng cường sức mạnh của tổ chức cơ sở đảng và toàn Đảng. Bảo đảm dân chủ trong Đảng là cơ sở, điều kiện để mở rộng, phát triển dân chủ trong xã hội. Tất nhiên, Đảng phải tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân tự giác, tích cực tham gia xây dựng, giám sát, bảo vệ Đảng. Làm được như thế thì việc xây dựng, đổi mới, chỉnh đốn Đảng mới thành công, việc thực hành dân chủ, mở rộng dân chủ trong Đảng mới thực sự có kết quả và kéo theo là dân

chủ trong hệ thống chính trị, trong toàn xã hội sẽ được thực hiện một cách thực chất và đầy đủ

2. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân được xem là bước ngoặt quan trọng cả trên phương diện nhận thức và thực tiễn xây dựng, phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Qua hơn 30 năm đổi mới, Nhà nước ta đã và đang từng bước hoàn thiện theo hướng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian tới, việc đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, trong sạch, vững mạnh sẽ là một trong những giải pháp vừa có tính cấp bách, vừa có tính chiến lược để tiếp tục đổi mới tư duy, phát triển nhận thức về dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời gian tới cần chú ý nhận thức và giải quyết có hiệu quả một số vấn đề sau:

Một là, tiếp tục đổi mới tổ chức, hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện tốt chức năng lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Hoàn thiện cơ chế giám sát, đánh giá đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn. Nâng cao chất lượng lập pháp của Quốc hội để xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, ổn định, tiên tiến và khả thi. Cần có những cơ chế, hình thức thích hợp để thu hút nhân dân tham gia lập pháp nhằm bảo đảm pháp luật của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là sự bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Hai là, bảo đảm đề Hiến pháp và pháp luật xã hội chủ nghĩa giữ vai trò

tối thượng. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không dung túng đặc quyền ngoài pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào. Đảng, Nhà nước, công dân, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội đều phải tuân thủ, chấp hành pháp luật. Xử lý, trừng trị nghiêm khắc theo pháp luật những hành vi vi phạm pháp luật của mọi cá nhân, tổ chức, bất kể ở cương vị, chức vụ nào. Đổi mới, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Bảo đảm nguyên tắc độc lập, tranh tụng trong xét xử, bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo và của đương sự. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của luật sư và các tổ chức bảo trợ tư pháp. Bảo đảm các điều kiện cần thiết về cơ chế, thể chế để khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật như quy định tại điều 103 của Hiến pháp năm 2013.

Ba là, trong tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước, trước hết phải bảo đảm thực hiện nguyên tắc phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và kiểm soát có hiệu quả giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Giữa các cơ quan nhà nước các cấp, các ngành và mọi cá nhân, nhất là người đứng đầu cơ quan phải được phân định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm. Tập trung xây dựng nền hành chính nhà nước trong sạch, vững mạnh, bảo đảm quản lý thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục kiện toàn bộ máy của Chính phủ, nâng cao hiệu quả quản lý vĩ mô, nhất là chất lượng quy hoạch, xây dựng thể chế, năng lực dự báo và khả năng phản ứng chính sách trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Hoàn thiện cơ chế phân cấp, bảo đảm quản lý thống nhất về quy hoạch và những định hướng phát triển, đồng thời đề cao vai trò chủ động, tinh thần trách nhiệm, nâng cao năng lực của từng cấp, từng ngành và cơ sở.

Bốn là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất tốt, tận tụy phục vụ nhân dân, có tính chuyên nghiệp cao. Muốn làm được việc này, phải thật sự dân chủ hóa công tác cán bộ; đổi mới cơ chế chính sách phát

hiện, tuyển dụng, đề bạt, đãi ngộ xứng đáng, có cơ chế, quy định đánh giá, khen thưởng, kỷ luật chặt chẽ, nghiêm minh. Đồng thời phải thực hiện chế độ trách nhiệm, chế độ công vụ và đạo đức công chức một cách cụ thể, nghiêm ngặt. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức; tinh giản biên chế đi đôi với cải cách tiền lương; nâng cao chất lượng khu vực dịch vụ công và đẩy mạnh xã hội hóa sự nghiệp công. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, có cơ chế cụ thể, thuận lợi để nhân dân giám sát các hoạt động của bộ máy nhà nước, hành vi của công chức. Thực hiện kiên trì, kiên quyết và có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, thu hồi tài sản tham nhũng. Khẩn trương ban hành và thực hiện Luật Giám sát và phản biện xã hội.

Năm là, cùng với việc hoàn thiện pháp luật và nêu cao trách nhiệm thi hành luật pháp của tổ chức, cá nhân, việc giáo dục, tuyên truyền pháp luật để hình thành ý thức pháp luật, tự giác chấp hành pháp luật, hình thành văn hóa pháp luật cho nhân dân là nhiệm vụ rất quan trọng trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Mọi người dân, mọi công dân phải được trang bị những tri thức phổ thông cần thiết về pháp luật. Đây là điều kiện để nhân dân nắm lấy pháp luật làm công cụ tự bảo vệ mình và bảo vệ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là phương tiện hữu hiệu để nhân dân chống tiêu cực, làm trong sạch bộ máy Nhà nước của mình. Trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mọi cá nhân, tổ chức phải sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

Trong hơn 30 năm qua, trên nhiều khía cạnh, quá trình nhận thức về dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa còn nhiều thiếu sót, hạn chế và nảy sinh không ít vấn đề gai góc, phức tạp. Nhiều khía cạnh nội dung về dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chưa được nhận thức đầy đủ dẫn đến thiếu thống nhất trong hành động, gây lúng túng trong thực thi. Đó là vấn đề thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện một đảng cộng sản cầm quyền; vấn đề đảm bảo quyền lực của nhân

dân, thực hiện công bằng, bình đẳng xã hội, xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; vấn đề kiểm soát quyền lực, chống suy thoái, quan liêu, tham nhũng... Những vấn đề này nếu không được nhận thức và giải quyết đúng đắn, kịp thời sẽ là lực cản lớn cho sự phát triển đất nước, sẽ là nguyên nhân trực tiếp gây ra những bất ổn về chính trị - xã hội, đe dọa đến sự thành bại của công cuộc đổi mới, sự tồn vong của chế độ xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

DÂN CHỦ VÀ VIỆC THỰC HIỆN DÂN CHỦ CƠ SỞ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY(*)

PGS,TS. Cao Thu Hằng

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Ngày nay, dân chủ là một khái niệm đã được sử dụng nhiều và được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Với tư cách một chế độ nhà nước, dân chủ có nghĩa là quyền lực chính trị thuộc về nhân dân. Tuy nhiên, cụm từ “nhân dân” ở mỗi thời kỳ lịch sử lại có nội hàm khác nhau. Với thời kỳ chiếm hữu nô lệ, thời kỳ dân chủ của nhà nước Athens Hy Lạp, nhân dân không bao gồm phụ nữ và nô lệ. Theo nghĩa đó, chế độ dân chủ mang bản chất giai cấp và lịch sử phát triển chế độ dân chủ có chế độ dân chủ nô lệ, chế độ dân chủ tư sản và cuối cùng là chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa. Qua mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử, chế độ dân chủ ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Với tư cách một chế độ nhà nước thì dân chủ sẽ mất đi khi nhà nước tiêu vong, như V.I.Lênin đã từng khẳng định: “... Chế độ dân chủ là một hình thức nhà nước và cũng sẽ tiêu vong khi nhà nước tiêu vong”¹.

Dân chủ còn được xem xét với tư cách là một nguyên tắc, phương thức hành động của các tổ chức, thiết chế và cá nhân. Theo nghĩa này, các hoạt động của cá nhân, tổ chức, thiết chế, cá nhân cần tuân thủ những nguyên tắc dân chủ nhất định, như nguyên tắc tập trung dân chủ; thiểu số phục tùng đa số,... Những nguyên tắc dân chủ được xây dựng và hình thành là nhằm tránh tình trạng dân chủ quá trớn, cực đoan,...

(*) Bài viết là sản phẩm nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Nhà nước: “*Thực hiện dân chủ cơ sở trong vùng dân tộc thiểu số nước ta: Thực trạng, những vấn đề đặt ra*” Mã số: CTDT.24.17/16-20 thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016 - 2020: “*Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030*”, Mã số: CTDT/16-20.

¹ V.I.Lênin (1976). *Toàn tập*, t.33. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr.109.

Dân chủ còn được xem xét với tư cách một giá trị, thể hiện năng lực và khả năng của con người. Theo nghĩa đó, dân chủ là mục tiêu mà loài người mong muốn đạt tới¹.

Theo Hồ Chí Minh, dân chủ là dân là chủ và dân làm chủ: “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ”², “nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ”³. Vì dân là chủ, nên “dân chúng đồng lòng, việc gì cũng làm được. Dân chúng không ủng hộ, việc gì làm cũng không nên”⁴.

Đảng Cộng sản Việt Nam cũng luôn coi dân chủ là mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội. Do đó, trong mỗi bước phát triển, Đảng luôn đề xuất các giải pháp nhằm phát huy và hoàn thiện nền dân chủ, giá trị dân chủ ở Việt Nam. Tại *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Đảng ta khẳng định: “Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, tôn trọng và bảo đảm quyền công dân; chống tệ quan liêu cửa quyền, ức hiếp quần chúng trong bộ máy lãnh đạo và quản lý các cấp. Thực hiện có nền nếp khẩu hiệu dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra; tất cả vì dân và do dân. Động viên và tổ chức quần chúng tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội, tham gia các hoạt động cải cách kinh tế”⁵.

Tại *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Đảng ta khẳng định: “Dân chủ là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa; nó vừa là một mục tiêu vừa là một động lực của công cuộc đổi mới xã hội ta”⁶.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tiếp tục khẳng định việc “xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một nội dung cơ bản của đổi

¹ Về nội hàm khái niệm dân chủ, xin xem thêm: Phạm Văn Đức (chủ biên) (2015). *Thực hành dân chủ trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Nxb Khoa học xã hội, tr.13-23.

² Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập*, t.7. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.434.

³ Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập*, Sđd., t.9, tr.258.

⁴ Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập*, Sđd., t.5, tr.333.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (1986). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, nguồn: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi/ngghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-vi-cua-dang-1493>.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.125.

mới hệ thống chính trị ở nước ta”; qua đó, Đại hội nhấn mạnh việc phải làm thế nào để quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đạt được thành công. Theo đó, “phải có cơ chế và cách làm cụ thể để thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Thực hiện tốt cơ chế làm chủ của nhân dân: làm chủ thông qua đại diện, làm chủ trực tiếp và các hình thức tự quản tại cơ sở”¹.

Tại *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Đảng ta coi dân chủ là một trong những mục tiêu xây dựng đất nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam - “*độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”².

Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định việc xây dựng một xã hội dân chủ; nhấn mạnh mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân³.

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI (năm 2011) khẳng định: “việc xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân”⁴.

Kiên trì đường lối về xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa nêu ra tại Đại hội XI, *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII* của Đảng khẳng định: “Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân... Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1996). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.44.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.22.

³ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam (2006). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.125.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.238-239.

sống của nhân dân, từ nêu sáng kiến, tham gia thảo luận, tranh luận đến giám sát quá trình thực hiện”¹.

Như vậy, có thể thấy, dân chủ luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam coi là mục tiêu và động lực phát triển đất nước. Để thực hiện tốt những mục tiêu, nhiệm vụ đó, việc thực hành dân chủ có tầm quan trọng đặc biệt. Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: “*Thực hành dân chủ* là cái chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn”².

Thực hành dân chủ được thực hiện theo các lĩnh vực và cấp độ khác nhau, cả trong lĩnh vực chính trị, kinh tế lẫn trong lĩnh vực xã hội; thực hành dân chủ cả ở cấp độ trung ương lẫn địa phương, cơ sở. Thực hiện dân chủ cơ sở là đặc biệt quan trọng. Theo Chỉ thị số 30-CT/TW của Bộ Chính trị, cơ sở bao gồm nhiều loại hình: Xã, phường, doanh nghiệp, bệnh viện, trường học, viện nghiên cứu, cơ quan hành chính, v.v.³. Trong khuôn khổ bài viết, việc thực hiện “dân chủ cơ sở” được xem xét với loại hình cơ sở là xã, phường và thị trấn. Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn là thực hiện quyền dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra⁴.

Xã, phường, thị trấn được xem là cơ sở - nơi trực tiếp và là khâu cuối cùng thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Về cơ bản, các vấn đề liên quan đến đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của mỗi người đều thể hiện rõ ở cấp cơ sở. Đây là nơi con người sinh sống, làm việc và cũng là nơi diễn ra các hoạt động hưởng thụ văn hóa. Cấp cơ sở thể hiện rõ nhất việc thực hiện dân chủ, dân làm chủ có thực chất hay không. Chỉ thị số 30 -CT/TW của Bộ Chính trị đã khẳng định: “Khâu quan trọng và cấp bách trước mắt là phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.169.

² Hồ Chí Minh (2011). *Sđđ.*, t.15, tr.325.

³ Bộ Chính trị (1998). Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18 tháng 02 năm 1998 *Về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở*, Hà Nội.

⁴ Về nội dung cụ thể, xem: Bộ Chính trị (1998). Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18 tháng 02 năm 1998 *Về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở*, *Sđđ.*

nước, là nơi cần thực hiện quyền dân chủ của nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất”¹.

Thực hiện tốt dân chủ cơ sở có tác động mạnh mẽ đến sự đoàn kết, đồng thuận; giải quyết được ngay từ ban đầu những mâu thuẫn, khúc mắc giữa người dân với chính quyền; tạo sự chuyển biến tích cực về tác phong làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, phường, thị trấn theo hướng công khai, minh bạch, khắc phục được tình trạng quan liêu, cửa quyền, bùng bít thông tin. Thực tế đã chứng minh rằng, nơi nào thực hiện tốt dân chủ cơ sở thì nơi đó đời sống kinh tế, trật tự an toàn, an sinh, đoàn kết xã hội được đảm bảo. Ngược lại, nếu nơi nào không thực hiện tốt thì sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ và nếu không giải quyết kịp thời, hiệu quả sẽ dẫn đến những bất ổn. Những điểm nóng chính trị - xã hội, đặc biệt là ở Thái Bình những năm 1994 -1995 đã minh chứng cho điều đó. Năm 1994-1995, ở Thái Bình đã xuất hiện tình trạng khiếu kiện, tranh chấp, mâu thuẫn nội bộ; đến cuối năm 1996, diễn ra tình trạng khiếu kiện đông người. Tháng 5 năm 1997, ngòi nổ bắt đầu phát ra từ xóm Dân Chủ xã Quỳnh Xá, rồi lan tỏa ra cả huyện Quỳnh Phụ và tỉnh Thái Bình. Năm 1997, khiếu kiện đông người đã xảy ra tại 137/285 xã của tỉnh Thái Bình. Đến tháng 12 năm 1998 con số này lên đến 264/285 xã, trong đó có 78 xã có khiếu kiện phức tạp, 55 xã trở thành điểm nóng chính trị - xã hội². Những điểm nóng xảy ra ở vùng đồng bằng sông Hồng cuối những năm 90 thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, như ở các tỉnh Nam Định, Hải Phòng,... chủ yếu xuất phát từ cấp cơ sở, mà khởi đầu là sự khiếu tố của nhân dân không được chính quyền cấp cơ sở giải quyết thỏa đáng. Nội dung đơn thư của nhân dân cơ bản là khiếu nại, tố cáo về tham nhũng, mất dân chủ, làm sai chính sách của cán bộ... Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở chính là bắt nguồn từ việc

¹ Bộ Chính trị (1998). Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18 tháng 02 năm 1998 Về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Sdd..

² Dẫn theo: Lưu Văn Sùng (2010). Một số điểm nóng chính trị - xã hội điển hình tại các vùng đa dân tộc ở miền núi trong những năm gần đây: hiện trạng, vấn đề các bài trong học kinh nghiệm trong xử lý tình huống. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.33-34.

đánh giá, xem xét giải quyết vấn đề dân chủ ở các xã ở tỉnh Thái Bình, Hải Phòng giai đoạn này.

Có thể nói, trong những năm qua, việc thực hiện dân chủ cơ sở đã đem lại những kết quả đáng khích lệ. Các hoạt động của chính quyền ngày càng theo hướng gần dân, sát dân, công khai, minh bạch; những ý kiến đóng góp của nhân dân đối với các vấn đề kinh tế, an sinh của người dân được chính quyền tiếp thu; công tác đối thoại, xử lý những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của người dân được quan tâm,... Người dân cũng ngày càng tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, cộng đồng; tham gia công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của chính quyền địa phương,.. Nhiều vụ việc tiêu cực gần đây của chính quyền địa phương chủ yếu là do người dân phát hiện, tố cáo (ví dụ như vụ quy hoạch Thủ Thiêm, Thành phố Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, bên cạnh đó, quá trình này còn có những hạn chế nhất định. Phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” có lúc, có nơi còn mang tính hình thức. Một bộ phận cán bộ, đảng viên vẫn còn có biểu hiện độc đoán, chuyên quyền trong công tác lãnh đạo, quản lý, tiếp xúc với nhân dân; không lắng nghe ý kiến của dân; chưa thực hiện tốt kỷ luật, kỷ cương của Đảng và Nhà nước. Một số người dân lợi dụng dân chủ để khiếu kiện, tụ tập đông người, gây mất đoàn kết nội bộ,... *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII* nhận xét: “Quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực còn bị vi phạm. Có lúc, có nơi, việc thực hiện dân chủ còn hạn chế hoặc mang tính hình thức”¹.

Vì vậy, để phát huy những thành tựu và khắc phục những hạn chế trong thực hiện dân chủ cơ sở cấp xã, phường, thị trấn ở Việt Nam hiện nay, cần “tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở”² bằng cách áp dụng một số giải pháp quan trọng sau:

Thứ nhất, nâng cao trình độ dân trí, nhận thức của người dân.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Sđd., tr.168.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Sđd., tr.169.

Như Hồ Chí Minh đã từng khẳng định, dân chủ là dân là chủ và dân làm chủ. Rõ ràng, để có thể *là chủ* và *làm chủ*, mỗi người đều cần phải có sự hiểu biết, trình độ nhất định về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội... của đời sống. Muốn thực hiện tốt quyền làm chủ của mình thì cần phải nhận thức rõ được các quyền đó. Cần phải nắm rõ được mình được quyền biết cái gì, được quyền bàn cái gì, được quyền làm và kiểm tra cái gì. Nói cách khác, “muốn làm chủ được tốt, phải có năng lực làm chủ”¹. V.I.Lênin đã từng nói: Người mù chữ thì đứng ngoài chính trị. Nếu người nào mà trình độ dân trí, nhận thức chưa cao thì việc tham gia vào đời sống chính trị, thực hiện các quyền của mình sẽ không đạt được hiệu quả như mong muốn. Đặc biệt, trong thực hiện dân chủ cơ sở, thông qua hình thức dân chủ trực tiếp là chủ yếu thì trình độ dân trí, nhận thức của người dân rất quan trọng. Nếu thiếu những yếu tố đó, sự “biểu quyết” của mỗi người sẽ theo cảm tính, hay tâm lý đám đông. Do đó, “Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ”², và “chúng ta học tập chính là để có đủ năng lực làm chủ, có đủ năng lực tổ chức cuộc sống mới (...). Bởi vậy, ý thức làm chủ không phải chỉ tỏ rõ ở tinh thần hăng hái lao động mà còn phải tỏ rõ ở tinh thần say mê học tập để không ngừng nâng cao năng lực làm chủ của mình”³.

Việc nâng cao trình độ dân trí cũng là nhằm hạn chế, khắc phục tư duy nhiệm kỳ của một bộ phận cán bộ hiện nay. Thực tế cho thấy, một bộ phận cán bộ lãnh đạo đương nhiệm, nhằm đảm bảo cho “lá phiếu” cũng như sự “hoàn thành nhiệm kỳ” của mình, thường đưa ra những chính sách có lợi cho mình, mà ảnh hưởng, tác động xấu đến lợi ích của người khác, thậm chí của cộng đồng và xã hội. Vì vậy, người dân cần phải có kiến thức, sự hiểu biết để

¹ Hồ Chí Minh (2011). *Sđđ.*, t.12, tr.527.

² Hồ Chí Minh (2011). *Sđđ.*, t.4, tr.40.

³ Hồ Chí Minh (2011). *Sđđ.*, t.12, tr.527.

nhận thức được các chính sách, quyết định của cơ quan có thẩm quyền đưa ra có đúng đắn không, có thực sự vì lợi ích của người dân hay không.

Có thể nói, việc nâng cao trình độ dân trí, nâng cao nhận thức của nhân dân về vai trò, tầm quan trọng của thực hiện dân chủ là rất cần thiết. Việc thực hiện dân chủ không chỉ là cách thức người dân tham gia vào công tác quản lý xã hội của đất nước, mà quan trọng hơn, đó còn là một phương thức để người dân bảo vệ quyền lợi của mình. Để làm được điều này, chúng ta cần giáo dục, tuyên truyền, thông tin đến người dân về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, giúp họ nắm rõ tình hình, từ đó có những quyết định đúng đắn trong việc thực hiện quyền dân chủ của mình. Công tác này có thể được thực hiện thông qua nhiều kênh khác nhau, như qua đội ngũ tuyên truyền viên, qua báo chí truyền thông, các mạng xã hội...

Thứ hai, cần xây dựng Quy chế dân chủ trong các khu vực đặc thù.

Thực ra, với một chế độ dân chủ thì bất kỳ một tổ chức, khu vực, lĩnh vực nào cũng phải thực hiện dân chủ. Tuy nhiên, như chúng ta đều biết, dân chủ còn phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội. Hiện nay, đối với cấp xã, phường, thị trấn, Quy chế dân chủ đã được nâng thành Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và được áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước. Song, thực tế cho thấy, các xã, phường, thị trấn ở Việt Nam có sự khác nhau tương đối rõ. Về mặt kinh tế, các xã, thị trấn ở khu vực thành thị, vùng đồng bằng có sự chênh lệch tương đối lớn so với khu vực nông thôn, vùng miền núi. Về trình độ dân trí, tình hình cũng như vậy. Về văn hóa – xã hội, mỗi vùng miền cũng có sự khác biệt nhất định. Ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ảnh hưởng của văn hóa truyền thống, của tập tục còn nặng nề. Tất cả những điều đó ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện dân chủ và đặt ra vấn đề cần phải xây dựng Quy chế dân chủ phù hợp với vùng, miền, điều kiện địa lý, xã hội. Thực ra, từ sau Chỉ thị số 30-CT/TW về việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở năm 1998, chúng ta đã ban hành nhiều văn bản nhằm làm cho quá trình

dân chủ hóa ngày càng tốt hơn. Ở cấp vĩ mô, có thể kể đến Nghị định số 60/2013/NĐ-CP ngày 19/6/2013 Quy định chi tiết khoản 3 Điều 63 Bộ luật lao động về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc; Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 9/1/2015 về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập,... Các ban, ngành, lĩnh vực đặc thù cũng đã có những văn bản liên quan đến việc thực hiện dân chủ, như Nghị định số 07/1999/NĐ-CP, ngày 13/02/1999 về Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước; Quyết định số 04/2000/QĐ-BGDĐT Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường ngày 1/3/2000 của Bộ Giáo dục và Đào tạo... Quyết định số 44/2007/QĐ-BYT ngày 12/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong các bệnh viện công lập; Pháp lệnh số 34/2007/PL UBTVQH 11 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn,...

Do đó, cần thiết xây dựng Quy chế dân chủ cơ sở dành cho các khu vực đặc thù khác nhau.

Để làm được công việc này, cần phải có sự nghiên cứu, tổng kết đánh giá việc thực hiện Quy chế dân chủ và Pháp lệnh dân chủ cơ sở xã, phường, thị trấn ở các khu vực khác nhau trên phạm vi cả nước; nghiên cứu những phong tục tập quán của các vùng miền; điều kiện phân bố dân cư, mức sống...; trên cơ sở đó, xây dựng quy chế/ pháp lệnh dân chủ cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể.

Thứ ba, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ cấp xã, phường và thị trấn; tiếp tục thực hiện đổi mới hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, cải cách hành chính.

Việc thực hiện dân chủ cơ sở không chỉ từ phía người dân, mà bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ cũng có vai trò quan trọng. Hồ Chí Minh khẳng định: “Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém”¹.

¹ Hồ Chí Minh (2011). *Sđd*, t.5, tr.280.

Có thể thấy rằng, một trong những nguyên nhân khiến việc thực hiện dân chủ cơ sở ở Việt Nam hiện nay chưa đạt kết quả như mong muốn là do một bộ phận trong đội ngũ cán bộ cấp cơ sở còn yếu kém. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII* của Đảng đã chỉ rõ: “Ở một số tổ chức đảng, vẫn có tình trạng một số cấp ủy viên chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của nguyên tắc tập trung dân chủ, chưa thật sự tôn trọng và thực hiện nghiêm túc quy chế làm việc. Còn tình trạng dân chủ hình thức, thống nhất một chiều, thiếu sự tranh luận, thảo luận thấu đáo hoặc hiểu không đúng nguyên tắc này, dẫn đến mất đoàn kết nội bộ ở một số nơi. Nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách trên thực tế ở nhiều nơi còn hình thức do không xác định rõ cơ chế trách nhiệm, mối quan hệ giữa tập thể và cá nhân, khi có sai sót, khuyết điểm không ai chịu trách nhiệm. Do vậy, vừa có hiện tượng dựa dẫm vào tập thể, không rõ trách nhiệm cá nhân, vừa không khuyến khích người đứng đầu nhiệt tình, tâm huyết, dám nghĩ, dám làm; tạo kẽ hở cho cách làm việc tắc trách, vô trách nhiệm, trì trệ, lợi dụng cơ chế tập thể để thực hiện ý đồ cá nhân, hoặc lạm dụng quyền lực một cách tinh vi để mưu cầu lợi ích cá nhân như Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI đã chỉ ra”¹.

Việc nâng cao trình độ, bản lĩnh của đội ngũ cán bộ cấp cơ sở cũng là nhằm mục tiêu như Hồ Chí Minh đã từng nói: “Dân chúng không nhất luật như nhau. Trong dân chúng, có nhiều tầng lớp khác nhau, trình độ khác nhau, ý kiến khác nhau. Có lớp tiền tiến, có lớp chùng chùng, có lớp lạc hậu (...). Không phải dân chúng nói gì, ta cũng cứ nhắm mắt theo. Người cán bộ cũng phải dùng cách so sánh của dân chúng mà tự mình so sánh (...). Chọn lấy ý kiến đúng, đưa ra cho dân chúng bàn bạc, lựa chọn lại, để nâng cao dần dần sự giác ngộ của dân chúng”². Theo Hồ Chí Minh, “chúng ta *tuyệt đối không nên theo đuôi quần chúng*”³.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Sđd., tr.335-336.

² Xem: Hồ Chí Minh (2011). *Sđd.*, t.5, tr.336-337.

³ Hồ Chí Minh (2011). *Sđd.*, t.5, tr.338.

Chính vì vậy, việc nâng cao trình độ nhận thức, phẩm chất đạo đức, tư tưởng chính trị,... cho đội ngũ cán bộ cấp xã, phường, thị trấn là hết sức cần thiết.

Cùng với việc nâng cao trình độ nhận thức cho đội ngũ cán bộ, lãnh đạo, cần thiết phải đẩy mạnh hơn nữa việc đổi mới hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở, cải cách hành chính. Hệ thống chính trị ở cơ sở cũng là nơi để người dân thể hiện ý chí, quyền làm chủ của mình; thực hiện các quyền kiểm tra, giám sát. Đó cũng là nơi vận động nhân dân tham gia tích cực vào công tác quản lý nhà nước,...

Công tác nâng cao trình độ nhận thức của đội ngũ cán bộ cấp xã, phường, thị trấn; đổi mới hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở, cải cách thủ tục hành chính có thể thực hiện bằng cách bồi dưỡng chuyên môn, phẩm chất đạo đức, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh; tinh gọn lại hệ thống chính trị ở cơ sở; sắp xếp lại việc làm theo vị trí...

Thứ tư, tăng cường vai trò của pháp luật trong thực hành dân chủ cơ sở ở Việt Nam hiện nay.

Để người dân có thể thực hiện quyền dân chủ của mình, cần có một cơ chế đảm bảo. Theo đó, pháp luật có vai trò quan trọng trong thực hiện dân chủ ở Việt Nam hiện nay và do đó, các nội dung liên quan đến quá trình này cần phải được thể chế hóa; cần quy định các cách thức, phương thức để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình. Bởi, như chúng ta đều biết, việc thực hiện dân chủ và đảm bảo dân chủ phải xuất phát cả người dân lẫn chính quyền cùng với các cơ chế đảm bảo sự thực thi. Về phía chính quyền, cần có cơ chế để những người đại diện chính quyền, những bộ phận liên quan phải thực hiện nghiêm túc và đầy đủ; phải để người dân có quyền biết, bàn, làm, kiểm tra, giám sát. Sử dụng cơ chế pháp luật sẽ hạn chế xu hướng lạm quyền, lợi dụng quyền lực để trục lợi. Về phía người dân, việc sử dụng pháp luật vừa là cơ chế

đảm bảo quyền lợi của mình, vừa là cách để ngăn chặn sự lạm dụng dân chủ dẫn đến tự do vô tổ chức, xâm hại các quyền của cộng đồng, cá nhân khác.

Việc tăng cường vai trò của pháp luật trong việc thực hiện dân chủ ở Việt Nam hiện nay không chỉ là điều chỉnh, bổ sung các quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo cơ chế thực hành dân chủ ở Việt Nam hiện nay, mà còn là tăng cường giáo dục pháp luật cho đội ngũ cán bộ cấp cơ sở, cho nhân dân. Bởi, sự vi phạm dân chủ, các nguyên tắc dân chủ không chỉ là do cố tình vi phạm, mà đôi khi còn do người vi phạm chưa có sự hiểu biết pháp luật một cách đầy đủ.

Để làm được điều này, cần thiết phải sửa đổi, hoàn thiện các bộ luật liên quan đến quyền dân chủ của người dân; tăng cường tuyên truyền các văn bản pháp quy của Đảng, Nhà nước, các bộ ban ngành liên quan giúp cán bộ, nhân dân hiểu và làm đúng quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Trên đây là một số giải pháp nhằm thực hiện tốt dân chủ ở cấp xã, phường, thị trấn ở Việt Nam hiện nay. Các giải pháp này có sự thống nhất với nhau. Người dân chỉ có thể thực hiện tốt quyền dân chủ của mình khi việc tiếp cận thông tin được thuận lợi, dễ dàng, có cơ chế đảm bảo cho sự thực hiện quyền dân chủ của mình, được tiếp xúc với đội ngũ cán bộ có tâm, có tầm. Đội ngũ cán bộ cũng chỉ thực hiện tốt công tác này khi được hoạt động trong môi trường làm việc quy củ, đúng vị trí việc làm, không trùng chéo trách nhiệm và có cơ chế đảm bảo cho họ thực thi nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY(*)

PGS, TSKH. Lương Đình Hải

Viện Nghiên cứu Con người,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Công bằng và dân chủ đều là khát vọng của mọi xã hội, mọi quốc gia dân tộc có phân cực xã hội, hoặc có áp bức, bóc lột. Cả hai đều là thước đo tiến bộ xã hội, đều là giá trị chung của nhân loại, là mục tiêu phấn đấu của các xã hội hiện đại; đồng thời là động lực mạnh mẽ của sự phát triển của các quốc gia dân tộc và cộng đồng quốc tế. Công bằng và dân chủ trong lịch sử xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng quan hệ đó cũng tương tự như nhiều mối quan hệ xã hội khác, không thể mô tả hay định hình chúng theo kiểu công thức hay hàm số toán học tỷ lệ thuận hoặc tỷ lệ nghịch được. Mối quan hệ này phức tạp, đa dạng, nhiều chiều, nhiều nội dung, bị phụ thuộc vào các điều kiện khách quan. Ở mỗi quốc gia, trong mỗi thời kỳ lịch sử, quan hệ này lại có những nét đặc thù riêng biệt, khác với các thời kỳ khác và với các quốc gia khác.

Một trong những biểu hiện mức độ công bằng xã hội là sự phân hoá giàu - nghèo và phân cực xã hội. Do đó, một trong các phương thức thực hiện công bằng xã hội là điều tiết thu nhập thực tế của các chủ thể xã hội để công bằng trở thành động lực phát triển con người và xã hội mạnh mẽ và bao trùm nhất. Ở Việt Nam, công bằng xã hội trong những thập kỷ qua đã được triển khai nhiều nội dung mới cả trong lý luận lẫn trong thực tiễn¹. Điều tiết thu nhập bằng các chính sách của Nhà nước là một trong những phương thức thực

(*) Bài viết có sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài “Ảnh hưởng của cách mạng khoa học và công nghệ đến con người Việt Nam hiện nay”, mã số KX.01.11/16-20

¹ Xem: Lương Đình Hải. *Góp thêm ý kiến về công bằng trong phân phối ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí *Triết học*, số 9 (316)- 2017, tr. 57-64.

hiện công bằng xã hội chủ yếu và thường xuyên của Việt Nam. Tuy vậy, trong thực tế, công bằng xã hội vẫn chưa thể như mong muốn và việc triển khai nó còn vô vàn khó khăn. Công tác xoá đói giảm nghèo, điều chỉnh thu nhập bằng các chính sách khác nhau trong mấy thập kỷ qua thực sự là một trong những cố gắng lớn, có những thành quả lớn, được nhiều tổ chức và quốc gia trên thế giới thừa nhận. Nhưng, nhiều thống kê, điều tra gần đây cho thấy, chênh lệch thu nhập đang ngày càng gia tăng, phân hoá giàu - nghèo trong xã hội đã không còn là chuyện bình thường khi đã có những dấu hiệu cho thấy phân cực xã hội đang bắt đầu xuất hiện.

“Trong một giờ, người giàu nhất Việt Nam có thu nhập nguồn tài sản cao hơn gần 5.000 lần thu nhập của nhóm 10% nghèo nhất Việt Nam chi hàng ngày cho các nhu cầu thiết yếu. Thu nhập trong một năm của nhóm 210 người siêu giàu ở Việt Nam dư sức để đưa 3,2 triệu người thoát nghèo chấm dứt nghèo cùng cực trên cả nước”¹. “Việt Nam nằm trong số 10 nước trên thế giới có khoảng cách giàu - nghèo và số người siêu giàu tăng nhanh nhất. Trong khi tài sản ngày càng tích tụ vào một số rất ít người trong xã hội, thì tốc độ dịch chuyển thu nhập của nhóm người nghèo nhất lên các nhóm có thu nhập cao hơn, đang chậm lại. Khoảng cách giàu - nghèo đang doãng rộng”².

Phân hoá giàu - nghèo hợp lý và hợp pháp trong kinh tế thị trường và trong lịch sử xã hội nói chung là động lực của sự phát triển con người và xã hội, nhưng phân cực giàu - nghèo nói chung lại là trở ngại đối với sự phát triển con người và xã hội. Phân hóa giàu – nghèo và phân cực xã hội trước hết là do chênh lệch về thu nhập. Xét từ phương diện quan hệ giữa thu nhập cá nhân và thể chế, ở Việt Nam hiện nay sự phân hoá giàu - nghèo do 4 nguồn

¹<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/xa-hoi/2017-01-12/chenh-lech-thu-nhap-ngay-cang-gia-tang-39855.aspx>, ngày 12/01/2017; xem thêm: <http://baobaohiemxahoi.vn/vi/tin-chi-tiet-khoang-cach-giau-ngheo-o-viet-nam-dang-gia-tang-manh-664e1f4f.aspx>, ngày 12/1/2017; <http://www.vusta.vn/vi/news/Trao-doi-Thao-luan/Thuc-trang-chenh-lech-giau-ngheo-o-Viet-Nam-49959.html> ngày 25/9/2013; https://vietnam.oxfam.org/press_release/oxfam-công-bố-báo-cáo-về-bất-bình-đẳng-tại-việt-nam-và-khởi-động-chiến-dịch-thu-hẹp, ngày 12/1/2017

²<http://www.sggp.org.vn/bao-dong-khoang-cach-giau-ngheo-mong-manh-thu-nhap-truc-dien-nglich-canh-438709.html>, ngày 12/4/2017; Xem: Đỗ Thiên Kính. *Phân tầng xã hội và di động xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018.

gốc: *Thứ nhất*, phân hoá do thu nhập chính đáng, hợp lý và hợp pháp về thể chế, tức là thu nhập do tài năng, do lao động, do các nguồn thu nhập khác hợp pháp và phù hợp với sở trường, năng lực và điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của mỗi cá nhân và cộng đồng. Sự phân hoá do các nguồn thu nhập đó tạo ra cũng mang tính chất hợp pháp và hợp lý. Sự phân hoá do nguồn gốc này là động lực thúc đẩy sự phát triển con người và xã hội, cần được tăng cường và khuyến khích.

Thứ hai, sự phân hoá do nguồn gốc thu nhập hợp lý, nhưng lại bất hợp pháp. Đó là những thu nhập chính đáng, phù hợp với các quy luật phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tích cực, tiến bộ. Việc xoá bỏ sự bất hợp pháp của nguồn thu nhập đó là nhiệm vụ của chính quyền đã tạo nên thể chế không phù hợp với sự phát triển của con người và xã hội. Các quy định, pháp luật, chính sách phải được điều chỉnh để nguồn thu nhập trở nên hợp pháp thống nhất với hợp lý. Trong điều kiện cách mạng khoa học – công nghệ phát triển nhanh chóng và tác động ngày càng mạnh mẽ vào sản xuất, con người và xã hội thì việc thường xuyên điều chỉnh thể chế theo hướng này là đòi hỏi cấp thiết và là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng bậc nhất của chính quyền các cấp. Tính chất và mức độ hiệu quả của chính quyền được thể hiện rõ rệt ở chỗ này, vì thế có thể xem đây là một trong những tiêu chí đánh giá tính hiệu quả và mức độ kiến tạo của chính quyền chứ không thể chỉ dựa vào tăng trưởng GDP để đánh giá chính quyền như hiện nay.

Thứ ba, sự phân hoá do các nguồn thu nhập bất hợp lý nhưng hợp pháp. Những người có nguồn thu nhập này thường lo sợ bị phát hiện và lên án, nên thường tìm cách hợp lý hóa hoặc che giấu bằng nhiều cách khác nhau. Sự tồn tại của nguồn thu nhập này thường do thể chế chậm được đổi mới cho phù hợp với hiện thực, hoặc do thể chế phản ánh sai lệch các quan hệ kinh tế, xã hội cần được khuyến khích phát triển. Nếu để tình trạng thu nhập dạng này tồn tại lâu hoặc phổ biến trong xã hội thì hệ lụy sẽ rất khó lường bởi nó không khuyến khích lao động và thu nhập hợp lý. Khi đó lợi ích chính đáng và các

chuẩn mực xã hội sẽ không được tuân thủ nghiêm ngặt và tự giác; thể chế trở thành môi trường và công cụ tạo điều kiện và khuyến khích thu nhập bất hợp lý, không chính đáng; con người mất niềm tin vào luật pháp, vào các chính sách, vào sự điều hành, quản lý của nhà nước, vào các giá trị xã hội, đặc biệt là giá trị công bằng; xã hội sẽ khủng hoảng đời sống tinh thần, trước hết là khủng hoảng ý thức chính trị và sự bất ổn định sớm muộn sẽ xảy ra. Bởi vậy, sự phân hoá giàu - nghèo do các nguồn thu nhập bất hợp lý mà hợp pháp rất có tác hại đối với sự phát triển con người và xã hội. Nhiệm vụ thường xuyên của nhà nước là phải kịp thời phát hiện ra các nguồn thu nhập bất hợp lý mà hợp pháp này để điều chỉnh thể chế cho phù hợp với thực tế để không tạo nên phân hoá xã hội tiêu cực.

Thứ tư, sự phân hóa xã hội xuất phát từ các nguồn thu nhập bất hợp lý và bất hợp pháp là tai hại nhất. Thu nhập từ tham nhũng là một trong những loại thu nhập bất hợp lý và bất hợp pháp như vậy. Khi mà trong xã hội càng có nhiều người có thu nhập bất hợp lý và bất hợp pháp, và càng để tình trạng này kéo dài thì các giá trị xã hội đương nhiên bị đảo lộn, sớm muộn những bất ổn sẽ xuất hiện, tích tụ và sẽ bùng nổ những xung đột xã hội. Phân hoá giàu - nghèo do các nguồn thu nhập bất hợp lý và bất hợp pháp là một trong những nguyên nhân và nguồn gốc của sự phân cực giàu - nghèo trong xã hội. Sự phân hoá theo cách đó là sự bất công điển hình, vi phạm nghiêm trọng công bằng xã hội. Đương nhiên, sự phân hoá như vậy sẽ kìm hãm sự phát triển của các lực lượng sản xuất, của con người và xã hội. Xoá bỏ càng nhanh các nguồn thu nhập bất hợp pháp, bất hợp lý là nhiệm vụ rất quan trọng của nhà nước để đảm bảo công bằng xã hội, là điều kiện để xã hội và con người phát triển bền vững. Sự tồn tại của các nguồn thu nhập này thể hiện sự kém hiệu quả, hay sự bất lực của thể chế, mà trước hết của nhà nước.

Trong thực tế, ở Việt Nam hiện nay, cả 4 nguồn thu nhập nói trên đều đang tồn tại, thậm chí nhiều lúc, nhiều nơi 3 nguồn thu nhập thứ hai, thứ ba và thứ tư nói trên chiếm ưu thế hơn loại thu nhập thứ nhất. Thậm chí, sự nổi trội

của các nguồn thu nhập loại thứ tư đã gây bức xúc xã hội và làm giảm sút trầm trọng niềm tin của nhân dân vào Nhà nước. Phân hoá giàu - nghèo hình thành do các nguồn thu nhập thứ hai và thứ ba cũng đang là lực cản không nhỏ đối với sự phát triển con người và xã hội Việt Nam. Nếu thu nhập chính đáng mà bị thể chế xem là bất hợp pháp (kiểu như các vụ việc: Quán cà phê “xin chào”; vụ đòi 100 USD ở Cần Thơ vừa qua) thì không khuyến khích sự tìm tòi, sáng tạo, đổi mới, phương thức kinh doanh, thậm chí bóp chết các tài năng, sáng kiến, ý tưởng vạch đường, hướng đi mới. Hiện tượng “xé rào” là biểu hiện tập trung và rõ nét tình trạng thể chế xem các hoạt động và thu nhập chính đáng, hợp lý của con người và cộng đồng là bất hợp pháp, khiến con người và xã hội phải “vượt rào” thể chế. Các nguồn thu nhập bất hợp lý nhưng lại được thể chế thừa nhận là hợp pháp cũng đang gây bức xúc dư luận. Sự “lạc hậu” của thể chế là một thực tế đang tồn tại trong nhiều lĩnh vực, ngành, nghề, ở các cấp khác nhau, đang gây trở ngại không nhỏ cho việc thực hiện công bằng xã hội.

Phân hoá giàu - nghèo dựa trên những thu nhập chính đáng, hợp lý, dù có thể ban đầu là chưa hợp pháp, tất nhiên sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển của con người và xã hội và là đảm bảo cho công bằng xã hội được thực hiện một cách bền vững. Đó cũng là nền tảng cho một xã hội ổn định, phát triển, đồng thuận và đoàn kết. Tuy nhiên, trong thực tế, sự tác động đan xen của 4 loại thu nhập nói trên luôn song hành, dù mức độ ít nhiều, nổi trội là khác nhau trong những thời kỳ và điều kiện xã hội khác nhau. Nếu mong muốn và chỉ nhìn thấy một loại phân hoá giàu - nghèo hợp lý và chính đáng thì sẽ là phiến diện và việc điều hành, quản lý xã hội sẽ sa vào chủ quan, sai lầm.

Trong thực tế, phân hoá giàu - nghèo và thực hiện công bằng xã hội phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau. Trong khoảng 10 năm tới, theo chúng tôi, kinh tế thị trường càng phát triển, cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, cách mạng công nghiệp 3.0 và 4.0 càng phát triển mạnh với những thành tựu của nó được đưa vào Việt Nam ngày càng nhiều, thì khoảng cách

giàu - nghèo càng có cơ hội và điều kiện để doãng ra thêm. Trong khi đó, thể chế xã hội sẽ khó có những bước cải biến đủ mạnh để ngăn chặn sự gia tăng phân hoá giàu - nghèo, thì càng khó có thể rút ngắn khoảng cách giàu - nghèo đã tồn tại trong hai thập kỷ gần đây.

Thời đại ngày nay là thời đại cách mạng khoa học - công nghệ hay nói cách khác, một trong những đặc điểm lớn của giai đoạn lịch sử hiện nay là sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học - công nghệ. Nghiên cứu tác động của cách mạng khoa học - công nghệ chúng tôi quan niệm rằng cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 đến cuối những năm 70 đầu những năm 80 của thế kỷ XX là nền tảng lý thuyết cho cuộc cách mạng công nghiệp 3.0 với những thành tựu rất to lớn và gây ảnh hưởng mạnh chưa từng có đến sự phát triển con người và xã hội trên phạm vi toàn cầu. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ diễn ra từ những năm 80 của thế kỷ XX đến nay đã tạo ra cơ sở lý thuyết cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã bắt đầu, và đang được nói đến nhiều ở Đức và Việt Nam. Đồng thời cuộc cách mạng này cũng đang tiếp tục thúc đẩy cách mạng công nghiệp 3.0 lan toả khắp nơi trên trái đất.

Trong lịch sử Việt Nam đã không thể thực hiện bất cứ một cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ nào trong số các cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mà thế giới đã thực hiện. Ngay cả 3 cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra Việt Nam cũng không thể tham gia do điều kiện lịch sử và nhiều nhân tố khác. Qua khảo sát thực tế ở 9 tỉnh thuộc ba khu vực lãnh thổ Bắc, Trung, Nam¹ đã cho thấy, trình độ lực lượng sản xuất và công

¹ Nhóm nghiên cứu của đề tài KX 01.11/16-20 đã tiến hành điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu, tọa đàm với các cán bộ quản lý, điều hành, các nhà nghiên cứu, các giáo viên đại học và trung học, các công nhân, các doanh nhân ở các tỉnh: Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vĩnh Long. Các ý kiến đánh giá tác động của cách mạng khoa học - công nghệ đến con người và xã hội Việt Nam có khác nhau trên cơ sở đánh giá về trình độ công nghiệp của đất nước khác nhau. Nhưng, đại đa số đều nhận định rằng trình độ công nghiệp hiện nay của Việt Nam mới chỉ ở thời kỳ công nghiệp 2.5, tức là chưa đạt đến thời kỳ cách mạng công nghiệp 3.0. Nhưng ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp, của cách mạng khoa học - công nghệ đến con người và xã hội Việt Nam hiện rất mạnh mẽ và đang ngày càng gia tăng áp lực từ nhiều phương diện. Những tác động và biến đổi nhiều mặt do những tác động ấy gây nên dù không đồng đều, nhưng xu hướng là ngày càng mạnh lên, mang tính đột phá, làm đảo lộn nhiều mặt của đời sống xã hội và con người là tất yếu. Tác động đến thực hiện công bằng xã hội và các quan hệ xã

ng nghiệp ở các vùng, miền, ngành, lĩnh vực là rất không đồng đều¹. Hiện vẫn có những nơi, những vùng sản xuất đang ở giai đoạn tiền công nghiệp, có nhiều nơi mới ở giai đoạn công nghiệp 2.0. Chỉ các doanh nghiệp ở các khu công nghiệp, các thành phố lớn, một vài ngành, lĩnh vực là đã bước đến trình độ công nghiệp 3.0, nhưng cũng chỉ mới ở giai đoạn đầu của công nghiệp 3.0. Tuy nhiên, những thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ và của các cuộc cách mạng công nghiệp đang tràn vào Việt Nam rất nhanh chóng.

Trong thực tế, các thành tựu của cả cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lẫn cách mạng khoa học - công nghệ đang ảnh hưởng lớn đến Việt Nam. Nhưng về phương diện công nghiệp thì công nghiệp 2.0 - nền tảng là các công nghệ điện tử, và công nghiệp 3.0 - nền tảng là các công nghệ điện tử, đang là cơ sở của nền công nghiệp Việt Nam hiện nay. Chúng tôi muốn nhấn mạnh điều này để lưu ý rằng, hiện có một số quan niệm sai lầm về cách mạng công nghiệp 4.0 và cách mạng công nghiệp 3.0 khi nói đến ảnh hưởng của chúng đến Việt Nam. Ở Việt Nam hiện chưa có công nghiệp 4.0 do nền tảng công nghệ của nó là trí tuệ nhân tạo chưa xuất hiện trong nền công nghiệp Việt Nam như là nền tảng công nghệ phổ biến. Khi xét tới ảnh hưởng của cách mạng khoa học - công nghệ đến công bằng xã hội cần phải chú ý đến đặc điểm quan trọng này của xã hội Việt Nam hiện đại, để tránh ảo tưởng chủ quan, duy ý chí, đốt cháy giai đoạn và dẫn đến những sai lầm nguy hại khó lường.

hội đang mạnh lên và tạo ra nhiều thách thức trong những năm trước mắt. Báo cáo của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 được thực hiện năm 2017 cũng đã góp phần khẳng định điều đó, dù nhấn mạnh nhiều đến những thách thức do cách mạng công nghiệp 4.0 tạo nên. Tác động của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp đến công bằng xã hội ở Việt Nam ngày càng mạnh là một điều hiển nhiên.

¹ Chúng tôi cho rằng, nền tảng công nghệ chính của công nghiệp 1.0 là máy hơi nước và động cơ đốt trong; của công nghiệp 2.0 là các máy điện - từ (máy phát điện và động cơ điện; của công nghiệp 3.0 là các máy điện tử, của công nghiệp 4.0 là của trí tuệ nhân tạo. Xem thêm: Lương Đình Hải. *Cách mạng khoa học - công nghệ và tác động của nó đến con người và xã hội Việt Nam*. Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, số 5 (92) – 2017, tr 3-14; Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và những vấn đề đặt ra đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia tại Học viện Ngân hàng, Hà Nội, tháng 6-2018.- Nxb Lao động – xã hội, Hà Nội, 2018. Bài: *Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong bối cảnh cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay*. tr.3-16; v.v..

Sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp (cả 2.0 lẫn 3.0) ở Việt Nam hiện nay góp phần tích cực cho việc đảm bảo công bằng xã hội trên nền tảng vững chắc và rộng lớn hơn, sâu sắc hơn nhiều so với công bằng xã hội dựa trên nền tảng nông nghiệp hay nền sản xuất chưa được công nghiệp hoá. Công nghệ cũng như công nghiệp đều là sản phẩm của khoa học, khi nó được đưa vào sản xuất và xã hội sẽ làm thay đổi con người và xã hội theo chiều hướng tiến bộ và phát triển. Khoa học, nhất là khoa học xã hội, tác động mạnh đến nhận thức của con người và xã hội về công bằng xã hội, tạo ra lý tưởng, phương thức, giải pháp thực hiện công bằng xã hội một cách có căn cứ và phù hợp với từng giai đoạn phát triển của sản xuất. Quan niệm về công bằng đã được thay đổi theo hướng tiến bộ, toàn diện, đầy đủ, bao trùm và sâu sắc hơn, như đã được phân tích trong hội thảo kỳ trước¹.

Nhưng điều quan trọng là khi các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp tràn vào Việt Nam, biến nền kinh tế Việt Nam thành nền kinh tế công nghiệp hoá ngày càng sâu rộng, trình độ ngày càng cao thì cơ hội để thực hiện công bằng càng rộng mở hơn, đa dạng và phong phú hơn, mọi người dễ tiếp cận hơn. Điều này, *một mặt*, do khoa học, công nghệ và công nghiệp tạo ra nhiều ngành nghề, nhiều cơ hội tạo thu nhập cho người lao động. Đây là điều kiện cần thiết để có công bằng. Xã hội trước khi có công nghiệp hoá không thể có điều kiện để thực hiện công bằng rộng khắp và đầy đủ, nên buộc phải thực hiện công bằng bằng phương thức cào bằng. *Mặt khác*, công nghiệp tạo cơ hội và điều kiện giải phóng con người khỏi các chức năng lao động trực tiếp như động lực, vận chuyển, công nghệ, giám sát, nhờ đó những khác biệt về thể lực ít làm ảnh hưởng đến khối lượng sản xuất, các nguồn thu nhập hợp lý, chính đáng gia tăng và cơ hội để có chúng trở nên nhiều hơn.

¹ Xem: Hội thảo về công bằng xã hội do Quỹ FES và Quỹ R.Luxemburg tổ chức tháng 5 - 2017 tại Buôn Ma Thuột.

Cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ, công nghiệp từ cuối thế kỷ XX đến nay, số lượng vị trí việc làm gia tăng nhanh chóng, cơ hội tiếp cận thu nhập không hề suy giảm mà ngày càng tăng thêm. Điều này thể hiện rõ rệt nhất là số công nhân gia tăng liên tục và mạnh mẽ, số ngành nghề không giảm đi mà vẫn liên tục tăng, dù có những ngành, nghề truyền thống bị xoá bỏ. Quá trình phát triển của công nghiệp đã xoá bỏ một số ngành, đồng thời lại làm xuất hiện thêm nhiều ngành mới là một trong những đặc điểm quan trọng của cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng khoa học - công nghệ và của công nghiệp hoá. Điều đó đã tạo ra cơ hội cho các năng lực khác nhau của con người được thực hiện và nhờ vậy, họ có thu nhập chính đáng, hợp lý.

Các phương tiện của khoa học, công nghệ, của cách mạng công nghiệp tạo nên những thiết bị, công cụ có thể xác định đúng, sát chất lượng sản phẩm và năng suất lao động của mỗi cá nhân và của mỗi cộng đồng. Điều này có nghĩa là lao động của mỗi con người có thể được đánh giá khách quan, chính xác, sát hợp hơn. Đó là điều kiện và tiền đề để thực hiện công bằng xã hội một cách có căn cứ xác đáng. Thêm nữa, khoa học, công nghệ và công nghiệp đã giúp làm tăng năng suất lao động và năng lực sản xuất của cả nền kinh tế, tạo ra nhiều sản phẩm lao động hơn và ngày càng nhiều hơn nữa. Của cải được tạo ra nhiều hơn, các nhu cầu căn bản của con người và xã hội được đảm bảo là tiền đề quan trọng nhất để phát triển con người và xã hội. Bản thân việc thoả mãn các nhu cầu căn bản của cá nhân và xã hội đã là một sự công bằng, nhân văn, tiến bộ mang tính loài. Trên nền tảng công bằng ấy xã hội hiện đại mới có thể triển khai các nội dung công bằng xã hội khác ở tầng bậc cao hơn, nhưng lại then chốt hơn như công bằng trong giáo dục, trong y tế, trong môi trường, v.v..

Nếu trước đây trong các xã hội tiền công nghiệp, phương ngôn “không sợ thiếu chỉ sợ không công bằng” là đúng tuyệt đối, thì trong thời đại cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp ngày nay phương ngôn ấy không còn chính xác, mệnh đề “đầy đủ chưa hẳn đã công bằng, còn

thiếu thì không thể công bằng” mới là đúng. Điều này có nghĩa rằng, dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ và của cách mạng công nghiệp thì công bằng theo chiều ngang như là một điều kiện được đảm bảo vững chắc, như là sự công bằng có tính loài, phổ biến mang tính nhân văn phổ quát. Còn công bằng theo chiều dọc, tức người có năng lực tốt hơn, lao động tốt hơn, công hiến nhiều hơn thì được hưởng nhiều hơn, là phạm trù thuộc về tầng trên của công bằng xã hội, có ý nghĩa đặc biệt trong thời đại cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp. Chính việc thực hiện công bằng theo chiều dọc mới thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển của con người và xã hội.

Cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp góp phần nới dài bàn tay, con mắt của mỗi người và mỗi cộng đồng xã hội, giúp họ gia tăng không ngừng năng lực về tất cả các phương diện cũng như năng suất lao động. Bên cạnh khía cạnh phân hoá xã hội do phân hoá sở hữu tạo thành giai cấp, thì phân hoá do việc gia tăng năng lực và năng suất lao động là một nguyên nhân quan trọng của phân cực xã hội, mặc dầu sự phân cực này là hợp lý, chính đáng. Ở giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, phần lớn các quốc gia đều thể hiện thái độ chấp nhận và thúc đẩy sự phân cực giàu - nghèo theo hướng công bằng về chiều dọc để thúc đẩy sự phát triển nhanh của con người và xã hội. Sự phân hoá giàu - nghèo ở đây là do công bằng mà có và do đó là rất hợp lý, chính đáng. Nó thúc đẩy con người hoạt động nhiều hơn, tận dụng hợp lý mọi năng lực và tăng năng suất, hiệu quả của lao động, phát triển kinh tế và tạo ra nhiều của cải. Tiến bộ xã hội nhờ đó mà được duy trì thường xuyên.

Công bằng xã hội theo chiều dọc được gia tốc bởi cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp, tạo ra sự phân hoá giàu - nghèo hợp lý ngày một lớn, có thể đưa đến sự phân cực xã hội hay không? Đó là một câu hỏi lớn mà trong các tài liệu khảo cứu chúng tôi chưa thấy có câu trả lời xác đáng. Chắc chắn về nguyên tắc, sự phân hoá diễn ra liên tục trong khoảng thời

gian dài thì sẽ đưa đến sự phân cực là tất yếu. Về mặt lô gíc thì tất yếu là như vậy. Nhưng trong thực tế thì không hẳn như vậy, bởi cơ hội gia tăng nguồn thu nhập do cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp không phải là vĩnh viễn, hoặc tồn tại lâu dài cho một cá nhân hay một cộng đồng cụ thể nào. Cơ hội gia tăng nguồn thu nhập như vậy không bó hẹp cho một loại đối tượng cụ thể nào, mà cho tất cả các đối tượng trong xã hội. Sự phát triển con người luôn diễn ra không đồng đều trên các phương diện. Năng lực và phẩm chất của con người cũng không như nhau. Việc tận dụng cơ hội do cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp mang lại cũng không giống nhau. Vì vậy, điều căn bản là phải thúc đẩy và mở rộng cơ hội cho việc sử dụng các thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp một cách tối đa. Không sợ sự phân hoá giàu - nghèo do công bằng theo chiều dọc dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp. Nghịch lý thực hiện công bằng xã hội theo chiều dọc trong cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp sẽ tạo nên sự phân hoá giàu - nghèo và phân cực xã hội là một thực tế khó giải quyết. Nhưng không nên vì điều đó mà hạn chế sự phát triển của cách mạng khoa học công nghệ và cách mạng công nghiệp.

Ở Việt Nam hiện nay, nghịch lý đó chưa gây hệ lụy cho sự phát triển xã hội; trái lại, sự phân hoá giàu - nghèo do các nguồn thu nhập phi lý khác mới gây tác hại to lớn đối với sự phát triển con người và xã hội. Vì thế, theo chúng tôi, Nhà nước cần khuyến khích và chấp nhận sự phân hoá giàu - nghèo do công bằng theo chiều dọc dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp nhiều hơn nữa để thúc đẩy con người và xã hội phát triển mạnh và nhanh hơn.

Trên một phương diện khác, cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp thường xuyên thúc đẩy nâng cao mức độ công bằng theo chiều ngang. Chúng tạo nên các sản phẩm nhiều hơn cho việc thoả mãn các nhu cầu sống và nâng cao mức sống cơ bản của xã hội. Nói cách khác, các

thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ và công nghiệp luôn làm cho mức sống trung bình và cả mức sống tối thiểu của con người được nâng cao. Điều đó cũng có nghĩa là cách mạng KHCN và cách mạng công nghiệp thúc đẩy công bằng xã hội theo chiều ngang ngày càng rộng hơn, bao phủ, bao trùm và ở mức độ ngày càng cao hơn. Công bằng theo chiều ngang, do vậy, cũng được nâng lên và bền vững hơn. Các sản phẩm được tính vào nhu cầu cơ bản nhiều hơn, đa dạng hơn, thể hiện sự tiến bộ xã hội ở trình độ cao hơn. Tuy nhiên, khi công bằng xã hội theo chiều ngang được nâng cao thì công bằng xã hội theo chiều dọc cũng sẽ được đẩy lên tầng bậc cao hơn, nghịch lý “càng công bằng càng phân hoá” vẫn tiếp tục tồn tại.

Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp, các nội dung công bằng cả theo chiều ngang và chiều dọc ngày càng được mở rộng thành nhiều nội dung như công bằng về môi trường, công bằng về thành quả phát triển mọi mặt: Giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, v.v.. Đảm bảo thực hiện công bằng xã hội trong tất cả các nội dung, cả về chiều ngang lẫn chiều dọc, là điều rất khó khăn khi đồng thời vẫn phải đảm bảo phát triển kinh tế thị trường với tốc độ nhanh. Theo khảo sát của chúng tôi, đại đa số người dân đều đánh giá ảnh hưởng của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp chưa ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện công bằng xã hội, nghịch lý càng công bằng càng phân hoá xã hội chưa mạnh mẽ như ảnh hưởng của kinh tế thị trường và thể chế. Những bất cập trong việc thực hiện công bằng xã hội hiện nay chủ yếu do nguyên nhân từ kinh tế thị trường và thể chế. Chính vì vậy cần đẩy nhanh hơn nữa việc vận dụng các thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp vào phát triển kinh tế, xã hội và con người, đồng thời sử dụng chúng để hạn chế những bất cập do thị trường và thể chế gây nên có thể làm méo mó các quan hệ xã hội và hạn chế sự phát triển con người và xã hội.

Trong khi khoảng cách phân hoá giàu - nghèo ngày càng dẫn rộng gây nguy cơ phân cực xã hội thì vấn đề đặt ra là phải sử dụng hiệu quả các thành

tự của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp để kìm hãm sự doãng rộng và rút ngắn khoảng cách phân hoá giàu - nghèo đang có trong thực tế hiện nay. Tự bản thân các thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp không gây nên sự công bằng hay bất công, làm gia tăng hay giảm bớt khoảng cách giàu - nghèo. Sự vận dụng chúng theo những mục đích xác định của các cá nhân và nhóm xã hội, các cộng đồng dựa trên các quy luật của thị trường khiến cho sự phân hoá giàu - nghèo diễn ra theo những xu hướng khác nhau. Các thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp là những công cụ rất cơ bản, hiệu quả đặc biệt lớn để gia tăng thu nhập cho các nhóm xã hội, làm gia tăng hoặc rút ngắn khoảng cách phân hoá giàu - nghèo, phân cực xã hội. Sử dụng đúng đắn chúng vì mục tiêu nhân văn, tiến bộ xã hội trở thành một nhiệm vụ, yêu cầu khẩn thiết của xã hội hiện đại.

THỰC HIỆN CÔNG BẰNG VÀ DÂN CHỦ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS, TS. Lê Hữu Ái,

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

TS. Lê Văn Thao

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

1. Đặt vấn đề

Khát vọng về một xã hội công bằng và dân chủ đã xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử xã hội loài người, không ngừng được hoàn thiện cả về tư tưởng lẫn hiện thực. Ở nước ta, công bằng và dân chủ là những mục tiêu xuyên suốt trong tiến trình cách mạng Việt Nam, là những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng với mục tiêu tổng quát là: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹. Trong đó, công bằng được xác định là “động lực mạnh mẽ, phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”², còn dân chủ là “bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước...”³. Việc thực hiện công bằng và dân chủ đã đạt được những bước tiến quan trọng, thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Tuy nhiên, dưới tác động của nhiều nhân tố khác nhau, việc thực hiện mục tiêu công bằng, dân chủ bên cạnh những thuận lợi đang gặp không ít thách thức. Một trong những yếu tố đó là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (The Fourth Industrial Revolution) đang diễn ra hiện nay. Do đó, việc luận giải một cách đúng đắn và toàn diện về tác động của cuộc cách mạng này đối với việc thực hiện công bằng, dân chủ để từ đó, tìm kiếm cách giải pháp nhằm đạt được mục tiêu công bằng và dân chủ ở Việt Nam hiện nay có ý nghĩa quan trọng.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd.*, tr.79.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd.*, tr.79

2. Công bằng và dân chủ - Những giá trị cốt lõi của một xã hội tiến bộ

Cho đến nay, vấn đề công bằng xã hội đã được bàn luận khá nhiều, tuy nhiên, do sự khác nhau từ góc độ tiếp cận, nên vẫn chưa có sự thống nhất trong cách hiểu về công bằng xã hội.

Trong quan điểm của mình về công bằng xã hội, nhà triết học Aristote (384 – 322 tr.CN) cho rằng, công bằng là *đối xử với nhau với những cái như nhau và đối xử khác nhau đối với những cái khác nhau*. Luận điểm này đã trở thành nền tảng cho khá nhiều học thuyết sau này. Đó là việc phân chia thành hai khái niệm khác nhau với công bằng xã hội của các nhà kinh tế học: *Công bằng xã hội theo chiều ngang* nghĩa là đối xử như nhau đối với những người có đóng góp như nhau, còn *công bằng xã hội theo chiều dọc*, nghĩa là đối xử khác nhau với những người có những khác biệt bẩm sinh hoặc có các điều kiện sống khác nhau.

Công bằng cũng có thể được hiểu theo hai nghĩa khác nhau là *nghĩa khách quan* (objective justice) hoặc *nghĩa chủ quan* (subjective justice)¹. Theo nghĩa khách quan, công bằng được hiểu là những giá trị đúng đắn, những qui tắc, chuẩn mực chung hoặc cách thức hành động phù hợp, được cộng đồng thừa nhận². Theo nghĩa chủ quan, công bằng phụ thuộc vào sự cảm nhận, đánh giá, phán xét của mỗi cá nhân³. Mỗi người sẽ có những đánh giá riêng của mình thế nào là công bằng hay không công bằng. Theo nghĩa khái quát, công bằng là trạng thái lý tưởng của xã hội loài người, trong đó vấn đề tài sản, lợi ích, cơ hội giữa các thành viên trong xã hội được phân chia một cách phù hợp, không thiên vị⁴.

Dưới góc độ triết học, nhà triết học Đức - Arthur Kaufmann (1923 – 2001) quan niệm: Công bằng xã hội là sự kết hợp của công bằng về cơ hội,

¹ Xem: Rüthers/Fischer/Birk, *Rechtstheorie mit juristischer Methodenlehre*, 6. Aufl., 2011, Rn. 347.

² Xem: Rüthers/Fischer/Birk, *Sdd.*, Rn. 348

³ Xem: Rüthers/Fischer/Birk, *Sdd.*, Rn. 349.

⁴ Xem: Oswald Schwemmer, *Gerechtigkeit*, in: Jürgen Mittelstraß (Hrsg.), *Enzyklopädie Philosophie und Wissenschaftstheorie*, Band 1. Metzler, Stuttgart 1995, S. 746

công bằng trong việc phân chia phúc lợi xã hội cũng như chia sẻ gánh nặng, đảm bảo quyền cơ bản của mọi thành viên trong xã hội¹.

Tác giả Nguyễn Tấn Hùng và Lê Hữu Ái thì cho rằng, công bằng xã hội là sự tương xứng (sự phù hợp) giữa một loạt các khía cạnh khác nhau trong quan hệ giữa cái mà cá nhân, nhóm xã hội làm cho tập thể, cho xã hội hoặc cho cá nhân, nhóm xã hội khác với cái mà họ được hưởng từ tập thể, xã hội hay từ cá nhân, nhóm xã hội khác. Cái mà cá nhân làm có thể là điều tốt lành cho xã hội (lao động, cống hiến, nghĩa vụ, công lao...), hoặc cũng có thể là điều xấu, có hại cho xã hội (tội phạm,...), còn cái mà cá nhân được hưởng có thể là tiền công, phần thưởng, quyền lợi, địa vị xã hội, sự đánh giá, ghi công của xã hội,... và cũng có thể là sự trừng phạt bằng những hình thức từ thấp đến cao². Còn theo Bùi Đại Dũng và Phạm Thị Thu Phương, công bằng xã hội là tình trạng mà mọi quyền lợi, nhiệm vụ của các thành viên xã hội có và được thực hiện phù hợp với các giá trị xã hội để khuyến khích tối đa khả năng đóng góp và hạn chế tối thiểu khả năng gây hại của mỗi cá nhân và xã hội trong dài hạn³.

Mặc dù có sự khác biệt trong quan điểm về công bằng xã hội, song các quan điểm trên đều có điểm chung, coi công bằng xã hội là sự phản ánh trạng thái hài hòa về mặt lợi ích trong các mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể, giữa cá nhân, tập thể với xã hội. Trạng thái hài hòa chịu ảnh hưởng của khá nhiều yếu tố, như trình độ dân trí, đặc điểm văn hóa, tôn giáo, sự phát triển của kinh tế...; do đó, công bằng xã hội bao giờ cũng có tính lịch sử, cụ thể. Để đánh giá về mức độ hài hoà, người ta đã xây dựng nên khá nhiều thước đo, ví dụ như: Phân phối thu nhập theo đầu người hoặc các nhóm dân cư; đường cong Lorentz; hệ số Gini; chỉ số nghèo khổ; mức độ thoả

¹ Xem: Arthur Kaufmann (1997), *Rechtssphilosophie* (Triết học pháp quyền), Nxb Beck, München, tr. 153-154.

² Nguyễn Tấn Hùng, Lê Hữu Ái (2008), *Thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay - Mâu thuẫn và phương pháp giải quyết*, Tạp chí Triết học, số 4 (203), tr.25.

³ Bùi Đại Dũng, Phạm Thị Thu Phương (2009), *Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội*, Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh, Số 25, tr.83.

mãn các nhu cầu cơ bản của con người; chỉ số phát triển con người (HDI); chỉ số phát triển xã hội tổng hợp do Liên Hợp quốc nêu ra; chỉ số chất lượng cuộc sống...

Trong các nội dung về công bằng xã hội, việc giải quyết hài hòa về lợi ích kinh tế đóng vai trò cốt lõi, nền tảng cho việc thực hiện công bằng xã hội trên các lĩnh vực khác. Bởi, suy cho cùng, nguyên nhân sâu xa của các bất ổn xã hội đều bắt nguồn từ kinh tế, tình trạng bất công về lợi ích kinh tế sẽ kéo theo sự bất công của các lĩnh vực khác. Ví dụ như, việc trả lương không tương xứng với đóng góp của người lao động sẽ dẫn đến hệ quả là bản thân người này và những người phụ thuộc sẽ không được hưởng một cách công bằng các lợi ích về y tế, giáo dục, thỏa mãn các nhu cầu đời sống tinh thần... so với những cá nhân khác có cùng mức đóng góp. Ngược lại, việc giải quyết tốt công bằng về kinh tế sẽ góp phần thúc đẩy việc thực hiện công bằng trên các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Do đó, đây là điều kiện tiên quyết đảm bảo sự ổn định, phát triển bền vững của xã hội. Bên cạnh đó, việc giải quyết hài hòa về lợi ích kinh tế sẽ góp phần kích thích, tạo động lực cho các chủ thể trong nền kinh tế chủ động, sáng tạo trong việc tìm kiếm các lợi ích chính đáng cho mình và nhờ đó, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của mỗi tổ chức, quốc gia.

Thuật ngữ “dân chủ” ra đời từ thời Hy Lạp cổ đại, khoảng thế kỷ thứ VII - VI tr.CN. Theo tiếng Hy Lạp cổ, dân chủ là do hai từ hợp thành, “demos” là nhân dân và “kratos” là quyền lực hay chính quyền. Dân chủ (Demoskratos) nghĩa là quyền lực thuộc về nhân dân. Còn theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: “dân chủ là hình thức tổ chức thiết chế chính trị của xã hội dựa trên việc thừa nhận nhân dân là nguồn gốc của quyền lực, thừa nhận nguyên tắc bình đẳng và tự do. Dân chủ cũng được vận dụng vào các tổ chức và hoạt động của những tổ chức và thiết chế xã hội nhất định”.

Dân chủ là kết quả của quá trình con người vươn lên làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân, nó phản ánh trạng thái, mức độ giải phóng con người

trong tiến trình phát triển của xã hội. Do đó, dân chủ là kết quả tiến hóa của lịch sử xã hội loài người, phản ánh những giá trị nhân văn, là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân lao động chống lại áp bức, bất công và bóc lột, là nhu cầu khách quan của con người. Nhu cầu đó ngày càng tăng cao cùng với sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, sự phát triển của dân chủ phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, năng lực nhận thức của công dân và chính quyền, truyền thống lịch sử, văn hóa, pháp lý của mỗi quốc gia, dân tộc.

Nằm trong dòng chảy của sự phát triển đó, chúng ta đang hướng đến xây dựng một nền dân chủ mới, tiến bộ hơn - dân chủ xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ mà ở đó, những giá trị dân chủ, quyền lực của nhân dân được thể chế hoá thành pháp luật, thành các thiết chế (trong đó, nhà nước là trụ cột), đồng thời được xác định là mục tiêu và là động lực cho sự phát triển của xã hội. Các giá trị và chuẩn mực dân chủ thâm nhập và chi phối mọi hoạt động của mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội, mọi công dân và tổ chức xã hội đều có khả năng nhận thức và vận dụng các giá trị dân chủ, biến thành những nguyên tắc phổ biến trong hoạt động và các quan hệ xã hội¹.

3. Tác động của các mạng công nghiệp 4.0 đến công bằng và dân chủ

Thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp 4.0” bắt nguồn từ một dự án trong Chiến lược công nghệ cao của Chính phủ Đức, trong đó khuyến khích việc tin học hoá sản xuất. Thuật ngữ này được sử dụng lần đầu vào năm 2011 tại Hội chợ Hannover - Hội chợ hàng đầu thế giới về công nghệ và công nghiệp, là sự kiện lớn nhất và quan trọng nhất của ngành, được tổ chức thường niên bởi Deutsche Messe AG (Đức). Khái niệm này lần đầu tiên được đề cập trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được Chính phủ Đức thông qua vào năm 2012. Trong tháng 10/2012, Nhóm công tác của Đức về Công nghiệp 4.0 dưới sự chủ trì của Siegfried Dais (Robert Bosch GmbH) và Henning Kagermann (Acatech) đã trình bày một tập hợp các nguyên tắc Công

¹ Xem: Lê Hữu Ái, Lê Văn Thao (2017), *Quyền tiếp cận thông tin trong xây dựng nền dân chủ Việt Nam*, Tạp chí Nội vụ, Hà Nội, tr.15.

ng nghiệp 4.0 đề xuất thực hiện đối với Chính phủ Đức. Khái niệm Industrie 4.0 được dùng để chỉ làn sóng thay đổi sản xuất đang diễn ra tại Đức. Ở một số nước khác, nó được gọi là “công nghiệp IP”, “sản xuất thông minh” hay “sản xuất số”.

Theo GS. Klaus Schwab - Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) lần thứ 46 khai mạc ngày 20/01/2016 tại thành phố Davos-Klosters của Thụy Sĩ, Industry 4.0 (tiếng Đức là Industrie 4.0) hay cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 được định nghĩa là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị”¹ đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet kết nối vạn vật (IoT) và Internet của các dịch vụ (IoS).

Bản chất của cuộc cách mạng lần này là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,... Cuộc cách mạng này có đặc trưng là sự kết hợp các công nghệ giúp xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, số hóa và sinh học.

Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến việc thực hiện công bằng xã hội.

Mặc dù mới diễn ra trong một thời gian ngắn, nhưng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đã, đang và dự báo sẽ có những tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội, tạo nên sự biến đổi lớn trong các mối quan hệ xã hội, cũng như mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện đó cũng không tránh khỏi những tác động cả về mặt tích cực lẫn tiêu cực.

Về mặt tích cực. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại cho các chủ thể trong xã hội nhiều cơ hội để phát triển năng lực, cũng như tạo dựng các

¹ <http://hame.org.vn>.

công cụ và phương tiện để thỏa mãn tốt hơn các nhu cầu của mình. Việc tiếp cận các cơ hội, nguồn lực cho sự phát triển cũng dễ dàng hơn. Nếu như trước đây, để tham gia vào nền kinh tế thị trường, việc huy động các yếu tố, như vốn, nhân lực, công nghệ, kết cấu hạ tầng,... của mỗi chủ thể kinh tế gặp nhiều khó khăn, thì nay, nhờ những thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, việc kết nối với các yếu tố này trở nên thuận lợi hơn rất nhiều, nhờ đó khai thác tốt hơn tiềm năng và lợi thế của mỗi chủ thể kinh tế, cũng như phát huy tốt hơn nguồn lực của xã hội. Đồng thời, cũng nhờ sức mạnh của sự kết nối, nên việc đấu tranh với những hiện tượng bất công nhanh chóng, hiệu quả hơn.

Về mặt tiêu cực. Trong điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, mặc dù các chủ thể được tiếp cận với các cơ hội, nguồn lực nhiều hơn, song khả năng tiếp cận và khai thác các cơ hội này giữa các chủ thể cũng có sự khác biệt rất lớn. Ở những khu vực khó khăn, trình độ dân trí thấp, kết cấu hạ tầng chưa phát triển thì việc sáng tạo, ứng dụng các sản phẩm công nghệ cao phục vụ cho sản xuất, kinh doanh sẽ không thuận lợi bằng ở các khu vực khác, điều này dẫn tới thực trạng một bộ phận không nhỏ dân cư sẽ *bị bỏ lại phía sau khi công nghệ tiến lên phía trước*, bởi trong tương lai, trí tuệ, chứ không phải là vốn, sẽ là yếu tố quan trọng bậc nhất, cốt lõi của sản xuất. Điều này sẽ làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng phân hóa theo hai nhóm: “Kỹ năng thấp/lương thấp” và “kỹ năng cao/lương cao”¹. Viễn cảnh này góp phần làm gia tăng bất bình đẳng trong xã hội. Những người hưởng lợi lớn nhất của sự đổi mới có xu hướng là các nhà cung cấp vốn trí tuệ và vật chất - những nhà sáng tạo, các cổ đông và nhà đầu tư - điều này giải thích chênh lệch tăng lên về sự giàu có giữa những người phụ thuộc vào vốn và với lao động.

Nguy cơ các chủ thể lợi dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để phục vụ cho những mục đích không chính đáng, chiếm

¹ Cục Thông tin Khoa học công nghệ quốc gia (2017), *Cách mạng cộng nghiệp lần thứ tư*, Hà Nội, tr.31.

đoạt của cải xã hội cũng sẽ đặt ra thách thức không nhỏ trong cuộc đấu tranh chống lại sự bất bình đẳng xã hội.

Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến việc thực hiện dân chủ.

Về phía người dân. Khi thế giới vật lý, số và sinh học đang tiếp tục xích lại gần nhau hơn thì công nghệ và thiết bị sẽ ngày càng cho phép người dân dễ dàng tiếp cận với những tri thức của nhân loại về dân chủ, nhờ đó sẽ nâng cao nhận thức, cũng như có được các phương thức, phương tiện thực quyền làm chủ tốt hơn. Ví dụ như, trong việc xây dựng thể chế, chính sách, hầu hết các dự thảo văn bản pháp luật đều cần lấy ý kiến góp ý của người dân. Nhờ công nghệ, người dân có thể tham gia đóng góp ý kiến, phản biện các dự thảo thể chế, chính sách bằng nhiều hình thức khác nhau, nhất là thông qua mạng Internet. Với sự hỗ trợ của công nghệ, sự tương tác giữa người dân và chính quyền sẽ diễn ra nhanh chóng và thuận tiện hơn, theo đó năng lực kiểm soát quyền lực của người dân đối với chính quyền cũng sẽ được nâng lên. Trong tổ chức thực thi chính sách, pháp luật, người dân có thể tham gia giám sát việc thực hiện thông qua cơ chế công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình các hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Tuy nhiên, với một lượng thông tin khổng lồ, thì việc tiếp cận thông tin thiếu định hướng cũng sẽ dễ dẫn đến mất phương hướng, rơi vào cực đoan khi bị tác động của các hệ tư tưởng phản tiến bộ.

Về phía nhà nước, với sự hỗ trợ của các công cụ, phương tiện, giải pháp công nghệ mới sẽ giúp nhà nước nắm bắt nhanh, chính xác những biến đổi của đời sống xã hội, những nhu cầu của người dân, nhờ đó hoạt động quản lý, điều hành của nhà nước sẽ thuận lợi hơn.

Tuy nhiên, xét trên tổng thể, nhà nước ngày càng phải đối mặt với áp lực buộc phải thay đổi cách thức tiếp cận hiện nay của nó đối với sự tham gia của người dân vào hoạt động của nhà nước và quy trình đưa ra quyết định khi vai trò trung tâm của nó trong việc thực thi chính sách suy giảm trước sự xuất

hiện của các nguồn cạnh tranh mới, sự phân phối lại và phân bổ quyền lực dưới sự hỗ trợ đắc lực của công nghệ. Trước tốc độ thay đổi nhanh chóng và tác động sâu rộng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, các nhà lập pháp và điều hành đang bị thử thách ở một mức độ chưa từng có tiền lệ về khả năng ứng phó kịp thời với những biến đổi nhanh chóng của thực tiễn. Do đó, để và duy trì được trong bối cảnh mới, đòi hỏi nhà nước phải có khả năng thích ứng tốt hơn, phải bắt kịp được những thay đổi có tính đột phá công nghệ, nếu không sẽ phải đối mặt với khủng hoảng, trì trệ.

4. Giải pháp thúc đẩy công bằng và dân chủ ở Việt Nam trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Một là, nâng cao dân trí – yếu tố then chốt thúc đẩy công bằng và dân chủ.

Xã hội trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tri thức là nền tảng cơ bản, quan trọng cho việc thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Do đó, để nắm bắt được cơ hội phát triển, sáng tạo, khai thác, cũng như thụ hưởng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi mỗi chủ thể phải không ngừng nâng cao năng lực của mình thông qua quá trình tự đào tạo và đào tạo. Trong đó, giáo dục và đào tạo là con đường hiệu quả hơn cả, giúp cho các chủ thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận tri thức, sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Vì vậy, nâng cao hiệu quả giáo dục và đào tạo là yếu tố quan trọng hàng đầu giúp mỗi chủ thể vươn lên để khẳng định mình, hạn chế sự gia tăng khoảng cách giữa các nhóm dân cư, đồng thời góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Trong xã hội dân chủ, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, còn nhà nước chỉ là cơ quan đại diện cho ý chí của nhân dân để thực hiện nhiệm vụ tổ chức, quản lý hoạt động của xã hội. Do đó, để thực hiện được vai trò người làm chủ, thực sự là người làm chủ, đòi hỏi người dân phải đủ năng lực để làm chủ, đủ khả năng lựa chọn một cách đúng đắn người đại diện cho mình, cũng như tham gia có hiệu quả vào hoạt động của nhà nước, giám sát,

kiểm soát được quyền lực mà mình đã ủy nhiệm. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại cho người dân nhiều công cụ, phương tiện hữu hiệu hơn để thực hiện quyền làm chủ của mình. Tuy nhiên, để sử dụng nó, đòi hỏi người dân phải được đào tạo. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức cho người dân về dân chủ, về các phương thức, công cụ, phương tiện thực hiện dân chủ có ý nghĩa quan trọng, tránh tình trạng người dân bị lợi dụng, kích động dẫn tới những hành vi dân chủ cực đoan, làm tổn hại đến chính lợi ích của mình và của cộng đồng.

Hai là, hoàn thiện và thực thi nghiêm hành lang pháp lý.

Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhiều quan hệ kinh tế, xã hội nảy sinh, biến động nhanh và phức tạp, do đó nếu trông cậy vào sự tự giác của mỗi chủ thể là điều thiếu thực tế. Vì vậy, việc xây dựng, hoàn thiện hành lang pháp lý và thực thi một cách nghiêm minh sẽ là công cụ quan trọng để đảm bảo sự công bằng, dân chủ của xã hội. Để làm tốt điều này đòi hỏi các nhà lập pháp phải nhạy bén trước biến đổi nhanh chóng của thực tiễn, làm tốt các việc sau: *Thứ nhất*, nhanh chóng rà soát lại toàn bộ hệ thống chính sách, pháp luật về việc đảm bảo công bằng và dân chủ. Trên cơ sở đó, thực hiện chỉnh sửa, bổ sung các chính sách, các quy phạm pháp luật cho phù hợp với thực tiễn. Mạnh dạn loại bỏ ra khỏi hệ thống chính sách, pháp luật những chính sách, quy phạm pháp luật không còn phù hợp. Cần nhanh chóng xây dựng các chính sách, pháp luật mới đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Trong đó, cần tập trung vào những lĩnh vực trọng yếu, những vấn đề mà thực tiễn đang đòi hỏi bức thiết, như hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về chế độ sở hữu, về hợp tác đầu tư, về hoạt động của các thành phần kinh tế, phân phối thu nhập, về lao động và việc làm, về an sinh xã hội... Việc xây dựng các văn bản chính sách, pháp luật mới phải bám sát nội dung quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về công bằng xã hội, có tính khả thi, tính ổn định, thống nhất, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế; *thứ hai*, bổ sung và hoàn thiện quy trình xây dựng chính sách, pháp luật, đảm

bảo thống nhất, chặt chẽ, nhanh chóng và hiệu quả từ khâu lập chương trình, soạn thảo, thẩm tra, thẩm định, lấy ý kiến đóng góp cho đến thông qua và công bố chính sách, pháp luật; *thứ ba*, phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật, tránh tình trạng tùy tiện, sai thẩm quyền khi xây dựng và ban hành các chính sách, pháp luật; *thứ tư*, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách về xây dựng chính sách, pháp luật; *thứ năm*, phát huy dân chủ trong xây dựng chính sách, pháp luật đảm bảo công bằng và dân chủ xã hội; *thứ sáu*, quy định một cách chặt chẽ về trách nhiệm của các cơ quan, người đứng đầu trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, cũng như nguồn kinh phí cho hoạt động đó.

Ba là, phát huy vai trò của Nhà nước trong thực hiện công bằng và dân chủ.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu công bằng và dân chủ, đòi hỏi sự tham gia góp sức của cả hệ thống chính trị, của các tổ chức dân sự, của người dân, trong đó, nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo. Thực hiện được nhiệm vụ quan trọng này, đòi hỏi nhà nước phải tạo dựng được cơ sở pháp lý vững chắc về các quyền tự do, dân chủ của nhân dân, đảm bảo điều kiện cần thiết để nhân dân có thể thực hiện được các quyền đó trên thực tế.

Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả và chất lượng thực hiện cơ chế dân chủ đại diện thông qua chế độ bầu cử và bãi miễn đại biểu nhân dân vào các cơ quan dân cử, nhà nước phải chú trọng thiết lập và bảo đảm thực hiện đầy đủ chế độ dân chủ trực tiếp, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia vào công việc quản lý Nhà nước, quản lý xã hội; tham gia đóng góp ý kiến, kiến nghị, thảo luận một cách dân chủ, công khai về các nội dung của chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước chứ không đơn thuần chỉ là những người phục tùng một chiều.

Mở rộng và phát huy dân chủ phải được thực hiện từ Trung ương cho đến cơ sở, nhất là dân chủ xã, phường, thị trấn. Dân chủ không chỉ dừng ở

những câu khẩu hiệu chung chung, mà phải gắn liền với những vấn đề, việc làm cụ thể. Do đó, cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Theo đó, Nhà nước phải đảm bảo cho mọi người dân ở cơ sở được thông tin về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là những vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống và lợi ích hàng ngày của nhân dân tại cơ sở. Thực hiện nghiêm túc việc báo cáo công khai trước dân công việc của chính quyền, cơ quan, đơn vị về sản xuất và phân phối, về việc sử dụng công quỹ, tài sản công, về thu, chi tài chính, các khoản đóng góp của dân, v.v.. Tạo dựng môi trường thuận lợi để nhân dân, cán bộ, công chức được bàn bạc và tham gia ý kiến vào các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ công tác chuyên môn, công tác cán bộ,... của chính quyền, cơ quan, đơn vị. Đồng thời, phải tôn trọng quyền hoạt động chính trị và các quan điểm chính trị của cá nhân, nếu những quan điểm đó phù hợp với Hiến pháp và pháp luật, không đi ngược lại lợi ích của nhân dân. Đảm bảo các điều kiện cần thiết để nhân dân trực tiếp và thông qua Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, ban thanh tra nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát của nhân dân phải được tiếp thu nghiêm túc. Nhà nước phải luôn coi trọng việc lắng nghe ý kiến của nhân dân, chú trọng xem xét, giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân, nghiêm cấm mọi hành vi trù dập người khiếu nại, tố cáo.

Để có được dân chủ thực sự, đòi hỏi bản thân người dân cũng phải có năng lực làm chủ, tức là hiểu biết về quyền dân chủ, phương thức, phương tiện,... để thực hiện dân chủ. Do đó, Nhà nước phải không ngừng tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về dân chủ.

Cùng với việc mở rộng và phát huy dân chủ, Nhà nước cũng phải kiên quyết ngăn chặn các hành vi lạm dụng chức quyền, cửa quyền, vi phạm quyền tự do, dân chủ của nhân dân và xử lý nghiêm mọi biểu hiện dân chủ cực đoan,

gây rối làm mất ổn định chính trị, xâm hại đến lợi ích quốc gia và các quyền chính trị của nhân dân.

Bốn là, nâng cao hiệu quả phòng, chống tham nhũng.

Tham nhũng được hiểu là hành vi lợi dụng chức quyền chiếm đoạt tài sản, tiền của của Nhà nước, tổ chức và công dân. Tham nhũng, lãng phí ở nước ta đã không còn là “nguy cơ”, mà đang là một thực tế, với những biểu hiện vừa tinh vi, phức tạp, vừa trắng trợn, lộ liễu, xảy ra trên nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, nhiều ngành. Mức độ nghiêm trọng của tham nhũng ở Việt Nam được tổ chức Tổ chức Minh bạch quốc tế (TI) xếp thứ 107/180 nước được khảo sát (năm 2017)¹, cao hơn Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Brunei, Malaysia, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia... Hậu quả mà nó gây ra đối với xã hội là rất lớn, trên nhiều phương diện, nhất là làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước, gây nên tình trạng bất bình đẳng kinh tế nghiêm trọng ở nước ta. Giải quyết nhiệm vụ cấp bách này, thiết nghĩ cần thực hiện một cách đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong Đảng, trong các cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, ở mọi cấp, mọi ngành để tạo nên sự thống nhất cao trong toàn Đảng, toàn dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc đấu tranh này. Để từ đó, xây dựng quyết tâm chính trị cao trong cuộc đấu tranh với nạn tham nhũng, lãng phí của cả hệ thống chính trị, cũng như của toàn dân. Việc đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí là việc không thể tiến hành từ dưới lên mà phải từ trên xuống, nghĩa là phải có sự cam kết tuyên chiến với tham nhũng, lãng phí từ cấp cao nhất của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là những người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong bộ máy Đảng và Nhà nước các cấp. Điều này phải được thể hiện bằng những chiến lược và hành động thực tiễn, được cụ thể hoá và công khai hoá để nhân dân giám sát chứ không dừng lại ở những nghị quyết, những lời nói mang tính hô hào, phong trào, khẩu hiệu. Đồng thời, phải kết hợp chặt chẽ với

¹ <https://towardstransparency.vn/vi/chi-so-cam-nhan-tham-nhung>

việc tuyên truyền về tư tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, cổ vũ phong trào học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh nhằm hình thành các chuẩn mực đạo đức công vụ đúng đắn - nhân tố quan trọng để cán bộ, công chức miễn dịch với tệ tham nhũng, lãng phí.

Thứ hai, tiếp tục xây dựng, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật về phòng chống tham nhũng, lãng phí. Đồng thời, khắc phục những rào cản trong quá trình thực thi pháp luật, trước hết là pháp luật về phòng chống tham nhũng, lãng phí, sao cho Luật Phòng, chống tham nhũng, lãng phí được thực thi một cách hiệu quả. Cùng với đó là, thực hiện một cách đồng bộ hệ thống luật pháp liên quan đến phòng, chống tham nhũng, lãng phí như Luật Thực hành tiết kiệm, Luật Thanh tra, Luật Kiểm toán, v.v...

Thứ ba, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan chuyên trách chống tham nhũng, lãng phí thuộc các bộ phận, như thanh tra, kiểm toán, công an, Viện Kiểm sát. Quyền lực của các cơ quan này phải được tăng cường hơn nữa và có chức năng hỗ trợ đặc biệt cho cơ quan đặc trách của Trung ương về chống tham nhũng, lãng phí. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Thứ tư, xây dựng thể chế kiểm soát quyền lực trong bộ máy của Đảng và Nhà nước, đảm bảo quyền lực phải được kiểm chế bởi quyền lực. Việc xây dựng các thể chế này càng cụ thể và chặt chẽ bao nhiêu thì quyền lực càng được kiểm soát chặt chẽ bấy nhiêu, đặc biệt là trong những lĩnh vực thường xảy ra tham nhũng, lãng phí.

Thứ năm, đẩy nhanh việc hoàn thiện và thực hiện một cách nghiêm chỉnh quy chế kê khai tài sản của cán bộ, công chức. Phải tiến hành kiểm tra tài chính chặt chẽ đối với thu nhập và tài sản cá nhân (bao gồm cả thân nhân) của những người có chức, có quyền, đồng thời công bố công khai trong tổ chức, cơ quan mà cán bộ, công chức làm việc và tại địa bàn nơi cán bộ, công chức sinh sống. Đây sẽ là căn cứ pháp lý quan trọng để kiểm tra, giám sát

nguồn thu nhập của cán bộ lãnh đạo, kết hợp được chế độ giám sát ở cơ quan và giám sát của người dân đối với những biến động tài sản của cán bộ, giúp phòng ngừa hiệu quả hành vi tham nhũng.

Thứ sáu, tăng cường và nâng cao chất lượng thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh các vụ tham nhũng, lãng phí mà trước hết là những vụ tham nhũng, lãng phí đang nổi cộm hiện nay. Trong đó, cần phát huy vai trò giám sát của người dân, các tổ chức đoàn thể và các phương tiện thông tin đại chúng trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí bằng cách thể chế hoá cụ thể và chặt chẽ các quy định, cũng như cơ chế để nhân dân có thể thực hiện quyền làm chủ của mình, qua đó phản ánh, kiến nghị, tố cáo những hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, đặc biệt là thực hiện quyền bãi miễn của mình đối với cán bộ tham nhũng, lãng phí. Hơn nữa, cần nâng cao trình độ hiểu biết, ý thức trách nhiệm và tinh thần tự giác của nhân dân trong việc làm lành mạnh hoá, trong sạch hoá đội ngũ cán bộ, đảng viên, cũng như ban hành những quy định, cơ chế bảo vệ người dân trong cuộc đấu tranh này.

Thứ bảy, đổi mới công tác cán bộ, hoàn thiện cơ chế quản lý cán bộ, công chức. Theo đó, cần thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong công tác cán bộ, nhất là khâu tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển cán bộ. Thực hiện nghiêm ngặt việc lựa chọn nhân sự lãnh đạo, quản lý ở tất cả các cấp, đặc biệt là cấp cao, không chỉ căn cứ vào đánh giá, dự kiến của tổ chức mà còn thẩm định bởi đánh giá của xã hội, của nhân dân. Đồng thời, điều chỉnh, cải cách hệ thống tiền lương, tiền thưởng và đãi ngộ vật chất, tinh thần đối với cán bộ, công chức làm cho cán bộ, công chức có thể đủ sống bằng lương, tránh được cám dỗ của đồng tiền.

Ngoài ra, việc phát huy vai trò của phương tiện truyền thông cũng đóng vai trò hết sức quan trọng. Bởi, nhờ phương tiện truyền thông, quần chúng nhân dân sẽ được cung cấp thông tin một cách chính xác và kịp thời về những hoạt động của Nhà nước, góp phần thực hiện phản biện xã hội nhằm phát huy

các yếu tố tích cực của xã hội trong kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

5. Kết luận

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ về mọi mặt của đời sống xã hội, tạo cơ hội cho việc giải phóng năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Bên cạnh mặt tích cực, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đang có những tác động tiêu cực đến việc thực hiện mục tiêu công bằng, dân chủ và tiến bộ xã hội, đặt ra nhiều thách thức lớn đối với các chính phủ, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, việc làm tốt công tác tổng kết thực tiễn và dự báo là cái có vai trò quan trọng giúp cho các nước chủ động hơn trước những biến đổi ngày càng nhanh chóng và sâu rộng do cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, để từ đó có những giải pháp căn cơ và tầm nhìn dài hạn cho việc giải quyết những thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

VAI TRÒ CỦA CÔNG BẰNG THÔNG TIN TRONG VIỆC THỰC HÀNH DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Phan Thị Thu Hằng

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

ThS. Phạm Thị Hương

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Khái niệm công bằng thông tin.

Quan niệm về công bằng xã hội đã được C.Mác luận bàn từ thế kỷ XIX, khi có sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cùng nền sản xuất hàng hóa. Cho đến nay, tư tưởng của C.Mác về công bằng xã hội vẫn còn nguyên giá trị. Thời của C.Mác, công bằng xã hội được nhìn từ trong nền sản xuất với công bằng phân phối, tức lĩnh vực kinh tế là chủ đạo. Từ đó, nó chi phối công bằng xã hội ở cả những lĩnh vực khác như chính trị. Tuy nhiên, sự vận động của hiện thực buộc chúng ta phải mở rộng góc nhìn và phạm vi xem xét của khái niệm này, đặc biệt là trong bối cảnh bùng nổ của công nghệ thông tin với nhiều hình thức lan truyền đặc biệt của nó và lực hấp dẫn của cuộc cách mạng 4.0 đang lan tỏa tới Việt Nam. Giờ đây, công bằng xã hội không chỉ được phân tích ở lát cắt ngang với những lĩnh vực truyền thống, mà còn được nhìn nhận nghiêm túc ở lát cắt dọc với vô vàn những yếu tố đang ngày càng chiếm lĩnh sự ảnh hưởng trong xã hội, một trong số đó là lĩnh vực thông tin và truyền thông với yêu cầu đặt ra là *công bằng thông tin*. Như vậy, công bằng thông tin là một vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, đồng thời cũng là một bài toán đặt ra cho nhà nước trong quản lý điều hành xã hội để tiến tới dần hoàn thiện mục tiêu công bằng xã hội và có được công bằng xã hội thực sự.

Công bằng thông tin được hiểu là sự bình đẳng về các cơ hội, điều kiện tiếp nhận, thu nạp thông tin và cung cấp thông tin giữa các cá nhân hoặc tập thể trong xã hội trước một lĩnh vực hoặc một vấn đề nào đó để phát triển.

Ngược lại, gây trở ngại trong quá trình tiếp cận thông tin hoặc bung bít thông tin, thông tin sai lệch là một trong những biểu hiện của bất công bằng thông tin.

Công bằng thông tin được chúng tôi xem xét trong mối quan hệ cụ thể giữa nhà nước và nhân dân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, công bằng thông tin thực chất là một dạng biểu đạt của mối quan hệ giữa người với người (cụ thể là giữa nhà nước và nhân dân). Trong mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, thông tin vừa được hiểu là một dạng vật chất đặc biệt (tri thức) được trao đổi giữa hai bên; vừa được xem là một hoạt động giao tiếp qua lại giữa hai chủ thể của mối quan hệ này để biểu đạt lẫn nhau.

Thứ nhất, thông tin với tính cách một dạng vật chất đặc biệt.

Thông tin bao gồm tất cả tri thức về sự vật, hiện tượng, quá trình diễn ra ở quá khứ, hiện tại và tương lai. Tùy thuộc vào mục đích của chủ thể, tùy thuộc vào đặc điểm của sự vật,... mà cần đến khối lượng thông tin cũng như những nguồn thông tin khác nhau. Trong sản xuất, thông tin đóng vai trò vô cùng quan trọng, cùng với nguồn vốn sẽ quyết định phần lớn thành công của sản xuất và giá trị của sản phẩm.

Con người là nguồn lực quan trọng nhất của sản xuất. Con người vừa là chủ thể vận hành chính quá trình sản xuất đó, vừa là đối tượng mà sản xuất hướng đến phục vụ nhu cầu. Sở dĩ nhân tố con người là quan trọng nhất bởi con người nắm giữ tất cả thông tin, tri thức để phát triển sản xuất. Chúng ta đã chứng kiến sự thay đổi của nhiều xã hội trên phạm vi toàn cầu nhờ những cuộc cách mạng công nghiệp, từ đầu máy hơi nước đến trí tuệ nhân tạo. Trong sản xuất, một phần thông tin biểu đạt dưới dạng kiến thức, kinh nghiệm, bí kíp của người lao động liên quan trực tiếp đến quá trình tạo ra hàng hóa; phần thông tin còn lại đến từ chính quyền và các tổ chức có liên quan. Họ nắm giữ các thông tin xung quanh quá trình sản xuất, có liên quan đến lưu thông hàng hóa. Bởi vậy, không chỉ máy móc, nhà xưởng, mà thông tin (tri thức) - sản

phẩm của quá trình nhận thức cũng góp mặt, tham gia vào lực lượng sản xuất xã hội.

Khi góp mặt vào lực lượng sản xuất, công bằng thông tin trở thành một yếu tố rất quan trọng nhằm đảm bảo công bằng xã hội. Theo quan điểm của C.Mác về công bằng xã hội, chúng ta vẫn phải chấp nhận một dạng bất công bằng “bẩm sinh” để có được công bằng xã hội. Lý do chúng ta phải chấp nhận sự bất công bằng này là vì bản thân mỗi người lao động đều có sự khác biệt riêng về trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm, điều kiện sống... Do đó, trong sản xuất, trạng thái bất công bằng những thông tin thuộc về phần người lao động nắm giữ là tất yếu. Mấu chốt nằm ở phần thông tin thuộc về nhà nước và các cơ quan quản lý có liên quan, nếu để xảy ra hiện tượng bất công bằng thông tin này thì rất dễ làm nảy sinh mâu thuẫn giữa nhà nước với nhân dân.

Quá trình sản xuất chứa đựng trong nó bản chất kinh tế của dân chủ. Sợi dây kết nối từ sản xuất xã hội đến dân chủ chính là quá trình phân phối công bằng sản phẩm của lao động theo nguyên tắc công hiến - hưởng thụ. Bỏ qua những khác biệt cá nhân thuộc về bẩm sinh của người lao động, thông thường nguyên tắc phân phối này sẽ không có vấn đề gì. Tuy nhiên, sự mất công bằng thông tin đến từ bên ngoài những yếu tố bẩm sinh của người lao động lại làm thay đổi bản chất của nguyên tắc phân phối công hiến - hưởng thụ, từ chỗ tưởng là công bằng nhưng thực tế lại là bất công bằng. Cụ thể, số lượng và chất lượng thông tin được cung cấp từ phía nhà nước đến các chủ thể sản xuất nếu khác nhau và không công bằng, thì sẽ dẫn đến làm thay đổi quá trình công hiến của chủ thể, theo đó mà hưởng thụ cũng bị vênh lệch.

Thứ hai, thông tin với tính cách một hoạt động giao tiếp giữa nhà nước và nhân dân.

Công bằng thông tin là một trong những công cụ để đảm bảo dân chủ ở Việt Nam. Mục đích của công bằng thông tin là đạt được dân chủ. Do đó, nếu không đảm bảo được công bằng thông tin, thì sẽ ảnh hưởng đến việc thực hành dân chủ. Yếu tố quan trọng của dân chủ là sự tham gia của người dân

trong các hoạt động của đất nước. Việt Nam đề ra khẩu hiệu dân chủ và thực hành dân chủ chính là “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Do đó, thông tin từ Chính phủ được truyền đến người dân phải đảm bảo tính minh bạch, đầy đủ. Nếu sự trao đổi thông tin giữa Nhà nước và nhân dân bị gián đoạn, thông tin không được truyền tải đầy đủ, chính xác thì có 2 hậu quả xảy ra. *Thứ nhất*, người dân không nắm được chủ trương, chính sách, hoạt động của nhà nước. *Thứ hai*, do không nắm được thông tin nên người dân không có được sự phản biện chính xác đối với chủ trương, chính sách của Nhà nước, từ đó dẫn đến có thái độ không đúng đắn, không tham gia đóng góp vào hoạt động của Nhà nước và dễ bị sai lệch từ các nguồn thông tin không chính thống khác. Mặt khác, có một số bộ phận quan lại tham nhũng cố tình bưng bít thông tin để kiếm lợi khiến cho uy tín của nhà nước bị sụt giảm. Mục đích của công bằng thông tin là tạo ra sự thông hiểu giữa Nhà nước và nhân dân, từ đây xây dựng niềm tin của nhân dân đối với Chính phủ. Do đó, khi nói đến công bằng thông tin, chúng ta cần nhấn mạnh đến mối quan hệ trao đổi, chia sẻ thông tin giữa Nhà nước và nhân dân. *Trước hết, chúng ta xét đến tính công bằng trong chiều truyền tin từ nhà nước đến nhân dân.*

Có thể khẳng định rằng, hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã ban hành Luật Tự do thông tin hoặc Luật về quyền được thông tin, xác định đây là một nguyên tắc tiên quyết đảm bảo tính công khai, minh bạch trong hoạt động công quyền. Đến nay đã có gần 100 quốc gia ban hành Luật Tự do thông tin/tiếp cận thông tin và ngày càng nhiều quốc gia sắp tới sẽ ban hành bộ luật này. Sở dĩ như vậy là vì quan điểm phổ biến của các quốc gia trên thế giới là các cơ quan công quyền nắm giữ thông tin không phải cho chính bản thân họ mà vì lợi ích *cộng đồng*¹. Do đó, để đảm bảo bộ máy nhà nước hoạt động hiệu quả, một trong những yếu tố căn bản là đảm bảo công bằng thông tin trong hoạt động trao đổi thông tin giữa Nhà nước và nhân dân. Vậy làm thế nào để

¹ Bộ Tư pháp và Đại sứ quán Anh, *Hội thảo xây dựng Luật tiếp cận thông tin tại Việt Nam*, Hà Nội, ngày 6 - 7/5/2009.

có thể đảm bảo được công bằng thông tin trong quá trình trao đổi, giao tiếp giữa Nhà nước và nhân dân. Chúng tôi cho rằng có hai yếu tố đóng vai trò chủ chốt, đó là công khai và minh bạch thông tin.

Thứ nhất, công khai thông tin. Toàn bộ công việc của cơ quan nhà nước nhất định phải được công bố đầy đủ, rõ ràng trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhờ đó, mọi người dân đều có thể dễ dàng tiếp cận với các quyết sách, chiến lược của Nhà nước. Các thông tin mà Nhà nước phải công khai chủ yếu là những chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các thông tin về các chương trình, dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; quy hoạch sử dụng đất; phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư; việc quản lý, sử dụng các loại quỹ; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới, khu dân cư, làng văn hóa...

Thứ hai, minh bạch thông tin. Nhà nước không chỉ có nghĩa vụ công khai thông tin, mà còn phải đảm bảo các thông tin đó phải rõ ràng, chính xác, không cản trở người dân trong việc tiếp cận, tìm hiểu các thông tin này.

Như vậy, để đảm bảo công bằng thông tin trong mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân, cần thực hiện công khai, minh bạch thông tin trong hoạt động của nhà nước. Tất cả người dân Việt Nam đều có thể dễ dàng tiếp cận các thông tin, tài liệu chính thức của các cơ quan nhà nước. Việc đảm bảo công bằng thông tin là điều kiện tiên quyết, quan trọng để đạt được mục tiêu *dân chủ* trong quá trình xây dựng đất nước. Sở dĩ công bằng thông tin là công cụ quan trọng để thực hành *dân chủ*, đó là vì các nguyên nhân sau:

Trước hết, chúng ta đều biết rằng toàn bộ hoạt động của Nhà nước đều là hoạt động mang tính quyền lực. Tuy nhiên, quyền lực của Nhà nước đều phải chịu sự kiểm soát, điều chỉnh của hệ thống pháp luật. Do đó, việc công khai, minh bạch thông tin của các cơ quan nhà nước nhằm mục đích giám sát các hoạt động của Nhà nước trong khuôn khổ pháp luật. Mặt khác, việc công khai, minh bạch thông tin của các cơ quan nhà nước cũng góp phần thực hiện chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” của Nhà nước ta. Một

khi người dân nắm được chủ trương, chính sách, hoạt động của các cơ quan nhà nước thì bản thân mỗi người dân cũng góp phần vào việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Nhà nước.

Thứ hai, công khai, minh bạch thông tin còn là một phương thức hữu hiệu để ngăn chặn hiện tượng tham nhũng trong bộ máy nhà nước. Chúng ta biết rằng trong hệ thống chính quyền các cấp có không ít cán bộ bị thoái hóa, biến chất đã lợi dụng chức quyền để bưng bít thông tin nhằm thu lợi bất chính. Hoặc, như một số cán bộ phụ trách quản lý dự án đã tiết lộ thông tin quy hoạch, dự án cho các công ty, doanh nghiệp để kiếm lợi, gây ra sự bất công trong việc tiếp cận thông tin của người dân. Do đó, việc công khai, minh bạch trong hoạt động công quyền được xem là một trong những biện pháp hiệu quả để phòng, chống tham nhũng. Mặt khác, thông qua những biện pháp giám sát như thuế, kê khai thu nhập, biện pháp tài chính thì thông tin về thu nhập cũng như các hình thức giao dịch tài chính của các tổ chức, cơ quan nhà nước cũng như đội ngũ cán bộ, công chức đều có thể được kiểm tra và giám sát. Thực tế đã cho thấy hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, mất dân chủ cơ sở đều xuất phát từ nguyên nhân thiếu công khai, minh bạch của một bộ phận cán bộ hoạt động trong bộ máy nhà nước. Do đó, chìa khóa để thực hành dân chủ ở Việt Nam hiện nay là công khai, minh bạch, đảm bảo công bằng thông tin.

2. Thực trạng thực hiện công bằng thông tin ở Việt Nam hiện nay

Thông tin từ phía nhà nước tới nhân dân:

Nhận thức được tầm quan trọng của công bằng thông tin trong việc thực hành dân chủ, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện nhiều biện pháp và đạt được nhiều thành tựu đáng kể, sau đây:

Thứ nhất, thiết lập hành lang pháp lý nhằm đảm bảo công bằng thông tin.

Có thể khẳng định rằng, trong những năm gần đây, công bằng thông tin đã được Nhà nước Việt Nam đặc biệt đề cao, thể hiện ở tính công khai, minh bạch trong hoạt động của Nhà nước. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2007 và năm 2010) đã định nghĩa khái niệm

“công khai” như sau: “Công khai là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị công bố, cung cấp thông tin chính thức về văn bản, hoạt động hoặc về nội dung nhất định” (Điều 2 khoản 2).

Trên cơ sở đó, Quốc hội đã thông qua Luật Tiếp công dân, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Báo chí... Đặc biệt, vào ngày 12/5/2009, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 21/NQ-CP về Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của *Luật phòng, chống tham nhũng* năm 2012 có thêm Điều 32a với quy định: “Khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao trước cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích hợp pháp bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó” và bổ sung Điều 46b quy định về nghĩa vụ giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm. Thậm chí, một số cơ quan công quyền đã tiến hành kê khai thu nhập cá nhân của các cán bộ lãnh đạo giữ chức vụ cao, cũng như của đội ngũ Đảng viên. Điều này góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch trong hoạt động của nhà nước, cải thiện uy tín của các cơ quan nhà nước trong nhận thức của nhân dân. Đáng chú ý là Luật *Ngân sách Nhà nước* 2015 của Việt Nam chính thức có hiệu lực vào ngày 1/1/2017 đã yêu cầu Chính phủ và Ủy ban Nhân dân các cấp công khai bản dự thảo dự toán ngân sách trước trước khi Quốc hội và Hội đồng Nhân dân phê duyệt. Chính nhờ đó mà kết quả khảo sát của Tổ chức Hợp tác ngân sách quốc tế (IBP) về chỉ số công khai ngân sách của Việt Nam có xu hướng tăng qua các kỳ đánh giá¹.

Thứ hai, thực hiện cải cách thủ tục hành chính để người dân dễ dàng tiếp cận thông tin của Nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước

Trong những năm gần đây, nhiều cơ quan nhà nước đã thay đổi phương thức xử lý thủ tục hành chính, như thực hiện cơ chế một cửa, số hóa thủ tục

¹ Xem: <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thoi-su/2018-04-02/viet-nam-dat-nhieu-tien-bo-trong-cong-khai-minh-bach-ngan-sach-55625.aspx>.

hành chính,... đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc. Việc công khai, minh bạch hóa thủ tục hành chính và các thông tin quản lý nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong quá trình tiếp xúc, làm việc với cơ quan nhà nước. Nhờ đó, lòng tin của nhân dân đối với các tổ chức cơ quan công quyền ngày càng được cải thiện rõ rệt. Đáng chú ý là, với sự phát triển mạnh mẽ của các thành tựu khoa học kỹ thuật, đặc biệt sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay thì nhiều cơ quan hành chính của Nhà nước đã thực hiện số hóa các thủ tục, tài liệu, dần dần hình thành nên chính phủ điện tử, chính quyền điện tử. Các mô hình thủ tục hành chính dạng một cửa ở cấp huyện, xã đã góp phần đảm bảo tính công bằng về thông tin giữa Nhà nước và nhân dân. Không những thế, giao dịch hành chính ở các cơ quan hành chính nhà nước cũng đều được triển khai theo công nghệ điện tử tiên tiến, hiện đại. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng mạng lưới thông tin trao đổi qua lại giữa các cơ quan, bộ phận hành chính trong cả nước, cho phép cùng sử dụng một kho dữ liệu điện tử vô cùng phong phú. Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Hệ thống quản lý chất lượng TCVN 9001:2008 được Chính phủ áp dụng cho nhiều cơ quan tổ chức đã thúc đẩy xử lý hiệu quả công việc của nhiều cơ quan, tổ chức.

Thứ ba, tăng cường trao đổi, tương tác giữa Chính phủ và nhân dân với sự hỗ trợ của khoa học công nghệ, truyền thông đại chúng.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ đã giúp cho sự trao đổi giữa Nhà nước và nhân dân trở nên dễ dàng hơn, nhanh chóng hơn so với thời kỳ trước đổi mới. Người dân có thể thông qua truyền hình để theo dõi trực tiếp các kỳ họp Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Các nội dung thảo luận trong kỳ họp Quốc hội đều được thể hiện bằng văn bản và được công khai trên Website của Quốc hội. Công nghệ đã góp phần thay đổi sự tương tác giữa Chính phủ và Nhà nước. Nếu như theo phương thức truyền thống, người dân tiếp cận thông tin về chủ trương, chính sách của nhà nước thông qua các cơ quan chính phủ với đội ngũ công chức nhà nước ở các địa phương, thì ngày

nay, mỗi người dân với một thiết bị điện tử, như tivi, máy tính, smartphone nối mạng... có thể tiếp cận thông tin mọi nơi, mọi lúc. Điều đó khiến cho thông tin luôn được ở trong vòng trao đổi, lưu truyền từ người này sang người khác, người dân cũng dễ dàng trao đổi với bất cứ ai. Mặt khác, với sự phát triển mạnh mẽ của mạng thông tin như hiện nay người dân có thể trực tiếp bình luận, đề xuất ý kiến về các thông tin mà Chính phủ, Nhà nước đưa ra.

Mặt khác, các cơ quan nhà nước cũng công khai dự thảo luật, nghị định, thông tư để nhân dân góp ý. Trên cơ sở đó, Nhà nước có những điều chỉnh cho phù hợp hơn với tình hình thực tiễn của đất nước cũng như phản ánh đầy đủ hơn tâm tư, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Ví dụ như, việc Quốc hội ra quyết định tạm dừng việc thông qua Dự thảo Luật đặc khu kinh tế trên cơ sở cân nhắc, xem xét ý kiến góp ý từ đông đảo quần chúng nhân dân.. Điều này cho thấy người dân ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc ban hành, áp dụng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Rõ ràng, người dân Việt Nam ngày càng tích cực, chủ động hơn trong việc tiếp cận, xử lý thông tin và có ý kiến xây dựng đối với hoạt động của các cơ quan công quyền. Nhờ đó, mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân ngày càng được củng cố, thắt chặt, tạo dựng sự tin cậy lẫn nhau, góp phần đảm bảo tính dân chủ trong các lĩnh vực.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong vấn đề thông tin giữa Nhà nước và nhân dân, thực tế vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, còn tồn tại sự vướng mắc trong việc xác định công khai các thông tin gì và thông tin nào thuộc diện cần được bảo mật? Mặc dù Chính phủ đã ban hành quy định về thông tin nào thuộc diện “mật”, “tối mật” và “tuyệt mật” (Nghị định số 33/2002/NĐ-CP, ngày 28/3/2002), song khi áp dụng vào các đơn vị, ban ngành cụ thể thì lại phát sinh một số vấn đề. Chẳng hạn như Quy định về các độ mật đối với thông tin quản lý của các ban ngành, lĩnh vực liệu đã hợp lý hay chưa? Hơn nữa, một số đơn vị, tổ chức đóng dấu “mật” vào một số văn bản, công văn theo ý kiến chủ quan mà không theo quy định của

pháp luật Việt Nam. Tính “mật” trong thông tin được các cơ quan, ban ngành xác định theo cách hiểu chủ quan của cá nhân mà chưa có quy định rõ ràng chi tiết cho từng đơn vị. Điều này gây ảnh hưởng đến việc đảm bảo công bằng thông tin giữa Nhà nước và nhân dân.

Thứ hai, vẫn còn tình trạng người dân gặp khó khăn khi tiếp cận thông tin. Trong một nghiên cứu về công khai, minh bạch trong lĩnh vực quản lý đất đai ở Việt Nam do Tổ chức Ngân hàng Thế giới thực hiện vào năm 2013 đã cho thấy các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị được công khai ở mức độ hạn chế hơn. Đặc biệt, các thông tin về quy hoạch sử dụng đất chỉ được công khai ở khoảng một nửa số điểm khảo sát. Quy hoạch đô thị còn được công khai ít hơn nhiều, cứ khoảng 8 xã, thì mới có một xã được cung cấp thông tin. Thậm chí, ở một số địa phương, việc công khai thông tin liên quan đến quy hoạch đất đai chỉ mang tính hình thức, lấy lệ, người dân rất khó xem vì bản đồ quy hoạch treo quá cao, hoặc treo mặt bản đồ theo hướng áp vào tường, hoặc cất bản đồ trong tủ, như tại: Hà Tĩnh, Phú Thọ, Hà Giang, Lào Cai, Thái Bình và Cà Mau¹. Cũng theo tổ chức này, một số địa phương thường viện cớ, lấy lý do phải có giấy giới thiệu của cấp có thẩm quyền, bận việc... để từ chối cung cấp thông tin, khiến người dân khó có thể nắm được các thông tin liên quan đến quy hoạch đất đai.

Chẳng hạn như, theo điều tra của Tổ chức Ngân hàng thế giới vào năm 2013 trên 63 tỉnh thì ở cấp Tỉnh, liên quan đến nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có đến 21/63 tỉnh cán bộ Tỉnh từ chối cung cấp thông tin và 13/36 tỉnh lấy lý do cán bộ phụ trách không có mặt tại cơ quan hoặc đang nghỉ phép để cung cấp cho người dân. Trong khi đó ở cấp xã, các lý do không cung cấp thông tin chủ yếu tập trung ở lý do Xã không có tài liệu về các vấn đề thủ tục hành chính, quy hoạch kê khai sử dụng đất, quy hoạch đô thị, phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư. Ngoài ra, lý do phổ biến ở

¹ <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/194-2771-ban-ve-chuyen-cong-khai-va-minh-bach-o-viet-nam.html>.

cấp xã khi người dân yêu cầu tiếp cận thông tin là cán bộ phụ trách đang nghỉ phép, không có mặt tại cơ quan¹.

Ngoài các hạn chế trên đây, liên quan đến sự công khai, minh bạch thông tin ở Việt Nam hiện nay vẫn còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc khác, đến kinh phí hỗ trợ công nghệ, thiết bị điện tử để công khai thông tin; chất lượng của một bộ phận đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước còn yếu kém, quan liêu, cửa quyền; người dân còn thụ động trong việc tiếp cận thông tin...

Thông tin từ phía nhân dân tới nhà nước:

Thông tin là tri thức vô cùng phong phú và đa dạng. Do đó, trong bài viết này chúng tôi khai thác phạm vi của thông tin trong mối quan hệ giữa nhân dân với Nhà nước, xem đó là nhóm những thông tin liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất xã hội, phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất của các doanh nghiệp.

Việc công khai thông tin của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh là nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi doanh nghiệp. Một mặt, trên cơ sở chấp hành nghiêm túc, đầy đủ chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về công khai thông tin của doanh nghiệp sẽ là căn cứ để Nhà nước giám sát hoạt động, đánh giá việc sử dụng tài nguyên, tránh các trường hợp gian lận. Mặt khác, việc công khai thông tin của doanh nghiệp cũng là một kênh để người dân cùng tham gia giám sát với Nhà nước, đồng thời giám sát chéo chính hoạt động quản lý của Nhà nước đối với hoạt động của các doanh nghiệp. Hiện nay, cơ sở pháp luật của vấn đề công khai thông tin của doanh nghiệp chính là Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Nghị định 81/2015/NĐ-CP của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

¹ Xem: <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/194-2771-ban-ve-chuyen-cong-khai-va-minh-bach-o-viet-nam.html>.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện công khai, minh bạch thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở nước ta hiện nay còn tồn tại 2 vấn đề nổi cộm sau:

Thứ nhất, còn tồn tại tình trạng cung cấp thông tin không trung thực, thiếu minh bạch của khối doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI. Theo Báo cáo đánh giá thực tiễn công bố thông tin của doanh nghiệp (TRAC Việt Nam năm 2018) do Tổ chức Hướng tới minh bạch (TT) - cơ quan đầu mối quốc gia của Tổ chức Minh bạch quốc tế (TI) tại Việt Nam công bố vào tháng 8 cho thấy các doanh nghiệp FDI có chỉ số minh bạch thấp nhất, chỉ đạt 32% so với khối các công ty niêm yết (88%) và các doanh nghiệp nhà nước (60%).

Trong số 15 doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ có 2 doanh nghiệp có ý kiến về kết quả khảo sát của TRAC. Trường hợp đặc biệt của 3 doanh nghiệp lớn là: Big C, Zuellig Pharma Vietnam và Olam Vietnam đạt 0% chỉ số minh bạch trong báo cáo của tổ chức TRAC đưa ra.

Mặc dù là các “ông lớn” trong thị trường, nhưng vấn đề công khai, minh bạch thông tin doanh nghiệp vẫn bị không ít doanh nghiệp FDI “lờ đi”, trong đó chủ yếu là các thông tin về cấu trúc và tỷ lệ sở hữu của doanh nghiệp. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng nắm bắt, quản lý tình hình hoạt động doanh nghiệp của nhà nước. Lợi ích lớn nhất từ hành động này của các doanh nghiệp chính là trốn thuế, lảng tránh việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Thứ hai, nhiều doanh nghiệp nhà nước chậm trễ thực hiện công khai thông tin doanh nghiệp theo Nghị định 81 của Chính phủ. Theo yêu cầu của Nghị định 81/2015/NĐ-CP về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, tính đến hết năm 2017 chỉ có 265/622 doanh nghiệp nhà nước hoàn thành việc công bố thông tin, chiếm 42,6% trong tổng số doanh nghiệp nhà nước¹. Mặc dù tỷ lệ này có tăng so với năm 2016 (38,87%) song vẫn chậm trễ từ ngày

¹ Xem: Khánh An, *Doanh nghiệp nhà nước sợ minh bạch*, báo điện tử Đầu tư online, <https://baodautu.vn/doanh-nghiep-nha-nuoc-so-minh-bach-d78283.html>

Nghị định được ban hành. Đặc biệt, trong số những doanh nghiệp nhà nước chưa thực hiện Nghị định 81, có nhiều doanh nghiệp lớn, như Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Tổng công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam, Tổng công ty Lương thực miền Bắc, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, một số doanh nghiệp thuộc Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch,... “Cũng chỉ có 6/15 bộ và cơ quan ngang bộ (chỉ tính các đơn vị có doanh nghiệp nhà nước), 8/63 tỉnh, thành phố thuộc trung ương và các tập đoàn kinh tế thuộc diện phải thực hiện công bố thông tin có chuyên mục riêng về công bố thông tin. Như vậy, mới chỉ có 20/84 cơ quan chủ sở hữu (chiếm 23,81%) thực hiện đúng quy định về tổ chức thực hiện công bố thông tin nêu trên”¹.

Sở dĩ nhiều doanh nghiệp trốn tránh trách nhiệm công khai thông tin hoặc chậm trễ, gian lận trong công tác này là vì mục đích tư lợi kinh tế, tham nhũng, lợi ích nhóm.

Thực tế trên cho thấy, vấn đề công bằng thông tin là vô cùng quan trọng, cho dù đó là sự công bằng thông tin từ phía nhà nước đến người dân hay ngược lại từ hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân đến nhà nước. Bởi, công khai, minh bạch thông tin một cách công bằng là cơ sở quan trọng để tạo ra sự ổn định của nền kinh tế cũng như sự phát triển xã hội nói chung.

Kết luận

Vấn đề công bằng thông tin được xem là một trong những biện pháp, phương thức hiệu quả để đảm bảo dân chủ ở Việt Nam hiện nay. Nói đến công bằng thông tin là nói đến tính công khai, minh bạch trong hoạt động trao đổi thông tin theo hai chiều: Từ Nhà nước đến nhân dân và từ nhân dân đến Nhà nước. Chỉ khi quá trình trao đổi thông tin giữa Nhà nước và nhân dân diễn ra một cách công khai, bình đẳng thì mới có thể đảm bảo tính công bằng, lợi ích cho cả hai bên. Khi người dân nắm được đầy đủ, trọn vẹn thông tin về

¹Khánh An, *Doanh nghiệp nhà nước sợ minh bạch*, báo điện tử Đầu tư online, <https://baodautu.vn/doanh-nghiep-nha-nuoc-so-minh-bach-d78283.html>

các chủ trương, chính sách, dự án, chương trình của Nhà nước thì mới có thể tham gia vào quá trình phản biện, đóng góp, hoàn thiện, mới thực hiện quyền được dân chủ của mình. Đồng thời, công bằng thông tin giữa Nhà nước và nhân dân góp phần giảm bớt tình trạng “đặc quyền về thông tin” – hạn chế tình trạng một số cán bộ có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức lợi dụng thông tin để trục lợi, thu lợi bất chính. Mặt khác, việc người dân công khai, cung cấp thông tin đối với nhà nước cũng góp phần quan trọng trong việc triển khai, thực hiện các chủ trương, chính sách, hoạt động của Nhà nước. Sự trao đổi thông tin từ chiều người dân đến nhà nước sẽ là tiền đề căn bản cho các cơ quan, tổ chức nhà nước quản lý hiệu quả hơn đồng thời đề ra các chủ trương, quyết sách về chính trị - kinh tế - xã hội hợp lý hơn. Trong những năm gần đây, công bằng thông tin ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, thể hiện rõ rệt tinh thần “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” trong việc hoạch định chính sách. Tinh thần làm chủ của nhân dân được phát huy qua việc thảo luận, bàn bạc, tham dự vào các chương trình, dự án, chính sách liên quan trực tiếp đến cuộc sống của người dân. Thậm chí, một số chủ trương, chính sách quan trọng của chính phủ trước khi ban hành còn được thông qua các cuộc trưng cầu ý dân để lấy ý kiến tham khảo, sửa đổi, hoàn thiện thêm. Tuy nhiên, để có thể cải thiện hơn nữa thực trạng việc thực hiện công bằng thông tin trong bối cảnh đất nước hiện nay, thiết nghĩ chúng ta cần phải củng cố hơn nữa cơ chế trao đổi, tiếp cận thông tin giữa nhà nước và nhân dân. Một mặt, nhà nước cần xây dựng một hệ thống dữ liệu quốc gia liên quan đến cơ quan, tổ chức nhà nước để đảm bảo người dân có thể truy cập thông tin nhanh chóng, tiện lợi và đơn giản hóa các thủ tục hành chính. *Mặt khác*, người dân cũng cần phải tích cực, chủ động trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để từ đó trực tiếp tham gia vào quá trình phản biện xã hội. Chỉ trên cơ sở như vậy, công bằng thông tin mới thực sự đóng vai trò là phương thức, công cụ hữu hiệu cho quá trình thực hành dân chủ ở Việt Nam hiện nay.

DÂN CHỦ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HIỆN ĐẠI - NHÌN TỪ QUAN ĐIỂM VỀ DÂN CHỦ CỦA C.MÁC

PGS,TS. Nguyễn Thị Lan Hương

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Quan điểm của C.Mác về dân chủ

Dân chủ là một trong những phạm trù trung tâm trong triết học chính trị của C.Mác. Phạm trù này được C.Mác nghiên cứu, luận chứng và thực hiện trong mối quan hệ chặt chẽ với các phạm trù quan trọng khác, như *bình đẳng, công bằng, tự do, trách nhiệm*. Cách thức ông luận chứng về dân chủ cũng cho thấy những đặc trưng cơ bản trong triết học chính trị của ông, đó là luôn tôn trọng các *nguyên tắc khách quan, lịch sử, và lập trường giai cấp*. Nhận thức như thế để hiểu rằng không thể bàn đến dân chủ mà thiếu các phạm trù liên quan đến nó và cũng không thể bàn đến dân chủ trên một lập trường chung chung, mơ hồ, phi giai cấp, phi lịch sử.

Quan điểm về dân chủ của C.Mác trải dài qua các tác phẩm của ông như *Gia đình thần thánh, Hệ tư tưởng Đức*,; *Ngày 18 tháng sương mù của Louis Bonaparte, Phê phán cương lĩnh Gôta, Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Tư bản, Những nguyên lý của chủ nghĩa Cộng sản, Dẫn luận đấu tranh giai cấp ở Pháp*. Nhìn vào các tác phẩm trên, có thể thấy, C.Mác đã không chỉ dừng ở mức nghiên cứu phạm trù này từ phương diện hàn lâm của nó mà quan trọng hơn hết thấy ông hướng đến một sự hiện thực hóa nó trong thực tiễn đấu tranh cách mạng.

Quan điểm về dân chủ của C.Mác từ lâu đã được nhiều nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế quan tâm, phân tích và đánh giá. Bởi lẽ, đây là vấn đề căn cốt gắn liền với những tư tưởng về chủ nghĩa xã hội của ông. Mặc dù còn nhiều ý kiến tranh luận đi vào chi tiết khi phân tích quan điểm của C.Mác về vấn đề này, song theo chúng tôi, quan điểm về dân chủ của C.Mác được biểu đạt và tập trung ở một số điểm sau đây:

****Ở tầng nghĩa thứ nhất: Dân chủ với tư cách một phạm trù của chính trị (dân chủ chính trị).***

Đây là tầng nghĩa được C.Mác giành nhiều thời gian và sức lực luận chứng cho nó nhất. Bàn đến dân chủ với tư cách một phạm trù chính trị có một số điểm như sau:

Thứ nhất, ở C.Mác dân chủ được hiểu là một kiểu thiết chế nhà nước. Kiểu thiết chế này được xây dựng trên một nền tảng kinh tế nhất định và về cơ bản nó phục vụ cho cơ sở kinh tế đó. Theo lôgíc của chủ nghĩa duy vật lịch sử, bất cứ sự hình thành một lĩnh vực nào, bao gồm cả dân chủ, đều phải thích ứng với một quan hệ sản xuất (quan hệ kinh tế) nhất định và phục vụ cho quan hệ sản xuất đó. C.Mác cho rằng, *quan hệ sản xuất* hay *xã hội công dân* là nền tảng cơ bản của tất cả các hình thức nhà nước, từ hệ thống nhà nước nô lệ cổ đại đến hệ thống nhà nước dân chủ hiện đại. Liên quan đến điểm thứ nhất này là các điểm cốt yếu tiếp theo.

Thứ hai, C.Mác nhấn mạnh ý nghĩa mang tính bản chất kinh điển của dân chủ, đó là dân chủ không phải cái gì khác hơn là hình thức chính trị nhằm đạt được những lợi ích. Về bản chất, dân chủ là phương tiện thống trị giữa các giai cấp. Ông cho rằng, trong bất cứ một hình thức nhà nước nào, dân chủ được xác lập đều nhằm mục đích cố gắng có được những lợi ích riêng của cá nhân, của một nhóm hoặc lợi ích chung của toàn thể cộng đồng... Đây là đặc trưng dễ phân biệt nhất trong lý luận của C.Mác về dân chủ so với các lý luận khác. Rằng, toàn bộ cuộc đấu tranh bao gồm cả đấu tranh giữa chế độ dân chủ, chế độ chuyên chế, và chế độ độc tài đều là sự minh họa cho một hình thức cộng đồng; dưới những hình thức này tồn tại những cuộc đấu tranh thực giữa các giai cấp khác nhau¹.

Thứ ba, C.Mác cho rằng, dân chủ không thể tách khỏi chuyên chính (dictatorship). Đây là hai phương diện của một vấn đề; dân chủ của những người này lại là chuyên chính đối với những người khác. Khi dân chủ trở

¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.47-48.

thành một phương pháp thống trị của giai cấp thống trị, thì nó phải bảo vệ những lợi ích chính trị của giai cấp thống trị. Một khi những lợi ích chính trị của giai cấp thống trị bị đe dọa, thì nhà cầm quyền sẽ ngay lập tức lấy đi những quyền chính trị của giai cấp bị trị mà không cần phải lưỡng lự, cho đến khi lợi ích của giai cấp thống trị được duy trì. Về vấn đề này, C.Mác đưa ra ví dụ về “quyền phổ thông đầu phiếu”. Một khi lợi ích của giai cấp thống trị bị đe dọa, họ sẽ thay thế khẩu hiệu “bác ái phổ biến” bằng “khẩu hiệu chiến tranh”¹.

Thứ tư, C.Mác phê phán nền dân chủ trong chủ nghĩa tư bản. Mặc dù đánh giá cao tiến trình vĩ đại chuyển từ hệ thống độc tài phong kiến sang dân chủ tư bản chủ nghĩa hiện đại, song ông cũng chỉ ra những hạn chế của dân chủ tư bản chủ nghĩa qua việc phê phán *thói đạo đức giả* của nền dân chủ tư bản. Ông cho rằng, chính trị dân chủ của chủ nghĩa tư bản luôn tương hợp với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa; nó là dấu hiệu chính trị rõ nhất thể hiện bản chất của nó, đó là bảo vệ lợi ích của những nhà tư bản. Với đa số quần chúng, kiểu dân chủ này không chỉ là đạo đức giả mà còn là một kiểu bóc lột và áp bức. Cũng trong tư tưởng của C.Mác thì trong dân chủ xã hội chủ nghĩa *sự tham gia chính trị của nhân dân* là yếu tố cốt lõi, mang tính quyết định. Vì thế, nghiên cứu tư tưởng của C. Mác về dân chủ, phải đặc biệt chú ý đến vấn đề trung tâm của nó là *tự do và quyền lực của nhân dân* ².

Thứ năm, C.Mác cho rằng, dân chủ là một phạm trù lịch sử. Nó là sản phẩm của sự phát triển lâu dài của xã hội loài người và rồi cuộc nó sẽ mất đi cùng với nhà nước. Một trong những nguyên lý cơ bản trong lý luận dân chủ của C.Mác đó là: Nhà nước là sản phẩm của chế độ sở hữu tư nhân và của xã hội cổ điển. Nó ra đời và phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất. Trong lý luận về chủ nghĩa cộng sản, ông cho rằng cả sở hữu tư nhân và giai cấp sẽ

¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.349-350.

² Xem thêm: Tạ Ngọc Tấn, *Tư tưởng của Các Mác về dân chủ đến xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/home/nghiencuu-traodoi/2018/51183/tu-tu-tuong-cua-cac-mac-ve-dan-chu-den-xay-dung.aspx>.

biến mất; cho nên nhà nước cũng sẽ mất đi. Nhà nước là một phạm trù lịch sử, thì *dân chủ chính trị với tư cách một kiểu thiết chế nhà nước*, rốt cuộc, một ngày nào đó cũng sẽ biến mất trong sự phát triển của xã hội loài người (cùng với sự biến mất của giai cấp, nhà nước, và chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất)¹.

Có thể thấy, 5 điểm trên đây có sự liên quan mật thiết với nhau, mang tính chất bao trùm tạo nên *tầng nghĩa thứ nhất* trong quan điểm của C.Mác về dân chủ đó là *dân chủ chính trị* ². Do tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp ở thời đại mà C.Mác sống, ông đã dành nhiều thời gian luận chứng cho tầng nghĩa thứ nhất này/. Đây cũng là lý do khiến cho suốt từ sau khi C.Mác mất đến nay người ta đã tuyệt đối hóa nó theo hướng giáo điều, bảo thủ.

****Ở tầng nghĩa thứ hai: Dân chủ với tư cách một phạm trù xã hội (dân chủ xã hội).***

Ở C.Mác, dân chủ còn có *tầng nghĩa thứ hai* của nó, đó là dân chủ là một phạm trù xã hội. Ở tầng nghĩa này dân chủ có các đặc điểm sau:

Thứ sáu, dân chủ là một *giá trị xã hội*. Về phương diện này, dân chủ thể hiện một khát vọng, một mục tiêu hướng đến của con người, bên cạnh các giá trị khác như tự do, bình đẳng, công bằng, trách nhiệm... Vì thế, khi nhà nước tiêu vong thì cái dân chủ mất đi chỉ là dân chủ với tư cách một kiểu thiết chế nhà nước, còn dân chủ với tư cách một phẩm hạnh của con người sẽ là cái *tồn tại vĩnh viễn*.

Ở phương diện này, theo chúng tôi, cần bổ sung điểm thứ bảy.

Thứ bảy, dân chủ với tư cách một *giá trị xã hội* sẽ là một trong những dấu hiệu, *phương thức chủ đạo cho quản lý xã hội trong xã hội hiện đại*. Với

¹ Về các ý này xin xem thêm: Wen, J. C. (2015). (Institute of Marxism, China University of Political Science and Law, Beijing, China.), Reconsider Marx's Democracy Theory. *Higher Education of Social Science*, 8 (3), 13-18. Available from: URL: <http://www.cscanada.net/index.php/hess/article/view/6586> DOI: <http://dx.doi.org/10.3968/6586>.

² Xem thêm: Phạm Văn Đức (chủ biên), *Thực hành dân chủ trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2015.

đặc trưng thứ bảy này, việc xem xét phạm trù dân chủ sẽ phải gắn bó mật thiết với các phạm trù khác bao gồm tự do, bình đẳng, công bằng và trách nhiệm. Đây là những phạm trù có ý nghĩa hết sức quan trọng trong bối cảnh xã hội chịu tác động mạnh mẽ của khoa học và công nghệ hiện đại.

2. Dân chủ dưới tác động của công nghệ thông tin hiện đại

Ngày nay, công nghệ thông tin hiện đại không chỉ làm nên những thay đổi tận gốc rễ nền kinh tế thế giới, mà còn dẫn đến những biến đổi căn bản trong quan niệm cũng như thực tiễn dân chủ của hầu hết các loại hình xã hội. Những tác động được nhận thấy có cả những *tích cực* và *tiêu cực*. Đối với dân chủ, sự tác động này biểu hiện ra ở chỗ, công nghệ thông tin hiện đại đang thúc đẩy quá trình dân chủ hóa và dẫn đến những thay đổi trong cán cân quyền lực giữa các bên liên quan.

Thứ nhất, công nghệ thông tin thúc đẩy dân chủ hóa.

Một là, công nghệ thông tin làm thay đổi hình thức biểu đạt dân chủ.

Như đã thấy, dân chủ là sản phẩm tiến bộ của sự phát triển các quan hệ người. Dân chủ ban đầu có nghĩa là “diễn đàn” - nơi người ta tự do bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về những vấn đề liên quan đến cộng đồng; và, thông qua tranh luận, họ đi đến những quyết định, thoả thuận chung. Nền dân chủ sơ khai đầu tiên được biết đến trong lịch sử là nền dân chủ Athen. Mặc dù vậy, trên thực tế, đây không phải là nền dân chủ dành cho tất cả mọi người. Bằng chứng là, trong nền dân chủ đó, những người nô lệ, phụ nữ, trẻ em, những người khuyết tật thì không được phép tham gia tranh luận.

Sự phát triển các hình thức dân chủ có những bước tiến triển dần; mà ở đó, hình thức *dân chủ đại diện* (trong nền dân chủ tư sản) là bước tiến quan trọng về dân chủ. Chế độ dân chủ đại diện theo khu vực, lãnh thổ, ngành, nhóm, lĩnh vực, tập đoàn, giai cấp là hình thức dân chủ khá phổ biến ở nhiều quốc gia. Trong hình thức dân chủ đại diện, hầu hết người dân bày tỏ ý kiến, sự lựa chọn của họ thông qua các đại biểu. Các đại biểu nhân danh các nhóm dân sẽ trực tiếp thảo luận, thoả thuận và ra quyết định. Mặt tiến bộ của hình thức dân chủ này là

người dân được tự do đề cử, chọn lựa những người đại diện thay họ quyết định những vấn đề của cộng đồng. Nhưng hạn chế của nó là ở chỗ, *mô hình dân chủ đại diện dẫn đến việc loại bỏ đa số người dân ra khỏi diễn đàn của việc ra quyết định*, đồng thời cũng không chắc chắn rằng những đại diện được các nhóm dân chúng bầu ra có tuyệt đối trung thành với những lợi ích, yêu cầu và mong muốn của họ hay không? Mặc dù vậy, hình thức dân chủ đại diện đã là hình thức tiến bộ nhất mà con người có được trước khi có hình thức dân chủ mới cao hơn - *dân chủ trực tiếp*, mà về thực chất, là dân chủ cho từng người dân.

Sự ra đời và phát triển của công nghệ thông tin hiện đại, với sự tham dự ngày càng sâu rộng của các phương tiện truyền thông như phát thanh, báo chí, truyền hình, mạng Internet..., hiện, đã và đang *tạo ra những điều kiện thuận lợi cho quá trình dân chủ hóa xã hội*. Dân chủ hóa đời sống xã hội có nghĩa là tạo ra sự tự do, bình đẳng, tạo ra những cơ hội cho phát triển và thể hiện năng lực của con người. Nhờ sự phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin vào mọi lĩnh vực hoạt động mà đối cực giữa *dân chủ trực tiếp* và *dân chủ đại diện* đã chuyển thành đối trọng giữa hai mô hình hỗn hợp dân chủ giữa một bên là hỗn hợp trọng dân chủ trực tiếp (dân chủ cộng đồng, dân chủ xã hội dân sự) và bên kia là hỗn hợp dân chủ thông qua đại diện (dân chủ nghị viện, dân chủ quốc hội, dân chủ đại hội đại biểu). Kết quả của quá trình này là *dân chủ trực tiếp ngày càng trở thành hình thức chủ yếu trong đời sống xã hội*. Môi trường thông tin hiện đại với sự hỗ trợ mạnh mẽ của các công cụ thông tin hiện đại ngày nay cho phép *con người tự do hơn* trong thể hiện các quan điểm, chính kiến của mình bằng cách thông qua các mối quan hệ trực tiếp, bỏ qua các khâu đại biểu trung gian đã từng tồn tại trước đây.

Hai là công nghệ thông tin thúc đẩy qui mô và tốc độ dân chủ.

Ngày nay, nét đặc trưng dễ nhận thấy nhất là những phương tiện truyền thông, viễn thông hiện đại, như truyền hình, radio, Internet,... đã và đang *cho phép hiện thực hóa dân chủ ở quy mô rộng hơn và phá bỏ hạn chế về thời gian*.

Diễn hình nhất là các trường hợp *thư điện tử*, trang *web*, *blog*, *mạng xã hội* – những loại hình trao đổi quan trọng của Internet.

Đối với thư điện tử, người ta vừa có được những lợi ích như khi sử dụng điện thoại, thư tín hay fax, đồng thời lại khắc phục được cả sự bất tiện do các hình thức này đem lại bởi thư điện tử có thể in ấn được như thư tín và không cần phải trả lời ngay lập tức như điện thoại. Thư điện tử cũng không quá chậm như thư tín và cùng một lúc có thể gửi thông điệp cho nhiều người; do vậy, nó không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi giữa các cá nhân, mà còn rất hiệu quả cho các nhóm, các tổ chức. Những tiện ích, giá thành rẻ và tính dân chủ cao của nó thúc đẩy giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cộng đồng, với chính phủ và ngược lại ngày càng nhanh và hiệu quả.

Với trang *web*, dân chủ cũng được mở rộng. Trang web là một tập hợp những thông tin của các công ty, tổ chức hay các cá nhân. Khi truy cập vào trang web người ta có thể tham dự, phản hồi và tương tác với các cá nhân khác. Ngày nay, nhờ công nghệ siêu liên kết (hyperlink), người ta có thể truy cập web tại bất cứ nơi nào có kết nối và vào bất cứ thời điểm nào. Web tạo ra những văn phòng điện tử, báo điện tử..., nơi người ta không chỉ lấy thông tin, mà còn tương tác, trao đổi thông tin với nhau. Thông qua web, người dân có thể hiểu tường tận về chính phủ, về những người đại diện, về những sự kiện đang diễn ra trong nước cũng như quốc tế. Hơn thế, họ còn có thể tương tác, đối thoại được với nhau mà không phải đối mặt trực tiếp.

Sự phát triển mạnh mẽ của Internet còn sản sinh ra nhiều loại hình trao đổi thông tin trực tuyến khác; trong đó, nổi bật là các *trang mạng xã hội* quy mô quốc tế, như Facebook, Twitter và nhiều trang mạng quy mô quốc gia khác... Tại những trang mạng xã hội, dường như người tham dự không còn bị trói buộc bởi sự phân biệt đẳng cấp, tuổi tác, địa vị xã hội, hay địa vị chính trị nữa. Mọi người dường như đều bình đẳng trong giao tiếp. Họ có thể đưa ra những lập luận, quan điểm, tiếng nói của mình mà không phải e sợ những thiên kiến như trong đời thực.

Sự phổ biến của những loại hình trao đổi thông tin trên đang đưa đến những thay đổi mạnh mẽ trong *mối quan hệ giữa người dân và chính phủ*. Hệ thống thông tin ngày nay là sự tích hợp, liên thông tất cả các hình thức truyền tải thông tin từ radio, truyền hình, email, web, mạng xã hội..., trong một môi trường số, một không gian số vừa thống nhất vừa đa dạng, phức tạp. Chính môi trường này tác động trực tiếp đến mọi mặt của đời sống con người, trong đó có cả đời sống chính trị và dân chủ không chỉ trong nội bộ quốc gia mà còn cả trên phạm vi quốc tế. Giờ đây, người dân có thể trực tiếp theo dõi tiến trình diễn biến của một kỳ họp quốc hội hay các hội nghị quốc gia cũng như quốc tế, thậm chí họ có thể tương tác trực tiếp, góp ý, kiểm soát những dự thảo, chính sách của chính phủ... Ở phương diện này, có thể thấy công nghệ thông tin đang giúp người dân tăng cường khả năng giám sát đối với chính phủ, qua đó nâng cao vai trò của họ trong việc quản lý đất nước. Tính tương tác cao của môi trường Internet khiến nó trở thành một kênh giao tiếp cực kỳ quan trọng giữa chính phủ với dân chúng, cả ở cấp độ quốc gia và quốc tế. Internet đã trở thành môi trường với những công cụ hết sức hữu hiệu cho giao tiếp giữa chính phủ với người dân. Thực tế cho thấy, trong cuộc vận động tranh cử vị trí tổng thống của nước Mỹ năm 2008, nhờ sử dụng tối đa công cụ mạng xã hội mà Barak Obama đã giành chiến thắng áp đảo trước các đối thủ của mình. Cũng tương tự, trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ vừa qua, ứng cử viên Donal Trump đã tương tác trực tiếp với các cử tri thông qua những thông điệp “ngay tức thì” trên trang Twitter của ông ta. Hiện đây vẫn là kênh mà Tổng thống Mỹ tương tác trực tiếp với người dân. Có thể nói, ngày nay, hầu hết các chính trị gia, các tổ chức trên thế giới đều không thể không tận dụng phương tiện thông tin đầy sức mạnh này như một kênh giao tiếp với đông đảo quần chúng nhằm phục vụ cho những mục tiêu chính trị của họ.

Mạng Internet không chỉ cung cấp các dịch vụ góp phần nâng cao tốc độ và quy mô dân chủ hóa như trên mà còn là cơ sở để xây dựng *chính phủ điện tử* – tiền đề quan trọng cho cải cách hệ thống chính trị của các quốc gia trên thế giới. Chính phủ điện tử là việc sử dụng các tiện ích của công nghệ thông tin, như

máy tính điện tử, Internet..., để *tin học hóa quản lý nhà nước*. Với chính phủ điện tử, các công việc hành chính liên quan đến nhà nước, chính phủ, đến các cơ quan công quyền được thực hiện qua môi trường số. Người dân không phải mất thời gian đến tận các cơ quan này hay phải chờ đợi kết quả giải quyết những vấn đề liên quan đến tư pháp của họ. Quyết sách của chính phủ được công khai trong toàn xã hội, đến từng người dân, đồng thời chính phủ cũng nhanh chóng nhận được sự phản hồi của dân chúng về những chính sách mà họ đã ban hành, hoặc dự định sẽ ban hành. Chính phủ điện tử còn đặt ra yêu cầu buộc phải cải cách nền hành chính quốc gia từ trung ương đến địa phương, cải cách các cơ chế, thể chế vốn là thứ thay đổi chậm hơn các thay đổi của đời sống. Như vậy, trong một chừng mực nhất định, có thể khẳng định, những tiện ích mà Internet mang lại đang *góp phần giảm bớt dân chủ đại diện, tăng cường dân chủ trực tiếp*, lấp dần hố ngăn cách giữa hai hình thức này, thúc đẩy quá trình dân chủ hóa diễn ra nhanh, mạnh và trên một quy mô rộng.

Thứ hai, công nghệ thông tin đưa đến sự thay đổi cán cân quyền lực chính trị và những nguy cơ.

Chúng ta biết rằng, giá trị của dân chủ được thể hiện ở ba nguyên tắc: *Thứ nhất*, ở bản chất của nhà nước, đó phải là “nhà nước của dân, do dân, vì dân”; *thứ hai* ở nguyên tắc bầu cử “một người một phiếu” (phổ thông đầu phiếu) và *thứ ba*, nguyên tắc “đa số thống trị”. Những nguyên tắc này tôn trọng tự do cá nhân và dân chủ hóa trong khuôn khổ của luật pháp. Trong một thế giới tương tác mạnh mẽ như hiện nay, các phương tiện thông tin điện tử đang trở thành công cụ để những người dân bình thường có thể thực hiện và duy trì được sự kiểm soát và hiện thực hóa ba nguyên tắc dân chủ trên. Như vậy, cùng với sự biến đổi dần hình thức biểu đạt của dân chủ, có thể khẳng định Internet và các phương tiện thông tin đại chúng đang góp phần *tăng cường mức độ quyền lực trực tiếp của nhân dân*.

Tuy nhiên, sự tác động, ảnh hưởng của Internet và các phương tiện điện tử đến chính trị *không chỉ thuần túy là tích cực*. Bên cạnh khả năng mở rộng tự do

và dân chủ, công nghệ thông tin còn là phương tiện để các cá nhân, tổ chức lợi dụng phá hoại sự ổn định của một quốc gia. Chúng ta biết rằng, mọi tương tác diễn ra trên Internet không phụ thuộc vào ranh giới quốc gia. *Tính đại chúng* của Internet khuyến khích sự tương tác “nhiều người với nhiều người”, giúp cho các công dân trên toàn thế giới có thể tham gia vào những cuộc đối thoại công khai; trong khi đó, việc quản lý Internet lại chưa được thống nhất trên phạm vi toàn cầu. Chính vì những kẽ hở này mà những tổ chức khủng bố hay phân biệt chủng tộc có thể gieo rắc những thông tin phục vụ mục đích của chúng. Bên cạnh đó, cơ cấu phi tập trung hóa do cấu trúc mạng nhện của Internet giúp các cá nhân có thể vượt qua những rào cản kiểm soát thông tin. Chính tính chất khó có thể kiểm soát triệt để đó của Internet cũng khiến các chính phủ dù có quyền lực chính trị lớn đến đâu đôi khi cũng tỏ ra bất lực. Việc Internet có khả năng loại bỏ quyền lực của nhà nước nhờ tạo ra một không gian hoạt động phân tán khiến người ta lo lắng rằng, Internet sẽ tạo ra một tình trạng *vô chính phủ và hỗn loạn*.

Ngày nay, sự phổ cập và bành trướng của công nghệ Internet ngày càng trở nên dễ dàng hơn nhờ giá của thiết bị công nghệ ngày càng rẻ và môi trường số ngày càng phổ biến. Bất cứ ai cũng có thể truy cập, sáng tạo, bổ sung vào Internet tất cả những thông tin mà họ muốn, miễn là các giải pháp công nghệ cho phép họ thực hiện được điều đó. Tuy vậy, khả năng bảo mật và quản lý Internet trên phạm vi thế giới, mặc dù đã có nhiều tiến bộ song vẫn có những lỗ hổng khó có thể hạn chế được hoàn toàn. Đây cũng là mảnh đất tốt cho sự xâm phạm bất hợp pháp vào các thông tin riêng tư và cả các thông tin của chính phủ, của các bộ, ngành không chỉ ở tầm quốc gia mà còn cả ở tầm quốc tế. Ngày nay, việc các hệ thống công nghệ thông tin của các chính phủ hay các tổ chức kinh tế, xã hội bị tin tặc tấn công không còn là chuyện hiếm. Như vậy, *bên cạnh khả năng mở rộng tri thức và tự do của con người, công nghệ Internet cũng gây ra những vấn đề vượt khỏi tầm kiểm soát của chính con người* – tình trạng vô chính phủ, hỗn loạn và xâm phạm thô bạo đời tư của cá nhân.

Những gì đang xảy ra cho thấy rõ tính hai mặt của Internet. Internet vừa là nguồn tạo ra cái tốt, lại vừa là nguồn đưa đến sự nguy hại, thậm chí là tội lỗi. Mặt tích cực của Internet cho thấy sức mạnh của tri thức và trí tuệ của con người, trong khi đó mặt tiêu cực của nó mở ra sự tự do theo đuổi những lợi ích và sở thích cá nhân mà không quan tâm đến những lợi ích của cộng đồng. Một môi trường pháp lý bảo vệ mọi người khỏi sự tác động của những thông tin tiêu cực, như vu khống, lừa gạt, thóa mạ, phanh phui bí mật cá nhân vì mục đích chính trị của các nhóm đó lại chưa được thiết lập, hoặc đã có nhưng lại hoạt động chưa hiệu quả. Tất cả những hiện tượng này có thể dẫn đến nguy cơ *phản dân chủ* và *vô chính phủ*.

Vậy, thái độ của con người đối với các phương tiện thông tin này, đặc biệt là Internet nên như thế nào? Những tác động tiêu cực của Internet đối với cá nhân và xã hội là tất yếu, song Internet không thể chỉ bị cấm một cách đơn thuần. Ở đây, nảy sinh vấn đề liên quan đến *vai trò và quyền lực của nhà nước* trong quản lý thông tin. Với phát thanh, truyền hình việc quản lý của nhà nước có thể có hiệu quả, nhưng với Internet, sức mạnh của quản lý nhà nước sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào việc quốc gia hay chính phủ có các giải pháp kỹ thuật khả thi và có cơ chế quản lý phù hợp hay không. Thông thường chính thể nào nắm được cơ quan thông tin, chính thể đó có thể định hướng, thậm chí buộc nó phải phục vụ những lợi ích của mình. Nhưng với Internet tình hình không hoàn toàn như vậy. Tình trạng vô quyền, vô chủ, phi sở hữu, phi tập trung do cấu trúc mạng của Internet là khó khăn rất lớn cho quản lý, đặc biệt là trong khi các giải pháp kỹ thuật và cơ chế quản lý Internet còn chưa theo kịp sự phát triển của nó. Với truyền hình, truyền thanh tầm kiểm soát nằm trong tay một chính phủ, một quốc gia, nhưng với Internet thì không. *Tính quốc tế và đại chúng của Internet* đòi hỏi cần phải có sự phối hợp giữa các quốc gia, các nhà nước trong một nỗ lực chung loại trừ những tiêu cực. Nhưng trên thực tế, điều này rất khó vì không phải các nước, các cộng đồng đều cùng chung một lợi ích và mục đích khi sử dụng công nghệ như Internet.

Từ những gì bàn đến trên đây, có thể khẳng định rằng, bản thân công nghệ thuần túy không mang lại dân chủ. Việc kích lệ dân chủ hay đè nén dân chủ có liên quan đến công nghệ phụ thuộc chặt chẽ vào ba yếu tố là *thiết kế công nghệ, sử dụng công nghệ và môi trường xã hội trong đó công nghệ được sử dụng*. Một thiết kế công nghệ phải dựa trên những khả năng khả thi về kỹ thuật và mục đích sử dụng. Trong khi đó, mục đích sử dụng quyết định việc công nghệ đó được sử dụng phục vụ cho lợi ích của ai, vì ý đồ gì và cuối cùng là môi trường xã hội có chấp nhận cho phép sử dụng công nghệ đó hay không. Với điểm thứ ba, chúng tôi muốn nói đến sự chấp nhận của xã hội phải xuất phát ở chỗ người dân bị thuyết phục bởi những tiện ích và mục đích lành mạnh mà công nghệ đó mang lại, chứ không phải là sự chấp nhận do cưỡng chế. Môi trường sử dụng công nghệ không chỉ phụ thuộc vào các thiết chế, định chế pháp lý mà còn phụ thuộc vào đặc trưng văn hóa của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, và quan trọng là nó còn phụ thuộc vào *lòng tin* của xã hội đối với những thông tin được chuyển tải. Vì thế, phải xem xét đầy đủ mối quan hệ giữa ba nhân tố này mới có thể hiểu rõ bản chất sự tác động đến quyền lực chính trị do công nghệ thông tin mang lại, từ đó mới có được những dự báo và hành động phù hợp.

Tóm lại, sự tác động của công nghệ thông tin đối với *dân chủ* là rất phức tạp, nó biểu hiện trên cả hai phương diện tích cực lẫn tiêu cực. *Một mặt*, tạo điều kiện cho các bên tham dự tăng cường quyền lực của mình vào quá trình dân chủ; *mặt khác*, nó cũng tạo ra nguy cơ dẫn đến sự lạm quyền, lạm dụng dân chủ. Ở đây, cần phải nhận thức rõ rằng, những vấn đề của dân chủ, bình đẳng hay quyền lực chính trị phải được giải quyết không chỉ bằng những giải pháp công nghệ mà còn cần những giải pháp kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa nữa. Công nghệ chỉ thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển, làm biến dạng các vấn đề chính trị dưới những hình thức mới mà thôi. Công nghệ thông tin có thể cải thiện được vị trí của con người, nhưng muốn công nghệ thông tin phát huy được hiệu quả, nhất thiết phải có sự điều chỉnh, quản lý của con người theo hướng tích cực. Vì thế,

quản lý xã hội hiện đại không thể không có những nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này, nhất là từ bình diện tiếp cận bản chất của nó./.

VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG TRONG THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

PGS, TS. Hoàng Thúc Lân

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

1. Khái niệm dân chủ

Khái niệm dân chủ được bàn đến từ rất lâu, khoảng 2000 năm ở xã hội Hy Lạp cổ đại. Người đầu tiên bàn về khái niệm dân chủ là Hêrôđôte – nhà hiền triết Hy Lạp cổ đại trong tác phẩm *Lịch sử*. Theo tiếng Hy Lạp dân chủ là “Democratia”; tiếng Latinh là “Demokratia” được tạo thành bởi “Demos” nghĩa là dân, và “Kratos” là quyền lực hay sức mạnh. Do đó, “Democratia” là quyền lực thuộc về nhân dân hay quyền làm chủ của nhân dân. Tuy nhiên, dân trong xã hội chiếm hữu nô lệ không phải là người lao động như hiện nay. Trong chế độ phong kiến với sự chuyên chế độc quyền, khái niệm dân chủ đã không được bàn đến. Đến thế kỷ XVII, XVIII với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, giai cấp tư sản muốn chiến thắng giai cấp địa chủ phong kiến, xây dựng chủ nghĩa tư bản, thì khái niệm dân chủ cùng các khái niệm nhân quyền, tự do, bình đẳng, bác ái tiếp tục được bàn đến. Trong *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của Mỹ khẳng định: “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, tạo hóa đã ban cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Cách mạng Pháp năm 1789 nhờ khẩu hiệu tự do, bình đẳng, bác ái đã giành thắng lợi và bàn nhiều về vấn đề nhân quyền và dân quyền.

Dân chủ là một phạm trù lịch sử, có quá trình vận động, biến đổi và phát triển qua các giai đoạn lịch sử, mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau thì nội hàm và ngoại diên của khái niệm dân chủ cũng khác nhau, song chúng có điểm chung đó là nhấn mạnh quyền làm chủ của con người trên mọi lĩnh vực của cuộc sống. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ dân chủ cho giai cấp chủ nô; trong xã hội phong kiến dân chủ cho một ông vua; xã hội tư bản dân chủ

thuộc về giai cấp tư sản. Dân chủ với tính cách là quyền lực mang ý nghĩa nhân văn, tính nhân loại.

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định rằng, bản chất của dân chủ với tính chất là chế độ nhà nước, nhân dân giữ vai trò trung tâm; việc nhân dân được tham gia vào lĩnh vực chính trị đóng vai trò quyết định quyền làm chủ của họ trong chế độ nhà nước dân chủ; bên cạnh đó, dân chủ phải dựa trên nền tảng kinh tế nhất định gắn liền với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. C.Mác đã khẳng định, tiêu chí quyết định tính chất dân chủ của chế độ nhà nước chính là dân chủ nhân dân. Điều này được thể hiện: "... chế độ nhà nước, một khi không còn là biểu hiện thật sự của ý chí của nhân dân nữa thì trở thành một cái hữu danh vô thực"¹.

Hồ Chí Minh là người đầu tiên đưa chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, thành lập Đảng Cộng sản lãnh đạo cách mạng để thực thi dân chủ, nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ mang bản chất của giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc. Hồ Chí Minh khẳng định: "Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân"; hay "Việc gì lợi cho dân, thì phải làm cho kỳ được. Việc gì hại cho dân thì phải hết sức tránh". Vì thế, trong suốt cuộc đời, Người luôn đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, xóa bỏ mọi chế độ áp bức bất công và tội ác của kẻ thù.

Như vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ được ra đời trên cơ sở đấu tranh giai cấp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nên nó là nền dân chủ hoàn bị nhất, đảm bảo quyền và lợi ích cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn liền với nhà nước xã hội chủ

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.394.

nghĩa, đóng vai trò là nền dân chủ cuối cùng trong lịch sử, nên nó mang tính nhân văn sâu sắc, là nền dân chủ của nhân loại.

2. Khái niệm thông tin và truyền thông đại chúng

Khái niệm thông tin (information): là những ý tưởng, những kiến thức, những sự kiện con người có thể hiểu biết về nó nhờ có sự trao đổi với nhau hoặc do con người nhận biết bằng các giác quan. Thông tin là điều kiện tất yếu để tạo thành tri thức của con người. Con người không có thông tin thì không có tri thức, hiểu biết; thiếu thông tin sẽ trở nên lạc hậu và không có cơ hội để phát triển.

Thông tin có thể phân loại thành: Thông tin trong thế giới vô sinh (tự nhiên vô sinh), thông tin trong thế giới hữu sinh (tự nhiên hữu sinh), thông tin trong xã hội, thông tin trong các thiết bị kỹ thuật điều khiển; hay thông tin kinh tế, thông tin khoa học kỹ thuật, thông tin văn hóa - xã hội... Chẳng hạn, “thông tin kinh tế là các tín hiệu mới thu nhận được, được thụ cảm (hiểu) và được đánh giá là có ích cho việc ra quyết định quản lý”¹. Nếu xét dưới góc độ nhận thức: “Thông tin thường được hiểu là nội dung chứa trong thông báo bằng văn bản hay lời nói”², hoặc “thông tin là dữ liệu mà có thể nhận thấy, hiểu được và sắp xếp lại với nhau thành hình kiến thức”³, hay “thông tin là nội dung thế giới bên ngoài được thể hiện trong sự nhận thức của con người” (N.Viner)⁴.

Với cách tiếp cận của triết học, thông tin được xét dưới góc độ bản thể luận và nhận thức luận, khái niệm thông tin được xem xét trên 4 khía cạnh: *Thứ nhất*, thông tin là sự phản ánh thế giới khách quan đa dạng, nhiều vẻ về thuộc tính, cấu trúc cũng như các mối quan hệ của các sự vật, hiện tượng. *Thứ hai*, thông tin luôn gắn liền và thông qua tác động qua lại giữa các sự vật, hiện tượng. *Thứ ba*, thông tin là sản phẩm của quá trình phản ánh. *Thứ tư*, sự phản

¹ Đại học Kinh tế quốc dân (1994), *Cơ sở khoa học của quản lý kinh tế*, tr.15.

² Hoàng Kiếm (1997), *Tin học đại cương*, Nxb Giáo dục, tr.3.

³ Hà Dũng (1995), *Quản trị thông tin tinh giản*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 9.

⁴ Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh - Bộ môn Tin học (1996), *Tập bài giảng tin học*, tr.8.

ánh của vật chất có bao hàm phản ánh thông tin nhưng đó mới là một mặt của sự phản ánh, ngoài ra phản ánh thông tin, phản ánh của vật chất còn phản ánh vật liệu, năng lượng, cấu trúc¹.

Truyền thông đại chúng có vai trò quan trọng trong thực thi dân chủ xã hội. Thông tin trong truyền thông đại chúng bao gồm tất cả các lĩnh vực về tự nhiên, xã hội (liên quan đến con người và xã hội loài người) mà chính phủ ban hành và thực thi trong xã hội đảm bảo quyền và lợi ích của nhà nước và nhân dân. Toàn bộ những thông tin đó được thể hiện qua quan điểm, tư tưởng, cơ chế, chính sách pháp luật trên tất cả các bình diện của cuộc sống con người và xã hội loài người.

Quá trình thông tin trong tự nhiên hay xã hội đều bao gồm sáu yếu tố cơ bản: Nguồn thông tin, mã hóa thông tin để đưa nó vào kênh liên lạc, truyền tín hiệu theo kênh liên lạc, giải mã, cải biến thông tin, xử lý và trình bày thông tin. Vì vậy, việc nắm bắt và truyền tải thông tin phải tuân thủ theo quá trình trên mới đem lại độ chính xác và khách quan.

Khái niệm truyền thông (communication)

Thuật ngữ truyền thông theo tiếng La - tinh “Commine” có nghĩa là cộng đồng, chung. *Truyền thông* là cách thức, nội dung, phương tiện con người sử dụng để trao đổi thông tin giữa người với người theo mục đích nhất định để tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng, nhờ có truyền thông con người cá nhân mới tiếp nhận và xử lý thông tin chuyển hóa thành con người xã hội. Nếu thiếu truyền thông, con người không có tương tác với cá nhân, nhóm và cộng đồng thì sẽ không trở thành cá nhân xã hội mà chỉ là con người sinh học mà thôi. Vì thế, thông tin và truyền thông có vai trò quan trọng trong quá trình xã hội hóa cá nhân, chuyển cá nhân thành chủ thể của cộng đồng xã hội.

¹ Lê Thị Duy Hoa (1999), “*Khái niệm “Thông tin” từ cách tiếp cận bản thể luận và nhận thức luận*”, Tạp chí *Triết học*, số 1, tr.44-46.

Truyền thông đại chúng là khái niệm dùng để chỉ hoạt động có ý thức của cá nhân, nhóm, tổ chức xã hội đại diện cho giai cấp thống trị sử dụng các phương tiện để truyền đạt những thông tin đến cộng đồng nhằm thực hiện mục đích đặt ra. Truyền thông đại chúng còn được hiểu theo cách khác là khái niệm dùng để chỉ quá trình trao đổi thông tin (quan điểm, tình cảm ý tưởng, những kiến thức,...), chia sẻ kỹ năng và kinh nghiệm giữa người với người nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau và thay đổi nhận thức, điều chỉnh hành vi, thái độ phù hợp với nhu cầu phát triển của cá nhân, của cộng đồng và dân tộc.

Truyền thông đại chúng ở nước ta hiện nay là hoạt động Đảng, Nhà nước sử dụng các phương tiện nhằm truyền tải thông tin công khai, minh bạch, kịp thời, chính xác, trung thực liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội nhằm thực hiện và đảm bảo quyền và lợi ích của nhân dân, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Các phương tiện truyền thông đại chúng như báo in, tạp chí, phát thanh, truyền hình, sách, internet... là các phương tiện được sử dụng để truyền đạt thông tin nhanh nhất, rộng rãi nhất, có sức thuyết phục và độ tin cậy cao nên nó thường được nhà nước sử dụng để truyền tải thông tin đến nhân dân... nhằm thực hiện mục tiêu nhà nước đặt ra.

Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 với sự bùng nổ thông tin toàn cầu, các luồng tin đa chiều, tạo cơ hội để con người tiếp nhận thông tin nhanh chóng. Tuy nhiên, nếu chúng ta không có định hướng tốt sẽ rất dễ dẫn tới sự lệch lạc, hay hoài nghi và hoang mang trước các vấn đề nhạy cảm như chính trị xã hội, tôn giáo... mà các thế lực thù địch ra sức chống phá, xuyên tạc về Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Vì thế, truyền thông có ý nghĩa quan trọng trong định hướng dư luận xã hội. Nó giúp cho con người có thêm niềm tin và cơ sở khoa học để nâng cao nhận thức và hành động theo giá trị sống phù hợp với lập trường giai cấp, chế độ chính trị xã hội đương thời.

Những yếu tố cơ bản của truyền thông trong thực thi dân chủ ở nước ta hiện nay bao gồm: *Thứ nhất*, nguồn tin là tất cả những quan điểm, tư tưởng và các thể chế của Đảng và Nhà nước quy định nhằm bảo vệ chế độ, bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng cho nhân dân; từ thực tiễn cuộc sống của nhân dân. *Thứ hai*, thông điệp của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội muốn gửi đến quần chúng nhân dân và ngược lại. Chẳng hạn, vấn đề phòng chống dịch bệnh, hay thiên tai; hay những bức xúc của người dân về vấn đề hạ tầng cơ sở cần phản ánh đến cấp có thẩm quyền. *Thứ ba*, kênh truyền thông được Nhà nước sử dụng để làm phương tiện chuyển tải thông tin, dữ liệu đến người dân. *Thứ tư*, đối tượng tiếp nhận là các cá nhân, tổ chức, cơ quan bộ máy, hay toàn thể quần chúng nhân dân. Các yếu tố trên có mối quan hệ biện chứng, bổ sung, hỗ trợ cho nhau và đều hướng tới mục tiêu giao tiếp, tương tác, truyền tải thông tin giữa con người với con người trong cộng đồng xã hội.

3. Vai trò của truyền thông đại chúng trong thực hiện dân chủ xã hội ở nước ta hiện nay

Thứ nhất, truyền thông đại chúng góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân về quyền và nghĩa vụ của mình trong quan hệ với Nhà nước và chế độ xã hội.

Truyền thông đại chúng tạo nên sức mạnh vô cùng to lớn. Nó có sức lan tỏa vô cùng nhanh chóng trong việc truyền tải thông tin liên quan đến lợi ích của cá nhân, cộng đồng, giai cấp trên các lĩnh vực của cuộc sống. Truyền thông đại chúng là phương tiện gắn kết giữa người với người, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác hay giữa các quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Truyền thông đại chúng là phương tiện để xã hội hóa tri thức liên quan đến những chính sách kinh tế, xã hội, luật pháp, môi trường,... chi phối các quan hệ lợi ích giai cấp, dân tộc và nhân loại, vì thế truyền thông đại chúng tiếp cận đến người dân một cách nhanh nhất và có sức lan tỏa mạnh mẽ nhất.

Truyền thông đại chúng ở nước ta hiện nay còn đem lại cho Nhà nước sức mạnh quyền lực quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý xã hội; giải quyết hài hòa lợi ích của Nhà nước và nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Thông qua công tác truyền thông đại chúng, Nhà nước không chỉ thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức mà còn giúp định hướng và thăm dò dư luận để nâng cao hiệu quả quản lý xã hội; nhờ khả năng thu thập và xử lý thông tin từ phía người dân, Nhà nước có khả năng điều chỉnh, sửa đổi chính sách đảm bảo tính khách quan, khoa học, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của nhân dân nhằm giữ vững ổn định chính trị.

Thông qua công tác truyền thông đại chúng, nhà nước tuyên truyền, phổ biến chủ trương chính sách pháp luật, cùng những văn bản quản lý của nhà nước liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của nhân dân phải thực hiện. Việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật sẽ giúp cho quần chúng nhân dân nhận thức và tự giác chấp hành pháp luật, điều chỉnh hoạt động theo các quy định đặt ra. Qua đó, người dân hiểu được cái gì được làm, nên làm và không được làm. Khi nắm vững các quy định pháp luật, người dân sẽ tự giác điều chỉnh hành vi, khắc phục được sai lầm bột phát, cảm tính trong lời nói và việc làm của bản thân, đồng thời, giúp họ biết đấu tranh bảo vệ cái đúng, chống lại cái sai, tiêu cực trong quan hệ với cá nhân, nhóm và cộng đồng xã hội.

Thực tế cho thấy, sự bùng nổ thông tin kết hợp với trình độ dân trí thấp kém, thiếu hiểu biết về chính trị thì khó có thể thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Bản lĩnh của người dân trong đấu tranh giành quyền dân chủ chỉ được thực hiện khi họ có đầy đủ vốn tri thức khoa học trên các lĩnh vực của cuộc sống. Nếu người dân thiếu tri thức khoa học cũng như sự trải nghiệm cuộc sống thì khó có thể thực thi dân chủ. Bởi, thiếu tri thức dẫn đường sẽ cản trở năng lực làm chủ của nhân dân, đôi khi phát hiện và đứng trước những điều sai trái, mất dân chủ cũng không dám đấu tranh giành quyền lợi cho bản thân và xã hội, mà để mặc cho cái xấu, cái ác hoành hành. Như vậy, bản lĩnh

làm chủ của nhân dân chỉ được thực hiện một cách chủ động, tích cực, tự giác khi có tri thức khoa học dẫn đường.

Việc truyền thông đại chúng hiệu quả phải được thực hiện thông qua cơ quan ngôn luận của Đảng, Nhà nước, như truyền hình, báo chí, website... để quảng bá thông tin tốt nhất phải ngăn chặn được những luồng tin trái chiều, trang thông tin phản động của thế lực thù địch lợi dụng hiện tượng tham ô, tham nhũng để nói xấu Đảng, Nhà nước, nói xấu chế độ, gây kích động nhân dân, làm ảnh hưởng đến lợi ích xã hội, làm mất ổn định chính trị xã hội, cản trở sự nghiệp cách mạng ở nước ta hiện nay. Chẳng hạn, đứng trước âm mưu diễn biến hòa bình, lợi dụng tôn giáo, dân tộc để chống phá cách mạng hay hiện tượng hàng giả, hàng kém chất lượng, hay dịch bệnh thì công tác truyền thông có ý nghĩa quan trọng và hiệu quả nhất để bảo vệ lợi ích cho người dân.

Thứ hai, truyền thông đại chúng cung cấp thông tin chính xác, kịp thời đến nhân dân nhằm nâng cao chất lượng thực thi dân chủ, công bằng xã hội ở nước ta hiện nay.

Truyền thông đại chúng chính là cầu nối để truyền tải thông tin từ chủ trương, chính sách, quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước tới quần chúng nhân dân. Hiện thực hóa các quan điểm, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước vào cuộc sống thì thông tin được truyền thông tải phải đảm bảo tuân thủ nguyên tắc khách quan, kịp thời, chính xác phù hợp với tâm lý, nhu cầu, nguyện vọng của quần chúng nhân dân. Có như vậy, mới giúp người dân nhận thức được bản chất của vấn đề, chuyển hóa thành hành động để đảm bảo được quyền và nghĩa vụ của mình... Bên cạnh đó, việc đảm bảo và phát huy được vai trò của công tác truyền thông sẽ khắc phục được những sai lầm như che giấu, bưng bít hay làm sai lệch thông tin, gây ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của nhân dân đối với Nhà nước và suy giảm uy tín của Nhà nước tới nhân dân.

Thông tin chính xác phải được thực hiện bằng văn bản, bằng các phương tiện truyền tin qua báo chí, truyền hình... đảm bảo tính trung thực của

vấn đề. Nếu chúng ta không thực thi luật báo chí, luật truyền thông nghiêm khắc thì rất dễ rơi vào hiện tượng “tam sao thất bản”, làm sai lệch thông tin. Vì thế, người truyền tin phải trung thực, khách quan, nêu cao đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của mình.

Thông tin không chính xác, chậm trễ sẽ ảnh hưởng xấu đến hiệu lực của chính sách trong cuộc sống. Chẳng hạn, khi Nhà nước mở đường liên quan đến đền bù và giải tỏa thì ngoài chính sách đền bù thỏa đáng, công tác truyền thông cũng phải thực hiện kịp thời, khách quan, khoa học để nhân dân hiểu được lợi ích của con đường đem lại cho xã hội, giúp họ có ý thức đồng thuận thì mới đảm bảo tiến độ của công trình.

Thứ ba, truyền thông đại chúng giúp người dân nâng cao năng lực tham gia bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa nhằm phát huy dân chủ và công bằng xã hội.

Truyền thông của Nhà nước tới nhân dân còn góp phần tuyên truyền giáo dục, thuyết phục, nâng cao nhận thức của nhân dân về những hiểu biết chính trị, hiểu biết pháp luật, cùng các vấn đề xã hội khác. Công tác truyền thông tốt sẽ giúp người dân hiểu bản chất của chính sách pháp luật, mục tiêu của cách mạng hướng tới xây dựng xã hội tốt đẹp, làm được như vậy, nhân dân mới có thêm niềm tin, đi theo Đảng, Nhà nước ta hiện nay.

Chỉ khi nào người dân có trình độ học vấn, hiểu biết đúng đắn về các lĩnh vực của đời sống, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến lĩnh vực nhạy cảm như tôn giáo, chính trị... thì họ mới có thể nhận diện và đánh giá đúng đắn thực chất của vấn đề để có thể phân biệt được cái tốt, cái xấu, đúng, sai. Trên cơ sở đó, nhân dân có thêm khả năng nhận diện những quan điểm sai trái, phản động của các thế lực thù địch kích động nhân dân chống phá Đảng, Nhà nước, cản trở công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Thông qua truyền thông đại chúng, người cán bộ phải thu thập, xử lý thông tin, trình bày và truyền tải thông tin chính xác, khách quan nhưng

phải phù hợp với trình độ, tâm lý, tập quán của từng giai cấp, tầng lớp, dân tộc tôn giáo mới đem lại hiệu quả.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay đang phải đối mặt với những âm mưu, thủ đoạn diễn biến hòa bình của thế lực thù địch trong và ngoài nước dưới nhiều hình thức tinh vi, phức tạp, nguy hiểm thông qua nhiều chiêu bài khác nhau. Mục đích của chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ là nhằm chống phá cách mạng, phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Vì thế, kẻ thù thường tạo ra những tin đồn trái chiều nhằm xuyên tạc, bóp méo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, làm nhiễu thông tin, tạo tâm lý hoang mang, hoài nghi của người dân đối với quan điểm chính trị, làm suy giảm lòng tin của dân với Đảng và Nhà nước, phá hoại mục tiêu cách mạng, ảnh hưởng xấu đến lợi ích giai cấp và dân tộc ở nước ta hiện nay.

Thứ tư, truyền thông đại chúng đảm bảo sự thống nhất về lợi ích giữa nhà nước và nhân dân, tăng uy tín và độ tin cậy của Nhà nước đến dân.

Thực tế cho thấy, làm tốt công tác truyền thông đại chúng sẽ giúp quần chúng nhân dân nắm bắt kịp thời chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đồng thời Nhà nước cũng có điều kiện để hiểu tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu của nhân dân nhằm giải quyết hiệu quả lợi ích của dân.

Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước muốn tăng thêm sức lan tỏa và nắm bắt được ý nghĩa, giá trị khoa học thực tiễn thì rất cần phải phát huy được vai trò của công tác truyền thông. Thông qua truyền thông giúp người dân lĩnh hội, nắm bắt và chuyển hóa thành hành động để đưa chính sách vào cuộc sống. Bên cạnh đó, giúp công tác quản lý có điều kiện để đánh giá, tổng kết thực tiễn một cách hiệu quả nhất.

Trong quan hệ hợp tác quốc tế, việc truyền thông không chỉ bó hẹp nguồn tin trong nước mà còn phải mở rộng khai thác thông tin ra khu vực và thế giới để người dân có cơ hội cọ sát, so sánh quan điểm chính trị, chính sách của các quốc gia để thấy được giá trị của chế độ xã hội chủ nghĩa mà Đảng,

Nhà nước ta đang đem lại cho nhân dân. Chẳng hạn, trong cuộc chiến chống khủng bố trên thế giới hiện nay, nhiều quốc gia đang đứng trước hiểm họa chiến tranh, di cư, người dân phải gánh chịu hậu quả đói nghèo, vô gia cư... thì ý nghĩa và giá trị của chủ nghĩa xã hội ở nước ta lại càng được nhân dân tin tưởng và trân quý.

Thứ năm, truyền thông đại chúng giúp nhân dân chủ động, tích cực hơn trong thực hiện dân chủ và công bằng xã hội.

Truyền thông trong thực thi dân chủ ở nước ta hiện nay không chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin chính xác, khách quan, chân thực trong thực tiễn mà còn tạo dựng cho nhân dân khả năng định hướng, dự báo dư luận xã hội.

Tri thức khoa học về chủ trương, chính sách liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ... được truyền tải tới người dân qua các phương tiện thông tin đại chúng. Khi đó, người dân hiểu, nắm vững, vận dụng sáng tạo và chuyển hóa thành hành động, các thông tin đó được kiểm chứng qua thực tiễn, khẳng định tính chân lý của chính sách; đồng thời, từ thực tiễn lại đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới cần giải quyết dưới góc độ lý luận khoa học. Từ những minh chứng sinh động trong thực tiễn, tổng kết thực tiễn, người dân đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ, kiến nghị với Đảng, Nhà nước để nắm bắt những dự báo trong tương lai cần giải quyết. Vì thế, việc trao đổi thông tin hai chiều giữa Nhà nước và nhân dân để khắc phục tình trạng bị động chạy theo sự kiện để giải quyết tình thế, khắc phục hậu quả dẫn đến bị động. Thực tế ở nước ta đã minh chứng rất rõ về chức năng định hướng dự báo của thông tin trong phòng chống thiên tai, dịch bệnh hay phòng chống những quan điểm sai trái của các thế lực thù địch gây ra. Việc thực hiện bình đẳng trong truyền thông đại chúng, không bùng bít, che giấu thông tin tạo cơ hội để người dân được đảm bảo quyền và lợi ích xã hội. Việc thực thi được dân chủ sẽ là cơ hội để hướng tới sự công bằng xã hội. Điều này đã được V.I.Lênin khẳng định: “Dân chủ nghĩa là bình đẳng. Rõ

ràng là cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản để giành quyền bình đẳng và thực hiện khẩu hiệu bình đẳng có một ý nghĩa rất lớn, miễn là phải hiểu bình đẳng cho đúng, hiểu theo nghĩa xóa bỏ giai cấp (...). Và một khi thực hiện được quyền bình đẳng của mọi thành viên trong xã hội đối với việc chiếm hữu tư liệu sản xuất, nghĩa là lao động ngang nhau, tiền công ngang nhau, thì liền sau đó nhân loại tất nhiên sẽ đứng trước vấn đề phải tiến thêm một bước mới để chuyển từ bình đẳng hình thức sang bình đẳng thực sự, tức là sang thực hiện nguyên tắc: “Làm hết năng lực, hưởng theo nhu cầu”¹.

4. Kết luận

Có thể nói, việc thực thi dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau, trong đó công tác truyền thông chiếm một vị trí quan trọng trong việc thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân lao động trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Để phát huy hơn nữa vai trò của truyền thông trong thực thi dân chủ ở nước ta hiện nay, chúng ta cần: 1) Phát huy hơn nữa vai trò của Đảng, Nhà nước trong công tác định hướng, quản lý truyền thông; 2) Đổi mới nội dung, phương pháp truyền thông nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông; 3) Nâng cao trình độ dân trí để giúp họ có khả năng phân loại và xử lý thông tin chính xác; 4) Bản thân cá nhân, tổ chức làm công tác truyền thông phải tuân thủ pháp luật, giữ chữ tín trước Nhà nước và nhân dân. Có như vậy, chúng ta mới khai thác và phát huy được hiệu quả của công tác truyền thông trong thực thi dân chủ ở nước ta hiện nay.

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.122.

VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC

ThS. Trần Thị Tuyết

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Về công bằng xã hội

Công bằng xã hội (social justice) là một khái niệm có tính lịch sử cụ thể, tùy thuộc vào từng chế độ xã hội khác nhau mà công bằng xã hội mang những nội hàm khác nhau. Trong lịch sử tư tưởng nhân loại trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, có không ít các quan điểm khác nhau về công bằng xã hội, nhưng chưa thực sự đúng đắn, chưa chỉ ra được cách thức cũng như con đường để đạt đến công bằng xã hội đích thực. Dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và sự kế thừa, phát triển sáng tạo những điểm hợp lý trong tư tưởng về công bằng xã hội trong lịch sử, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã đưa ra một quan niệm toàn diện và khoa học hơn về công bằng xã hội. Trong đó nhấn mạnh, công bằng xã hội chính là sản phẩm của đời sống xã hội, luôn vận động, biến đổi cùng với sự vận động, biến đổi của điều kiện tồn tại xã hội và đời sống xã hội¹.

Công bằng xã hội, xét theo xu hướng vận động của nó, luôn đối lập với bất công xã hội, luôn hướng tới giải quyết tốt hơn những nhu cầu căn bản của con người, đảm bảo tốt hơn những điều kiện cho sự tồn tại và phát triển toàn diện con người. Do vậy, công bằng xã hội chính là nhân tố kích thích, động viên mọi người ra sức tham gia cống hiến cho sự phát triển của xã hội một cách tự nguyện. Về thực chất, công bằng xã hội chính là mối quan hệ về mặt lợi ích của con người trong xã hội, biểu hiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, như kinh tế, chính trị, tôn giáo, xã hội, đạo đức, pháp quyền, v.v. ; trong đó, lợi ích kinh tế là cơ bản nhất².

Cụ thể hơn, công bằng xã hội, trước hết được xem xét từ phương diện kinh tế, chính là sự tương xứng giữa cống hiến của cá nhân, của nhóm xã hội

¹ Phạm Văn Đức, Đặng Hữu Toàn, Trần Văn Đoàn, Ulrrich Dornberg (2008), *Công bằng xã hội, trách nhiệm xã hội và đoàn kết xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.134.

² Phạm Văn Đức, Đặng Hữu Toàn, Trần Văn Đoàn, Ulrrich Dornberg (2008), *Sđđ.*, tr.135.

vào quá trình sản xuất với sự hưởng thụ những kết quả sản xuất, đây là phương diện cơ bản nhất của công bằng xã hội. Ngoài phương diện kinh tế, công bằng xã hội còn đóng vai trò điều chỉnh quan hệ giữa người và người trong các lĩnh vực chính trị, pháp quyền - liên quan và quy định đến vấn đề sự lãnh đạo của Đảng và điều hành của Nhà nước, dân chủ, quyền con người, tự do cá nhân; công bằng xã hội về phương diện đạo đức, văn hóa, xã hội - liên quan và quy định các vấn đề đạo đức, phong tục, tập quán, phân tầng xã hội, an sinh xã hội... để đảm bảo sự tương xứng giữa nghĩa vụ và quyền lợi của các cá nhân hay các nhóm xã hội. Nếu sự tương xứng giữa công hiến và hưởng thụ, giữa quyền lợi và nghĩa vụ của con người được thực hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đảm bảo cho mọi người đều được đối xử ngang bằng nhau phù hợp với những công hiến, tài năng, phẩm giá, trách nhiệm của họ, không ai bị thiệt thòi, bị đối xử bất công thì công bằng xã hội sẽ không chỉ tạo trạng thái ổn định cho sự phát triển của xã hội, mà còn tạo ra tâm lý lành mạnh, phấn khởi, có tác dụng kích thích tính tích cực năng động của con người trong hoạt động thúc đẩy xã hội phát triển. Khi con người được đối xử công bằng làm cho các quan hệ xã hội trở nên tốt đẹp hơn, hình thành một động lực mạnh mẽ đóng góp cho sự phát triển xã hội. Theo nghĩa đó, công bằng xã hội, được coi là mục tiêu và động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Như vậy, một cách chung nhất, công bằng xã hội chính là một giá trị được hình thành trên cơ sở sự ngang bằng nhau trong mối quan hệ giữa người với người trong việc đảm bảo các điều kiện và cơ hội phát triển, dựa trên nguyên tắc thống nhất giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa công hiến và hưởng thụ,... trên các phương diện khác nhau của đời sống xã hội.

Mặc dù công bằng xã hội có nội dung rất phong phú, nhưng có thể khái quát ở hai nội dung chính, đó là, công bằng trong phân phối và công bằng về cơ hội, điều kiện phát triển.

Theo đó, *công bằng trong phân phối*, trước hết và quan trọng nhất là trong phân phối tư liệu sản xuất. Trong quan niệm của các nhà sáng lập chủ

nghĩa Mác, ai nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì người đó sẽ quyết định việc phân phối sản phẩm. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, quan hệ trao đổi ngang giá khi mua và bán sức lao động được nhà tư bản coi là quan hệ công bằng. Về lý thuyết, nguyên tắc trao đổi ngang giá đã phân chia số giá trị gia tăng thu được sau chu trình sản xuất thành tiền công của người công nhân và lợi nhuận của nhà tư bản đúng với tỷ lệ công sức và tiền của mà mỗi bên đã tham dự vào sản xuất. Nhưng, như Ph.Ăngghen đã chỉ rõ bản chất của sự “công bằng” này đó là: “Sự thật không phải như vậy. Nếu nhà tư bản không đồng ý với công nhân, thì y có điều kiện để chờ đợi và sống bằng tư bản của y. Người công nhân không thể làm như vậy được (...). Người công nhân ngay từ đầu đã ở vào những điều kiện bất lợi trong cuộc đấu tranh. Cái đoi đặt anh ta vào một hoàn cảnh hết sức bất lợi. Thế mà, theo khoa kinh tế chính trị của giai cấp các nhà tư bản, đó là đỉnh cao của sự công bằng”¹. Có thể thấy, trên thực tế, hàng hoá sức lao động có đặc điểm là khi đưa vào sử dụng còn tạo ra một số lượng giá trị lớn hơn nó trước khi được sử dụng, cho nên việc người công nhân chỉ nhận lại “tiền công của lao động”, còn phần giá trị gia tăng do sức lao động tạo ra không được trả công và chuyển thành lợi nhuận của nhà tư bản đã làm cho quan hệ trao đổi ngang giá đó không thể được coi là công bằng. Đó chính là bản chất bất công của chế độ phân phối tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, theo quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen, muốn có công bằng xã hội thực sự thì phải thực hiện được nguyên tắc phân phối theo lao động, nhưng phải phân phối đúng với giá trị của sức lao động.

Công bằng về cơ hội, điều kiện phát triển chính là việc tạo cho mọi người tiếp cận phù hợp các cơ hội, điều kiện phát triển, thông qua đó, phát huy mọi năng lực của mình, cống hiến tích cực, có hiệu quả; đồng thời, hưởng thụ một cách tương xứng với kết quả của sự cống hiến đó. Theo chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP), *công bằng về cơ hội phát triển là nội dung bao trùm của công bằng xã hội trong thế giới hiện đại*. Đây là quan

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.367.

niệm được hầu hết các nước trên thế giới sử dụng để đánh giá sự tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển con người. Công bằng xã hội, trong điều kiện ngày nay, được hiểu là mọi người đều được tiếp cận công bằng các cơ hội phát triển, các nguồn lực phát triển; mọi người đều có điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về thông tin, giáo dục, y tế, việc làm,... Thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo là tạo điều kiện để ai cũng được học hành; người nghèo sẽ được Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để có cơ hội học tập; công bằng xã hội trong lĩnh vực y tế là bảo đảm cho sức khỏe mọi người dân đều được chăm sóc và bảo vệ, quan tâm chăm sóc sức khỏe đến những người có công với nước; những người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số. Như vậy, công bằng xã hội không có nghĩa là “cào bằng” thực hiện chủ nghĩa bình quân, chia đều cho mọi người các nguồn lực và của cải do xã hội làm ra, bất chấp chất lượng, hiệu quả của sản xuất kinh doanh và sự đóng góp của mỗi người cho sự phát triển chung của cộng đồng. Sự công bằng tăng lên sẽ đem lại lợi ích kép cho xóa đói giảm nghèo. Công bằng giúp cho xã hội phát triển toàn diện bền vững, và đem lại nhiều cơ hội hơn cho nhóm những người nghèo nhất trong xã hội. Công bằng xã hội được coi là một giá trị cơ bản định hướng cho việc giải quyết các mối quan hệ giữa người và người trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2. Về công bằng xã hội ở Việt Nam

Định hướng phát triển của Việt Nam là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, tựu trung về mặt kinh tế là phồn vinh, về mặt xã hội là công bằng và dân chủ. Nghĩa là kinh tế phải tăng trưởng và mọi người đều được hưởng lợi từ sự tăng trưởng đó. Song, mọi người hưởng lợi từ sự tăng trưởng không chỉ là bị động, nhận lại sự tái phân phối từ nhà nước hay doanh nghiệp, mà hưởng lợi phải là tham gia ngay từ đầu, không chỉ trong quá trình gặt hái mà phải cả trong quá trình gieo cấy, công bằng trong mọi khâu và hưởng thụ sự công bằng đó. Trên cơ sở vận dụng và phát triển sáng tạo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về

công bằng xã hội, gắn liền với thực tiễn quá trình xây dựng, phát triển đất nước, quan niệm về công bằng xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng không ngừng được bổ sung, hoàn thiện. Công bằng xã hội luôn được Đảng và Nhà nước ta xác định là một trong những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, coi công bằng xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội nói riêng và sự tiến bộ xã hội nói chung. Sự nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng xã hội và việc thực hiện công bằng xã hội được hoàn thiện dần qua các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, đây là kết quả của một quá trình đổi mới tư duy, nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn lâu dài.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) đánh dấu sự chuyển biến trong quan điểm nhận thức về vấn đề chính sách xã hội, quan điểm về công bằng xã hội chính thức được đưa vào báo cáo chính trị. Đảng ta đã chủ trương, “cùng với việc tiến tới xóa bỏ cơ sở kinh tế - xã hội của sự bất công xã hội phải đấu tranh kiên quyết chống những hiện tượng tiêu cực làm cho những nguyên tắc công bằng và lối sống lành mạnh được khẳng định trong cuộc sống hàng ngày của xã hội ta”¹. Nhận thức cơ bản này về công bằng xã hội của Đảng đã định hướng cho việc hoạch định chính sách về phát triển xã hội của Nhà nước ta. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã khẳng định nội dung của công bằng xã hội sẽ được thực hiện ở nước ta đó là: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ xã hội và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình”². Đây là quan niệm rất mới về công bằng xã hội và phù hợp với nhận thức chung về công bằng xã hội trong điều kiện xã hội hiện đại ngày nay. Nhằm cụ thể hóa chủ trương này, tại kỳ họp thứ 4, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã nhấn mạnh đến

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1987): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr...

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1996): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.113.

vấn đề phát triển kinh tế phải đi đôi với thực hiện công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa nông thôn với nông thôn, giữa thành thị với thành thị, giữa các tầng lớp xã hội. Quan điểm này tiếp tục được khẳng định lại tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX: “tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường”¹.

Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, trên cơ sở tổng kết thực tiễn 20 năm đổi mới đất nước, nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng một xã hội phát triển bền vững, đồng thuận với nền tảng là *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh*, Đảng ta đã nhất quán khẳng định: “Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến với hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ hơn cho phát triển kinh tế - xã hội”². Đồng thời, Đảng ta cũng nhấn mạnh hai vấn đề rất quan trọng trong thực hiện công bằng xã hội thông qua phân phối lại và phúc lợi xã hội, đó là: “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách đảm bảo dịch vụ công cộng thiết yếu, tạo điều kiện cho mọi người dân, kể cả người nghèo được đáp ứng nhu cầu về giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe, văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, tạo việc làm...; xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, phát triển mạnh mẽ hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân”³. Triển khai, cụ thể hóa thành hành động và thực hiện nhất quán được những điều này trong hiện thực cuộc sống chính là chúng ta đã bước đầu tạo lập một nền tảng phát

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.88-89.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.101

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sdd.*, tr.

triển bền vững cho toàn xã hội. Tiếp nối quan điểm này, Đại hội XI của Đảng tiếp tục khẳng định: “Phải coi trọng việc kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đối với người nghèo, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là trong tình hình kinh tế khó khăn, suy giảm”¹.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đánh dấu bước phát triển mới trong quan điểm của Đảng về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó nhấn mạnh đến mục tiêu “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển”². Nhằm đạt được mục tiêu này, Đại hội đã yêu cầu phải: “Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, hiện đại trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng..., Nhà nước sử dụng thể chế, nguồn lực, công cụ điều tiết, cơ chế, chính sách phân phối, phân phối lại để phát triển văn hoá, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân”³.

Có thể nói, sau hơn 30 năm đổi mới đất nước, những thành tựu mà nước ta đã đạt được đó là: *Chính trị - xã hội ổn định, kinh tế tăng trưởng, tiến bộ và công bằng xã hội từng bước được thực hiện, dân tộc đoàn kết và xã hội đồng thuận, quan hệ đối ngoại có bước phát triển mới*⁴. Đây chính là những nhân tố bảo đảm cho phát triển xã hội. Những nhân tố này được tạo ra trong công cuộc đổi mới, không chỉ là kết quả, thành tựu của đổi mới, mà còn là động lực của đổi mới, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, làm cho xã hội năng động, tiến tới phát triển nhanh và bền vững, hướng đến thực hiện mục tiêu phát triển xã hội bền vững. Trên cơ sở xác định xây dựng chính sách

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd., tr.

⁴ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam (...): ...

phát triển đất nước theo hướng phát triển hài hoà giữa kinh tế và xã hội trong xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự phát triển cân đối, hợp lý, bền vững của xã hội vì sự phát triển của con người, cho con người, vì con người. Đảng Cộng sản Việt Nam, *một mặt*, vẫn tiếp tục chủ trương khuyến khích làm giàu hợp pháp; *mặt khác*, nhấn mạnh phải chống làm giàu phi pháp, coi trọng xóa đói giảm nghèo, từng bước thực hiện công bằng xã hội, nhất là khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư mở mang ngành nghề, tạo việc làm cho người lao động. Đảng ta luôn chủ trương thực hiện tốt chương trình xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là đối với vùng căn cứ cách mạng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện công bằng trong giáo dục đào tạo, tạo điều kiện để ai cũng được học hành, người nghèo được Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để học tập, thực hiện tốt các chính sách xã hội cho người nghèo.

3. Vai trò của Nhà nước đối với việc thực hiện công bằng xã hội

Trong quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, khi tiếp cận dưới góc độ triết học, nhà nước có hai chức năng cơ bản: *Một là*, chức năng giai cấp, chức năng bảo vệ lợi ích và địa vị thống trị của giai cấp cầm quyền; *hai là*, chức năng quản lý xã hội, đảm bảo cho xã hội ổn định và phát triển. Tới mỗi giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội nhất định, nhà nước thông qua chức năng quản lý xã hội và điều tiết của mình đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện công bằng xã hội trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ở Việt Nam, vai trò của Nhà nước thể hiện ở các nội dung cơ bản như:

Một là, Nhà nước đóng vai trò là chủ thể hoạch định thể chế, chiến lược, kế hoạch cho phát triển kinh tế - xã hội.

Việt Nam đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm kiến tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội một cách văn minh, với những hoạt động sinh lợi thực sự và được pháp luật kiểm soát chặt chẽ, có lợi cho đời sống xã hội. Bản thân kinh tế thị trường không tự động bảo đảm công bằng xã hội, mà cần phải có những điều tiết xã hội thông qua Nhà nước để phân phối lại những kết quả hoạt động kinh tế

theo hướng bảo đảm công bằng xã hội ở mức cần thiết tối thiểu. Đồng thời, vai trò của Nhà nước đối với nền kinh tế ở Việt Nam hiện nay xuất phát từ yêu cầu phổ biến của quá trình phát triển kinh tế thị trường và từ chính tính đặc thù của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước là chủ thể có tác động trực tiếp nhất tới việc định hướng sự vận động của nền kinh tế thị trường, được triển khai thông qua hệ thống pháp luật, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đã được thể chế hoá, cụ thể hoá từ mục tiêu chính trị của Đảng. Điều này đã được khẳng định trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về *hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*: “Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và bảo vệ tài nguyên, môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội”¹.

Vai trò định hướng này của Nhà nước biểu hiện ở một số nét cơ bản như: Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định vĩ mô cho phát triển và tăng trưởng kinh tế. Một trong những mục tiêu quan trọng của quá trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước là nhằm tạo ra sự đồng thuận xã hội, tức là đảm bảo sự cân đối, hài hòa các quan hệ nhu cầu, lợi ích giữa người với người. Tính đúng đắn, hợp lý và kịp thời của việc hoạch định và năng lực tổ chức thực hiện các chính sách phát triển vĩ mô do Nhà nước đảm nhiệm là điều kiện tiên quyết nhất hình thành sự đồng thuận đó². Vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước thể hiện thông qua việc xây dựng một hệ thống chính sách kinh tế - xã hội phù hợp, nhằm quản lý tốt nền kinh tế, điều chỉnh hướng đi đúng đắn, đồng bộ và tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của mọi

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr...

² Xem: Phạm Ngọc Quang (2009), *Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, số 8 (176), tr.

thành phần kinh tế. Trong đó cần đặc biệt chú trọng tới xây dựng mô hình kinh tế phù hợp với đặc điểm chính trị - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, vai trò của Nhà nước còn thể hiện thông qua việc giải quyết tốt các mối quan hệ, đặc biệt là thông qua chính sách phát triển nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các nhóm lợi ích trong xã hội. Điều này nếu được thực hiện sẽ tạo ra tiền đề tốt cho việc xác lập các mối quan hệ lành mạnh trong đời sống xã hội. Ngoài ra, Nhà nước còn góp phần đắc lực vào việc tạo môi trường thuận lợi cho thị trường phát triển và đảm bảo gia tăng phúc lợi xã hội.

Hai là, Nhà nước đảm bảo quyền làm chủ, quyền dân chủ của nhân dân.

Nhà nước là công cụ chủ yếu nhất để thực hiện quyền lực của nhân dân lao động. Nhà nước giữ vai trò trụ cột trong hệ thống chính trị nhằm phát huy dân chủ, phát huy sức mạnh toàn dân tộc nhằm xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình thực hiện sự nghiệp đổi mới, dưới sự lãnh đạo sáng suốt, đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước ta từ trung ương đến cơ sở đã ý thức rõ vai trò, trọng trách của mình luôn tìm tòi, đổi mới từ Hiến pháp, pháp luật, cơ chế chính sách đến thực tiễn vận hành quá trình thực thi quản lý đất nước, quản lý xã hội trên cơ sở không ngừng phát huy thực hiện dân chủ ngày càng sâu rộng.

Hiệu quả của công bằng xã hội là ổn định xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Để thực hiện công bằng xã hội đúng mục tiêu, đối tượng và hiệu quả, đi vào cuộc sống, phải có những điều kiện bảo đảm công bằng xã hội; trong đó, dân chủ được coi là một trong những điều kiện tiên quyết. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là mục tiêu của công cuộc đổi mới, cũng đồng thời là mục tiêu và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Dem lại lợi ích cho dân, thực hiện được quyền lực của dân, làm cho dân thực hiện quyền làm chủ của mình bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, đó là mục tiêu của dân chủ, cũng tức là mục tiêu phát triển đất nước. Mục tiêu của thực hiện dân chủ là phục vụ cho sự tiến bộ xã hội, thể hiện ở sự bình đẳng và công bằng xã hội. Một xã hội tiến bộ không thể tồn tại sự bất bình đẳng và bất công xã hội,

không thể có sự phân biệt đối xử giữa những thành viên trong xã hội. Đó là biểu hiện của hiện tượng phản dân chủ, xâm hại đến quyền làm chủ của người dân, làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của họ. Do đó, khi hoạch định và thực hiện các chính sách xã hội, các nhà lãnh đạo và quản lý cần bảo đảm cho mọi thành viên trong xã hội đều được hưởng thụ mọi quyền lợi chính đáng của mình một cách bình đẳng và công bằng.

Ba là, Nhà nước ban hành và chỉ đạo thực hiện các chính sách xã hội nhằm đảm bảo cho mọi thành viên của xã hội đều bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực và phát huy cao nhất năng lực của mình, hạn chế sự phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội;

Mục tiêu cơ bản của chính sách xã hội là đảm bảo ổn định xã hội, tạo điều kiện cho sự tăng trưởng và phát triển, hướng tới sự công bằng, tiến bộ xã hội, không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, chính sách xã hội luôn gắn chặt và phụ thuộc vào quá trình phát triển kinh tế, bản chất chính trị - xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc. Theo đó, vấn đề chính sách xã hội đã được Đảng ta đề cập và cụ thể hóa nhiều lần trong Nghị quyết các kỳ đại hội, trong đó coi chính sách xã hội là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước, bộ phận cấu thành chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là động lực to lớn phát huy tính năng động, sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, như Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã khẳng định: “chính sách xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng, là mục tiêu, là động lực để phát triển nhanh và bền vững trong mọi giai đoạn phát triển”¹.

Nhà nước phát huy vai trò của mình bằng cách xây dựng khung thể chế phân phối, sử dụng các nguồn lực xã hội một cách khoa học, sử dụng công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại nhằm đảm bảo an sinh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, chăm lo cải thiện mọi mặt đời sống của

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.68.

nhân dân, đảm bảo cho mọi thành viên của xã hội đều bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực và phát huy cao nhất năng lực của mình. Đồng thời, Nhà nước có vai trò hỗ trợ phát triển các đối tượng, cộng đồng, vùng, miền thua thiệt về cơ hội phát triển, tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội ngang nhau trong việc hưởng thụ các thành tựu văn hóa, giáo dục, y tế, tiếp cận thông tin, v.v. nhằm giảm thiểu phân tầng xã hội và phân hóa giàu nghèo, tạo điều kiện và môi trường cho việc thực hiện công bằng xã hội.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển ở Việt Nam cho thấy, mục tiêu bảo đảm công bằng và dân chủ xã hội vẫn chưa đạt được như mong muốn. Đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, tăng trưởng chưa đi đôi với giảm bất bình đẳng thu nhập và chênh lệch giàu - nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số; vì vậy, có những người giàu lên nhanh chóng, trong đó có một số người giàu lên bằng sự kinh doanh hợp pháp, một số người khác là do lợi dụng những điểm chưa hợp lý trong chính sách của Nhà nước. Khi chính sách xã hội chưa được thực hiện đúng cách thì tất yếu sẽ dẫn đến sự bất bình đẳng hoặc không công bằng quan hệ xã hội: Con người được đối xử không công bằng về tài nguyên, cơ hội và năng lực. Do đó, trong tiến trình đổi mới và phát triển ở Việt Nam hiện nay, cần phải xây dựng hệ thống chính sách xã hội tích cực, đúng đắn; đồng thời khuyến khích toàn xã hội tham gia thực hiện. Mục tiêu bao trùm của tất cả các chính sách xã hội là mang lại cho con người một cuộc sống tốt đẹp không chỉ dành riêng cho số ít người dân hay một tập đoàn cụ thể nào đó, nào, mà là cho tất cả mọi người dân trong xã hội; chính sách đó phải đáp ứng mục tiêu phát triển xã hội một cách bền vững, phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể và truyền thống văn hóa của dân tộc. Đây là vấn đề vừa cấp bách, vừa thường xuyên lâu dài và cũng là vấn đề nhạy cảm nhất trong đời sống kinh tế - xã hội, liên quan trực tiếp đến sự phát triển lâu dài của đất nước.

4. Một số kiến nghị

Nhằm khắc phục những thiếu sót còn tồn tại và nâng cao hơn nữa vai trò quản lý xã hội và điều tiết của Nhà nước đối với việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay, thiết nghĩ cần tiến hành một số giải pháp chủ yếu như sau:

Một là, xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi làm cơ sở đảm bảo cho việc thực hiện công bằng xã hội.

Để Nhà nước thực hiện tốt vai trò của mình trong việc đảm bảo thực hiện công bằng xã hội, đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ và ổn định nhằm, *một mặt*, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên trong xã hội yên tâm, tích cực tham gia vào mọi hoạt động của đời sống xã hội; *mặt khác*, bảo vệ những lợi ích chính đáng của các cá nhân, tổ chức xã hội hoạt động nhằm hướng đến công bằng và tiến bộ xã hội¹. Đặc biệt, trong điều kiện của nền kinh tế thị trường hiện đại ngày nay, đòi hỏi cần phải có một thể chế phát triển nhanh và bền vững, trong đó quy định hệ thống pháp lý về quyền sở hữu, quyền quản lý và quyền phân phối, đặt dưới sự quản lý và điều tiết của Nhà nước, nhằm đảm bảo hành lang pháp lý thông thoáng, lành mạnh cho các chủ thể kinh tế khi tham gia vào thị trường.

Xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động của đời sống xã hội, tăng cường công tác pháp chế xã hội chủ nghĩa chính là những cơ sở định hình của xã hội dân chủ. Để thực hiện được những điều này, cần phải dựa trên các nguyên tắc hoạt động cụ thể:

- Cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với việc xây dựng và bảo vệ sự tồn tại và phát triển của xã hội bằng pháp luật, chính sách, chương trình cụ thể.

- Luật pháp phải phù hợp với thực tế cuộc sống, bắt đầu từ cuộc sống và có sự tham gia đóng góp ý kiến rộng rãi của toàn xã hội.

¹ Xem: Phạm Văn Đức, Đặng Hữu Toàn, Trần Văn Đoàn, Ullrich Dornberg (2008), *Công bằng xã hội, trách nhiệm xã hội và đoàn kết xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.341.

- Đồng thời với việc xây dựng, cần phải có hệ thống những giải pháp hợp lý, khả thi trong việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của người dân pháp luật thực sự đi vào cuộc sống.

Hai là, phát huy vai trò của Nhà nước đối với việc mở rộng và phát huy dân chủ làm cơ sở đảm bảo thực hiện mục tiêu công bằng xã hội

Như Đại hội X của Đảng đã khẳng định: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước là đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức và thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân”¹. Để đảm bảo quyền dân chủ, phát huy đầy đủ vai trò của các tầng lớp nhân dân lao động qua đó tạo điều kiện để thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay cần tiếp tục mở rộng và phát huy dân chủ. Trong đó, cần chú trọng hai điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, cần thúc đẩy đa dạng hóa các hình thức dân chủ (bao gồm cả nội dung mở rộng dân chủ ở cơ sở) - đây là yêu cầu cấp bách và cần thiết, đồng thời cũng là nội dung quan trọng của quá trình dân chủ hóa xã hội trong điều kiện ngày nay. Khi có dân chủ, mỗi người đều được biết, được bàn, được kiểm tra mọi vấn đề liên quan trực tiếp đến chính cuộc sống của bản thân mình. Đồng thời, những hành vi phạm pháp cũng sẽ phải chịu sự trừng trị của pháp luật và sự phê phán của dư luận xã hội.

Thứ hai, để quá trình dân chủ hóa xã hội và giữ nghiêm kỷ cương xã hội được thực hiện thì bản thân Nhà nước cần làm tốt chức năng quản lý, điều hành và điều tiết đối với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Do vậy, Nhà nước cần phải đổi mới, điều chỉnh cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động một cách kịp thời.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.125

Ba là, cần xây dựng, hoàn thiện và tăng cường hiệu lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đảm bảo cho việc thực hiện công bằng xã hội

Đây là mô hình nhà nước đòi hỏi có một cơ sở kinh tế và mặt bằng dân trí phát triển đến một trình độ nhất định. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vừa thực hiện chức năng điều tiết, phân phối nguồn lực và các lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia quan hệ thị trường, vừa có chức năng điều tiết lợi ích nói chung của mọi công dân trên phạm vi toàn xã hội. Nhà nước điều chỉnh các lợi ích thông qua luật pháp, chính sách của mình, đặc biệt là các chính sách về thuế, chính sách đầu tư, chính sách xã hội... Nhà nước thông qua luật pháp, đặc biệt là các thể chế kinh tế tạo ra một trật tự pháp lý, hình thành nền kinh tế thị trường văn minh, giúp cho các chủ thể kinh tế cạnh tranh lành mạnh, khắc phục tối đa những bất bình đẳng trong kinh tế, hạn chế việc lợi dụng các kẽ hở của pháp luật để vi phạm các quy tắc thị trường, thông qua đó làm cho lợi ích cá nhân không tách rời mà gắn liền với lợi ích xã hội, tạo ra mối quan hệ hài hòa giữa các hệ thống lợi ích trong xã hội.

Như vậy, thực hiện công bằng xã hội là một yếu tố cơ bản nhất đảm bảo cho việc giải quyết một cách triệt để các vấn đề bức xúc đang diễn ra trong xã hội (bao gồm toàn bộ những vấn đề về đói nghèo, bệnh tật, thất học, thất nghiệp, quyền con người bị vi phạm, chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp, vùng miền,...). Do đó, công bằng xã hội trở thành một bước tạo đà trực tiếp cho sự phát triển xã hội hài hòa, lành mạnh và bền vững mà các quốc gia trên thế giới đều mong muốn đạt tới. Đối với Việt Nam, công bằng xã hội là một trong những mục tiêu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để đưa đất nước ngày càng tiến gần hơn đến việc đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã nêu lên những chủ trương và giải pháp nhằm thực hiện tốt công bằng xã hội, điều này chỉ có thể trở thành hiện thực khi có sự tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, bằng sức mạnh toàn diện của toàn Đảng, toàn dân.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Dương Anh Hoàng

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

ThS. Nguyễn Duy Quý

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Ngày nay, khi thế giới đã và đang có những chuyển biến khó lường, đặc biệt là tình trạng bất bình đẳng diễn ra theo chiều hướng phức tạp hơn thì công bằng hội đã và đang trở thành mục tiêu chung của các quốc gia trên thế giới, Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Nhận thức rõ vấn đề này, Đảng ta, qua nhiều kỳ đại hội, đã xác định công bằng xã hội là một trong những mục tiêu xuyên suốt, nhất quán trong tiến trình đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước với mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Mong muốn được hưởng cuộc sống đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần và được đối xử công bằng đã và luôn là khát vọng của toàn thể loài người và chỉ sống trong xã hội công bằng thực sự con người mới có thể phát triển đúng nghĩa của bản chất người. Thực hiện công bằng xã hội nhằm phát triển con người đã và vẫn là một trong những vấn đề cấp bách ở Việt Nam. Điều này được Đảng ta khẳng định: “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển: tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người”¹; và “Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”².

1. Công bằng xã hội, phát triển con người: Một số vấn đề lý luận

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.77.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.79.

Công bằng xã hội là khái niệm mà cho đến nay vẫn chưa có được sự thống nhất trong giới nghiên cứu, tuy nhiên, từ góc độ nghiên cứu của bài viết, trước hết, chúng tôi tiếp cận từ những quan điểm sau:

Quan niệm của triết học Mác về vấn đề công bằng xã hội. Đứng trên lập trường duy vật biện chứng, xem xét từng thời kỳ phát triển khác nhau trong lịch sử nhân loại, triết học Mác coi công bằng xã hội là phạm trù có tính lịch sử, tính giai cấp. Các quốc gia, dân tộc, giai cấp, tầng lớp dân cư khác nhau có quan niệm khác nhau. Điều này đã được Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Công lý của người Hy Lạp và người La Mã cho rằng chế độ nô lệ là công bằng: Công lý của những nhà tư sản năm 1789 đòi hỏi thủ tiêu chế độ phong kiến, vì chế độ ấy không công bằng. Đối với những địa chủ - quý tộc Phổ thì ngay cả cái sắc lệnh đáng ghét về việc tổ chức các khu cũng là một sự vi phạm công lý vĩnh cửu¹.”

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh coi công bằng xã hội là tiền đề cho con người phát triển được đề cập một cách sinh động, linh hoạt trong những hoàn cảnh và tình huống cụ thể khác nhau của quá trình xây dựng đất nước. Nói đến công bằng xã hội, Người thường gắn với quan niệm về bình đẳng xã hội, là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi: “Một xã hội không có chế độ người bóc lột người, một xã hội bình đẳng, nghĩa là ai cũng phải lao động và có quyền lao động, ai làm nhiều thì hưởng nhiều, làm ít thì hưởng ít, không làm không hưởng”, “người già yếu hoặc tàn tật sẽ được Nhà nước giúp đỡ chăm nom”, “mỗi người mới có điều kiện để cải thiện đời sống riêng của mình, phát huy tính cách và sở trường riêng của mình”².

Việt Nam luôn nhất quán trong quan điểm về công bằng xã hội. Là đội tiên phong của giai cấp công nhân, và là Đảng cách mạng được Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở vận dụng và phát triển sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh,

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.18, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.379.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.11.

cùng với thực tiễn của đất nước, quan niệm của Đảng ta về công bằng xã hội không ngừng được bổ sung, hoàn thiện. Trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, thực hiện công bằng xã hội chính là đảm bảo sự tương xứng giữa cống hiến và hưởng thụ, tạo điều kiện cho mọi người dân *“đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện”*¹. Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng, hoàn thiện về chính sách kinh tế nhằm phát triển đất nước luôn hướng đến mục tiêu phát triển xã hội: *“Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước”*².

Có thể nhận thấy, công bằng xã hội là một giá trị nhằm xác lập mối quan hệ giữa người với người trên tất cả các lĩnh vực đời sống (kinh tế - chính trị - văn hóa – xã hội) theo nguyên tắc nghĩa vụ gắn với quyền lợi, giữa cống hiến và thụ hưởng, giữa phẩm chất và năng lực với cơ hội và điều kiện phát triển. Lịch sử phát triển của nhân loại chính là quá trình đấu tranh không mệt mỏi cho các giá trị: dân chủ, tự do, công bằng và tiến bộ nhằm mục đích cuối cùng là giải phóng con người, phát triển các năng lực, phẩm chất, hoàn thiện nhân cách. Do đó, *công bằng xã hội là một giá trị nhằm định hướng cho sự phát triển con người được hình thành trên cơ sở của bình đẳng giữa những con người về nghĩa vụ và quyền lợi, về cống hiến và hưởng thụ, giữa phẩm chất và năng lực với cơ hội và điều kiện phát triển trên mọi phương diện của đời sống xã hội, phù hợp với điều kiện hiện thực của xã hội.*

Phát triển con người toàn diện là mục đích hướng tới của cả nhân loại. Mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, xuất phát từ địa vị xã hội và lập trường tư tưởng khác nhau, các nhà tư tưởng đã đưa ra nhiều luận điểm khác nhau về vấn đề nói trên.

¹ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.30.

² Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.30.

Quan điểm của triết học Mác về phát triển con người. Với quan niệm duy vật lịch sử, triết học Mác coi tiến trình phát triển của nhân loại là sự thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội, khuynh hướng chung của tiến trình phát triển đó được quyết định bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất (con người – công cụ lao động – phương thức sử dụng). Trình độ sản xuất càng cao thì con người càng có điều kiện thỏa mãn đời sống vật chất, tinh thần, làm phong phú đời sống xã hội, qua đó con người tự phát triển mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Trong triết học Mác, con người không chỉ giữ vai trò chủ thể trong quá trình sản xuất, yếu tố quyết định trong lực lượng sản xuất của xã hội, mà còn là chủ thể sáng tạo nên lịch sử. “Xã hội chính là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa các cá nhân”¹. Bên cạnh đó, con người còn là chủ thể của quá trình giải quyết hàng loạt mâu thuẫn xuất hiện trong sự vận động của xã hội. Con người vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể; vừa là mục đích, vừa là động lực của sự phát triển xã hội.

Xuất phát từ quan niệm coi con người là một thực thể thống nhất bao gồm nhiều yếu tố kết hợp chặt chẽ với nhau, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, muốn phát triển con người phải xây dựng và phát triển các yếu tố cấu thành chính thể đó. Trong đó, vấn đề trước hết là nâng cao sức khỏe cho con người, bởi thể lực là cơ sở, tiền đề cho sự tồn tại và phát triển con người: “Giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà, gây đời sống mới, việc gì cũng cần sức khỏe mới thành công”². Mặt khác, Hồ Chí Minh còn quan tâm phát triển con người về mặt trí lực, khẳng định: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì nhất định phải có học thức. Cần phải học văn hóa, chính trị, khoa học kỹ thuật”³.

Từ khi thành lập đến nay, trong quá trình lãnh đạo đất nước, Đảng ta đã nhiều lần khẳng định con người là vốn quý, chăm lo cho hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội. Là Đảng cầm quyền,

¹ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.657.

² Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t.9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.122.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.306.

những chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng đều nhất quán hướng đến mục tiêu chăm lo, bồi dưỡng và phát triển con người Việt Nam một cách toàn diện. Đảng ta khẳng định: “Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phương hướng lớn của chính sách xã hội là: Phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi công dân, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân, tập thể và cộng đồng xã hội”¹.

Có thể nhận thấy, do nhiều nguyên nhân khác nhau, như hoàn cảnh lịch sử, quan hệ giai cấp, cách tiếp cận đã tạo ra sự đa dạng về quan điểm phát triển con người. Nhìn chung hầu hết, các quan điểm đều coi phát triển con người là sự nâng cao địa vị của họ trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa; giải phóng con người khỏi áp bức, bất công. Cùng với các giá trị tự do, dân chủ, thì công bằng xã hội cũng được xem là giá trị cốt lõi định hướng cho sự phát triển con người.

2. Thực hiện công bằng xã hội và phát triển con người ở Việt Nam hiện nay

Thực hiện công bằng xã hội gắn liền với việc phát triển con người Việt Nam hiện nay là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị, các lực lượng, tổ chức xã hội, của toàn dân tộc. Trong thời gian vừa qua, việc thực hiện công bằng xã hội gắn liền với phát triển con người ở nước ta đã đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận, cụ thể:

Thứ nhất, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối tư liệu sản xuất chủ yếu đảm bảo nền tảng kinh tế cho sự phát triển. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (tháng 12 năm 1986), Đảng ta đã thống nhất tiến hành công

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.13.

cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trong đó xác định thực hiện công bằng xã hội là điều kiện cơ bản tạo động lực cho phát triển đất nước, con người. Trên cơ sở kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nguyên tắc phân phối công bằng, Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng nó vào hoàn cảnh cụ thể của đất nước nhằm xóa bỏ bất công, phát triển kinh tế gắn với phát triển con người toàn diện, đa dạng hóa các loại hình sở hữu, trong đó công hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò chủ đạo. Đảng và Nhà nước đảm bảo và tạo điều kiện thuận lợi để các chủ thể tiếp cận tư liệu sản xuất, hoàn thiện môi trường kinh doanh: “Bảo đảm cho mọi công dân quyền tự do đầu tư, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm, quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển, trong cung cấp và tiếp cận thông tin”¹.

Thứ hai, thực hiện công bằng xã hội qua chính sách tiền lương đảm bảo theo đúng nguyên tắc phân phối theo lao động. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, qua từng thời kỳ, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến cải cách, điều chỉnh chính sách tiền lương nhằm góp phần nâng cao thu nhập, mức sống của người lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước ngày càng có những quy định cụ thể về mức lương tối thiểu cho từng khu vực (doanh nghiệp, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, cán bộ công chức), bên cạnh đó vấn đề xây dựng các bậc, ngạch, thang lương ngày càng hoàn chỉnh. Việc luật hóa quy định tiền lương tối thiểu tạo khung pháp lý bảo vệ người lao động, đảm bảo thu nhập đáp ứng nhu cầu cơ bản.

Thứ ba, thực hiện công bằng xã hội qua chính sách an sinh xã hội. Cấu trúc hệ thống an sinh xã hội ở nước ta bao gồm: Chương trình, chính sách về bảo hiểm xã hội; chính sách ưu đãi xã hội, chương trình chính sách về trợ cấp xã hội. Những năm gần đây, việc thực hiện chính sách xã hội ở nước ta đã có

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.230.

sự phát triển về chất, phạm vi tác động bao trùm đến toàn bộ các thành viên trong xã hội.

Trong thời gian qua, các chương trình, chính sách bảo hiểm xã hội dần được hoàn chỉnh theo hướng mở rộng đối tượng tham gia. Thông tin từ cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam cho hay, tính đến hết tháng 8/2018, toàn quốc có 13,97 triệu người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc, 241.000 người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện. Bên cạnh đó, 81,76 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, đạt tỷ lệ bao phủ hơn 87% dân số. Tham gia bảo hiểm xã hội, người lao động yên tâm công hiến, hạn chế những rủi ro trong quá trình lao động sản xuất, sinh hoạt, góp phần thực hiện tên bộ xã hội.

Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được thực hiện tương đối toàn diện. Ngày nay, hệ thống chính sách ưu đãi đối với người có công đã được Đảng và Nhà nước thực hiện không chỉ thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc, mà còn góp phần vào sự ổn định và phát triển xã hội. Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH 11 do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2005 về việc “*Ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng*” và Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 về “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”*” là hai dấu mốc quan trọng trong việc đưa hệ thống chính sách liên quan đến chính sách “đền ơn đáp nghĩa” vào cuộc sống. Theo thống kê, hiện cả nước có hơn 8 triệu người có công với 13 diện đối tượng được hỗ trợ về tài chính và chăm sóc sức khỏe định kỳ, trong đó: Khoảng 1,5 triệu người được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng; gần 4,2 triệu người hưởng trợ cấp một lần; hàng chục ngàn học sinh – sinh viên là con của thương binh, liệt sĩ được hưởng chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo, chăm sóc y tế.

Những năm gần đây, thực hiện công bằng xã hội qua chương trình, chính sách xóa đói giảm nghèo là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà

nước ta nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người nghèo, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập giữa các vùng, địa bàn, nhóm dân cư. Theo báo cáo của Bộ Lao động Thương binh xã hội, giai đoạn 2016 - 2020, tổng nguồn lực ngân sách Trung ương dành cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 41.449 tỉ đồng; trong đó, vốn đã giao năm 2016 - 2017 là hơn 14.584 tỉ đồng, chiếm 35,18%, các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững như Chương trình 30a; Chương trình 135, trong 2 năm (2016 và 2017) đã hỗ trợ đầu tư khoảng gần 2000 công trình, cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các khu vực đặc biệt khó khăn. Đến hết năm 2017, ước tính tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm còn dưới 7% (giảm 1,3% so với cuối năm 2016). Với việc xóa đói, giảm nghèo hiệu quả góp phần nâng cao thể lực, trí lực và tâm lực cho con người Việt Nam.

Thứ tư, thực hiện công bằng về cơ hội học tập góp phần phát triển trí tuệ con người Việt Nam. Công bằng xã hội trong giáo dục được coi là một nội dung quan trọng của chính sách phát triển văn hóa – xã hội. Điều 10 Luật Giáo dục (2005) xác định: “Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình”. Về chiến lược phát triển giáo dục – đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Văn kiện Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng xác định: “Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục – đào tạo. Tạo điều kiện để ai cũng được học. Người nghèo được Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để học tập. Bảo đảm cho

những người học giỏi phát triển tài năng”. Từ năm 2012, Nhà nước ta đã chỉ cho giáo dục là 20% tổng chi ngân sách. Đây là mức đầu tư cao so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Do đó, quy mô, loại hình giáo dục – đào tạo không ngừng được mở rộng, tạo ra cơ hội học tập cho đông đảo người dân. Hệ thống giáo dục quốc dân hiện nay khá hoàn chỉnh, bao gồm cấp học, bậc học, trình độ đào tạo, loại hình trường, lớp, từng bước hội nhập với xu thế phát triển giáo dục chung của thế giới.

Thứ năm, thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khỏe cho nhân dân góp phần phát triển thể lực con người Việt Nam. Sức khỏe là giá trị cơ bản của cuộc sống, là một trong ba chỉ số phát triển con người (thể lực, trí lực, tâm lực). Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là làm tất cả, bắt đầu từ những việc nhỏ nhất để chăm lo sức khỏe cho con người, để con người có điều kiện phát triển toàn diện, đảm công bằng xã hội trong y tế: “Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, tạo cơ hội để mọi người được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam”¹. Bên cạnh đó, xây dựng một nền y tế theo hướng công bằng để mọi người được chăm sóc, nâng cao sức khỏe không những góp phần phát triển con người, mà còn thể hiện tính nhân đạo, nhân văn sâu sắc. Hiện nay, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống y tế khá hoàn chỉnh, đa dạng loại hình cung ứng dịch vụ y tế được tổ chức từ Trung ương tới cơ sở với 4 lĩnh vực: Khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và dân số - kế hoạch hóa gia đình; trong đó chú trọng đến xây dựng mạng lưới y tế cơ sở.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được bởi sự nỗ lực của toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, vẫn còn những hạn chế, thiếu sót trong việc thực hiện công bằng xã hội gắn với phát triển con người ở nước ta trong thời gian vừa qua.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.33.

Một là, bất cập của việc thực hiện phân phối tư liệu sản xuất, chưa phát huy vai trò chủ thể năng động, sáng tạo của người lao động. Trước hết, phải kể đến sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận tư liệu sản xuất giữa các thành phần kinh tế: “Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ, môi trường kinh doanh chưa thực sự đảm bảo cạnh tranh công bằng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế”¹. Do đó, các tiềm năng kinh tế chưa được phát huy một cách tương xứng, triệt tiêu động lực phát triển kinh tế - xã hội. Thực tế cho thấy, kinh tế tư nhân hoạt động hiệu quả, mang lại nhiều lợi ích cho người lao động, đất nước. Tuy nhiên, đây cũng là khu vực bị phân biệt, chịu nhiều rào cản, doanh nghiệp tư nhân khi tiếp cận đất đai, nguồn vốn còn gặp nhiều khó khăn. Không công bằng trong phân phối tư liệu sản xuất còn thể hiện ở chỗ hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội chưa được kết hợp một cách hiệu quả. Nhân dân nhiều khu vực đã di dời, nhường đất canh tác cho các dự án nhưng chính họ lại chưa được thụ hưởng những thành quả do dự án mang lại. Tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số khu công nghiệp, làng nghề truyền thống gây nhiều bức xúc trong nhân dân.

Hai là, sự bất cập trong phân phối thu nhập làm cho mục tiêu phát triển con người khó đạt được, điều này được phản ánh rõ nhất qua chính sách tiền lương. Nhìn chung, tiền lương ở nước ta hiện nay chưa phản ánh đúng giá trị sức lao động, vẫn còn nhiều bất cập. Tiền lương tối thiểu là mức lương thấp nhất mà người làm công được hưởng. Mục tiêu đặt ra trong quá trình thực hiện chính sách tiền lương tối thiểu là tái sản xuất sức lao động và tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Mặc dù đã qua nhiều đợt điều chỉnh, nhưng mức lương tối thiểu ở nước ta hiện vẫn chưa đảm bảo tái sản xuất sức lao động cho người lao động. Theo số liệu thống kê, mức lương tối thiểu những năm gần đây chỉ đạt từ 60-65% nhu cầu thực tế. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015, Đại hội Đảng lần thứ XII chỉ rõ:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.73.

“Chính sách tiền lương chậm được cải cách; tiền lương của đại bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, người lao động còn thấp, lương tối thiểu chưa đảm bảo đủ mức sống tối thiểu”.

Ba là, bất cập của việc thực hiện công bằng về cơ hội trong giáo dục, đào tạo dẫn đến hạn chế sự phát triển trí lực con người Việt Nam. Với những kết quả đã đạt được trong công tác giáo dục – đào tạo, trình độ dân trí của người Việt Nam đã được nâng lên và có nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, để có thể hội nhập quốc tế một cách hiệu quả, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, con người Việt Nam cần phải có trình độ trí tuệ ngang tầm thế giới, hay ít nhất cũng phải ngang tầm khu vực. Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2014, trong tổng số 53,748 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có 9,99 triệu người đã được đào tạo, chiếm 18,6% tổng lực lượng lao động. Trình độ dân trí chưa cao, nhất là trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp là những yếu tố cơ bản phản ánh chất lượng của nguồn nhân lực Việt Nam chưa thực sự phát triển. Đây là một trong những trở ngại lớn trong lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là trong bối cảnh hiện nay để đáp ứng nhu cầu sản xuất với nguồn nhân lực có trình độ cao. Sự hạn chế về giáo dục, đào tạo cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự bất bình đẳng về cơ hội tìm việc làm có thu nhập cao, ổn định. Sự chênh lệch về chất lượng giáo dục còn thể hiện ở sự chênh lệch lớn về lao động được đào tạo giữa các vùng, các địa phương, giữa nông thôn và thành thị. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (11,4%), cao nhất là ở Hà Nội (39,4%) và thành phố Hồ Chí Minh (34,1%) ở nông thôn là (12,6%) và ở thành thị là (36,3%). Chỉ khi người lao động được đào tạo bài bản, có kỹ năng, đáp ứng được yêu cầu của quá trình đổi mới và hội nhập, thì thu nhập của họ mới được nâng cao, là tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Bốn là, sự bất cập trong vấn đề chăm sóc y tế làm hạn chế sự phát triển thể lực con người. Thực hiện công bằng xã hội trong y tế ở nước ta những năm gần đây đạt được những tiến bộ, góp phần nâng cao thể lực con người Việt Nam. Tuy nhiên, tình trạng bất công bằng trong y tế vẫn là thách thức đối với nước ta, việc phân bổ nguồn lực và tài chính cho y tế còn nhiều bất hợp lý. Y tế tuyến huyện và xã là tuyến gần dân nhất, nhưng lại có tỷ lệ chi của ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng thấp, chiếm 18,5% tổng chi. Do đó, các cơ sở y tế tuyến huyện, xã thường hoạt động trong điều kiện thiếu thốn về cơ sở vật chất, khó khăn về nhân lực, chế độ thù lao thấp, chi thường xuyên thấp, dẫn đến hạn chế về chất lượng chuyên môn. Tuyến Trung ương và tuyến tỉnh, nơi mà nhiều người có điều kiện kinh tế sử dụng dịch vụ hơn so với người nghèo, ngân sách nhà nước lại tập trung tương đối lớn: Tuyến trung ương là 36,8 %, tuyến tỉnh là 44,7%. Tuyến trung ương, các thành phố lớn và các khu đô thị là nơi tập trung nhiều cơ sở khám chữa bệnh được đầu tư về cơ sở vật chất tốt, đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao.

3. Một số giải pháp nhằm thực hiện công bằng xã hội gắn với phát triển con người ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc thực hiện công bằng xã hội hướng tới phát triển con người. Công bằng xã hội luôn là mục tiêu xuyên suốt trong tư tưởng và hành động của Đảng ta từ khi thành lập đến nay. Chính nhờ gương cao ngạo cò công bằng xã hội, Đảng ta đã nhận được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng nhân dân trong đấu tranh giành độc lập dân tộc trước đây và trong sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay. Với tư cách Đảng cầm quyền, Đảng có trách nhiệm đáp ứng tất cả những đòi hỏi chính đáng của nhân dân, chăm lo xây dựng một xã hội giàu đẹp, công bằng, con người được phát triển toàn diện. Điều này đòi hỏi Đảng phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, trình độ trí tuệ ngang tầm nhiệm vụ, có năng lực lãnh đạo mới có thể tận dụng thời cơ thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, đẩy lùi nguy

cơ, đưa đất nước đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Bên cạnh đó, để thực hiện tốt vai trò của mình trong việc đảm bảo thực hiện công bằng xã hội, đòi hỏi Nhà nước ta phải xây dựng được một hệ thống pháp luật đồng bộ và ổn định. Khi xã hội được quản lý bởi pháp luật, hiệu quả pháp lý cao các thành viên trong xã hội sẽ yên tâm, tích cực tham gia vào mọi hoạt động kinh tế, xã hội. Đồng thời, thông qua pháp luật, lợi ích chính đáng của công dân được bảo vệ, những hành vi sai trái sẽ có chế tài xử lý. Thực trạng hệ thống pháp luật ở nước ta hiện nay cho thấy luật nhiều nhưng vẫn thiếu, nhiều luật chồng chéo, thiếu tính đồng bộ, hiệu quả thực thi pháp luật còn hạn chế. Mặt khác, quá trình hội nhập quốc tế đã và đang đưa lại những thay đổi nhanh chóng về mọi mặt của đời sống xã hội. Điều này đòi hỏi phải có hệ thống pháp luật hoàn thiện, phù hợp với thực tiễn đang biến đổi nhanh chóng của Việt Nam và thế giới, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ hai, cần nâng cao nhận thức của người dân về công bằng xã hội và phát triển con người. Thực hiện công bằng xã hội là động lực để con người hoạt động, là điều kiện cho sự phát triển con người. Ngoài việc phải có chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn và tổ chức thực hiện tốt, một vấn đề không kém phần quan trọng đó là phải nâng cao ý thức của cộng đồng. Ở nước ta hiện nay, sự hiểu biết của người dân về công bằng xã hội còn hạn chế, giản đơn. Đa số họ đều đồng nhất công bằng xã hội với bình đẳng xã hội, từ đó dẫn đến tư tưởng bình quân, cào bằng. Không ít người quan niệm thực hiện công bằng xã hội là trách nhiệm của Đảng và Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, từ đó có tư tưởng ỉ lại, trông chờ vào sự trợ giúp từ bên ngoài. Do đó, cần thay đổi suy nghĩ của người dân về vấn đề công bằng xã hội, giúp mọi người hiểu rằng, phấn đấu đạt được công bằng xã hội không chỉ là quyền lợi thiết thực của mỗi người mà còn là trách nhiệm, nghĩa vụ đối với sự phát triển đất nước. Khi mọi người đều có hiểu biết đúng đắn về công bằng xã hội, họ sẽ

tự giác thực hiện để đạt được bằng chính những việc làm cụ thể và tài năng của mình.

Thứ ba, cụ thể hóa quy định về chế độ sở hữu, phát triển hài hòa các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp qua việc tạo điều kiện và cơ hội phát triển cho mỗi cá nhân. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu, thành phần kinh tế, đa dạng loại hình doanh nghiệp. Hoàn thiện chế độ sở hữu là cơ sở cho việc tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, đồng thời tạo điều kiện và cơ hội phát triển cho mỗi cá nhân. Phương hướng cơ bản của việc hoàn thiện chế độ sở hữu là: Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về sở hữu theo hướng khẳng định sự tồn tại khách quan, lâu dài, đa dạng các hình thức sở hữu, các loại hình doanh nghiệp, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể sở hữu khác nhau trong nền kinh tế. Hoàn thiện thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản. Xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu đối với các loại tài sản mới, như trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu. Đối với các chủ thể sản xuất, kinh doanh, hoàn thiện thể chế theo hướng đảm bảo mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh. Bảo đảm quyền tự do kinh doanh các lĩnh vực mà luật pháp không cấm, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về cạnh tranh, đầu tư.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách phân phối thu nhập, hướng tới mục tiêu công bằng xã hội. Chính sách phân phối thu nhập hợp lý, đảm bảo nguyên tắc công bằng giữa cống hiến và hưởng thụ, giữa chất lượng, hiệu quả công việc với thu nhập sẽ kích thích người lao động phát huy mọi khả năng, trí tuệ, chủ động, sáng tạo, nâng cao hiệu quả công việc, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển con người. Vì vậy, Nhà nước cần bổ sung, điều chỉnh, đổi mới chính sách phân phối thu nhập trên cơ sở nguyên tắc phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, chú trọng phân phối theo đóng góp về

vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Trong chính sách phân phối, vấn đề nổi cộm nhất cần giải quyết hiện nay chính là chính sách tiền lương. Chính sách tiền lương dù đã trải qua nhiều lần điều chỉnh nhưng vẫn chưa đảm bảo tái sản xuất sức lao động, chưa trở thành động lực đủ mạnh cho người hưởng lương phát huy tài năng và cống hiến. Do đó, “thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở, mức lương tối thiểu theo lộ trình phù hợp, đảm bảo mức sống tối thiểu của người lao động đang làm việc cũng như người đã nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí”¹.

Thứ năm, hoàn thiện chính sách về lao động và việc làm. Việc làm là một trong những nhu cầu cần thiết của con người nhằm đảm bảo cuộc sống và sự phát triển toàn diện. Trên phương diện phân phối, để đảm bảo mọi người có thể cống hiến và hưởng thụ từ những thành quả lao động của mình, trước tiên phải đảm bảo bình đẳng về cơ hội việc làm. Chính sách việc làm nhằm giải quyết thỏa đáng nhu cầu được lao động, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm; góp phần thực hiện xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an toàn, ổn định và phát triển xã hội, tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân. Thực tiễn cho thấy, quá trình chuyển sang cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế của nền kinh tế nước ta, bên cạnh những tác dụng tích cực, cũng đã và đang đẩy một bộ phận những người lao động ra khỏi thị trường lao động. Hơn nữa, hàng năm, nước ta có một số lượng lớn thanh niên đến tuổi lao động nhưng chưa được đào tạo, khó khăn trong việc tìm việc làm phù hợp. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ổn định của một bộ phận lao động không chỉ dẫn tới tình trạng đói nghèo, thất học, hạn chế sự phát triển của cá nhân, mà còn là nguồn gốc nảy sinh và gia tăng các tệ nạn xã hội. Yêu cầu có việc làm ổn định, tạo nguồn thu nhập thường xuyên là nguyện vọng chính đáng của người lao động. Cần

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.301.

gắn kết chính sách việc làm với quá trình xây dựng kế hoạch tổng thể về tái cấu trúc kinh tế theo hướng hiện đại và phát triển bền vững. Cần sớm bổ sung các chính sách việc làm mới, trong đó đặc biệt chú ý phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực quan trọng, như kinh tế nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và xuất khẩu lao động có tay nghề, kỹ thuật. Ban hành các chính sách nhằm khuyến khích xã hội hóa trong hoạt động giải quyết việc làm cho người lao động. Các địa phương cần chủ động hoàn thiện, bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm, khai thác các nguồn lực sẵn có của địa phương, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Kết luận

Thực hiện công bằng xã hội là một nội dung quan trọng trong Chiến lược phát triển con người Việt Nam hiện nay. Thực tiễn hơn 30 năm đổi mới đã ghi nhận vai trò to lớn của thực hiện công bằng xã hội với việc phát triển con người ở nước ta. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, môi trường chính trị ổn định, giáo dục, y tế, văn hóa thông tin phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận tầng lớp nhân dân được cải thiện, thể lực, trí lực và tâm lực phát triển góp phần vào phát triển con người. Thực hiện công bằng trong phân phối sẽ làm cho mọi thành viên trong xã hội đều được tham gia vào các quan hệ lợi ích, thấy mình được tôn trọng, được đền bù hợp lý, từ đó kích thích họ cống hiến hơn nữa để góp phần tích cực vào sự phát triển của bản thân và xã hội. Thực hiện công bằng xã hội trong y tế, giáo dục, văn hóa tạo cơ hội cho mọi người dân tiếp cận bình đẳng với các điều kiện phát triển, khơi dậy tiềm năng trong mỗi con người. Tạo dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, mà ở đó con người được phát huy quyền làm chủ, luôn sáng tạo, cống hiến sức mình vì sự phát triển của cá nhân, xã hội.

ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ TRONG GIÁO DỤC THỜI KỲ ĐỔI MỚI XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC (1986 - 2018)

TS. Nguyễn Thị Luyện

Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ

Dân chủ trong học tập là một trong những quyền cơ bản của con người. Thực hiện công bằng và dân chủ trong giáo dục là mục tiêu cách mạng được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định ngay từ thời kỳ đầu của công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như thời kỳ đổi mới xây dựng đất nước hiện nay. Với vị trí là quốc sách hàng đầu, qua hơn 30 năm đổi mới, cùng với kinh tế - xã hội, công bằng và dân chủ trong giáo dục đã từng bước được đảm bảo và phát huy, tạo bước chuyển không nhỏ trong nền giáo dục nước nhà. Giáo dục cũng như các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác, bên cạnh sự chuyển mình phát triển luôn có những rào cản song song tồn tại. Nhận diện và đánh giá đúng những rào cản này để tiếp tục theo đuổi mục tiêu phát triển giáo dục trong thời kỳ hội nhập là nhiệm vụ đặt ra đối với các nhà khoa học, Nhà nước và xã hội.

1. Về công bằng và dân chủ trong học tập tư tưởng Hồ Chí Minh

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân chủ trong học tập *là một quyền cơ bản của con người*, năm 1919, trong bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* gửi đến Hội nghị Véc-xây, Người viết: “tự do học tập, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ”¹.

Cả cuộc đời Hồ Chí Minh “chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”².

Dân chủ trong học tập, theo Hồ Chí Minh, là coi trọng, đề cao khả năng sáng tạo và phát huy tính tích cực, chủ động, cầu tiến bộ của con người; cùng

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.44.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.627.

nhau trao đổi, thảo luận tìm ra chân lý; là để có đủ năng lực làm chủ, năng lực tổ chức cuộc sống mới; là giải quyết đúng đắn mối quan hệ dân chủ giữa thầy và trò; và đặc biệt, là quyền vừa học, vừa làm, học suốt đời. “Học hỏi là một việc phải tiếp tục suốt đời. Suốt đời phải gắn liền lý luận với công tác thực tế. Không ai có thể tự cho mình là biết đủ rồi, biết hết rồi”¹.

Đó là quan điểm hiện đại trong giáo dục xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được Đảng tiếp tục kế thừa và phát huy trong suốt thời kỳ đổi mới và hội nhập hiện nay.

2. Mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo ở Việt Nam qua các kỳ đại hội của Đảng

Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (ngày 15 tháng 12 năm 1986) về Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế, xã hội trong 5 năm 1986 – 1990 nêu sáu vấn đề trọng tâm, như ba chương trình lớn: Lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng; giá cả, thương nghiệp, tài chính, tiền tệ; các vấn đề xã hội và đời sống nhân dân; điều chỉnh phương hướng và cơ cấu đầu tư; Đổi mới cơ chế kế hoạch hóa. Trong đó, mục tiêu phát triển giáo dục được xác định: Sự nghiệp văn hóa, giáo dục phải được tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng; bảo đảm cho trẻ em đến tuổi được đi học; đặc biệt quan tâm bồi dưỡng nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm và có chính sách bảo đảm đời sống cho đội ngũ giáo viên.

Phát triển giáo dục mầm non, chú trọng chất lượng nuôi, dạy trẻ em. Phấn đấu hoàn thành về cơ bản phổ cập giáo dục cấp I, hạ tỷ lệ lưu ban, bỏ học. Tiếp tục thực hiện cải cách giáo dục với nội dung thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tế về dạy và học, từ đó củng cố chất lượng giảng dạy và học tập. Đối với giáo dục phổ thông trung học, cải tiến nội dung chương trình theo mục tiêu đào tạo mới, nhất là chú trọng giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 37.

ng nghiệp và dạy nghề. Kế hoạch phát triển phổ thông trung học phải gắn với kế hoạch đào tạo cán bộ và công nhân lành nghề cho địa phương và cả nước.

Đối với giáo dục chuyên nghiệp, cải tiến việc tuyển sinh theo hướng gắn chặt đào tạo với phân bổ, sử dụng. Thực hiện hình thức thi tuyển quốc gia cho nhu cầu phát triển của Nhà nước và hình thức chọn, cử người ở các địa phương vào học các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp nhẹ, sư phạm, kinh tế, y tế... để bảo đảm nhu cầu cán bộ của các địa phương; chú ý đào tạo cán bộ trung học chuyên nghiệp, nhất là cho đồng bằng sông Cửu Long và miền núi. Cải thiện điều kiện sinh sống của học sinh nội trú để có sức khoẻ học tập. Mở thêm các lớp chuyên tu, tại chức.

Để đáp ứng nhu cầu của một số đông người lao động, cần quan tâm củng cố và phát triển bổ túc văn hoá, nhất là trong các công, nông, lâm trường và khu công nghiệp.

Hệ thống các trường dạy nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học phải sớm được sắp xếp lại cho hợp lý, để tạo điều kiện củng cố và nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học. Việc đóng góp của các tổ chức kinh tế tập thể và của nhân dân vào việc xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" cần được quy định rõ ràng thành chế độ, vừa để huy động hợp lý sự đóng góp của nhân dân, vừa tránh mọi sự lạm dụng¹.

Nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển của đất nước, cũng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cuối cùng là vì con người nên giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ luôn được xác định là quốc sách hàng đầu qua các kỳ đại hội. Nghị quyết của mỗi kỳ đại hội đều xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm cùng với những giải pháp cụ thể cho sự phát triển giáo dục trong mỗi giai đoạn của thời kỳ đổi mới xây dựng đất nước.

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI*.

Đến Đại hội Đảng lần thứ XII (2016), nhiệm vụ phát triển giáo dục tiếp tục được xác định: Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo theo hướng mở, hội nhập, xây dựng xã hội học tập, phát triển toàn diện năng lực, thể chất, nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân.

Đổi mới khung chương trình, quan tâm hơn đến yêu cầu tăng cường kỹ năng sống, giảm tải nội dung trong các bậc học phổ thông; nâng cao kiến thức chuyên sâu và tác phong công nghiệp trong đào tạo nghề; phát huy tư duy sáng tạo, năng lực tự nghiên cứu ở bậc đại học. Đổi mới mục tiêu, nội dung, hình thức kiểm tra, thi và đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh phân luồng, liên thông trong giáo dục, đào tạo. Phát triển giáo dục đại học theo hướng hình thành cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng và cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và thu hút các nhà khoa học tham gia giảng dạy.

Phát triển hợp lý và bảo đảm bình đẳng giữa giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho giáo dục phổ cập; tiếp tục kiên cố hóa trường, lớp học công lập. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục, đào tạo, nhất là các trường đại học, trường dạy nghề. Thí điểm chuyển đổi mô hình trường công lập sang cơ sở giáo dục do cộng đồng, doanh nghiệp quản lý và đầu tư phát triển. Đẩy mạnh dạy nghề và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp. Phân cấp quản lý hợp lý trong đào tạo nghề. Quan tâm phát triển giáo dục, dạy nghề trong đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn. Hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Khuyến khích hình thành các quỹ học

bổng giúp học sinh, sinh viên nghèo vượt khó, học giỏi. Có cơ chế đặc thù để tuyển chọn và trọng dụng nhân tài¹.

Nghị quyết về mục tiêu, phương hướng và các giải pháp nhằm phát triển giáo dục của Đảng là cơ sở thực hiện công bằng và dân chủ trong giáo dục trong thời kỳ đổi mới xây dựng đất nước suốt hơn 30 năm qua.

3. Bước chuyển của giáo dục và đào tạo trong thời kỳ đổi mới 1986-2016

Chủ trương của Đảng, Nhà nước về định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, lĩnh vực giáo dục và đào tạo nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cụ thể:

Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực và khoa học, công nghệ tiếp tục được hoàn thiện².

Tại Điều 39 và Điều 40 Chương 2, *Hiến pháp 2013* quy định về quyền và nghĩa vụ học tập, nghiên cứu khoa học và công nghệ... như là một quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tại Điều 61, Chương 3 với các điều quy định về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, *Hiến pháp* quy định về vị trí và mục tiêu phát triển giáo dục. Quy định của *Hiến pháp* về giáo dục được cụ thể hóa thông qua *Luật Giáo dục*; *Luật Giáo dục đại học 2012*; *Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014*; Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4 - 11 - 2013 về *đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*; các quyết định về Chiến lược phát triển giáo dục các giai đoạn (2001 - 2010, 2006 - 2020), Ban hành điều lệ trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục, Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; và một số văn bản quy định khác... Để phát huy đầy đủ quyền và nghĩa vụ của cán bộ giáo viên, công nhân viên trong nhà trường, dưới *Hiến pháp*,

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII*.

² Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII*.

Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, ... Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định 04/2000/QĐ-BGDĐT, ngày 01 - 03 - 2000, ban hành Quy chế dân chủ trong các hoạt động nhà trường. Văn bản có 4 Chương 19 điều để hướng tới mục tiêu: Thực hiện dân chủ trong nhà trường nhằm phát huy quyền làm chủ và huy động tiềm năng trí tuệ của hiệu trưởng, nhà giáo, người học, đội ngũ cán bộ, công chức trong nhà trường theo luật định, góp phần xây dựng nền nếp, trật tự, kỷ cương trong mọi hoạt động của nhà trường, ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực và tệ nạn xã hội, thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, luật pháp của Nhà nước. Với mục tiêu và nội dung của Quy chế đã đáp ứng được Luật Giáo dục, lấy con người - cụ thể hơn là người thầy được tôn trọng, được khuyến khích cống hiến, bồi đắp sự tự tin, lòng tự trọng, tự chủ trong mọi việc làm của mình.

Bên cạnh đó, việc xây dựng được hệ thống giáo dục và đào tạo tương đối hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học và cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện rõ rệt, từng bước hiện đại hóa¹. Cụ thể: năm học 1995-1996 cả nước có 21.049 trường phổ thông với 436,4 nghìn lớp học, thì năm học 2005-2006 số trường tăng lên là 27.227 với số lớp học 408,7 nghìn và năm học 2015-2016 số trường là 28.951 với số lớp học là 501² [11].

Số lượng học sinh, sinh viên tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý³; số học sinh bình quân trên một giáo viên và trên một lớp giảm⁴.

Cả nước đã hoàn thành mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000; phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; đang tiến

¹ Xem: Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 11/4/2013*.

²Xem: Giáo dục - Tổng cục thống kê (với số liệu cập nhật 28.8.2018), <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=722>. Cập nhật ngày 06/10/2018.

³ Xem: Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 11/4/2013*.

⁴ Xem: Giáo dục - Tổng cục thống kê (với số liệu cập nhật 28.8.2018), <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=722>. Cập nhật ngày 06/10/2018

tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; củng cố và nâng cao kết quả xóa mù chữ cho người lớn¹.

Tỷ lệ người dân biết chữ tăng, từ 93,6% (trong đó, người dân nông thôn: 92,3%) người dân biết chữ năm 1996 thì sau 20 năm tỷ lệ biết chữ là 95% (trong đó, người dân nông thôn: 93,6%)²(Hình 3).

Cơ hội tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách; cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo³. Năm 2006, số học sinh thuộc dân tộc ít người là 2.467.121, mười năm sau là 2.536.992 học sinh – tăng 69.871 học sinh trong khi học sinh cả nước giai đoạn này không tăng⁴.

Chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo đạt mức 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Công tác quản lý giáo dục và đào tạo có bước chuyển biến nhất định⁵. Theo số liệu từ Tổng cục thống kê, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo tăng hàng năm về giá trị và cơ cấu

Mạng lưới giáo dục, đào tạo được mở rộng, quy mô và chất lượng được nâng lên, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo, thi cử và kiểm định chất lượng có đổi mới. Cơ cấu đào tạo hợp lý hơn. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo. Xã hội hóa giáo dục, đào tạo được đẩy mạnh, hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo chung của toàn xã hội⁶.

Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của bộ phận học sinh, sinh viên được nâng lên; giáo dục trung học phổ thông năng khiếu đạt trình độ

¹ Xem: Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 11/4/2013*.

² Xem: Giáo dục - Tổng cục thống kê (với số liệu cập nhật 28.8.2018), <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=722>. Cập nhật ngày 06/10/2018.

³ Xem: Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 11/4/2013*.

⁴ Xem: Giáo dục - Tổng cục thống kê (với số liệu cập nhật 28.8.2018), <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=722>. Cập nhật ngày 06/10/2018.

⁵ Xem: Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 11/4/2013*.

⁶ Xem: Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 11/4/2013*.

cao của khu vực và thế giới. Theo kết quả được rút ra từ chương trình đánh giá Học sinh quốc tế (PISA) do tổ chức hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD thực hiện (03 năm một lần), với đánh giá năm 2015 trên bài thi của hơn nửa triệu thí sinh đại diện cho 28 triệu học sinh 15 tuổi ở 72 quốc gia và nền kinh tế, Việt Nam xếp hạng 19 trong danh sách 20 quốc gia tốt nhất trên thế giới về giáo dục (theo thứ tự từ Singapore, Nhật Bản, Estonia, Đài Loan, Phần Lan, Ma Cao, Hồng Kông, Hàn Quốc, New Zealand, Trung Quốc, Slovenia, Australia, Vương quốc Anh, Đức, Hà Lan, Thụy Sĩ, Ireland, Bỉ, Việt Nam, Canada) ¹.

Đào tạo đại học, cao đẳng và sau đại học có sự điều chỉnh theo hướng tiếp cận nhiều hơn với học chế tín chỉ tạo sự chuyển biến về chất lượng; việc đào tạo sinh viên các lớp “cử nhân tài năng”, “kỹ sư tài năng” ... đạt kết quả tốt (chất lượng của các sản phẩm này đạt chuẩn mực quốc tế - hầu hết sinh viên các lớp này khi ra nước ngoài, được tham gia học tập tại các nước đều đạt kết quả học tập ở top đầu, và có không ít sinh viên đạt kết quả vượt trội); số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và tự lập, năng động².

Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, xây dựng cơ sở vật chất của trường học, đầu tư mở trường, đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức. Năm 2006 phần đóng góp của người dân cho học tập của con em ở trường công lập và ngoài công lập vào khoảng 25%. Bên cạnh đó cũng huy động được sự đóng góp của doanh nghiệp, các tổ chức chính trị, xã hội và thu hút được đầu tư nước ngoài³.

¹ Xuân Vũ (2018), <https://giaoducthoidai.vn/giao-duc/viet-nam-lot-top-20-quoc-gia-tot-nhat-tren-the-gioi-ve-giao-duc-3912357-1.html> - cập nhật ngày 10.10.2018 .

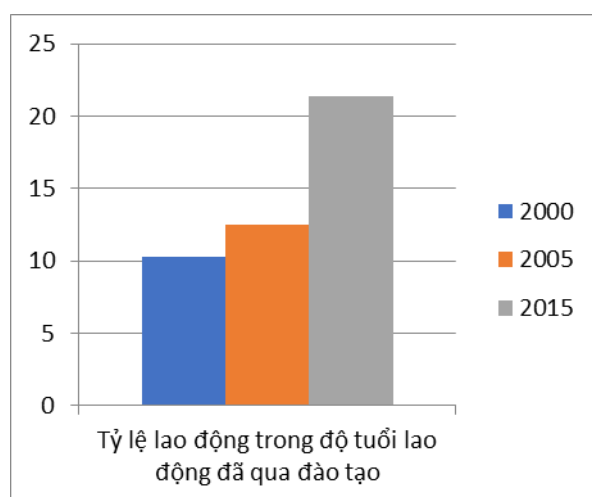
² Xem: Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ trí thức*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

³ Xem: Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ trí thức*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Ngoài ra, việc nhân dân đầu tư cho con em học tập và nghiên cứu tại các nước trong những thập niên gần đây có sự gia tăng đáng kể. Theo thống kê của UNESCO, hiện có 63.703 sinh viên Việt Nam đang theo đuổi các chương trình đại học và sau đại học ở khắp các quốc gia trên thế giới, trong đó tập trung ở một số quốc gia như Mỹ (19.336), Úc (13.147), Nhật Bản (6.071), Pháp (5.284), Vương quốc Anh (4.236)¹ (Hình 4).

Nếu so sánh với các nước trong khu vực và nhiều nước trên thế giới, trong điều kiện Việt Nam còn nghèo, còn nhiều khó khăn thì bước chuyển trong lĩnh vực giáo dục trên đây là đáng kể. Tuy nhiên, để thích ứng trong điều kiện kinh tế - xã hội đổi mới, giáo dục nước nhà còn nhiều bất cập dẫn đến việc đảm bảo công bằng và dân chủ trong giáo dục đạt trong mức độ nhất định. Trong đó, đặc biệt là chất lượng giáo dục cần phải tiếp tục được nâng cao (nhất là giáo dục đại học và đào tạo nghề) và tính liên thông trong hệ thống giáo dục; khắc phục công tác phân luồng và hướng nghiệp... để đáp ứng nhu cầu lao động xã hội. Năm 2000 tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo là 10,3% thì mười năm sau (2005) tỷ lệ là 12,5% và tăng lên 21,4% năm 2015 (Hình 5).

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo



Nguồn: Tác giả tổng hợp

¹Nguyễn Hiền (06/12/2017) <https://baomoi.com/gan-64-000-sinh-vien-viet-nam-dang-du-hoc-o-nuoc-ngoai/c/24205455.epi> - cập nhật ngày 06/10/2018.

Từ hình trên cho thấy, tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo ngày càng cao từ năm 2000 đến năm 2015, tuy nhiên, tỷ lệ lao động thất nghiệp hoặc thiếu việc làm đã qua đào tạo cũng còn ở mức cao, trong khi doanh nghiệp vẫn thiếu nguồn nhân lực có chất lượng và tay nghề. Điều này cho thấy, giáo dục và đào tạo chưa thực sự đáp ứng mục tiêu lao động xã hội mà thực tiễn đặt ra.

4. Một số vấn đề đặt ra trong thực hiện công bằng, dân chủ trong giáo dục phù hợp thời kỳ hội nhập và phát triển hiện nay của Việt Nam

Cùng với những chuyển biến tích cực về số lượng và chất lượng giáo dục qua 30 năm đổi mới, Việt Nam cũng đối diện với các vấn đề chịu sự tác động của cơ chế thị trường. Sự đầu tư và cạnh tranh trong giáo dục ở trong nước và quốc tế, những biến động kinh tế - xã hội của đất nước đến nhận thức về giáo dục của nhân dân,... tác động không nhỏ đối với thực hiện công bằng và phát huy dân chủ trong giáo dục của nước ta hiện nay. Việc thúc đẩy đổi mới giáo dục với mục tiêu xác định và tổ chức quản lý hiệu quả vì sự phát triển giáo dục đã và đang được Đảng và Nhà nước thực hiện cùng toàn xã hội quan tâm. Trong quá trình đổi mới giáo dục này cần lưu ý một số vấn đề phát sinh từ hệ quả của sự phát triển kinh tế - xã hội để giáo dục có bước chuyển biến mới.

Thứ nhất, chú trọng giáo dục gia đình trước tác động của cơ chế thị trường.

Thành tựu kinh tế - xã hội qua 30 năm đổi mới với các chỉ số về sự tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, đời sống vật chất và tinh thần nhân dân,... bắt nguồn từ đổi mới cơ chế kinh tế, do tính tích cực của cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đem lại. Tuy nhiên, cơ chế thị trường cũng tác động không nhỏ vào đời sống xã hội mà trong đó giáo dục gia đình là một trong những yếu tố chịu sự ảnh hưởng này.

Thực tế hiện nay, nhiều gia đình, các thành viên do mãi lo kinh tế dẫn đến không có điều kiện hoặc ít có điều kiện quan tâm, hoặc quan tâm không đúng đối với giáo dục gia đình đang diễn ra. Đặc biệt các thành viên ở độ tuổi học sinh, nếu không được quan tâm hoặc thiếu đi sự quan tâm, hay ngược lại, có sự quan tâm quá mức từ ông bà, cha mẹ, anh chị em thì hệ quả mang lại từ giáo dục gia đình sẽ là “sản phẩm lỗi”. “Sản phẩm lỗi” này nếu có sự nỗ lực “can thiệp” và khắc phục qua giáo dục nhà trường và xã hội thì kết quả đem lại cũng không mấy khả quan. Vì giáo dục gia đình có sự tác động sâu sắc vào ý thức, tình cảm, hình thành nếp nghĩ, thói quen và nhân cách của mỗi con người. Như vậy, song song với phát triển kinh tế, khuyến khích nhân dân làm giàu, thanh niên khởi nghiệp... thì việc chú trọng đến giáo dục gia đình là cần thiết để đảm bảo bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong giáo dục nhà trường.

Từ thực tiễn giáo dục cho thấy, mối quan hệ giữa đào tạo và thực nghiệp chưa thực sự gắn kết như mong muốn của người học và xã hội. Trong các trường cao đẳng và đại học, mục tiêu đào tạo đã được điều chỉnh theo chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu lao động xã hội được xác định và thực hiện hầu hết ở các trường trong những năm gần đây, tuy nhiên kết quả về mối quan hệ này chưa rõ ràng. Một phần do chưa có sự giám sát và đánh giá đúng mức về mức độ hiệu quả của phương án đang thực hiện để giúp xã hội và ngành giáo dục thấy được bức tranh về đổi mới trong đó có mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu lao động xã hội này, mặt khác cho thấy, thực tế người học khó khăn trong tìm việc và lao động đúng chuyên ngành đào tạo vẫn còn ở tỷ lệ cao. Điều này cần phải được xem xét và đánh giá lại ở cả góc độ nội dung chương trình được thiết kế và phương pháp chuyển tải tương ứng đã thực sự thuộc nội hàm của mục tiêu tổng thể chưa.

Xét theo góc độ chương trình và phương pháp đào tạo, các trường đã nỗ lực đáp ứng chương trình khung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào

tạo nhưng chưa thực sự mang tính “vượt trước” - như đúng tính chất của giáo dục về sự phát triển nhận thức và tư duy sáng tạo mang tính định hướng và dẫn dắt hoạt động của con người - và đáp ứng so với thực tiễn lao động xã hội. Chương trình với thông tin, dữ liệu cũ chậm được gạn lọc và sắp xếp lại; thông tin, dữ liệu mới chưa kịp thời cập nhật và xử lý... đã dẫn tới hệ quả nội dung chương trình chưa tinh gọn và hợp lý. Điều này lý giải phần nào cho việc khó thực hiện các phương pháp tối ưu trong đào tạo mà lỗi không thuộc về chủ quan người dạy là thầy cô giáo.

Ngoài lỗi từ chương trình, trong phương pháp chuyển tải tri thức đến với người học, lỗi từ chủ thể người dạy do chưa bắt kịp yêu cầu mới của người học và xã hội làm hạn chế hiệu quả đào tạo theo mục tiêu đã được xác định¹.

Như vậy, việc xác định mục tiêu từ đó xây dựng chương trình và phương pháp giáo dục trong tổng thể và trong nhà trường luôn là trọng tâm của sự phát triển giáo dục.

Thứ ba, phát huy nguồn nhân lực từ du học sinh.

Con số du học sinh Việt Nam học tập và nghiên cứu tại các quốc gia trên thế giới ngày càng tăng trong những thập kỷ qua cho thấy đường lối chính sách của Đảng về công bằng và dân chủ trong giáo dục thực sự đã đi vào cuộc sống. Nhân dân đã và đang phát huy mạnh mẽ quyền học tập và phát triển trong nước và phạm vi quốc tế. Sự cọ xát của học sinh, sinh viên Việt Nam với nền giáo dục các nước, nhất là các nước có nền giáo dục phát triển, sẽ góp phần gia tăng giá trị tri thức và phương pháp tư duy hiện đại cho người học. Để đem lại giá trị tăng thêm này cũng đồng nghĩa với việc Nhà nước và nhân dân phải chi một khoản kinh phí không nhỏ. Chỉ tính riêng khoản đầu tư trực tiếp từ nhân dân, chưa kể đến đầu tư xã hội (trực tiếp và gián tiếp) cho

¹ Xem: Nguyễn Thị Luyện (2018), *Mối quan hệ giữa đào tạo và thực nghiệp trước tác động của CPS*, Tạp chí Khoa học xã hội, Số 4(236), tr.67-75.

phát triển con người, thì con số đã lên tới gần 2 tỷ USD hàng năm¹. Qua đó cho thấy, quyền bình đẳng và dân chủ trong học tập được Đảng và Nhà nước đặc biệt chú trọng và mở rộng, nhân dân phát huy và đầu tư mạnh mẽ đối với việc tiếp cận nền giáo dục các nước. Sự chú trọng và đầu tư này không ngoài ước vọng vì sự phát triển của người Việt Nam mà trong đó là sự phát triển về kinh tế - xã hội của đất nước. Như vậy, cùng với chỉ số về lượng của sự gia tăng du học sinh Việt Nam tại các nước trên thế giới hiện nay, sẽ rất cần thiết sự đo lường và đánh giá các tiêu chí về “chất” để có quan điểm toàn diện về du học sinh sau học tập và đào tạo tại nước ngoài. Và mục tiêu cuối cùng vì người học, vì xã hội, làm sao để phát huy được nguồn nhân lực từ lực lượng du học sinh này là vấn đề cần được các nhà khoa học, Đảng và Nhà nước quan tâm.

¹ Xem: Tú Sơn, Thanhnien.vn - ngày 30.5.2018.

CÔNG BẰNG XÃ HỘI, DÂN CHỦ VÀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA QUẢN LÝ THUẾ Ở VIỆT NAM

PGS, TS. Nguyễn Thị Hoài Lê

Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam

PGS, TS. Lý Phương Duyên

Học viện Tài chính

Mặc dù không đi sâu phân tích công bằng xã hội và dân chủ trong bản chất của thuế, nhưng trong các tác phẩm của mình, C.Mác đã xây dựng những nền tảng hết sức căn bản cho việc thực hiện dân chủ và công bằng xã hội khi nhà nước sử dụng công cụ của mình để quản lý, trong đó có công cụ thuế. Ông đã chỉ ra bản chất của dân chủ với tính chất là một chế độ nhà nước, trong đó nhân dân giữ vai trò trung tâm. C.Mác nhấn mạnh, chế độ dân chủ là chế độ nhà nước của nhân dân, nhân dân là cơ sở quyết định, là lý do tồn tại của chế độ nhà nước dân chủ. Nói cách khác, chính con người, chính nhân dân là chủ thể tạo ra chế độ nhà nước dân chủ theo ý chí, nguyện vọng và quyền tự do của mình, và do đó, nhà nước dân chủ chỉ là biểu hiện ý chí của nhân dân, thể hiện quyền tự do của đại đa số nhân dân. Từ nhận thức rõ ràng về vai trò quyết định, chi phối của nhân dân đối với nhà nước trong chế độ dân chủ, C.Mác giải thích cụ thể sự khác nhau về quan hệ giữa con người và pháp luật trong chế độ dân chủ và trong các chế độ khác: “Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người..., trong khi đó thì dưới những hình thức khác của chế độ nhà nước, con người lại là tồn tại được quy định bởi luật pháp”¹.

Trong tư tưởng của C.Mác về dân chủ, sự tham gia chính trị của nhân dân là yếu tố cốt lõi, quyết định vai trò làm chủ của nhân dân trong chế độ nhà nước dân chủ. Đồng thời, C.Mác cũng đã giải thích về dân chủ dựa trên

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.350.

cơ sở quy luật vận động, phát triển của xã hội, trong đó kinh tế là một yếu tố quan trọng. Quan điểm này xuất phát từ lập trường duy vật lịch sử của C.Mác, theo đó, dân chủ luôn gắn liền với sự vận động, phát triển của lịch sử loài người, nó là sản phẩm phản ánh tính chất các mối quan hệ xã hội của con người, mà quan trọng nhất là mối quan hệ về kinh tế.

Một điểm quan trọng nữa trong tư tưởng về dân chủ của C.Mác, đó là kế thừa có chọn lọc những hạt nhân hợp lý và những giá trị nhân văn trong quan niệm về dân chủ của nhiều nhà triết học trước đó. Đặc biệt, C.Mác đồng tình với những tư tưởng về sự công bằng trong xã hội công dân, việc xây dựng và ban hành các bộ luật, quyền công bằng của nhân dân trước pháp luật và việc xét xử, cũng như thực thi các bản án. Tư tưởng kiên quyết loại bỏ những biểu hiện tiêu cực gây khổ sở cho nhân dân do sự chuyên quyền và những hoạt động bất hợp pháp của cá nhân ra khỏi các hoạt động của toàn bộ hệ thống nhà nước cũng là một tư tưởng lớn, mang tính nhân văn sâu sắc¹.

Như vậy, có thể thấy, công bằng xã hội là một mục tiêu mà các chế độ xã hội và các học thuyết về kinh tế, về thuế đều hướng tới và mong muốn thực hiện, và dân chủ là cách thức để thực hiện được mục tiêu đó. Không những thế, thuế ở mọi quốc gia đều được ban hành dưới hình thức luật, do đó, khi xây dựng luật thuế và quản lý việc thực thi luật thuế cũng cần phải đạt mục tiêu dân chủ và công bằng xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng, do đó vận dụng tư tưởng của C.Mác về dân chủ và công bằng trong xây dựng xã hội nói chung, trong quản lý thuế nói riêng là cần thiết.

Mặc dù cách thức sử dụng công cụ thuế trong các học thuyết về thuế có những sự khác biệt (trọng cầu hay trọng cung, gián thu hay trực thu) nhưng tất cả các nhà kinh tế đều chú trọng đến mục tiêu công bằng xã hội và để đạt được điều đó thì cần phải đặt người nộp thuế làm trung tâm, quan tâm đến lợi

¹ Xem: Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, *Tóm lược dân chủ*, Ấn phẩm của Chương trình Thông tin Quốc tế,

ích, thái độ và tâm lý của họ. Nói cách khác, quản lý thuế tốt luôn được nhìn nhận là sẽ trở thành cầu nối trong việc đưa chính sách thuế vào thực tiễn cuộc sống, đảm bảo đạt được các mục tiêu đã đặt ra khi xây dựng các chính sách thuế. Các chuyên gia thuế cho rằng, “chính sách thay đổi mà không có sự thay đổi về quản lý tức là chẳng có sự thay đổi gì cả”. Các nhà kinh tế của Ngân hàng Thế giới (World Bank) cũng đưa ra quan điểm: “Những thay đổi trong chính sách thuế cần phải tương ứng với năng lực của quản lý”¹. Vì vậy, cùng với việc thiết kế một chính sách thuế công bằng, thì quản lý thuế cũng cần phải có những điều chỉnh thích hợp.

1. Quản lý thuế và xã hội hóa quản lý thuế dưới góc nhìn công bằng xã hội và dân chủ

Những vấn đề về dân chủ và công bằng xã hội được thể hiện một cách rõ nét và xuyên suốt từ cách tiếp cận khái niệm về quản lý thuế; nguyên tắc quản lý thuế đến phương pháp, cơ chế quản lý thuế và việc xã hội hóa quản lý thuế.

Thứ nhất, công bằng xã hội và dân chủ trong cách tiếp cận khái niệm về quản lý thuế. Trước hết, có thể thấy quản lý thuế là một hoạt động quản lý công và vì vậy, nó không nằm ngoài khái niệm cũng như các cách tiếp cận về quản lý nói chung, đó chính là “*hoạt động cần thiết của tổ chức nhằm khai thác một cách có hiệu quả các nguồn lực và nhằm đạt được các mục tiêu đã đặt ra*”². Các học giả trên thế giới tiếp cận quản lý theo nhiều cách khác nhau, và do đó cũng có những định nghĩa khác nhau về quản lý và quản lý thuế. Tuy nhiên, về cơ bản, có 3 cách tiếp cận: (1) Quản lý theo mệnh lệnh; (2) Quản lý dựa vào yếu tố tâm lý và (3) Quản lý theo quá trình.

Quản lý theo mệnh lệnh được hiểu là “*sự tác động có chủ đích một cách thường xuyên, liên tục của chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý nhằm*

¹ Rechar M.Bird and Milka Casanegra de Jantscher (1992), *Improving Tax Administration in Developing Countries*, International Monetary Fund.

² Lê Xuân Trường (2016), *Giáo trình quản lý thuế*, Nxb Tài chính, Hà Nội, tr.7.

*đạt được mục tiêu đã đặt ra*¹. Theo cách tiếp cận này, các nhà quản lý chủ yếu điều bằng quyền lực, mệnh lệnh. Công cụ quản lý mà họ thường dùng là mệnh lệnh và đối tượng bị quản lý không được tham gia vào quá trình quản lý mà chỉ phục tùng, qua đó, tính dân chủ không được đảm bảo.

Quản lý dựa trên yếu tố tâm lý: “là quá trình làm việc với và làm việc thông qua người khác nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức trong một môi trường luôn luôn thay đổi”². Cách tiếp cận này nhằm khai thác tối đa nỗ lực của các thành viên trong tổ chức, thể hiện rõ tính dân chủ trong quản lý.

Quản lý theo quá trình – tức là “lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá và điều chỉnh”. Theo đó, mỗi bước trong quá trình quản lý đều có thể cho phép sự tham gia của đối tượng bị quản lý và các bên liên quan, chính vì vậy, tính dân chủ ở đây được thể hiện rõ nét nhất.

Trên cơ sở đặc thù của mình, mỗi một cách tiếp cận đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Tuy nhiên, trong xã hội công bằng dân chủ, quản lý theo mệnh lệnh đã mất dần, thay vào đó, các nhà quản lý thường kết hợp quản lý dựa trên cơ sở quá trình và quản lý dựa trên cơ sở khai thác yếu tố tâm lý của người nộp thuế. Và quản lý thuế được hiểu là *tổ chức, điều khiển hoạt động thu thuế của một quốc gia nhằm thực hiện các chính sách thuế để đạt được các mục tiêu đã định*. Với khái niệm này cho thấy, dân chủ luôn là một yêu cầu mà các nhà quản lý thuế phải hướng tới nếu muốn đạt được mục tiêu của chính sách thuế, trong đó có công bằng xã hội.

Thứ hai, công bằng dân chủ trong các nguyên tắc quản lý thuế.

Để đạt được các mục tiêu mà chính sách thuế đã đặt ra, quản lý thuế luôn tuân thủ theo những nguyên tắc cơ bản, bao gồm: (1) *Tập trung dân chủ*: áp dụng thống nhất về quy trình quản lý đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với việc thực hiện các loại thuế khác, có sự tham gia của cả bộ máy quản lý; công

¹ Nguyễn Thị Doan, Đỗ Minh Cường, Phương Kỳ Sơn (1996), *Các học thuyết quản lý*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

² *Giáo trình Quản trị học*, Nxb Houghton Mifflin (ấn bản lần thứ 5).

khai, dân chủ cách thức xử lý các hành vi vi phạm cũng như việc khen thưởng nhằm đảm bảo thuận tiện, tăng tính hiệu lực cho công tác quản lý và công bằng cho tất cả các đối tượng nộp thuế; (2) *Công khai minh bạch*: tận dụng trí tuệ của toàn dân trong việc tham gia góp ý xây dựng chính sách thuế, hỗ trợ các biện pháp thu thuế, đồng thời, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi cho các đối tượng nộp thuế hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của mình trong việc thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, nhằm phát huy được vai trò kiểm tra, kiểm soát của nhân dân, hạn chế được tiêu cực phát sinh trong ngành thuế và các chủ thể nộp thuế; (3) *Tiết kiệm, hiệu quả*: giảm tối đa chi phí của bộ máy quản lý thuế và chi phí tuân thủ của các đối tượng nộp thuế để đạt được số thu lớn nhất trong một mức chi phí thấp nhất có thể; (4) *Phù hợp, đồng thuận*: bất kỳ một thay đổi hay một quy định nào cũng cần sự ủng hộ của dân chúng và được chỉ đạo thống nhất từ các cơ quan quản lý, đồng thời, phải dựa trên nền tảng vật chất và nguồn lực con người mà quốc gia có được trong một giai đoạn nhất định¹.

Với 4 nguyên tắc nêu trên, có thể thấy, quản lý thuế luôn phải hướng tới người nộp thuế, tạo điều kiện tốt nhất để người nộp thuế và các bên liên quan được tham gia vào quá trình quản lý, tôn trọng quyền và việc thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế, đồng nghĩa với việc dân chủ luôn là một trong những tiêu chí hàng đầu khi xây dựng và thực hiện luật quản lý thuế.

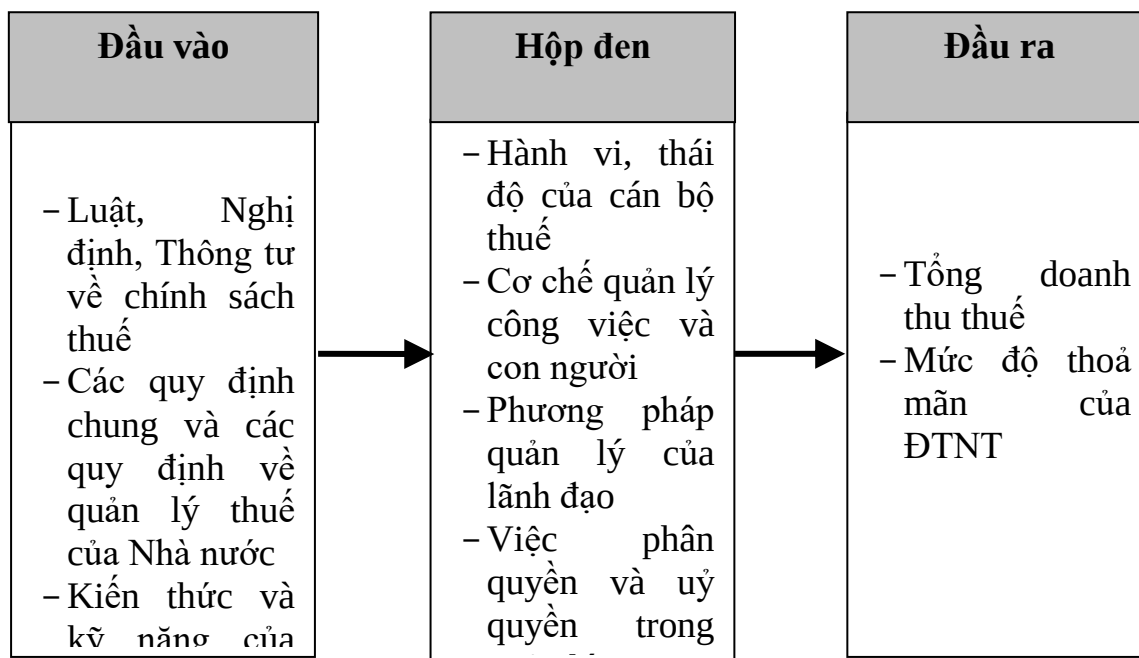
Thứ ba, công bằng, dân chủ thể hiện qua phương pháp và cơ chế quản lý thuế.

Dựa trên nguyên tắc quản lý nêu trên, phương pháp quản lý thuế và cơ chế quản lý thuế cũng ngày một thay đổi để đảm bảo mục tiêu công bằng xã hội và dân chủ hơn.

Phương pháp quản lý thuế là cách thức cụ thể mà các nhà quản lý thuế sử dụng điều hành các hoạt động của bản thân cơ quan thuế và người nộp

¹ Xem: Lê Xuân Trường, (2016), Giáo trình quản lý thuế, Nxb Tài chính, Hà Nội, tr.12-13.

thuế. Trong quản lý thuế, các nhà quản lý thường sử dụng phương pháp quản lý theo quá trình và sử dụng mô hình hộp đen để cụ thể hóa quá trình quản lý. Mô hình hộp đen được biểu diễn theo trình tự: Các yếu tố thuộc về đầu vào, các yếu tố thuộc về hộp đen và các yếu tố thuộc về đầu ra.



Hình 1.1. Mô hình hộp đen trong quản lý thuế

Nguồn: Các tác giả tổng hợp theo mô hình quản lý theo quá trình

Với mô hình này, thay vì mục tiêu đầu ra chỉ là doanh thu thuế thì còn một yếu tố hết sức quan trọng khác – đó là mức độ thoả mãn của người nộp thuế. Đây chính là một tư tưởng hiện đại trong quản lý, lấy đối tượng quản lý làm trung tâm. Và, với tư tưởng quản lý này, các quy định, văn bản, quy trình... và cả thái độ của người quản lý cũng phải thay đổi, hướng về người nộp thuế, coi người nộp thuế như một khách hàng và người nộp thuế sẽ được tham gia vào các khâu của quá trình quản lý thay vì phục tùng như mô hình quản lý theo mệnh lệnh.

Dựa trên cơ sở mô hình này cũng đã hình thành nên các mối quan hệ trong quản lý, trong đó trách nhiệm và quyền hạn của người nộp thuế và cơ quan thuế có mối liên kết chặt chẽ dựa trên các cách thức tổ chức thực hiện các hoạt động này, được gọi là cơ chế quản lý thuế. Có hai cơ chế quản lý

thuế chính mà các cơ quan thuế thường áp dụng, đó là: (1) *Cơ chế cơ quan thuế tính thuế*: Người nộp thuế kê khai, cơ quan thuế xác định số thuế chính thức phải nộp và ra thông báo cho người nộp thuế và (2) *Cơ chế người nộp thuế tự tính thuế*: Người nộp thuế căn cứ vào các quy định của pháp luật thuế để xác định nghĩa vụ thuế của mình, tự kê khai thuế, nộp tờ khai và nộp thuế theo số đã tính và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin kê khai. Cơ quan thuế chỉ có nhiệm vụ hỗ trợ, hướng dẫn để người nộp thuế hiểu rõ về các quy định, chính sách thuế, các thủ tục kê khai, nộp thuế... để tự thực hiện nghĩa vụ thuế của mình¹ [10, tr 23,24].

Như vậy, nếu như cơ chế cơ quan thuế tính thuế là hình thức quản lý dựa theo cách tiếp cận quản lý dựa trên mệnh lệnh thì cơ chế tự khai tự nộp đã chú trọng hơn đến việc khai thác yếu tố tâm lý và nghiêng về cách tiếp cận theo quá trình của quản lý thuế. Việc áp dụng cơ chế tự khai tự tính tự nộp là hình thức thể hiện căn bản và rõ nét nhất đặc trưng công bằng dân chủ trong quản lý thuế, tạo cơ hội cho người nộp thuế được tham gia vào quá trình quản lý thuế, được tiếp cận với các quy định quản lý để đảm bảo thực hiện công bằng quyền và nghĩa vụ của mình.

Thứ tư, xã hội hóa quản lý thuế với công bằng xã hội và dân chủ

Cùng với sự phát triển của xã hội, vai trò của thuế ngày càng được mở rộng hơn. Không chỉ đảm đương vai trò khởi thủy là tạo ra nguồn lực cho Nhà nước như trước đây mà thuế ngày càng có vai trò to lớn trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế, và đảm bảo công bằng xã hội được coi là một trong những vai trò quan trọng nhất của hệ thống thuế hiện đại. Mặc dù ý tưởng về tư nhân hóa quản lý thuế đã xuất hiện trên thế giới từ đầu những năm 1990 trước những yêu cầu ngày càng cao về dân chủ của người nộp thuế², nhưng xã hội hóa quản lý thuế ở Việt Nam vẫn được coi là một vấn đề nhạy cảm. Ở một khía cạnh nào

¹ Lê Xuân Trường (2016), *Giáo trình quản lý thuế*, Nxb Tài chính, Hà Nội, tr.23-24.

²Xem: Luis Fernando Ramirez Acuna (1992), *Privatization of Tax Administration*, International Monetary Fund.

đó, vấn đề xã hội hóa quản lý thuế cũng đã ẩn chứa những mâu thuẫn nhất định do quan niệm thuế phải gắn với quyền lực của nhà nước và nhà nước mới có quyền đặt ra thuế, thực hiện thu thuế. Tuy nhiên, vấn đề này sẽ trở nên rõ ràng hơn khi làm rõ khái niệm xã hội hóa quản lý thuế.

Trước hết, có thể thấy, trong xã hội, những cá nhân, những nhóm người liên hệ với nhau, tác động qua lại với nhau rất phức tạp về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. C.Mác viết: "Xã hội không phải là những cá thể người, mà biểu hiện *tổng số những mối liên hệ và quan hệ của chúng*"¹.

Theo Từ điển Bách khoa mở Wikipedia, xã hội hóa là một khái niệm của nhân loại học và xã hội học được định nghĩa là một quá trình tương tác xã hội kéo dài suốt đời qua đó cá nhân phát triển khả năng con người và học hỏi các mẫu văn hóa của mình. Nói một cách khác, đó chính là quá trình con người liên tục tiếp thu văn hóa vào nhân cách của mình để sống trong xã hội như là một thành viên".

Tuy nhiên, trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ công cộng, người ta thường không đề cập đến khái niệm xã hội hoá theo cách hiểu như trên, mà xã hội hóa thường được hiểu như là hình thức "tư nhân hóa", hoặc "sự tham gia của khu vực tư nhân" (PSP - Private Sector Participation hay PPP - Public Private Partnership hoặc PPI - Private Participation in Infrastructure) vào việc cung cấp các dịch vụ/lợi ích chung cho xã hội².

Có thể thấy rõ hơn khái niệm này thông qua quan điểm của một số tác giả:

"Xã hội hoá là quá trình chuyển giao đề khu vực dân sự (ngoài nhà nước) "gánh đỡ" những công việc trước đây do Nhà nước làm hoặc theo "quán tính" của tư duy cũ vẫn cho rằng đúng ra Nhà nước phải làm". Ví dụ xã

¹ Dẫn theo Ngô Thành Dương (2006), *Bàn về khái niệm xã hội hoá*, Tạp chí Cộng sản số 103 năm 2006.

² Phạm Sỹ Liêm (2011), *Các khái niệm tư nhân hoá- xã hội hoá và quan hệ đối tác công tư*. <http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=2750>.

hội hóa giáo dục là “huy động nguồn vật chất và trí tuệ của xã hội tham gia chăm lo sự nghiệp giáo dục”¹.

Hay, “xã hội hóa các hoạt động văn hóa là xây dựng cộng đồng trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân đối với việc tạo lập và cải thiện môi trường kinh tế - xã hội lành mạnh và thuận lợi cho các hoạt động văn hóa. Từ đó thu hút mọi nguồn lực, thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân trong xã hội tham gia sản tạo, cung cấp và phổ biến các loại sản phẩm văn hóa, tác phẩm, công trình văn hóa có chất lượng”².

Darrin Grimsey và Mervin K.Lewis cũng đã đưa ra định nghĩa PPP rất gần với khái niệm xã hội hóa, đó chính là “một môi quan hệ chia sẻ rủi ro dựa trên nguyện vọng của khu vực công với một hoặc nhiều đối tác thuộc khu vực tư nhân hay thiện nguyện cùng chia sẻ việc cung ứng một đầu ra và/hoặc dịch vụ công cộng được thỏa thuận công khai”³.

Như vậy, có thể thấy, đã có sự khác biệt lớn giữa khái niệm xã hội hoá nói chung và khái niệm xã hội hoá trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ công cộng nói riêng. Với các khái niệm và cách hiểu nêu trên, trong nội dung bài viết này, vấn đề xã hội hóa quản lý thuế được tiếp cận trên quan điểm: Luật thuế là phạm vi riêng biệt thuộc về nhà nước và được cơ quan có thẩm quyền quyết định; khu vực ngoài nhà nước có thể được tham gia vào việc xây dựng luật và được giao một số quyền nhất định để thực hiện các công việc của quản lý thuế. Như vậy, Nhà nước không mất đi quyền lực của mình khi một số nội dung quản lý thuế được giao cho khu vực ngoài Nhà nước. Các công ty và các cá nhân không có quyền tự do ban hành chính sách thuế mà nó phải được thực hiện theo Luật và bởi các quyết định của chính phủ. Nói cách khác, *xã hội hóa*

¹ Ngô Thành Dương (2006), *Bàn về khái niệm xã hội hoá*, Tạp chí Cộng sản số 103 năm 2006.

² Nguyễn Tài Đông, (2017), *Một số vấn đề về công bằng kinh tế và công bằng kinh tế ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, Viện Triết học, Buôn Ma Thuột tháng 05 năm 2017, tr.119-126.

³ Dẫn theo Phạm Sỹ Liêm (2011), “Các khái niệm tư nhân hoá- xã hội hoá và quan hệ đối tác công tư”. <http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=2750>

quản lý thuế chính là sự tham gia của khu vực ngoài Nhà nước trong hoạt động quản lý thuế để quản lý thuế đạt hiệu quả cao hơn.

Như vậy, việc tham gia của người nộp thuế vào chính những công việc quản lý thuế là một nhu cầu chính đáng, nhằm đảm bảo công bằng cho người nộp thuế trên cả hai góc độ: Bảo đảm những quyền lợi cơ bản và bình đẳng về cơ hội. Việc chấp nhận và phát triển xã hội hóa quản lý thuế cũng thể hiện tính dân chủ trong quản lý, đảm bảo nguyên tắc minh bạch, đồng thuận khi thực hiện quản lý thuế.

Tóm lại, công bằng xã hội là mục tiêu mà chính sách thuế ở tất cả các quốc gia trong các thời kỳ đều mong muốn và để đạt được cần phải thực hiện thông qua các hoạt động quản lý thuế. Quản lý thuế hướng về người dân, tôn trọng quyền và lợi ích của người dân cũng như tạo cơ hội tốt nhất cho người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình thông qua các phương thức quản lý và cơ chế quản lý phù hợp sẽ chính là đảm bảo cho việc đạt được mục tiêu này.

3. Công bằng xã hội và dân chủ trong xã hội hóa quản lý thuế: Một số vấn đề đặt ra ở Việt Nam

Ở Việt Nam, trước khi Luật Quản lý thuế được ban hành và có hiệu lực¹, quản lý thuế cơ bản được thực hiện theo cơ chế cơ quan thuế tính thuế, người nộp thuế thực hiện, chấp hành. Sự tham gia của người nộp thuế trong xây dựng chính sách thuế và quản lý thuế hết sức hạn chế. *Luật Quản lý thuế* ra đời chính là nền tảng cơ sở để thực hiện xã hội hóa quản lý thuế, tính công bằng xã hội và dân chủ trong quản lý thuế được thể hiện rõ nét hơn, được thể hiện cụ thể qua các khía cạnh sau:

¹ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Một là, đã có những cơ sở pháp lý cho việc xã hội hoá quản lý thuế, đảm bảo sự tham gia của mọi đối tượng với mục tiêu ngày càng công bằng, dân chủ hơn.

Dựa trên những quan điểm và định hướng của ngành Tài chính, Chiến lược phát triển ngành thuế 2011 - 2020 cũng đã đưa ra mục tiêu, yêu cầu cụ thể về cải cách quản lý thuế, trong đó nêu rõ: “Hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính theo định hướng chuẩn mực quốc tế; nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ; kiện toàn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị; tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế; nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng thuế điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế, phấn đấu đưa Việt Nam thuộc nhóm các nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á trong xếp hạng mức độ thuận lợi về thuế vào năm 2020”.

Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006 là khuôn khổ pháp lý cao nhất cho hoạt động quản lý thuế và là cơ sở để thực hiện đổi mới phương thức quản lý thuế từ cơ chế chuyên quản theo đó, người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế thụ động, sang cơ chế tự khai, tự nộp, đề cao trách nhiệm của người nộp thuế trong việc chủ động tính thuế, nộp thuế. Luật có phạm vi điều chỉnh toàn diện, áp dụng với tất cả các khâu trong quá trình thu nộp các sắc thuế và khoản thu ngân sách; quy định rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người nộp thuế, công chức thuế, cơ quan thuế và đặc biệt, *Luật Quản lý thuế* cũng đã đề cao trách nhiệm pháp lý của các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân khác trong công tác quản lý thuế, trong đó quy định các tổ chức kinh doanh làm các dịch vụ về thuế. Vì thế, có thể nói *Luật Quản lý thuế* là cơ sở pháp lý quan trọng, là nền móng cho việc xã hội hóa công tác thuế.

Như vậy, có thể thấy, xã hội hoá quản lý thuế đã và đang đi theo đúng định hướng phát triển kinh tế- xã hội, chủ trương của Nhà nước và xu hướng chung của thế giới. Việc luật hóa sự tham gia của các cơ quan nhà nước, các

tổ chức và cá nhân khác trong công tác quản lý thuế không chỉ đảm bảo công bằng xã hội ở khía cạnh phân phối theo công hiến và tái phân phối xã hội mà còn thể hiện tính dân chủ trong quản lý, khi các bên liên quan đều được tham gia vào trong từng bước của quá trình quản lý. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế mới chỉ đưa ra được những quy định chung, chưa có các quy định chi tiết, đặc biệt là trong các nội dung về phối hợp, cung cấp thông tin và cưỡng chế thuế; vì vậy, việc quản lý thuế vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Hai là, áp dụng cơ chế tự khai tự nộp thuế - lấy người nộp thuế là trung tâm, thể hiện tính dân chủ trong quản lý.

Xuất phát từ yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tháng 7/2004, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010, trong đó đã chỉ rõ: “Áp dụng cơ chế quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh tự kê khai – tự tính – tự nộp thuế; tổ chức lại bộ máy quản lý thuế chủ yếu theo chức năng quản lý thuế kết hợp với tổ chức quản lý theo đối tượng nộp thuế; tổ chức lại cơ quan Tổng cục Thuế theo hướng tập trung chỉ đạo có hiệu lực, hiệu quả toàn bộ hệ thống quản lý thu trong cả nước”¹.

Cơ chế tự khai tự tính tự nộp (SAS – Self Assessment System) được áp dụng thí điểm ở Việt Nam từ năm 2004 với 457 đối tượng ở 2 thành phố là Quảng Ninh và thành phố Hồ Chí Minh, với 2 sắc thuế là giá trị gia tăng và thu nhập doanh nghiệp. Sang năm 2005, có thêm 3 cơ quan thuế áp dụng SAS cho 1.500 đối tượng nộp thuế và mở rộng thêm sang một số sắc thuế khác như thuế tài nguyên và thuế tiêu thụ đặc biệt. Từ năm 2007, sau khi *Luật Quản lý thuế* có hiệu lực thi hành (ngày 1 - 7 - 2007), người nộp thuế thuộc mọi thành phần kinh tế đều thực hiện SAS và SAS áp dụng cho tất cả các sắc thuế. Việc áp dụng SAS đề cao nghĩa vụ của người nộp thuế, tôn trọng quyền chủ động của người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

¹ Thủ tướng chính phủ (2011), Quyết định phê duyệt “Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 – 2020, Quyết định số Số: 732/QĐ-TTg ngày 17 tháng 05 năm 2011.

Xét trên góc độ tham gia của người nộp thuế trong công tác quản lý thuế, có thể thấy: Chi phí tiết kiệm được khi cơ quan thuế không phải kiểm tra, tính toán số thuế phải nộp cho người nộp thuế, xóa bỏ việc thông báo thuế, các chi phí hành chính liên quan đến việc in ấn, gửi thông báo thuế chính là sự đóng góp của người nộp thuế trong quản lý thuế. Đồng thời, việc thực hiện SAS mang lại một lợi ích lớn hơn, đó là việc nâng cao trách nhiệm pháp lý của người nộp thuế trong kê khai, nộp thuế. Khi thực hiện SAS, người nộp thuế phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực của số liệu kê khai cũng như tính chính xác của việc tính toán số thuế phải nộp, do đó tăng tính tự giác, chủ động trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình. Hơn nữa, thực hiện SAS còn thiết lập được niềm tin giữa cơ quan Thuế và người nộp thuế¹.

Việc áp dụng cơ chế tự khai tự nộp được xem như là thành công đầu tiên xét trên khía cạnh xã hội hoá quản lý thuế, và cũng là một thành công trong việc thực hiện dân chủ trong quản lý thuế ở Việt Nam.

Tuy nhiên, hầu hết người nộp thuế vẫn coi thuế là nghĩa vụ chứ không nhận thức được đó là quyền của mình. Vì vậy, sự tham gia của người nộp thuế trong tự kê khai, tự nộp thuế còn một số hạn chế như: chưa chủ động trong việc kê khai, nộp thuế, vẫn còn tình trạng nộp muộn, cố tình kê khai sai nhằm trốn lậu thuế. Bên cạnh đó, hiện tượng kê khai sai, nộp muộn tờ khai thuế và tiền thuế vẫn còn khá phổ biến. Việc kê khai sai tờ khai thuế có thể do trình độ của người nộp thuế còn hạn chế, việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn chưa hiệu quả, công tác hướng dẫn, hỗ trợ người nộp thuế chưa có biện pháp thích hợp, công tác thanh tra, kiểm tra không kịp thời và chế tài xử phạt không đủ sức răn đe.

¹ Năm 2017, toàn quốc có 126.739 doanh nghiệp thành lập mới (tăng hơn 19.000 doanh nghiệp so với năm 2016); có 67.626 doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh; có 21.978 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh; 16.412 doanh nghiệp khôi phục kinh doanh. Đến thời điểm cuối năm, toàn quốc có 639.104 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 71.338 doanh nghiệp so với thời điểm 31/12/2016. Trong năm qua, về cơ bản người nộp thuế đều chấp hành tốt việc kê khai, nộp thuế kịp thời, sát với số phát sinh, bình quân chung cả nước, tổng số tờ khai thuế đạt 96% trên tổng số tờ khai phải nộp, tỷ lệ tờ khai nộp đúng hạn/tờ khai đã nộp đạt 93%. Số tờ khai chưa nộp chiếm 4% tổng số tờ khai phải nộp.

Ba là, phát triển dịch vụ tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế và các đại lý thuế như một hình thức bảo đảm những quyền lợi cơ bản cho mọi cá nhân trong xã hội; bình đẳng về cơ hội cho người nộp thuế - đảm bảo công bằng xã hội.

Dịch vụ tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế là một trong những nhiệm vụ cơ bản, quan trọng của quản lý thuế và là nội dung có thể thực hiện xã hội hóa một cách rộng rãi và dễ dàng nhất, hay nói cách khác, mọi đối tượng có thể tham gia được một cách rộng rãi nhất.

Cùng với việc cải cách chính sách thuế, trong thời gian vừa qua, Việt Nam cũng đã có rất nhiều nỗ lực trong việc cải cách quản lý thuế và nâng cao hiệu quả của việc hỗ trợ người nộp thuế. Các hình thức hỗ trợ đang được áp dụng ở Việt Nam rất đa dạng và bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định¹.

¹ Trong năm 2017, Tổng cục Thuế triển khai chương trình “Đồng hành cùng doanh nghiệp khởi nghiệp” với mục tiêu không để doanh nghiệp gặp khó khăn, trở ngại về thuế làm ảnh hưởng đến hoạt động trong thời gian mới ra kinh doanh; Tổng cục Thuế, Cục Thuế TP.Hồ Chí Minh và các Cục Thuế mở chuyên mục hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp; hỗ trợ hoàn thành các thủ tục hành chính thuế ban đầu nhanh nhất, thuận lợi và tiết kiệm nhất; tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận các kênh thông tin hỗ trợ của cơ quan thuế, từ đó an tâm phát triển sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục tổ chức Hội nghị đối thoại với người nộp thuế và các Hội nghị, Hội thảo tập huấn về chế độ chính sách mới ban hành; Tổ chức nhiều “tuần lễ lắng nghe ý kiến người nộp thuế” để hỗ trợ, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc cho người nộp thuế. Toàn ngành đã tổ chức các hội nghị tuyên dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế năm 2016 và tổ chức nhiều hội nghị đối thoại với doanh nghiệp. Công khai thông tin về thủ tục hành chính thuế và quy trình giải quyết thủ tục hành chính thuế theo cơ chế “một cửa” tại các cơ quan thuế; hướng dẫn người nộp thuế về quy trình, thủ tục, chính sách khi thực hiện nghĩa vụ thuế. Tiếp nhận và xử lý kịp thời các hồ sơ, thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế gửi đến cơ quan thuế qua bộ phận “một cửa”. Công tác tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thuế và các thủ tục thuế khác được thực hiện nhanh gọn, trả kết quả đúng thời gian quy định, qua đó đã giải quyết được những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện pháp luật thuế của người nộp thuế. Năm 2017 đã giải đáp cho hơn 295 ngàn lượt vướng mắc cho người nộp thuế bằng nhiều hình thức; Tổ chức 1.420 buổi đối thoại cho hơn 98.000 lượt doanh nghiệp tham dự; Số bài viết tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng hơn 50 ngàn bài viết trên các báo giấy, báo mạng...

Có thể thấy, hình thức tuyên truyền hỗ trợ đã phong phú hơn, đa dạng hơn và có sự tham gia của nhiều đối tượng trong xã hội hơn bên cạnh các chương trình của cơ quan thuế. Tuy nhiên, hầu hết các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ được thực hiện dưới hình thức ký hợp đồng trực tiếp giữa cơ quan thuế với các báo, tạp chí; các đài phát thanh, truyền hình hoặc các nhà xuất bản, theo các mục tiêu, định hướng của cơ quan thuế và sử dụng ngân sách nhà nước là chủ yếu. Ngoài việc cung cấp thông tin, tư vấn của các công ty tư vấn, kiểm toán và các buổi tập huấn của VCCI có thu phí của người nộp thuế thì các hình thức hỗ trợ trực tiếp, các buổi tập huấn, hội nghị đối thoại vẫn sử dụng ngân sách nhà nước. Khu vực ngoài Nhà nước đã có những đóng góp khá tích cực trong việc phối kết hợp để tổ chức, thực hiện các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế nhưng chưa thực sự chủ động và chưa có sự chia sẻ nguồn lực với Nhà nước trong các hoạt động tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế. Vì vậy, sự tham gia của khu vực ngoài Nhà nước trong nội dung quản lý này hiện nay vẫn còn hạn chế, đặc biệt là vấn đề chia sẻ nguồn lực. Tuy nhiên, thông qua các kết quả đạt được cũng cho thấy tiềm năng của nguồn lực tư nhân trong việc tham gia vào lĩnh vực quản lý này.

Bên cạnh những kết quả của việc huy động và sử dụng nguồn lực ngoài Nhà nước trong tuyên truyền hỗ trợ, thời gian gần đây, khái niệm *đại lý thuế* đã dần quen thuộc với người nộp thuế. Các đại lý thuế có thể tham gia vào quản lý thuế trên các góc độ: tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn cho người nộp thuế hiểu rõ về nghĩa vụ thuế; thực hiện kê khai thuế với mức độ chính xác cao, ít sai sót và cơ quan thuế có thể dễ dàng tiếp cận và quản lý người nộp thuế thông qua các đại lý thuế với số lượng ít hơn rất nhiều so với quản lý trực tiếp từng người nộp thuế. Đại lý thuế được hưởng lợi từ việc thu phí của người nộp thuế. Cơ quan thuế cũng sẽ tiết kiệm được chi phí tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, chi phí kiểm tra tờ khai thuế (do tờ khai thuế đã có độ chính xác cao). Và người nộp thuế – mặc dù phải trả chi phí cho đại lý thuế nhưng sẽ tiết kiệm được thời gian và các

chi phí phát sinh khi phải làm tờ khai thuế, thực hiện các thủ tục về thuế, chấp hành các chính sách chế độ về thuế. Như vậy, xét về góc độ kinh tế, phát triển đại lý thuế mang lại lợi ích cho cả ba bên là Nhà nước, khu vực cung cấp dịch vụ đại lý thuế (cá nhân, doanh nghiệp) và người nộp thuế.

Tuy nhiên, sự phát triển của hình thức đại lý thuế ở Việt Nam thời gian qua chưa thực sự mạnh mẽ. Trước hết là do hoạt động của đại lý thuế ở Việt Nam còn khá mới mẻ, trong khi đó, các đại lý thuế được công nhận lại chưa triển khai công tác tuyên truyền quảng bá về dịch vụ khai thuế nên chưa tìm kiếm được khách hàng, chưa chứng tỏ trình độ nghiệp vụ chuyên môn, tạo dựng niềm tin, uy tín với người nộp thuế. Do vậy, người nộp thuế ít có điều kiện tiếp cận để hiểu biết về nhiệm vụ của đại lý thuế cũng như quyền lợi của mình khi ký hợp đồng dịch vụ với đại lý thuế. Bên cạnh đó, quá trình áp dụng các văn bản pháp quy liên quan đến vấn đề này cũng còn một số bất cập như việc giữ bảo mật thông tin người nộp thuế, đảm bảo quyền lợi hợp pháp khác của người nộp thuế khi sử dụng dịch vụ do đại lý thuế cung cấp...

Ngoài ba nội dung nêu trên, việc cho phép các doanh nghiệp tự in hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP (hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2011); phát triển kê khai và nộp thuế điện tử, nộp thuế qua hệ thống Ngân hàng thương mại và cải cách thủ tục hành chính thuế, rút ngắn thời gian làm thủ tục về thuế xuống còn 117giờ/ năm¹, cũng được coi như những cải cách đáng kể hướng vào người nộp thuế, thể hiện sự dân chủ trong quản lý thuế thuế.

Một số khuyến nghị

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: “Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách,

¹ Theo Báo cáo môi trường kinh doanh – Doing business 2018 (DB2018) toàn cầu được Ngân hàng Thế giới công bố ngày 31/10/2017, mức độ thuận lợi về môi trường kinh doanh của Việt Nam xếp thứ 68/190 quốc gia và vùng lãnh thổ (tăng 14 bậc so với DB2017); trong đó chỉ số Nộp thuế (Paying Taxes) tăng 81 bậc so với DB2017, từ xếp hạng vị trí 167 lên xếp hạng vị trí 86/190 quốc gia và vùng lãnh thổ.

pháp luật của Nhà nước phải xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, được nhân dân tham gia ý kiến. Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân, từ nêu sáng kiến, tham gia thảo luận, tranh luận đến giám sát quá trình thực hiện. Tập trung xây dựng những văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của nhân dân”¹.

Với tinh thần như trên, không chỉ trong quản lý thuế mà mọi hoạt động quản lý chung luôn phải đặt mục tiêu công bằng, dân chủ như một mục tiêu, một kim chỉ nam trong thực hiện mọi hoạt động.

Xã hội hóa quản lý thuế đã là một thành công không chỉ trong tư tưởng quản lý mà còn thông qua các kết quả đạt được từ các nội dung quản lý. Tuy nhiên, để phát huy hơn nữa tính dân chủ trong quản lý thuế nhằm mục tiêu công bằng xã hội, thì trước hết, cần phải tiếp tục nhất quán trong tư tưởng quản lý – tức là luôn phải coi người nộp thuế là trung tâm, vì vậy, cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nộp thuế thông qua: (1) các văn bản pháp luật phải luôn tôn trọng quyền của người nộp thuế, tạo ra hành lang pháp lý cho người nộp thuế thực hiện quyền của mình; (2) tiếp tục duy trì và hoàn thiện cơ chế tự khai, tự nộp theo hướng thuận lợi nhất, tiết kiệm nguồn lực cho người nộp thuế cả về thời gian và kinh tế. Biện pháp được áp dụng trong thời gian tới là phát triển hạ tầng, đảm bảo để người nộp thuế có thể kê khai, nộp thuế điện tử và hoàn thiện các thủ tục về thuế qua mạng, hạn chế tối đa các cuộc tiếp xúc trực tiếp giữa người nộp thuế với cơ quan thuế, đảm bảo quyền tự chủ cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý; (3) phát triển các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế, đặc biệt các dịch vụ công từ cơ quan thuế như là một cách đảm bảo công bằng cho người nộp thuế với những cống hiến mà họ đã đóng góp cho Nhà nước.

¹ Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

Kết luận

Cùng với sự phát triển của xã hội và những tư tưởng quản lý xã hội, những tư tưởng về công bằng xã hội và dân chủ của C.Mác hiện nay vẫn giữ nguyên được giá trị và ngày càng phát triển, vận dụng một cách linh hoạt. Quản lý kinh tế nói chung, quản lý thuế nói riêng là một lĩnh vực quản lý phức tạp với nhiều đối tượng quản lý. Vì vậy, nếu không đảm bảo công bằng cho các đối tượng quản lý, không đảm bảo tính dân chủ khi thực hiện thì quản lý có thể thất bại. Việc nghiên cứu những tư tưởng của C.Mác về công bằng xã hội và dân chủ, vận dụng chúng vào trong thực tiễn quản lý thực sự là một nhiệm vụ khó khăn nhưng không thể sao nhãng đối với các nhà quản lý, đặc biệt là các nhà quản lý thuế trong xã hội hiện đại.

CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ SỰ CHÊNH LỆCH THU NHẬP GIỮA NÔNG THÔN - THÀNH THỊ Ở VIỆT NAM QUA 30 NĂM ĐỔI MỚI

PGS, TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ

Công bằng xã hội trở thành mục tiêu, lý tưởng và cũng là khát khao của con người qua hàng ngàn năm lịch sử, nhưng không phải ở giai đoạn lịch sử nào công bằng xã hội hiểu theo nghĩa là phần lớn người dân đều có cơ hội tham gia mọi hoạt động trong đời sống xã hội được thụ hưởng các thành quả của xã hội và được pháp luật bảo vệ cũng đều được thực hiện. Việc thực hiện công bằng xã hội như thế nào, quy định cụ thể ra sao tùy thuộc vào từng thể chế chính trị của xã hội ở từng giai đoạn lịch sử.

Đối với dân tộc và đất nước Việt Nam, ngay từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, tinh thần hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập trong bản Tuyên ngôn Độc lập ngày 2/9/1945 tại Quảng trường Ba Đình lịch sử: “Hỡi đồng bào cả nước, Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do. Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi. Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”¹.

¹ Tuyên ngôn Độc lập ngày 2 - 9 - 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Có thể nhận thấy, mong muốn xây dựng một nước Việt Nam dân chủ, bình đẳng, tự do là chủ trương xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta từ khi khai sinh cho đến nay. Qua từng giai đoạn, các chính sách xã hội hướng tới sự công bằng, dân chủ ở nước ta ngày càng hoàn thiện. Bên cạnh đó cũng có những vấn đề được đặt ra trong quá trình thực hiện chính sách xã hội ở nước ta. Bài viết thông qua số liệu thống kê về thu nhập giữa nông thôn và thành thị ở Việt Nam trong thời gian gần đây để chỉ ra khoảng cách chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất giữa thành thị và nông thôn ở Việt Nam là vấn đề cần được chú ý trong xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay nhằm hướng tới một xã hội công bằng và dân chủ.

1. Thực hiện chính sách công bằng xã hội là mục tiêu của đảng và nhà nước

Đi đôi với xây dựng và phát triển kinh tế, Đảng ta luôn quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội. Những chủ trương, đường lối của Đảng ta qua 30 năm *Đổi mới* là minh chứng cụ thể cho vấn đề này. Mục tiêu, nội dung của các chính sách xã hội đều nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, như an sinh, phúc lợi xã hội tạo một môi trường xã hội công bằng. Đảng ta nhấn mạnh: “Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội” là trọng tâm trong từng chính sách phát triển. Mục tiêu kinh tế và các mục tiêu xã hội phải đảm bảo tính đồng bộ, công bằng và bình đẳng cho mọi người dân, mọi vùng, miền, mọi giai tầng xã hội, khắc phục tình trạng phân hóa xã hội quá mức, bất bình đẳng do tác động tiêu cực của cơ chế thị trường¹.

Công bằng xã hội được Đảng ta thể hiện qua chủ trương, đường lối đó là công bằng không chỉ thực hiện trong phân phối sản phẩm, phân phối tư liệu sản xuất, tạo điều kiện cho mọi người phát huy năng lực của mình và thực hiện phân phối thông qua hệ thống chính sách xã hội với chủ trương nhất quán xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam-Ban Chấp hành TW, Ban chỉ đạo tổng kết, *Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2015, tr.106.

Đại hội VI là Đại hội có tính chất bước ngoặt trong các chủ trương xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Thực hiện *Đổi mới* toàn diện trong đó lấy đổi mới kinh tế là trọng tâm và thể hiện bước chuyển trong nhận thức của Đảng về thực hiện các chính sách xã hội nhằm tạo sự công bằng trong đời sống xã hội và được đưa vào trong báo cáo chính trị của Đại hội: “Bảo đảm về cơ bản phân phối theo lao động. Thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta...”¹. Chủ trương, chính sách thực hiện công bằng xã hội được thể hiện xuyên suốt qua các Nghị quyết của các kỳ đại hội.

Đại hội VII (1991 - 1995) được thể hiện rõ nét trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ* tháng 6 năm 1991 nêu rõ: Phương hướng lớn của chính sách xã hội là phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất với đời sống tinh thần, giữa đáp ứng nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài, giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội².

Đại hội VIII (1996 - 2000), Đảng ta xác định tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện công bằng xã hội một cách rõ ràng: Phát huy khả năng của kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân. Xác lập, củng cố và nâng cao địa vị làm chủ của người lao động trong nền sản xuất xã hội, thực hiện công bằng xã hội ngày một tốt hơn. Kết hợp hài hoà tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội - văn hoá, tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc nhằm tạo được chuyển biến rõ nét về thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội³.

¹Xem: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng*, do đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, trình bày ngày 15 tháng 12 năm 1986, Hà Nội.

² Xem: *Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội* (tháng 6 năm 1991) của Đảng Cộng sản Việt Nam.

³ Xem: Đảng cộng sản Việt Nam, “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1996-2000, Phần thứ 2 phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 – 2000”, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII*.

Đại hội IX (2001 - 2005) thông qua đường lối kinh tế: Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội¹.

Đại hội X (2006-2010) sau 20 mươi năm *Đổi mới* quan điểm về thực hiện các chính sách xã hội, Đảng tac chỉ rõ và cụ thể: Về xã hội, chúng ta chủ trương kết hợp chặt chẽ, hợp lý các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi với nghĩa vụ, công hiến với hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ hơn cho phát triển kinh tế - xã hội².

Nghị quyết Đại hội XI (2011 - 2016) đã đề ra: Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức. Tập trung giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỉ lệ hộ nghèo; cải thiện điều kiện chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân³.

Tại Đại hội XII (2016 - 2020), trong quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội Đảng ta xác định cụ thể: Nhà nước sử dụng thể chế, các nguồn lực, công

¹ Theo <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-ix/>.

² Xem: *Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về các Văn kiện Đại hội X của Đảng* (Do đ/c Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh trình bày ngày 18-4-2006).

³ Xem: *Nghị quyết* Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam, từ ngày 12-1-2011 đến ngày 19-1-2011, tại Thủ đô Hà Nội.

cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại, để phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội; đảm bảo an sinh xã hội¹.

Có thể thấy, sự nhất quán trong chính sách xã hội của Đảng nhằm xây dựng xã hội dân chủ, công bằng được Đảng ta thể hiện xuyên suốt qua các kỳ Đại hội với mục tiêu hướng đến vì hạnh phúc con người, đồng thời tạo đồng thuận trong xã hội.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, có nhiều vấn đề tiếp tục được đặt ra, như phân hóa giàu nghèo có xu hướng gia tăng; đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, một bộ phận nhân dân chưa được hưởng thụ một cách công bằng các thành quả của công cuộc đổi mới; bất bình đẳng về thu nhập, giáo dục, y tế, văn hóa, an sinh xã hội... chậm được khắc phục²; chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng và thu nhập giữa các tầng lớp dân cư có chiều hướng ngày càng mở rộng. Để làm rõ hơn nhận định trên, tác giả bài viết sẽ phân tích sự chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị qua số liệu thống kê giai đoạn 2012 – 2016 ở nội dung tiếp theo dưới đây.

2. Sự chênh lệch thu nhập giữa nông thôn - thành thị ở Việt Nam hiện nay

Qua 30 năm Đổi mới ở Việt Nam, có thể nhận thấy, đất nước ta đã có sự thay đổi vượt bậc về mọi mặt, thoát khỏi sự khủng hoảng kinh tế - xã hội, từ kém phát triển trở thành quốc gia đang phát triển, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao về mọi mặt, đặc biệt, các chính sách xã hội ngày càng được Đảng và Nhà nước quan tâm, tạo điều kiện về mọi mặt và nguồn lực nhằm tạo cơ hội và sự bình đẳng cho các tầng lớp nhân dân được hưởng thụ các thành quả do sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mang lại từ 30 năm *Đổi mới*. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Đảng ta cũng đã chỉ rõ sự *Phân hóa giàu nghèo có xu hướng gia tăng; phân tầng xã hội theo xu hướng không*

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2016, tr269.

² Đảng Cộng sản Việt Nam-Ban Chấp hành TW- Ban chỉ đạo tổng kết, *Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2015, tr114-115.

hợp thức diễn biến phức tạp¹. Có thể thấy rõ nhận định trên qua số liệu bảng 1 về thu nhập bình quân người/tháng ở nước ta giai đoạn sau hơn 10 tiến hành *Đổi mới* 1996 - 1999.

Bảng 1: Thu nhập bình quân người / tháng sau hơn 10 năm đổi mới.

	Năm 1996 (1000 đồng)	Năm 1999 (1000 đồng)	Tốc độ tăng bình quân thời kỳ 1996-1999(%)
CẢ NƯỚC	226,7	295,0	8,78
1. Chia theo khu vực			
- Thành thị	509,4	832,5	16,37
- Nông thôn	187,9	225,0	6,01

Nguồn: Tổng cục Thống kê Kết quả điều tra đời sống, kinh tế hộ gia đình năm 1999.

Nhìn vào bảng trên, có thể nhận thấy thu nhập bình quân hộ gia đình tăng lên trong giai đoạn 1996 - 1999. Năm 1996, tính chung cả nước, thu nhập bình quân người/ tháng là 226,7 nghìn đồng, năm 1999 là 295 nghìn đồng tăng 8,78%. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người có sự chênh lệch đáng kể giữa nông thôn và thành thị giai đoạn 1996 - 1999. Thu nhập khu vực thành thị năm 1996 gấp 2,71 lần so với nông thôn, năm 1999 thu nhập bình quân đầu người/tháng ở thành thị gấp 3,7 lần. Khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị cho thấy sự phân hóa giàu nghèo xuất hiện bên cạnh những kết quả phát triển về kinh tế của đất nước có được sau hơn 10 năm đổi mới. Để nhìn rõ hơn khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị, *Báo cáo phân tích kết quả điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1999* đã cho thấy tốc độ tăng thu nhập của hộ giàu và hộ nghèo giai đoạn 1996-1999 như sau: Thu nhập của những hộ nghèo và hộ giàu đều tăng, và tốc độ tăng của hộ giàu nhanh hơn hộ nghèo. Tính chung trong 3 năm (1996 -1999), tốc độ tăng thu nhập hàng năm của hộ nghèo là 7,2%, hộ giàu

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam-Ban Chấp hành TW- Ban chỉ đạo tổng kết, *Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr114.

là 14,5% (chưa loại trừ trượt giá). Bởi vậy, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo ngày càng có xu hướng doãng ra¹. Theo kết quả điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1999 chia theo 5 nhóm thu nhập từ thấp đến cao, mức độ chênh giữa nhóm giàu (nhóm 5) với nhóm nghèo (nhóm 1) ở từng khu vực, từng vùng năm 1999 đều tăng; so với năm 1996, tính chung cả nước tăng 1,6 lần; thành thị tăng 1,8 lần, nông thôn tăng 0,2 lần².

Ở giai đoạn tiếp theo giai đoạn (2010 – 2016) có thể nhận thấy, sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm thu nhập ở nông thôn và thành thị tiếp tục có xu hướng gia tăng (Bảng 2).

Bảng 2: Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập³ cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị, nông thôn ở Việt Nam qua các năm.

STT	Thành thị			Nông thôn		
	Nhóm thu nhập thấp nhất (ngàn đồng)	Nhóm thu nhập cao nhất (ngàn đồng)	Nhóm thu nhập cao nhất so với Nhóm thu nhập thấp nhất (lần)	Nhóm thu nhập thấp nhất (ngàn đồng)	Nhóm thu nhập cao nhất (ngàn đồng)	Nhóm thu nhập cao nhất so với Nhóm thu nhập thấp nhất (lần)
2010	633,0	4.983,0	7,9	330,0	2.462,0	7,5
2012	952,0	6.794,0	7,1	450,0	3.615,0	8,0
2014	1.267,0	9.421,0	7,4	565,0	4.641,0	8,2
2016	1.452,0	10.623,0	7,3	667,0	5.644,0	8,5

Nguồn: Tổng hợp số liệu Tổng cục thống kê Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo vùng thành thị/ nông thôn các năm 2010, 2012, 2014, 2016.

¹Theo *Phân tích Kết quả điều tra đời sống, kinh tế hộ gia đình năm 1999*, Tổng cục thống kê.

²Trích kết quả điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1999, Tổng cục thống kê.

³ Theo cách phân chia của tổng cục Thống kê Việt Nam có 5 nhóm thu nhập (ngũ vị phân), tác giả dùng số liệu của Tổng cục thống kê ở nhóm cao nhất và thấp nhất theo khu vực nông thôn và thành thị và so sánh để thấy sự chênh lệch giữa nhóm cao nhất và thấp nhất trong cùng một địa bàn.

So sánh thu nhập bình quân đầu người /tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất ở khu vực thành thị qua các năm có thể thấy sự chênh lệch khá lớn qua các năm: Cụ thể năm 2010 là 7,9 lần, 2012 là 7,1 lần, 2014 là 7,4 lần, 2016 là 7,3 lần. Như vậy, ở khu vực thành thị, khoảng cách giàu nghèo không có xu hướng tăng; ngược lại, khoảng cách giàu nghèo ở khu vực nông thôn lại có sự gia tăng giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất: Năm 2010 là 7,5 lần, năm 2012 là 8,0 lần, năm 2014 là 8,2 lần, năm 2016 là 8,5 lần. Có thể thấy sự phân hóa giàu nghèo ở nông thôn Việt Nam ngày càng rõ rệt.

Bên cạnh đó, nếu so sánh giữa nhóm có thu nhập cao nhất ở thành thị với nhóm có thu nhập cao nhất ở nông thôn và nhóm có thu nhập thấp nhất ở thành thị so với nhóm có thu nhập thấp nhất ở nông thôn, chúng ta sẽ thấy, khu vực thành thị có thu nhập cao hơn gấp 2 lần so với khu vực nông thôn (Bảng 3, Bảng 4).

Bảng 3: Chênh lệch thu nhập bình quân người tháng giữa nhóm có thu nhập cao nhất ở thành thị so với nhóm có thu nhập cao nhất ở nông thôn ở Việt Nam qua các năm.

Năm	Nhóm thu nhập cao nhất ở thành thị (ngàn đồng)	Nhóm thu nhập cao nhất ở nông thôn (ngàn đồng)	Nhóm thu nhập cao nhất ở thành thị so với nhóm thu nhập cao nhất ở nông thôn (lần)
2010	4.983,0	2.462,0	2,02
2012	6.794,0	3.615,0	1,88
2014	9.421,0	4.641,0	2,02
2016	10.623,0	5.644,0	1,89

Nguồn: Tổng hợp số liệu Tổng cục thống kê Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất ở thành thị so với nhóm thu nhập cao nhất ở nông thôn các năm 2010, 2012, 2014, 2016.

Bảng 4: Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập thấp nhất ở thành thị so với nhóm thu nhập thấp nhất ở nông thôn ở Việt Nam qua các năm.

Năm	Nhóm thu nhập thấp nhất ở thành thị (ngàn đồng)	Nhóm thu nhập thấp nhất ở nông thôn (ngàn đồng)	Nhóm thu nhập thấp nhất ở thành thị so với nhóm thu nhập thấp nhất ở nông thôn (lần)
2010	633,0	330,0	1,9
2012	952,0	450,0	2,11
2014	1.267,0	565,0	2,24
2016	1.452,0	667,0	2,17

*Nguồn: Tổng hợp số liệu Tổng cục thống kê **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập thấp nhất ở thành thị so với nhóm thu nhập thấp nhất ở nông thôn theo giá hiện hành các năm 2010, 2012, 2014, 2016.***

Một câu hỏi đặt ra: Có hay không sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở nước ta thời gian qua? Theo số liệu thống kê kết quả điều tra đời sống - kinh tế hộ gia đình năm 2010-2016 cho thấy sự bất bình đẳng ở nông thôn diễn ra nhanh hơn khu vực thành thị (Bảng 5)

Bảng 5: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)¹ giữa nông thôn và thành thị ở Việt Nam qua các năm

STT	Thành thị	Nông thôn
2010	0,402	0,395
2012	0,385	0,399
2014	0,397	0,398
2016	0,391	0,408

*Nguồn: Tổng hợp số liệu Tổng cục thống kê **Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) giữa thành thị và nông thôn qua các năm 2010, 2012, 2014, 2016.***

Có thể thấy rằng, sự chênh lệch giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị sau 10 năm *Đổi mới* đã được Đảng ta nhận định trong Nghị quyết số 04-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII): Phân phối trong xã hội còn nhiều bất hợp lý, đất nước nghèo nhưng còn tiêu dùng quá khả năng làm ra, chưa dồn sức cho đầu tư phát triển, chưa ngăn chặn được những thủ đoạn làm giàu bất chính. Tệ quan liêu, tham nhũng, sử dụng lãng phí ngân sách và tài sản công phổ biến và nghiêm trọng. Chênh

¹Hệ số GiNi nhận giá trị từ 0 đến 1 và tăng cùng với sự bất bình đẳng. Với giá trị bằng 0 biểu thị sự bình đẳng tuyệt đối và với giá trị bằng 1 biểu thị sự bất bình đẳng tuyệt đối.

lệch về trình độ phát triển giữa các vùng và thu nhập giữa các tầng lớp dân cư có chiều hướng ngày càng mở rộng. Việc làm và nhiều vấn đề xã hội đặt ra gay gắt. Dân chủ xã hội chủ nghĩa có mặt còn bị hạn chế. Những vấn đề đó ảnh hưởng xấu tới môi trường kinh tế, làm giảm nhịp độ tăng trưởng, đồng thời tiềm ẩn những nguy cơ mất ổn định kinh tế - xã hội¹.

Sau 30 năm đổi mới (tính đến năm 2016), sự chênh lệch trong thu nhập giữa nhóm thu nhập cao và thấp ở khu vực nông thôn và thành thị vẫn kéo dài khoảng cách, trong đó, ở khu vực nông thôn, sự chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao và nhóm có thu nhập thấp ngày càng rõ rệt, nếu như căn cứ vào kết quả (Bảng 5) hệ số bất bình đẳng ở khu vực nông thôn có xu hướng gia tăng. Điều này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của tổ chức Oxfam² đã công bố: Vào năm 2012, tỷ lệ Palma³ của Việt Nam là 1,74, nghĩa là nhóm 10% giàu nhất có thu nhập cao gấp 1,74 lần nhóm 40% thu nhập thấp nhất. Khoảng cách về thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và các nhóm khác đang gia tăng từ năm 2004, và số người siêu giàu cũng tăng. Năm 2014, 210 người siêu giàu (có trên 30 triệu USD) ở Việt Nam có tổng tài sản khoảng 20 tỷ USD, tương đương 12% GDP cả nước, hay 1/2 GDP của thành phố Hồ Chí Minh. Knight Frank ước tính số người siêu giàu sẽ tăng đáng kể ở Việt Nam, lên đến 403 vào năm 2025. Tính toán của Oxfam cho thấy mức độ thay đổi khoảng cách về thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất ở Việt Nam như sau: Người giàu nhất Việt Nam có thu nhập trong một ngày cao hơn thu nhập của người Việt Nam nghèo nhất trong 10 năm, và tài sản của người giàu nhất

¹Xem: Nghị quyết số 04-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng (khoá VIII) về tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế, cần kiệm để công nghiệp hoá, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2000, Phần I: Tình hình thực hiện nghị quyết đại hội VIII về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Hà Nội ngày 29/12/1997.

²Oxfam là một liên minh quốc tế gồm 20 tổ chức cùng phối hợp hoạt động tại trên 90 quốc gia trên thế giới. Tại Việt Nam, Oxfam có mặt từ năm 1955 với hoạt động cứu trợ nhân đạo. Sau một số hỗ trợ khác trong lĩnh vực này, từ cuối những năm 80, Oxfam bắt đầu triển khai các dự án phát triển nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo. Oxfam là một trong những tổ chức phi chính phủ quốc tế hàng đầu hoạt động trong các lĩnh vực phát triển nông thôn, giảm thiểu rủi ro và ứng phó với biến đổi khí hậu và thảm họa, phát triển xã hội dân sự và cộng đồng thiểu số, nâng cao vị thế phụ nữ.

³ Ngân hàng thế giới thực hiện đo tỷ lệ giữa phần thu nhập của nhóm 10% thu nhập cao nhất và nhóm 40% có thu nhập thấp nhất.

này lớn tới mức có thể tiêu một triệu USD mỗi ngày trong sáu năm mới hết. Cùng với khối tài sản lớn là tiềm năng thu nhập từ tín dụng cũng lớn. Trong một giờ, người giàu nhất Việt Nam có mức thu nhập cao hơn gần 5.000 lần số tiền mà nhóm 10% nghèo nhất Việt Nam chi hàng ngày cho các nhu cầu thiết yếu¹.

Tuy nhiên, so sánh hệ số bất bình đẳng Gini về thu nhập của Việt Nam là 39,4 với các quốc gia khác thì Việt Nam thấp hơn đáng kể so với các nền kinh tế tăng trưởng nhanh khác tại Đông Á và Đông Nam Á². Theo đánh giá của World Bank: Tăng trưởng dài hạn ở Việt Nam khá bình đẳng và quốc gia này đã đạt được “chia sẻ thịnh vượng” liên tục kể từ đầu những năm 1990. Nếu phân tích trong 20 năm trở lại đây, bất bình đẳng ở Việt Nam tăng thấp hơn so với các nền kinh tế tăng trưởng nhanh khác ở châu Á³.

Có thể nhận thấy qua 30 năm đổi mới, chính sách thực hiện công bằng xã hội của Đảng và nhà nước ta đã có những kết quả đáng ghi nhận, thể hiện nhất quán chủ trương xây dựng xã hội *công bằng, dân chủ, văn minh*, thu nhập bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn không ngừng tăng lên, số lượng người giàu Việt Nam ngày càng nhiều, kinh tế luôn tăng trưởng. Bên cạnh đó, sự tăng trưởng kinh tế cũng kéo theo khoảng cách về thu nhập giữa các nhóm trong xã hội ở cả nông thôn và thành thị, đáng chú ý là hệ số bất bình đẳng ở nông thôn có chiều hướng tăng. Vì vậy, đây là vấn đề đặt ra cho bài toán về phát triển kinh tế nhưng đồng thời phải chú ý khi thực hiện các chính sách xã hội nhằm hướng tới sự phát triển bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội cũng như cơ hội được hưởng các thành quả của *Đổi mới* kinh tế đối với toàn thể nhân dân.

¹Xem: Oxfam, *Thu hẹp khoảng cách cùng giảm bất bình đẳng của Việt Nam*, Nxb Lao động và Xã hội, Hà Nội 2017, tr6.

² Xem: Báo cáo kết quả nghiên cứu The World bank, *Điểm lại cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam*, Hà Nội, tháng 7/2014, tr40.

³Xem: Báo cáo kết quả nghiên cứu The World bank, *Điểm lại cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam*, Hà Nội, tháng 7/2014, tr41.

TỪ QUAN ĐIỂM CÔNG BẰNG XÃ HỘI CỦA C.MÁC ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG NĂNG LỰC GIẢM, THOÁT NGHÈO CHO NGƯỜI NGHÈO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Vũ Thị Thu Hằng

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Công bằng xã hội

Quan điểm về công bằng xã hội được C.Mác đề cập trong *Phê phán cương lĩnh Gôta* với “những nhận xét về Bản cương lĩnh của Đảng Công nhân Đức” khi họ viết rằng, “lao động là nguồn của mọi của cải và mọi văn hoá, và vì lao động có ích thì chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội, cho nên thu nhập do lao động đem lại là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén, theo những quyền ngang nhau”¹ để “phân phối một cách công bằng thu nhập của lao động”². C.Mác không đồng ý với điều này, theo ông, lao động không phải là nguồn của mọi của cải, bản thân lao động chỉ là biểu hiện của sức lao động của con người. Bên cạnh đó, ông cũng cho rằng thu nhập của lao động mà thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội, kể cả những kẻ không lao động thì còn đâu là cái “thu nhập không bị cắt xén của lao động nữa”. Nếu nó chỉ thuộc về những thành viên có lao động trong xã hội thôi thì cái “quyền ngang nhau” của tất cả mọi thành viên trong xã hội sẽ ra sao? Do đó, không ai có thể chiếm hữu của cải bằng cách nào khác hơn là chiếm hữu sản phẩm của lao động, ai không lao động thì đang sống nhờ lao động của người khác³.

Để làm rõ hơn điều này, C.Mác đi vào phân tích “thu nhập của lao động” theo nghĩa là sản phẩm của lao động và thông qua tổng sản phẩm xã hội (sau khi khấu trừ các chi phí về tư liệu sản xuất, phân phụ thêm mở rộng sản xuất, các quỹ dự trữ, quỹ tiêu dùng, chi phí quản lý, chi phí xã hội, chi phí

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 26.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.30.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.27.

dự phòng, sau cùng mới đến sự phân phối. Vậy là, thu nhập không bị cắt xén của lao động đã trở thành lao động đã bị cắt xén” cho cả người không lao động, vì thế thật khó để có công bằng tuyệt đối.

Theo một nghĩa khác, C.Mác cũng phân tích rằng, khi khấu trừ các khoản đi rồi, mỗi một người sản xuất nhận được trở lại vừa đúng cái mà anh ta đã cung cấp cho xã hội. Cái người lao động cống hiến cho xã hội là lao động cá nhân của người đó. Ông cho rằng, “về nguyên tắc, cái quyền ngang nhau cũng vẫn là cái quyền tư sản, quyền ngang nhau ấy là một quyền không ngang nhau đối với một lao động không ngang nhau, có nghĩa là thước đo chung của sản xuất là bằng lao động, song giữa các cá nhân lao động có sự khác biệt về thể chất, về tinh thần, về năng lực lao động của người lao động, về hoàn cảnh gia đình người lao động”¹. Do đó, theo C.Mác, sự công bằng là cần dựa trên một thước đo như nhau với một giác độ giống nhau trên những phương diện nhất định, “quyền nói cho đúng ra phải là không ngang nhau, chứ không phải là ngang nhau”².

Vậy đâu mới là cơ sở của phân phối công bằng, những yếu tố để đảm bảo công bằng xã hội là gì? Việc thực hiện công bằng xã hội không chỉ phụ thuộc riêng vào lĩnh vực phân phối, mà nó còn bị chi phối bởi toàn bộ tính chất của chính ngay phương thức sản xuất. Ông viết: “Quyền không bao giờ ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định”³, hay “bất kỳ một sự phân phối nào về tư liệu tiêu dùng cũng chỉ là hậu quả của sự phân phối chính ngay những điều kiện sản xuất; nhưng sự phân phối những điều kiện sản xuất lại là một tính chất của chính ngay phương thức sản xuất”⁴. Tính chất của phương thức sản xuất ấy chính là thể hiện trong quan hệ sản xuất.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.33.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.35.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.35 – 36.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.36-37.

Trong chủ nghĩa tư bản, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là đặc trưng, cơ bản, và quyết định sự phân phối trong xã hội. Khi đó, chủ tư bản là những người nắm giữ nhiều của cải, sở hữu nhiều tư liệu sản xuất, từ đó hưởng nhiều lợi ích hơn lao động họ bỏ ra. Còn người lao động không có tài sản, không có sở hữu đất đai, họ chỉ có sức lao động, thì phần thu nhập của họ rất ít ỏi, chỉ đủ ở mức duy trì sức lao động để tái sản xuất nó trong quá trình sản xuất tiếp theo, trong khi họ chính là những người tạo ra giá trị thặng dư cho toàn xã hội. Về mặt lý thuyết, điều này là không đúng, C.Mác đòi hỏi “cùng một lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội dưới một hình thức này thì anh ta nhận trở lại của xã hội dưới một hình thức khác”¹. Để làm được điều đó anh ta phải có quyền sở hữu và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất được thiết lập. Chế độ sở hữu này trở thành đặc trưng cho phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Bên cạnh đó, khi chế độ công hữu về tư liệu sản xuất được thiết lập, phần lớn người lao động đã được trả công xứng đáng với sức lao động họ bỏ ra cũng như có thu nhập từ quyền sở hữu tài sản của họ thì trong xã hội vẫn còn có nhiều sự khác biệt lớn về thể chất, trình độ, nghề nghiệp giữa những người lao động, hoặc có những người không có khả năng lao động, do vậy, sự phân phối không công bằng bao hàm cả việc chấp nhận một tình trạng bất bình đẳng nhất định giữa các thành viên trong xã hội.

Những tranh luận của C.Mác với phái Lassalle cho thấy, quan điểm công bằng xã hội của C.Mác biểu hiện ở hai điểm cơ bản sau: *Một là*, sự công bằng giữa sức lao động bỏ ra với thu nhập nhận được là do chế độ sở hữu tư liệu sản xuất và trình độ lao động của người lao động quyết định. Khi người lao động được bảo đảm quyền sở hữu về tư liệu sản xuất họ có quyền quyết định sự phân phối thu nhập một cách công bằng nhất với sức lao động mà họ bỏ ra, cũng như cân bằng những chi phí cho tái sản xuất xã hội; *hai là*, sự công bằng cần dựa trên một thước đo như nhau với một góc độ giống nhau

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.34.

trên những phương diện nhất định, “quyền nói cho đúng ra phải là không ngang nhau, chứ không phải là ngang nhau. Điều này có nghĩa là, công bằng xã hội bao hàm cả chấp nhận những đối xử khác biệt với những đối tượng khác nhau trong xã hội, nhất là với những nhóm người yếu thế, nghèo, người không có khả năng lao động, hoặc duy trì sức lao động lâu dài.

2. Người nghèo ở Việt Nam và một số đề xuất giảm nghèo, thoát nghèo dưới góc nhìn công bằng xã hội

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tốc độ xóa đói giảm nghèo nhanh nhất trên thế giới. Việt Nam đã đạt được mục tiêu xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói từ năm 2002. Năm 2016, theo báo cáo “*Bước tiến mới, giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam*” của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ giảm nghèo nói chung ở Việt Nam khá ổn định, lần lượt là 20,7% năm 2010, 17,2% năm 2012, 13,5%, năm 2014 và năm 2016 là 9,8%¹. Năm 2018, theo số liệu của Ngân hàng châu Á Thái Bình Dương, có khoảng 7% dân số (trong tổng hơn 90 triệu người) Việt Nam sống dưới mức nghèo².

“Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư chỉ có những điều kiện thỏa mãn những nhu cầu tối thiểu và cơ bản nhất trong cuộc sống và có mức sống thấp hơn mức sống của cộng đồng xét trên mọi phương diện”³. Ở Việt Nam, **các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 gồm tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Tiêu chí thu nhập**, chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị. **Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản**: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin⁴.

¹<http://documents.worldbank.org/curated/en/206981522843253122/pdf/124916-WP-PULIC-P161323-VietnamPovertyUpdateReportENG.pdf>

² <https://www.adb.org/countries/viet-nam/poverty>

³ <http://voer.edu.vn/m/nhung-quan-niem-chung-ve-doi-ngheo/eac920d0>

⁴ Số: 59/2015/QĐ-TTg, Về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020, Ban hành ngày 19/11/2015. <http://vbpl.vn/bolaodong/Pages/vbpg-toanvan.aspx?ItemID=92948>. (Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân

Căn cứ vào các tiêu chí đánh giá này, hiện nay, Việt Nam có 9.123.737 người nghèo, trong đó vùng nông thôn chiếm số lượng lớn với 94,7% (8.637.695). Số liệu này bao gồm người nghèo là người dân tộc thiểu số và người dân tộc Kinh, Hoa. Tỷ lệ người nghèo là người dân tộc thiểu số chiếm đến 72,9% (6.653.882), người Kinh, Hoa chỉ chiếm 27,1% (2.469.855). Theo dõi bảng thống kê bên dưới có thể thấy tốc độ giảm nghèo trong các dân tộc thiểu số khá chậm, từ năm 2014 – 2016 tỷ lệ nghèo ở khu vực này lại tăng bởi theo tiêu chí mới về đánh giá đói nghèo. Trong khi đó, tỷ lệ nghèo của người Kinh, Hoa vẫn giữ nguyên xu thế giảm bất kể thay đổi về chính sách trong phân loại hộ nghèo. Cũng giống như dân tộc Kinh, Hoa, người dân sống ở khu vực thành thị cũng có xu hướng giảm nghèo nhanh chóng: Tỷ lệ nghèo thành thị ở Việt Nam giảm nhanh từ 6,0% năm 2010, xuống 5,4% năm 2012, 3,8% năm 2014 và chỉ còn có 1,6% năm 2016.

Năm	Số người nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2010-2016				Tỷ lệ phần trăm người nghèo (%)		
	Việt Nam	Nông thôn	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh & Hoa	Nông thôn	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh & Hoa
2010	17,889,556	16,342,568	8,354,993	9,534,563	91.4	46.7	53.3
2012	15,341,951	13,905,071	7,803,869	7,538,082	90.6	50.9	49.1
2014	12,432,678	11,258,372	7,430,997	5,001,681	90.6	59.8	40.2
2016	9,123,737	8,637,695	6,653,882	2,469,855	94.7	72.9	27.1

(Số lượng và sự phân bố người nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2016)¹

Từ sự phân tích và những con số trên ta thấy người nghèo ở Việt Nam chủ yếu là người dân tộc thiểu số, một số ít là người dân tộc Kinh, Hoa, họ sống ở nông thôn và làm nông nghiệp. Tại sao những đối tượng này lại nghèo?

Ở Việt Nam sự phân bố dân cư chịu ảnh hưởng nhiều của yếu tố địa lý, tập quán canh tác, văn hóa sinh sống của mỗi dân tộc. Người dân tộc thiểu số thường sống tập trung ở các vùng núi cao khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên. Đây

đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin).

¹<http://documents.worldbank.org/curated/en/206981522843253122/pdf/124916-WP-PULIC-P161323-VietnamPovertyUpdateReportENG.pdf>, tr 23.

là các địa bàn có điều kiện kinh tế, điều kiện sống, điều kiện canh tác không thuận lợi, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. Đồng thời, với hệ thống giáo dục, y tế chăm sóc sức khỏe, các dịch vụ xã hội ở mức phát triển trung bình so với các khu vực đồng bằng khác nên càng làm cho khả năng cải thiện sinh kế gặp khó khăn, khả năng thoát nghèo chậm, và ngay cả những người thoát nghèo vẫn có nguy cơ tái nghèo cao. Có thể nói, cơ sở cho công bằng về điều kiện sinh sống thuận lợi giúp họ có khả năng thoát nghèo bằng lao động, về cơ bản, ngay từ đầu đã không được đảm bảo.

Bên cạnh đó, sự giàu nghèo ở Việt Nam hiện nay cũng bị chi phối nhiều bởi yếu tố tiền lương. Trong khi đó, thu nhập bình quân của các hộ người dân tộc thiểu số chỉ bằng $\frac{1}{3}$ thu nhập bình quân của các hộ trong cả nước¹. Hay như Ngân hàng Thế giới nhận định: “Việt Nam chủ yếu là nền kinh tế tiền lương, hơn 54% hộ gia đình kiếm được nhiều nhất thu nhập từ tiền lương và 70% các hộ gia đình nhận được ít nhất một số tiền thu nhập tiền lương. Hầu hết các hộ nghèo hiện nay cũng nhận được thu nhập tiền lương, nhưng hơn một nửa những khoản lương đó đến từ nông nghiệp, mức lương thấp nhất ngành”². Thông thường, tiền lương trong khu vực sản xuất nông nghiệp thấp nhất do những bất bình đẳng khách quan trong các yếu tố kinh tế quy định. Đó là các chi phí đầu vào thấp, cộng với giá thành các sản phẩm sản xuất nông nghiệp không cao, thời gian sản xuất dài dẫn đến hao phí lớn, kể cả những rủi ro về thiên tai, thời tiết cũng làm giảm thu nhập trong sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, quỹ đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp dẫn đến nhiều nông dân không còn quyền sử dụng đất cũng như không có đối tượng để lao động. Có nhiều nguyên nhân làm cho quỹ đất trong sản xuất nông nghiệp bị giảm: *Thứ nhất*, do sự dịch chuyển của nền kinh tế từ khu vực nông

¹ Nguyễn Thế Phương, *Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ*, Tạp chí *Cộng sản*, số 875, tháng 9, năm 2015, tr. 64-65.

²<http://documents.worldbank.org/curated/en/206981522843253122/pdf/124916-WP-PULIC-P161323-VietnamPovertyUpdateReportENG.pdf>, tr 35.

nghiệp sang phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch. Điều này dẫn đến việc chuyển quỹ đất nông nghiệp sang xây dựng các nhà máy, các khu công nghiệp, khu du lịch. *Thứ hai*, do thiên tai, lũ lụt, do quá trình biến đổi khí hậu làm cho nước biển xâm nhập mặn, nhất là ở các tỉnh phía nam Việt Nam hiện nay, v.v.. làm cho đất đai của người nông dân không thể trồng trọt, chăn nuôi, họ bị mất đất và buộc phải di cư sang các vùng khác để sinh tồn. Điều này đồng nghĩa với việc họ không có quyền sở hữu đất đai mới, phải đi làm thuê các công việc nặng nhọc, lương thấp, hoặc thuê lại ruộng đất để trồng trọt, chăn nuôi, do đó thu nhập của họ cũng bị chia sẻ làm nhiều phần khiến chỉ đủ duy trì mức sống tối thiểu qua ngày của họ chứ không có tích lũy để thoát nghèo.

Ở đây, nhiều người sẽ đặt câu hỏi, sự dịch chuyển sang ngành nghề mới đồng nghĩa với việc sẽ tạo ra việc làm mới thay thế cho việc làm trong nông nghiệp mà lương lại cao hơn, khả năng cải thiện sinh kế nhanh chóng hơn. Song tại sao người nghèo ở vùng núi, vùng nông thôn lại có tỷ lệ giảm chậm hơn so với các vùng khác? Theo thống kê, từ năm 2014-2016, Việt Nam tạo ra được 3 triệu việc làm¹ và số người nghèo ở khu vực thành thị, người nghèo là người Kinh, người Hoa giảm rất nhanh. Nguyên nhân quan trọng ở đây là lao động thành thị, lao động vùng đồng bằng có kỹ năng nghề nghiệp tốt hơn, còn lao động các vùng núi cao, vùng dân tộc thiểu số do các điều kiện kinh tế, giáo dục, y tế, xã hội ở mức trung bình, hoặc kém so với các vùng khác, nên có xuất phát điểm thấp hơn so với các vùng khác. Họ thiếu hụt tất cả các kỹ năng cần thiết để một người lao động lành nghề có khả năng tạo thu nhập cao, do đó họ không thể cạnh tranh với lao động ở thành thị, lao động vùng đồng bằng, những nơi có điều kiện tốt hơn về mọi mặt.

Ở góc độ xa hơn, có thể thấy, người nghèo sẽ ảnh hưởng không tốt đến nền kinh tế, họ dễ dàng bị bần cùng hóa vì không có nguồn thu nhập ổn định,

¹ <http://documents.worldbank.org/curated/en/826021522843528151/pdf/124916-WP-PUBLIC-VITENAMESE-P161323-VietnamPovertyUpdateReportVIE.pdf>, tr 36.

không có cái ăn, mặc, không có sức để lao động và tất nhiên họ trở thành gánh nặng cho ngân sách của Nhà nước, và cho những người lao động khác. Hiện tượng này, như tác giả Đại Dũng nhận xét, “là biểu hiện của thiếu công bằng giữa điều kiện phát triển và tiềm năng đóng góp”¹.

Do đó, để đảm bảo công bằng xã hội cho người nghèo, có rất nhiều việc phải làm nhằm giúp họ giảm nghèo, thoát nghèo. Vậy biện pháp nào có thể giúp người nghèo giảm nghèo, thoát nghèo nhìn từ góc độ công bằng xã hội.

Trên cơ sở quan điểm của C.Mác về công bằng xã hội và tiếp tục phát triển quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh “làm cho người nghèo đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm”², Đảng và Nhà nước ta hướng tới thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” trên cơ sở gắn kết chính sách kinh tế với chính sách xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Đồng thời, Việt Nam đã xây dựng chiến lược phát triển bền vững nhằm tạo sự công bằng về cơ hội phát triển cho mọi người dân.

Đại hội XII của Đảng xác định: “Quản lý tốt sự phát triển xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội; thực hiện tốt chính sách với người có công; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống của nhân dân; thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm, thu nhập; xây dựng môi trường sống lành mạnh, văn minh, an toàn”³.

Cụ thể hơn nữa, nhìn từ góc độ người nghèo ở Việt Nam, đảm bảo công bằng xã hội đối với họ chính là cần cải thiện các điều kiện đầu vào để họ có thể trở thành người lao động bình đẳng với người lao động ở các khu vực khác.

¹ Bùi Đại Dũng, *Công bằng trong phân phối, cơ sở để phát triển bền vững*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.55.

² Dẫn theo: Hoàng Đức Thân, Đinh Quang Ty (2010), *Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.32.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.78.

Vậy, làm thế nào để có thể trang bị cho người nghèo những kỹ năng cần thiết để trở thành một người lao động có khả năng tạo thu nhập đúng nghĩa, làm thế nào để chuyển đổi sinh kế của họ phù hợp với sự biến đổi của thị trường lao động, sự thay đổi khí hậu, cũng như các rủi ro thiên tai?

Trước hết, cần phải đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng tạo thêm nhiều việc làm mới, đảm bảo an ninh kinh tế, duy trì mức tăng lương cho người lao động, nhất là lao động ở khu vực nông nghiệp, cân bằng các cơ hội việc làm.

Thứ hai, tăng quyền sở hữu tư liệu sản xuất cho người dân, nhất là đối với nông dân, giúp họ có động lực để sử dụng mảnh đất của mình tạo ra thu nhập nhiều nhất. Công bằng xã hội về tư liệu sản xuất còn là đảm bảo cho các thành phần kinh tế khác nhau được tự do phát triển theo hiến pháp, pháp luật, cạnh tranh lành mạnh trên thị trường nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa số người phụ thuộc vào lao động của người khác. Kinh nghiệm của các quốc gia thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình như Đài Loan, Thái Lan, “Việt Nam cần phải thiết lập một khu vực kinh tế tư nhân năng động, cũng như khu vực kinh tế hộ gia đình ở nông thôn cần tiếp tục được giải phóng thông qua việc hình thành thị trường đầy đủ trong sản xuất nông nghiệp”¹.

Thứ ba, các hoạt động sinh kế của người dân chịu ảnh hưởng lớn từ nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có yếu tố về các nguồn lực tự nhiên, xã hội, trình độ lao động, cơ sở vật chất, hạ tầng sản xuất, các tổ chức cộng đồng tại địa phương. Do đó, cần đảm bảo hạ tầng cơ sở nông thôn, hệ thống giáo dục nông thôn, hệ thống y tế, tín dụng, tài chính nông thôn đáp ứng việc cung cấp nguồn nhân lực có khả năng lao động theo các nhu cầu của thị trường lao động.

Trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động; thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn: Điện, đường, trường, trạm, hệ thống y tế thôn

¹ Nguyễn Đức Thành, Lê Kim Sa, *Bẫy thu nhập trung bình: Thực tiễn và hàm ý với Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản, số 862, tháng 8 năm 2014, tr.75.

bản, hệ thống nước sạch, các dịch vụ vui chơi, sinh hoạt cộng đồng... nhằm đảm bảo tạo ra các điều kiện tốt nhất cho người dân nông thôn, đảm bảo rằng người dân tộc thiểu số có cơ hội tiếp cận mặt bằng đầu vào chung của thị trường lao động về sức khỏe, trình độ, kỹ năng để có thể cạnh tranh bình đẳng với lao động ở các khu vực đồng bằng, thành thị. Việc trang bị kỹ năng cho người lao động là một trong những phương thức chính để họ có thể thoát nghèo bền vững. Hiện nay, Ấn Độ đang làm rất tốt điều này cho người nghèo. Rất nhiều các kỹ năng được giảng dạy miễn phí đến người nghèo trong các trường học, tổ chức, trung tâm, viện nghiên cứu. Chính phủ gần như hỗ trợ 100% kinh phí cho các trường giảng dạy các kỹ năng nghề nghiệp cho lao động nghèo hoàn toàn miễn phí, sau khi được đào tạo người lao động sẽ được giới thiệu các cơ hội việc làm từ các công ty, nhà máy, xí nghiệp hoặc họ có thể tự kinh doanh tại nhà, nhà nước sẽ cho vay vốn ưu đãi. Việt Nam có thể học hỏi được nhiều kinh nghiệm từ việc giải quyết đói nghèo ở quốc gia đông dân số thứ hai thế giới này.

Kinh nghiệm của Ấn Độ cho thấy, việc lên các chương trình giáo dục, đào tạo sát với thực tế là vô cùng quan trọng để người lao động có thể tham gia lao động tạo thu nhập ngay sau khi họ kết thúc quá trình đào tạo. Do đó, các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề cần kết hợp chặt chẽ với các viện nghiên cứu, nhà khoa học, các doanh nghiệp để có thể đảm bảo tốt mục tiêu này, tránh lãng phí do phải đào tạo lại.

Đầu tư cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao để tăng năng suất và tăng thu nhập cho người dân cũng là xu hướng mới của sản xuất nông nghiệp hiện đại ngày nay; trang bị các kỹ năng về khoa học kỹ thuật, quản lý tài chính, kinh doanh, cho nông dân, đảm bảo các yếu tố về thị trường tiêu thụ, công nghệ kỹ thuật, cải thiện quản lý nông nghiệp, hệ thống vay vốn ưu đãi trong thời gian dài.

Nâng cao vai trò của các các tổ chức cộng đồng tại địa phương. Với người nghèo, nhiều khi do mặc cảm với hoàn cảnh sống nên họ không dám

tiếp cận những điều kiện sống, điều kiện việc làm tốt hơn, lúc đó vai trò của các tổ chức cộng đồng là vô cùng quan trọng. Các buổi sinh hoạt nhóm, thôn, bản sẽ giúp họ hòa nhập nhanh hơn với cộng đồng, chia sẻ các khó khăn, kinh nghiệm sản xuất và có thể chia sẻ cả nguồn vốn tín dụng cho nhau. Việc chia sẻ tín dụng có thể được thực hiện bởi các ngân hàng, quỹ tín dụng địa phương và việc của các tổ chức cộng đồng là đứng ra làm trung gian bảo lãnh cho người nghèo để họ có thể dễ dàng vay vốn từ đó có cơ hội cải thiện đời sống của mình. Việc thành lập các tổ chức cộng đồng tại địa phương cũng là một cách bảo đảm công bằng xã hội cho người nghèo, giúp họ có cơ hội tiếp cận tốt hơn với các cơ hội thoát nghèo.

Thứ tư, chú trọng các biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

Thứ năm, tích hợp các chương trình, chính sách về mục tiêu phát triển bền vững nhằm hướng đến mục tiêu giảm nghèo bền vững. Đồng thời, tăng cường các chính sách bảo trợ xã hội, an sinh xã hội đảm bảo chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội nhằm hỗ trợ, nâng cao năng lực của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng¹, giúp họ an tâm hơn trong lao động sản xuất. Tuy vậy, các hoạt động bảo trợ xã hội phụ thuộc nhiều vào sự tăng trưởng của nền kinh tế, cũng như chế độ chính trị của mỗi quốc gia. Cần sự kết hợp giữa các tổ chức phi chính phủ, tổ chức cộng đồng để quá trình hỗ trợ xã hội đạt hiệu quả sâu, rộng hơn.

¹ Xem: Nguyễn Trọng Đàm, *Vấn đề cấu trúc, mô hình và cách vận hành các trụ cột của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí *Cộng sản*, số 860 tháng 6 năm 2014, tr. 56.

TỪ QUAN NIỆM VỀ CÔNG BẰNG CỦA MÁC NHÌN NHẬN BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Phương Sang

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Bất bình đẳng về thu nhập quá cao giữa các nhóm hộ gia đình, giữa các vùng miền có thể gây ra những tác động tiêu cực tới phát triển kinh tế, nghiêm trọng hơn có thể dẫn tới khủng hoảng và bất ổn xã hội. Thực tế, bất bình đẳng đang diễn ra ở khá nhiều quốc gia trên thế giới, kể cả nhóm nước phát triển và đang phát triển. Chính vì vậy, tăng trưởng kinh tế và công bằng thu nhập luôn là mục tiêu hàng đầu mà các quốc gia mong muốn đạt được trong dài hạn. Trên thế giới, có rất nhiều nghiên cứu liên quan tới chủ đề bất bình đẳng về thu nhập, cả ở khía cạnh lý thuyết lẫn thực tế. Nhìn chung, quan điểm của các tác giả về chủ đề này có thể phân theo các nhóm sau: Một số người cho rằng tăng trưởng kinh tế sẽ đi kèm với bất bình đẳng thu nhập; một số người lại cho rằng tăng trưởng kinh tế trước, bất bình đẳng thu nhập sau và những người khác lại khẳng định tăng trưởng kinh tế đi đôi với bình đẳng thu nhập. Để kiểm chứng các quan điểm này, tác giả lựa chọn nghiên cứu thực trạng giữa tăng trưởng và bất bình đẳng ở Việt Nam từ sau đổi mới đến nay.

1. Quan niệm công bằng của C.Mác và các lý thuyết về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập

Quan niệm về công bằng của C.Mác:

Trong xã hội Hy Lạp, trước CN., các nhà triết học như Arixtôt hay Platôn đã đưa ra quan niệm về công bằng như sau: Arixtôt quan niệm công bằng là sự bình đẳng giữa những người có cùng địa vị xã hội, họ được xem xét quyền lợi một cách tương xứng trên cơ sở luật pháp, điều này có nghĩa là những người không cùng địa vị xã hội thì không được hưởng quyền lợi như nhau (nô lệ không được hưởng quyền lợi như chủ nô). Arixtôt *mặc nhiên chấp nhận một xã hội có giai cấp* và sự phân biệt đối xử giữa chủ nô và nô lệ.

Theo ông, do không phải là bất công mà chính là công bằng¹. Platôn cho rằng phải duy trì các dạng người khác nhau để đảm bảo các nhu cầu khác nhau của xã hội, mỗi người ở địa vị xã hội nào thì cần làm tròn trách nhiệm đúng với địa vị của mình. Với ông, *không có sự bình đẳng giữa những người không cùng giai cấp*. Như vậy, Arixôt và Platon đánh giá công bằng chỉ mới xuất phát từ việc mô tả, nhìn nhận xã hội, nhận thức thế giới mà chưa có cái nhìn sâu sắc hơn rằng phải cải tạo thế giới, phải thay đổi thế giới và làm cho thế giới tốt đẹp lên giống như C.Mác đã chỉ ra sau này.

Tiếp cận tư tưởng triết học của C.Mác, chúng ta thấy ông đã có sự tiếp thu các quan điểm trước đó một cách có chọn lọc và xây dựng nên quan niệm mới về công bằng:

Về vấn đề bình đẳng, bất bình đẳng trong tư tưởng của C.Mác. Có thể thấy, *thứ nhất*, theo ông, không có sự bình đẳng nếu xã hội vẫn còn có sự phân chia giai cấp. Trái lại, việc phân chia giai cấp càng tạo điều kiện cho các địa chủ và nhà tư bản tự cho mình quyền được thống trị, bóc lột, bạo lực đối với những người yếu thế (công nhân, nông dân, trẻ em, phụ nữ...). *Thứ hai*, sẽ không thể có sự bình đẳng nếu tài sản mà tư bản nắm giữ không phải là có được từ sức lao động (sản xuất) mà do giành được từ những việc làm bất chính, phi pháp. Và sẽ càng bất bình đẳng hơn khi thị trường bị chi phối bởi tư bản (người nắm giữ nhiều tài sản). *Thứ ba*, cũng không thể có được công bằng nếu để “công bằng” trở thành “công cụ” phân phối trong tay tư bản nhằm mang lại lợi nhuận cho họ, khiến “người giàu giàu hơn, người nghèo nghèo hơn”. Bởi, thực chất không thể có sự phân phối công bằng trong một xã hội bất công, bất bình đẳng; cần phải hiểu sự bất công không phải xuất phát từ sự phân phối mất cân bằng, mà là do sự phân chia giai cấp trong xã hội (điều mà Arixôt đã không nhận ra). *Thứ tư*, C.Mác ý thức rằng sự bình đẳng là không tuyệt đối, “mỗi cá nhân với tư cách là một tồn tại người bao

¹ Xem: Dương Văn Thịnh, “Quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về công bằng xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay”, trong *Công bằng xã hội, trách nhiệm xã hội và đoàn kết xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, 2008, tr.132.

giờ cũng có sự khác biệt với những người khác”¹, mỗi người lao động sinh ra không phải ai cũng có xuất phát điểm giống nhau về bẩm sinh, hoàn cảnh sống..., vì thế mà không phải ai cũng có được sự hưởng thụ ngang nhau.

Vì vậy, việc thay đổi thế giới, theo C.Mác, là tất yếu để chấm dứt những bất công, bất bình đẳng. Tư tưởng của C.Mác thể hiện tính nhân văn sâu sắc, một tầm nhìn xuyên suốt và sự thật là ông đã hoàn toàn đúng. Một xã hội có giai cấp chẳng qua là sự nguy biến của giai cấp thống trị, đưa ra để giải thích cho việc họ dùng quyền lực của mình để áp bức, bóc lột những người nô lệ và những người yếu thế (trẻ em, phụ nữ). C.Mác không công nhận một sự phân biệt nào về giai cấp giữa những người lao động, “bất cứ người nào cũng chỉ là một người lao động như người khác”². Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã kịch liệt phản đối việc trẻ em bị bóc lột sức lao động (bất cứ đâu, trong các nhà máy, hầm mỏ hay bán báo); việc phụ nữ bị phân biệt đối xử so với đàn ông, bị xem như các công cụ lao động để mua bán của giới tư sản, bị coi như nô lệ (trong gia đình, các nhà máy, nông trại...); việc phân biệt màu da, chủng tộc. C.Mác và Ph.Ăngghen không chỉ vạch trần sự bất công, bất bình đẳng ấy mà còn chỉ ra con đường giải phóng phụ nữ, chấm dứt sử dụng lao động trẻ em để đưa trẻ đến trường, chỉ ra con đường giải quyết đối kháng giai cấp là giai cấp vô sản đứng lên đấu tranh, “tiêu diệt chế độ sản xuất cũ”, “tiêu diệt giai cấp nói chung” và “tiêu diệt cả sự thống trị của chính ngay giai cấp mình”. Bởi lẽ, xã hội mà C.Mác hướng tới là xã hội không còn sự đối kháng giai cấp, mà là một liên hiệp, trong đó “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”³.

Từ cách nhìn nhận đó về bình đẳng, bất bình đẳng và ước muốn thay đổi thế giới. C.Mác đã đưa ra quan niệm của mình về công bằng. Ông cho rằng, trong chủ nghĩa xã hội, công bằng xã hội thể hiện ở nguyên tắc phân

¹ Xem: Nguyễn Thị Lan Hương, “Về một số nguyên tắc phân phối hiện đại trong sự so sánh với quan niệm về công bằng phân phối của C.Mác”, trong kỷ yếu hội thảo “Tư tưởng của C.Mác về công bằng phân phối và ý nghĩa hiện thời của nó”, 5/2017, tr.259.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.35.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.628.

phối theo lao động: Mọi người bình đẳng với nhau trong quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, việc phân phối sản phẩm chỉ còn phụ thuộc vào mức đóng góp của họ qua năng suất lao động và chất lượng lao động. C.Mác đưa ra quan điểm: “Cùng một lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội dưới một hình thức này thì anh ta lại nhận trở lại của xã hội dưới một hình thức khác”¹. Tuy nhiên, không phải tất cả những người lao động trong xã hội đều có khả năng như nhau, nguyên tắc này chưa thể triệt tiêu được bất bình đẳng trong xã hội, đó là một thiếu sót của nguyên tắc phân phối theo lao động, mà theo C.Mác, là không thể tránh khỏi, điều này càng chứng minh *C.Mác xây dựng một lý thuyết công bằng không hề xa rời thực tiễn*.

Theo quan điểm của C.Mác, *một mặt*, trong chủ nghĩa xã hội vẫn chưa thể thực hiện được bình đẳng xã hội ngay cả khi công bằng xã hội đã được thực hiện; *mặt khác*, nguyên tắc phân phối theo lao động trong chủ nghĩa xã hội vẫn còn hạn chế so với giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, giai đoạn mà của cải xã hội đã dư thừa và mọi người có thể “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”. Chính vì vậy, quan niệm về công bằng của C.Mác vẫn còn nguyên giá trị trong thời đại hiện nay và sẽ vẫn còn tính thực tiễn chừng nào mà chủ nghĩa xã hội chưa đạt đến trình độ cao của chủ nghĩa cộng sản. Điều này cũng có nghĩa, đối với Việt Nam chúng ta chưa thể thực hiện được bình đẳng xã hội, nhưng hoàn toàn có thể thực hiện được công bằng xã hội và chúng ta phải luôn đặt mục tiêu công bằng xã hội lên hàng đầu trong quá trình phát triển.

Các lý thuyết/quan điểm về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập:

**** Lý thuyết của Arthur Lewis (1954)***

Arthur Lewis cho rằng, tăng trưởng kinh tế trước sẽ kéo theo hệ lụy sau đó là bất bình đẳng về thu nhập, và bất bình đẳng về thu nhập cũng là điều kiện cần thiết cho tăng trưởng kinh tế:

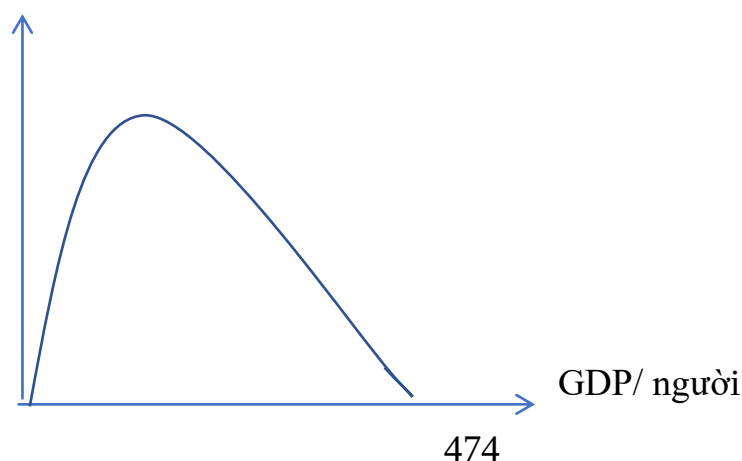
¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.34.

Bất nguồn từ thực tế là sự dư thừa lao động trong nông nghiệp và lợi nhuận trong khu vực này có xu hướng giảm, theo Arthur Lewis, cần lôi kéo lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp với mức lương phù hợp so với mức lương trước đó của họ. Tuy vậy, mức lương của những lao động từ nông nghiệp mới chuyển sang không thể cao bằng các công nhân đang làm trong ngành công nghiệp, điều này cũng giúp các nhà tư bản công nghiệp có thêm thặng dư từ chênh lệch tiền công. Khu vực công nghiệp tiếp tục được đầu tư và tích lũy, nhờ đó nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, sự bất bình đẳng giữa hai khu vực ngày càng tăng. Song song với tăng trưởng kinh tế là tình trạng thiếu hụt lao động ở khu vực công nghiệp do không thể chuyển hết lao động từ nông nghiệp sang, do đó tất yếu các nhà tư bản công nghiệp phải tăng tiền công cho người lao động. Lúc này nền kinh tế cần phải đầu tư cho cả nông nghiệp lẫn công nghiệp, tăng năng suất lao động, giảm cầu về lao động ở khu vực công nghiệp. Kết quả, dù có di chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp cũng không làm giảm tổng sản phẩm nông nghiệp. Cả hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp cùng phát triển, nền kinh tế vì thế tiếp tục tăng trưởng, bất bình đẳng giảm đi.

** Mô hình chữ U ngược của Simon Kuznets (1955)*

Thông qua phân tích số liệu của các nước có thu nhập cao thấp khác nhau trong nhiều năm, S.Kuznets cho rằng mối quan hệ giữa thu nhập bình quân đầu người và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập có hình chữ U ngược.

Hệ số Gini



Tại một quốc gia nghèo, ban đầu mức độ bất bình đẳng trong thu nhập thấp, khi nền kinh tế tăng trưởng cao hơn, thu nhập bình quân đầu người tăng lên, kéo theo bất bình đẳng thu nhập cũng tăng lên và đạt cực đại ở mức tăng trưởng ổn định của nền kinh tế. Sau đó, dù nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, thu nhập bình quân đầu người tiếp tục tăng nhưng bất bình đẳng thu nhập sẽ giảm dần.

Tuy nhiên, cho đến nay, mô hình chữ U ngược của Kuznets chưa giải thích được nguyên nhân nào tạo ra sự bất bình đẳng, liệu bất bình đẳng thu nhập có phải lúc nào cũng tăng cùng sự tăng trưởng của nền kinh tế và liệu có thể kiểm soát được bất bình đẳng thu nhập trong quá trình tăng trưởng kinh tế hay không?

** Lý thuyết của Harry T. Oshima*

Nhà kinh tế học người Nhật Harry T. Oshima nổi tiếng với tác phẩm *Tăng trưởng kinh tế ở các nước Châu Á gió mùa* (Economic Growth in Monsoon Asia: A Comparative Survey), 1987. Trong tác phẩm này, Oshima đã chỉ ra nền nông nghiệp lúa nước vẫn thiếu lao động trong thời gian cao điểm của mùa vụ và chỉ thừa lao động trong lúc nhàn rỗi. Theo ông, có thể hạn chế sự bất bình đẳng ngay từ giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế, bằng cách tập trung cải thiện thu nhập ở khu vực nông nghiệp, tăng mở rộng phát triển ngành nghề trong những ngày nông nhàn. Tiến hành công nghiệp hóa nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng vật chất (điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc), phát triển công nghiệp chế biến và cơ sở hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa) cho nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc năng suất lao động cao..., tạo cơ hội mở rộng thị trường và khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị dần dần được cải thiện. Khi đó tăng trưởng kinh tế sẽ đi đôi với công bằng xã hội.

** Mô hình phân phối lại cùng với tăng trưởng kinh tế của World Bank (WB)*

Trong tác phẩm *Tái phân phối với tăng trưởng* (“Redistribution with growth”) năm 1979, nhóm tác giả của WB đã xem xét việc xây dựng các chính sách phân phối lại thu nhập ở các nước đang phát triển có tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn đầu của phát triển kinh tế, thu nhập có xu hướng tập trung ở một số lĩnh vực của nền kinh tế và ít tác động đến các nhóm nghèo. Người nghèo thường ít được chia sẻ công bằng từ tăng trưởng chung do thiếu vốn và thiếu cơ hội tiếp cận. Việc định hướng lại chính sách phát triển sẽ giúp cân đối lại tăng trưởng thu nhập của các nhóm hộ khác nhau, cũng như phân phối lợi ích từ tăng trưởng kinh tế trong tính toán tổng thu nhập quốc nội (GNP). Phạm vi của các chính sách can thiệp này cần phải xem xét trong bối cảnh kinh tế và những ràng buộc về chính trị. Phân phối lại thu nhập bao gồm chính sách phân phối lại tài sản và chính sách phân phối lại từ tăng trưởng.

Có thể thấy rằng, các lý thuyết đã đề cập ở trên diễn hình cho 3 mô hình: “Tăng trưởng đi kèm với bất bình đẳng”, “tăng trưởng trước bất bình đẳng sau” và “tăng trưởng đi đôi với bình đẳng”. Trong 3 mô hình đó, mô hình “tăng trưởng đi đôi với bình đẳng” là khả thi nhất và giúp mọi người không bị bỏ lại phía sau từ tăng trưởng kinh tế. Quan điểm này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu tăng trưởng bao trùm (inclusive growth) mà Việt Nam đang lựa chọn. Trên thực tế, bất bình đẳng thu nhập không những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế mà còn gây bất ổn định chính trị và xã hội.

2. Kinh nghiệm của một số nước

Braxin là quốc gia thất bại trong thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với công bằng thu nhập. Tại sao lại như vậy? Có thể nói, Braxin là ví dụ điển hình cho sự đánh đổi quá lớn khi tăng trưởng kinh tế thần tốc, chấp nhận kéo theo bất bình đẳng thu nhập. Kết quả bất bình đẳng vẫn ở mức cao kể cả khi nền kinh tế tăng trưởng chậm lại.

Theo Ngân hàng Thế giới, trong giai đoạn 1968 - 1980, nền kinh tế Braxin tăng trưởng vượt bậc nhờ những chính sách khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước, định kỳ giảm giá đồng nội tệ. Sau giai đoạn này, tăng trưởng

kinh tế bắt đầu chững lại, tốc độ tăng trưởng hàng năm chỉ đạt 2,57 % trong giai đoạn 1981 - 2013, thậm chí có những năm tăng trưởng âm. Song song với tăng trưởng kinh tế là bất bình đẳng thu nhập xếp vào nhóm đầu thế giới, hệ số Gini tăng liên tục qua các thập niên 1960, 1970, 1980 và 1990 lần lượt là 0,50, 0,56, 0,59 và 0,63. Hệ số Gini bắt đầu có dấu hiệu giảm từ năm 2000 nhưng vẫn ở mức cao 0,53 (năm 2012).

Mỹ là một trong những nước tư bản phát triển, có nền kinh tế mạnh nhất thế giới nhưng vẫn tồn tại tình trạng bất bình đẳng giữa các nhóm thu nhập. Nhà triết học người Mỹ Allen William Wood đã từng khẳng định: “Phần lớn mọi người đều cho rằng Mỹ là quốc gia giàu có nhất trên thế giới, nhưng đó cũng là quốc gia bất bình đẳng nhất trên thế giới: 400 người giàu nhất nước Mỹ sở hữu khối lượng tài sản cao hơn tổng số tài sản của 150 triệu người nghèo nhất. Những người giàu nhất chiếm 1% dân số nhưng lại sở hữu hơn 1/3 tổng lượng tài sản của toàn xã hội, vượt quá tổng lượng tài sản của những người có thu nhập thấp nhất nước Mỹ - đối tượng chiếm tới 95% dân số”¹.

Nauy được đánh giá là nước phát triển và có sự bình đẳng thu nhập nhất hành tinh: Năm 2016, Nauy có hơn 5,3 triệu dân với GDP bình quân đầu người đứng thứ 6 thế giới, ước tính khoảng 70.812 USD. Bên cạnh đó, quốc gia này rất bình đẳng về giới, tiền lương và xã hội. Điều này khiến tất cả mọi người đoàn kết, cùng làm việc và cống hiến vì mục đích tập thể. Nauy và các nước Bắc Âu nói chung được ca ngợi là các quốc gia hạnh phúc nhất thế giới. Tái phân phối thu nhập lấy từ người giàu (thông qua mức thu thuế cao) cho người nghèo, người dân thật sự hài lòng vì những gì họ nhận được từ các khoản thuế. Theo Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), tính đến năm 2014², về tổng thu thuế theo tỷ lệ % GDP và tính trên đầu người, Na Uy đứng ở vị trí thứ 2 trên 35 quốc gia (37.682 USD), Đan Mạch đứng ở vị trí thứ 3 (30.630 USD) và Iceland đứng ở vị trí thứ 9 (20.418 USD).

¹ Xem: Nguyễn Xuân Thắng, *Giá trị tư tưởng, lý luận và sức sống của chủ nghĩa Mác trong thời đại ngày nay*, báo Nhân dân 04/05/2018.

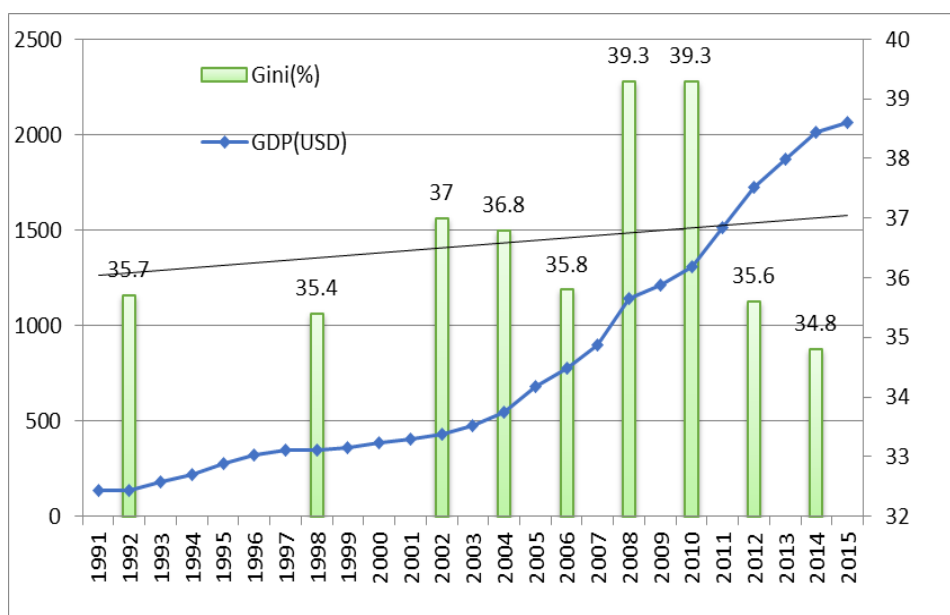
² <https://www.cnbc.com/2017/08/09/the-happiest-countries-in-the-world-also-pay-a-lot-in-taxes.html>.

3. Thực trạng tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam hiện nay

Sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn về tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, góp phần đảm bảo công bằng xã hội. Theo số liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới, giai đoạn đầu đổi mới (1986 - 1990) tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm tuy chỉ đạt 4,7% nhưng các giai đoạn sau Việt Nam đã nhanh chóng có mức tăng trưởng vượt trội, cụ thể giai đoạn 1991 - 1995 tăng trưởng GDP bình quân hàng năm tăng 8,2%, giai đoạn 1996 - 2000 tăng 6,9%/năm, giai đoạn 2001 - 2005 GDP bình quân tăng 6,8%/năm, giai đoạn 2006 - 2010 dù gặp khủng hoảng kinh tế thế giới nhưng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm vẫn đạt 6,3% và 5,9% giai đoạn 2011 - 2015.

Dù tăng trưởng kinh tế cao nhưng Việt Nam vẫn đảm bảo và duy trì khá tốt khoảng cách thu nhập giữa các nhóm thu nhập. Thu nhập bình quân đầu người tăng và số người nghèo giảm đáng kể, từ 58,1% năm 1993 xuống còn 13,4% năm 2008 và chỉ còn 7% năm 2015. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, “tại Việt Nam, từ năm 1993 đến 2012, thu nhập bình quân của nhóm 40% có thu nhập thấp nhất tăng 9% mỗi năm. Đây là một trong các tỷ lệ tăng cao nhất về thu nhập của nhóm 40% có thu nhập thấp nhất trên thế giới”¹. Nếu so sánh với mức độ tăng trưởng kinh tế, bất bình đẳng thu nhập chỉ tăng ở mức khiêm tốn, điều này không đúng với lý thuyết của Simon Kuznets. Việt Nam vẫn đảm bảo bình đẳng thu nhập trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Nhìn vào đồ thị dưới đây chúng ta có thể thấy được xu hướng tăng của chỉ số Gini không biến thiên cùng chiều với xu hướng tăng của GDP.

¹ Ngân hàng Thế giới (2014), *Các phát hiện chính của báo cáo Điểm lại: Trọng tâm đặc biệt về bất bình đẳng ở Việt Nam*, 7/2014.



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2018)

Có được kết quả như vậy là nhờ sự đường lối đúng đắn của Đảng về thực hiện tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển, thấm nhuần quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về công bằng xã hội, nhằm định hướng phát triển một đất nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Những chính sách tích cực giúp giảm bất bình đẳng trong thời gian vừa qua, như chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách chi tiêu của chính phủ (đầu tư, thuế), chính sách cho người lao động... đã góp phần quan trọng vào quá trình này.

Về chính sách xóa đói giảm nghèo: Chính phủ luôn coi xóa đói, giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo công bằng. Chương trình 134¹, 135² kết hợp với các chính sách giảm nghèo khác đã mang lại những kết quả tích cực trong công cuộc giảm nghèo. Kết quả, năm 2015³, nhà nước đã bỏ ra 13.500 tỷ đồng để mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo; gần 7.000 tỷ đồng để thực hiện chính sách miễn giảm học

¹ Chương trình hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

² Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

³ Đào Quang Vinh (2017). *An sinh xã hội ở Việt Nam: Những thành tựu, thách thức và định hướng phát triển*. Viện Khoa học lao động và xã hội. Trang web: <http://ilssa.org.vn/vi/news/an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-nhung-thanh-tuu-thach-thuc-va-dinh-huong-phat-trien-208>, truy cập ngày 25/8/2018.

phí cho học sinh nghèo; 950 tỷ đồng hỗ trợ nước sinh hoạt cho trên 43 nghìn hộ, hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho trên 11 nghìn hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề, mua sắm máy móc nông cụ cho trên 7 nghìn hộ; 547 tỷ đồng để hỗ trợ người nghèo tham gia đào tạo nghề, xuất khẩu lao động, 200 tỷ đồng để thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở phòng tránh bão lụt ở 14 tỉnh miền Trung; cho vay với lãi suất ưu đãi với tổng dư nợ 140.780 tỷ đồng, trong đó cho vay hộ nghèo chiếm 25,9%, hộ cận nghèo 19,3%, học sinh, sinh viên 17,5%, hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn 10,9%, nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn 14,1%; hộ mới thoát nghèo chiếm 2% tổng dư nợ; 1.900 tỷ đồng để hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội...

Hệ thống chính sách thuế của Việt Nam được xây dựng theo nguyên tắc đảm bảo công bằng trong phân phối thu nhập, đánh thuế dựa trên khả năng của người nộp thuế. Nguyên tắc công bằng theo chiều ngang được thể hiện trong các quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN), quy định về mức giảm trừ hàng tháng cho cá nhân và người phụ thuộc năm 2009 là 4 triệu đồng/người cho cá nhân nộp thuế, 1,6 triệu đồng/người cho người phụ thuộc; từ năm 2013 đến nay đã điều chỉnh tăng lên 9 triệu đồng/người cho cá nhân nộp thuế và 3,6 triệu đồng/người cho người phụ thuộc. Nguyên tắc công bằng theo chiều dọc thể hiện qua biểu thuế suất TNCN lũy tiến từng phần với mức thuế suất từ 5% đến 35%. Quy định về mức thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) cũng cho thấy chính sách đánh thuế vì mục tiêu công bằng, thuế suất 5% cho nhóm hàng hóa dịch vụ thiết yếu (đối tượng tiêu dùng chủ yếu có nhóm thu nhập thấp) và thuế suất 10% cho hàng hóa dịch vụ thông thường. Quy định về thuế tài sản, đánh thuế cao hơn với đối tượng sử dụng đất phi nông nghiệp và giảm gánh nặng thuế cho đối tượng sử dụng đất nông nghiệp.

- Chính sách cho người lao động: Luật Lao động (1994) quy định việc thỏa thuận tiền lương giữa người sử dụng lao động và người lao động tại Khoản 1, Điều 7, Chương I; theo đó, *“Người lao động được trả lương trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương*

tối thiểu do Nhà nước quy định và theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc”. Ở khu vực công, tiền lương được cải thiện theo lộ trình tăng mức lương tối thiểu (từ 210.000 đồng năm 2003 lên 1.390.000 đồng từ tháng 7 năm 2018), ở khu vực doanh nghiệp, các doanh nghiệp quyết định chính sách tiền lương theo nguyên tắc chung, đảm bảo quyền lợi của người lao động, phù hợp với kết quả làm việc và khả năng của doanh nghiệp và điều kiện kinh tế xã hội.

Những vấn đề tồn tại/hạn chế

Mặc dù Việt Nam đã thành công trong việc kiểm soát bất bình đẳng thu nhập trong quá trình phát triển kinh tế, nhưng việc dựa vào chỉ số Gini và GDP để đánh giá xu hướng tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng chỉ mang tính tương đối. Thực tế cho thấy, những năm gần đây hệ số Gini có xu hướng tăng (tuy không lớn), cùng với đó là khoảng cách thu nhập giữa nhóm thu nhập thấp nhất và nhóm thu nhập cao nhất ngày một tăng, năm 2004 mức chênh lệch giữa 2 nhóm là 8,3 lần và đến năm 2014 là 9,7 lần. Theo Ngân hàng Thế giới, Việt Nam ước tính có 110 người siêu giàu năm 2013¹, tăng 3 lần so với mức 34 người siêu giàu năm 2003. Những thông tin này cho thấy bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam vẫn đang tăng lên.

Bất bình đẳng thu nhập theo chiều ngang là một thách thức với Việt Nam, là rào cản lớn trong công cuộc xóa đói giảm nghèo và giảm bất bình đẳng. Năm 2016², chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập thấp nhất và nhóm có thu nhập cao nhất tăng lên: Ở Tây Nguyên 9,4 lần, trung du và miền núi phía Bắc 8,8 lần, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long 7,8 lần, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 7,9 lần, Đông Nam Bộ 6,8 lần.

Mặt khác, tỷ lệ nghèo đang có xu hướng ngày càng giãn rộng do vẫn còn chênh lệch lớn giữa người Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số, người nghèo tập trung chủ yếu ở vùng sâu vùng xa, vùng nông thôn và dân tộc thiểu số. Dường như có mối liên hệ chặt chẽ giữa các yếu tố dân tộc, địa hình và nghèo đói khi mà người dân tộc thiểu số tập trung nhiều ở miền núi, còn người Kinh

¹ Ngân hàng Thế giới (2014), *Các phát hiện chính của báo cáo Điểm lại: Trọng tâm đặc biệt về bất bình đẳng ở Việt Nam*, 7/2014

² Tổng cục Thống kê.

chiếm khoảng 85% dân số và người Hoa thường cùng có xu hướng sống ở các vùng đồng bằng, người nghèo là người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ rất cao so với số ít người nghèo là người Kinh/Hoa, cụ thể¹: năm 2004, người Kinh/Hoa là 14,3% trong khi đó người dân tộc thiểu số là 49%, năm 2012 người Kinh/Hoa giảm xuống chỉ 6,6% trong khi đó người dân tộc thiểu số vẫn ở mức cao là 42,9%. Tính đến năm 2016, tỷ lệ nghèo đang có xu hướng giảm, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn đang có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, tỷ lệ nghèo lớn ở các vùng: Trung du và miền núi phía Bắc, Tây nguyên, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (bảng 1).

Bảng 1. Tỷ lệ nghèo theo vùng (%)

	1998	2002	2004	2006	2008	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Cả nước	37,4	28,9	18,1	15,5	13,4	14,2	12,6	11,1	9,8	8,4	7,0	5,8
Thành thị	9,0	6,6	8,8	7,7	6,7	6,9	5,1	3,9	3,7	3,0	2,5	2,0
Nông thôn	44,9	35,6	21,2	18	16,1	17,4	15,9	14,4	12,7	10,8	9,2	7,5
Đồng bằng sông Hồng	30,7	21,5	14,1	10	8,6	8,3	7,1	6,1	4,9	4,0	3,2	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc	64,5	47,9	30,2	27,5	25,1	29,4	26,7	24,2	21,9	18,4	16,0	13,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42,5	35,7	25,7	22,2	19,2	20,4	18,5	16,7	14,0	11,8	9,8	8,0
Tây Nguyên	52,4	51,8	26,1	24	21	22,2	20,3	18,6	16,2	13,8	11,3	9,1
Đông Nam Bộ	7,6	8,2	3,2	3,1	2,5	2,3	1,7	1,4	1,1	1,0	0,7	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	36,9	23,4	14,4	13	11,4	12,6	11,6	10,6	9,2	7,9	6,5	5,2

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, Tổng cục Thống kê

Những tồn tại/hạn chế trong việc giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam trong thời gian qua là do nhiều nguyên nhân:

¹ Tổng cục Thống kê.

Nguyên nhân khách quan:

- Vị trí địa lý: Yếu tố vùng miền vốn dĩ đã tạo ra bất bình đẳng do cơ hội tiếp cận việc làm, tiếp cận các dịch vụ công (y tế, giáo dục) khác nhau dẫn tới bất bình đẳng về thu nhập. Khoảng cách về địa lý và trình độ phát triển của các địa phương (tỉnh/huyện/xã) dẫn tới cơ hội tiếp cận khác nhau.

Cơ hội tiếp cận giáo dục/y tế: Cơ hội tiếp cận giáo dục của trẻ em nghèo và trẻ em dân tộc thiểu số là thấp hơn trong xã hội. Những thiệt thòi về ngôn ngữ, kinh tế gia đình, khoảng cách địa lý ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiếp cận giáo trình, chương trình học và giao thông tới trường, nhiều trẻ em nghèo đã phải bỏ học giữa chừng, thậm chí không đi học để đi làm mưu sinh, phụ giúp bố mẹ. Mặt khác, thu nhập của cha mẹ là điều kiện quan trọng cho kinh phí giáo dục của mỗi gia đình và tác động lớn đến bất bình đẳng cơ hội; bất bình đẳng cơ hội lại tác động đến bất bình đẳng thu nhập. Tỷ lệ sử dụng bảo hiểm y tế của người nghèo ở các địa bàn khó khăn còn hạn chế, phần lớn trạm xá chưa đạt chuẩn quốc gia, thiếu đội ngũ y bác sỹ chuyên môn cao, cơ sở vật chất còn yếu kém, giao thông đi lại khó khăn khiến người dân khó tiếp cận với dịch vụ y tế.

Cơ hội tìm việc làm: Nhiều hộ gia đình có kinh tế khó khăn, đặc biệt là vùng nông thôn luôn hy vọng con cái của mình sẽ có cơ hội “thoát nghèo” so với cha mẹ nếu có sự đầu tư cho giáo dục. Tuy nhiên, cơ hội việc làm sau này của con không phải lúc nào cũng như mong đợi, điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như chất lượng giáo dục, đào tạo hay tiêu cực trong tuyển dụng, đặc biệt là khu vực công. Điều kiện kinh tế của gia đình, địa vị xã hội của cha mẹ hay các mối quan hệ quyết định rất lớn đến cơ hội việc làm của mỗi người, điều này quyết định mức thu nhập của họ, gây ra bất bình đẳng thu nhập như hiện nay. Hầu hết người dân chấp nhận sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập nếu chúng được tạo ra bởi những người đi lên do sự chăm chỉ và tài năng, nhưng họ không chấp nhận sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập được tạo ra bởi có sự chi phối của những người sử dụng quyền lực, tham nhũng. Một thực tế

khác là người lao động ở thành thị có cơ hội tìm việc làm lớn hơn người lao động ở nông thôn, thậm chí còn có thể sắp xếp thời gian làm nhiều việc khác nhau. Điều này giải thích tỷ lệ người nghèo ở vùng nông thôn luôn cao hơn thành thị.

Cơ hội sản xuất/tiêu thụ sản phẩm: Mô hình sử dụng đất của các hộ gia đình chưa mang lại hiệu quả kinh tế, những người nông dân sản xuất nhỏ khó có cơ hội vươn lên bằng việc chuyển sang trồng cây ăn quả hay cây công nghiệp. Điển hình hơn nữa là người dân tộc thiểu số họ dùng phần lớn đất đai để sản xuất ngũ cốc mà chưa phát triển sản xuất cây lâu năm mang lại giá trị kinh tế như cà phê hay cao su. Xuất phát của thực trạng này là do trình độ học vấn thấp hạn chế quyết định lựa chọn cây trồng đòi hỏi kỹ năng chuyên môn; do năng lực tài chính thấp, họ chưa thể đầu tư trang thiết bị, máy móc, thuê lao động và do thiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức, hạn chế khả năng tiếp cận tài chính. Bên cạnh đó, người dân ở những vùng sâu vùng xa khó tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm, việc thu hồi vốn gặp nhiều khó khăn.

Suất đầu tư hạ tầng ở những vùng khó khăn rất cao nhưng thiên tai diễn ra thường xuyên dẫn tới các công trình thường xuyên bị phá hủy. Trong bối cảnh nguồn ngân sách ngày càng khó khăn, bội chi ngân sách ngày càng tăng (bình quân trong giai đoạn 2006 – 2010¹ là 2,2% GDP; giai đoạn 2011 - 2016 là 5,8% GDP), tổng nợ công của Việt Nam đã lên đến 63,7%² GDP trong năm 2016 - cao hơn khoảng 15 % so với năm 2010, việc thực thi các chính sách hỗ trợ đối với khu vực nghèo/vùng cao ngày càng gian nan hơn.

Nguyên nhân chủ quan:

Phía Nhà nước:

¹ World Bank, *Điểm lại cập nhật tình hình Phát triển Kinh tế Việt Nam*, tháng 7/2017

² Số liệu Bộ Tài chính.

Chính sách xã hội vẫn khiến những người yếu thế chịu ảnh hưởng, ví dụ các loại thuế phí đã trở thành nỗi lo sợ đối với người nghèo; “xã hội hóa” dịch vụ công để giảm thâm hụt ngân sách, ví dụ việc Nhà nước quyết định tăng viện phí thì những người dân chưa tham gia bảo hiểm y tế sẽ vô cùng quan ngại về mức viện phí và các dịch vụ thăm khám, trong số họ phần lớn là người nghèo và cận nghèo. Mặt khác, giá cả của các dịch vụ y tế vẫn còn cao so với khả năng của người nghèo, thái độ phục vụ người nghèo chưa tốt nên một số người nghèo đã không dùng sổ hộ nghèo để khám chữa bệnh.

Chính sách hỗ trợ chưa hợp lý, chưa thực sự tốt do đào tạo nghề cho lao động chưa thực sự gắn với nhu cầu lao động tại địa phương/nhu cầu của người lao động. Ví dụ, chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn (đề án 1956) chưa mang lại hiệu quả (lao động là người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề chỉ chiếm khoảng 3% so với tổng số lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động¹), khoảng 80% người nghèo tham gia học nghề vẫn làm nghề cũ.

Chính sách tái định cư hiện nay mà Nhà nước đưa ra như một cuộc trao đổi nhằm thuận lợi trong việc thu hồi đất, nhưng do chậm đổi mới nên thực trạng tái định cư còn nhiều bất cập. Ở khu vực thành thị: Nhà tái định cư chất lượng thấp, buông lỏng quản lý ở các chung cư, thiếu hạ tầng xã hội như chợ, trường học. Ở khu vực nông thôn và miền núi: nhà ở tái định tập trung kiểu khu đô thị chưa phù hợp với nếp sống và văn hóa của người dân, xa chỗ làm, nơi sản xuất, còn nhiều bất cập trong quy hoạch đất sản xuất, thiếu nguồn nước sinh hoạt, thiếu các công trình thiết yếu như trường học, bệnh viện... khiến nhiều người dân nghèo hơn sau khi tái định cư.

Về phía người dân: Do nhận thức và trình độ còn hạn chế, thêm vào đó là tâm lý ỷ lại (chờ đợi hỗ trợ từ Nhà nước) vẫn tồn tại, thiếu ý chí và nỗ lực vươn lên cũng đã khiến họ khó có thể thoát nghèo, chỉ khi người dân tự quyết

¹ Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Báo cáo kết quả giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo, giai đoạn 2005 - 2012”, 5/2014.

định con đường thoát nghèo của mình, thì ngân sách nhà nước mới được sử dụng hiệu quả trong công tác hỗ trợ giảm nghèo.

Kết luận

Có thể khẳng định Việt Nam đã thực hiện thành công 30 năm đổi mới, biến một đất nước nghèo đói và bị cô lập sau chiến tranh trở thành một quốc gia giàu mạnh hơn và tự tin hội nhập cùng thế giới. Có được điều đó chính là nhờ sự sáng tạo và vận dụng một cách tài tình chủ nghĩa Mác - Lênin trong từng bước phát triển. Thực tế, các chính sách tài khóa và các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo... cho thấy rằng *tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội* là mô hình tối ưu nhất mà Việt Nam đã lựa chọn nhằm đạt mục tiêu *phát triển bền vững*. Kết quả, Việt Nam đã thành công trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, kiểm soát được bất bình đẳng thu nhập trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, khoảng cách thu nhập giữa nhóm người giàu nhất và người nghèo nhất vẫn còn cao, đặc biệt ở các vùng miền núi, dân tộc, vùng sâu, vùng xa. Chính vì vậy, Chính phủ cần có sự quan tâm hơn nữa tới thực trạng này, nỗ lực hơn cho các chính sách ở các lĩnh vực: Thuế, y tế và giáo dục dịch vụ công, lao động/việc làm... để những người nghèo, người yếu thế trong xã hội cùng đồng hành với Chính phủ và những người khác trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước.

Song song với những chính sách quan tâm của Nhà nước là những hoạt động chia sẻ cộng đồng của các tổ chức, cá nhân trên tinh thần “lá lành đùm lá rách”. Họ có thể là những người thành đạt hay chưa thành đạt nhưng hàng ngày vẫn làm những công việc thiện nguyện, như nấu cơm cho người nghèo, những người già neo đơn, quan tâm đến các em nhỏ hay vui vẻ quyên góp cho những người bà con xa gặp khó khăn vì thiên tai, dịch họa. Sự xuất hiện của những việc làm tốt đẹp ấy chính là giá trị thời đại của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về công bằng xã hội, giúp mọi người xích lại gần nhau hơn, hướng tới một tương lai không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển.

Như vậy, từ lý thuyết đến thực tiễn cho thấy, lựa chọn mô hình phát triển kinh tế là quyền của mỗi quốc gia, và Việt Nam lựa chọn tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo công bằng là lựa chọn đúng đắn. Để có được những thành công tốt hơn nữa, cần có sự phối hợp và cố gắng từ phía Nhà nước và người dân, đặc biệt vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước là hết sức quan trọng.

**CHƯƠNG 3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VIỆC VẬN DỤNG
PHÁT TRIỂN QUAN NIỆM CỦA C.MÁC VỀ CÔNG BẰNG XÃ
HỘI, DÂN CHỦ**

CHỦ NGHĨA MÁC, CÔNG BẰNG XÃ HỘI, DÂN CHỦ VÀ TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ

TS. Rodney G. Pfeffer

Khoa Triết học, Đại học San Diego

Trong báo cáo này, trước tiên tôi sẽ đề cập đến mối quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội và dân chủ, công bằng xã hội. Tiếp đó, tôi sẽ trình bày quan điểm của mình về các vấn đề quan trọng liên quan đến các chủ đề này.

Chủ nghĩa xã hội, công bằng xã hội, dân chủ và các quyền tự do cơ bản của công dân

Dân chủ chính trị và các quyền tự do cơ bản của công dân (bao gồm cả pháp quyền) là những thành phần quan trọng của bất kỳ quan niệm hay lý thuyết về công bằng xã hội nào; nhưng chúng không phải là các thành phần duy nhất cấu thành nên các quan điểm đầy đủ hay lý thuyết đó, bởi chúng ta cũng phải đưa vào các lý thuyết đó các nội dung như việc bảo vệ quyền sống của người dân (điều kiện vật chất tối thiểu), nguyên tắc liên quan đến sự bình đẳng về cơ hội (trong sự cạnh tranh các suất giáo dục lý tưởng, việc làm, nghề nghiệp, địa vị xã hội) và điều này còn gây tranh cãi, các nguyên tắc liên quan đến phân phối công bằng về thu nhập và của cải trong xã hội và cũng là nguyên tắc liên quan đến dân chủ xã hội (ví dụ: dân chủ nơi làm việc). Và nó thậm chí còn không bao quát đạo đức sinh thái, về việc chúng ta phải đối xử một cách đạo đức với các sinh vật khác (không phải con người) và toàn bộ môi trường tự nhiên, nói chung, khi các vấn đề này tách biệt với câu hỏi làm thế nào để đối xử tốt nhất với chúng trong khi vẫn mong muốn kết quả tốt nhất cho con người... đặc biệt là trong các trường hợp mà ứng xử đạo đức đối với các sinh vật khác và / hoặc với môi trường tự nhiên có thể không mang lại lợi ích lớn nhất cho con người.

Mặc dù, ở đây tôi không muốn giải thích kỹ lý thuyết của bản thân về công bằng xã hội – được gọi là Công bằng với tư cách các quyền công bằng¹- cũng xin nói rằng nó chứa đựng các nguyên tắc bao gồm tất cả các mối quan tâm đạo đức (ngoại trừ đạo đức sinh thái, là một dự án lý thuyết mà hiện tại tôi đang nghiên cứu). Dù lý thuyết của tôi về công bằng xã hội là một phiên bản sửa đổi của lý thuyết Rawls, thì triết học chính trị và xã hội của tôi nói chung tán thành chủ nghĩa xã hội².

Trong khi một số ý kiến cho rằng lý thuyết “tự do” về công bằng xã hội không tương thích với chủ nghĩa xã hội (và chủ nghĩa Mác) thì tôi hoàn toàn bác bỏ quan điểm này.

Đầu tiên, điều quan trọng là phải nhận rằng rất ít lý thuyết về công bằng xã hội (hoặc lý thuyết đạo đức nói chung) tự biện hộ cho một loại hệ thống kinh tế - xã hội cụ thể hoặc một loại hệ thống chính trị cụ thể. Chúng ta chỉ có thể xác định các hệ thống kinh tế - xã hội và chính trị nào được một lý thuyết chuẩn mực (đạo đức) cụ thể biện hộ (có thể chấp nhận, tối ưu hoặc duy nhất được chấp nhận) khi chúng ta kết hợp nó với một tập hợp các lý thuyết và luận thuyết khoa học xã hội thực nghiệm. Chúng bao gồm các lý thuyết hoặc luận thuyết trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội học, lịch sử, tâm lý học... Ngoài ra, các hệ thống kinh tế xã hội và chính trị cụ thể được coi là chấp nhận được, tối ưu, hoặc chỉ duy nhất được chấp nhận cũng có thể phụ thuộc vào

¹ Tham khảo bài viết của tôi “Một lý thuyết công bằng xã hội kiểu Rawls đã được sửa đổi: Công bằng với tư cách các quyền công bằng”, báo cáo tại Đại hội Triết học thế giới lần thứ 24, Bắc Kinh, 2018, hiện có trên website rodneypeffer.com.

² Để làm rõ lý thuyết của tôi có phải là mácxít hay không, tôi đã chấp nhận và phát triển lý thuyết công bằng xã hội của Rawls (bởi tôi nghĩ đó là lý thuyết tốt nhất hiện có xét về cấu trúc, sự rõ ràng, khả năng ứng dụng và khả năng tương thích với các phán đoán đạo đức mà tôi đang xem xét). Nhưng lý thuyết xã hội và đạo đức (hoặc triết học chính trị, xã hội, đạo đức) tổng thể mà tôi ủng hộ và cố gắng phát triển hơn nữa là lý thuyết mácxít, bởi như tôi đã giải thích trong trang đầu tiên của sách *Chủ nghĩa Mác, đạo đức và công bằng xã hội* (Nxb. Đại học Princeton, 1990), lý thuyết này (1) ủng hộ những lập trường chính trị cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác (cụ thể là, một số loại xã hội xã hội chủ nghĩa nhất định có tính khả thi về mặt lịch sử thì thích hợp về mặt đạo đức hơn xã hội tư bản, và rằng các cuộc cách mạng xã hội và/hoặc chính trị là chính đáng nếu chúng cần thiết và đủ để tạo ra những xã hội xã hội chủ nghĩa như vậy) và (2) nó dựa trên các giá trị cơ bản nhất của truyền thống mácxít (và truyền thống xã hội chủ nghĩa rộng lớn hơn) (cụ thể là chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa quốc tế, chủ nghĩa bình đẳng và tự do với nghĩa tự quyết định); và (3) nó dựa trên một số lý thuyết thực nghiệm mácxít cơ bản (cụ thể là lý thuyết về giai cấp và đấu tranh giai cấp, sự phân tích của nó về sự rối loạn chức năng không thể tránh khỏi của các xã hội tư bản, và dự đoán thực tế của nó rằng xã hội xã hội chủ nghĩa tốt đẹp hơn là khả thi về mặt lịch sử).

các điều kiện kích sử của một xã hội cụ thể. Ví dụ, John Rawls phân biệt giữa các xã hội phát triển về kinh tế và xã hội kém phát triển về kinh tế (như các nước được gọi là các nước kém phát triển, đang phát triển hoặc Thế giới thứ ba) và khẳng định rằng sẽ không hợp lý khi áp dụng các nguyên tắc giống nhau về công bằng xã hội cho hai loại xã hội khác nhau. Trong thực tế, Rawls tuyên bố rằng trong lý thuyết công bằng xã hội của ông, sự ưu tiên tuyệt đối đối với tự do so với các nguyên tắc khác chỉ áp dụng cho các xã hội đạt đến sự phát triển kinh tế và xã hội nhất định. Điều này không có nghĩa rằng nguyên tắc “Quyền tự do cơ bản bình đẳng tối đa” của Rawls không áp dụng ở tất cả các xã hội có nền kinh tế kém phát triển hơn. Tuy nhiên, theo quan điểm của Rawls, sự đánh đổi giữa nguyên tắc này và các nguyên tắc khác của ông - nguyên tắc bình đẳng về cơ hội và nguyên tắc khác biệt, cái chi phối sự bất bình đẳng hợp pháp về thu nhập và tài sản trong xã hội - đôi khi được chấp nhận trong các xã hội kém phát triển về kinh tế (và xã hội); trong khi ở các xã hội phát triển về kinh tế thì sự cân bằng như vậy không bao giờ là thỏa đáng. Vì vậy, ví dụ, nếu ở một nước nghèo hơn, để thúc đẩy phát triển kinh tế và cho phép công dân thoát khỏi đói nghèo và xóa đói giảm nghèo càng nhanh càng tốt, những hạn chế nhất định về dân chủ chính trị hoặc quyền tự do công dân là hoàn toàn cần thiết, thì điều này có lẽ cũng phù hợp với lý thuyết của Rawls. Mặt khác, ở một nước tương đối thịnh vượng, theo lý thuyết của Rawls, những sự đánh đổi (hạn chế) về dân chủ hoặc quyền tự do cơ bản là không thể chấp nhận... ít nhất là trong các giả định thực nghiệm rằng những sự đánh đổi này không cần thiết trong các xã hội như vậy để đảm bảo không ai bị buộc phải sống trong cảnh nghèo đói tuyệt đối¹.

¹ Trong khi các điều kiện của Rawls về thời gian thích hợp cho sự đánh đổi giữa quyền tự do và hàng hóa xã hội chủ yếu khác (chẳng hạn như cơ hội và hàng hóa hữu hình về thu nhập và tài sản) tương đối mơ hồ, thì lý thuyết công bằng với tư cách các quyền công bằng của tôi giải quyết vấn đề này bằng cách cho rằng các quyền tự do cơ bản chỉ có thể được giới hạn trên cơ sở đáp ứng tốt hơn nguyên tắc quyền cơ bản (với đòi hỏi rằng quyền an ninh và quyền tồn tại của nhân dân được tôn trọng bảo vệ, và việc "đáp ứng các quyền tồn tại của mọi người" bao gồm sự đảm bảo rằng có thể đáp ứng nhu cầu của họ để họ có thể hoạt động bình thường như những con người và những công dân, trong đó bao gồm không chỉ nhu cầu sinh học cơ bản như thực phẩm, nước, và nhà ở mà còn cả một trình độ giáo dục tối thiểu, v.v.).

Ngay cả đối với cùng một xã hội, một lý thuyết về công bằng xã hội (hoặc lý thuyết đạo đức chung) sẽ dẫn đến các kết luận khác nhau liên quan đến việc loại nào trong số những hệ thống kinh tế - xã hội và chính trị (các thể chế, luật, chính sách và chương trình) là có thể chấp nhận được, là tối ưu, hoặc là cái duy nhất được chấp nhận, tùy thuộc vào các lý thuyết và luận thuyết khoa học xã hội, thực nghiệm được coi là đúng (hoặc gần đúng). Do đó, ví dụ, trong một xã hội phát triển mạnh về kinh tế và xã hội, một lý thuyết “tự do” về công bằng xã hội, như “Công lý với tư cách công bằng” của John Rawls hoặc “Công bằng với tư cách các quyền công bằng” của tôi, có thể thúc đẩy chủ nghĩa quân bình, các hình thức dân chủ của chủ nghĩa tư bản hay thúc đẩy chủ nghĩa bình quân, các hình thức dân chủ của chủ nghĩa xã hội, điều đó phụ thuộc vào quan điểm của chúng ta về việc hệ thống nào - hệ thống kinh tế - xã hội của chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội - có nhiều khả năng hơn trong việc đáp ứng các nguyên tắc của lý thuyết chúng ta. Thực ra, Rawls đã giải thích rõ điểm này trong kiệt tác ở thời kỳ đầu của mình (*Lý thuyết về công bằng*, Nhà xuất bản Đại học Harvard, 1971; ấn bản sửa đổi, 1999): “Hệ thống nào trong số này [tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa] và các hình thức trung gian đáp ứng đầy đủ nhất các đòi hỏi về công bằng... phụ thuộc phần lớn vào các truyền thống, thiết chế và lực lượng xã hội của mỗi quốc gia, và các hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Các phán đoán chính trị trong bất kỳ trường hợp cụ thể nào sau đó sẽ hướng đến sự thay đổi có nhiều khả năng thực thi nhất trong thực tế”(*Lý thuyết về công bằng*, 1971, trang 274; ấn bản sửa đổi, 1999, trang 242).

Trong thực tế, bất kỳ lý thuyết tự do tiến bộ nào về công bằng xã hội, như lý thuyết của John Stuart Mill và John Rawls, đều biện minh rõ ràng cho những phiên bản mang tính nhân văn của chủ nghĩa xã hội, chứ không phải chủ nghĩa tư bản... ít nhất là nếu mọi người chấp nhận sự thật về một tập hợp, thậm chí (tôi gọi nó là) nhỏ nhất, của các quan điểm khoa học xã hội thực nghiệm mácxít. Đó chủ yếu là lý thuyết mácxít về giai cấp và đấu tranh giai

cấp cùng sự phê phán của chủ nghĩa Mác về sự rối loạn chức năng của chủ nghĩa tư bản chủ nghĩa (và dự đoán rằng các hình thức nhân văn của chủ nghĩa xã hội là khả thi).

Chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa tự do và triết học chính trị đương đại¹

Đôi khi mọi người khẳng định rằng chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa tự do hoàn toàn không tương thích, vì C.Mác thường chỉ trích chủ nghĩa tự do trong các tác phẩm của ông, và dường như vạch ra ranh giới nghiêm khắc giữa quan điểm của ông và chủ nghĩa tự do. Nhưng tôi nghĩ sự phê phán này liên quan đến sự hiểu lầm về những lý thuyết “tự do” như lý thuyết của John Rawls, cũng như không đề cao đúng mức sự khác biệt giữa các loại chủ nghĩa tự do mà C.Mác đã phê phán và kiểu chủ nghĩa tự do quân bình, tiến bộ mà Rawls và các nhà triết học chính trị của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa xã hội tự do đương đại tán thành. Ngoài ra, tôi nghĩ khẳng định đó đã đánh giá thấp cam kết của bản thân C.Mác đối với một số lý tưởng được gọi là “tự do” nhất định. Sau hết, trong phân tích của ông về Công xã Paris năm 1871 trong tác phẩm *Nội chiến ở Pháp*, C.Mác ca ngợi nền dân chủ chính trị được thành lập bởi Công xã và xem nó như “tín hiệu của xã hội cộng sản trong tương lai”. Trong tác phẩm đó, C.Mác đã ủng hộ các thiết chế dân chủ mà Công xã thành lập, bao gồm quyền bầu cử đối với tất cả các vị trí chính trị, với những đại diện chính trị trở thành đối tượng triệu hồi và cũng không phải trả giá gì hơn một người công nhân bình thường (để tránh quan liêu hoá). Ngoài ra, trong tác phẩm *Ngày 18 tháng Sương mù của Louis Bonaparte*, C.Mác đã bảo vệ mạnh mẽ các quyền tự do công dân như tự do ngôn luận và tự do báo chí. Như tôi đã lưu ý trong *Chủ nghĩa Mác, đạo đức và công bằng xã hội*: “... trong các tác phẩm giai đoạn sau, rất nhiều phê phán của Mác về quyền có thể được xem như những phê phán không phải về quyền nói chung mà về quan niệm tư sản về quyền. Ví dụ, trong tác phẩm *Ngày 18 tháng Sương mù của Louis*

¹ Vài đoạn của phần này được lấy từ cuộc phỏng vấn gồm 20 câu hỏi của tôi được thực hiện bởi Giáo sư Li Yang của Đại học Bắc Kinh vào mùa hè năm 2018.

Bonaparte, Mác không chỉ trích “...các quyền tự do chung của năm 1848, tự do cá nhân, tự do báo chí, ngôn luận, lập hội, tập hợp, giáo dục và tôn giáo, v.v..” Trên thực tế, ông tỏ ra tiếc nuối rằng ở giai đoạn sau của Cách mạng 1848 “quyền lập hội – một trong số những thắng lợi chính trị chủ chốt nhất của những ngày Tháng Hai – đã bị xoá bỏ.” Đúng hơn, ông phê phán sự thật là trên thực tế “mọi quyền tự do đó đều được điều hoà sao cho giai cấp tư sản trong sự thụ hưởng hiện có của nó không rơi vào xung đột với những quyền bình đẳng của các giai cấp khác”¹.

Và, hoàn toàn không có lý do gì để tin rằng C.Mác không cổ vũ cho sự khởi đầu của những lý tưởng này trong xã hội xã hội chủ nghĩa được mô tả và ủng hộ trong các tác phẩm của chính ông, ngay cả trong cái mà ông gọi là giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa cộng sản với tư cách đối lập với giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa cộng sản (hoặc như tôi gọi là chủ nghĩa cộng sản đã phát triển-đầy đủ), mà C.Mác và các nhà mácxít cổ điển – cũng như các nhà vô chính phủ xã hội chủ nghĩa (như Bakunin và Kropotkin) – xem là sẽ không còn nhà nước cũng như giai cấp.

Tất nhiên, C.Mác không phải là nhà không tưởng và ông nhận ra rằng cuộc cách mạng phản tư bản chủ nghĩa có thể bị liên lụy với bạo lực và chính phủ nổi lên sau thành công của cuộc cách mạng phản tư bản chủ nghĩa (cách mạng “cộng sản chủ nghĩa”) có thể phải sử dụng các phương tiện cưỡng chế để ngăn chặn giai cấp tư sản và những người ủng hộ nó (kể cả những kẻ trực lợi nó) tổ chức một cuộc phản cách mạng; các phương pháp (ít nhất là tạm thời) như đặt ra ngoài vòng pháp luật các đảng chính trị tư bản chuyên nghiệp. Nhưng rõ ràng ông - và Ph.Ăngghen cũng như hầu hết các nhà mácxít cổ điển khác, chỉ ít là cho đến cuộc cách mạng Nga (Bolshevik) năm 1917 - đã tin rằng giai đoạn chuyển tiếp này tương đối ngắn. Và vì họ tin rằng những cuộc cách mạng như vậy sẽ được hỗ trợ bởi đa số người dân, họ không nghĩ sự

¹ *Chủ nghĩa Mác, đạo đức và công bằng xã hội*, tr.327. Trích dẫn từ tác phẩm của Mác *Ngày 18 tháng Tư mùa hè của Louis Bonaparte* được lấy từ sách *Đọc Mác – Ăngghen* (Robert Tucker cb.), W.W. Norton, N.Y., 1972, tr.447 và 468.

cưỡng chế liên quan sẽ kéo dài hoặc quá khắc nghiệt. Hơn nữa, C.Mác và những nhà mácxít cổ điển khác tin rằng một khi xã hội xã hội chủ nghĩa ổn định được thành lập (trong một thời gian tương đối ngắn) thì các biện pháp cưỡng chế như vậy không còn cần thiết nữa, và, như V.I.Lênin phát biểu trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* (1917), xã hội xã hội chủ nghĩa mới sẽ “dân chủ hơn các nước cộng hòa tư sản dân chủ nhất” thời đó.

Tất nhiên, rất nhiều người đã tin – hoặc ít nhất là tuyên bố - rằng C.Mác và các nhà mácxít khác biện hộ cho các hệ thống chính trị có tính đàn áp và phi dân chủ như là một phần của các xã hội xã hội chủ nghĩa mà họ bênh vực, bởi họ sử dụng thuật ngữ “chuyên chính của giai cấp vô sản” (như trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*) để mô tả các xã hội sẽ được xây dựng sau các cuộc cách mạng phản tư bản. Nhưng điều đó là không đúng, và điều đó dựa trên một sự hiểu sai lầm về cái mà Mác (và những nhà mácxít cổ điển khác) muốn nói đến thông qua thuật ngữ “chuyên chính của giai cấp vô sản”. Khi Mác sử dụng thuật ngữ này để mô tả dạng thức mới của xã hội mà ông mong muốn nó thực sự tồn tại sau khi chủ nghĩa tư bản bị lật đổ, ông không nói tới một kiểu chính quyền độc tài hay có tính đàn áp. Trên thực tế, thuật ngữ này – cách mà C.Mác và những người mácxít cổ điển khác sử dụng cho đến thời V.I.Lênin trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* (1917) – không hàm ý bất cứ một chính quyền hay hệ thống chính trị nào, mà đúng hơn chỉ là, mô tả một kiểu hệ thống kinh tế - xã hội đặc thù; tức là, một hệ thống kinh tế - xã hội trong đó giai cấp công nhân là giai cấp thống trị hơn là giai cấp tư sản và/hay giai cấp địa chủ; hoặc, nói cách khác, một xã hội xã hội chủ nghĩa. Tương tự như vậy, C.Mác sử dụng thuật ngữ “chuyên chính của giai cấp tư sản” để mô tả mỗi và mọi hệ thống kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa; tức là bất cứ hệ thống kinh tế - xã hội nào mà ở đó giai cấp tư bản là giai cấp thống trị. Đồng thời, các xã hội là “sự chuyên chính của giai cấp tư sản” có thể - và đã - có rất nhiều hình thức khác nhau của hệ thống chính trị, từ chuyên chế (như nước Phổ thế kỷ XIX và nước Nga Sa hoàng) quân chủ lập hiến (như ở

Anh quốc), cho tới cộng hoà dân chủ (như ở Pháp và Mỹ), do đó trong lý thuyết, “nền chuyên chính của giai cấp vô sản” cũng có thể có nhiều loại hệ thống chính trị khác nhau, bao gồm cả những hệ thống tuyệt đối dân chủ... mà đương nhiên, đó là loại hệ thống chính trị mà Mác cho rằng sẽ tồn tại trong một “nền chuyên chính của giai cấp vô sản” sau các cuộc cách mạng phản tư bản, cũng là loại hệ thống chính trị mà ông hết sức ủng hộ. Thực sự là thuật ngữ “chuyên chính của giai cấp vô sản” được sử dụng bởi những nhà mácxít sau này – thậm chí kể cả Lênin sau năm 1917 – là thuật ngữ để chỉ một nhà nước xã hội chủ nghĩa toàn trị được lãnh đạo bởi Đảng Cộng sản... nhưng đó lại là một câu chuyện khác...¹

Tất nhiên, các nhà mácxít cổ điển cũng tin rằng những cuộc cách mạng chống chủ nghĩa tư bản đó trước tiên sẽ xảy ra ở các nước kinh tế phát triển nhất (như Đức, Pháp, Vương quốc Anh hoặc Hoa Kỳ). Thật không may, như thực tế đã cho thấy, các cuộc cách mạng phản tư bản đầu tiên đã diễn ra trong các quốc gia kém phát triển về kinh tế, thậm chí ở các quốc gia nửa phong kiến (như Nga và Trung Quốc) – những nước mà sau đó đều phải chịu đựng các cuộc tấn công kinh tế, ý thức hệ và (đôi khi là) các cuộc tấn công quân sự của của nhiều nước tư bản quyền lực nhất thời đó. Tuy nhiên, có thể nói rằng C.Mác và những người mácxít cổ điển khác tin rằng các giá trị hoặc quyền “tự do”, như tự do ngôn luận và tự do báo chí - cũng như dân chủ chính trị - sẽ được khởi tạo trong các xã hội xã hội chủ nghĩa khi chúng trở nên ổn định.

¹ Trong khoảng những năm 1920, dưới sức ép của cuộc nội chiến tồi tệ ở Nga - nhanh chóng bùng nổ sau Cách mạng Tháng Mười 1917 - và thất bại của cách mạng trong việc mở rộng phạm vi ra các quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn (như Đức, Pháp, Anh, hoặc Mỹ), Lênin thấy rằng phải định nghĩa lại “chuyên chính của giai cấp vô sản” đến mức ông nhấn mạnh: “chuyên chính không có nghĩa gì khác hơn là quyền lực không bị ngăn trở bởi bất cứ một luật lệ nào, đặc biệt không bị hạn chế bởi bất cứ một quy định nào, và dựa trực tiếp trên sức mạnh. Thuật ngữ ‘chuyên chính’ chỉ có nghĩa như vậy.” (Neil Harding, *Chủ nghĩa Lênin*, Nxb. Macmillan, London, 1996, tr.162). và trong Đại hội toàn quốc lần thứ 16 của Đảng Cộng sản liên bang Xô viết năm 1930, trong hoàn cảnh ổn định hơn rất nhiều so với hoàn cảnh mà Lênin phải đối mặt năm 1920, Stalin nói: “Chúng ta đại diện cho chuyên chính ngày càng vững mạnh của giai cấp vô sản, tiêu biểu cho quyền lực hùng mạnh và vĩ đại nhất so với mọi hình thức của nhà nước đã từng tồn tại” (Gordon Smith, *Chính trị Xô viết: Tiếp diễn và những mâu thuẫn*, xb. lần 2, Nxb. St.Martin, N.Y., 1991, tr.79). Rõ ràng rằng cách mà thuật ngữ này được sử dụng bởi nhiều nhà mácxít sau này không còn gì giống với cách mà Mác và thậm chí cả Lênin đã sử dụng cho đến mùa thu năm 1917.

Hơn nữa, phải nhớ rằng loại quan điểm mà C.Mác chỉ trích là tự do, là cả chủ nghĩa tự do cổ điển (cái dường như là nỗ lực biện giải về mặt ý thức hệ cho chủ nghĩa tư bản), và một loại hình tương đối chất phác của chủ nghĩa khoái lạc, chủ nghĩa vị lợi hành vi, có tính khoái lạc chủ nghĩa (đặc biệt trong lý thuyết của Jeremy Bentham). Tuy nhiên, có thể thấy rằng, C.Mác đã bày tỏ sự tôn trọng hơn rất nhiều đối với John Stuart Mill, người theo chủ nghĩa tự do tiến bộ đương thời ông. Ngày nay, chúng ta gọi các hậu duệ tư tưởng không được *tái thiết* của chủ nghĩa tự do cổ điển là các nhà tự do cánh hữu (hoặc “hữu”), và ấn định lý thuyết này với cái gọi là Trường phái Kinh tế Áo và Chicago (Ludwig von Mises, Friedrich von Hayek và Milton Friedman), và với những triết gia như Robert Nozick... ở đây không nên nhầm lẫn với Nozick trong những tác phẩm sau của ông, trong đó ông đã từ chối rõ ràng chủ nghĩa tự do cánh hữu trước đó của mình¹.

Điểm mấu chốt là, cái mà chúng ta gọi là “triết học chính trị tự do” ngày nay hoàn toàn không phải cùng một loại với chủ nghĩa tự do mà C.Mác đề cập và phê phán. Kể từ thời Mác, triết học chính trị tự do ngày càng trở nên mang tính quân bình chủ nghĩa hơn, và có thể nói rằng nó ngày càng tương thích với các hình thức nhân văn của chủ nghĩa xã hội. Khả năng tương thích này ít nhất cũng tiềm ẩn trong các tác phẩm của các nhà triết học chính trị tự do tiến bộ đầu tiên như T.H. Green, L.T. Hobhouse và John Dewey, nhưng đã được Rawls trình bày rõ ràng trong các tác phẩm của ông. Thực tế, giữa các nhà triết học chính trị tiến bộ phương Tây đương thời, có thể thấy rằng việc họ ủng hộ chủ nghĩa tư bản hoặc chủ nghĩa xã hội - hoặc chính thức trung lập trong lựa chọn của họ (như trường hợp của Rawls) - không nhất thiết phải phù hợp với lý thuyết đạo đức cụ thể hoặc lý thuyết công bằng xã hội (và nhân quyền) mà họ chấp nhận, mà đúng hơn, phù hợp với cách nhìn chính trị và khoa học xã hội, thực nghiệm của họ về bản chất của các xã hội tư

¹ Về sự từ bỏ của Nozick đối với chủ nghĩa tự do cánh hữu trước đó của bản thân ông, tham khảo các tác phẩm của ông và *Những giải thích triết học*, Nxb. Đại học Princeton, 1993. Tr.286-292.

bản và xã hội xã hội chủ nghĩa, do đó, việc cái nào là có thể chấp nhận được tùy thuộc vào các lý thuyết tiêu chuẩn như vậy, và nếu có hơn một loại xã hội được chấp nhận, thì cái nào có thể được đánh giá là tối ưu thông qua những lý thuyết đó.

Cũng phải thừa nhận rằng không phải tất cả các nhà triết học chính trị và các nhà lý luận trong truyền thống tự do tiến bộ đều bỏ qua thực tế rằng, do trình độ phát triển kinh tế hoặc điều kiện văn hóa và lịch sử mà dân chủ chính trị kiểu phương Tây mang tính hoàn chỉnh có thể không được thiết lập ngay lập tức tại một số quốc gia. Ví dụ, trong tác phẩm ở thời kỳ sau của Rawls *Luật của dân* (1993/1999), ông nhận ra thực tế này khi phân biệt cái gọi là “các xã hội nặng nề” và “chế độ độc tài nhân từ” với các xã hội phát triển tốt, các xã hội được tổ chức tốt (tự do), và khẳng định chúng ta không thể kỳ vọng các loại xã hội thứ nhất thể hiện cùng một mức độ về dân chủ chính trị và quyền tự do công dân như loại xã hội thứ hai. Nhưng ông cũng nhận thấy sự khác biệt này trong kiệt tác ở thời kỳ trước của mình *Lý thuyết về công lý* (1971) khi lập luận rằng quan niệm *đặc biệt* về công lý như là công bằng (mà trong đó nguyên tắc các quyền tự do cơ bản bình đẳng tối đa được ưu tiên hơn nguyên tắc về bình đẳng cơ hội và nguyên tắc khác biệt)¹ chỉ áp dụng cho các xã hội phát triển, trong khi quan niệm *chung* về công lý như là công bằng (mà trong đó nguyên tắc tự do *không* được ưu tiên tuyệt đối) được áp dụng cho các xã hội kém phát triển về kinh tế. Theo Rawls, trong các xã hội kém phát triển về kinh tế, nguyên tắc tối đa – nghĩa là nguyên tắc tối đa hoá vị thế xã hội (tức

¹ Dù Rawls không đưa một nguyên tắc quyền cơ bản vào trong phát biểu nổi tiếng của ông về các nguyên tắc của bình đẳng xã hội, ông vẫn thực sự thừa nhận hoàn toàn các quyền an ninh và quyền tồn tại của dân chúng trong *Lý thuyết về công bằng*, khi chúng có trong lý thuyết của ông về bốn phạm tự nhiên; đặc biệt là bốn phạm không được làm hại một cách bất công (và ác độc) đối với người khác, và bốn phạm giúp đỡ những người đang cần được giúp đỡ nếu làm việc đó mà không gây hại cho người khác (mà Rawls nói tới như là Bốn phạm giúp đỡ lẫn nhau); và những bốn phạm tự nhiên đó có ở giữa những con người dù cho họ có sống trong cùng xã hội hay không; nghĩa là chúng được áp dụng vượt qua mọi biên giới, hay là mang tính quốc tế. Trong trường hợp nào thì trong các tác phẩm thời kỳ sau của mình, Rawls cũng hoàn toàn chấp nhận một nguyên tắc các quyền cơ bản như vậy với tư cách nguyên tắc đầu tiên – tức là quan trọng nhất – của bình đẳng xã hội (xin tham khảo ủng hộ của tôi đối với một nguyên tắc như vậy). Xem John Rawls, *Chủ nghĩa tự do chính trị*, Nxb. Đại học Columbia, 1993, tr.7, và *Công lý như là công bằng: một lời phát biểu lại*, Nxb. Đại học Harvard, 2001, tr.44.

là các hoàn cảnh xã hội) của những người kém may mắn nhất trong xã hội – áp dụng cho tất cả sản phẩm xã hội cơ bản vốn được xếp vào một nhóm (tự do và cơ hội, thu nhập và của cải, và nền tảng xã hội của sự tự trọng) sao cho vị thế của những người kém may mắn nhất được cực đại hoá dưới dạng một gói tổng thể những sản phẩm xã hội cơ bản mà họ có thể tiếp cận. Hơn nữa, trong tác phẩm này, Rawls khẳng định rằng việc trả lời câu hỏi hệ thống kinh tế - xã hội và chính trị nào có thể được biện minh trong các xã hội cụ thể có thể phụ thuộc, một phần, vào lịch sử và văn hóa chính trị cũng như mức độ phát triển kinh tế của họ.

Vì vậy, vẫn có thể chấp nhận cái gọi là lý thuyết “tự do” về công bằng xã hội và là nhà mácxít, bởi trở thành một người theo chủ nghĩa Mác không phụ thuộc vào lý thuyết công bằng xã hội cụ thể (hay lý thuyết đạo đức chung) nào mà bạn chấp nhận, mà phụ thuộc vào việc bạn có tin hay không rằng các hệ thống tư bản vốn không hoàn hảo, không công bằng và mang tính phá hoại, và các xã hội xã hội chủ nghĩa không nhất thiết phải là một trong số đó nhưng có thể có những hình thức nhân đạo của chủ nghĩa xã hội, trong đó tự do và quyền tự do có mức tương thích nhiều hơn với tự do và quyền tự do của các xã hội khác, cũng như tương thích với các nguyên tắc cơ bản khác của công bằng xã hội (đến mức có thể chắc chắn rằng các quyền tồn tại của con người được đáp ứng và rằng mọi người đều được đáp ứng những nhu cầu vật chất ít nhất là tối thiểu và không phải sống trong cảnh đói nghèo tuyệt đối và ngày càng tồi tệ). Tất nhiên, luôn tồn tại những tranh luận quan trọng về các vấn đề trên, liên quan đến các loại xã hội khác nhau với các nền văn hóa và truyền thống lịch sử khác nhau, và về việc liệu các nguyên tắc công bằng có được áp dụng khác biệt ở các xã hội ở các cấp độ phát triển kinh tế và xã hội khác nhau hay không. Nhưng như J.S. Mill đã khẳng định, chủ yếu là trách nhiệm của mọi người trong mỗi xã hội đưa ra các quyết định chính trị của riêng mình, thiết kế và thực hiện các thiết chế, chính sách riêng của họ, mà không bị ảnh hưởng quá mức từ bên ngoài: đây là Học thuyết về *Tự lực* của

Mill (ngày nay, tất nhiên, chúng ta có thể lập luận rằng nguyên tắc này về quyền tự quyết định của các quốc gia bị ràng buộc bởi trách nhiệm của cộng đồng quốc tế trong việc ngăn chặn các hành vi vi phạm nhân quyền cơ bản, chẳng hạn như diệt chủng hoặc chiến dịch hãm hiếp tập thể..., ít nhất nếu họ [cộng đồng quốc tế] có thể làm vậy mà không gây ra hoàn cảnh tồi tệ hơn)

Trên thực tế, nếu phân tích các cuộc tranh luận quan trọng gần đây, và vẫn còn đang tiếp diễn, giữa nhiều nhà triết học chính trị quan trọng nhất ở phương Tây - và truyền thống triết học phân tích rộng lớn - thì có thể thấy người ta không thể phán đoán liệu một nhà triết học chính trị cụ thể nào đó có phải là người đề xướng chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội hay không (hoặc là chính thức trung lập giữa hai thái cực, chẳng hạn như Rawls) bằng cách chỉ xem xét các nguyên tắc của họ về công bằng xã hội, hoặc các lý thuyết đạo đức chung của họ. Tuy nhiên, hầu hết các lý thuyết đó - bất kể là lý thuyết cụ thể nào về công bằng xã hội hay triết học chính trị - đều đồng ý với Rawls rằng, về mặt nguyên tắc, các lý thuyết của họ có thể hỗ trợ cho xã hội tư bản hoặc xã hội chủ nghĩa tùy thuộc vào loại xã hội nào phù hợp nhất với lý thuyết công bằng xã hội (hoặc các lý thuyết đạo đức chung) của họ trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Và một số người - kể cả Rawls - dường như nghĩ rằng, về nguyên tắc, một xã hội cơ bản là công bằng có thể được thiết lập dưới hình thức xã hội tư bản chủ nghĩa hay xã hội xã hội chủ nghĩa. Đây là một trong số ít điểm mà tôi khác với Rawls... ít nhất nếu ta nhìn sâu xa hơn về lịch sử. Với tư cách một người mácxít, tôi nghĩ rằng các xã hội tư bản quá rối loạn về chức năng để có thể thực sự công bằng trong thời gian dài, đặc biệt nếu ta xem xét thực tế là chúng không thể tránh được khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ (không thể đoán trước) và các cuộc khủng hoảng này, nếu đủ cực đoan, có thể dẫn tới sự ra đời của các phong trào phát xít được hỗ trợ bởi hầu hết các yếu tố của các giai cấp tư bản cầm quyền như là tuyên phòng thủ cuối cùng chống lại chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta cũng nên nhớ rằng, như đã thường xuyên nhắc đến, tư tưởng của C.Mác một phần dựa trên nền tảng triết học Đức thế kỷ XIX (cũng như kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp). Và, như tôi đã lập luận chi tiết trong Chương 2 – “Sự phát triển quan niệm đạo đức của Mác” cuốn *Chủ nghĩa Mác, đạo đức và công bằng xã hội*, quan niệm đạo đức tiềm ẩn (đôi khi rõ ràng) và triết học chính trị của C.Mác không chỉ bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi Hegel, mà còn cả Kant và Rousseau. Và như đã đề cập trước đó, C.Mác rất quen thuộc với các triết gia với triết lý về tự do thế kỷ XIX, chẳng hạn như Jeremy Bentham và JS Mill, mặc dù ông đề cập đến J.Mill nhiều hơn J.Bentham (chỉ có một lần ông đề cập đến Bentham như là “một người nhạt nhẽo, thông thái rỗng, nhà tiên tri môi thâm của giới trí thức tư sản tầm thường thế kỷ XIX mà thôi”).¹

Trên thực tế, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất khi xem xét kỹ lý thuyết đạo đức, triết học chính trị, cũng như lý thuyết và hành động chính trị là phân biệt các thành phần đạo đức hay rộng hơn là các thành phần mang tính chuẩn mực với các thành phần khoa học xã hội thực nghiệm và tìm cách xác định điểm khác biệt giữa các lý thuyết khác nhau. Đôi khi các triết lý chính trị sẽ khác nhau về cả hai hợp phần này, nhưng đôi khi chúng chủ yếu là - hoặc thậm chí hoàn toàn - khác nhau ở một trong hai thành phần, ví dụ về các lý thuyết khoa học xã hội, thực nghiệm và niềm tin.

Trong một nghĩa chung, điều này mô tả các cuộc thảo luận gần đây về các lý thuyết công bằng xã hội và kiểu xã hội nào có thể thích ứng tốt nhất với các lý thuyết ấy, giữa các nhà lý thuyết theo Rawls - lý thuyết của Rawls vẫn hầu như luôn luôn ở trung tâm bất kỳ cuộc thảo luận nào - và các nhà lý luận *bình quân tự do* về công bằng xã hội, cũng như các nhà lý luận *bình quân tự do xã hội chủ nghĩa* về công bằng xã hội khác². Hơn nữa, các nhà lý luận phê

¹ Karl Mác, *Tư bản*, tập I, Nxb. Quốc tế, N.Y., 1967, tr.611.

² Các nhà lý thuyết bình quân tự do về công bằng xã hội bao gồm Brian Barry, Ronald Dworkin, Thomas Nagel, T.M. Scanlon, Norman Daniels, Joel Feinberg, Jeffrie G. Murphy, Amartya Sen, Martha Nussbaum, Richard Arneson, Allen E. Buchanan, Philippe Van Parijs, Thomas Pogge, Joshua Cohen, Bruce Ackerman,

phán như Jürgen Habermas và những người khác¹ cũng là những nhà lý luận quan trọng trong cuộc tranh luận đang diễn ra về lý thuyết công bằng xã hội và triết học chính trị nói chung, nhưng thật khó để phân định rõ ràng đâu là các yếu tố của các hình thức bình đẳng, dân chủ của chủ nghĩa tư bản hay của các hình thức nhân văn của chủ nghĩa xã hội, hay là trung lập giữa hai thái cực này. Hầu hết các nhà lý luận này đều ủng hộ sự bảo vệ đối với các quyền an ninh và tồn tại cơ bản của người dân, cũng như các quyền tự do công dân và dân chủ chính trị; nói về hàng hoá vật chất của thu nhập, tài sản, thời gian nghỉ ngơi (và có thể thêm vào đó cả chăm sóc y tế), thì tiêu chuẩn bao quát được hầu hết các nhà lý luận chấp nhận đều liên quan đến việc phân phối thu nhập, của cải và các hàng hóa xã hội chủ yếu khác, tiêu chuẩn đó là sự phân phối nên, càng nhiều càng tốt, là sự trợ giúp vô tình không thuần túy dựa trên khen thưởng những người có năng lực thiên phú hoặc quá thiên vi họ và là mong ước, hữu tình nhạy cảm với những nỗ lực tận tâm của người dân để làm việc hiệu quả hoặc có ích lợi cho xã hội².

Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các nhà lý luận *bình quân tự do* và các nhà lý luận *bình quân tự do xã hội chủ nghĩa* không thể bị quy vào những khác biệt trong lý thuyết đạo đức hay thành tố đạo đức trong triết học chính trị của họ, hay một lý thuyết về công bằng xã hội cụ thể nào đó mà họ tán thành. Ví dụ, trong cả hai nhóm các nhà lý thuyết đó, một số là những người khởi xướng nguyên tắc khác biệt của Rawls, trong khi những người khác khởi xướng các nguyên tắc ít nhiều đòi hỏi quan điểm bình đẳng kinh tế chặt chẽ. Thay vào đó, cái khác biệt quan trọng nhất phân tách lý thuyết của họ phải là

Susan Moeller Okin, Darrel Moellendorf, và Will Kymlicka. Các nhà lý thuyết bình quân tự do xã hội chủ nghĩa về công bằng xã hội bao gồm Kai Nielsen, G.A. Cohen, Jon Elster, John Roemer, David Schweickart, Frank Cunningham, Alison Jaggar, David Miller (của Đại học Oxford), Rita Manning, William H. Shaw, Lubos Blaha, và tôi.

¹ Ví dụ, Thomas McCarthy, Richard Bernstein, Axel Honneth, Nancy Fraser, Iris Marion Young, Seyla Benhabib và Rainer Forst.

² Xem Ronald Dworkin, “Bình đẳng là gì? Phần 1: bình đẳng về phúc lợi”, tạp chí *Triết học và việc công*, số 10, 1981, và “Bình đẳng là gì? Phần 2: Bình đẳng về tài nguyên”, tạp chí *Triết học và việc công*, số 10, 1981; Will Kymlicka, *Triết học chính trị đương đại*, Nxb. Đại học Oxford, N.Y., 1990; và Rodney G. Peffer, “Lý thuyết của Rawls, chủ nghĩa Mác đương đại, và Nguyên tắc khác biệt”, *Sách hướng dẫn của đại học Edinburgh về chủ nghĩa tự do*, Mark Evans (cb), Nxb. Đại học Edinburgh, 2001.

việc họ có nghĩ một số phiên bản của chủ nghĩa xã hội là khả thi và thích hợp hơn so với các hệ thống tư bản chủ nghĩa hay không. Những người tin vào điều này được coi là những nhà bình quân xã hội chủ nghĩa tự do, và những người không tin thì được xem là người bình quân tự do. Hơn nữa, một số các nhà lý luận chính trị chính thức đứng trung lập giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, khẳng định rằng mô hình nào tốt hơn còn phải dựa vào thực tiễn kinh nghiệm và / hoặc rằng một số phiên bản của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội đều nên được chấp nhận về mặt đạo đức. Ví dụ, John Rawls chính thức đứng trung lập giữa các hình thức bình quân, nhân đạo và dân chủ của chủ nghĩa tư bản (như phiên bản được mô tả vô cùng sơ sài của ông về dân chủ sở hữu tài sản) và các hình thức bình quân, nhân đạo, dân chủ của chủ nghĩa xã hội (mặc dù ông cho rằng gần như chỉ có các xã hội xã hội chủ nghĩa *thị trường*, đối lập với các xã hội xã hội chủ nghĩa kinh tế - chỉ huy, mới có thể đáp ứng các tiêu chí này).

Do đó, vấn đề quan trọng nhất trong cuộc tranh luận đương thời không phải là liệu mọi người có chấp nhận một số phần khó hiểu hay gây tranh cãi trong truyền thống Mác hay không, mà là liệu mọi người có nghĩ rằng sự chỉ trích của chủ nghĩa Mác về sự rối loạn không thể tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản là chính xác hay không. Và liệu các nhà mácxít (và các nhà chủ nghĩa xã hội khác) có đúng không khi cho rằng phiên bản nhân đạo của chủ nghĩa xã hội có tính khả thi về mặt lịch sử vào thời điểm này của lịch sử. Phần lớn công việc hiện thời của tôi hướng tới việc cho thấy, có những phiên bản về chủ nghĩa xã hội thị trường dân chủ phù hợp về mặt đạo đức hơn so với bất kỳ xã hội xã hội chủ nghĩa kinh tế - chỉ huy nào cũng như bất kỳ hình thức nào của chủ nghĩa tư bản - ít nhất chỉ cần người ta tính đến yếu tố bên ngoài - tức là ảnh hưởng quốc tế - của hệ thống tư bản và ảnh hưởng nội tại của họ trong một quốc gia cụ thể, ... và chỉ cần người ta có tầm nhìn dài hạn, *lịch đại* về sự phát triển xã hội, chứ không phải là tầm nhìn “tĩnh”, *đồng đại*. Một ví dụ về việc áp dụng quan điểm lịch đại về thực tại xã hội đương đại là sự thừa nhận

rằng ngay cả những hệ thống chính trị và kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa thể hiện ra là dân chủ và ổn định cũng có thể thay đổi nếu trải qua khủng hoảng kinh tế quy mô lớn, và sự có thể này có nghĩa là chúng quay sang hướng chủ nghĩa xã hội hoặc quay về hướng chủ nghĩa phát xít. Một ví dụ khác là sự thừa nhận rằng các xã hội hậu tư bản chủ nghĩa đương thời - hoặc các xã hội xã hội chủ nghĩa theo nghĩa rộng - có thể phát triển thành những hệ thống chính trị dân chủ hơn theo thời gian... ít nhất, nếu các nước tư bản chủ nghĩa quân phiệt và quyền lực nhất không thành công trong việc phá hủy chúng – và có thể là chính chúng - trong tiến trình phát triển..

Những nhiệm vụ lý luận tiêu chuẩn của các nhà mácxít và các nhà xã hội chủ nghĩa ngày nay¹

Vậy, các nhiệm vụ lý luận của các nhà mácxít và, rộng hơn, của các nhà xã hội chủ nghĩa ngày nay là gì? Theo tôi, trong khi rất dễ nhấn mạnh quá mức vào tầm quan trọng của tính hiệu quả của lý luận hoá và tranh luận đạo đức, thì lại dường như không thể chối cãi được rằng bộ phận đó có một tác động nào đó đến thế giới chính trị hiện thực². Sự thực là các trào lưu chính trị rộng lớn nếu muốn hiệu quả thì phải tuyên bố rõ các giá trị và định hướng đạo đức của mình; ví dụ, các nguyên tắc của chúng về công bằng xã hội và quyền con người. Thay vì cảnh giác với việc rơi vào các tranh luận kiểu đó, các nhà mácxít và các nhà xã hội chủ nghĩa khác có đủ mọi lý do để tận hưởng chúng. nhưng để tham gia thực sự hiệu quả vào các cuộc tranh luận đó, chúng ta cần có trí thức về tất cả các lý thuyết đạo đức chủ yếu và các lý thuyết về công bằng xã hội, cũng như biết những giá trị nào là cốt yếu cho truyền thống mácxít... mà như tôi đã từng nói, chúng ở một mức độ chung nhất, chủ nghĩa

¹ Vài đoạn trong phần này cũng được lấy từ cuộc phỏng vấn của tôi với Giáo sư Li Yang của Đại học Bắc Kinh.

² Xem bài viết của tôi “Chủ nghĩa Mác, lý thuyết đạo đức, và những lẽ hiển nhiên đạo đức: trả lời Kai Nielsen”, tạp chí *Triết học căn bản* (Anh quốc), số 60, mùa xuân 1992.

nhân đạo, chủ nghĩa bình quân, và tự do với tư cách tự quyết (tức là cả tự do tích cực lẫn tiêu cực)¹.

Tôi cho rằng, nhiệm vụ chính trị chủ yếu của thời đại chúng ta là xây dựng xã hội - và cuối cùng là xây dựng một liên minh xã hội toàn cầu - mang cả tính chất *xã hội chủ nghĩa* và *dân chủ*. Do đó, một trong những nhiệm vụ lý luận quan trọng nhất mà các nhà mácxít và các nhà xã hội chủ nghĩa phải theo đuổi là đưa ra những nền tảng tiêu chuẩn – cũng như nền tảng xã hội – khoa học mang tính thực nghiệm – phục vụ cho đánh giá của chúng ta rằng chủ nghĩa xã hội hoàn toàn tương hợp với dân chủ và tốt đẹp hơn so với chủ nghĩa tư bản. Yếu tố “xã hội chủ nghĩa” của tầm nhìn này có nghĩa là nền kinh tế của các xã hội này phải mang hai đặc điểm sau đây. Trước hết, hầu hết các doanh nghiệp kinh tế quy mô lớn và tài nguyên thiên nhiên quy mô lớn phải là sở hữu toàn xã hội (tức là sở hữu công cộng)... mặc dù có thể bao gồm các loại hình sở hữu xã hội khác nhau, chẳng hạn như sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và hợp tác xã. Tuy nhiên, yêu cầu này không cấm sở hữu tư nhân về những tài sản sản xuất quy mô nhỏ, ví dụ như các doanh nghiệp nhỏ, hoặc thậm chí - trong một số trường hợp - các doanh nghiệp kinh tế cỡ trung bình, nếu điều này có lợi cho việc thúc đẩy lợi ích chung (chủ yếu là công bằng xã hội).

Đặc điểm thứ hai là những quy luật cơ bản chi phối nền kinh tế phải được thiết lập để đạt được lợi ích công cộng (hay lợi ích chung) thay vì chủ yếu thúc đẩy lợi ích tư nhân hoặc lợi thế quá mức của bất kỳ tầng lớp xã hội nào. Đặc biệt, nền tảng các thiết chế, luật pháp, chính sách và chương trình kinh tế và xã hội phải được thiết lập sao cho nhân dân có thể được đáp ứng ở mức đầy đủ các nhu cầu thiết yếu và không ai phải sống trong cảnh nghèo đói tuyệt đối và trong hoàn cảnh phi nhân tính. Tuy nhiên, điều này không ngăn cản động cơ lợi nhuận trở thành một phần của nền kinh tế, như nó đang có

¹ Xem Lời giới thiệu, Chương 1 (“Sự phát triển của quan điểm đạo đức của Mác”) và Chương 10 (“Hướng tới một lý thuyết đạo đức và xã hội mácxít đầy đủ”) của tác phẩm của tôi *Chủ nghĩa Mác, đạo đức và công bằng xã hội*.

trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thị trường; đơn giản có nghĩa là động cơ lợi nhuận phụ thuộc vào lợi ích chung (công bằng xã hội).

Thành phần “dân chủ” trong tầm nhìn này của các xã hội xã hội chủ nghĩa dân chủ đòi hỏi, thứ nhất và quan trọng nhất là (1) ưu thế của nguyên tắc pháp quyền, (2) quyền tự do dân sự của nhân dân được tôn trọng và bảo vệ, và (3) quyền lợi và sở thích hợp pháp của người dân (công chúng) được tính đến khi chính phủ ra quyết định... và nếu xuất hiện xung đột về những lợi ích và / hoặc nhu cầu này, thì chúng cần phải được đánh giá một cách công bằng. Hơn nữa, trong bất kỳ xã hội có thể tồn tại dân chủ chính trị - tức là việc bầu cử công bằng, thường xuyên đối với các chức vụ chính trị - điều này cũng phải được chứng minh. Và nếu một số xã hội chưa đạt được các điều kiện cần (và đủ) cho nền dân chủ chính trị hoàn chỉnh thì các xã hội này phải có càng nhiều dân chủ (bộ phận) càng tốt tùy thuộc các tình huống khác nhau, và phải phấn đấu để đáp ứng các điều kiện cho một nền dân chủ dần dần hoàn chỉnh càng sớm càng tốt sao cho một nền dân chủ chính trị hoàn chỉnh có thể được khởi tạo. Không cần phải nói rằng, cả các thiết chế xã hội và kinh tế mang tính xã hội chủ nghĩa cũng như thiết chế chính trị mang tính dân chủ đều chỉ có thể tồn tại và ổn định lâu dài nếu được một phần lớn nhân dân trong xã hội ủng hộ; mà điều đó vốn đúng trong mọi tập hợp thiết chế xã hội, kinh tế và / hoặc chính trị nào. Nhưng đó là một trong những nguyên nhân khiến các nhà mácxít và các nhà xã hội chủ nghĩa cần có khả năng đưa ra những miêu tả, phân tích và chứng minh rõ ràng cho những thiết chế đó. Đương nhiên, công việc lý thuyết không thay thế cho các hoạt động chính trị thực tế để sáng tạo và duy trì những xã hội như vậy; nó đòi hỏi, như một câu tục ngữ cổ đã nói, rằng chúng ta phải học tập, khích động và tổ chức để có thể hoàn thành nhiệm vụ đó.

Nhưng, tất nhiên, đáp ứng hai mục tiêu chung là có một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và dân chủ chính trị (như được mô tả ở trên) cuối cùng phụ thuộc vào thực tế là có đủ người trong xã hội cam kết hướng đến hai mục tiêu

này... và các giá trị hỗ trợ mục tiêu này. Nhưng điều đó cũng là thực tế đối với bất cứ xã hội nào hướng tới sự ổn định và bền vững. Nghĩa là, sự ổn định của bất cứ hình thức xã hội nào cũng đều phụ thuộc vào việc có đông đảo dân chúng chấp nhận các thiết chế xã hội, kinh tế và chính trị cơ bản của nó. Bất kỳ xã hội nào trong đó chính phủ (nhà nước) duy trì tình trạng xã hội chỉ (hoặc chủ yếu) bằng các biện pháp vũ lực, nỗi sợ hãi và sự ép buộc đều sẽ không thể ổn định trong thời gian dài.

Vì vậy, nhiệm vụ của những người xã hội chủ nghĩa là thuyết phục mọi người không chỉ về sự rối loạn chức năng và tính tàn nhẫn của chủ nghĩa tư bản mà còn thuyết phục họ mong ước về chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là hướng đến mục tiêu chủ nghĩa xã hội dân chủ, đồng thời quan niệm rằng chủ nghĩa xã hội và dân chủ thực sự tương thích với nhau. Trong thực tế, quan điểm rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có thể đạt được dân chủ trong thời gian dài bởi các xã hội tư bản chủ nghĩa chắc chắn sẽ phải chịu một cuộc khủng hoảng kinh tế lớn, và các cuộc khủng hoảng sẽ luôn tạo ra các phong trào độc tài (và toàn trị) cánh hữu - cụ thể là chủ nghĩa phát xít – và những phong trào này luôn được hỗ trợ bởi những bộ phận chủ đạo của tầng lớp tư bản cầm quyền như là phương tiện tối thượng để bảo toàn chủ nghĩa tư bản (quyền lực và đặc quyền của họ) trong những hoàn cảnh như vậy, quan điểm này thậm chí đã gây ra khá nhiều tranh cãi. Đó là lý do tại sao chúng ta luôn cần phải có một cái nhìn lịch đại về mỗi loại hình xã hội để xem xét chúng trong bối cảnh các xu hướng lịch sử, thay vì chỉ là một quan niệm đồng đại phủ nhận các xu hướng lịch sử như vậy... Tất nhiên, điều này không phải là nói lịch sử có những kết quả được tiên đoán trước, chẳng hạn như sự chiến thắng của chủ nghĩa xã hội trước chủ nghĩa tư bản. Hoàn toàn có thể xảy ra trường hợp chủ nghĩa tư bản chiến thắng chủ nghĩa xã hội trong một thời gian dài, với những thảm họa cho cả môi trường tự nhiên của trái đất và con người sống trên đó. Đây là lý do tại sao tất cả những người có thiện ý nên đóng góp vào việc cải thiện xã hội của họ (và xã hội toàn cầu) và nên hướng tới mục tiêu cuối cùng

là liên minh toàn cầu của các xã hội xã hội chủ nghĩa dân chủ (không giống với cái được gọi là “các nền dân chủ xã hội”, vốn thuần túy là những hình thức bình quân hơn của chủ nghĩa tư bản).

Chủ nghĩa xã hội, dân chủ chính trị, và dân chủ kinh tế

Đương nhiên, các hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa công nhận những tập hợp khác nhau của các quyền sở hữu cơ bản với tư cách một phần của những yếu tố hợp hiến cốt lõi... đặc biệt khi nó là quyền sở hữu những tài sản kinh tế quy mô lớn (bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên ở quy mô lớn, cơ sở hạ tầng đã được xây dựng, và những tập đoàn kinh tế). Khi các hệ thống tư bản thừa nhận quyền sở hữu không hạn chế đối với mọi hình thức trên của tài sản sản xuất quy mô lớn cũng như tài sản cá nhân và tài sản sản xuất quy mô nhỏ, thì các hệ thống xã hội chủ nghĩa sẽ chỉ thừa nhận (với tư cách những quyền hợp pháp cơ bản) các quyền đối với sở hữu tài sản cá nhân và có thể là cả tài sản sản xuất quy mô nhỏ (chẳng hạn như các doanh nghiệp nhỏ và tài sản mà họ yêu cầu để hoạt động). Các hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng có thể quyết định công nhận quyền, bị hạn chế và tùy hợp pháp nhưng không mang tính nền tảng, đối với các cá nhân có thể sở hữu một số loại tài sản sản xuất quy mô vừa hoặc thậm chí quy mô lớn nhưng các loại quyền sở hữu này sẽ không được công nhận là quyền đạo đức cơ bản hoặc là “các yếu tố hợp hiến cốt lõi” trong các xã hội xã hội chủ nghĩa.

Ví dụ, trong các hệ thống kinh tế - xã hội thị trường xã hội chủ nghĩa được các nhà lý luận như David Schweickart¹ và bản thân tôi² ủng hộ thì có tồn tại quyền cơ bản cho phép sở hữu các doanh nghiệp quy mô nhỏ và tài sản sản xuất cũng như tài sản cá nhân - thậm chí là tài sản cá nhân đắt tiền mà người ta thu được một cách hợp pháp trên cơ sở một tập hợp hợp lý các thiết chế kinh tế và xã hội, pháp luật và chính sách, trong đó có bao gồm các hệ

¹ David Schweickart, *Tiếp theo chủ nghĩa tư bản* (bản sửa chữa), Rowman & Littlefield, 2011.

² Xem bài viết của tôi “Chủ nghĩa Mác, thị trường, và tính thiêng liêng của các quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa”, Tạp chí Triết học xã hội, số XXII, 1, mùa xuân 1991, và bài viết “Công bằng xã hội và chủ nghĩa xã hội thị trường” phát biểu tại Đại hội Triết học thế giới lần thứ 24, Bắc Kinh, 2018, có thể đọc trên trang web rodneypeffer.com.

thống chăm sóc y tế đầy đủ, luật về lương tối thiểu công bằng, một hệ thống thuế công bằng, và các chính sách môi trường đầy đủ. Nhưng chúng tôi cũng cho rằng cần có quyền hợp pháp đối với sở hữu các doanh nghiệp quy mô vừa (và các tài sản sản xuất có liên quan) nếu các doanh nghiệp này hình thành với tư cách doanh nghiệp nhỏ và đã đủ thành công để phát triển thành các doanh nghiệp quy mô vừa (được đo bằng số lượng nhân công và / hoặc tổng thu nhập từ việc bán sản phẩm hoặc dịch vụ trong một năm tài chính). Nhưng sẽ không có quyền hợp pháp cho phép sở hữu các doanh nghiệp *quy mô lớn* (hoặc các tài sản sản xuất liên quan) và do đó, hệ thống sẽ yêu cầu bất kỳ doanh nghiệp kinh tế nào phát triển quá lớn đến mức được phân loại như một doanh nghiệp quy mô lớn phải được bán lại cho khu vực công theo giá thị trường công bằng. Ví dụ, các doanh nghiệp quy mô lớn có thể được xác định là có hơn 1000 lao động và có tổng thu nhập hàng năm là khoảng 50 triệu đô la. (Tuy nhiên, các khu vực công có thể bao gồm các hợp tác xã và các doanh nghiệp thuộc sở hữu cộng đồng cũng như các doanh nghiệp nhà nước.) Nhưng các quyền hợp pháp này đối với sở hữu các doanh nghiệp kinh tế quy mô vừa (các tài sản sản xuất có liên quan) không phải là quyền cơ bản được bảo đảm trong hiến pháp, như là quyền sở hữu tài sản cá nhân (và có lẽ là tài sản sản xuất quy mô nhỏ). Quyền của cá nhân (hoặc gia đình hoặc nhóm người) đối với sở hữu doanh nghiệp sản xuất quy mô vừa chỉ được thiết lập một cách hợp pháp trong xã hội xã hội chủ nghĩa nếu nó được xem là cách tốt nhất để đáp ứng các nguyên tắc công bằng xã hội và thúc đẩy lợi ích công cộng. Tất nhiên, cũng có thể nói tương tự như vậy về quyền được đề xuất của cá nhân về sở hữu các doanh nghiệp và tài sản quy mô lớn, nhưng các nhà xã hội chủ nghĩa có một niềm tin thống nhất rằng sự thừa nhận các quyền hợp pháp như vậy - và, do đó, trở thành hệ thống kinh tế xã hội tư bản - sẽ không đáp ứng tốt nhất các nguyên tắc của công bằng xã hội và không phải là tập hợp tốt nhất các thiết chế để theo đuổi lợi ích chung của công chúng.

Hơn nữa, những lý thuyết như của Schweickart và tôi biện hộ cho nền dân chủ về kinh tế và xã hội cũng như nền dân chủ về chính trị, đặc biệt dân chủ trong môi trường làm việc, bởi chúng tôi tin rằng nó không chỉ có giá trị đạo đức mang tính bản chất, mà còn có giá trị mang tính phương tiện, ở chỗ có những chứng cứ thực nghiệm rõ ràng rằng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thị trường được tự điều chỉnh bởi người công nhân sẽ có hiệu quả về kinh tế hơn là một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thiếu sự tự quản lý của công nhân (chủ yếu dựa trên động cơ ngày càng tăng của người lao động trong các công ty tự quản, đấu tranh cho tính hiệu quả kinh tế cao hơn để họ có thể đạt được phần thưởng cuối năm lớn hơn). Nhưng tôi cho rằng sẽ là không khôn ngoan khi gộp cả dân chủ về xã hội và kinh tế, trong số những yếu tố hợp hiến cốt lõi, trong một xã hội, bởi có vẻ như là, dù nó là một giá trị quan trọng, nhưng nó lại không phải là một giá trị cơ bản giống như các quyền an ninh, quyền tồn tại cơ bản, quyền tự do dân sự cơ bản, hay thậm chí là quyền tiếp cận cơ hội công bằng. Nghĩa là, có thể có một xã hội công bằng một cách cơ bản mà không bao gồm dân chủ kinh tế và xã hội, trong khi không thể có một xã hội công bằng một cách cơ bản mà lại thiếu các nguyên tắc kể trên (cơ bản hơn) của công bằng xã hội và giá trị xã hội. Hơn nữa, tôi cũng không cho rằng sẽ là khôn ngoan nếu đòi hỏi sự tự quản trị của người lao động trở thành yếu tố hợp hiến cốt lõi của một xã hội xã hội chủ nghĩa, bởi việc nó có khiến xã hội trở nên hiệu quả hơn về mặt kinh tế hay không vẫn là một vấn đề thực nghiệm gây tranh cãi. Trên thực tế, khi Schweickart và tôi tin rằng thử điều đó là đúng thì một số người khác ủng hộ chủ nghĩa xã hội thị trường – như John Roemer – lại lập luận rằng điều đó dường như không khiến cho nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trở nên hiệu quả hơn¹.

Những vấn đề đối với dân chủ chính trị

Rõ ràng, dân chủ chính trị vẫn còn tồn tại những vấn đề. Điều này thậm chí ngày càng trở nên rõ ràng cùng với cuộc bầu cử đưa Donald Trump trở

¹ Xem John Roemer, *Chia sẻ bình đẳng: sự nghiệp tạo dựng xã hội chủ nghĩa thị trường*, Verso, N.Y., 1996.

thành Tổng thống của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ... dù rằng đương nhiên, một thiếu sót trong hệ thống chính trị Mỹ - chính là hệ thống bầu cử Đại cử tri đoàn xưa cũ và bất công – phải chịu một phần trách nhiệm đối với việc ông được bầu trong khi đối thủ chính của ông, Hilary Clinton, đạt được hơn ông 3 triệu phiếu bầu. Tôi đưa ra ví dụ này để nói về những vấn đề của dân chủ chính trị không chỉ bởi tôi không đồng tình với rất nhiều quan điểm và chính sách của Trump và bộ máy chính quyền của ông, mà còn bởi sự khinh thường tuyệt đối của Trump đối với các quy tắc và thiết chế của dân chủ chính trị, quyền tự do dân sự, và sự công bằng cơ bản. Theo tôi, không có gì phải nghi ngờ rằng, về thực chất, Trump là một người độc đoán mơ ước trở thành người mạnh nhất trong số “những kẻ mạnh” và rằng ông xem các hạn chế dân chủ đối với quyền lực của ông chỉ như những rào cản cần vượt qua bất cứ khi nào có thể. Hơn nữa, lối phát ngôn gây chia rẽ, thiếu tôn trọng và thậm chí đáng ghét của ông có xu hướng làm xói mòn những tiêu chuẩn chung của phép lịch sự và sự hợp tác cơ bản, những cái khiến cho dân chủ chính trị có thể vận hành được... và cái ảnh hưởng này đang lan rộng trong lòng nước Mỹ và, dường như ở một mức độ nào đó, lan ra cả thế giới, nơi những kẻ mạnh độc đoán (như Duterte ở Philippines và Hoàng tử Mohammed bin Salman ở Ảrập Saudi) có vẻ được khuyến khích bởi những lời hùng biện của Trump cũng như những chính sách đã được tuyên bố của ông về việc hoàn toàn không can thiệp và không bình luận đối với các nhân vật và các chế độ đó.

Hơn nữa, bên cạnh mối nguy cơ rằng các nền dân chủ đôi lúc bị điều khiển bởi những kẻ mị dân vô đạo đức và vô lương tâm – như Hitler, Mussolini, và Trump – còn có những khó khăn nghiêm trọng khác mà các hệ thống dân chủ phải đối mặt, đặc biệt dưới dạng những hạn chế về nhận thức và các thành kiến của công dân cũng như các vấn đề phối hợp xã hội (được bàn thảo rất nhiều trong các tài liệu khoa học xã hội về lý thuyết trò chơi).

Tác phẩm gần đây của Jason Brennan, *Chống lại dân chủ*¹, đã trình bày chi tiết về các vấn đề này. Dù rằng những vấn đề đó rất rắc rối và phức tạp, nhưng phương án mà Brennan đưa ra – để người am hiểu hơn cả điều khiển nền dân chủ – lại dường như không thực tế và không được chứng minh..., trừ khi đó chỉ là biện pháp tạm thời cho đến khi công dân của một xã hội nhất định được giáo dục đủ để trở thành người tự trị thực sự.

Nhưng điểm quan trọng phải làm đối với vấn đề này là những biện hộ cho dân chủ về chính trị rất hiếm khi ủng hộ cho một hệ thống mà trong đó đại bộ phận cử tri – hay thậm chí một số lớn những công chức được bầu ra (ví dụ trong nghị viện hoặc cơ quan lập pháp) quyết định mọi vấn đề được đặt ra chỉ bởi đại đa số phiếu bầu. Hầu hết những người ủng hộ dân chủ chính trị biện hộ cho dân chủ lập hiến; nghĩa là một hệ thống chính trị trong đó những nguyên tắc và quyền cơ bản được bảo vệ khỏi sự thất thường của đa số phiếu của dân chúng hay của các nhà lập pháp, và chúng không thể bị vi phạm hay lật đổ bằng việc bỏ phiếu. Chúng chủ yếu bao gồm các quyền dân chủ cơ bản – kể cả các quyền sở hữu cơ bản – và các quyền (và quy trình) chính trị cơ bản. Đó là những cái mà Rawls gọi là “các yếu tố hợp hiến cốt lõi”. Và, thay vì trở thành đối tượng của số phiếu tối đa thuận tuý (của đa số nhân dân hoặc của các đại diện được bầu của họ), thì những yếu tố hợp hiến cốt lõi ấy chỉ có thể bị lật đổ hoặc thay thế bởi những quy trình chính trị đặc biệt, thường đòi hỏi số phiếu bầu tuyệt đối và các quy trình chính trị phức tạp. (Ví dụ, Hiến pháp nước Mỹ chỉ có thể được sửa đổi nếu 2/3 số nghị viên Hạ viện và Thượng viện bỏ phiếu ủng hộ một tu chính án đặc biệt và sau đó 3/4 số nhà lập pháp của các bang hoặc của hội nghị lập pháp của các bang bỏ phiếu đồng ý).

Những khía cạnh khác của tự do chính trị

Không có điểm nào trong số những gì tôi đã đề cập định nghĩa một cách chính xác hình thức dân chủ chính trị nào là tốt nhất cho các xã hội khác

¹ Nxb. Đại học Princeton, 2016.

nhau (hoặc cho các xã hội nói chung)¹. *Thứ nhất*, tôi không lựa chọn giữa hàng loạt hệ thống dân chủ bộ phận, như dân chủ được chỉ đạo (có thể là Cuba), dân chủ cố vấn (có thể là Trung Quốc), dân chủ có hạn định (trong đó một tộc người nhất định hoặc một nhóm tôn giáo có các quyền chính trị độc quyền; ví dụ như Israel hoặc Iran), và các nền dân chủ chính trị phát triển đầy đủ ở mọi loại hình khác nhau... cho dù tôi lập luận rằng mục tiêu tôi cùng là một hình thức nào đó của nền dân chủ phát triển đầy đủ. *Thứ hai*, tôi cũng không lựa chọn xác định trong số những kiểu hoàn toàn khác biệt của dân chủ, như dân chủ đại diện, dân chủ uỷ thác, và dân chủ trực tiếp (như ở Liên bang Thụy Sĩ)... cho dù dường như rõ ràng rằng dân chủ trực tiếp và có lẽ thậm chí cả dân chủ uỷ thác không thể tồn tại trong những xã hội quy mô lớn; ví dụ như phần lớn các nước hiện nay. *Thứ ba*, tôi cũng không lựa chọn xác định giữa những kiểu mang tính tiêu chuẩn của dân chủ đại diện, đối lập với những đề xuất cấp tiến hơn như dân chủ tham gia (ví dụ như hình thức được Carol C. Gould² tán thành) hoặc dân chủ thảo luận (ví dụ như hình thức được James S. Fishkin³ tán thành). *Thứ tư*, tôi cũng không lựa chọn xác định giữa các nền dân chủ tổng thống (như nước Mỹ) hoặc dân chủ nội các (trong đó bộ phận hành pháp của chính quyền – thủ tướng và nội các – là một phần mở rộng của nhánh lập pháp, như ở nước Anh). *Thứ năm*, tôi cũng không lựa chọn xác định giữa các hệ thống đầu phiếu bầu đại diện có mục đích (được đảm bảo) (như Hong Kong), hoặc đại diện tỷ lệ (từ danh sách các đảng phái, ví dụ như Italia), hoặc hệ thống đại diện đa số (ví dụ như Mỹ và Anh), hoặc các hệ thống pha trộn lẫn một hoặc nhiều các hình thức khác nhau của các hệ thống đầu phiếu (ví dụ Đức và Nhật Bản). *Thứ sáu*, tôi cũng không lựa chọn

¹ Những phân biệt tiếp theo có thể thấy trong Del Dickson, *Chính quyền của nhân dân: một nhập môn về dân chủ*, Nxb. Đại học Cambridge, 2014.

² *Suy ngẫm lại về dân chủ: tự do và tương trợ xã hội trong chính trị, kinh tế và xã hội*, Nxb. Đại học Cambridge, 1989, và *Dân chủ tương tác: Nguồn gốc xã hội của bình đẳng toàn cầu*, Nxb. Đại học Cambridge, 2014.

³ *Dân chủ và thảo luận: Những hướng mới cho sự cải cách dân chủ*, Nxb. Đại học Yale, 1993; *Tiếng nói của nhân dân: dư luận và dân chủ*, Nxb. Đại học Yale, 1997; *Khi nhân dân lên tiếng: dân chủ thảo luận và hội ý công cộng*, Nxb. Đại học Oxford, 2011; và *Dân chủ khi nhân dân suy nghĩ: tái thiết chính trị của chúng ta thông qua thảo luận của nhân dân*, Nxb. Đại học Oxford, 2018.

xác định giữa các hệ thống đầu phiếu có phiếu bầu ưu đãi (được định cấp) và “bầu cử thay thế” (như Úc) và những hệ thống không theo kiểu đó (hầu hết các hệ thống dân chủ khác).

Cũng như hệ thống kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa tương thích với rất nhiều kiểu loại của dân chủ như trên (ít nhất trong một thời gian ngắn), thì các hệ thống kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa có lẽ cũng tương thích với rất nhiều loại trong số chúng. Do đó, việc ủng hộ chủ nghĩa xã hội với tư cách một hệ thống kinh tế - xã hội không có nghĩa là tự động xem xét, lựa chọn hệ thống chính trị cụ thể nào để ủng hộ. Do vậy, giá trị trong các tranh luận lý thuyết về vấn đề này, cũng như các hoạt động chính trị thực tiễn để tạo dựng các xã hội thực sự tốt đẹp, trong cái nhìn của C.Mác, cuối cùng chỉ có thể nằm ở chỗ những phân tích đó hướng tới các xã hội vừa có tính xã hội chủ nghĩa vừa có tính dân chủ.

CÔNG BẰNG XÃ HỘI – MỘT ĐỘNG LỰC CỦA SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI? VỀ KINH NGHIỆM CỦA CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC (GDR) NHỮNG NĂM CUỐI CÙNG

Brangsch Lutz

Rosa Luxemburg Stiftung

Vấn đề một xã hội hậu tư bản nên lấy đà từ đâu vẫn là một câu hỏi mở. Những nỗ lực trước đây cũng đã thất bại, bởi những cách thức được lựa chọn trước đây về phát triển phi tư bản trong một thời gian dài đã không phù hợp cho một mối liên kết bền vững giữa đổi mới về văn hóa và xã hội với sự phát triển kinh tế và sinh thái ổn định. Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã thất bại về mặt kinh tế trong những năm 80 của thế kỷ XX vì thiếu quan tâm giải quyết các yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và những biến đổi có liên quan. Yêu cầu đặt ra trong nhiều nghị quyết của đảng về việc kết hợp những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ với những lợi thế của chủ nghĩa xã hội đã được chứng minh là không thể thực hiện được. Vấn đề này nằm ở cốt lõi của nó kể từ khi kết thúc tái thiết nền kinh tế vào đầu những năm 1960. Cải cách kinh tế đã tìm cách hướng lợi ích của người lao động và doanh nghiệp tới một nền kinh tế phát triển cao hơn về sinh hoạt và lao động vật hóa, cũng như sự đổi mới liên tục các quy trình sản xuất và sản phẩm. Ota Šik, trong cuốn *Kinh tế - Lợi ích - Chính trị* năm 1962 của ông (Šik 1966), đã phát triển vấn đề này bằng cách xem xét các nhu cầu về tính đặc thù của sự biến đổi lợi ích đối với sự phát triển của cơ chế kinh tế. Mặc dù cuốn sách không còn tồn tại trong các kinh điển chính thức về kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa sau cuộc đàn áp “Mùa xuân Prague” năm 1968, nhưng những nhìn nhận của nó về những năm tiếp theo đã hình thành một nền tảng thiết yếu cho nghiên cứu kinh tế và xã hội. Cải cách kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa hiện thực luôn xoay quanh câu hỏi rằng lợi ích của người lao động,

các đơn vị kinh doanh (công ty) và xã hội sẽ quan hệ với nhau như thế nào trong một môi quan hệ sản xuất. Một diễn tả khác cho câu hỏi này là, mối quan hệ giữa thị trường và việc lập kế hoạch, vị trí của các công ty và các cơ quan lập kế hoạch trong cơ chế kinh tế hoặc trách nhiệm của các công ty và cơ quan lập kế hoạch đối với các quyết định mà họ đưa ra. Điều còn thiếu ở đây là một nghiên cứu thực tế có hệ thống và khách quan về lợi ích của các nhân tố xã hội khác nhau.

Chẳng hạn, cho đến cuối những năm 1970, Cộng hòa dân chủ Đức (GDR) đã tiến hành cuộc thăm dò có hệ thống hơn về vấn đề động lực phát triển xã hội. Nhưng con đường dài này giữa sự thiết lập chính trị của nhà nước xã hội chủ nghĩa hiện thực và sự phân tích nhất quán về quy luật vận động của nó cho thấy, ở đây, chúng ta đang đối mặt với một lĩnh vực rất phức tạp, mà tiến trình phức tạp của nó là do các nhân tố chính trị - ý thức hệ. Nên nhớ rằng trong thập niên 20 của thế kỷ XX vẫn còn có cuộc thảo luận ở đất nước Xô viết non trẻ về việc liệu có một nền kinh tế chính trị của chủ nghĩa xã hội hay không, khi các điều kiện xã hội mở rộng và đảng với những quyết định của mình đã trở thành động lực quyết định. Ngay cả khi những ý tưởng sơ khai như vậy đã bị vượt qua, thì hậu quả của chúng vẫn được nhận thấy ở Cộng hòa dân chủ Đức cho đến khi kết thúc. Một biểu hiện của nó là việc đánh giá thấp vai trò của nền dân chủ đang có với tư cách một động lực phát triển kinh tế và xã hội.

Trên thực tế, thực trạng này thật đáng ngạc nhiên. Mặc dù bản thân C.Mác luôn phát biểu rất thận trọng về một xã hội hậu tư bản chủ nghĩa, nhưng ngay cả những phát biểu này và trên hết là cách tiếp cận của ông đối với những vấn đề như vậy, đã cung cấp đủ chất liệu để đạt được các phương pháp nghiên cứu của riêng ông.

Đối với C.Mác và Ph.Ăngghen, điểm mấu chốt là chủ nghĩa tư bản tạo ra khả năng cho mọi người cư xử có ý thức theo nghĩa đó. Xã hội hậu tư bản phải tạo ra không gian để hiện thực hóa khả năng này. Cả hai ông (C.Mác và

Ph.Ăngghen) đều không biết việc này sẽ phải tiến hành như thế nào. Đây là một câu hỏi đã và vẫn đang được giải quyết trên thực tiễn dưới các điều kiện nhất định. Do đó, họ đã đúng khi phản đối các yêu cầu miêu tả xã hội trong tương lai. Nhưng họ đã đặt tên cho những khuynh hướng mà những khả năng này tạo ra.

C.Mác xem động lực quyết định của các nền kinh tế tư bản là ở việc giải quyết và đổi mới liên tục mâu thuẫn giữa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đạt được trong từng trường hợp. Từ chương 9 đến chương 13 của *Tư bản* tập 1, ông đã trực tiếp bàn đến sự vận động của mâu thuẫn này. Sự hoàn thiện của máy móc đã tác động đến loại hình khác của quan hệ xã hội và hành vi khác nhau của người sản xuất – công nhân. Sự cạnh tranh giữa tư bản và công nhân, giữa bản thân tư bản và giữa các công nhân với nhau, thúc đẩy sự thích ứng và sự phá vỡ liên tục thể cân bằng giữa các lực lượng xã hội khác nhau. Cái giá của sự thất bại chính là sự phá hủy tồn tại xã hội, sự đánh mất địa vị của nhà tư bản hoặc của người công nhân. Không giống như các xã hội trước đó, không còn bất kỳ không gian xã hội nào để né tránh. Động lực này, phát sinh từ biến đổi xã hội của quan hệ tư bản, xuất hiện như là một động lực tự nhiên để phát triển, để tăng cường sức sản xuất và tiêu thụ của con người, các nguồn lực tự nhiên và tinh thần. Đồng thời, sự phát triển này thúc ép và cho phép phát triển toàn diện các khả năng của con người - nhưng không đồng đều cho tất cả mọi người. Hơn nữa, cuộc sống của người lao động làm công ăn lương cho phép phát triển sự đoàn kết như một điều kiện tiên quyết để vượt qua chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, bản thân nó không phải là một quá trình tự động, mà đòi hỏi hành động có ý thức của chính người lao động, sự tự tổ chức của họ. Nếu chúng ta xem xét trình độ giáo dục kỹ thuật, văn hóa và xã hội riêng lẻ, thì bước chuyển sang một xã hội công bằng hơn có thể không thực sự là vấn đề. Tin học hóa và tự động hóa đã thâm nhập sâu vào đời sống hàng ngày và, với một phần lớn nhân loại, là một điều kiện tiên quyết cho một cuộc sống ý nghĩa, hoặc ít nhất cũng đáng

lưu tâm. Việc sử dụng máy tính và Internet đã trở thành một lĩnh vực xã hội và chính trị gần gũi. Phương tiện truyền thông xã hội vừa là phương tiện truyền thông đại chúng, cái phần lớn bị chi phối bởi các công ty lớn và các chính phủ, vừa là nơi giáo dục văn hóa, xã hội và tổ chức chính trị của các lực lượng xã hội khác nhau.

Nói một cách đơn giản, trong truyền thống của C.Mác, câu hỏi nên được đặt ra là làm thế nào để sự phát triển biện chứng của lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất có thể được định hình sao cho động lực phát triển kinh tế và xã hội không được sinh ra từ nỗi sợ hãi về sự hủy diệt của tồn tại xã hội, mà được sinh ra bởi một hành vi có ý thức trong sự liên đới với quá trình tái sản xuất của chính nó với tư cách một con người trong xã hội.

Nhà mácxít Xô viết người Nga Nikolai Bukharin đặt ra câu hỏi sau đây về tình hình ở nước Nga Xô viết sau cách mạng năm 1920: Tại sao người lao động ở Nga Xô viết nên hành xử khác so với thời Nga Sa hoàng khi điều kiện làm việc và điều kiện kỹ thuật dưới quyền lực Xô viết đóng một vai trò quan trọng? Hay là hành xử của họ nên giữ nguyên như dưới sự cai trị của Hoàng đế? (xem Bukharin 1990, 108). Hiển nhiên là tại thời điểm đó, sự áp chế liên tục với tất cả các khác biệt xã hội trong khuôn khổ của chủ nghĩa cộng sản thời chiến không thích hợp cho phát triển sự năng động về kinh tế và xã hội của chính nó. Chủ nghĩa anh hùng của các nhà hoạt động cách mạng đã được chứng minh không kéo dài trong thời gian vô hạn và không phải là phổ biến. Tiếp theo sau câu hỏi của C.Mác là làm thế nào xã hội mới định hình "sự trở thành tổng thể" của nó (xem C.Mác 1974, 189) và làm thế nào nó đạt được sự phát triển của các yếu tố về chất lượng các điều kiện xã hội của riêng mình, không phải đã được tạo ra và chuẩn bị ở giai đoạn trước đây của sự phát triển đời sống xã hội - trong chủ nghĩa tư bản và xã hội tư sản. Trong chính chủ nghĩa mácxít, điều này dẫn đến một câu hỏi khác: Những khả năng và giới hạn nào được thiết lập cho quá trình giải phóng con người nói chung? Xã hội hậu tư bản "không" phải là được hình thành ngay sau hoạt động cách mạng,

mà chỉ mới bắt đầu phát triển; nó là nhưng đồng thời nó không phải là. Nó là, như nhà triết học người Hungary Georg Lukacs gọi nó, "giống như vậy". Nó chỉ là một phạm trù lịch sử - xã hội, là biểu hiện cần thiết của sự tương tác mâu thuẫn nhau của... từng lực lượng kinh tế - xã hội trong một cuộc đấu tranh xã hội ở một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Do vậy, với cả lý thuyết và thực hành, tri thức về tính hợp pháp cụ thể của sự minh bạch là (ít nhất cũng) quan trọng ngang với tri thức về các quyết định chung và pháp luật" (Lukács 1985). Đồng tình với C.Mác và V.I.Lênin, ông coi việc phát triển "những thói quen mới" là trung tâm của sự biến đổi xã hội mới.

Cách tiếp cận như vậy tất nhiên giả định rằng, sự chuyển đổi từ xã hội tư bản – tư sản sang xã hội hậu tư bản được hiểu là một quá trình rất lâu dài. Trong thực tế, thừa nhận sự công nhận về "tính hợp pháp đặc biệt của sự minh bạch" ở Lukacs đã đối lập với kỳ vọng về sự quá độ nhanh chóng sang các mối quan hệ cộng sản chủ nghĩa. Mặc dù C.Mác theo đuổi hy vọng về một cuộc cách mạng vô sản nổ ra sớm, nhưng ông luôn ý thức được bản chất lâu dài của các quá trình liên quan. Ông đã chỉ ra rằng cuộc cách mạng vô sản như một quá trình phê phán và tự phê phán liên tục, nghĩa là như một quá trình xã hội của việc tìm kiếm và học hỏi (Xem: Marx 1982, 118).

Nhìn vào lịch sử của thế kỷ 20, điều này đã được xác nhận đầy đủ. Giai đoạn đầu tiên của cuộc tìm kiếm này là chủ nghĩa cộng sản thời chiến và việc thành lập Chính sách kinh tế mới tiếp theo đó. Lênin gọi đây là một sự chuyển đổi sang "chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới nền chuyên chính của giai cấp vô sản". Tuy nhiên, chủ nghĩa tư bản nhà nước này không nên hoạt động như nó từng hoạt động ở các nước đế quốc, và vì thế, khái niệm của Lênin cũng không hữu dụng. Ông nên theo các quy luật khác và đưa ra các động lực xã hội khác. Những thành tựu của thời đại tư bản nên được sử dụng theo cách kích hoạt sáng kiến và sáng tạo của các nhóm xã hội theo những cách thức chưa từng có trước đây.

Nhiệm vụ này vẫn chưa được giải quyết.

Việc tái tiếp nhận thị trường và quan hệ hàng hóa ở nước Nga Xô viết đã thực sự cởi trói cho những động lực phát triển kinh tế và xã hội mới trong mọi lĩnh vực. Sự cân bằng giữa những khác biệt xã hội đang nổi lên và tuyên bố toàn diện về giải phóng đầy hứa hẹn đã và đang còn khó tìm thấy. Các cuộc thảo luận trong vòng 70 năm về sự tồn tại của chủ nghĩa xã hội hiện thực được đặc trưng bởi thực tế rằng việc bổ sung công bằng xã hội vào động lực phát triển kinh tế-xã hội là một vấn đề cực kỳ phức tạp. Những năm đầu thập niên 20 của thế kỷ XX, V.I.Lênin đã xem xét sự thống nhất về lợi ích vật chất của cá nhân và tập thể, sự phát triển của lực lượng sản xuất theo trình độ của các nhà nước tư bản, hợp tác xã, cách mạng văn hóa và chuyên chính của giai cấp vô sản (chuyên chính thực sự của bộ máy của Đảng Cộng sản), bao gồm khả năng đấu tranh chống lại các nhóm xã hội cá nhân, như là nền tảng chủ yếu để đảm bảo sự thống nhất giữa công bằng xã hội và tăng trưởng kinh tế. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa hiện thực ở châu Âu, khái niệm này đã hình thành nên khuôn khổ xác định nền chính trị của họ cho đến những năm 1980. Trong bối cảnh này, một nỗ lực đã được thiết lập để đáp ứng sự phức tạp của phát triển xã hội nhiều hơn nữa. Hội nghị Khoa học Xã hội là một giai đoạn quan trọng đối với GDR năm 1983 (xem Hội nghị Gewi, 1984). Hội nghị này, hoặc các cuộc thảo luận trước và sau hội nghị đã mở rộng phạm vi các điều kiện vốn tồn tại trong một xã hội công bằng về mặt xã hội, ở Hoa Kỳ mức sống phụ thuộc phần lớn vào đầu ra chứ không phụ thuộc vào việc thu tóm tư bản cần thiết để đẩy mạnh các động lực phát triển hơn nữa. Các yếu tố sau đây được đưa lên hàng đầu:

1. Tiếp thu C.Mác, tầm quan trọng của việc phát triển nhân cách của con người được hiểu là một thách thức trung tâm. Cho đến thời điểm đó, ý nghĩa của "yếu tố chủ quan" đã liên tục được nhấn mạnh, nhưng không được hiểu rõ trong tất cả tính phức tạp của nó. Tầm quan trọng và nội dung của các giá trị đạo đức, khát vọng, tự do và ý thức trách nhiệm xã hội của các nhà

khoa học và nhà kỹ thuật đã được xem là ngày càng quan trọng với tư cách là động lực phát triển xã hội (Xem: Bauer / Eichhorn I 1987).

2. Sự khác biệt xã hội phát sinh trong chủ nghĩa xã hội được hiểu là kết quả không thể tránh khỏi của việc phát triển biện chứng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, chứ không phải là biểu hiện bất cập chủ quan của các thành viên của một số tầng lớp xã hội. Đó là hệ quả của sự tự giải phóng của con người như C.Mác yêu cầu và sự bộc lộ nhân cách của anh ta và theo đó, điều này được xác định như một động lực phát triển xã hội.

3. Mối liên hệ giữa công bằng xã hội và động lực xã hội ngày càng được thảo luận trong những năm đó dưới dạng những mâu thuẫn trong những mối quan hệ này (Xem: Kosing và cộng sự, 1984). Sự phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa như một cách thức để giải quyết và làm mạnh thêm những mâu thuẫn này ngày càng trở thành điều kiện tiên quyết của động lực xã hội. Các hình thức hiện tồn trong nền kinh tế và xã hội sẽ phải được phát triển hơn nữa.

4. Tầm quan trọng của một chính sách môi trường tích cực đã được giải quyết thấu đáo. Nó không chỉ là bảo tồn theo nghĩa truyền thống, mà là sự tích hợp chặt chẽ hơn các mối quan tâm về môi trường trong mọi quyết định xã hội.

5. Hội nghị là điểm khởi đầu cho những nỗ lực cải cách hơn nữa trong lĩnh vực kinh tế. Vai trò lập kế hoạch chính phủ trung ương đã được xác nhận, nhưng vấn đề về mối quan hệ giữa các công ty và các cơ quan lập kế hoạch lại được đưa ra. Điều này cũng do thực tế là mối liên hệ giữa lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội ngày càng phụ thuộc vào việc cung cấp hàng tiêu dùng kỹ thuật chất lượng cao và các dịch vụ văn hóa - xã hội. Việc công nhận dân chủ và tính cá nhân của người dân là động lực phát triển xã hội cũng đòi hỏi những thay đổi trong cơ chế kinh tế. Đằng sau các cuộc tranh luận của hội nghị là câu hỏi quan trọng về cách thức tái phân phối cần thiết để đảm bảo, *một mặt*,

là công bằng xã hội và chính sách xã hội tích cực; *mặt khác*, là lợi ích của các công ty và người lao động, có thể được hóa giải.

6. Nhấn mạnh tầm quan trọng của một "tư duy toàn cầu" của các nhà khoa học xã hội trong việc khám phá các động lực cụ thể của phát triển xã hội trong chủ nghĩa xã hội và trong việc xác lập suy nghĩ như vậy trong xã hội. Điều này liên quan đến các khía cạnh như hòa bình, hội nhập kinh tế quốc tế trong khuôn khổ của CMEA (Hội đồng tương trợ kinh tế), tình đoàn kết quốc tế, cũng như sự phụ thuộc lẫn nhau trên phạm vi toàn cầu trong khoa học, văn hóa và nền kinh tế nói chung. Một lần nữa, có thể dễ dàng nhận ra sự tham chiếu đến các quan niệm mácxít về xã hội hậu tư bản với tư cách một xã hội toàn cầu.

Như vậy, toàn bộ lối sống hình thành ở GDR đã được thảo luận và cuối cùng được đặt câu hỏi. Điều đó đã không được tuyên bố rõ ràng. Sự tự phê phán mang tính phê phán của C.Mác đã được giấu kín dưới một lớp dày những báo cáo về chiến lược của đảng và các trích dẫn từ các tài liệu của đảng. Đó chính là vấn đề - và một trong những yếu tố của sự sụp đổ của GDR. Các cuộc thảo luận này và các quyết định chính trị tương ứng luôn chống lại câu hỏi về vai trò và trách nhiệm của bộ máy đảng. Tại hội nghị đã nói ở trên, nhu cầu về sự thống nhất chặt chẽ về các quyền và nghĩa vụ luôn được áp dụng cho người lao động và người đứng đầu doanh nghiệp – không phải các quan chức trong nhà nước và đảng. Ngoài ra, trong nhiều bộ phận của đảng và bộ máy nhà nước, sự mất lòng tin đã xuất hiện trong khoa học và trên tất cả là trong dân chúng. Mặc dù luôn luôn có rất nhiều cơ hội tham gia một cách dân chủ ở GDR trong thời gian vài thập kỷ tồn tại của nó, nhưng không thể phát triển như một động lực bền vững. C.Mác lưu ý trong luận cương thứ ba về *Feuerbach*: “Cái học thuyết duy vật chủ nghĩa liên quan đến sự biến đổi của những hoàn cảnh và của giáo dục, đã quên rằng chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục. Bởi vậy, học thuyết đó tất phải đi đến chỗ chia xã hội thành

hai bộ phận trong đó có một bộ phận đứng lên trên xã hội. Sự phù hợp giữa sự thay đổi của hoàn cảnh với hoạt động của con người, chỉ có thể được quan niệm và được hiểu một cách hợp lý khi coi đó là thực tiễn cách mạng.” (Marx 1975, 4).

Nhu cầu “giáo dục nhà giáo dục” có thể đã không đạt được.

Do đó, kinh nghiệm lịch sử cho thấy hiệu quả của công bằng xã hội với tư cách một động lực phát triển xã hội phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Ví dụ về GDR cho thấy đánh giá thấp về sự phức tạp này và đặc biệt là hạn chế của công dân và khả năng của công dân tham gia vào các quy trình ra quyết định chính trị, có thể dẫn đến khủng hoảng ngay cả trong trường hợp công bằng xã hội được phát triển và có thể dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống. Về mặt này, sự suy yếu của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở GDR xác nhận quan điểm của C.Mác rằng, sự giải phóng tầng lớp lao động chỉ có thể là công việc của chính tầng lớp lao động. Vì lý do này, Đảng Dân chủ xã hội (PDS) được xây dựng từ Đảng Thống nhất xã hội chủ nghĩa Đức (SED) trong năm 1990 đã đặt vấn đề dân chủ hóa các cấu trúc riêng của mình thành vấn đề trung tâm của việc tái tổ chức chính nó. Tuy nhiên, trong thời gian đó, quần chúng đã mất niềm tin vào giới tinh hoa trước đây.

Do đó, GDR đã thất bại trong nỗ lực phát triển các yếu tố tổng thể của một xã hội hậu tư bản, vốn hết sức cần thiết, dù các điều kiện khởi đầu tương đối thuận lợi. Cuối cùng, từ những quan điểm trên, các khía cạnh trong di sản của C.Mác - cần thiết cho việc phân tích các điều kiện để công bằng xã hội có thể phát triển như một động lực - sẽ được nhấn mạnh một lần nữa, đó là:

1. Nghiên cứu của C.Mác về những mâu thuẫn của phát triển xã hội ngoài mâu thuẫn giữa tư bản và lao động.

2. Sự thấu hiểu của ông về phát triển xã hội như là một quá trình tìm tòi và học tập mang tính tự mâu thuẫn.

3. Vai trò ngày càng tăng của tính cá nhân và khả năng của hành động có ý thức gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

4. Định hướng kiên quyết đối với tự giải phóng con người như một tiêu chí của tiến bộ xã hội.

NHỮNG VẤN ĐỀ MÀ BỘ TƯ BẢN CỦA C.MÁC ĐÃ VÀ CHƯA LÀM SÁNG TỎ

GS. Hiroshi ONISHI

Đại học Keio, Nhật Bản

Dẫn nhập

Năm ngoái là kỷ niệm 150 năm kể từ ngày xuất bản lần đầu tiên Tập 1 của bộ *Tư bản*, và năm nay là kỷ niệm 200 năm ngày sinh của C.Mác, đồng thời cũng là kỷ niệm 170 năm xuất bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Nhân dịp này, tôi muốn nêu lên rằng, tác phẩm chính của C.Mác là *Tư bản*, nhưng nó không bao gồm tất cả các bàn luận về chủ nghĩa tư bản. Cách hiểu đúng đắn này về *Tư bản* rất quan trọng đối với cuộc đấu tranh giai cấp hiện tại ở Nhật Bản.

Chẳng hạn, các vấn đề chính trị nghiêm trọng hiện tại ở Nhật Bản như các căn cứ quân sự của Mỹ tại Nhật Bản hay (vấn đề liên quan đến) Điều 9 Hiến pháp Nhật Bản thuộc về các điểm đã được thảo luận trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc* của V.I.V.I.Lênin. Theo nghĩa đó, chúng ta nên đánh giá lại V.I.Lênin một cách chi tiết hơn, nhưng tất nhiên sẽ là thiếu sót nếu không xem xét lại một cách cơ bản các xung đột giai cấp hiện tại. Ví dụ, điều mà tôi nhận thấy ở sinh viên của tôi là họ quá quan tâm đến chuyện có được việc làm, tình huống đó thể hiện sự yếu thế của họ trước giai cấp tư bản trong việc thương lượng việc làm. Nói cách khác, quan hệ giai cấp là điều trước tiên nên được thảo luận khi bàn về chủ nghĩa tư bản

Thật vậy, C.Mác đã dành toàn bộ sức lực của mình để hoàn thành tác phẩm *Tư bản* hơn tất cả các vấn đề khác. Đó là vì ông nghĩ rằng vấn đề giai cấp là ngọn nguồn của mọi vấn đề. Chẳng hạn, trong một bài báo có tên “Vấn đề nhà ở”, Ph.Ăngghen nói rằng vấn đề này không thể giải quyết được nếu không xóa bỏ bóc lột, vì điều kiện nhà ở tồi tàn là hệ quả không thể tránh khỏi của tình trạng nghèo đói khủng khiếp do bị bóc lột lao động. Bằng cách

này, Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng, điều quan trọng cần được thảo luận hơn bất kỳ vấn đề nào khác chính là vấn đề giai cấp, và cách bàn luận này giống với V.I.Lênin, bởi trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc*, V.I.Lênin lập luận rằng các cuộc chiến tranh đế quốc là kết quả không thể tránh khỏi của sự cai trị của tư bản độc quyền. Quan điểm của các nhà cách mạng, phân biệt với những người theo thuyết tự do, phải tập trung vào “vấn đề giai cấp” theo những ý nghĩa như vậy. Trong bối cảnh ấy, có thể hiểu vì sao Yoshiko Kira, một đảng viên Đảng Cộng sản, người nêu lên vấn đề về công ty đen, đã đạt được 700 nghìn phiếu bầu trong cuộc bầu cử Hạ viện năm 2003.

Sự bóc lột tư bản chủ nghĩa không bạo lực

Tuy nhiên, C.Mác đã không chỉ đơn thuần thảo luận về “giai cấp” như một vấn đề, mà còn coi đó là một chủ đề của “bóc lột tư bản chủ nghĩa” với tư cách một mục tiêu cốt lõi của quan hệ giai cấp tư bản chủ nghĩa. Sau cuộc cách mạng tư sản, xã hội không thể dễ dàng được xem là một xã hội có giai cấp, bởi hệ thống giai cấp phong kiến đã bị chôn vùi và từ lúc đó tất cả mọi người đều có quyền hợp pháp ngang nhau. Đó là lý do tại sao C.Mác đã phải viết một cuốn sách “mỏng” như *Tư bản* để tiết lộ bí mật của nó.

Thực tế, sự bóc lột này khá khác biệt so với việc bóc lột trong các xã hội trước đây. Ví dụ, bóc lột trong giai đoạn đầu của chế độ nông nô có hình thức mà theo đó lãnh chúa để cho nông nô làm việc trên mảnh đất ba ngày một tuần chẳng hạn, và do đó, những người nông nô có thể làm việc trên đất riêng của mình suốt thời gian còn lại trong tuần, tức là bốn ngày. Trong trường hợp đó, rõ ràng rằng 3/7 tổng số lao động của người nông dân đã bị bóc lột. Hoặc, trong thời đại nô lệ, tỷ lệ phần trăm tổng sản phẩm nông nghiệp được sản xuất bởi nô lệ - cái có lẽ đã được trao cho nô lệ với danh nghĩa lương thực - đã trực tiếp chỉ ra tỷ lệ bóc lột. Theo những nghĩa này, bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa là hiển nhiên, không yêu cầu các công trình lý thuyết đặc biệt.

Tuy nhiên, bóc lột tư bản chủ nghĩa đã không giống như vậy. Trong chủ nghĩa tư bản - nơi mà tất cả các mối quan hệ kinh tế đã xuất hiện với tư cách

trao đổi hàng hóa, mối quan hệ giữa những nhà tư bản và công nhân cũng trở thành mối quan hệ giữa kẻ mua và người bán sức lao động, nhưng vì nó cũng là một sự trao đổi hàng hóa, nên nó phải là trao đổi ngang bằng. Nói cách khác, nhà tư bản “đang trả ngang giá cho sức lao động!”, không có gì là lừa gạt hay gian lận. Vậy cái gì là bóc lột ẩn dưới sự trao đổi ngang giá mà không có lừa gạt hoặc gian lận đó? C.Mác đã phải viết một bộ *Tư bản* đồ sộ để làm rõ bí mật ấy. Ngược lại, việc làm sáng tỏ bí mật này mới là mục đích chính của *Tư bản* chứ không phải là điều gì khác. *Tư bản* không phải là một cuốn sách cố gắng đưa ra tất cả các vấn đề trong chủ nghĩa tư bản, mà để làm rõ một đối tượng nhất định, đó là bản chất của chủ nghĩa tư bản, cái mà ta không nên hiểu lầm.

Chứng minh toán học của Okishio về bóc lột lao động

Nhân đây, bằng chứng về bóc lột tư bản, vốn là lý thuyết cốt lõi của *Tư bản*, đã được Nobuo Okishio đưa ra dựa trên lập luận toán học vào những năm 1950, và nó được đặt tên là 'Định lý Marxian¹ cơ bản'. Thực ra tôi cũng là thành viên trong nhóm nghiên cứu của Nobuo Okishio trong hai năm, và tôi cũng bị ảnh hưởng bởi thái độ chân thành về mặt chính trị của ông, vì ông rất tích cực trong phong trào hòa bình với tư cách một thành viên của Đảng Cộng sản. Tuy nhiên, đóng góp lớn nhất của ông cho lịch sử nhân loại chắc chắn là phép chứng minh đó của ông. Tên của chứng minh này trực tiếp và rõ ràng cho thấy rằng đó là lý thuyết cốt lõi của *Tư bản*. Do đó, nhiều nhà kinh tế học chính thống cũng bị sốc bởi chứng minh này.

Trên thực tế, chứng minh này đã giúp giáo sư Okishio được bầu làm Chủ tịch hiệp hội lớn nhất Nhật Bản của các nhà kinh tế học chủ đạo, và chứng minh của ông đã trở nên nổi tiếng trên thế giới. Cùng với giáo sư Michio Morishima tại Trường Kinh tế London, hai nhân vật này đã trở thành đại diện

¹ Cần phân biệt hai cách dùng Marxist (mácxít) và Marxian, Marxian được sử dụng trong kinh tế học hiện đại để chỉ các lý thuyết kinh tế dựa trên nền tảng tư tưởng của C.Mác nhưng cố gắng tách biệt với các quan điểm chính trị mácxít. Do chưa có từ tiếng Việt tương ứng nên chúng tôi đề nguyên 'Marxian' hoặc dịch thành 'theo Mác' tùy bối cảnh cụ thể (HĐ).

của những nhà mác xít toán học Nhật Bản. Do tính chất của bài viết, chúng tôi không thể nêu ra cụ thể chứng minh này ở đây, nhưng cấu trúc cơ bản của chứng minh được trình bày ngắn gọn như sau.

- ① Điều kiện để lợi nhuận tồn tại
 $\text{Giá bán} > \text{chi phí phương tiện sản xuất} + \text{chi phí (tiền lương) nhà tư bản trả cho người lao động.}$
- ② Phương trình giá trị thể hiện cấu phần của giá trị sản xuất
 $\text{giá trị sản xuất} = \text{giá trị chuyển từ phương tiện sản xuất} + \text{lao động đầu vào trực tiếp được mở rộng trong quá trình sản xuất}$
- ③ Các quan hệ bắt nguồn từ ① và ② (loại bỏ những quá trình phái sinh)
số lượng lao động có thể được mua lại bằng tiền lương mà công nhân nhận được trong một giờ làm việc < 1 giờ

Người đọc nên xác nhận rằng kết luận ③ cho thấy sự tồn tại của bóc lột.

Ngay cả khi công nhân làm việc trong một giờ, tiền lương kiếm được từ công việc này sẽ chỉ bao gồm ít hơn một giờ lao động. Nói cách khác, công nhân làm việc trong 1 giờ cho tư bản, nhưng họ có thể nhận được ít hơn một giờ. Theo nghĩa này, không có sự khác biệt nào so với việc bóc lột trong hệ thống nô lệ. Chúng ta có thể thấy sự khác biệt trong hình thức bóc lột, nhưng không có sự khác biệt về bản chất. Theo nghĩa này, Mác gọi tiền lương lao động dưới chủ nghĩa tư bản là “tiền lương nô lệ”.

Tuy nhiên, điểm quan trọng trong giao dịch này giữa nhà tư bản và công nhân không phải là 'trao đổi bất bình đẳng'. Những gì người lao động đã bán ở đây là khả năng làm việc mà sức lao động của anh ta hơn là “lao động” với nghĩa tự thân nó, và nếu nó được tái sản xuất về mặt xã hội, điều đó có nghĩa là nó có thể được định nghĩa là chi phí tái sản xuất. Giá trị hàng hóa sẽ được chi trả chính xác. Nói cách khác, việc bóc lột có thể tồn tại ngay cả khi giá trị của sức lao động được trả chắc chắn theo cách này. Trong chủ nghĩa tư bản, việc bóc lột không đòi hỏi cần có bất kỳ sự lừa dối hay gian lận nào.

Tất nhiên, chủ nghĩa tư bản thực sự đầy lừa gạt, gian lận và bạo lực. Và ta cũng có thể giải thích chúng từ “quy luật vận động của chủ nghĩa tư bản”. Điều đó cũng giống hệt như thời đại của Mác. Tuy nhiên, những gì Mác giải thích trong *Tư bản* không phải như vậy. Đó là chứng minh về bóc lột trong một thế giới không lừa gạt, gian lận và bạo lực¹. Chỉ bằng cách này, chúng ta mới có thể khám phá ra rằng xã hội tư bản cũng là một xã hội có giai cấp (xã hội bóc lột), cùng với những đặc điểm khác với hệ thống nô lệ và nông nô.

Kinh tế học Marxian phê phán chủ nghĩa tư bản ở dạng thuần túy của nó

Ngoài ra, C.Mác có một cách phê phán chủ nghĩa tư bản, đó là đặt ra câu hỏi đối với cách thức “phê phán chủ nghĩa tư bản” đang thịnh hành hiện thời. Chúng ta có xu hướng chỉ trích sự lừa gạt, gian lận, bạo lực, bất công, v.v hiện hữu. Đó là bởi 'lừa gạt' có thể được nhìn thấy rõ rệt bằng mắt thường. Nhưng chúng ta không thể kết thúc chủ nghĩa tư bản chỉ bằng cách chỉ trích những vấn đề của nó. Và không có “nhà mácxít” nào không muốn kết thúc chủ nghĩa tư bản, tức là chấm dứt xã hội có giai cấp như là mục đích tối thượng. Mặc dù những người theo chủ nghĩa Mác cũng chỉ trích các hình thức lừa gạt và bạo lực khác nhau trong thế giới thực, nhưng họ phải biết rằng điều đó là không đủ và nhiệm vụ cuối cùng của những người theo chủ nghĩa Mác là kết thúc bản thân chủ nghĩa tư bản, nói cách khác, tức là xóa bỏ mọi loại bóc lột.

Những lời chỉ trích như vậy đối với chủ nghĩa tư bản hoàn toàn khác với những lời chỉ trích chủ nghĩa tư bản của những người không theo Mác. Các trường phái phản chính thống trong kinh tế học hiện đại như thuyết Keynes và trường phái Hậu Keynes đã chỉ ra những khiếm khuyết trong cơ chế thị trường, chẳng hạn như vấn đề những tác động bên ngoài, cạnh tranh không hoàn toàn, thông tin không hoàn chỉnh, chi phí giao dịch, v.v. trong chủ nghĩa

¹ Đuy rinh (Eugen Karl Dühring) cố gắng giải thích rằng những tệ nạn của chủ nghĩa tư bản [chỉ] là lừa gạt, gian lận và bạo lực, nhưng Ăngghen đã chỉ trích cách phê phán của Đuy rinh là không hợp lý. Xem một chương có tựa đề ‘bàn về bạo lực’ trong tác phẩm *Chống Đuy rinh* của Ăngghen.

tư bản hiện thực. Tuy nhiên, *Tư bản* của C.Mác không có bất kỳ đề cập nào về những tác động bên ngoài, cạnh tranh không hoàn toàn, thông tin không hoàn chỉnh và chi phí giao dịch. Đó không phải bởi C.Mác không biết đến những vấn đề này, mà vì C.Mác nghĩ rằng những lời chỉ trích như vậy về chủ nghĩa tư bản không phải là lời chỉ trích thực sự và bản chất đối với bản thân nhà tư bản. Mặc dù những lời chỉ trích như vậy có thể chống lại một hình thức chủ nghĩa tư bản cụ thể, nhưng nó không thể là phê phán về bản thân chủ nghĩa tư bản. Các trường phái phản chính thống trong kinh tế hiện đại như thuyết Keynes và hậu Keynes không thực sự phê phán chủ nghĩa tư bản theo nghĩa này. Đó là bởi vì họ không hề chỉ trích “chủ nghĩa tư bản thuần túy”. Mặc dù nó trông giống như một lời chỉ trích chủ nghĩa tư bản, nhưng họ thực sự là những người bảo vệ chủ nghĩa tư bản - không bao giờ chỉ trích “chủ nghĩa tư bản tự thân” theo nghĩa này.

Tình huống như vậy thực sự tạo thành một số mối quan hệ ngẫu nhiên trong giới kinh tế học. Các học giả thuộc trường phái kinh tế chính thống hiện đại, các học giả Tân cổ điển có nhiều khả năng đã đọc Mác nghiêm túc hơn và coi kinh tế học Mác là một đối tượng để thảo luận. Ví dụ, trong trường đại học của chúng tôi, giáo sư danh dự, tiến sĩ Fukuoka Masao - vẫn hoạt động rất sôi nổi sau khi nghỉ hưu- một nhà nghiên cứu về lý thuyết cân bằng tổng quát, đang thảo luận chi tiết về các điều kiện, theo đó lý thuyết giá trị lao động trở nên hiệu quả. Nói cách khác, trong một số điều kiện nhất định, ông ấy chấp nhận lý thuyết của C.Mác. Mặc dù những điều kiện mà chúng tôi - những người theo chủ nghĩa Mác - nghĩ đến thì rộng lớn hơn là chỉ trong những điều kiện trong quan điểm của giáo sư Fukuoka, nhưng trong mọi trường hợp, Mác được coi là đối tượng thảo luận của kinh tế học hiện đại. Điều đó là bất khả thi đối với các nhà kinh tế học theo thuyết Keynes hoặc hậu Keynes - những người này chỉ quan tâm đến những vấn đề như các tác động bên ngoài, cạnh tranh không hoàn toàn, thông tin không hoàn chỉnh hoặc chi phí giao dịch. Mặt khác, các nhà kinh tế học Tân cổ điển có một nền tảng chung với chủ

nghĩa Mác khi học thuyết đó cố gắng thảo luận về chủ nghĩa tư bản ở dạng thuần túy. Theo nghĩa đó, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng chúng tôi không phải là người theo thuyết Keynes, hậu Keynes, mà là nhà kinh tế học Tân cổ điển cùng chung nền tảng với người theo chủ nghĩa Mác.

Những gì là cần thiết và không cần thiết cần làm rõ về bóc lột?

Người ta thấy rằng khái niệm cốt lõi đối với chủ nghĩa Mác là bóc lột và đó là khái niệm chỉ có thể được thảo luận bằng cách phân tích chủ nghĩa tư bản thuần túy, nhưng trên thực tế, phạm vi của tác phẩm *Tư bản* cũng chứa đựng một số nội dung khác ngoài vấn đề này. Cụ thể, đó là các nội dung như “tiền công lao động” và “quyền sở hữu đất” trong bản cuối cùng của *Tư bản*, mà thật ra C.Mác đã không định đưa vào như trong kế hoạch ban đầu. Điều quan trọng là dù những phần này không được đưa vào từ đầu, chúng tôi vẫn muốn tập trung vào tầm quan trọng của những nội dung mà cuối cùng cũng đã được đưa vào tác phẩm.

Mục đích ban đầu của *Tư bản* như đã đề cập ở trên là làm rõ vấn đề bóc lột, và do đó cần thảo luận về bản chất của tiền như một dạng hiện tượng của tư bản và các phương pháp khác nhau để tạo ra giá trị thặng dư, đồng thời cũng cần làm rõ bản chất của lợi nhuận trung bình, lợi nhuận thương mại, lợi tức, tiền thuê là các dạng thức của hiện tượng. Ngoài ra, để làm sáng tỏ lợi nhuận trung bình, lợi nhuận thương mại, lãi suất, tiền thuê nhà, v.v. sau cùng, tập hai của *Tư bản* làm rõ mối quan hệ giữa các ngành công nghiệp và cơ chế của quá trình lưu thông. Đó chính là lý thuyết về hệ thống tái sản xuất trong phần thứ ba của tập hai *Tư bản*. Đây là những phần không thể thiếu đối với mục tiêu ban đầu của *Tư bản*. Nhưng khi xem xét nó, chúng ta có thể tìm thấy một số mệnh đề quan trọng khác, những cái không cần thiết cho những mục đích này. Ví dụ, việc giải thích về tỷ lệ lợi nhuận giảm dần, bởi vì không thể bỏ qua phần này khi bàn về bản chất của giá trị thặng dư và lợi nhuận với tư cách hiện thân của giá trị thặng dư. Mác đã thay đổi ý định của mình để thêm

một số luận điểm không phải là bản chất của bóc lột và chủ nghĩa tư bản nhưng liên quan đến vấn đề quy luật lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

Trên thực tế, luận đề này tạo ra một vấn đề gây tranh cãi về xác định phạm vi của *Tư bản*. Đó là bởi sự thay đổi này khiến cho *Tư bản* trở thành một cuốn sách về chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng như là một cuốn sách về lý thuyết giá trị thặng dư, hai nội dung này chính xác là hai phần của “Chủ nghĩa xã hội khoa học” mà Ph.Ăngghen đã định nghĩa trong tác phẩm *Chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học*. Trong kinh tế học Marxian Nhật Bản, chúng tôi có một trường phái kinh tế học Mác phi chính thống được gọi là “Trường phái Uno” bắt nguồn từ Đại học Tokyo, và nó có một phạm trù đặc biệt là “chủ nghĩa tư bản thuần túy”. Phạm trù này giúp cho việc hiểu chủ nghĩa tư bản mà không cần bất kỳ phạm trù nào về sự tác động bên ngoài, cạnh tranh không hoàn toàn, thông tin không đầy đủ, v.v.. Tuy nhiên, nó phủ nhận chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách một khoa học. Theo nghĩa đó, chúng ta phải nói rằng trường phái này thất bại trong việc hiểu được cấu trúc và mục đích cuối cùng của *Tư bản* của Mác. *Tư bản* của C.Mác cũng đã bàn luận về sự kết thúc của chủ nghĩa tư bản.

Quy luật lịch sử trong *Tư bản*

Thật vậy, “tỷ suất lợi nhuận giảm dần” là thực tế của các nền kinh tế phát triển và là một chủ đề quan trọng để thảo luận về “sự kết thúc của chủ nghĩa tư bản”. Ví dụ, một cuốn sách bán chạy điển hình, *Cái kết của chủ nghĩa tư bản và sự khủng hoảng của lịch sử* - được giáo sư Kazuo Mizuno viết vài năm trước - đã thảo luận về sự suy giảm dài hạn của lãi suất. Những thảo luận ấy không nói rằng sự suy giảm lãi suất là do tỷ suất lợi nhuận giảm dần. Ngoài ra, các nhà kinh tế học Marxian phân tích rằng cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bùng nổ trong năm 2008 nên được coi là một cuộc khủng hoảng hệ thống, gây ra bởi sự sụt giảm dài hạn về tỷ suất lợi nhuận hơn là một

cuộc khủng hoảng theo chu kỳ¹. Theo nghĩa này, trong các cuộc bàn luận về “sự kết thúc của chủ nghĩa tư bản” hiện đang được tiến hành, chúng ta không thể quên các quy luật lịch sử được giải thích trong *Tư bản*.

Sự thật là, tôi đang nhấn mạnh điểm này vì mô hình của tôi với tên gọi “Mô hình Marxian về tăng trưởng tối ưu” được xây dựng để chứng minh cái kết của chủ nghĩa tư bản bằng cách tích lũy vốn đủ - cái có thể được coi là tỷ suất vốn - lao động tối ưu đi kèm với tỷ suất lợi nhuận giảm dần. Điều này có thể được giải thích theo cách sau đây của kinh tế học Marxian. Tức là, nếu chúng ta biểu thị sự sử dụng nguyên liệu thô hàng năm và khấu hao vốn cố định trong kinh tế vĩ mô là c , phần tiền lương là v , phần lợi nhuận là m dưới dạng giá trị, thì lãi suất có thể được biểu thị bằng công thức $m / (c + v)$ mà nó có thể được biến đổi thành $\frac{m}{c+v} = \frac{\frac{m}{v}}{(\frac{c}{v})+1}$.

Nó cho thấy rằng tỷ suất lợi nhuận giảm khi cấu tạo vốn (c/v) tăng theo tỷ lệ giá trị thặng dư nhất định (m/v). Trong “mô hình Marxian về tăng trưởng tối ưu” của chúng tôi, thành phần vốn, được thể hiện dưới dạng vật chất, có khuynh hướng tăng lên và xu hướng này làm giảm năng suất biên của vốn và do đó làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đó là vì tỷ suất tích lũy vốn $\frac{\Delta c + \Delta v}{c + v}$ nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận $\frac{m}{c+v}$. Nói cách khác, tình trạng kinh tế trì trệ của quốc gia tư bản tiên tiến hiện tại có thể được mô tả như là hệ quả tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Mặc dù Mác không đề cập đến xu hướng giảm sút của tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, nhưng trước hết, điều đáng ngạc nhiên là xu hướng lịch sử như vậy của chủ nghĩa tư bản đã biểu hiện từ cách đây 150 năm. Đây là quan điểm của *Tư bản*.

¹ Tham khảo: Viện nghiên cứu Kinh tế chính trị, *Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và kinh tế học Marxian*, Nhà xuất bản Otsuki, 2011 (tiếng Nhật)

Do đó, trên thực tế, tác phẩm *Tư bản* của Mác đã thách thức không chỉ việc “làm sáng tỏ vấn đề bóc lột” mà ở một mức độ nào đó còn đặt ra cả những nhiệm vụ trong lĩnh vực duy vật lịch sử, và ba trong số đó là:

① Tăng tỷ lệ vốn - lao động

② Sự suy giảm dài hạn của lãi suất

③ Giảm tốc độ tăng trưởng dài hạn (giảm tỷ suất tích lũy vốn)

như chúng tôi đã giải thích ở trên. Tuy nhiên, Mô hình Marxian về tăng trưởng tối ưu của chúng tôi cũng đã chứng minh các xu hướng lịch sử sau đây.

④ Giá tài sản tăng về dài hạn

⑤ Tăng mức lương

⑥ Giảm tỷ lệ thành phần hàng hóa đầu tư so với hàng hóa tiêu dùng

⑦ Mở rộng nói chung về phân công lao động xã hội thông qua thị trường

⑧ Tăng tương đối tỷ trọng của khu vực thương mại

⑨ Xu hướng thu hẹp của quy mô chính phủ về dài hạn¹.

Ngoài ra, *Tư bản* cũng đưa ra một quy luật về

⑩ Tăng dân số thặng dư tương đối

Một trong những phàn nàn của tôi đối với các nhà kinh tế mácxít hiện nay ở phương Tây là họ không tính đến rất nhiều công cụ được cung cấp bởi *Tư bản* của Mác, đặc biệt khi họ muốn phân tích các vấn đề kinh tế và xã hội hiện tại. Họ luôn chỉ cáo buộc chủ nghĩa Tân tự do là nguyên nhân của mọi thứ mà không tiến hành phân tích sâu sắc. Theo quan điểm của tôi, xu hướng này xuất phát từ chính thái độ của họ khi không có bất kỳ mối quan tâm sâu sắc nào về phạm vi và tiềm năng của *Tư bản* của Mác, và thái độ như vậy rất giống với các đảng dân chủ xã hội. Ở cấp độ lý thuyết kinh tế, nó đồng nghĩa

¹ Hầu như tất cả các xu hướng này đã được giải thích trong Onishi (2015).

với việc không có sự khác biệt so với các nhà kinh tế phi chính thống trong kinh tế học hiện đại.

Theo quan điểm của tôi, xu hướng lịch sử từ ① - ⑨ như đã kể trên cho thấy, hiện tại chúng ta đang ở giai đoạn cuối của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tư bản đang chờ chết, và những người cách mạng có thể chiến đấu chống lại chủ nghĩa tư bản ở mức độ đáng kể với logic này. Tuy nhiên, nếu chúng ta không thể làm như vậy, chúng ta không thể vượt lên trên nền dân chủ xã hội. Tôi hy vọng độc giả sẽ nghĩ về vấn đề này trong dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Mác.

Lập trường lý luận của phong trào Hòa bình và phong trào Sinh thái

Như vậy, bài viết này đã làm sáng tỏ rằng cốt lõi trong việc phê phán chủ nghĩa tư bản là vấn đề về bóc lột, nhưng cuốn *Tư bản* của Mác cũng chứa đựng một số quy luật về xu hướng bao gồm tỷ suất lợi nhuận giảm dần, và chúng rất hữu ích cho việc phân tích chủ nghĩa tư bản hiện đại. Tuy nhiên, như đã đề cập, bên cạnh các quy luật về xu hướng ở trên, chúng ta không được quên tầm quan trọng của vấn đề được nêu lên trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc* của V.I.Lênin. Ít nhất ở Nhật Bản, các vấn đề liên minh quân sự Nhật - Mỹ liên quan sâu sắc đến vấn đề chủ nghĩa đế quốc đương đại mà chủ nghĩa đế quốc Mỹ là đại diện, và nó cũng gây ra một tình huống rất nguy hiểm với Bắc Triều Tiên ở Đông Bắc Á. Ngoài ra, quân đội Mỹ đã phạm hàng trăm nghìn tội ác ở đảo Okinawa. Kể cả khi chỉ tính đến tội giết người thì cũng đã có hàng trăm tội ác như vậy đã được thực hiện. Đó là sự chiếm đóng thực sự, và có những vấn đề tương tự không chỉ ở Nhật Bản mà còn ở Trung Đông, Nam Mỹ và nhiều khu vực khác.

Do đó, cuộc chiến của chúng tôi nhằm chống chủ nghĩa đế quốc, chẳng hạn như để bảo vệ hiến pháp hòa bình của Nhật Bản và trở thành Lực lượng Tự vệ Nhật Bản, có thể được xem là được dẫn dắt bởi V.I.Lênin - người đã làm sáng tỏ rằng thời đại hiện nay là thời đại đế quốc chủ nghĩa. Liên minh

đổi lập chống lại chính quyền Abe ở Nhật Bản hiện nay cũng đang mở rộng phong trào chống lại luật chiến tranh vào năm 2015. Những vấn đề hiện tại như vậy đã xuất hiện trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc* của V.I.Lênin - đã được xuất bản cách đây 101 năm.

Một luận điểm khác mà tôi muốn thảo luận ở đây, đó là liên minh chính trị với các nhà sinh thái học, điều này đặc biệt quan trọng ở Nhật Bản sau vụ tai nạn của nhà máy điện hạt nhân Fukushima. Bởi vì, cả chủ nghĩa Mác với tư cách “chủ nghĩa sản xuất” và chủ nghĩa sinh thái với tư cách “chống chủ nghĩa sản xuất” đều đang phải cùng nhau chiến đấu chống chủ nghĩa tư bản trong nền tư bản tiên tiến khi mà tốc độ tăng trưởng kinh tế hiện nay bằng không. Nghĩa là, các nhóm tư tưởng khác nhau có cùng một mục đích trong thế giới thực trong lĩnh vực này. Bí ẩn này đã được làm rõ bởi lý thuyết Mác về tăng trưởng tối ưu của chúng tôi - lý thuyết này đã chỉ ra sự cần thiết phải phân bổ thật nhiều của cải xã hội cho tiêu dùng, chứ không phải cho tích lũy, sau khi đạt đến số không trong tăng trưởng kinh tế. Mặc dù bản thân tỷ lệ tích lũy vốn giảm đã được đề cập là xu hướng lịch sử thứ ③ trong phần trước của bài viết, thì cuốn *Tư bản* không đề cập rằng sẽ có một mục tiêu cuối cùng trước “sự suy giảm”, hoặc nói theo cách khác, “việc kết thúc tích lũy vốn”. Mục tiêu cuối cùng này có thể được giải thích ngắn gọn như sau;

Bây giờ chúng ta giả định bốn công nghệ sản xuất sau tạo ra một số lượng nào đó những sản phẩm cuối cùng với các tỷ lệ “máy móc” và “lao động” khác nhau.

Công nghệ ① sử dụng 0 máy và 1000 giờ lao động của con người

Công nghệ ② sử dụng 5 máy và 200 giờ lao động của con người

Công nghệ ③ sử dụng 10 máy và 50 giờ lao động của con người

Công nghệ ④ sử dụng 20 máy và 20 giờ lao động của con người

Trong trường hợp này, nếu chúng ta chỉ xem xét lượng lao động trực tiếp, công nghệ ④ sẽ là “hiệu quả nhất”, nhưng “năng suất lao động thực” phải được đo bằng tổng lao động bao gồm cả lao động gián tiếp. Giả sử cần 10 giờ lao động để sản xuất một máy (nói đúng hơn, không phải một máy mà là lượng khấu hao của máy được sử dụng để sản xuất số lượng sản phẩm cuối cùng này). Do đó, tổng số lượng lao động được tiêu thụ trong mỗi công nghệ có thể được tính như sau

Công nghệ ①; $0 \times 10 + 1000 = 1000$ giờ lao động của con người

Công nghệ ②; $5 \times 10 + 200 = 250$ giờ lao động của con người

Công nghệ ③; $10 \times 10 + 50 = 150$ giờ lao động của con người

Công nghệ ④; $20 \times 10 + 20 = 220$ giờ lao động của con người

Đây là năng suất lao động thực sự, và chúng ta có thể dễ dàng hiểu rằng công nghệ ③ là tốt nhất và nó cho thấy tỷ lệ vốn - lao động tối ưu. Nghĩa là, có một mức độ nhất định của mục tiêu tích lũy vốn, và chúng ta không cần tích lũy vốn nữa sau khi đạt đến mức này.

Vì vậy, ở đây những khẳng định về xã hội hiện thực của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa sinh thái trùng hợp nhau. Chủ nghĩa Mác phản đối việc tiếp tục tích lũy vốn, và dĩ nhiên chủ nghĩa sinh thái cũng phản đối. Khi chủ nghĩa tư bản tiếp cận đến điểm kết thúc, các vấn đề của nó xuất hiện một cách đa dạng, và các khu vực có liên quan được mở rộng. Đây là cơ sở lý luận cho liên minh chính trị và xã hội của hai hệ tư tưởng này¹.

Trong bất kỳ trường hợp nào, *Tư bản* là một cuốn sách được viết bởi C.Mác – đồng thời là một nhà hoạt động xã hội [chứ không chỉ là nhà lý

¹ Ở các nước tiên tiến, do vấn đề chênh lệch tài sản cũng trở nên nghiêm trọng, có thể có một liên minh khác với các đảng dân chủ xã hội - những người tập trung sự quan tâm của mình vào các vấn đề về phân phối. Tuy nhiên, bài viết này không được trọng tâm giải thích vấn đề đó. Tôi sẽ cố gắng giải quyết vấn đề ấy vào một dịp khác.

luận], và do đó, nội dung của *Tư bản* đã được lựa chọn rất cẩn thận. Ông cho rằng nội dung của *Tư bản* là vấn đề cốt lõi của chủ nghĩa tư bản, cái cần được giải thích rõ với chúng ta, trong khi lại thực sự đề cập đến rất nhiều nhiệm vụ thực tế của đấu tranh giai cấp. Và, vượt xa khỏi mọi giới hạn về thời gian, hiện tại, cuốn *Tư bản* của C.Mác vẫn liên tục đề xuất ngày càng nhiều hơn những vấn đề thực tiễn của thời đại.

XÂY DỰNG MỘT LÝ THUYẾT ĐẶC THÙ VỀ SỰ THỐNG TRỊ TƯ BẢN TRÊN CƠ SỞ MỞ RỘNG HỌC THUYẾT MÁC^(*)

Judith Delheim

Frieder Otto Wolf

Lập luận của chúng tôi hướng tới điểm trung tâm của lý thuyết phê phán cấp tiến hiện thời. Chúng tôi luận chứng cho một tuyên bố kép như sau:

(a) Dưới ảnh hưởng của những cấu trúc thống trị hiện đại (ngược với những cấu trúc thống trị truyền thống, thứ không còn được xác định rõ bởi những quan hệ phức tạp giữa các cá nhân, mà được xác định bởi những quyết nghị của sự thống trị được vận hành và thể chế hoá bởi những đối tượng không phải con người), sự thay đổi về mặt cấu trúc chỉ có thể diễn ra bằng cách lật đổ và vượt qua chính những quan hệ ấy.

(b) Chỉ có thực tiễn lật đổ và chuyển đổi, tức là thực tiễn cách mạng (trong nghĩa hoàn toàn xác định) – cái nắm rõ được những cấu trúc đó – mới có thể đáp ứng nhiệm vụ chuyển đổi một cách hiệu quả.

Theo cách nhìn ấy, sự luận giải của chúng tôi tập trung vào tìm hiểu để có được hiểu biết đầy đủ về những hoàn cảnh lịch sử riêng biệt – được tóm lược bởi sự tồn tại của những cấu trúc thống trị trong sự biến đổi của con người trong tự nhiên. Sự tồn tại của những cấu trúc đó khiến một thực tiễn cách mạng như được nói đến ở trên trở nên cần thiết và – về mặt nguyên tắc – trở nên khả thi.¹

Rốt cuộc, phải thừa nhận rằng bản thân C.Mác (hay những người kế tục chủ chốt của ông, như Luxemburg) chưa bao giờ thống trị trong truyền thống mácxít.

(*) Bài viết này dựa trên và phát triển từ hai trong số những bài viết của chúng tôi về chủ đề tương giao (từ năm 2016 đến năm 2017 https://www.academia.edu/34598971/Intersectionality_in_working_on_socio-ecological_transformation_II ;

https://www.academia.edu/29446232/Intersectionality_in_working_on_socio-ecological_transformation)

¹ Nói cách khác, để cho những đóng góp khoa học của chúng tôi vào việc “thay đổi thế giới” trở nên tương đối có giá trị, chúng tôi đang thực hiện những việc sau: phân tích thực tại, phê phán lý thuyết và ý thức hệ, xây dựng những lý thuyết mang tính phê phán về thực tại xã hội và lịch sử và những xu hướng phát triển của thực tại ấy, phản ánh những kinh nghiệm đã có về các cuộc đấu tranh đang hoặc đã diễn ra chống lại các quan hệ quyền lực xã hội đã được tạo dựng, cân nhắc những triển vọng của thực tiễn và đấu tranh cấp tiến, phản ánh những thực tiễn trong quá khứ của chúng ta có liên quan đến các cuộc đấu tranh đó, trong khi đánh giá những đóng góp của chúng ta cho việc phân tích những tiến trình đó và sự tham gia của chúng ta vào việc xem xét thực tiễn sẽ diễn ra trong tương lai.

Những hoạt động giải thích về lý thuyết hay những hoạt động thực tiễn thay đổi hiện thực, khác biệt nhau ở các đường hướng quan trọng, trong những giả định trước của chúng, trong những khả năng của chúng, và trong chính cấu trúc “nền” của chúng, trong dòng chính thống mácxít ở hầu như mọi thời điểm đều bị đúc kết thành một định đề đơn giản về “sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn”, khiến cho chiều hướng và tiềm năng chủ đạo của cả hai [lý luận và thực tiễn] đều bị triệt tiêu, hoặc ít nhất, bị gạt ra ngoài lề một cách có chủ ý. Điều này có quan hệ đặc biệt mật thiết khi người ta đưa ra những hình thức giản đơn hoá những khẳng định của C.Mác, mà sau này đã bị các nhà nữ quyền hay lý thuyết hậu thuộc địa phê phán. Ph.Ăngghen và Luxemburg đã phê phán những sự giản đơn hoá khi đọc C.Mác và những lý thuyết của bản thân họ, bằng cách luôn luôn và liên tục phân tích và thảo luận về những cuộc đấu tranh giải phóng thực tế, tức là những cuộc đấu tranh giải phóng khỏi những hình thức thống trị cụ thể. Tuy nhiên, truyền thống Mác thực tế đã không “chỉ” là một sự phiêu lưu lý luận, mà còn là một thử nghiệm hết sức thực tiễn. C.Mác, trên thực tế, đã hoạt động sôi nổi với tư cách nhà khoa học và nhà chính trị - một thành viên của Ban chấp hành Liên hiệp Công nhân Quốc tế (IWA). Sự tồn tại chính trị của nó là một ví dụ lịch sử đầu tiên cho một thực tiễn của tính tương giao đã được hình thành đầy đủ. Đặc biệt nhờ vai trò của Harriet Law, vấn đề phụ nữ đã liên tục được đặt ra, và nhờ vào C.Mác cùng một số người khác, vấn đề về chủ nghĩa thực dân cũng đã được đặt ra như vậy¹. C.Mác đã tập trung vào việc phân tích những cấu trúc của sự thống trị tư bản, bởi chúng thể hiện sự tái sản xuất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và vai trò quyết định của nó trong các xã hội hiện đại. Sự tập trung đó của C.Mác trong các tác phẩm lý luận của ông thường bị hiểu nhầm nhằm biện hộ cho một kiểu giản hoá luận kinh tế hoặc giai cấp, thứ mà tương đối xa lạ với các tác phẩm của ông và Ph.Ăngghen thậm chí hơn thế, xa lạ với những thực tiễn phân tích và hoạt động chính trị của các ông.

Ngay trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, tư tưởng chung về hiện đại hoá như là một quá trình ‘hoá lỏng’ mọi loại quan hệ xã hội truyền thống trong tất cả

¹ William Pelz (2017), “Tư bản và Quốc tế thứ I”, trong *Đọc Tư bản hôm nay. Mác sau 150 năm*, Ingo Schmidt và Carlo Fanelli cb., Pluto Press, London, 2017, tr.36~47. Tương tự, cuốn sách gần đây của nhà sử học Wolfgang Schieder *Mác với tư cách một nhà chính trị* (Marx als Politiker) cũng xứng đáng được nghiên cứu cẩn trọng.

các tiến trình, từ đó tích lũy tư bản trở thành thống trị trong các xã hội tư sản hiện đại, đã được làm rõ. Tư tưởng đó trở thành trung tâm của các tác phẩm sau này của C.Mác trong quá trình tái cấu trúc về mặt lý luận quá trình tái sản xuất của tư bản và sự thống trị của nó trong xã hội tư sản hiện đại, dựa trên sự bóc lột có hệ thống của tư bản đối với sức lao động. Từ cuối thế kỷ XIX, quá trình hiện đại hoá đó đã dẫn tới những hình thức thống trị hiện đại về giới, kể từ sau sự tan rã của những cấu trúc gia trưởng truyền thống, cũng như của những mối liên hệ phụ thuộc xuyên quốc gia sau thất bại của chủ nghĩa thực dân truyền thống. Những bước phát triển như vậy đã từng được đề cập *trên thực tế* bởi Quốc tế cộng sản của Mác, cũng như bởi các quốc tế cộng sản sau đó, nhưng chúng không được tiếp tục một cách đầy đủ trong những phân tích khoa học của chủ nghĩa Mác sau này. Ví dụ, ta có thể nhấn mạnh rằng C.Mác và Ph.Ăngghen đã đề cao bản dịch của Helen Macfarlane trong Lời tựa của Tuyên ngôn. Trong lời tựa viết tháng Sáu năm 1872, Mác và Ăngghen đã nói: “Đại công nghiệp đã có những bước tiến hết sức lớn trong 25 năm qua và giai cấp công nhân cũng đạt được những tiến bộ song song trong việc tự tổ chức thành chính đảng, do có những kinh nghiệm thực tiễn, trước hết là của Cách mạng tháng Hai, sau nữa và nhất là của Công xã Paris lần đầu tiên đã đem chính quyền lại cho giai cấp vô sản trong hai tháng, cho nên hiện nay, cương lĩnh này có một số điểm đã cũ. Nhất là Công xã đã chứng minh rằng “giai cấp công nhân không thể chỉ nắm lấy bộ máy nhà nước sẵn có và bắt nó hoạt động phục vụ mình.” ... Ngoài ra, hiển nhiên là việc phê phán những văn phẩm xã hội chủ nghĩa chưa được đầy đủ, ... và cũng hiển nhiên là những nhận định về thái độ của người cộng sản đối với các đảng đối lập (chương IV) ... về chi tiết, những nhận định ấy đã cũ rồi, vì tình hình chính trị đã hoàn toàn thay đổi và sự tiến triển lịch sử đã làm tiêu tan phần lớn những đảng được kể ra trong đó”¹.

Một ví dụ điển hình cho cách tiếp cận chính trị không bị hạn chế ở cảm quan giai cấp mang tính giản hoá luận cũng có thể tìm thấy ở Rosa Luxemburg: Năm

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1872), *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Lời tựa cho lần xuất bản tiếng Đức*, <https://www.marxists.org/archive/marx/works/1848/communist-manifesto/preface.htm#preface-1872>. Bản dịch tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.18, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.128.

1903, khi viết “Dem Andenken des ‘Proletariat’” (*Để tưởng nhớ ‘Đảng Vô sản’*),¹ bà đã tập trung vào những quan điểm chính trị được đảng đó làm rõ trong văn kiện cương lĩnh của đảng. Bà nói “Văn kiện đó thấy rằng tương lai xã hội chủ nghĩa của Ba Lan có thể tìm được địa vị chắc chắn của nó trên mảnh đất của chủ nghĩa xã hội khoa học và trong những nguyên tắc đấu tranh giai cấp và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tuy nhiên, những đặc trưng hành động thực tế của nó không dễ được xác định. Ở đây có ba phần song hành, đó là những yêu cầu của đảng “trong lĩnh vực kinh tế”, “trong lĩnh vực chính trị” và “trong đời sống đạo đức”². Từ đó, bà khẳng định rằng, “họ đặc biệt nhấn mạnh một trật tự xã hội thực sự, dựa trên bất bình đẳng về giai cấp, giới tính và dân tộc”³. Việc những lĩnh vực đó được phản ánh trong thực tiễn chính trị của các đảng mácxít, nhưng lại không được xét đến đầy đủ trong lý luận, và sau đó trong thực tiễn sau này của các đảng cộng sản và đảng xã hội chúng đã bị đẩy ra bên lề là những dẫn chứng chính minh chứng cho sự tăng lờ và loại bỏ lý luận mácxít, như đã bắt đầu với những trào lưu xã hội mới trong những năm 1960 – với cái giá phải trả là việc khẳng định các bản sắc đã thay thế những phê phán cấu trúc thống trị.

Các tranh luận gần đây trong các khoa học xã hội và chính trị, khái niệm ‘tính tương giao’ (intersectionality) đã được đưa vào để tìm ra cách phê phán đặc trưng những thực tiễn đó trong nghiên cứu (và trong đời sống chính trị), những cái được đánh dấu bởi các hình thức giản hoá luận đơn phương (ví dụ trong sự mở rộng quá mức của chức năng vị lợi của kinh tế vi mô trong lý luận kinh tế học Tân cổ điển), nhấn mạnh vào sự rõ rệt và đặc sắc của tính bất đối xứng về giới và sự phân biệt chủng tộc. Đặc biệt, các nhà nữ quyền đã sử dụng khái niệm “tính tương giao” chỉ đơn giản là để bảo vệ lý luận nữ quyền khỏi các hình thức khác nhau của giản hoá luận kinh tế (trong các nhà mácxít cũng như trong truyền thống Tân cổ điển) – thường đi kèm với những mặt trái của việc loại trừ một cách đơn giản sự thống trị giai cấp và đấu tranh giai cấp, sao cho những phát biểu của chúng trở nên mập mờ ở điểm chỉ nói tới sự thật hiển nhiên rằng những rắc rối trong thực tế xã hội – lịch sử

¹ Rosa Luxemburg (1903/1968): *Để tưởng nhớ đảng Vô sản*, <https://www.marxists.org/archive/luxemburg/1903/02/proletariat-party.thm#foot-21>.

² Trích từ Z Pola Walki, tr.30-31. Cũng xem: Przedswit, năm thứ II, số 4 (tháng 10 1882), (R.L.)

³ Rosa Luxemburg (1903/1968): *Để tưởng nhớ đảng Vô sản*, <https://www.marxists.org/archive/luxemburg/1903/02/proletariat-party.thm#foot-21>.

là được tạo thành từ những quy tắc, những phát triển bề ngoài, những hoạt động và cấu trúc khác biệt và ít nhiều đối lập nhau. C.Mác không sử dụng khái niệm “tính tương giao” – dù là với một thuật ngữ khác – khi đề cập đến những trật tự thứ bậc ấy (hoặc ảnh hưởng của chúng, ví dụ, trong các cuộc đấu tranh chính trị).

Trong bối cảnh vừa nói đến, chính khái niệm “tính tương giao”, nếu được hiểu đầy đủ, sẽ chỉ là sự mô tả đơn thuần một cái gì đó tương đối điển hình cho “phương pháp nghiên cứu” hiệu quả của C.Mác, cái gì đó mà Althusser đã từng cam đoan là sẽ nắm bắt được trong lý thuyết bằng khái niệm “bội quyết” (over-determination).

Thuật ngữ “tính tương giao” chỉ được sử dụng từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, khi nhà nữ quyền Kimberly Crenshaw phân tích những vấn đề đặc định của phụ nữ da đen và khi bà làm việc cho một cộng đồng xây dựng bởi những người phụ nữ đang đối mặt với tệ phân biệt đối xử về giới và chủ nghĩa phát xít – trong thực tiễn xây dựng cộng đồng gắn với những phong trào xã hội giữa một bên chống lại chủ nghĩa phát xít, và bên kia là chống phân biệt đối xử về giới. Thêm nữa, Crenshaw đã phê phán rằng, trong dòng chủ lưu của diễn ngôn tự do chủ nghĩa, chủng tộc, giới tính, những phạm trù bản sắc khác thường xuyên bị đối xử như những dấu vết của sự thiên vị hay thống trị cá nhân. Bà chỉ rõ bạo lực mà nhiều phụ nữ trải qua cũng thường xuyên hình thành từ những chiều cạnh khác trong bản sắc của họ, như chủng tộc và giai cấp. Tuy nhiên, vài lý do khác cho việc giới thiệu khái niệm tính tương giao lại xứng đáng với một tranh luận mang tính phê phán trước khi có thể đưa vào sử dụng nó một cách lâu dài: *Một mặt*, khái niệm đó từng bị công cụ hoá để hạn chế chính trị trong khuôn khổ chính trị bản sắc, và thậm chí để loại bỏ hoàn toàn cuộc đấu tranh chống lại các cấu trúc thống trị khỏi ranh giới những phong trào cấp tiến. *Mặt khác*, một cách tiếp cận như vậy, trên thực tế, đã dẫn tới sự loại bỏ căn bản đấu tranh giai cấp khỏi cuộc tranh luận – thay thế nó một cách tối đa bằng sự khẳng định bản sắc giai cấp, vốn chỉ là một khía cạnh hạn chế của nó¹. Mọi sự sử dụng mang tính xây dựng đối với yêu sách cho đa số – ít nhiều có xu hướng đối lập với yêu sách (bị hiểu lầm) của Ph.Ăngghen cho một “mâu

¹ Cách làm này được minh hoạ bằng cách giải quyết vấn đề giai cấp của Laclau/Mouffe, xem Laclau/Mouffe, *Quyền lãnh đạo và chiến lược xã hội chủ nghĩa*, London 1985.

thuần cơ bản”¹ cần được tìm thấy trong mối quan hệ giữa tư bản và giai cấp vô sản² - sẽ phải chấp nhận một cách đầy đủ đầu tiên là những phân tích của C.Mác về tác động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong các xã hội tư sản hiện đại, và sau đó là tiếp tục nghiên cứu về những cấu trúc thống trị đặc trưng của thời hiện đại quả thực đang minh chứng quá rõ ràng cho nó trong chính các xã hội đó³. Theo nghĩa đó, “tranh luận về tính tương giao” đã tạo ra một bước ngoặt tương đối phản - giải phóng: *Một mặt*, những lý thuyết về tính tương giao có khuynh hướng loại bỏ mạnh mẽ nhận thức về vai trò của mối quan hệ tư bản trong tiến trình tái sản xuất của các xã hội hiện đại; *mặt khác*, giảm bớt tính vấn đề của sự thống trị bằng cách quy chúng vào những bất bình đẳng quyền lợi đơn thuần. Tuy nhiên, những điểm yếu và cách sử dụng phá hoại đó đã không loại bỏ những đóng góp cơ bản và rõ ràng của cuộc tranh luận ấy – ví dụ đóng góp kêu gọi chú ý tới những thiếu sót mang tính lý luận và chính trị của giản hoá luận giai cấp. Theo quan điểm của chúng tôi, điểm quan trọng và cơ bản là sự trùng khớp của các cấu trúc thống trị khác biệt nhau - minh chứng cho nhau trong khuôn khổ những xã hội tư sản hiện đại - nói chung không thể xác định được, nhưng cần phải được phân tích trong những thời khắc lịch sử cụ thể của các xã hội hiện đại ngày nay, sự trùng khớp này vẫn tiếp tục tạo nên xuất phát điểm trung tâm quy tụ các nỗ lực phân tích, cũng như định hướng chung cho các cuộc đấu tranh và liên minh. Dù vậy, nó có thể trở nên phản tác dụng, đưa cuộc tranh luận đi vào tranh cãi chung chung về những điểm trùng khớp của các cấu trúc thống trị hiện tồn ở mức độ một ‘lý thuyết chung nào đó về xã hội hiện đại’, thay vì chỉ ra những trùng khớp cụ thể của chúng trong các xã hội cụ thể.

Do đó, thay vì cố gắng giải thích đầy đủ mối quan hệ giữa những quan niệm khác biệt về “tính tương giao”, chúng tôi sẽ tập trung vào một chủ đề trung tâm

¹ “Mâu thuẫn cơ bản, từ đó phát sinh tất cả những mâu thuẫn mà trong đó xã hội ngày nay của chúng ta đi đến và ngành công nghiệp hiện đại khởi sắc”, Ph.Ăngghen (1880/1970): *Chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học*, <https://www.marxists.org/archive/marx/works/1880/soc-utop/ch03.htm>.

² Trong khi thực tế đã trực tiếp chống lại sự tuyên nhận của Stalin về “chính trị vô sản” và sự phê bình không đầy đủ của nó thể hiện trong sự phân biệt của Mao giữa những mâu thuẫn “chính yếu” và “thứ yếu”.

³ Mác, Ăngghen, Kautsky, Bernstein, Luxemburg, Lenin, Gramsci, Hilferding, một số nhà lý thuyết quan trọng nhất của chủ nghĩa Mác lịch sử đã tiến hành các phân tích cụ thể trong một thời điểm lịch sử, khi cấu trúc giới đặc trưng cho hiện đại chỉ bắt đầu xuất hiện và các cấu trúc đế quốc vẫn ở trong hình thức thuộc địa cũ của chúng –những hình hài hiện đại của chúng, khi chúng bắt đầu thống trị trong giai đoạn “chủ nghĩa Ford”, chưa có liên quan đến những phân tích toàn cầu của họ.

trong lĩnh vực phức tạp này – như trích dẫn của Balibar: “Mác đã loại bỏ một trong những điều cấm kị cổ xưa nhất của triết học: Sự phân biệt căn bản giữa hành động và tạo tác (praxis và poiesis)”¹ – bằng cách đó mang lại một ý nghĩa mới cho ý niệm về sự phê phán mang tính duy vật biện chứng, khi kết hợp nhận thức về những hoàn cảnh và cấu trúc vật chất hiệu quả với sự hiểu biết đầy đủ về những điểm đặc trưng của lịch sử con người, đặc biệt về lịch sử của các cuộc đấu tranh giải phóng ghi dấu những động lực của nó. Phương pháp phê phán (và tự phê phán) của Mác rất cấp tiến, bởi nó liên tục đặt ra câu hỏi là làm thế nào để khắc phục *một cách cụ thể* những mối quan hệ thống trị, dựa trên tư tưởng làm cho con người cá nhân trở nên thực sự tự do và dựa trên sự hiểu biết sâu sắc về nhu cầu khắc phục những cấu trúc thống trị cụ thể, những thứ mà cần phải được phân tích và nhận thức đúng như chúng vốn có. Cho đến nay, thực tiễn chính trị phát triển trên những nền tảng đó (và vẫn còn tiếp tục phát triển), điều này đòi hỏi phải sẵn sàng tổ chức các lực lượng xã hội theo cách cần và đủ, để có thể thay đổi mọi mối quan hệ xã hội đang ngăn cản con người trở nên tự do thông qua những hình thức thống trị hiện tồn, như chúng vẫn đang tiếp tục được tái sản sinh dưới các hình thức như bạo lực, áp chế, phân biệt, bóc lột, đàn áp hoặc cưỡng ép.

Trong một phần cuốn sách viết chung với Wallerstein “Chúng tộc, dân tộc, giai cấp”, Étienne Balibar đã quan tâm xem xét để “hình thành những yếu tố chuẩn bị cho một “nhân học về dạng thức quốc gia” trong thời hiện đại, đồng thời bao hàm một mô tả về hình mẫu chủ thể tính, cái có thể gọi là con người quốc gia (homo nationalis)... Điều này được cho là... đã giúp... hiểu nguyên nhân vì sao mà, theo sau sự cấu thành của “quốc gia” theo nghĩa tư sản... một hiệu ứng cộng đồng nào đó được tạo ra và duy trì, ở nơi mà phân biệt chủng tộc là... một ‘bổ sung nội tại’ cần thiết”². Trích dẫn không chỉ này phản ánh một sự mở rộng đáng kể của việc sử dụng thuật ngữ “tính tương giao”, mà còn dẫn tới câu hỏi trung tâm của chúng ta, tức là vấn đề phê phán toàn diện mọi mối quan hệ thống trị đang bội quyết trong hiện thực phức tạp của xã hội hiện đại, theo cách không loại trừ thống trị giai cấp hay, ngược lại rơi vào giản hóa luận giai cấp vốn đặc trưng cho phần lớn truyền

¹ Etienne Balibar (1995), *Triết học của Mác*, Verso, London, New York, 40.

² Balibar (2011), *Đề án phá hệ: Chúng tộc hay văn hoá?* Trong *Bản thảo 1* (2011), 1-9, 2.

thống “mácxít”. Một sự phê phán như vậy hầu như chắc chắn không trở thành một kiểu “thuyết phổ quát tổng thể”, cái sẽ có khả năng ngăn chặn mọi quan hệ thống trị bằng MỘT lý luận toàn diện và đưa đến MỘT thực tiễn giải phóng toàn vẹn. Đúng hơn, nó sẽ cần phải chấp nhận những khác biệt vật chất thực tế và sự đa dạng không thể giản lược của các cấu trúc và cơ chế thống trị hiện tồn, đồng thời hiểu đầy đủ về tính bội quyết của chúng.

Tuy nhiên, trên quan điểm giải phóng, câu hỏi trung tâm mang nghĩa chiến lược cần được đặt ra và trả lời là như sau: làm thế nào để sự phê phán lẫn nhau về mọi hình thức khác biệt của sự thống trị trở nên khả thể, và làm thế nào để hiểu và phát triển một thực tiễn giải phóng thực sự và hiệu quả trong đó mọi lực lượng bị áp bức và thống trị - vốn rất khác biệt nhau đó - có thể tập hợp trong một cuộc đấu tranh chính trị chung chống lại những cấu trúc tái sản xuất mọi hình thức thống trị, cái đang được duy trì bằng chính trị và đang giữ con người ta ở một vị thế thấp kém và phụ thuộc, tức là không có tự do hoặc với một chút tự do hạn chế¹ - và làm sao để những việc này được hiện thực hoá một cách hiệu quả.

Một sự giúp đỡ hữu ích cho một thảo luận dài hơi hơn về vấn đề này có thể nhận thấy trong một phân tích do Patricia Hill Collins tiến hành: Bà phân tích “tính tương giao với tư cách một dự án tri thức mà lý do tồn tại (*raison d'être*) của nó nằm ở sự quan tâm của nó đối với những quan hệ quyền lực và những bất bình đẳng xã hội”. Collins xem xét “ba việc phụ thuộc lẫn nhau: (a) tính tương giao với tư cách một lĩnh vực nghiên cứu nằm trong các mối quan hệ quyền lực mà nó đang nghiên cứu; (b) tính tương giao với tư cách một chiến lược phân tích cung cấp góc nhìn mới về các hiện tượng xã hội; và (c) tính tương giao với tư cách hành động phê phán cho biết thông tin về các dự án công bằng xã hội”². Những nền tảng, nguyên nhân, lý do cụ thể của những cấu trúc và tiến trình này, và những tác nhân chịu trách nhiệm, những người hoạt động có liên quan đến các thực tiễn đó rất khác biệt, nhưng sau cùng thì họ đều đồng hành với một kiểu bất bình đẳng mạnh mẽ đặc thù – tức là có các yếu tố thống trị và bị thống trị - giữa những cá nhân và nhóm với tư

¹ Frieder Otto Wolf (2011): trong Louis Althusser, *Fur Marx*, mit einem Nachwort herausgegeben von Frieder Otto Wolf, Suhrkamp, Frankfurt am Main, 371.

² Patricia Hill Collins (2015): *Những song đề rõ nét của tính tương giao*, Xuất bản online lần đầu với tư cách bản đánh giá trước khi xuất bản cho Tạp chí Xã hội học thường niên, 23 tháng 3, 2015, tại soc.annualreviews.org, 1.

cách những thành viên của xã hội đó, trong những bối cảnh xã hội khác biệt của họ. Đó là sự bất bình đẳng mang tính cấu trúc và nó kết nối với trật tự thứ bậc xã hội trong đó một người có thể ra lệnh cho người khác, chỉ bởi người đó chiếm giữ một vị trí đặc thù trong cấu trúc quan hệ xã hội, vị trí thống trị đối với vị trí thấp kém hơn mà những người khác trong xã hội được phân vào. Sự phân biệt chủng tộc, sự phân biệt đối xử về giới, và sự lệ thuộc hay phụ thuộc của những xã hội cụ thể vào những xã hội khác trên thực tế rất hay giao nhau trong đời sống thực của con người, nhưng chúng không được các hoạt động nữ quyền và chống phân biệt chủng tộc nói tới như nó vốn có. Bởi sự thiếu hiểu biết và, do đó, thiếu việc nói tới tính tương giao thực tế, với tác động của nó đến sự thống trị, nên những phong trào và hoạt động đó hầu hết đều có xu hướng loại bỏ bản sắc của phụ nữ da màu đến chỗ ngăn chặn mọi lời nói về những kinh nghiệm thực tế và đa dạng của họ đối với thống trị và bạo lực.

Crenshaw đã “tập trung vào sự tương giao giữa chủng tộc và giới... để nêu bật nhu cầu giải thích cho những căn cứ phức tạp của bản sắc khi xem xét cách thức mà xã hội được xây dựng.”¹ Dù chia sẻ với Crenshaw mong ước hiểu được sự phát triển của các xã hội hiện đại và các cách thức mà thế giới của chúng ta đang vận hành, cũng như mong ước phân quyền cho các nạn nhân của bạo lực để thay đổi thế giới đó, nhưng nỗ lực của chúng tôi vượt ra khỏi đường biên của ‘chính trị học bản sắc’ mà Crenshaw vẫn duy trì: chúng tôi cố gắng nói tới những vấn đề về cấu trúc và những quyết định nhân quả đối với các mối quan hệ thống trị cụ thể và những cách thức mà chúng bồi quyết lẫn nhau. Dựa trên nền tảng đó, chúng tôi tiếp tục đưa ra sự phê phán đối với kinh tế chính trị, như nó đã được Mác phát triển về mặt lý luận, một cách chung hơn như một mẫu hình cho quá trình tái sản xuất những hình thức thống trị hiện tồn, và bằng cách ấy cố gắng mở rộng khẳng định của Crenshaw về tính tương giao của bạo lực đến một phân tích về những trật tự đẳng cấp xã hội cụ thể, những trật tự hoạt động hiệu quả trong việc tái tạo chúng, và đồng thời mở rộng những phân tích của chúng tôi tới thống trị giai cấp và đấu tranh giai cấp vượt qua sự tập trung hiện thời tới “chủng tộc” và “giới” – bằng cách ấy một lần nữa đưa sự

¹ Kimberly Crenshaw (1991), *Lập bản đồ các đường biên: tính tương giao, chính trị học bản sắc, và bạo lực chống lại phụ nữ da màu*, Tạp chí Luật học Stanford, tập 43, số 6, S. 1241 - 1299, 1245.

thống trị tư bản vào những cấu trúc thống trị cụ thể để phân tích, để đấu tranh chống lại và để khắc phục.

Các quá trình phá huỷ sinh thái đã không được xác định một cách đầy đủ như trong thời hiện đại theo nghĩa này. Chúng là kết quả của toàn bộ sự phức tạp của các cấu trúc tái sản xuất con người và xã hội hiện đại, cũng như những cấu trúc tiền hiện đại vẫn đang tiếp tục có hiệu lực, được lọc bởi những sự linh hoạt của sinh quyển trái đất. Chỉ những quá trình phản ánh và phản ứng với chúng trong các xã hội người mới có một chiều cạnh hiện đại cụ thể - và do đó, chắc chắn là một phần không thể thiếu của bất cứ phương án chính trị nào phù hợp với hiện thực hiện đại.

Để xem xét một cách chiến lược và toàn diện cái đang bị đe dọa trong những xã hội tư sản đang toàn cầu hoá trong thế kỷ XXI, sẽ là không đủ nếu chỉ khám phá lại những hiện thực thống trị giai cấp và đấu tranh giai cấp, cũng như giải mã các quá trình bội quyết dựa trên các cấu trúc thống trị về giới hoặc các cấu trúc phụ thuộc hiện đại; cũng hết sức cần thiết phải nói tới những cấu trúc thống trị tư bản mới, những cái đã nổi lên với ‘tư bản tài chính’, tức là trong quá trình phát triển tiếp tục và đi đến chỗ xuất hiện đầu sỏ chính trị tư bản chủ nghĩa vận hành trên toàn cầu như một mẫu hình mới của sự thống trị tư bản – trong đó các mối quan hệ tín dụng và tư bản tài chính chiếm giữ một vai trò trung tâm. Cần phải phân tích tại sao sự phát triển ấy của bóc lột và thống trị tư bản lại tác động mạnh lên những mối quan hệ thống trị ở bên ngoài quan hệ tư bản (quan hệ tư bản – lao động làm thuê), những cái đang nổi lên và kết tinh như một hình thức ‘trọng nam khinh nữ’ hiện đại, cũng như một kiểu phụ thuộc xuyên quốc gia mới mẻ, toàn diện và hiệu quả. Kết quả của nó, sự phức tạp hoá các cấu trúc cơ bản của tái sản xuất xã hội đã được trả lời bằng một sự phức tạp hoá tương ứng của “kiến trúc thượng tầng” hệ tư tưởng và thiết chế: Nhà nước hiện đại, các tổ chức xã hội, và văn hoá đại chúng hiện đại đã thôi không còn phản ứng chỉ và chủ yếu với các cuộc đấu tranh giai cấp trên nền tảng kinh tế của các xã hội tư sản hiện đại – chúng đã mở rộng “trường xung đột” ra mọi cấu trúc thống trị hiện tồn.

Đối với chúng tôi, những người sử dụng các tranh luận quá khứ về ‘bội quyết’ (Althusser), cũng như về ‘chính trị nhân quyền’ (Balibar) để đặt lại kinh nghiệm của chính trị học bản sắc vào trong một phối cảnh của đấu tranh giải phóng nói tới đa số

những cấu trúc và cơ chế vận hành hiệu quả ngay trong việc tái sản xuất sự thống trị, đây là một thách thức và một đề xuất hợp tác. Như chúng tôi đã nhấn mạnh, bằng sự phê phán đối với kinh tế chính trị đã được C.Mác làm rõ với tư cách một khoa học xử lý vấn đề phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự thống trị của nó trong các xã hội tư sản hiện đại¹, cũng như những phác thảo của C.Mác về phê phán chính trị², chúng tôi bắt đầu hợp tác từ hướng của mình, bằng cách đưa ra và mở rộng khái niệm tính tương giao. Sử dụng một cách có phê phán di sản của C.Mác, chúng tôi xây dựng cách tiếp cận của mình dựa trên một hiểu biết cụ thể về xã hội, cái cũng có thể giải thích cho cách tiếp cận của chúng tôi về tính tương giao: Chúng tôi hiểu “xã hội” như là sự nối kết trùng khớp giữa các cá nhân, thuộc về tự nhiên và đối xử với tự nhiên đang tồn tại trong một lãnh thổ và cùng lúc như một phức hợp các mối quan hệ, đặc biệt là quan hệ quyền lực, như chúng tồn tại giữa các cá nhân đó cùng với giới tính của họ, trạng thái thể chất và tinh thần của họ, cội nguồn và sự hội nhập của họ về mặt xã hội, sắc tộc, văn hóa, tín điều, dân tộc. Theo đó, sự biến hoá của con người diễn ra trong một hình thức xã hội cụ thể, hình thức ấy dựa trên các mối liên hệ giữa các cá nhân, những người đồng thời bị đưa vào trong những bối cảnh xã hội cụ thể với những mối quan hệ quyền lực tập thể và “vai trò” cá nhân của họ. Trong các xã hội hiện đại của chúng ta, trật tự đẳng cấp xã hội được xác định rõ ràng bởi *một bên* là các đầu sở chính trị tư bản, và bởi những mối tương liên cụ thể mà họ có khả năng tạo dựng nên – trong một kiểu “tương giao từ bên trên” – giữa các vấn đề về giai cấp, giới và sắc tộc và những vấn đề xã hội, sinh thái và vấn đề toàn cầu nền tảng, và *bên kia* là sự phát triển của các tác nhân như EU (trong mối quan hệ phức tạp của nó với Mỹ, NATO và các đối tượng khác trên thế giới). Một cách tiếp cận như vậy cho phép chúng tôi kết hợp với các cá nhân và tập thể chấp nhận cách hiểu của Crenshaw và Collins về tính tương giao, cũng như với tất cả những ai đang quan tâm giải quyết trật tự đẳng cấp mang tính cấu trúc, và những xu hướng và cơ chế nền tảng của chúng trong những quan hệ xuyên quốc gia và đa quốc gia.

¹ Frieder Otto Wolf (2011): trong: Althusser..., 370.

² Xem: Balibar và cộng sự, *Marx et sa critique de la politique*, Paris, 1979.

Hơn nữa, cách tiếp cận của chúng tôi cho phép chúng tôi, một cách năng động và bình đẳng, kết hợp với những nhà sinh thái học phê phán – và với nhiều nhà hoạt động và các nhóm hoạt động xã hội đang tập trung vào những cuộc đấu tranh dân chủ dựa trên công lý và đoàn kết, các cuộc đấu tranh có liên quan đến các khủng hoảng nhân đạo, thức ăn, sinh thái, tài nguyên, tài chính và kinh tế, cũng như đến làn sóng khủng hoảng về đồng Euro và EU. Để hoạt động hướng tới một sự hợp tác như vậy, cần tận dụng tranh luận mới mẽ gần đây về C.Mác, để làm nổi bật nhận thức ngày càng tăng về Mác đối với vấn đề sinh thái. Các tác giả như Hannah Holleman và Kohei Saito đã chỉ ra rằng trong những năm cuối đời, C.Mác đã ngày càng ý thức hơn đến các vấn đề sinh thái¹; tuy nhiên, những quá trình nghiên cứu đó của Mác sau này lại bị che giấu và bị gạt ra ngoài bởi các nhà mácxít “quan phương”, cũng như bởi các hình thức chi phối của khoa học tư sản về xã hội và lịch sử.

Đối diện với một bên là sức mạnh to lớn của các đầu sỏ chính trị tư bản với tư cách mạng lưới các chủ sở hữu tài chính mạnh nhất trong ngành công nghiệp và tài chính, và của giới tinh hoa lãnh đạo trong chính trị, quản trị, quản lý nhà nước, pháp luật, quân sự và ‘an ninh’, khoa học, văn hoá và truyền thống, kế toán, tư vấn và vận động hành lang cùng các tổ chức quá trình của họ, và một bên là thế phòng ngự chính trị hiện nay của cánh tả, chúng tôi lập luận cho việc mở rộng hơn nữa khái niệm tính tương giao theo các hướng sau:

- Bằng cách tìm kiếm và khám phá những nguyên nhân và tác nhân của các cuộc khủng hoảng khác nhau, đào sâu hơn nữa cuộc khủng hoảng tái sản xuất phức tạp của con người – tức là khám phá ‘tương giao từ trên xuống’ trong chiến lược của các đầu sỏ chính trị tư bản,

- Bằng cách phân tích các quan niệm và khái niệm cho các lựa chọn thay thế và bằng việc xây dựng các đề xuất và quan niệm riêng của chúng tôi, nhằm xây dựng một liên minh rộng lớn các lực lượng xã hội, dưới dạng một ‘tương giao từ dưới lên’ được mở rộng,

¹ Hannah Holleman (2017), *Tư bản và sinh thái học*, trong: *Độc Tư bản hôm nay ...*, tr.160-180; Kohei Saito (2016), *Naturgegen Kapital. Marx’ Ökologie in seiner unvollendeten Kritik des Kapitalismus* (Frankfurt am Main: Campus).

- Bằng cách tìm kiếm các đại diện và cơ quan có khả năng giải quyết các nguyên nhân và hậu quả của cuộc khủng hoảng, tức là của bạo lực chống lại con người và thiên nhiên, với tư cách là sức mạnh kháng cự cùng với khả năng đấu tranh cho sự xuất hiện của các cấu trúc thay thế,

- Bằng cách tổ chức các liên minh chính trị mới có khả năng đấu tranh cho quyền lãnh đạo ở trong các quá trình chính trị trong các tổ chức xã hội, cũng như trong các cấu trúc nhà nước quốc gia hoặc xuyên quốc gia.

Khi suy nghĩ, nghiên cứu và hành động trên cơ sở này, chúng tôi đề xuất mở rộng định hướng của Collins về các mối quan hệ quyền lực và bất bình đẳng xã hội đến các khía cạnh sinh thái và toàn cầu về công bằng, trong một phương thức phức hợp.

Để làm điều đó, chúng tôi tập trung vào việc:

- Xây dựng nền chính trị chống lại các đầu sỏ chính trị tư bản, tác nhân chính của khủng hoảng, những người dựa trên năng lượng, giao thông vận tải, tài chính và lĩnh vực công nghệ cao, trên khu vực “an ninh” công nghiệp - quân sự và trên kinh doanh nông nghiệp, những người thực hiện hiệu quả chiến lược “tương giao từ trên xuống”,

- Tiếp tục và tăng cường các cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ và phát huy các tiêu chuẩn dân chủ, xã hội, sinh thái hiện có.

- Giúp đỡ phát triển các cuộc đấu tranh hướng tới bảo vệ, dân chủ hóa và mở rộng các lĩnh vực công,

- Tổ chức các lực lượng giải phóng dựa trên sự đoàn kết ở các cấp địa phương và khu vực, đồng thời thực hiện các hoạt động hợp tác tương giao trên các cấp độ quốc gia (các nước thành viên), EU, châu Âu và chính trị toàn cầu, và đưa họ lại gần với nhau trong các liên minh rộng lớn nhưng chấp nhận sự đa dạng.

Tóm lại, chúng tôi đề xuất thực hiện một sự nghiệp chung cho “tương giao của các cuộc đấu tranh!”¹, tức là cho một công việc chung hướng tới hỗ trợ số đông

¹ Wolf, Frieder Otto (2010/2011), *Die Rückkehr des Staates, die Intersektionalität der Kämpfe, das Gemeinsameder Neuen Zeitund die Suchenachgem ein samen Perspektiven*, Trong: *Rückkehrin die Zukunft – Krisen und Alternativen, Beiträge zur radikalen Philosophie*, Westfälisches Dampfboot, Münster, 2012, 366-424.

quần chúng nhằm tạo ra khả năng thay đổi thế giới. Trong sự kết nối này, cần phải nhấn mạnh ít nhất là các câu hỏi trung tâm liên quan đến việc tổ chức các đại diện và các cơ quan. Điều này khá là mâu thuẫn và rất phức tạp:

1) Một tổ chức nên thay đổi các mối quan hệ quyền lực thì phải đáp ứng được với các cấu trúc quyền lực xã hội, nhưng trong khi làm như vậy, các cấu trúc đó lại tác động mạnh một cách tiêu cực đến dân chủ trong khuôn khổ của chính tổ chức này, và do đó, đến sự hấp dẫn của nó đối với các thành viên và những người quan tâm, những người “thông cảm” – Vậy, làm thế nào để tránh được điều này?

2) Làm thế nào để những lực lượng ấy có thể khác biệt nhau về chính trị và văn hóa nhưng đồng thời vẫn đạt hiệu quả trong việc thay đổi thực tế xã hội?

3) Làm thế nào để những lực lượng ấy tôn trọng và đáp ứng đầy đủ lợi ích và mong muốn của các cá nhân khác nhau, trong khi vẫn có khả năng bảo vệ những người yếu nhất về mặt xã hội và toàn cầu - và đáp lại ngay lập tức với hành động và phản ứng của bên thống trị?

4) Làm thế nào để những lực lượng ấy vừa là một đảng đồng thời vừa là một phong trào?

5) Làm thế nào để những lực lượng ấy hợp tác chân thành và toàn diện với các phong trào ở cơ sở, trong khi phát triển quan hệ hợp tác với các tổ chức công đoàn và các tác nhân khác của sự nổi dậy xã hội có tổ chức, đồng thời nhìn nhận và xử lý những hạn chế quan trọng trong khả năng hành động hiện tại của họ?

6) Làm thế nào để những lực lượng ấy tận dụng mọi khả năng hành động, đồng thời thiết lập và duy trì độ bền và khả năng phục hồi của chính mình như một tổ chức chính trị và như một liên minh hiệu quả?

7) Làm thế nào để những lực lượng ấy nhận ra tính liên tục, bền bỉ và tính linh hoạt của các tổ chức đấu tranh và đặc biệt là các liên minh chính trị, với quan điểm giải quyết đầy đủ các mâu thuẫn cơ bản và nền tảng của chúng trong các cấu trúc lợi ích của tất cả những người tham dự?

Hoặc, nói tóm lại, chúng tôi đề nghị đặt lại câu hỏi: Làm thế nào để đạt được dân chủ triệt để nhưng vẫn có thể hành động một cách cấp tiến, cách mạng và biến hóa?

C.MÁC VÀ VẤN ĐỀ CÔNG TY CỔ PHẦN - PHẢN TƯ VỀ TRIỂN VỌNG CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

GS. Kim Sang Bong

Đại học Quốc gia Chonnam, Hàn Quốc

1. Vấn đề triển vọng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Á

Khi Liên bang Xô viết sụp đổ năm 1991, dường như những thử nghiệm về chủ nghĩa xã hội mà các nước xã hội chủ nghĩa hiện thực nỗ lực thực hiện trong thế kỷ XX đã thất bại. Việc người ta nói đến sự kết thúc của chủ nghĩa xã hội như thế là điều hiển nhiên¹. Bất chấp thực tế là vẫn tồn tại những nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á, điều mà dường như người ta không tin rằng người châu Á có thể làm những gì mà người Liên Xô không thể. Nhưng đến nay, 30 năm sau sự sụp đổ của Liên Xô, có thể nói, dư luận đã quá vội vàng khi nói tới hồi kết của chủ nghĩa xã hội như vậy. Bởi ở các nước Đông Á, như Việt Nam, Trung Quốc và Bắc Triều Tiên vẫn duy trì hệ thống xã hội chủ nghĩa. Và dường như những quốc gia này sẽ không dễ dàng từ bỏ hệ thống xã hội chủ nghĩa trong tương lai gần. Trong bối cảnh như vậy, cuộc thử nghiệm về chủ nghĩa xã hội có lẽ vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt.

Nhưng cũng sẽ có những tiếng nói phản ứng lại đánh giá trên. Rất nhiều người cho rằng những nước xã hội chủ nghĩa Đông Á không là gì khác ngoài cái tên gọi là nhà nước xã hội chủ nghĩa. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến đánh giá này. Ví dụ, trong trường hợp Trung Quốc, về triết học, đó là ảnh hưởng

¹ Có thể tham khảo tác phẩm sau như là ví dụ điển hình nhất: F. Fukuyama, *The End of History and the Last Man* (Sự kết thúc của lịch sử và con người cuối cùng), Free Press, 1992.

của Nho giáo hoặc các tư tưởng truyền thống khác¹; về chính trị, là khuynh hướng quốc gia chủ nghĩa quá mạnh mẽ² và những yếu tố của chủ nghĩa quyền uy, nên người ta có thể nói nó không thực sự mang tính xã hội chủ nghĩa. Và cũng rất khó để nói rằng Bắc Triều Tiên, một nước mà quyền lực nhà nước được trao theo kiểu cha truyền con nối như một triều đại phong kiến, là một quốc gia xã hội chủ nghĩa hay cộng sản chủ nghĩa theo đúng nghĩa. Dù sao, khi xem xét thực tế là bất kỳ một ý thức hệ hoặc một dòng triết học nào đều có thể biến đổi theo thời gian và không gian, có vẻ sẽ không phù hợp để đánh giá rằng các quốc gia ấy không phải là các nước xã hội chủ nghĩa thực sự vì những lý do được đề cập kể trên.

Nhưng dù thế nào, chúng ta cũng đặt ra một câu hỏi về căn tính xã hội chủ nghĩa của các quốc gia cộng sản ở Đông Á: “Làm thế nào để kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa được áp dụng sau cải cách và mở cửa có thể tương thích với hệ thống nhà nước xã hội chủ nghĩa?”. Như đã biết, Trung Quốc gọi hệ thống kinh tế của mình là “kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa” sau cải cách và mở cửa, còn Việt Nam gọi hệ thống đó là “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” sau Đổi mới. Nhưng ở đây người ta có thể thắc mắc: Không phải kinh tế thị trường vốn tự thân nó mang tính tư bản chủ nghĩa hay

¹ Về sự tương thuộc giữa chủ nghĩa cộng sản và triết học truyền thống của Trung Quốc, xin tham khảo: Martin Jacques, *Khi Trung Hoa cai trị thế giới* (tiếng Anh), Penguin Books, 2009, bản dịch tiếng Hàn tr.132; và 李澤厚 (Li Zehou), 『中國現代思想史論』, 東方出版社, 1987.

² Theo 溫铁军 (Wen Tie Jun) cốt lõi của nền dân chủ mới được thiết lập năm 1945-1950 là chủ nghĩa tư bản dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Theo nghĩa đó, ông cho rằng, “có một sự cực đoan ở Trung Quốc sau khi thành lập quốc gia, nhưng không có cánh tả”, và nhận xét rằng cuộc cách mạng ý thức hệ của Trung Quốc là một công cụ cho sự tích lũy nguyên thủy cần thiết đối với phát triển kinh tế. “Do cuộc cách mạng ý thức hệ này, công nhân và nông dân Trung Quốc đã tình nguyện cống hiến sức lao động, thậm chí là hy sinh công sức của mình. Trong giai đoạn đầu tích lũy tư bản nhà nước, ý thức hệ mang tính cách mạng tỏ ra rất hiệu quả. Quần chúng được huy động thông qua ý thức hệ cách mạng đã cống hiến phần lớn lao động thặng dư của mình cho nhà nước. Đây là một trong những lý do chủ yếu giúp Trung Quốc hoàn thành tích lũy ban đầu cho quá trình công nghiệp hóa quốc gia và trả nợ nước ngoài trong một thời gian rất ngắn với chi phí thấp”. (원테진, 「백년의 급진」, bản dịch tiếng Hàn, tr. 38, 53.

sao? Nếu không, ở nghĩa nào thì kinh tế thị trường có thể có tính xã hội chủ nghĩa?¹

Nếu chúng ta muốn đặt câu hỏi này một cách thấu đáo, thì cần phải đặt vấn đề chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là gì, thị trường là gì và nền kinh tế là gì, v.v.. Nhưng ở đây chúng ta không giải quyết tất cả những câu hỏi như vậy. Kể cả nếu bỏ qua những câu hỏi nền tảng ấy để không mở rộng những tranh luận học thuật đến vô tận, thì câu hỏi làm thế nào để trật tự kinh tế tư bản chủ nghĩa có thể dung hòa được với tính công cộng của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, câu hỏi đó đáng nhận được sự quan tâm đặc biệt do nền kinh tế đó ảnh hưởng tới sự ổn định và bền vững của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, nếu nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa dẫn đến sự lệ thuộc của lao động vào tư bản, thì câu hỏi có thể đặt ra là, làm thế nào để dung hòa chuyện này với hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa vốn dựa trên lý tưởng về sự giải phóng giai cấp công nhân khỏi bóc lột của tư bản.

Ở đây, chúng ta không thể đưa ra câu trả lời đầy đủ và hoàn chỉnh cho vấn đề này. Nhưng trong *Tư bản* của C.Mác ta có thể tìm ra những đầu mối cho triển vọng dung hòa và hòa hợp kinh tế thị trường và các giá trị xã hội chủ nghĩa. Trong chương 27 của bộ *Tư bản*, C.Mác nhắc đến công ty cổ phần như sau: “Trong các công ty cổ phần, chức năng tư bản tách rời với quyền sở hữu tư bản; và do đó lao động cũng vậy, nó hoàn toàn tách rời với quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và về lao động thặng dư. Đó là kết quả của sự phát triển cao nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là điểm quá độ tất nhiên để tư bản lại chuyển thành sở hữu của những người sản xuất, nhưng không phải với tư cách là sở hữu tư nhân của những người sản xuất riêng lẻ nữa, mà với tư cách là sở hữu của những người sản xuất liên hiệp, thành sở hữu xã hội trực tiếp. Mặt khác, các công ty cổ phần cũng là điểm quá độ để biến tất cả những chức năng của quá trình tái sản xuất hiện còn gắn liền với quyền sở

¹ Tham khảo: G. Arrighi, Adam Smith ở Bắc Kinh – dòng dõi trong thế kỷ XXI, bản dịch tiếng Hàn, Gil Publisher, 2009, tr.37.

hữu tư bản đơn giản thành những chức năng của những người sản xuất liên hiệp, tức là thành những chức năng xã hội”¹.

Ở đây, C.Mác nhắc tới công ty cổ phần như là “một điểm quá độ tất nhiên để tư bản lại chuyển thành sở hữu của những người sản xuất”. Nếu quả thực, một công ty cổ phần không phải là tài sản tư nhân của các nhà tư bản mà là tài sản của những người sản xuất liên hợp lại với nhau, thì những người công nhân sẽ không còn là nô lệ của tiền lương của nhà tư bản, mà trở thành những người sở hữu công ty, và công ty sẽ không còn là nơi bóc lột, mà sẽ là nơi hiện thực hóa sự hợp tác của những người sản xuất tự do.

Khi nhắc tới đặc điểm này của công ty cổ phần, C.Mác đã lập luận: “Đó là sự thủ tiêu của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và do vậy, là sự đối lập đang tự thủ tiêu”². Công ty cổ phần là một dạng thức doanh nghiệp xuất hiện ở bậc cao nhất của sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó sở hữu tư nhân về tư bản được chuyển đổi thành sở hữu xã hội, sao cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu trong chính bản thân chủ nghĩa tư bản. Nếu chúng ta có thể nghĩ rằng việc thủ tiêu chủ nghĩa tư bản ngụ ý sự quá độ tới chủ nghĩa xã hội hoặc chủ nghĩa cộng sản³, chúng ta có thể gọi sự quá độ diễn ra thông qua các công ty cổ phần là “một điểm quá độ cần thiết” hướng tới phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Ngày nay, sau cải cách và mở cửa tại các nước xã hội chủ nghĩa Đông Á, phần lớn các doanh nghiệp nhà nước đang được tư nhân hóa và chuyển đổi sang công ty cổ phần. Và khi tư bản nước ngoài đầu tư vào những quốc gia này, phần lớn loại hình doanh nghiệp mà họ thành lập là các công ty cổ phần.

¹ C. Mác, *Tư bản*, t.3, (Penguin Books, 1991) tr.569 (bản tiếng Anh). Bản dịch tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, t.25, phần I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.668.

² C.Mác. *Sđd.*, tr.567 (tiếng Anh).

³ Xem: 松原智雄, 「マルクスの株式會社論-『經濟學批判要綱』の検討」, 『經濟學研究』, 北海道大學, 1974, tr.265.

Như C.Mác đã đề cập chính xác trong đoạn trích phía trên, các công ty cổ phần là hình thức doanh nghiệp tiên tiến nhất trong kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày nay. Vì vậy, nếu công ty cổ phần thực sự là điểm cần thiết của sự quá độ tới việc chuyển đổi tư bản thành tài sản của những người sản xuất liên hợp lại, thì chúng ta có thể hy vọng rằng kinh tế thị trường (định hướng) xã hội chủ nghĩa do các nhà nước xã hội chủ nghĩa Đông Á khởi xướng là để giải phóng người lao động khỏi tình trạng nô lệ, bóc lột và triệt để biến họ thành những người sản xuất tự do được đoàn kết lại.

Nhưng chúng ta thực sự không rõ liệu cách nhìn nhận của C.Mác có đúng hay không. Ngày nay, ở nhiều quốc gia trên thế giới, công ty cổ phần trở thành loại hình doanh nghiệp chi phối, vì thế thật khó để nói, nhờ công ty cổ phần mà sở hữu tư nhân về tư bản được chuyển đổi thành sở hữu xã hội và tình hình của người lao động ở các doanh nghiệp đã thay đổi. Nếu vậy thì, theo nghĩa nào công ty cổ phần có thể là điểm cần thiết cho sự quá độ tới phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa? Nếu cách nhìn của C.Mác về doanh nghiệp là hoàn toàn không sai, và nếu vẫn có thể khám phá ra triển vọng khắc phục tình trạng bóc lột tư bản chủ nghĩa và nền kinh tế cướp bóc nhờ hệ thống công ty cổ phần, thì nó có thể có hình thức nào? Đây là vấn đề mà chúng tôi suy tư trong bài viết này.

2. Quan điểm của C.Mác về bản chất tiến bộ của công ty cổ phần

Để trả lời câu hỏi này, đầu tiên chúng ta phải xem xét bản chất của công ty cổ phần mà C.Mác mô tả. Theo ông, các công ty cổ phần là sản phẩm của sự tích lũy tư bản ở quy mô lớn, điều chỉ có thể xảy ra trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Ngay từ những thời kỳ đầu tiên của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã có sự đòi hỏi đối với một lượng lớn tư bản mà các cá nhân không thể xoay sở một mình. Trong trường hợp này, tư bản sẽ được tích lũy thông qua sự trợ giúp từ phía nhà nước, hoặc một doanh nghiệp được thành lập với các quyền độc quyền được công nhận bởi nhà nước. Khi đó, các công ty có thể tập hợp được một lượng vốn lớn hơn nhờ sự độc quyền, đây là tiền thân

của các công ty cổ phần hiện đại¹, cái tạo ra khả năng “các doanh nghiệp trước đây là doanh nghiệp nhà nước sẽ trở thành doanh nghiệp xã hội”². Nói cách khác, các công ty trước đây do nhà nước sở hữu sẽ được xã hội hoá dưới hình thức công ty cổ phần.

Chính sự xã hội hoá đó là mấu chốt của công ty cổ phần, trong đó “mâu thuẫn đang tự thủ tiêu” của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ẩn chứa. Trong tiến trình xã hội hoá của doanh nghiệp, theo C.Mác, xảy ra trước nhất là bản thân sự “tập trung” tư bản, cái không đơn thuần là một sự tích lũy, mà là “sự tích tụ những tư bản đã hình thành, là sự thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, là việc nhà tư bản này tước đoạt nhà tư bản khác, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít những tư bản lớn”³. Thông qua sự tích tụ này, bản thân tư bản trở nên “được xã hội hoá”, như C.Mác giải thích: “Chúng ta đã thấy rằng tích lũy tư bản ngày càng tăng có nghĩa là tích tụ tư bản cũng ngày càng tăng. Do đó, quyền lực của tư bản tăng lên, việc tách *những điều kiện sản xuất xã hội* được nhân cách hóa trong nhà tư bản, khỏi những người sản xuất thực tế, cũng tăng lên. Tư bản ngày càng thể hiện ra là một quyền lực xã hội mà nhà tư bản là một viên chức, và quyền lực xã hội đó hoàn toàn không còn tỷ lệ một chút nào với những cái mà lao động của một cá nhân riêng lẻ có thể sáng tạo ra. Đó là một *quyền lực xã hội được tha hóa*, tồn tại một cách độc lập, đối lập với xã hội với tư cách là một vật, với tư cách là quyền lực của nhà tư bản, quyền lực do vật ấy đem lại cho hắn. Mâu thuẫn giữa quyền lực xã hội chung, mà tư bản chuyển biến thành, với quyền lực tư nhân của những nhà tư bản cá biệt đối với những điều kiện sản xuất xã hội ấy,

¹ C.Mác, *Tư bản*, t.I, tr. 424 (tiếng Anh), bản tiếng Việt: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd., t.23, tr.450: “Tình hình đó, một mặt dẫn đến việc nhà nước phải trợ cấp cho những tư nhân như ở nước Pháp dưới thời Côn-be và ở một số quốc gia ở Đức cho đến tận ngày nay; mặt khác, nó dẫn đến việc thành lập những hội nắm giữ độc quyền do luật pháp thừa nhận, để kinh doanh trong những ngành công nghiệp và thương nghiệp nhất định); đó là tiền thân của những công ty cổ phần hiện đại.”

² C.Mác, *Tư bản*, t.III, tr.567 (tiếng Anh).

³ C. Mác, *Tư bản*, t.I. tr. 777 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd., t.23, tr.881.

ngày càng trở nên gay gắt và đòi hỏi phải thủ tiêu quan hệ ấy, vì nó đồng thời đòi hỏi rằng những điều kiện sản xuất ấy cũng phải chuyển thành những điều kiện sản xuất chung, tập thể, xã hội”¹.

Sự tích tụ tư bản qua hệ thống cổ phần xuất hiện ở bề ngoài thì như một loại độc quyền về phương tiện sản xuất của một số ít nhà tư bản, nhưng trên thực tế, nó là lại “quyền lực xã hội được tha hoá”, trong đó các phương tiện sản xuất đòi hỏi sự tự trị khỏi kiểm soát cá nhân. Theo đó, trong sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, không chỉ xuất hiện sự tha hoá của lao động mà cả sự tha hoá của tư bản từ bản thân tư bản. Cũng giống như sản phẩm của lao động bị tha hoá thành người lao động sản xuất, tư bản cũng mất đi tính tự nhân của nó và đối đầu với kẻ sở hữu nó với tư cách quyền lực xã hội được tha hoá. Dù sao, bản chất của *sự tự tha hoá của tư bản* này, chúng ta chỉ có thể hiểu đầy đủ nếu ta chú ý tới quá trình sản xuất của công ty cổ phần trong đó người sở hữu tư bản biến mất, như C.Mác giải thích: “Nói chung, những xí nghiệp cổ phần đã phát triển cùng với chế độ tín dụng, có xu hướng làm cho chức năng của lao động quản lý ngày càng tách rời quyền sở hữu tư bản dù đó là tư bản đi vay hay không; cũng hết như sự phát triển của xã hội tư sản đã làm cho những chức năng hành chính và tư pháp tách rời với quyền sở hữu ruộng đất, mà chúng là những thuộc tính trong thời phong kiến. Một mặt, người chủ đơn thuần là kẻ sở hữu tư bản, tức là nhà tư bản – tiền tệ, đối lập với nhà tư bản hoạt động, và cùng với sự mở rộng của chế độ tín dụng, thì chính bản thân tư bản – tiền tệ đó có một tính chất xã hội, tập trung vào trong những ngân hàng và chính những ngân hàng này đem tư bản đó cho vay, chứ không phải những người sở hữu trực tiếp của nó; mặt khác, viên giám đốc, vốn không có một danh nghĩa gì là người sở hữu tư bản cả, không phải là người đi vay cũng không phải là bất kỳ một người gì khác, lại làm tất

¹ C. Mác, *Tư bản*, t.III, p. 373 (tiếng Anh). Phần in nghiêng là của tác giả. Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd., t.25, phần I, tr.400-401.

cả những chức năng thực tế thuộc về nhà tư bản hoạt động với tư cách là nhà tư bản hoạt động; thành ra ta chỉ còn lại có người thừa hành, còn trong quá trình sản xuất thì nhà tư bản không còn nữa vì hắn đã trở thành thừa”¹.

Ở đây, C.Mác nói tới sự tách rời giữa nhà tư bản tiền tệ và nhà tư bản hoạt động trong quá trình sản xuất của các công ty cổ phần. Điều này xảy ra do các nhà tư bản tiền tệ không tham gia vào quá trình sản xuất. Không quan trọng anh ta có bao nhiêu tiền, nhà tư bản tiền tệ không tham gia vào quá trình sản xuất của công ty cổ phần, bởi tiền được đầu tư vào các công ty cổ phần dưới hình thức cổ phần, hoặc vốn vay cho công ty thông qua các ngân hàng. Thay vào đó, quá trình sản xuất được các nhà tư bản hoạt động độc lập quản lý. Hiện nay, khi hệ thống công ty cổ phần phát triển, các nhà tư bản hoạt động trở thành “những nhà quản lý đơn thuần không sở hữu tư bản dưới bất kỳ danh nghĩa nào”. Do đó, trong quá trình sản xuất đó, “nhà tư bản không còn nữa vì hắn đã trở thành thừa”.

Trong ngôn ngữ của chúng ta ngày nay, đây là sự xã hội hóa tư bản thông qua việc tách rời quyền sở hữu và quản lý trong công ty cổ phần. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, cũng như trong nền kinh tế nô lệ cổ xưa, “công việc giám sát và quản lý” trước hết diễn ra như “sự thống trị của tư bản đối với lao động”². Nhưng sau khi công ty cổ phần hình thành, nó trở thành một phần của phân công lao động, giống như nhạc trưởng của dàn hợp xướng. “Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dẫn đến chỗ là thứ lao động giám sát được hoàn toàn tách khỏi quyền sở hữu tư bản và bao giờ cũng có thừa. Cho nên bản thân nhà tư bản không cần thiết phải làm thứ lao động điều khiển đó nữa. Một nhạc trưởng không nhất thiết phải là người sở hữu những nhạc cụ; tiền công của các nhạc công khác không có quan hệ gì đến nhạc trưởng cả và không liên quan gì với những chức năng điều khiển của người đó”³.

¹ C.Mác, Sdd., tr. 512 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sdd., t.25 phần I, tr.593.

² C.Mác, Sdd., p. 510 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sdd., t.25, phần I, tr.590.

³ C.Mác, Sdd., tr. 511 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sdd., t.25, phần I, tr.591.

Đến đây nếu sự tách rời giữa quyền sở hữu tư bản và sự quản lý quá trình lao động được tiếp diễn, thì nhà tư bản công nghiệp, những người giám sát và quản lý các công nhân đã tiến gần tới tới vị thế của “người làm công ăn lương”, như C.Mác giải thích: “Nhưng tách rời khỏi tư bản thì quá trình sản xuất là quá trình lao động nói chung. Cho nên, khác với người sở hữu tư bản, nhà tư bản công nghiệp không biểu hiện ra với tư cách là tư bản đang làm chức năng tư bản, mà biểu hiện ra là một người thừa hành thậm chí không liên quan gì tới tư bản cả, chỉ đơn thuần là một người đảm nhiệm quá trình lao động nói chung, một người lao động và hơn thế nữa, một người lao động làm thuê”¹.

Trong cùng một bối cảnh, C.Mác giải thích rằng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển cao, “bản thân quá trình bóc lột đó chỉ biểu hiện ra là một quá trình lao động đơn thuần, trong đó nhà tư bản hoạt động chẳng qua chỉ làm một công việc lao động khác với lao động của người công nhân mà thôi. Thế là lao động để bóc lột và lao động bị bóc lột, cả hai cái đó với tư cách là lao động rút cục lại đều như nhau”².

Nếu lao động để bóc lột và lao động bị bóc lột đều tương đồng dưới dạng lao động, thì quá trình sản xuất được tổ chức hợp lý hóa theo mục đích nội tại của sự sản xuất, độc lập với sự can thiệp bên ngoài của các nhà tư bản tiền tệ. Do đó, quá trình sản xuất có thể “được kết hợp một cách xã hội và được sắp xếp một cách khoa học” như C.Mác đã nói trong Tập I của *Tư bản*: “Sự tập trung bổ sung cho công việc của tích lũy, nó cho phép các nhà tư bản công nghiệp có thể mở rộng quy mô kinh doanh của mình. Dù cho kết quả này do tích lũy mà có hay là do tập trung mà có, dù cho sự tập trung được thực hiện bằng con đường sáp nhập bạo lực ... hay dù cho sự hợp nhất một số đông tư bản đã hình thành hoặc đang hình thành diễn ra bằng một phương pháp êm

¹ C. Mác, S2., tập III, tr. 505 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sdd., t.25, phần I, tr.583-584.

² C.Mác, Sdd., tr.506 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sdd., t.25, phần I, tr.585.

điều hơn, tức là bằng cách thành lập những công ty cổ phần, thì tác dụng kinh tế cũng vẫn giống nhau. Sự tăng thêm quy mô của các xí nghiệp công nghiệp ở mọi nơi đều là điểm xuất phát để tổ chức một cách rộng lớn hơn lao động chung của nhiều người, để phát triển rộng rãi hơn nữa những động lực vật chất của lao động, nghĩa là để biến dần những quá trình sản xuất rời rạc và thủ cựu thành những quá trình sản xuất kết hợp theo quy mô xã hội và được xếp đặt một cách khoa học”¹.

Sự tập trung của tư bản, lên đến cực điểm trong công ty cổ phần, không chỉ khiến cho tư bản trở thành cái gì đó mang tính xã hội, mà còn gây ra sự xã hội hoá của bản thân quá trình sản xuất và hoạt động sản xuất. C.Mác tóm tắt sự xã hội hoá của tư bản cũng như của quá trình lao động trong các chế độ tư bản phát triển cao như sau: “Tư bản, tự nó vốn dựa trên phương thức sản xuất xã hội và đòi hỏi phải có sự tập trung xã hội về tư liệu xí nghiệp và sức lao động, ở đây trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội (tư bản của những cá nhân trực tiếp liên hiệp lại với nhau) đối lập với tư bản tư nhân; do đó những xí nghiệp của nó cũng biểu hiện ra là những xí nghiệp xã hội đối lập với các xí nghiệp tư nhân. Đó là sự thủ tiêu tư bản với tư cách là sở hữu tư nhân ở trong những giới hạn của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”².

Đến đây, như chúng ta đã thấy, chính bởi tính chất xã hội như vậy của công ty cổ phần, nên C.Mác cho rằng đó là điểm cần thiết của sự quá độ tới phương thức sản xuất mới, và cũng đề cập đến hệ thống cổ phần, đó là “sự thủ tiêu nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa tư nhân trên cơ sở của bản thân chế độ tư bản chủ nghĩa; nó càng lan rộng ra và càng bao trùm những lĩnh vực sản xuất mới thì càng phá hoại nền công nghiệp tư nhân”³.

3. Những hạn chế của các công ty cổ phần

¹ C. Mác, Tư bản, tập I, tr.779 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd., t.23, tr.884.

² C.Mác, Tư bản, tập III, tr.567 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd., t.25, phần I, tr.667.

³ C.Mác, Sđd., tr.570 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd., t.25, phần I, tr.670.

Chúng ta đã xem xét quan điểm của C.Mác về công ty cổ phần, tập trung trong tác phẩm *Tư bản*. Theo C.Mác, các công ty cổ phần có triển vọng vượt qua chủ nghĩa tư bản với tư cách là “điểm quá độ” hoặc là “một mâu thuẫn đang tự thủ tiêu”. Tuy nhiên, cho dù tiềm năng tiến bộ của các công ty cổ phần có lớn tới mức nào, ta cũng không thể phủ nhận rằng, nó vẫn “ở trong ranh giới hạn chế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”.

“Trong chế độ cổ phần cũng đã có sự đối lập với hình thái cũ, tức là hình thái trong đó tư liệu sản xuất xã hội biểu hiện ra là sở hữu của tư nhân. Nhưng chính là bản thân sự chuyển hóa thành cổ phần cũng vẫn chưa thoát khỏi được những giới hạn của chế độ tư bản chủ nghĩa, bởi vậy, đáng lẽ sự chuyển hóa này phải khắc phục được mỗi mâu thuẫn giữa tính chất của cái với tư cách là của cái xã hội và tính chất của cái với tư cách là của cái tư nhân, thì nó lại chỉ làm cho mâu thuẫn đó phát triển thêm dưới một hình thái mới”¹.

Ở đây, C.Mác lập luận công ty cổ phần chỉ thay đổi sự đối đầu giữa của cái xã hội và của cái tư nhân trong một hình thức mới. Nhưng hình thức mới là gì? Theo giải thích của Park Ji-Ung, một nhà kinh tế học Hàn Quốc, có thể nói nhà tư bản tư nhân đã biến thành nhà tư bản tham gia vào công ty cổ phần. “Tư bản xã hội là tư bản của xã hội, nhưng công ty cổ phần chỉ là tư bản của một xã hội bị giới hạn tức là liên hiệp của các tư bản. Nói cách khác, tư bản của công ty cổ phần thủ tiêu (=aufhebt) phương thức của sản xuất tư bản chủ nghĩa nhưng vẫn tồn tại trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong hình thức của sở hữu tư nhân. Điều đó có nghĩa là trong công ty cổ phần, chức năng của tư bản không được giải phóng khỏi quyền sở hữu tư bản bất chấp sự tách biệt này [giữa tư bản và quản lý]. Nhìn thoáng qua thì vị thế của các nhà tư bản đã liên hiệp lại dường như thu hẹp so với vị thế của các nhà tư bản truyền thống. Ví dụ, vai trò của cổ đông dường như không quan trọng bằng vai trò của những nhà tư bản thông thường. Nhưng các nhà tư bản đã liên hiệp

¹ C.Mác, *Tư bản*, t.III, tr.571 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd., t.25, phần I, tr.672.

lại có thể hưởng thụ quyền sở hữu tư nhân của chủ nghĩa tư bản thông qua sức mạnh của sự liên hiệp”¹.

Không ai có thể dễ dàng phản đối luận điểm này. C.Mác cũng cho rằng hợp tác xã là hình thức tiên tiến hơn công ty cổ phần bởi quyền sở hữu cổ phần, cái cấu thành nền tảng vật lý của các công ty cổ phần, vẫn nằm trong tay các nhà tư bản tiền tệ, mặc dù cả hình thức doanh nghiệp hợp tác xã và doanh nghiệp cổ phần là tương tự nhau, theo nghĩa chúng đều là điểm quá độ xuất hiện trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. “Những xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, cũng như những nhà máy hợp tác, đều phải được coi là những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể, nhưng chỉ có một điểm khác nhau là: trong những xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn được giải quyết một cách tiêu cực, còn trong những nhà máy hợp tác, mâu thuẫn được giải quyết một cách tích cực”².

Chúng ta có thể xem hình thức hợp tác sản xuất, mà C.Mác mô tả ở trên, giống với “sự liên hiệp của những con người tự do, làm việc với những phương tiện sản xuất được sở hữu chung, và mở rộng rất nhiều hình thức của sức lao động khác nhau của họ một cách tự giác như một lực lượng lao động xã hội duy nhất”³ như C.Mác đã đề nghị chúng ta hình dung trong *Tư bản*, tập I. Tuy nhiên, ở đây, C.Mác đã coi hợp tác xã là một hình thức tiên tiến hơn của doanh nghiệp, thay vì công ty cổ phần trên con đường đi tới phương thức sản xuất liên hiệp. Điều đó là bởi, như chúng ta đã thấy, bản thân công ty cổ phần dựa trên sự liên hiệp của tư bản, hơn là sự liên hiệp của những người sản xuất tự do.

4. Công ty cổ phần và quyền quản lý của người lao động

¹ Park Ji-Ung, “Tự do, cá nhân và liên hiệp trong liên hiệp của những cá nhân tự do” (tiếng Hàn), tạp chí Nghiên cứu chủ nghĩa Mác (Trung tâm nghiên cứu Khoa học xã hội, Đại học Quốc gia Gyeongsang, 2013), số 10(1), tr.231.

² C.Mác, Sđd., tr.572 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd., t.25, phần I, tr.673.

³ C.Mác, Sđd., tập I, tr. 171 (tiếng Anh).

Nếu chúng ta chỉ chú ý vào những hạn chế của công ty cổ phần, thì dường như sẽ chỉ làm sâu sắc thêm tình trạng độc quyền tư bản mà không mở ra bất kỳ một viễn cảnh tích cực nào cho sự liên hiệp những người sản xuất tự do vượt lên các giới hạn của chủ nghĩa tư bản. Và dường như sẽ không là gì ngoài những lời phóng đại khi C.Mác coi công ty cổ phần là điểm cần thiết của giai đoạn quá độ. Vì lý do này, nhiều nhà mácxít, trong khi cố gắng khắc phục những đối lập của chủ nghĩa tư bản thông qua ý tưởng về sự liên hiệp của những nhà sản xuất tự do, đã ưu ái hợp tác xã như là những hình thức cụ thể của doanh nghiệp hơn là công ty cổ phần. Tuy nhiên, như C.Mác đã chỉ ra¹, không thể phủ nhận rằng phần lớn các hợp tác xã vốn quá nhỏ để có thể lật đổ từ bên trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển cao độ. Khi để chúng ta nhớ lại sự hữu ích của hệ thống tín dụng của xã hội tư bản chủ nghĩa cho các nhà máy hợp tác², C.Mác khuyến khích chúng ta khắc phục những yếu kém này thông qua hệ thống tín dụng, nhưng hợp tác xã cũng không dễ dàng khắc phục quy mô nhỏ của mình thông qua hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa nếu chúng ta nghĩ rằng bản chất của hợp tác xã không phải là để sinh lợi.

Nếu vậy, phải chăng thực sự không có bất kỳ lựa chọn khác nào mà chúng ta có thể chọn lựa để đảm bảo tính xã hội và tính công cộng của nền kinh tế trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa? Tôi không nghĩ như vậy. Mặc dù các công ty cổ phần tự thân nó có khả năng thúc đẩy quá trình xã hội hóa sản xuất theo nhiều nghĩa, người ta vẫn nghĩ chúng không thể loại bỏ sự thống trị của tư bản đối với lao động, bởi đó là doanh nghiệp được hình thành

¹ C.Mác, ... Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd., t.16, tr.264: “Song, bị giới hạn trong những hình thức nhỏ bé (bằng những cố gắng của mình, những người nô lệ làm thuê riêng lẻ chỉ đủ sức tạo ra những hình thức nhỏ bé như thế thôi, thì chế độ hợp tác sẽ không bao giờ có thể cải tạo được xã hội tư bản. Muốn biến nền sản xuất xã hội thành một hệ thống thống nhất, rộng lớn và nhịp nhàng của lao động hợp tác tự do thì cần phải có *những sự thay đổi chung của xã hội*, những sự *thay đổi trong các cơ sở của chế độ xã hội*, những sự thay đổi này chỉ có thể thực hiện được bằng cách chuyển các lực lượng có tổ chức của xã hội, tức là chính quyền nhà nước, từ trong tay các nhà tư bản và địa chủ sang tay của chính những người sản xuất.”

² C.Mác, Tư bản, tập III, tr.571 (tiếng Anh). Bản tiếng Việt từ: C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd., tập 25, phần I, tr.673: “Nếu không có hệ thống công xưởng do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, thì nhà máy hợp tác không thể phát triển được, cũng như nó không thể phát triển được nếu không có chế độ tín dụng do phương thức sản xuất ấy đẻ ra.”

trên cơ sở vốn của các cổ đông và do đó, không phải là một cộng đồng của những người sản xuất tự do, mà chỉ là cộng đồng của những nhà tư bản. Nhưng, như tôi đã giải thích trong rất nhiều năm là vấn đề này có thể được giải quyết một cách đơn giản bằng việc trao quyền quản lý công ty cổ phần cho người lao động¹. Nói cách khác, các cổ đông không bầu chọn giám đốc công ty cổ phần ở đại hội cổ đông, mà chúng ta trao quyền cho người lao động chỉ định các thành viên của ban giám đốc.

Nhưng thậm chí những người mácxít cũng không thể tưởng tượng ra khả năng này, bởi họ tin rằng bầu ra giám đốc công ty cổ phần là đặc quyền của các cổ đông. Nhưng đó chỉ là một chuyện hoang đường không có căn cứ². Bởi các công ty cổ phần được xác nhận là có tư cách pháp nhân. Một pháp nhân, giống như một người tự nhiên, có thể là chủ thể của sở hữu, chứ không thể là khách thể của sở hữu. Tuy nhiên, C.Mác không xem xét công ty cổ phần từ góc độ luật pháp, ông chỉ phân tích chúng dưới góc độ kinh tế. Và phần lớn các nhà mácxít cũng đều làm như vậy. Do đó, để xã hội hóa công ty cổ phần, người ta thường cho rằng người lao động và công dân nên sở hữu cổ phần theo một cách nào đó. Do vậy, họ đã nghĩ ra cách đặc biệt để phân phối phiếu thưởng cổ phần cho công dân, như Roemer cho biết³, hoặc nắm bắt quyền sở hữu cổ phần tập thể của người lao động.

Nhưng thực ra không cần những thủ tục hay phương cách rườm rà như vậy để biến một công ty cổ phần thành một cộng đồng của những người sản xuất tự do liên hiệp lại. Bởi ta chỉ cần duy nhất một điều khoản liên quan đến việc chỉ định các thành viên ban giám đốc của công ty cổ phần bổ sung vào trong các điều khoản của luật doanh nghiệp. Luật doanh nghiệp của hầu hết

¹ Kim Sang-bong, “Chủ doanh nghiệp là ai? Một phản tỉnh triết học về quyền quản lý của người lao động, Book Publishing Courier, 2012 (tiếng Hàn)

² Xem: Kim Sangbong, „Unternehmen als Republik—Zur Philosophischen Begründung des „Management Right“ der Arbeitnehmer“, in *Auf dem Weg zur gerechten Universalität—Dokumentation des X. Internationalen Kongresses für Interkulturellen Philosophie*, Wissenschaftsverlag Mainz, Aachen, 2013. Trong bài viết này tôi đã cố gắng chỉ ra rằng câu chuyện hoang đường ấy có nguồn gốc từ sự lẫn lộn của triết học luật pháp về bản thể (tiền) và chủ thể (các chức năng) của công ty cổ phần.

³ J. E. Roemer, *Tương lai của chủ nghĩa xã hội*, Harvard Univ. Press, 1994.

các quốc gia quy định rằng, giám đốc của một công ty cổ phần được bầu lên trong đại hội cổ đông. Nhưng ta có thể sửa đổi quy định luật này để các giám đốc công ty cổ phần có thể được bầu tại đại hội toàn thể người lao động.

Trong thị trường chứng khoán, các cổ đông thường mua và bán cổ phần các công ty mà họ không tham gia vào việc quản lý, vì thế họ sẽ chẳng mất gì, kể cả nếu những cổ đông nắm giữ cổ phần không tham gia vào việc bầu chọn các giám đốc của công ty. Nếu các công ty mà họ nắm cổ phần hoạt động tốt, họ sẽ nhận được ích lợi từ đó bởi giá cổ phiếu sẽ tăng và lợi tức cũng sẽ tăng; ở trường hợp ngược lại, họ chỉ cần bán đi cổ phần đang có.

Nhưng nếu đây là một phương án thay thế quá cấp tiến, thì chỉ có nước Đức đang áp dụng tốt hệ thống “cùng quyết định”. Trong hơn 2000 công ty cổ phần, luật pháp Đức quy định rằng các giám đốc của Ban Giám sát sẽ được cổ đông và người lao động cùng đề cử. Điều này ngăn chặn tình trạng người lao động rơi vào hoàn cảnh nô lệ tiền lương, bởi họ có thể áp đặt một ảnh hưởng tập thể lên sự quản lý của doanh nghiệp và tham gia vào điều hành doanh nghiệp. Ở Hàn Quốc, một công ty cổ phần niêm yết trên sàn chứng khoán sẽ chỉ định $\frac{1}{4}$ số lượng các giám đốc cho mình, và các công ty có vốn trên 2 nghìn tỷ won sẽ có phần lớn các giám đốc là giám đốc bên ngoài (người không phải là nhân viên hoặc cổ đông của công ty). Nếu người lao động có quyền bầu cử hoặc ít nhất là đề xuất các giám đốc bên ngoài, thì có thể kỳ vọng về sự cùng quyết định của lao động và tư bản.

Mọi chuyện đã trở nên tồi tệ hơn khi nhiều người với sự nhiệt tình cấp tiến của mình đã tìm kiếm ở đâu đâu các phương cách khắc phục sự phụ thuộc của lao động vào tư bản. Nhưng có thể con đường thật ra rất gần. Nếu chúng ta thoát khỏi những định kiến và tín điều đã tồn tại lâu dài, chúng ta sẽ tìm ra cách thoát khỏi địa ngục của chủ nghĩa tư bản bao quanh ta.

CÔNG BẰNG VÀ DÂN CHỦ: KINH NGHIỆM NƯỚC NGÀ

PGS, TS. Nguyễn Anh Tuấn

Khoa Triết học,

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

Bất công xã hội ở các biểu hiện khác nhau của nó (như bất bình đẳng kinh tế - xã hội, bất bình đẳng về khả năng, bất bình đẳng trước pháp luật) vẫn đang là một trong những vấn đề nổi cộm của xã hội Nga hiện đại. Tình hình đó cũng là nguyên nhân chủ yếu khiến công bằng ở Nga rất được chú ý để đạt tới tầm “tư tưởng dân tộc” giống như trong thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Điều này đã được nhiều nghiên cứu xã hội học xác nhận - như nhà xã hội học X.V.Mareeva nhận xét: “Chính tư tưởng công bằng ở mức độ lớn nhất có thể giữ vai trò là tư tưởng đoàn kết xã hội Nga”¹.

Quan niệm của người Nga về xã hội công bằng, dù đã được hiện đại hóa ít nhiều, song vẫn khá mâu thuẫn: *Một mặt*, “ước mơ của họ về cuộc sống trong xã hội công bằng và được kiến tạo hợp lý gắn bó chặt chẽ với ước mơ về sự đảm bảo các quyền con người, về dân chủ và tự được do bộc lộ”; *mặt khác*, họ luôn muốn có “chính quyền mạnh, cứng rắn, đủ khả năng đảm bảo trật tự trong nước”². Như vậy rõ ràng là có tính hai mặt trong cách hiểu về công bằng xã hội và các điều kiện hiện thực hóa nó. Theo chúng tôi điều này bị quy định bởi tính cách đặc thù của người Nga, song dù sao chính vấn đề công bằng vẫn đang là “một trong những mặt quan trọng nhất của hiện đại hóa đất nước”³, vì thế nó thu hút được sự quan tâm nhiều nhất.

Điều khẳng định trên đây là hoàn toàn có cơ sở. Sở dĩ như vậy là vì từ đầu những năm 2000 nước Nga đã quyết liệt thực hiện đường lối hiện đại hóa

¹ X.V.Mareeva, *Xã hội công bằng trong quan niệm của người Nga*//Khoa học xã hội và tính hiện đại, 2013, số 5, tr. 17 .

² X.V.Mareeva, *Xã hội công bằng trong quan niệm của người Nga*//Khoa học xã hội và tính hiện đại, 2013, số 5, tr. 17.

³ X.V.Mareeva, *Xã hội công bằng trong quan niệm của người Nga*//Khoa học xã hội và tính hiện đại, 2013, số 5, tr. 17.

kinh tế - xã hội được đặt ra. Mục tiêu của đường lối này là làm cho xã hội trở nên hiện đại hơn (phát triển phong phú hơn, với nền kinh tế năng động, có hệ thống an sinh xã hội và luật pháp công minh). Tuy nhiên, sự hiện thực hóa mục tiêu đó lại không hề được nối kết với việc giải quyết vấn đề sinh tử của nước Nga – vấn đề công bằng. Hơn thế, sự khai phóng thực tế trong các lĩnh vực khoa học, văn hóa, giáo dục diễn ra những năm gần đây dưới khẩu hiệu cải cách, ngược lại, đã cho thấy sự vận động theo hướng *cản trở hiện đại hóa* xã hội hơn là thúc đẩy sự hiện đại hóa đó.

Tình huống này đặt ra vấn đề về con đường và các phương pháp cải tạo xã hội. Như đã biết, từ đầu những năm 2000 dưới sự lãnh đạo của Tổng thống V.V.Putin, phương án *hiện đại hóa quyền uy* đã được lựa chọn. Nó cho phép “nhà nước mạnh” tiến hành các cải cách cần thiết dựa trên sự đồng thuận của xã hội. Đây là mô hình quen thuộc của nước Nga. Trong thời kỳ nửa sau thập niên 1990 đến nửa thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI có vẻ như mô hình này đã “phát huy hiệu quả” của nó; hơn thế, nó dường như đồng điệu với tâm trạng sùng bái nhà nước của phần đa người Nga. Trên bình diện hiện thực hóa công bằng xã hội, mô hình đã được luận chứng trong nhiều công trình của các học giả Nga, mà một trong số đó là cuốn sách *Hiện đại hóa một châu Âu “khác”* (1997) của V.G.Phêđôtôva. Trong cuốn sách này, dựa trên tư tưởng của J.Roill (1921 - 2002), tác giả đã xây dựng mô hình “Khế ước xã hội hợp lý” cho nước Nga. Theo tác giả, “trong lịch sử truyền thống nước Nga đã không có một cơ chế quá độ nào từ xã hội cổ truyền sang xã hội hiện đại ngoài chủ nghĩa duy nhà nước (vốn khẳng định vai trò hàng đầu của nhà nước trong đời sống chính trị, bao gồm cả việc buộc các lợi ích của từng cá nhân riêng rẽ cũng như của các nhóm phải phục tùng lợi ích của nhà nước; ủng hộ nhà nước can thiệp mạnh vào tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội và cá nhân). Sự thay thế các mô hình hiện đại hóa (phương Tây hóa, mô hình đuổi vượt)

bằng mô hình hậu hiện đại hóa (trên cơ sở các truyền thống của riêng mình)¹ đều có thể làm thay đổi vai trò của chủ nghĩa duy nhà nước trong quá trình hậu hiện đại hóa. *Tối đa hóa cái tối thiểu* (nguyên tắc công bằng then chốt của J.Roil, theo đó công bằng là làm sao để nhóm dân cư yếu thế nhất được hưởng lợi nhiều nhất từ các chính sách kinh tế - xã hội của nhà nước) – *có thể trở thành ở Nga công việc của nhà nước*. Không lãng tránh ở đây cả việc tối thiểu hóa cái tối đa, khi phải tính đến tính chất phi sản xuất, hoang dã của chủ nghĩa tư bản mới ở Nga”². Tác giả còn nói về sự cần thiết phải xây dựng *nhà nước pháp quyền* với tư cách công cụ đảm bảo công bằng (vẫn bằng các sức mạnh của quyền lực nhà nước) dựa trên cảm xúc vốn có ở số đông về công bằng. “Thông qua pháp luật chính quyền có thể đảm bảo công bằng – “không phải đòi hỏi sự bình đẳng, mà để mọi người chia sẻ số phận với nhau”³.

Như vậy, tác giả cho rằng, mô hình nhà nước mạnh đứng ra đảm bảo sự công bằng, là thích ứng với các nhiệm vụ phát triển nước Nga, và cái chính là nó phù hợp với đặc thù văn hóa xã hội của nước Nga. Tuy nhiên, lôgic phát triển của nước Nga trong khoảng 20 năm gần đây đã dẫn đến thay vì hình thành một xã hội công bằng là việc hình thành nên mô hình *chủ nghĩa tư bản đầu sỏ - nhà nước* trong đó có sự gắn bó mật thiết giữa giới chức quan liêu cầm quyền với giới trùm tài phiệt, và tình hình đặc biệt xấu đi trong những năm gần đây đã làm dấy lên những nghi ngờ về tính thích hợp của mô hình hiện đại hóa kiểu quyền uy với các nhiệm vụ phát triển thực sự của nước Nga. Nói chính xác hơn, tình hình hiện nay buộc người ta phải suy nghĩ đến việc làm thế nào để có thể hiệu chỉnh tốt sự vận hành mô hình nhà nước đang tồn tại ở Nga để đáp ứng được mục tiêu thực hiện công bằng và lợi ích chung, chứ không phải chỉ là đáp ứng các lợi ích riêng của giai cấp cầm quyền. Cách đặt vấn đề thế này sẽ tự nhiên dẫn dắt tới nhiệm vụ *kiến tạo dân chủ và xã hội*

¹ Hiện nay mô hình này được V.G.Pheđôtôva diễn đạt như là “mô hình hiện đại hóa kiểu dân tộc”.

² V.G.Pheđôtôva, *Hiện đại hóa một châu Âu “khác”*, Matxcova, 1997, tr. 173

³ V.G.Pheđôtôva, *Hiện đại hóa một châu Âu “khác”*, Matxcova, 1997, tr. 174

công dân ở nước Nga – một nhiệm vụ nhất thiết phải bổ sung và hiệu chỉnh hoạt động của nhà nước.

Do vậy, ở đây nảy sinh một số câu hỏi. *Thứ nhất*, đặc thù của truyền thống chính trị - xã hội Nga như thế nào, nó còn tiềm năng nào khác không ngoài chủ nghĩa duy nhà nước; *thứ hai*, tư tưởng nào trong số các tư tưởng chính trị (phương Tây) hiện đại về dân chủ và xã hội công dân có thể hữu ích đối với nước Nga, nhất là từ giác độ *nội dung đánh giá và các điều kiện hiện thực hóa công bằng xã hội*; *thứ ba*, những điều kiện *hiện thực* để xây dựng nền dân chủ và xã hội công dân ở nước Nga hiện nay là gì? Trong bài này chúng tôi chỉ xin đề cập tới câu hỏi thứ hai và thứ ba.

2. Mô hình dân chủ và công bằng dành cho nước Nga

Nhiều nhà nghiên cứu uy tín ở Nga cho rằng, sự thất bại liên tiếp của dân chủ hóa xã hội Nga vốn bắt đầu từ giữa những năm 1980 – đầu 1990 không đơn giản chỉ do sự gia tăng của chủ nghĩa quyền uy trong nền chính trị Nga đầu thế kỷ này, mà thực sự đã có những nguồn gốc *xã hội* sâu xa hơn. I.K. Patin cho rằng, vấn đề chủ yếu là ở chỗ, dân chủ trong thời kỳ những năm 1990 được hiện thực hóa ở Nga chủ yếu theo phương án Sumpeter (theo tên của nhà kinh tế học I.Sumpeter nổi tiếng) “từ trên xuống”. Phương án này không cho phép dân chủ trở thành *kết quả* của *sự lựa chọn có ý thức* của dân chúng, và như vậy, dân chúng không thấy được mối liên hệ thực giữa thực tiễn và các thiết chế dân chủ đang tồn tại với các lợi ích sống còn của mình. Vì thế, họ dễ dàng chia tay với dân chủ trong điều kiện đang hình thành phương thức quan liêu – quyền uy điều hành đất nước vốn quen thuộc hơn với nước Nga. “Chú ý đến tính chất của nhà nước Nga vốn ít đổi thay trong những năm 1990, thì có thể khẳng định ở nước Nga đã thực hiện dự án tối thiểu của dân chủ kiểu Sumpeter. Trong lôgic của nó – quá trình dân chủ không phải là quyền lực của nhân dân, mà quyền lực của các chính trị gia, của giới tinh hoa chính trị được bầu ra trên cơ sở cạnh tranh tự do. Riêng phương pháp dân chủ, theo Sumpeter, khác với phương pháp phi dân chủ chỉ ở một

điểm, - tính chu kỳ của các cuộc bầu cử cạnh tranh loại trừ, chứ không có tiến bộ gì đáng kể gì. Vậy là, phương án dân chủ kiểu Sumpeter gia nhập một cách hữu cơ vào phương thức cai quản Nga truyền thống với đặc trưng cốt lõi của nó là sự sùng bái trước kẻ cầm quyền, và việc ưu tiên, đề cao các lợi ích quốc gia hơn lợi ích của công dân và xã hội. Và cái chính là nó không đòi hỏi thiết lập trong nước một bầu không khí có thể thức tỉnh tất cả, hoặc ít ra cũng được các tầng lớp công dân giác ngộ chính trị tham gia vào đời sống chính trị”¹. Như Pantin viết, kết quả là chúng ta một lần nữa lại có được nhà nước, ở đó mọi việc đều được đội ngũ công chức quan liêu chứ không phải là các công dân (hay các tổ chức của họ) và pháp luật giải quyết. Điều này liên quan không chỉ tới các quyết sách được bàn thảo ở cấp độ toàn quốc, mà cả những quyết định động chạm trực tiếp tới *lĩnh vực các quan hệ và đời sống thường nhật*, nơi các lợi ích của những người bình thường bộc lộ rõ rệt nhất. “Nhưng chính ở đây (trong lĩnh vực giải quyết các vấn đề thực tiễn thường ngày) sáng kiến của công dân thường gặp phải sự chống trả điên cuồng của bộ máy quan liêu không muốn buông xả bất kỳ cái gì cho những người dân bình thường xem xét, - sự tham gia đại chúng của “nhân dân” vào các công việc chính quyền đối với nó vẫn có nghĩa là sự báng bổ chế độ, xâm hại “trật tự” xã hội”². Và, Pantin cho rằng, trong các điều kiện đó, phương án phát triển duy nhất có thể đảm bảo dân chủ có cơ hội hiện thực hóa thực sự là mở rộng khái niệm về chính dân chủ nhằm thay đổi tận gốc rễ quan niệm về nó: đó không chỉ là hình thức quyền lực đại diện và các cuộc bầu cử cạnh tranh từ nhiều ứng cử viên được tổ chức thường kỳ, mà còn phải là dân chủ ở *các công việc thường ngày, của sự tham gia thường nhật*, đòi hỏi kỹ năng và sự đào tạo tương ứng³.

¹ I.K. Pantin, *Lựa chọn của nước Nga: Tính chất các đổi thay và các nan đề của tương lai*//Polis, 2007, số 4, tr. 125

² I.K. Pantin, *Lựa chọn của nước Nga: Tính chất các đổi thay và các nan đề của tương lai*//Polis, 2007, số 4, tr. 124

³ I.K. Pantin, *Lựa chọn của nước Nga: Tính chất các đổi thay và các nan đề của tương lai*//Polis, 2007, số 4, tr. 124

Như vậy, những suy ngẫm về số phận mới nhất của dân chủ ở nước Nga là ở chỗ, những suy ngẫm này đã làm cho mô hình dân chủ tham gia (phương Tây – trước hết ở Mỹ - với những đại diện như K.Peitmen, B.Barber, T.Kronin, D.Simmerman, D.Fiskin¹) trở nên rất thời thượng. Mô hình này còn được gọi là mô hình “dân chủ đang phát triển”, bởi chủ yếu, nó không đơn thuần dựa trên sự phát triển của các thiết chế dân chủ, mà dựa trên sự hình thành *độ thành thực của công dân và những phẩm chất tâm lý* thiết yếu nhất định mà công dân cần phải có để giúp họ tham gia một cách đầy đủ nhất vào đời sống xã hội - chính trị - một mô hình mà J.Rousseau và S.Mill thường được coi là những tiền bối tư tưởng của mô hình này.

Vậy, mối liên hệ giữa mô hình đó với tư tưởng *công bằng* là như thế nào? Nói cách khác, mô hình đó giúp hiện thực hóa *những điểm then chốt nào trong cách hiểu hiện nay về công bằng*? Trong số tất cả các mô hình hiện nay² trong khoa học chính trị phương Tây thì *mô hình tham gia* vẫn được đánh giá cao. Nó rất gần gũi với cách hiểu *cánh tả*, hay *dân chủ - xã hội* về công bằng, mà theo chúng tôi, là hình thức hiện đại thể hiện tư tưởng đó phù hợp hơn cả.

Ở đây, có thể chỉ ra nội hàm cụ thể của mô hình dân chủ tham gia như sau. *Thứ nhất*, đó là sự tham dự tối đa của tất cả các công dân có khả năng. Một trong những hướng cơ bản mà các nhà tư tưởng của trường phái này triển khai là “sự phục hồi nhân văn về mặt tinh thần của các công dân bình thường với tư cách các chủ thể thuần thực tràn đầy năng lực, và có nghĩa là, có quyền tham gia trực tiếp vào việc ra các quyết định (không chỉ là các quyết định chính trị) ảnh hưởng đến đời sống của họ”³. Trong đó, như chính tác giả này ghi nhận, trong những năm gần đây vấn đề được quan tâm hàng đầu là năng lực bình đẳng và quyền bình đẳng của mọi công dân tham gia vào việc ra các

¹ Xem: E.IA. Batanov, *Tư tưởng chính trị Mỹ thế kỷ XX*, Matxcova, 2014, tr. 458

² Có thể quy tất cả các lý thuyết dân chủ hiện đang tồn tại về 3 nhóm cơ bản: 1/ Các mô hình khác nhau của dân chủ tinh hoa (I. Sumpeter, E. Đauns, Đ. Xartory, A. Leiphart); 2/ Mô hình dân chủ đa nguyên (dân chủ các nhóm hay các hiệp hội); 3/ Các mô hình dân chủ tham gia.

³ E.IA. Batalov, *Tư tưởng chính trị Hoa kỳ thế kỷ XX*, tr. 460.

quyết định *không phụ thuộc vào giới tính, chủng tộc, dân tộc hay các xu hướng tôn giáo, văn hóa và tình dục.*

Thứ hai, những người theo mô hình này nhấn mạnh ý nghĩa đặc biệt của nó đối với việc hình thành “xã hội toàn thể tham gia” của thể chế *bình đẳng kinh tế*, được hiện thực hóa trước hết trong sản xuất. Chẳng hạn, C. Pateman trong sách *Tham gia và lý luận dân chủ*¹ nổi tiếng của mình đã giải thích mong muốn của những người theo mô hình này, đó là hiện thực hóa sự bình đẳng kinh tế bằng cách trước hết làm cho môi trường sản xuất gần hơn nữa với người bình dân và họ sử dụng phần lớn thời gian của mình; kế đó là bằng cách làm cho bình đẳng kinh tế (bao gồm quyền tham gia trực tiếp vào quản lý sản xuất) thể hiện ra với tư cách là tiền đề quan trọng nhất của dân chủ nói chung, trở thành một kiểu nền tảng kinh tế của nó. Ngoài sản xuất, theo Pateman, các quan hệ bình đẳng và tham gia cần được hiện thực hóa vào nhiều lĩnh vực của đời sống thường nhật và giao tiếp như giáo dục đại học, tự quản địa phương...

Với nước Nga hiện tại, lập luận của Pateman về việc phải đẩy mạnh sự tham gia dân chủ vào các vấn đề có ý nghĩa địa phương (cục bộ) ở cấp độ hội đồng thị chính là đặc biệt cấp thiết. Ông viết: “Các vấn đề như thực hiện những dự án nhà ở quy mô lớn đảm bảo cho các cư dân có nhiều khả năng tham gia vào việc ra quyết định. Trong bối cảnh đó, hiệu ứng tâm lý của sự tham gia như thế có thể có giá trị rất lớn”².

Tiếp nữa, từ giác độ tư tưởng công bằng thì điều quan trọng là, theo các đại diện của mô hình đại chúng thì vấn đề không phải là sự phát triển của các thiết chế dân chủ và thực tiễn tự thân, mà chính *sự phát triển con người* mới có ý nghĩa then chốt. Tư tưởng cơ bản ở đây là: *Chỉ khi tham gia*, con người mới có thể có được những phẩm chất và tính cách thiết yếu cần cho một sự dân chủ đầy đủ và đồng thời phục vụ cho sự phát triển toàn diện cá nhân.

¹ C. Pateman, *Participation and Democratic Theory*. – Cambridge: Cambridge Univ. Press, 1970.

² C. Pateman, *Sự tham gia đại chúng và lý thuyết dân chủ*, Tuyển tập (Dịch từ tiếng Anh), Matxcova, 2006, tr. 38

“Trong mô hình dân chủ đại chúng sự tham gia chính trị không phải là phương tiện đạt tới một mục đích nào đó, mà tự thân sự tham gia đã mang tính hướng đích, tức là đã bao hàm mục đích trong bản thân nó, bởi lẽ chỉ sự tham gia hiểu theo cách hiện đại mới thúc đẩy sự phát triển trí tuệ và tình cảm của mọi công dân”¹. Tư tưởng này rõ ràng tương đồng với các quan niệm kinh điển về vai trò của dân chủ ở các nhà tư tưởng như J.Rousseau hay S.Mill. Theo đó ý nghĩa của dân chủ không chỉ ở sự bảo vệ các lợi ích cá nhân, mà chủ yếu nằm ở việc giúp họ có được những điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển (và tự phát triển) các cá nhân, hiện thực hóa các tiềm năng sẵn có của mỗi cá nhân².

Cuối cùng, mô hình dân chủ đại chúng vạch ra các con đường và khả năng tạo ra các điều kiện để hiện thực hóa hiệu quả nhất *công bằng chính trị*, trước hết dưới hình thức khắc phục khoảng cách quá lớn giữa nhân dân và chính quyền. Pateman đã chỉ ra rằng hiện đang tồn tại một mối liên hệ ràng buộc khá yếu ớt trong các lý thuyết dân chủ hiện đại về mối quan hệ giữa sự tham gia ở cấp độ toàn quốc và địa phương: chỉ có kinh qua “trường học” tham gia vào các thiết chế và thực tiễn mang tính địa phương, thì công dân mới có thể ý thức được tính có ý nghĩa đối với bản thân mình của các cuộc bầu cử toàn quốc và của quy trình ra các quyết định, cũng như đạt được trình độ thành thực cần thiết để có được những ý kiến riêng đầy trách nhiệm về những gì đang diễn ra trên quy mô toàn quốc. Theo nghĩa này, kinh nghiệm của dân chủ cổ điển Hoa Kỳ ở các địa phương là rất quan trọng đối với nước Nga, bởi “chính cấp địa phương là nền móng của các thành tựu toàn quốc và là nơi định hình những kỹ năng tự quản dân chủ đầu tiên và những cơ sở của văn hóa chính trị dân chủ, mà thiếu chúng thì không thể xây dựng dân chủ trên quy mô toàn quốc”³.

¹ A. IU. Melvilia (chủ biên), Giáo trình *Chính trị học*, MGIMO, 2008, tr. 201

² A. IU. Melvilia (chủ biên), Giáo trình *Chính trị học*, MGIMO, 2008, tr. 194

³ E.IA. Batalov, *Tư tưởng chính trị Hoa kỳ thế kỷ XX*, tr.464.

Như vậy, trong mô hình dân chủ tham gia này công bằng và dân chủ gắn bó chặt chẽ với nhau đến mức, không thể hiện thực hóa cái này nếu không thực hiện cái kia. Chẳng hạn, sự tham gia một cách dân chủ đòi hỏi với những tiền đề quan trọng nhất cho nó là một mức độ nhất định về bình đẳng kinh tế và xã hội, tính chuyên nghiệp và các phẩm chất tâm lý của công dân, nhưng đồng thời bản thân nó lại lấy *sự phát triển toàn diện của con người* làm mục đích, đáp ứng tư tưởng nền tảng về công bằng xã hội.

3. Các điều kiện hiện thực hóa dân chủ và công bằng ở nước Nga

Mô hình dân chủ được mô tả trên đây không chỉ cấp thiết đối với nước Nga mà nhiều yếu tố của nó còn rất gần gũi với *truyền thống văn hóa xã hội Nga*. Yếu tố trước tiên liên quan đến định hướng phát triển cá nhân với tư cách nhiệm vụ hàng đầu, mang ý nghĩa đặc biệt của “sự tự do tích cực” (“tự do cho”) trong công cuộc hiện thực hóa các lợi ích chung của toàn xã hội, và ý nghĩa của công bằng xã hội, của bình đẳng kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, mặt khác cũng lộ ra là những yếu tố khiến *không thể phát triển rành mạch về khả năng hiện thực hóa mô hình đó ở nước Nga một cách đầy đủ nhất* (mặc dù điều này cũng khó thực hiện được ở ngay chính Hoa Kỳ). Trước tiên là do các nguyên nhân, như sự khác biệt về văn hóa, về tính cách dân tộc đã khiến cho các phẩm chất của nó tương dung một cách yếu với những đòi hỏi của mô hình đó (như tính tích cực công dân, tính hợp lý, tinh thần trách nhiệm cao, sự thành thực của công dân bình thường...). Vậy, trong trường hợp này đâu là *những triển vọng hiện thực* của sự hình thành dân chủ và xã hội công dân ở Nga? Có một số ý kiến liên quan trực tiếp đến vấn đề này như sau:

Nhà chính trị học A.I.Xoloviev đã phác họa những khó khăn cơ bản và những triển vọng có thể của sự hình thành xã hội công dân ở Nga. Tư tưởng chủ đạo của ông là rõ ràng đã có những mầm chồi của xã hội công dân, đang nảy nở ở Nga trong những năm gần đây, tuy nhiên, vấn đề cơ bản là ở chỗ, thay vì trợ giúp những mầm mống của sự tự tổ chức ban đầu của các công dân, thì chính quyền lại cương quyết cản trở sự hiện thực hóa chúng. Như

vậy, trên thực tế tình trạng này đang làm gia tăng các xu hướng khuyến khích các xu hướng *giải hiện đại hóa và phục cổ hóa* chứ không phải là hiện đại hóa hệ thống chính trị và xã hội, mà ngược lại. Kết quả là, như Xoloviev ghi nhận, nước Nga đi đến tình trạng dân chủ thiếu xã hội công dân, thiếu sự thay thế các giới tinh hoa và thiếu tính tích cực chính trị của cư dân, thiếu cạnh tranh và sự tôn trọng các quyền công dân. Vì thế, lối thoát duy nhất trong tình cảnh này, theo tác giả, chỉ có thể là sự thay đổi chính sách của chế độ cầm quyền đối với các cấu trúc xã hội công dân đang hình thành¹.

Nhà xã hội học V.V.Petukhôn nói về xu hướng khá rõ một bộ phận đáng kể dân cư (trước hết là giới trẻ) tự xa cách, duy trì quan hệ ở mức tối thiểu với chính quyền. Mặt khác, cũng có một xác suất đáng kể hình thành nhu cầu mới về “dân chủ thực hành”, hay “dân chủ thường nhật”². Có thể thấy, xu hướng Petukhôn nói đến và đang được hiện thực hóa trong những năm gần đây, chệch hẳn với mô hình *dân chủ tham gia* đã được mô tả trên đây. Xu hướng này đang gia tăng, *một mặt*, bởi sự tăng trưởng ở nước Nga hiện đại các tâm trạng vị tha công dân; *mặt khác*, bởi có bộ phận đáng kể cư dân không định hướng vào các đảng chính trị và các thiết chế “chính trị lớn” khác, mà vào các hình thức *tự tổ chức sơ cấp* và *dân chủ trực tiếp* khác nhau. Đồng thời, như Petukhôn nhận thấy (và được nhiều người khác chia sẻ), là “sự sáng tạo sinh động của quần chúng” không thể thay thế các thiết chế quyền lực và quản lý đang vận hành hiệu quả”³.

Nhà triết học xã hội V.G.Phêđôtova, dựa trên sự phân tích quan niệm nổi tiếng về cấu trúc công dân của các học giả Mỹ G.Almond và X.Werb, đã chỉ ra tính không thể quy xã hội công dân *hiện thực* về mô hình “hợp lý – tích cực” như mô hình dân chủ tham gia vốn giả định việc xây dựng “xã hội tham gia phổ biến”. Dựa trên sự phân loại văn hóa công dân của các tác giả Mỹ nêu

¹ Xem A.I. Xoloviev: *Xã hội Nga như là diễn đàn các hiệp hội công dân*//Quo Vadis? Các triển vọng hình thành xã hội công dân ở nước Nga. Tài liệu tọa đàm (phần I)//Polis, 2012, số 2, tr. 129

²Xem V.V. Petukhôn: *Xã hội công dân và sự tham gia công dân*//Quo Vadis? Các triển vọng hình thành xã hội công dân ở nước Nga. Tài liệu tọa đàm (phần I)//Polis, 2012, số 2, tr. 130

³ Xem tài liệu vừa dẫn ngay trên

trên, Phêđôtôva khẳng định tính tất yếu tồn tại các định hướng khác nhau (từ chịu đựng thuần phục tới tích cực thể hiện) trong phạm vi mọi xã hội và, điều không kém phần quan trọng, là về tính biện minh xã hội và đạo đức của sự đa dạng đã tạo ra *phương án “hỗn hợp”* đó của văn hóa chính trị công dân, dựa trên các nguyên tắc về tính dần dần, tính ôn hòa và thỏa hiệp¹. Đồng tình với hai tác giả Nga (Xoloviev và Petukhov), Phêđôtôva cũng khẳng định tính bất khả thi trong xây dựng xã hội công dân ở nước Nga mà ở đó thiếu sự tham gia chủ động và tích cực *của nhà nước*.

Có thể thấy tình huống đầy mâu thuẫn đã định hình ở nước Nga hiện nay và đòi hỏi bức thiết về con đường hình thành nền dân chủ và xã hội công dân là *điều kiện tất yếu của việc hiện thực hóa tư tưởng công bằng xã hội*. Một mặt, hoạt động của nhà nước hiện nay được xem là thiếu hiệu quả và chưa thật phù hợp với những nguyên tắc công bằng xã hội cơ bản; mặt khác, cũng như trước đây nhà nước vẫn được kỳ vọng là thiết chế dẫn dắt đời sống chính trị - xã hội mà thiếu sự trợ lực của nó thì mọi sáng kiến xã hội đáng kể đều tất yếu, thiếu tính thực tế. Điều đó buộc các học giả Nga phải nhấn mạnh lại rằng, việc cần thiết nhất hiện nay không hẳn là sự cải tổ, sự chuyển hóa căn bản hệ thống chính trị - xã hội theo hướng tự do hóa và dân chủ hóa nó, mà chủ yếu phải bù đắp bằng xây dựng một thiết chế nhà nước mạnh vốn đã là truyền thống đối với nước Nga và mô hình quyền lực cá nhân hóa thông qua thiết chế hiện thực của dân chủ và xã hội công dân. Ở đây, mô hình dân chủ tham gia có thể tham góp định hướng quan trọng ở chỗ, sự dân chủ hóa hiện thực hệ thống chính trị cần phải được thực hiện trước hết ở cấp độ địa phương và từng bước vững chắc “xâm nhập” dần lên cấp độ “chính trị lớn”.

Về công bằng ở nước Nga, thì sẽ thực sự là vô nghĩa khi cứ cố “chỉnh sửa” cách hiểu đã định hình trước nay về nó, với mâu thuẫn đặc trưng đã được nêu ở phần đầu bài viết này. Thiết nghĩ, đặc thù của lịch sử nước Nga và của

¹ Xem V.G. Phêđôtôva: *Dân chủ trực tiếp. Những bài học đắt giá*//Quo Vadis? Các triển vọng hình thành xã hội công dân ở nước Nga. Tài liệu tọa đàm (phần I)//Polis, 2012, số 2, tr. 134

tính cách dân tộc Nga (mà ưu thế không phải là tính thực dụng và tính tích cực công dân như ở người Mỹ. Ở phần đông người Nga là sự khiêm nhường và sự đồng cảm, chia xẻ khó khăn với người khác) cho phép “tiếp nhận” theo cách của mình mâu thuẫn đó, làm cho nó trở thành bộ phận hữu cơ của hiện thực ngày nay. Và chỉ có thời gian, cùng với sự nỗ lực của chính quyền và các tổ chức xã hội công dân đang hình thành, thì cách hiểu của mọi người Nga về công bằng mới có thể dần dần gia tăng phần công dân, dân chủ riêng có được. Thực tế ở nước Nga cho thấy, không thể có một mô hình dân chủ, khuôn mẫu công bằng xã hội chung cho mọi dân tộc hay một dân tộc ở mọi thời đại, mà chúng là những phạm trù lịch sử, biến đổi theo các dân tộc và thời gian. Điều quan trọng là *nhà nước, xã hội và các thiết chế dân chủ của nó phải chăm lo đảm bảo sự tự do, bình đẳng của công dân trong việc tìm kiếm và lựa chọn các cơ hội, và tạo những điều kiện công bằng nhất có thể để hiện thực hóa chúng.*

Tóm lại, không thể có những biến đổi trong tình cảm và trong thực tiễn công bằng đang tồn tại nếu thiếu *những biến cố chính trị* hiện thực, nhưng cũng không thể cho phép những biến cố đó diễn ra gấp gáp, tức thời chưa phù hợp với sự biến chuyển của các điều kiện xã hội và ý thức quần chúng, đó là điều chúng tôi muốn minh họa trong bài viết này.

CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ DÂN CHỦ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Duy Lợi

Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới,

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Quan niệm của chủ nghĩa Mác về công bằng xã hội và dân chủ

C.Mác nhìn nhận lịch sử xã hội là một quá trình phát triển theo quy luật khách quan khi viết: “Sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”¹; hay nói khác, đó là sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất. Xã hội vận động và phát triển quanh co, phức tạp, nhưng luôn là từ thấp đến cao, tức là theo hướng tiến bộ.

Nội hàm khái niệm tiến bộ và công bằng xã hội phản ánh trình độ phát triển của tiến trình phát triển xã hội, phù hợp với quy luật vận động khách quan của lịch sử xã hội và nguyện vọng chính đáng của con người. Tiến bộ xã hội phản ánh sự phát triển của xã hội ở trình độ cao hơn. Theo quan niệm C. Mác, lịch sử loài người nói chung luôn vận động theo hướng đi lên mà hình thái kinh tế - xã hội sau cao hơn hình thái kinh tế xã hội trước đó về chất. Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của tiến bộ xã hội, do vậy sự phát triển toàn diện của con người và của các quan hệ xã hội công bằng, dân chủ là thước đo trình độ, mức độ tiến bộ xã hội.

Theo quan niệm của C.Mác, công bằng xã hội được xem là thước đo trình độ giải phóng con người vì tiến bộ xã hội phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và của con người nhờ thực hiện công bằng xã hội trong tiến trình phát triển của xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng coi tiến bộ xã hội là sự kế thừa và phát triển toàn bộ những thành tựu vật chất và tinh thần mà nhân loại đã sáng tạo ra trong suốt quá trình lịch sử khi viết: “Thời kỳ tư

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.23, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.21.

sản của lịch sử có sứ mệnh tạo ra cơ sở vật chất cho một thế giới mới”¹. Sự phát triển toàn diện của con người và sự phát triển các quan hệ xã hội công bằng, dân chủ là thước đo trình độ, mức độ tiến bộ xã hội.

Dân chủ là hình thức tổ chức thể chế nhà nước mà mọi quyền lực của xã hội đều thuộc về nhân dân, các thiết chế nhà nước tôn trọng và bảo vệ quyền làm chủ của người dân, nhân dân là người chủ của mọi quyền lực của xã hội. Tư tưởng của C.Mác đã chỉ rõ bản chất của dân chủ với tư cách một cách thức tổ chức thể chế nhà nước mà nhân dân làm chủ và giữ vai trò trung tâm, nhà nước chỉ là đại diện cho quyền lực mà nhân dân trao cho.

Tư tưởng của C. Mác về dân chủ đánh giá rất cao vai trò làm chủ của nhân dân, là yếu tố cốt yếu và quyết định đối với chế độ nhà nước dân chủ, thông qua sự tham gia chính trị của nhân dân, thể hiện qua các quyền ứng cử, bầu cử chính trị. Trong tư tưởng của C. Mác, dân chủ luôn gắn chặt với sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội, phản ánh tập trung nhất là các quan hệ sản xuất, đặc biệt là quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, nguồn gốc biến đổi xã hội thường là từ mâu thuẫn, xung đột trong quan hệ xã hội, nhất là mâu thuẫn về lợi ích kinh tế và địa vị xã hội. Việc giải quyết công bằng mâu thuẫn lợi ích trong xã hội là động lực quan trọng cho sự vận động và phát triển theo hướng tiến bộ của xã hội.

Tư tưởng của C.Mác về quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ thể hiện quan hệ giữa trình độ giải phóng con người với vấn đề trung tâm là *tự do của nhân dân* và vai trò *quyền lực của nhân dân*. Ý nghĩa nhân văn cao cả của tư tưởng C.Mác chính là hướng dân chủ của nhân dân tới tự do, công bằng và hạnh phúc cho nhân dân, là sự kế thừa tư tưởng của Aristot về ba thành tố căn bản của nền dân chủ là *tự do*, *công lý* và *chủ quyền* của nhân dân.

Nguyên tắc thực hiện công bằng xã hội theo chủ nghĩa Mác là công hiến về vật chất và tinh thần ngang nhau cho sự phát triển xã hội thì hưởng thụ

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Sđd.*, t.9, tr.293

ngang nhau về những giá trị vật chất, tinh thần do xã hội tạo ra, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể. Công bằng xã hội đòi hỏi nhận thức và giải quyết đúng hai mối quan hệ cơ bản: Công hiến - hưởng thụ, nghĩa vụ - quyền lợi. Công bằng xã hội không có nghĩa với cào bằng, bình quân chủ nghĩa, mà cần tính đến chất lượng, hiệu quả lao động và sự đóng góp của mỗi cá nhân cho sự phát triển xã hội.

Công bằng xã hội và bình đẳng xã hội không đồng nhất mà công bằng xã hội là một dạng xác định của bình đẳng xã hội phản ánh quan hệ giữa nghĩa vụ - quyền lợi, công hiến - hưởng thụ theo nguyên tắc. Công bằng xã hội được thực hiện chủ yếu thông qua phân phối nguồn lực, của cải xã hội; nhất là công bằng về cơ hội tiếp cận các cơ hội phát triển, các nguồn lực phát triển, các dịch vụ cơ bản về việc làm, điện, nước sạch, nhà ở, giáo dục, y tế, thông tin,... có vai trò rất quan trọng trong thực hiện công bằng xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn đặt con người vào trung tâm của chiến lược phát triển, hướng đến xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Văn kiện Đại hội XII của Đảng nêu rõ: Xử lý hài hòa quan hệ “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”¹.

2. Công bằng xã hội và dân chủ tại một số nước Đông Á

Theo Amartya Sen², dân chủ là bản chất nội tại của phát triển vì rằng phát triển bao gồm cả các thành tố quyền con người, quyền công dân và các quyền tự do và chính quyền dân chủ đảm bảo thực hiện tốt nhất các quyền này.

Dân chủ và thị trường không loại trừ lẫn nhau, mà cùng nhau chuyển động tiến lên phía trước. Theo cựu Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae-jung thì

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.80.

² Amartya Sen là nhà kinh tế học, triết học Ấn Độ, được trao giải Nobel kinh tế năm 1998, do những đóng góp trong các công trình về: kinh tế phúc lợi, sự khan hiếm các nguồn lực, nguyên lý phát triển con người, những cơ chế - căn nguyên của nghèo đói và chủ nghĩa tự do chính trị.

“dân chủ và kinh tế thị trường như hai bánh của một cỗ xe ngựa”¹. Nền kinh tế thị trường vận hành trong môi trường thiếu dân chủ sẽ dẫn đến mất công bằng do tập trung quyền lực kinh tế và của cải, nguy cơ tham nhũng và thất bại trong quản lý.

Hàn Quốc đạt tăng trưởng kinh tế cao nhưng trả giá bằng chủ nghĩa tư bản thân hữu tràn lan, bất bình đẳng thu nhập giữa các nhóm và các vùng; thiếu thiết chế dân chủ kiểm soát nên thiếu các quy tắc cạnh tranh công bằng và minh bạch, làm hệ thống tài chính và các Chaebol băng hoại. Dân chủ tạo điều kiện cho thị trường vận hành tốt hơn. Dân chủ và kinh tế thị trường tương hỗ thông qua nền tảng pháp quyền, kiểm soát và kiểm chế việc thực thi quyền lực.

Dân chủ đóng vai trò quan trọng thực thi các quyền tự do khác nhau như quyền công dân, quyền chính trị, quyền đảm bảo thu nhập, quyền giao dịch, quyền sống... Sự tham gia thúc đẩy xã hội phát triển thông qua việc dung hòa những lợi ích đối nghịch. Thiếu sự tham gia dẫn đến tình trạng quản lý doanh nghiệp yếu kém, quyền lực tập trung tuyệt đối vào ông chủ tịch, quyền lợi nhà đầu tư bị xâm phạm, tham nhũng, hối lộ tại các Chaebol Hàn Quốc. Ngược lại, thị trường cạnh tranh và vận hành đúng đắn sẽ góp phần bảo vệ 3 quyền cá nhân căn bản là người lao động, người tiêu dùng và nhà đầu tư, còn dân chủ đảm bảo quyền của người đóng thuế.

Công bằng xã hội và dân chủ có quan hệ mật thiết, tác động qua lại với nhau. Công bằng xã hội là một tiêu chí cơ bản, bảo đảm và phản ánh dân chủ và tiến bộ xã hội; ngược lại, dân chủ, tiến bộ xã hội là điều kiện quan trọng bảo đảm công bằng xã hội.

Dân chủ tham gia cho phép dung hòa những lợi ích khác nhau, cho phép đạt thỏa thuận rộng rãi về cải cách, do đó giúp đạt được và duy trì những cải cách kinh tế. Điều này cho phép chia sẻ công bằng trong xã hội gánh nặng do

¹ Farrukh Iqbal và Jong-Il You, *Dân chủ, kinh tế thị trường và phát triển*, Ngân hàng thế giới, Hà Nội, 2001

những thay đổi và điều chỉnh gây ra, do đó các biện pháp cải cách sẽ được ủng hộ rộng rãi. Sự bao hàm và minh bạch, công khai có thể giúp cải cách thành công.

Hàn Quốc đã vượt qua khủng hoảng tài chính 1997 thông qua cải cách khu vực doanh nghiệp và thị trường lao động nhờ sử dụng sự bao hàm và minh bạch. Sự bao hàm thể hiện ở Hàn Quốc thời Tổng thống Kim Dae-jung là việc thành lập Ủy ban 3 bên gồm đại diện chính phủ, đại diện doanh nghiệp và đại diện người lao động, trong đó đại diện người lao động lần đầu tiên được tham gia thảo luận chính sách chứ không bị gạt ra ngoài lề như các chính phủ tiền nhiệm. Ủy ban này đã minh bạch thảo luận và đưa ra các biện pháp chi tiết cải cách khu vực doanh nghiệp và tính cứng nhắc của thị trường lao động, đồng thời nhượng bộ với người lao động trong các vấn đề như sa thải, đào tạo lại, thanh toán khi chấm dứt hợp đồng.

Kinh nghiệm điều chỉnh cơ cấu của Hàn Quốc và Mỹ La tinh những năm 80 của thế kỷ XX cho thấy người lao động đã chia sẻ một cách công bằng gánh nặng do điều chỉnh cơ cấu gây ra, dung hòa sự khác biệt lợi ích giữa các bên liên quan. Thất bại trong điều tiết tài chính vĩ mô là một trong nguyên nhân chủ yếu của khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Các nước rơi vào khủng hoảng như Thái Lan, Hàn Quốc, Indonesia đều có cơ quan tái cấu trúc tài chính quốc gia, song việc thiếu sự tham gia của người dân, sự bao hàm các bên liên quan chịu ảnh hưởng của tái cấu trúc, thực hiện bàn thảo chính sách cải cách thiếu công khai, minh bạch, các nhóm cạnh tranh củng cố quyền lực đã khiến khiến cơ quan quan trọng này hoạt động không hiệu lực.

Phần lớn các nước Đông Á ngày càng trở nên dân chủ hơn khi họ ngày càng thịnh vượng hơn. Có thể thấy điều này ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Indonesia; Malaysia, Singapore ngày càng cởi mở hơn và tự do hơn. Một số thiết chế Đông Á nổi tiếng như hệ thống tư bản nhà nước ở Nhật Bản và Hàn Quốc do giới kỹ trị ưu tú lãnh đạo, cơ chế làm việc suốt đời

ở Nhật Bản và hệ thống Chaebol Hàn Quốc, vốn ảnh hưởng của văn hóa Á Đông, đã hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở các nước này trong giai đoạn đầu, nhưng lại trở thành cản trở trong giai đoạn sau.

Ở Hàn Quốc, sự thiếu vắng giám sát của người dân và chính phủ đã tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính cho các Chaebol ngập nợ tiếp tục vay vốn. Quan hệ thân hữu giữa chính phủ và giới kinh doanh Hàn Quốc thể hiện hiệu quả trong thực thi các chính sách phát triển, song lại để ra tham nhũng nhờ những ưu ái cho các Chaebol thân thiết. Quyền kiểm soát tuyệt đối của chủ tịch Chaebol cho phép họ thực hiện các khoản đầu tư nhanh và linh hoạt, nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro, đầu tư dàn trải chứ không tập trung vào năng lực cốt lõi. Thiếu vắng dân chủ, sự tham gia và cơ chế kiểm soát quyền lực tuyệt đối của chủ tịch Chaebol đã dẫn các tập đoàn này đến khủng hoảng.

Công bằng xã hội và dân chủ có vai trò quan trọng đối với đạo đức kinh doanh và sự tin cậy trong thực hiện hợp đồng. Việc thiếu vắng sự tin cậy lẫn nhau và các chuẩn mực cũng khiến nền kinh tế hoạt động không hiệu quả, công bằng xã hội và dân chủ suy giảm. Các nguyên tắc đạo đức ứng xử trong kinh doanh và sự tin tưởng lẫn nhau thúc đẩy các giao dịch kinh tế diễn ra thuận lợi và thành công về kinh tế. Mục đích của các doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận, vì thế công bằng xã hội và dân chủ trong đối xử với các nhóm khác nhau đòi hỏi phải xây dựng và phát triển nền tảng đạo đức kinh doanh và sự tin tưởng lẫn nhau. Đây cũng là điểm góp phần vào sự thành công kinh tế của các nước Đông Á.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN CHỦ HÓA VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TẠI HÀN QUỐC THỜI KỲ TỪ NĂM 1987 ĐẾN NAY

TS. Lương Mỹ Vân

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Bán đảo Hàn được giải phóng khỏi ách phát xít của Nhật Bản từ năm 1945, nhưng sau đó lại trải qua rất nhiều thăng trầm, đặc biệt là sự chia cắt dân tộc thành hai quốc gia với hai thể chế khác biệt, chiến tranh giữa hai bên với sự hậu thuẫn của hai khối đối lập về chính trị trên thế giới lúc đó, và riêng ở phía Nam, người dân Hàn Quốc trải qua một thời kỳ dài dưới sự thống trị của chủ nghĩa quyền uy và độc tài. Thời kỳ này chỉ thực sự chấm dứt từ năm 1987 (trước đó cũng đã có nhiều lần dân chúng nổi dậy giành quyền dân chủ, thậm chí đổ máu, nhưng không thành công) trong cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân vì dân chủ, hiến pháp đã được thay đổi, việc bầu cử tổng thống được trao vào tay người dân, và từ đó chính quyền dân sự đã được hình thành.

Chính trong quá trình đấu tranh đó, tinh thần dân chủ và dân chủ hóa đã được thấm nhuần trong tất cả các hoạt động của người dân và trở thành một giá trị quan trọng, thậm chí một giá trị văn hóa trong văn hóa đại chúng hiện đại. Tuy nhiên, có một thực tế dường như mâu thuẫn rằng, trong khi dân chủ được đẩy mạnh thì bản thân người dân Hàn Quốc lại thể hiện sự không tin tưởng và bất mãn đối với chính nền dân chủ đang được thực thi trên đất nước mình. Điều này có liên quan tương đối mật thiết đến các vấn đề công bằng xã hội và sự thực hiện công bằng xã hội tại Hàn Quốc.

Trước hết, chúng ta xem xét các vấn đề liên quan đến dân chủ và dân chủ hóa, và công cuộc dân chủ hóa diễn ra tại Hàn Quốc từ năm 1987. Dân chủ (democracy), theo định nghĩa của từ điển Routledge về chính trị học, là “từ xuất phát từ hai từ ngữ Hy Lạp cổ demos (dân chúng) và kratos (sức mạnh). Bản thân từ dân chủ có nghĩa rộng hơn như vậy một chút, nhưng tương đối

mơ hồ, là quyền lực chính trị tuyệt đối ở trong tay toàn bộ dân chúng trưởng thành, và không có một nhóm nhỏ nào có quyền chi phối. Dân chủ chỉ có được một nghĩa hữu dụng hơn [cụ thể hơn, không còn mơ hồ] khi được xác định bởi một từ ngữ khác mà nó đi kèm, ví dụ dân chủ tự do, dân chủ đại diện, dân chủ tham gia, dân chủ trực tiếp, v.v..”¹. Qua định nghĩa này, có thể thấy, dân chủ là vấn đề chính trị, cụ thể hơn, định nghĩa này đề cập đến quyền lực chính trị, là cốt lõi của mọi vấn đề liên quan đến chính trị, và quyền lực ấy nằm trong tay toàn bộ dân chúng. Đương nhiên, “quyền lực chính trị nằm trong tay dân chúng” mới chỉ là nguyên tắc, nguyên tắc này được hiện thực hoá trong cuộc sống ở các dạng thức đa dạng: Sự tham gia của nhân dân vào quá trình tuyển chọn người và nhóm người thực hiện hành vi chính trị, sự tham gia của nhân dân vào quá trình quyết định chính sách, phản biện xã hội, v.v..

Dân chủ hóa (democratization), theo đó, là quá trình chuyển đổi từ thể chế phi dân chủ - quyền lực chính trị không thuộc về nhân dân mà thuộc về một cá nhân hoặc một nhóm tinh hoa, cá nhân và nhóm ấy chi phối mọi hoạt động chính trị trong một quốc gia sang thể chế dân chủ. Không chỉ thế, dân chủ hoá còn là quá trình diễn ra sau đó ngay trong thể chế dân chủ, là quá trình phát triển hơn nữa quyền tham gia của người dân khi đưa các giá trị dân chủ vào trong đời sống xã hội, đẩy mạnh tinh thần dân chủ của nhân dân, v.v..

Hàn Quốc được xem là quốc gia điển của sự hình thành công trong quá trình dân chủ hóa. Tuy vậy, dân chủ hóa của Hàn Quốc được đánh giá là “loại hình dân chủ hóa mang tính bảo thủ và hạn chế, được hình thành bởi sự thoả hiệp về chính trị trong việc cải cách chế độ bầu cử tổng thống từ gián tiếp sang trực tiếp giữa phái ôn hoà và thế lực phản đối ôn hoà trong chủ nghĩa quyền uy”². Điều này có thể thấy rõ qua diễn biến của các sự kiện của năm 1987 - năm chính thức chuyển từ chủ nghĩa quyền uy và độc tài sang chủ

¹ David Robertson, *The Routledge dictionary of politics*, Routledge, 2004, p.136.

² Ban nghiên cứu phát triển tư liệu khoa học xã hội, Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc (Khoa Đông phương học Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn biên dịch), *Khái luận về kinh tế - chính trị Hàn Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016, tr.270.

nghĩa dân chủ tại Hàn Quốc. Ngày 13 - 4 - 1987, chính quyền độc tài Jeon Doo Hwan ra tuyên bố bảo vệ hiến pháp hiện hành, tức là giữ nguyên cách thức bầu cử tổng thống, bầu cử gián tiếp thông qua nghị viện quốc hội. Tuyên ngôn này gặp phải sự phản đối mạnh mẽ của thể lực chống đối và của cả sinh viên, học sinh. Lúc đó, các sự kiện sinh viên Park Jong Cheol chết do tra tấn bị phanh phui, sự kiện sinh viên Lee Han Yeol bị ném lựu đạn hơi cay vào đầu trong lúc tham gia biểu tình vì dân chủ, v.v. đã khiến sự phẫn nộ của dân chúng lên cao và biến thành những cuộc biểu tình trên khắp cả nước. Kết quả của các cuộc biểu tình là việc đảng cầm quyền ra *Tuyên bố 29 tháng 6*, gồm các nội dung chính: “Tiếp nhận chế độ bầu cử tổng thống trực tiếp và sửa đổi luật bầu cử tổng thống; đảm bảo tự do ngôn luận thông qua việc bãi bỏ luật căn bản về ngôn luận; tôn trọng nhân phẩm của con người và tăng quyền cơ bản của công dân; đảm bảo hoạt động chính đảng tự do; thực thi chế độ tự trị địa phương và tự chủ đại học; thực thi biện pháp thanh lọc xã hội; hứa hẹn ân xá cho Kim Dae Jung và thả tội phạm liên quan đến chính trị”¹. Các nội dung này cho thấy rõ việc chính quyền chấp nhận đáp ứng các yêu cầu dân chủ của dân chúng, và chấp nhận chuyển sang thể chế dân chủ mà không sử dụng chiến lược cứng rắn (trấn áp biểu tình bằng vũ lực) như năm 1980. Hiến pháp chính thức được cải tổ ngày 29 - 10, sau đó, cuối năm 1987, tổng thống mới đã được bầu lên bằng phương pháp bầu cử trực tiếp. Như vậy, cuộc đấu tranh năm 1987 đã mang lại kết quả là sự thành công của quá trình dân chủ hóa. Tuy bị đánh giá là “mang tính bảo thủ và hạn chế” như đã đề cập, bởi được quyết định chủ yếu thông qua sự nhượng bộ giữa các phe đảng chính trị - phe cầm quyền và phe đối lập (phe cầm quyền nhượng bộ yêu cầu dân chủ hóa, phe đối lập chấp nhận việc phe cầm quyền không rời bỏ vị trí thống trị ngay lập tức mà theo tiến trình), nhưng rõ ràng quá trình dân chủ hóa này cũng có sự tham gia tích cực và mang tính quyết định của toàn dân.

¹ *Khái luận về kinh tế - chính trị Hàn Quốc*, Sđd., tr.273.

Sau năm 1987, quá trình dân chủ hóa không dừng lại mà tiếp tục có những bước phát triển mới. Trong số các sự kiện cho thấy dân chủ hóa được tiếp tục tiến hành, nổi bật hơn cả là việc người dân trực tiếp tham gia vào việc lựa chọn ứng viên tổng thống, dẫn tới kết quả là ứng cử viên Noh Moo Hyun đã trúng cử Tổng thống trong kỳ bầu cử tổng thống lần thứ 16 năm 2002; và sự kiện “biểu tình thấp nển” diễn ra vào các năm 2002, 2004, 2008 và 2017. Sự kiện ứng cử viên tổng thống không chỉ được bầu lên và đại diện cho một chính đảng mà còn do người dân trực tiếp tham gia lựa chọn đã cho thấy mức độ tích cực tham gia vào hoạt động chính trị của người dân và của nhóm xã hội tăng lên. Sự kiện “biểu tình thấp nển” diễn ra vào các năm từ 2002 đến 2017, thậm chí đã trở thành một đặc trưng văn hóa tham gia chính trị của người dân Hàn Quốc. Biểu tình thấp nển được tiến hành như những sự kiện lớn có sự tham gia đông đảo của dân chúng, thường không có sự can thiệp của bất cứ chính đảng hay tổ chức chính trị nào, nhưng lại đem lại những kết quả có thể làm đảo lộn cả nền chính trị, ví dụ như Tổng thống Noh Moo Hyun có thể quay trở lại vị trí tổng thống năm 2004, Tòa án hiến pháp đưa ra quyết định phế truất Tổng thống Park Geun Hee năm 2017, v.v.. Biểu tình thấp nển cho thấy sự phát triển của tinh thần tự giác của người dân trong việc tham gia những hoạt động quyết định chế độ chính trị của quốc gia, đồng thời cho thấy tác dụng của hình thức đấu tranh dân chủ, không đổ máu và mở ra hướng đi cho các cuộc đấu tranh dân chủ của thế kỷ XXI¹.

Nhìn chung, từ năm 1987 đến nay, quá trình dân chủ hoá vẫn luôn được tiếp tục và đạt những bước đi mới tại Hàn Quốc. Đương nhiên, quá trình này không phải lúc nào cũng thuận lợi, mà luôn có sự cạnh tranh của các khuynh hướng bảo thủ từ các chính đảng, thậm chí từ chính người dân – những người cho rằng thời kỳ cầm quyền của chủ nghĩa quyền uy đã mang lại thịnh vượng cho đất nước. Tuy nhiên, việc một chính quyền lạm dụng quyền hạn để tư lợi đã phải sụp đổ sau “cách mạng thấp nển” và cách thức người dân thể hiện ý

¹ Xem: http://news.khan.co.kr/kh_news/khan_art_view.html?art_id=201710311531001.

chí và nguyện vọng của mình đã cho thấy, điều quan trọng nhất của quá trình dân chủ hóa là sự tham gia sâu rộng và tự giác của người dân vào các hoạt động chính trị, bầu cử, quyết định chính sách, v.v. đã thực sự tiến triển không ngừng.

Trong quá trình dân chủ hóa đó, vấn đề công bằng xã hội đã được xem xét như thế nào và người dân, những người tạo nên “kỳ tích dân chủ hóa” (từ dùng của Hahm Chaibong trong bài “Kỳ tích dân chủ của Hàn Quốc”, tương đương với kỳ tích sông Han-gang về kinh tế), có suy nghĩ như thế nào về công bằng xã hội trên đất nước mình?

Công bằng (justice) hoặc công bằng xã hội (social justice) là một khái niệm rất phức tạp, tuy được nhiều ngành khoa học quan tâm và coi như “chuẩn mực đạo đức trung tâm trong đời sống xã hội”¹ nhưng, và cũng chính vì thế, mỗi ngành khoa học xã hội như xã hội học, tâm lý học, chính trị học v.v. lại đưa ra các cách hiểu khác nhau. Trong khuôn khổ những xem xét về mặt chính trị, có thể hiểu “bình đẳng xã hội” một cách khái quát như sau: “Ý nghĩa mang tính nguyên tắc của bình đẳng “xã hội” có lẽ là vấn đề đem lại cho con người cái mà họ “có quyền hưởng” hoặc “cần” (...) dưới dạng các quyền xã hội cơ bản, thực phẩm, quần áo, nhà ở v.v., và sau đó là cung cấp mọi thặng dư theo cách công bằng và bình đẳng. Mặc dù rõ ràng là một vấn đề rất quan trọng, nhưng “công bằng” với tư cách một giá trị chính trị thực tế lại được xem không gì khác ngoài việc đòi hỏi một sự phân phối “công bằng” về sản phẩm sản xuất ra. trên thực tế nó thường được xem là công bằng “phân phối”, và các tiêu chuẩn gọi là “công bằng” thì phụ thuộc vào các đánh giá mang tính tư tưởng hệ”². Như vậy, có thể nói công bằng xã hội được thể hiện rõ rệt nhất trong công bằng phân phối, tức là các nguồn của cải của xã hội được chia một cách “công bằng” cho các thành viên. Ngoài ra còn một số khía cạnh khác như công bằng trong thủ tục, công bằng trong thưởng phạt, công bằng trong tiếp nhận cơ hội v.v..

¹ *Từ điển xã hội học Oxford* (Bùi Thế Cường v.v. dịch), Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr.107.

² David Robertson, *Ibid.*, p.263.

Đôi chiếu vào xã hội Hàn Quốc, có thể thấy một hiện tượng tương đối thú vị trong quan niệm của người Hàn Quốc về “công bằng”. Không phải chỉ đến thời kỳ dân chủ hoá người ta mới nhắc đến công bằng, mà ngay trong thời kỳ thống trị của chủ nghĩa quyền uy, công bằng xã hội cũng đã được nhắc đến, thậm chí nhấn mạnh như là đường lối của chính phủ. Tuy nhiên, công bằng đó được hiểu rất khác so với cách hiểu hiện đại. Người Hàn Quốc sử dụng chữ “chính nghĩa” để dịch từ tiếng Anh justice, và có lẽ đó là lý do của những cách hiểu “truyền thống” lưu hành trong thời chủ nghĩa quyền uy về công bằng. Theo đó, “công bằng xã hội” hay “xã hội chính nghĩa” có những nội dung cụ thể là vận động trong sạch hoá chính trị, trừng phạt những kẻ làm giàu bất chính, đả phá các quan điểm ngoại lai, nhấn mạnh thuần phong mỹ tục truyền thống, tuân thủ luật pháp, v.v..¹ Tuy nhiên, sau thời kỳ dân chủ hóa, tức là từ năm 1987 đến nay, “công bằng xã hội” được xem xét hầu hết từ phương diện kinh tế, được cụ thể hoá thành những vấn đề liên quan đến kinh tế. “Hiến pháp của nền cộng hoà thứ 6 [chính thể hiện hành] đã đưa ra các nội dung về công bằng xã hội như sau: “Duy trì phân phối thu nhập phù hợp”, “ngăn chặn sự lạm dụng quyền lực kinh tế và chi phối thị trường”, “thực hiện dân chủ hoá nền kinh tế”, điều này phản ánh kết quả của cuộc vận động dân chủ hoá đương thời”². Có thể thấy, cách hiểu về công bằng xã hội của người Hàn Quốc hiện tại tương đồng với cách hiểu phổ biến và khác với những lý giải trong quá khứ.

Tóm lại, ở Hàn Quốc hiện nay, công bằng xã hội chủ yếu được xem xét từ phương diện kinh tế, đặc biệt là công bằng trong phân phối, ngoài ra còn có thể mở rộng ra những vấn đề cung cấp các dịch vụ xã hội và phúc lợi xã hội cho các nhóm yếu thế, dịch vụ công, v.v.. Về phân phối thu nhập, xã hội Hàn Quốc hiện đại có sự biến động lớn, phân tách thành hai giai đoạn rõ rệt, giai đoạn thứ nhất là những năm đầu sau khi dân chủ hóa cho đến trước cuộc

¹ Xem: 문지영, “한국의 민주화와 ‘정의’ 담론”, 정치사상연구 잡지, vol.13(2), 2007, 40쪽.

² 문지영, 같은 논문, 48쪽.

khủng hoảng tài chính 1997 và giai đoạn tiếp theo là từ cuộc khủng hoảng tài chính đó cho đến nay. Ở giai đoạn trước, Hàn Quốc được coi là nước “thành công trong việc dung hòa bất bình đẳng thu nhập và phát triển kinh tế”, khi chỉ số bất bình đẳng thu nhập (chỉ số ngũ phân vị) đo được ở một mức tương đối thấp (năm 1994 là dưới 4.4 tức là chênh lệch về thu nhập giữa 20% số người nghèo nhất và 20% số người giàu nhất là 4.4 lần). Tuy nhiên, kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính 1997, chỉ số này đã tăng mạnh và không có dấu hiệu giảm bớt. Cho đến năm 2016, chỉ số này luôn ở mức cao, năm 2009 lên đến 5.75, năm 2016 là 5.45. Tương ứng, chỉ số Gini - đo mức độ bất bình đẳng - từ năm 2006 đến 2016 hầu như luôn luôn ở mức trên 30%¹. Đương nhiên, so sánh với các nước khác thì có thể thấy tỷ lệ bất bình đẳng ở Hàn Quốc không phải ở mức quá cao, nhưng sự biến động trong chỉ số cho thấy đã có sự thay đổi về tỷ lệ giàu nghèo và sự gia tăng của bất bình đẳng trên thực tế.

Như vậy, có thể thấy, dường như có sự đồng hành giữa “dân chủ hoá” và bất bình đẳng kinh tế tại Hàn Quốc, đặc biệt trong thời gian gần đây (sau khủng hoảng tài chính 1997). Trong khi về lý thuyết, “dân chủ” phải đi kèm với công bằng xã hội: “Dân chủ là một trình tự thực hiện, nhưng nếu trình tự ấy lại dẫn tới bất công bằng, thì ta không thể kỳ vọng những người có lý trí chấp nhận trình tự ấy mà không phải giải thích”². Bản thân người dân Hàn Quốc cũng suy nghĩ như vậy. “Một nghiên cứu gần đây của Shin và Cho (2010) về nhận thức về dân chủ ở các nước Đông Á đã cho thấy trong quan điểm của người Hàn Quốc, công bằng kinh tế là đặc trưng quan trọng nhất của dân chủ. Hơn một phần ba (36%) số người Hàn Quốc được hỏi đã chọn công bằng kinh tế là đặc điểm cốt lõi của dân chủ”³. Người Hàn Quốc cũng thể hiện điều này trực tiếp trong các kỳ vọng đối với chính quyền mới do chính họ bầu lên: “Trong một cuộc điều tra ý kiến được thực hiện 5 ngày sau cuộc

¹ Số liệu từ Cục thống kê Hàn Quốc (http://kostat.go.kr/portal/korea/kor_nw/2/1/index.board? bmode=read&bSeq=&aSeq=360790&pageNo=1&rowNum=10&navCount=10&currPg=&sTarget=title&sTxt=).

² Keith Dowding et al., *Justice and democracy*, Cambridge University Press, 2004, p.32.

³ Woojin Kang, “Inequality, the welfare system and satisfaction with democracy in South Korea”, *International Political Science Review*, vol. 36 (5), 2015, p.498.

bầu cử [tổng thống năm 2002], có 78.1% số người được hỏi chọn “phát triển kinh tế” hoặc “giảm bớt bất bình đẳng” là điều ưu tiên hàng đầu mà tổng thống mới lên phải lưu ý”¹. Đối chiếu quan điểm này với thực trạng bất bình đẳng kinh tế gia tăng không có dấu hiệu ngừng lại, ta có thể lý giải được thực tế dường như khá mâu thuẫn rằng, “trong khi Hàn Quốc là một trong những nước thành công nhất trong việc củng cố dân chủ ở khu vực Đông Á, thì người dân Hàn Quốc lại thể hiện sự bất mãn ngày càng tăng với sự thực hiện dân chủ trong đất nước mình”². Sự bất mãn này xuất phát từ việc công bằng kinh tế không được bảo đảm và chính phủ không có được những quyết sách hợp lý giải quyết chúng, trong khi đó là một trong những yêu cầu chủ chốt của dân chủ.

Như vậy, dù nền dân chủ và quá trình dân chủ hóa của Hàn Quốc đã đạt được rất nhiều thành tựu, thì nó vẫn chưa phải là một nền dân chủ đáp ứng được kỳ vọng của bản thân người dân Hàn Quốc, vẫn có những điểm cần phải sửa đổi và củng cố. Điểm cộng lớn nhất mà quá trình dân chủ hóa của Hàn Quốc đạt được là sự tham gia tự giác, có ý thức và hết sức đa dạng về cách thức của người dân vào các hoạt động xã hội cũng như các quá trình quyết định về mặt chính trị. Nhưng do rất nhiều yếu tố, kể cả các tác động về mặt lịch sử, cấu trúc đặc thù của nền kinh tế hiện thời v.v., mà các vấn đề về công bằng xã hội ở thời điểm hiện tại lại chưa thực sự được giải quyết thỏa đáng. Tuy vậy, chính khả năng tham gia tự giác của người dân vào các quá trình xã hội có thể coi là điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết các vấn đề về công bằng xã hội để tiếp tục phát triển và hoàn thiện nền dân chủ của Hàn Quốc hiện đại.

¹ Hannes B. Mosler et al., *Inequality and the quality of democracy in South Korea – three decades after democratization*, Palgrave Macmillan, 2018, p.159.

² Woojin Kang, *Ibid.*, p.494.

KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC BẮC ÂU TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG XÃ HỘI VỚI DÂN CHỦ VÀ MỘT SỐ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

ThS. Hồ Thị Nhâm

Học viện Chính trị khu vực III

1. Những thành tựu trong giải quyết mối quan hệ giữa công bằng xã hội với dân chủ ở các nước Bắc Âu

Mô hình Bắc Âu hay dân chủ xã hội Bắc Âu đề cập đến kinh tế và chính sách xã hội chung cho các nước Bắc Âu (Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Iceland, và Thụy Điển). Mô hình này bao gồm sự kết hợp của chủ nghĩa tư bản thị trường tự do với một phúc lợi quốc gia toàn diện và thương lượng tập thể ở cấp quốc gia, (sự hỗ trợ từ một nhà nước phúc lợi "phổ quát" nhằm mục đích tăng cường sự tự chủ cá nhân và thúc đẩy sự linh động xã hội; một hệ thống thỏa thuận ba bên, nơi đại diện của lao động và người sử dụng lao động thương lượng tiền lương và chính sách thị trường lao động với sự trung gian của chính phủ; cam kết mở rộng sở hữu tư nhân, thị trường và thương mại tự do).

Các nước Bắc Âu theo lý luận Dân chủ xã hội.

Mô hình dân chủ xã hội là loại hình thể chế có mục tiêu hướng đến thực hiện tất cả các quyền cơ bản về xã hội, kinh tế và văn hóa, thông qua một nền kinh tế thị trường xã hội gắn với một nhà nước xã hội dựa trên các quyền cơ bản của con người, duy trì nền kinh tế tư bản với sự can thiệp của Nhà nước để đảm bảo công bằng xã hội, hạn chế phân hóa giàu nghèo, giảm thiểu thất nghiệp, tăng phúc lợi xã hội để phục vụ nhân dân lao động. Lý luận dân chủ xã hội đã có những ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều quốc gia trên thế giới trên nhiều mức độ, phạm vi. Giá trị hướng đến của dân chủ xã hội là tự do (Freedom), công bằng (Justice), đoàn kết (Solidarity). Trong số các quốc gia thực hiện mô hình Dân chủ xã hội hiện nay, các nước Bắc Âu được xem là khu vực kiểu mẫu của thành công, đạt được nhiều thành tựu trong vấn đề thể chế hóa lý luận dân

chủ xã hội; đồng thời, cũng giành được những giá trị đầu ra cao trong tính bao dung xã hội, nhất là trong vấn đề khắc phục tình trạng bất bình đẳng và đói nghèo. Mô hình Bắc Âu là một mô hình có tính độc đáo và biệt lệ, một mô hình có yếu tố thực dụng dựa trên đạo đức và tôn giáo. Mô hình Bắc Âu (Nordic model), còn được gọi là mô hình Xcăngđinavi (Scandinavia Model) không chỉ được biết đến là một mô hình kinh tế - xã hội (khi đối sánh với các mô hình khác của chủ nghĩa tư bản như mô hình châu Âu lục địa, mô hình Anglo - Saxon tự do và mô hình Địa Trung Hải, hay mô hình Bismarck (Đức)) mà mô hình này còn là biểu tượng cho những thành công về nhà nước phúc lợi, an sinh xã hội, hình mẫu của việc áp dụng tư tưởng dân chủ xã hội vào thực tiễn. Mặc dù hiện nay còn nhiều ý kiến khá đa chiều xung quanh mô hình này, như những tranh luận về tính “thực dụng” trong phương thức xây dựng xã hội của Bắc Âu, chất “xã hội” trong các giá trị đạt được của Bắc Âu và tính lai ghép của nó, những bất cập giữa việc cần duy trì hệ thống phúc lợi xã hội toàn dân và việc duy trì động lực lao động; hay tranh luận về tương lai của nền Dân chủ xã hội, v.v. nhưng cụm các nước Bắc Âu trong nhiều năm liền vẫn luôn đứng đầu trên các bảng xếp hạng toàn cầu về các chỉ số dân chủ, sự thịnh vượng quốc gia, tự do kinh tế, tự do báo chí, phát triển bền vững, chống tham nhũng; tới các chỉ số về giáo dục, hạnh phúc, bình đẳng giới, hay các giá trị toàn cầu v.v.. Điều đó giải thích tại sao hiện nay, khu vực Bắc Âu luôn là chủ đề nổi bật và được quan tâm nhiều hơn cả bởi các “think tank”, giới truyền thông và chính trường thế giới. Tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới Davos 2011, “*The Nordic Way*” (phương thức của Bắc Âu) là chủ đề chính được tập trung bàn thảo. Năm 2013, tờ *The Economist* đã có loạt bài với tiêu đề *Báo cáo đặc biệt về các nước Bắc Âu* (Special report the Nordic countries), xem Bắc Âu như một “siêu mô hình” đáng học hỏi cho các quốc gia. Cũng theo tờ báo này, năm 2016, *The Economist intelligence unit index of Democracy* công bố chỉ số dân chủ của các quốc gia, cụm các nước Bắc Âu tiếp tục đứng ở hạng đầu, và được coi là những nền dân chủ đầy đủ, hoàn chỉnh (full democracy). Theo Báo cáo của Hội

đồng Bộ trường Bắc Âu - *Is the Nordic Region best in the world?* (2017), thì trong 12 chỉ số đã được công bố, so với châu Âu lục địa, Nam Âu, Vương quốc Anh, và Hoa Kỳ, Bắc Âu dẫn đầu ở 8 chỉ số¹.

2. Một số gợi mở cho Việt Nam từ thực tiễn Bắc Âu

Là “nguồn cảm hứng” cho nhiều quốc gia trên thế giới, một “Bắc Âu kiểu mẫu” có thể “sao chép” được hay không là câu hỏi đã được đặt ra. Tuy nhiên, đây là một mô hình không dễ bắt chước. Mô hình này ứng dụng thành công trong các nước Bắc Âu, song không dễ dàng có thể lặp lại ở các nước khác vì sự khác biệt về lịch sử và mức độ đa dạng về văn hóa. Thiết kế xã hội của Bắc Âu vừa mang tính cấu trúc vừa mang tính văn hóa nên không dễ dàng có thể đơn giản hóa trong một công thức ngắn ngủi nào đó để mô phỏng. Thiết kế xã hội của Bắc Âu được xây dựng dựa trên tính đồng nhất văn hóa và các giá trị chung, điều mà chỉ dễ phát triển trong một đất nước có kích thước nhỏ hoặc trung bình, không phù hợp với bối cảnh của một nước lớn.

Giữa Việt Nam với các nước Bắc Âu có sự khác biệt lớn về mặt địa lý, các điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội và đặc biệt là văn hóa. Tuy nhiên, về lý luận, một trong những cội nguồn của lý luận Dân chủ xã hội Bắc Âu là chủ nghĩa Mác. Qua nghiên cứu mô hình Bắc Âu có thể thấy “chất xã hội” rất rõ nét và dường như rất gần với “chất xã hội chủ nghĩa” trong lý luận Mác - Lênin, ít nhất là ở các nội dung đảm bảo phúc lợi cao nhất cho người dân. Xét đến cùng, mô hình dân chủ xã hội Bắc Âu là mô hình trọng xã hội, quan tâm phát triển con người. Bên cạnh đó, mô hình Bắc Âu được cả thế giới nghiên cứu, học tập, trên những khía cạnh phù hợp với từng quốc gia. Thành công của mô hình Bắc Âu có nhiều giá trị tham khảo gợi mở cần thiết đối với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, nhất là trong bối cảnh đổi mới và xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển, trong đó có việc giải quyết mối quan hệ giữa công

¹ 8 chỉ số đó là: Chỉ số hạnh phúc thế giới (World Happiness Index); Chỉ số thịnh vượng (Legatum Prosperity Index), Chỉ số nhận thức tham nhũng (Corruption Perceptions Index), Chỉ số Tự do Báo chí (World Press Freedom Index), Chỉ số bất bình đẳng về giới (Gender Inequality Index), Chỉ số khoảng cách Giới Toàn cầu (Global Gender Gap Index), Bảng Cải tiến Châu Âu (European Innovation Scoreboard), Chỉ số Hiệu suất Môi trường (Environment Performance Index).

bằng xã hội và dân chủ. Ở phương diện giải quyết mối quan hệ giữa công bằng xã hội và dân chủ, kinh nghiệm của Bắc Âu được thể hiện ở những nội dung sau:

Một là, đối thoại xã hội được coi phương thức chính để người dân làm chủ.

Tranh luận lớn giữa mô hình Bắc Âu (dân chủ xã hội) với mô hình Anh - Mỹ (Dân chủ tự do) trong chính trị vẫn là quan niệm về dân chủ, từ đó có các thể chế khác nhau trong thúc đẩy dân chủ. Đối với lý luận Dân chủ tự do, các thể chế thúc đẩy dân chủ là thủ tục và cạnh tranh, trong khi đó lý luận dân chủ xã hội vẫn nhấn mạnh vào đối thoại (khai mở nhận thức) và hợp tác. Do vậy, giá trị trung tâm, nền tảng của mô hình dân chủ xã hội Bắc Âu là đối thoại xã hội (Social dialogue). Theo đó tại một thời điểm cụ thể, dân trí là chưa thích hợp cho các "thủ tục làm chủ" (chẳng hạn phiếu bầu có thể trở thành đa số thiên cận và tư lợi). Việc tổ chức và tạo các điều kiện để cho các thành viên "đối thoại", cùng tìm kiếm và chia sẻ tri thức, cùng thống nhất về các chuẩn mực và quy trình, thủ tục (để cùng làm chủ) là quan trọng nhất. Tức là dân chủ nằm trong quá trình cùng đi tìm "dân chủ" chứ không phải là dân chủ là một mô hình (lý tưởng). "Social dialogue" - Đối thoại xã hội là một thuật ngữ đã được ILO định nghĩa trong lĩnh vực lao động. Theo đó, *đối thoại xã hội bao gồm tất cả các loại đàm phán, tham vấn hoặc trao đổi thông tin đơn giản giữa các đại diện của các chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động, trong các vấn đề quan tâm chung liên quan đến chính sách kinh tế và xã hội*¹. Tuy nhiên, đối thoại xã hội theo nghĩa rộng hơn không chỉ có trong lĩnh vực lao động, mà còn diễn ra trong tất cả các lĩnh vực của đời sống chính trị - xã hội. Có thể hiểu theo nghĩa rộng, đối thoại xã hội là 1) Sự kết hợp nhiều tiếng nói, câu chuyện, quan điểm; 2) Yêu cầu, thăm dò, khám phá được chia sẻ; 3) Lắng nghe sâu sắc để thúc đẩy sự tôn trọng và hiểu biết; 4) Chia sẻ ý nghĩa để

¹ Sida (2017), *Social Dialogue in Development Cooperation*. <http://www.ilo.org/ifpdial/areas-of-work/social-dialogue/lang--en/index.htm>%20%20a).

cùng kiến tạo kiến thức¹. Để ngăn chặn các xung đột hay bạo lực phát sinh, các xã hội cần giải quyết các điều kiện tiềm ẩn có thể tạo ra những xung đột, bất bình đó. Đối thoại lúc này sẽ là cần thiết để phát triển các phương pháp tiếp cận bền vững cho những thách thức xã hội và xây dựng nền văn hóa dân chủ, là công cụ để phá vỡ các rào cản và xây dựng các kết nối trong xã hội. Đối thoại có thể thay đổi mối quan hệ theo những cách tích cực hơn trên cơ sở tôn trọng và cộng tác với nhau. Đối thoại là một quá trình cởi mở và toàn diện trong đó giao tiếp dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau và mục tiêu chính là: để khuyến khích lắng nghe, học tập và giải quyết vấn đề.

Đối thoại xã hội trong mô hình Dân chủ xã hội Bắc Âu thể hiện ở trên ba lĩnh vực chủ yếu: Lĩnh vực quan hệ lao động, đó là mô hình quan hệ ba bên dựa trên *bình đẳng, thỏa hiệp, hợp tác*, lĩnh vực quan hệ công dân – nhà nước và lĩnh vực quan hệ công dân – công dân. Đối thoại thành công sẽ thúc đẩy sự đồng thuận quốc gia trong hình thành lý tưởng xã hội và mục tiêu xã hội. Không có lý tưởng xã hội và mục tiêu xã hội thì sẽ không có hành động để xây dựng xã hội. Trong quá trình xây dựng xã hội đó, người ta theo đuổi khái niệm "***nhà của dân***" - ***Folkhemmet*** và trên cơ sở đó, hình thành mục tiêu chung để theo đuổi cho toàn xã hội. Bất kể đảng cầm quyền lên nắm quyền, bất kể tình hình kinh tế thay đổi như thế nào, định hướng giá trị này luôn dẫn đầu sự phát triển xã hội. Xây dựng xã hội không phải là một mục tiêu có thể đạt được bởi nhà nước từ trên xuống, nhưng đòi hỏi sự tham gia và tương tác của tất cả các tầng lớp xã hội. Trong trật tự xã hội dân chủ xã hội, sự tham gia tích cực của người dân vào các vấn đề xã hội và chính trị là nội dung cốt lõi của việc thúc đẩy xây dựng xã hội. Kinh nghiệm của Bắc Âu cũng cho thấy chìa khóa để xây dựng xã hội trong việc nuôi dưỡng con người, bao gồm định hình ý tưởng, hành vi và mối quan hệ xã hội của họ. Các nước Bắc Âu đặt trọng tâm vào việc chuyển đổi lối sống của mọi người thông qua các chính

¹ CIDA, IDEA, OAS, UNDP, *Democratic Dialogue—A Handbook for Practitioners*.:Printed by: Trydells Tryckeri AB, Sweden. ISBN: 978-91-85391-94-3.

sách xã hội. *Bài học chủ chốt rút ra từ các nước Bắc Âu không phải là bài học về tư tưởng mà về thực tiễn. Nhà nước được ưa chuộng không phải vì nó lớn mà vì nó hoạt động tốt*¹.

Ở Việt Nam, để phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, Đảng ta luôn nhấn mạnh mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giữa Nhà nước với nhân dân, trong đó, trước hết là Nhà nước bảo đảm thực hiện đầy đủ các quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân. Xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ gây mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân. Vì vậy, chúng ta cần nghiên cứu triết lý xây dựng xã hội, đặc biệt là tư tưởng “*nhà của dân*”, mà sâu xa hơn là triết lý lấy *con người làm trung tâm* của Bắc Âu, nghiên cứu về phương thức *đối thoại xã hội* trong các lĩnh vực xã hội, các quan hệ giới chủ - người lao động; công dân – công dân; công dân – nhà nước, từ đó đảm bảo thực hiện thành công dân chủ và công bằng, đúng với bản chất nhà nước và chế độ XHCN mà chúng ta xây dựng.

Hai là, tăng cường vai trò kiến tạo của nhà nước trên nhiều lĩnh vực, xây dựng xã hội hài hòa và quản trị tốt về dân chủ.

Các nhà nước Bắc Âu được xem là “các nhà nước tạo khả năng”, đặc biệt trong việc ứng phó với khủng hoảng kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế, giải quyết hài hòa các vấn đề xã hội, kiểm soát quyền lực, quản trị dân chủ.

Ở Bắc Âu, chia sẻ bình đẳng và tham gia công khai trong các dịch vụ công là một biểu hiện nổi bật của quyền công dân. Việc tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ công được xem là quyền lực cơ bản của các công dân Bắc Âu. Khái niệm cơ bản của mô hình Bắc Âu là “*công dân có quyền chia sẻ các dịch vụ công bằng như nhau*” và “*tôi dành cho tất cả mọi người, mọi người đều dành cho tôi*”. Tất cả mọi người đều có cùng giá trị, mọi người đều có quyền được hưởng các dịch vụ công bằng. Mô hình Bắc Âu là một sự tăng trưởng cân bằng và công bằng. Do đó, trong sự phát triển của các mục tiêu Bắc Âu, tăng trưởng

¹ “The Nordic countries: The next super model“, The Economist, 02/02/2013.

kinh tế để nâng cao phúc lợi của người dân là tiêu chí quan trọng. Hệ thống phúc lợi được hỗ trợ bởi thuế dựa trên khái niệm “lợi ích xã hội thuộc về chủ sở hữu của xã hội”. Chính phủ phân bổ các lợi ích xã hội dựa trên nhu cầu của công chúng hơn là về khả năng của công chúng. Sự bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ cũng có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, đó là lý do tại sao chính phủ Thụy Điển đã thúc đẩy mạnh mẽ sự bình đẳng giữa nam và nữ. Thụy Điển ngày càng ít nhận thức về các yếu tố giới khi đặt ra tiêu chuẩn tiền lương. Tuy nhiên, những lợi ích từ phúc lợi Bắc Âu chỉ có sẵn khi cần thiết. Nguyên tắc cơ bản của hệ thống phúc lợi Bắc Âu vẫn là: Công dân trước hết phải làm việc nghiêm túc, cần cù và đạo đức; trong trường hợp bất khả kháng hay mất khả năng lao động thì lúc đó xã hội sẽ cung cấp những lợi ích cần thiết trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử.

Sự tham gia của công chúng trong mô hình Bắc Âu còn thể hiện ở việc tham gia xây dựng chính sách công. Công dân Bắc Âu có quyền tham gia vào việc xây dựng chính sách công cộng quốc gia, có quyền thể hiện quan điểm và ý kiến của họ về chính sách công, có quyền phản đối một số chính sách công mà theo họ là không phù hợp. Chính phủ có thể lắng nghe những tiếng nói khác nhau từ người dân và xem đó là một sự đảm bảo về ổn định xã hội. Chính phủ khuyến khích công chúng tham gia vào các tổ chức phi chính phủ khác nhau và sử dụng quá trình hài hòa để lắng nghe quan điểm của tất cả các bên, giúp họ có cơ hội thể hiện quan điểm về lập pháp và cả quá trình ra quyết định của chính phủ. Người dân cũng can thiệp và ảnh hưởng lên chính sách thông qua việc thể hiện quan điểm của họ đối với giới truyền thông, tham gia vào các hoạt động cộng đồng và xây dựng các tổ chức xã hội. Vì sự tồn tại của hệ thống dân chủ xã hội đòi hỏi sự tham gia tích cực của công chúng và sự thừa nhận tính hợp pháp, tính chính đáng của hệ thống, sự tham gia chính trị người dân duy trì hoạt động của cơ chế ra quyết định xã hội. Chẳng hạn, Chính phủ Thụy Điển khuyến khích mọi công dân tham gia phát triển xã hội, để mọi công dân có khả năng có tiếng nói trong quản lý của chính phủ. Sự tham gia của công chúng là rất quan

trọng. Cơ chế tham gia của cộng đồng thúc đẩy sự phát triển lành mạnh và hài hòa xã hội. Ngoài ra, cơ chế quản lý dân chủ địa phương cũng đóng một vai trò quan trọng trong nền dân chủ Bắc Âu, nhất là trong việc tìm hiểu các khuynh hướng quan liêu của nhà nước phúc lợi và định hướng các tầng lớp xã hội. Cơ chế này củng cố sự phát triển của các thành phố tự trị và dân chủ cơ sở, vì vậy mà mọi người có thể được bầu làm ủy viên hội đồng địa phương và bày tỏ quan điểm của họ về các vấn đề quan trọng của cuộc sống hàng ngày có liên quan.

Các nước Bắc Âu có chính phủ can thiệp mạnh mẽ và một khu vực công lớn cung cấp cho công chúng các dịch vụ công toàn diện. Trong khi đó, mặc dù lực lượng chính phủ mạnh, song cũng đã không bỏ qua thị trường trong vai trò quyết định việc phân bổ nguồn lực. Ngoài ra, chính phủ các nước Bắc Âu hình thành một mối quan hệ hợp tác tốt với xã hội và có truyền thống giải quyết vấn đề và xây dựng chính sách thông qua hợp tác và đối thoại. Công chúng sử dụng các hiệp hội ngành công nghiệp, như hiệp hội ngành và công đoàn làm nền tảng để giao tiếp với chính phủ thông qua các kênh được thể chế hóa để tạo thành một môi trường bên ngoài hợp lý, cởi mở và tin cậy.

Ở các nước Bắc Âu, chính sách xã hội thường được xem như một phương tiện và một công cụ để theo đuổi ý tưởng dân chủ xã hội. Định hướng giá trị này được bắt nguồn từ tư tưởng "*Nhà của dân*" của Đảng Dân chủ Xã hội Bắc Âu. Khái niệm "Nhà của dân" ủng hộ đất nước thành "ngôi nhà" của người dân, ủng hộ nhà nước về phúc lợi có trách nhiệm với công dân là quan trọng nhất. Để thực hiện lý tưởng này, đảng Dân chủ Xã hội đã đề xuất một loạt các chính sách xã hội, như thừa kế, trợ cấp, các khoản tài chính ưu đãi, y tế công cộng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ miễn phí, bảo đảm sinh kế và bảo trợ xã hội, v.v.. Khái niệm "Nhà của dân" của Đảng Dân chủ Xã hội đã ảnh hưởng sâu sắc đến các quốc gia Bắc Âu trong quá trình xây dựng xã hội. Ảnh hưởng của ý tưởng này không chỉ ở giai cấp công nhân và lực lượng cánh tả, mà còn cho các tầng lớp xã hội khác (đặc biệt là tầng lớp nông dân). Nó làm cho lý tưởng của nền Dân chủ xã hội không chỉ trở thành ý thức hệ tư tưởng của tầng lớp lao

động, mà còn trong tất cả các giai cấp và các nhóm xã hội để từ đó truyền bá và lan rộng, tạo sức ảnh hưởng. Đặc biệt, trong thời kỳ xây dựng nhà nước phúc lợi từ những năm 1960, triết lý phổ quát của Đảng Dân chủ Xã hội đã được chấp nhận rộng rãi bởi cả tầng lớp công nhân, nông dân, tư sản nhỏ và cả các nhóm nữ quyền. Ngoài ý tưởng về "Nhà của dân", khái niệm chủ nghĩa tiến bộ cũng hỗ trợ việc phát triển của Đảng Dân chủ Xã hội Bắc Âu và hệ thống an sinh xã hội sau chiến tranh. Những yếu tố này được phản ánh trong khái niệm "nhà nước phúc lợi" của Beveridge, lý thuyết của Marshall về quyền công dân, và "học thuyết kỹ thuật xã hội", rất phổ biến sau chiến tranh. Với sự hỗ trợ của các ý tưởng này, khái niệm "phúc lợi xã hội" đã dần dần vượt lên sự trợ giúp xã hội thông thường cho các đối tượng đặc biệt. Trong nỗ lực về chính sách xã hội, phúc lợi không chỉ được hiểu là mức lương và an ninh thu nhập, mà theo nghĩa rộng hơn, nó được hiểu là một phương tiện giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến cuộc sống của người dân.

Việc theo đuổi hiệu quả kinh tế cần quan tâm nhiều đến hệ thống xã hội và hỗ trợ chính sách xã hội. Quá trình công nghiệp hóa, phát triển kinh tế và theo đuổi hiệu quả kinh tế không thể bỏ qua sự kết hợp với các chính sách xã hội. Đây là một đảm bảo quan trọng cho sự thành công của chính sách công, cho sự phát triển của kinh tế thị trường, cho sự lớn mạnh của các tổ chức công. Đây không phải là kinh nghiệm của riêng Bắc Âu nhưng ở Bắc Âu, mục tiêu phát triển là "*phi thương mại hóa*", tăng trưởng và hiệu quả không phải là mục tiêu duy nhất được theo đuổi. Trái lại, an ninh thu nhập là nguyên tắc chủ đạo của xã hội Bắc Âu từ những năm 1960. Các chính phủ Bắc Âu không đặt chính sách xã hội dưới các chính sách kinh tế, hay sự cạnh tranh và hợp tác. Chính phủ Bắc Âu mục tiêu: Tuân thủ hệ thống kinh tế thị trường và phát triển một nền kinh tế hỗn hợp. Họ tập trung vào những hạn chế và chuyển đổi các chức năng vốn tư nhân trong phát triển hơn là đơn giản hóa chúng. Do đó, xã hội Bắc Âu vẫn là một xã hội dựa trên nền kinh tế tư nhân (85% doanh nghiệp Thụy Điển, 94% của lĩnh vực sản xuất vẫn còn trong sở hữu tư nhân sau 40 năm cầm

quyền của Đảng Dân chủ Xã hội), để thúc đẩy cạnh tranh kinh tế công bằng, để duy trì sức sống phát triển kinh tế. Mặc dù chấp nhận hệ thống kinh tế thị trường, nó nhấn mạnh phương pháp phân phối công bằng, nhấn mạnh sự hợp tác giữa các nhóm xã hội khác nhau. Phân đầu tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu suất lao động không phải là mục tiêu duy nhất ở đường lối nhà nước phúc lợi Bắc Âu và châu Âu nói chung, mà còn là bình đẳng hóa các cơ hội, sự gắn kết và đồng thuận xã hội mới là điều quan trọng nhất. Đây là một kinh nghiệm của mô hình phát triển xã hội hài hòa ở các nước Bắc Âu.

Công bằng, dân chủ còn thể hiện ở tính minh bạch, dân chủ trong thực thi chính sách và pháp luật. Ở Bắc Âu, các cuộc họp của Quốc hội cũng mở cửa cho công chúng, và mỗi luật được công khai trước khi lắng nghe ý kiến của công dân. Hệ thống hành chính cởi mở, minh bạch và liêm chính của các nước Bắc Âu được đảm bảo theo luật. Ví dụ như, tính toàn vẹn của chính phủ và công chức được thể hiện trong Hiến pháp Phần Lan, ở Luật Dân sự Quốc gia và Luật Hành chính đều có các quy định liên quan. Dù trực tiếp hay gián tiếp, tham nhũng, lạm dụng quyền lực hoặc lạm dụng sự tin tưởng của công chúng đều được coi là một hành vi vi phạm luật hình sự. Bất cứ ai cũng có thể kiện ủy ban, và các thẩm phán của Tòa án Tối cao chịu trách nhiệm giám sát tính hợp pháp của quyết định và tính hợp pháp của các hành động của chính quyền trung ương và các quan chức chính phủ. Các chính phủ Bắc Âu chủ động tạo điều kiện để hướng dẫn, khuyến khích và tham gia hỗ trợ cộng đồng trong việc quản lý các vấn đề công, phát huy đầy đủ vai trò các tổ chức xã hội khác nhau: Họ có thể bày tỏ quan điểm của mình trên một khía cạnh cụ thể, đề nghị, kiến nghị hành chính công khai về chính sách để giám sát chính phủ, hỗ trợ chính phủ trong việc xây dựng pháp luật và các quy định và chính sách, tham gia vào quá trình ra quyết định của chính phủ trong các buổi điều trần. Làm vậy không những sẽ giảm bớt áp lực đối với chính phủ và các chính quyền trung ương, địa phương, phân cấp về dịch vụ xã hội, mà còn đóng góp một cộng đồng tích cực từ các lực lượng đa dạng, cải thiện sự hỗ trợ xã hội của các dịch vụ công. Trong

mô hình Bắc Âu, các tổ chức xã hội trong một nền kinh tế thị trường có chức năng chính trị và kinh tế độc đáo, trên cơ sở đó hình thành các cơ chế tham vấn và đối thoại theo pháp luật và quy định của các nhóm lợi ích khác nhau; lợi ích của tất cả các tầng lớp xã hội để đạt được thông qua thương lượng và hòa giải.

Kinh nghiệm về quản trị nhà nước của các nước Bắc Âu có được trên nhiều lĩnh vực. Những kinh nghiệm quý báu ở đây là: *Xây dựng hệ thống hành chính mở và minh bạch*. Hệ thống hành chính cởi mở và minh bạch của các nước Bắc Âu thường theo đuổi các nguyên tắc trách nhiệm, minh bạch và quản trị nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả, đảm bảo tính toàn vẹn của chính phủ. Ở đây, *trách nhiệm* có nghĩa là công chức phải trung thành với vị trí của họ và chịu trách nhiệm về hành động của họ. Nói chung, công chức trung lập và hợp pháp về mặt pháp lý và các quan chức cấp trên cũng chịu trách nhiệm chính trị và pháp lý. *Sự minh bạch* có nghĩa là sự quản lý của chính phủ được thực hiện dưới sự giám sát công khai và của công dân. Những kế hoạch của chính phủ muốn làm, đầu tiên được công bố cho công chúng, làm thế nào, các cách thức, những vấn đề tồn tại,... và để cho mọi người biết. Việc tiết lộ thông tin đó là hoàn toàn chủ động, không phải dưới ý kiến hay áp lực của công dân. Đối với việc tiết lộ thông tin, các quốc gia Bắc Âu có các quy định pháp lý có liên quan và thông tin công khai là trách nhiệm của mọi công chức. Thông tin công cộng là cơ sở cho đối thoại giữa công dân và chính phủ, và việc tiết lộ thông tin dưới dạng các điều khoản pháp lý là nền tảng của chính phủ trong sạch. Công dân không hiểu thông tin chính phủ, thì không thể tham gia vào việc quản lý các vấn đề nhà nước.

Kinh nghiệm về phòng, chống tham nhũng của Bắc Âu là xây dựng bộ máy tư pháp độc lập, tự do truyền thông trong quản trị nhà nước dân chủ, xây dựng được hệ thống pháp luật vững chắc, đội ngũ công chức nhà nước chuyên nghiệp, hiểu biết sâu sắc những quy tắc đạo đức rõ ràng về chống tham nhũng. Ở Việt Nam hiện nay, việc xây dựng một hệ thống dịch vụ xã hội hợp lý, thuận tiện để đáp ứng nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của người dân,

cung cấp cơ hội cho việc làm đầy đủ, trở thành vấn đề cần được giải quyết. Mặt trái và những khuyết tật của nền kinh tế thị trường cũng cần được hạn chế tối đa. Ở Việt Nam, nhằm đẩy lùi tham nhũng cần đảm bảo tính toàn vẹn và minh bạch trong quản trị công. Vì vậy, yêu cầu *đẩy mạnh dân chủ hóa* cần được thực hiện mạnh mẽ. Do vậy những kinh nghiệm của Bắc Âu sẽ là những kinh nghiệm vô báu cho Việt Nam hiện nay.

Ba là, xây dựng lòng tin xã hội như là cơ sở cho sự hợp tác và tạo dựng sự đồng thuận xã hội.

Một đặc trưng của vùng Bắc Âu - đó là sự tin cậy. Công dân Bắc Âu hiển thị mức độ tin cậy cao đối với nhau, với các chính trị gia, chính phủ và hệ thống pháp luật so với những người ở các nơi khác trên thế giới. Niềm tin đan kết các cộng đồng với nhau, trong đó mọi người ủng hộ và làm việc cho nhau, và điều này là cơ sở cho năng suất và tăng trưởng kinh tế nói chung. Để đối thoại thành công phải có niềm tin, sự tin cậy, chân thành. Độ tin cậy cao là một *giá trị vàng* đã được khẳng định, nằm trong hệ giá trị Bắc Âu. Ở Bắc Âu, sáu đặc tính phổ biến dễ dàng được tìm thấy là: *Trung thực, công bằng, hiệu quả, tận tâm, tin tưởng vào chính phủ, bình đẳng giới và văn hoá đồng nhất*¹. Lòng tin cao góp phần làm nên sự thành công cho các nước Bắc Âu. Những thành công của Bắc Âu có được dựa trên nhiều yếu tố, trong đó có ba yếu tố chủ đạo là: Quản trị (*Governance*), vốn xã hội (*Social capital*), bình đẳng tương đối và các xã hội công bằng (*Relatively egalitarian and equal societies*)². Trong Vốn xã hội, lòng tin xã hội của Bắc Âu được xem là “*cao bất thường*” so với các nước và khu vực khác trên thế giới. Lòng tin đó biểu hiện ở lòng tin về quyền tự chủ của cá nhân, lòng tin với thể chế và cả với người khác.

Lòng tin còn thể hiện ở Chỉ số Thịnh vượng. Trong năm 2010, báo cáo *The Prosperity Index* cho thấy 74% người Na Uy, 64% người Đan Mạch, 60% người Phần Lan và 56% người Thụy Điển tin rằng người khác có thể tin tưởng.

¹ Xem: Federal Reserve Bank of Philadelphia (2014), *The Nordic model: successes, challenges & the future*.

² Xem: Nordic Council of Ministers, *Is the Nordic Region best in the world?* (2017),

Lòng tin của người dân Bắc Âu cũng thể hiện ở việc họ sẵn sàng đóng thuế cao. Họ tin tưởng rằng các công dân khác cũng đóng góp cho nền kinh tế thông qua hệ thống thuế, và các cơ quan công quyền quản lý doanh thu thuế một cách công bằng và hiệu quả, không bị tham nhũng.

Từ kinh nghiệm của Bắc Âu trong tạo dựng lòng tin xã hội, ý nghĩa được rút ra cho thực tiễn Việt Nam như sau:

Trước hết, vấn đề cốt lõi trong xây dựng lòng tin xã hội hiện nay ở nước ta là xây dựng lòng tin chính trị của nhân dân đối với Đảng. Hội nghị Trung ương 4 khóa XI đã thẳng thắn chỉ rõ: “*Có những yếu kém, khuyết điểm kéo dài qua nhiều nhiệm kỳ chậm được khắc phục, làm giảm sút lòng tin của nhân dân với Đảng; nếu không được sửa chữa sẽ là thách thức đối với vai trò lãnh đạo của Đảng và sự tồn vong của chế độ*”¹. Điều đó đòi hỏi Đảng phải nỗ lực, mạnh mẽ, nhất là trong công tác xây dựng Đảng, không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo của mình. Xây dựng lòng tin chính trị phải được thực hiện trên ba mặt: Chính trị, tư tưởng và tổ chức của Đảng.

Ở Bắc Âu, lòng tin đến từ hai nhóm nhân tố chủ đạo: *Thứ nhất*, các yếu tố lịch sử và văn hóa truyền thống; *thứ hai*, thể chế. Như vậy, để gia tăng lòng tin trong nhân dân cần khơi gợi các yếu tố truyền thống, đồng thời chú trọng đến các yếu tố thể chế. Ở Việt Nam, cần khai thác các yếu tố truyền thống, như văn hóa trọng tình, đặc biệt tư tưởng dân là gốc - tư tưởng chính trị xuyên suốt trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Lịch sử dân tộc đã kiểm chứng: Chỉ khi nào chính quyền an dân, vì dân, trọng dân, gần dân thì nước thịnh; khi nào chính quyền xa dân, không “khoan thư sức dân”, mất lòng dân thì nước suy. Dân là gốc trở thành một triết lý chính trị, định hướng, quyết định sự thịnh hưng hay suy vong của quốc gia.

Tóm lại, thực tiễn của các nước Bắc Âu cho thấy trong điều kiện kinh tế thị trường, chính phủ cần đóng vai trò quản lý xã hội và các dịch vụ công ngoài vai

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị Trung ương 4 khóa XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012, tr. 21-22

trò điều tiết và quy định về kinh tế vĩ mô, cung cấp các dịch vụ công và hàng hoá công hiệu quả cho các thành viên trong xã hội. Đây không chỉ là một đảm bảo quan trọng cho việc duy trì ổn định xã hội và thực hiện công bằng xã hội, mà còn là một điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Giải quyết chính đáng mối quan hệ giữa công bằng và hiệu quả là một vấn đề trọng tâm ở bất kỳ quốc gia và xã hội nào, và các nước Bắc Âu cũng không phải là ngoại lệ. Trong phân phối, tập trung vào hiệu quả, phân phối thứ cấp cần chú ý đến công bằng. Trong mối quan hệ giữa tính công bằng và hiệu quả, có thể Việt Nam học hỏi từ nước Bắc Âu. Chính phủ phục vụ là chính phủ đề cao sự liêm chính, với những công chức có đạo đức nghề nghiệp cao. Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cao không chỉ gia tăng chất lượng thể chế mà còn gia tăng sự tin tưởng của công dân vào thể chế. Muốn vậy, chính phủ luôn đề cao đối thoại dân chủ, lắng nghe những tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, tạo môi trường cơ chế làm chủ đích thực cho người dân. Trong đó, tạo dựng sự bình đẳng, nhất là ở góc độ bình đẳng giới cũng đóng một vai trò quan trọng. Ở điểm này, kinh nghiệm của Bắc Âu như một điểm nhấn nổi bật.

Daron Acemoglu và James Robinson từng lập luận trong tác phẩm *Tại sao các quốc gia thất bại* rằng: Chính những khác biệt về thể chế là nguyên nhân của sự thành công hay không thành công về kinh tế giữa các quốc gia, và chính thể chế làm cho các quốc gia “rất khác nhau dù rất gần nhau”. Ở Bắc Âu, tính độc đáo của mô hình này không chỉ là kết quả của một tập hợp cụ thể các thể chế hoặc lịch sử mà sự tồn tại và thành công của mô hình Bắc Âu còn được khẳng định dựa trên một truyền thống lâu dài và bền vững của sự hợp tác xã hội, vốn xã hội trên nền tảng của văn hóa đồng thuận. Mặc dù hiện nay, tính bền vững của mô hình Bắc Âu còn gây nhiều tranh cãi, mô hình này cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong xu thế toàn cầu hóa, vấn đề thay đổi nhân khẩu học, vấn đề người nhập cư và sự khủng hoảng của Dân chủ xã hội châu Âu, các vấn đề này đặt ra những thách thức mới cho vấn đề công bằng xã hội và dân chủ. Tuy nhiên, mô hình Bắc Âu vẫn là một mô hình khá thành

công, có nhiều giá trị để các quốc gia tham khảo nghiên cứu, vận dụng phù hợp trong những điều kiện cụ thể của riêng mình, trong đó có Việt Nam.

CHỦ NGHĨA MÁC VÀ VIỆT NAM

TS. Tatiana Gorchakova

Viện Nghiên cứu Viễn đông, Viện hàn lâm khoa học Nga

Các Mác là một trong những bộ óc vĩ đại nhất của thế kỷ XIX, nhưng trên tất cả, ông là một chuyên gia kinh tế học. Ông cống hiến phần lớn cuộc đời mình cho lý thuyết kinh tế về chủ nghĩa tư bản, là phần được phát triển hoàn thiện nhất của chủ nghĩa Mác. Bộ 4 tập xuất sắc *Tư bản* vẫn còn giá trị tới ngày nay.

Tiến hành phân tích hiện thực tư bản, C.Mác chắc chắn không thể bỏ qua các đặc điểm chính trị của chủ nghĩa tư bản. Theo triết học xã hội của chủ nghĩa Mác, “không phải ý thức con người quyết định tồn tại của họ, mà ngược lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”. Nền tảng của đời sống xã hội là phương thức sản xuất, thể hiện sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất. Phương thức sản xuất quy định thượng tầng kiến trúc - các lĩnh vực chính trị, pháp luật, đạo đức, triết học, tôn giáo và nghệ thuật, có tác động tích cực trở lại đối với tồn tại xã hội.

Nguồn gốc của tiến bộ xã hội là biện chứng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất chín muồi, một cuộc cách mạng xã hội (như là phương thức chuyển đổi từ giai đoạn phát triển này sang giai đoạn phát triển khác của xã hội) nổ ra.

Cuối những năm 1980, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết và Việt Nam đối diện với những vấn đề nghiêm trọng mà mỗi quốc gia đã phải giải quyết theo những cách riêng. Các nhà lãnh đạo của Liên bang Xô viết đã theo đuổi con đường cải cách chính trị - công khai, chủ nghĩa đa nguyên, hệ thống đa đảng, v.v.. Các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã sử dụng một quan niệm về cơ bản là khác biệt để làm nền tảng cho các cải cách, vốn thực tế bắt nguồn từ những ý tưởng cơ bản của

Các Mác: cải cách kinh tế phải đi trước cải cách chính trị, cải cách chính trị nên được thực hiện trên nền tảng các thành tựu kinh tế và cải thiện phúc lợi vật chất của người dân.

Tháng 12 năm 1986, Đại hội IV của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tuyên bố, hình mẫu chủ nghĩa xã hội kiểm soát và chỉ huy đã tự thoái trào, đồng thời khởi xướng một đường lối chiến lược mới cho sự phát triển xã hội Việt Nam mà sau này được gọi là “đường lối Đổi mới”.

Các ý tưởng chính của đường lối Đổi mới ở thời điểm đó là:

- Thực thi các cải cách về cấu trúc kinh tế một cách triệt để nhằm phá vỡ mô hình kiểm soát-chỉ huy trong nền kinh tế và thiết lập các quan hệ thị trường;

- Xây dựng “chủ nghĩa xã hội thị trường” trong khi duy trì cơ chế chính trị truyền thống của xã hội dựa trên nền tảng ổn định chính trị do Đảng Cộng sản thiết lập;

- Khởi động một chính sách ngoại giao cởi mở và đa phương, hướng tới đẩy nhanh sự hội nhập của đất nước (về kinh tế và chính trị) vào cộng đồng thế giới

Rõ ràng là cho đến cuối thập kỷ đầu tiên của thời kỳ mới, cái tên “đường lối Đổi mới” đã hoàn toàn cho thấy tầm nhìn sâu rộng của Đảng Cộng sản. Nếu trong những năm 1970 và 1980, Việt Nam nằm trong 25 nước nghèo và lạc hậu nhất thế giới (theo Liên Hợp Quốc), thì đến giữa những năm 1990, Việt Nam đã nhanh chóng gia nhập nhóm dẫn đầu thế giới về tăng trưởng kinh tế. Đất nước mà trong nhiều thập kỷ, người dân sống trong cảnh thiếu đói, đã bất ngờ nhanh chóng giải quyết vấn đề thiếu hụt lương thực thực phẩm và trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

Tuy nhiên, để nền kinh tế Việt Nam thoát khỏi sự tàn phá của thời kỳ hậu chiến tranh, đất nước này cần đến các nhà tài trợ nước ngoài. Khi chính sách cải tổ (perestroika) của nước Nga bắt đầu, nguồn viện trợ của Liên bang Xô viết tới Việt Nam đã bắt đầu sụt giảm và hoàn toàn chấm dứt khi Liên

bang Xô viết sụp đổ. Từ đó, chính quyền Việt Nam đã đưa ra một kết luận quan trọng: Đảng và Nhà nước Việt Nam cần tập trung nguồn lực của mình vào các hoạt động đối ngoại tích cực và đa phương.

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, khi quyết định thực hiện Đổi mới, đã định hướng nhiệm vụ của chính sách đối ngoại như sau: “Trong các năm tới, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta trong lĩnh vực chính sách đối ngoại là kết hợp sức mạnh quốc gia với sức mạnh thời đại bằng nhiều cách có thể...”. Ba năm sau đó, Đảng Cộng sản Việt Nam liên tục quán triệt định hướng này. Vì thế, tháng 5 năm 1988, Bộ Chính trị đã thông qua Nghị quyết 13/NQ-TW “về nhiệm vụ và các chính sách đối ngoại trong tình hình mới”, trong đó có 2 nhiệm vụ được xác định ưu tiên là “củng cố nền hòa bình và phát triển kinh tế, gia tăng số lượng bạn bè, giảm số lượng thù địch”, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chung.

Trong hoàn cảnh mới cần có những biện pháp để nhanh chóng thay đổi hình ảnh quốc tế của Việt Nam, nhằm hội nhập nhanh chóng và tốt đẹp hơn về chính trị và kinh tế vào cộng đồng thế giới. Với suy nghĩ này, Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành chiến lược đối ngoại dựa trên sự đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, thực hiện chính sách ngoại giao thông thoáng trên phương diện kinh tế đối ngoại, thiết lập quan hệ bình thường với các láng giềng châu Á của mình, cùng như với các cường quốc lớn.

Một mặt, tất cả các hoạt động ngoại giao của Việt Nam đã tập trung vào một mục tiêu chiến lược duy nhất - đóng góp mọi phương cách có thể nhằm giải quyết các nhiệm vụ kinh tế của thời kỳ Đổi mới, khắc phục khủng hoảng kinh tế và xã hội, đảm bảo sự phục hồi kinh tế liên tục và sớm hội nhập vào các quan hệ kinh tế toàn cầu. *Mặt khác*, một số điều chỉnh chủ yếu được thực hiện trên phương diện học thuyết quân sự và chính sách quốc phòng. Tiếp nối sự rút quân của Việt Nam khỏi chiến trường Campuchia năm 1989 và khỏi Lào sau đó, là sự cắt giảm có kế hoạch trên phạm vi lớn lực lượng quân đội

thường trực của Việt Nam. Những hành động này nhận được sự đánh giá rất tích cực, đặc biệt là của các nước Đông Nam Á. Các quốc gia này coi đây là một trong những đóng góp quan trọng của Việt Nam trong việc tạo ra không khí tin tưởng lẫn nhau trong khu vực, đồng thời tăng cường vị thế của Việt Nam trong khu vực.

Với sự khởi động của chính sách Đổi Mới, cuối cùng Việt Nam đã hướng tầm nhìn về khu vực và các láng giềng châu Á. Một trong những điểm rất quan trọng trong chính sách đối ngoại mới của Việt Nam là sự khu vực hóa có điểm nhấn, mang tính trọng tâm của chính sách đối ngoại và việc ưu tiên chính sách đối ngoại.

Việc “đánh giá lại các giá trị” đã dẫn tới một sự thực là, từ cuối những năm 1980, sự ưu tiên cho phát triển quan hệ với các quốc gia và các tổ chức khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương đã trở thành nhiệm vụ chiến lược của ngoại giao Việt Nam.

Bắt tay vào thực hiện chính sách đối ngoại đổi mới, giới lãnh đạo Việt Nam bắt đầu chuyển sự chú ý sang các láng giềng đã phát triển kinh tế và đặc biệt gần gũi - 6 nước ASEAN.

Việc thực hiện kế hoạch của Liên Hợp Quốc về ổn định tình hình Campuchia và sự rút quân của Việt Nam khỏi quốc gia này đã “tạo điều kiện” cho quá trình thiết lập quan hệ bình thường giữa Việt Nam và ASEAN. Tháng Giêng năm 1992, trong Tuyên bố Singapore, 6 nước ASEAN đã bày tỏ ý định phát triển các quan hệ mới với Việt Nam và thái độ sẵn sàng tham gia vào chương trình khôi phục kinh tế của Việt Nam. Tháng 7 năm 1992, Việt Nam chính thức tham gia Hiệp định Hợp tác và Hữu nghị của Đông Nam Á.

Cuối cùng, vào tháng 7 năm 1995, một hành động chính trị mang tính bước ngoặt lịch sử đã diễn ra: Việt Nam chính thức được công nhận là thành viên chính thức của ASEAN (một trong những tổ chức khu vực lớn nhất, ngày nay bao gồm 10 quốc gia Đông Nam Á thành viên). Không nghi ngờ gì, sự kiện này có thể được coi là thành công đối ngoại lớn nhất và có ý nghĩa lịch

sử quan trọng của chính sách Đổi mới. Đối với Việt Nam, ASEAN hiện là đồng minh đầu tiên và quyền lực nhất. Việt Nam có quyền kỳ vọng những hỗ trợ của ASEAN và quả thực đã đạt được những hỗ trợ đó trong thực tế, đặc biệt là trong việc giải quyết các nhiệm vụ như hiện đại hóa nền kinh tế, tăng cường an ninh quốc gia và vị thế quốc tế.

Mặt khác, với sự gia nhập của Việt Nam, một đất nước giữ vai trò và ảnh hưởng lớn về chính trị và quân sự và có tiềm năng tăng trưởng kinh tế, ASEAN đã trở thành một tổ chức khu vực mạnh mẽ hơn, tự hòa nhập vào Liên Hợp Quốc, và trường quốc tế như một “sức mạnh tập thể” của hợp tác kinh tế và chính trị của các nước Đông Nam Á, có thể hỗ trợ hòa bình và an ninh lâu dài trong khu vực.

Thông qua việc gia nhập ASEAN, một trong nhóm quốc gia khu vực có tăng trưởng kinh tế nhanh nhất, Việt Nam có cơ hội thực sự để kết nối với đà phát triển của kinh tế khu vực và tiếp cận các khu vực kinh tế khác trong thời gian rất ngắn. Các động lực kinh tế cũng rất quan trọng đối với ASEAN. Ngày nay và trong tương lai gần, Việt Nam là một trong những thị trường đầy hứa hẹn cho tiêu thụ sản phẩm và phát triển tư bản của các nước ASEAN, vốn đang bắt đầu có hiện tượng dư thừa sản phẩm và tư bản.

Sự quyết tâm của Việt Nam trở thành một thành viên có thẩm quyền của ASEAN là sự thúc đẩy cho các nước khác trong khu vực, những nước chưa phải là thành viên của ASEAN. Vì thế, năm 1997, Lào và Myanmar đã trở thành thành viên của ASEAN và sau đó là Campuchia. Điều này cuối cùng đã mở ra cách thức cho việc thực thi toàn diện ý tưởng của các nhà sáng lập ASEAN về một cộng đồng khu vực và sự tạo lập một Đông Nam Á thống nhất.

Trong phần kết luận, tôi xin cung cấp tới quý vị các con số và dữ kiện về sự thành công vượt trội mà Việt Nam đã đạt được trong 3 thập kỷ thực hiện đường lối Đổi mới. Ngày nay, nền kinh tế Việt Nam là một trong những nền kinh tế năng động nhất thế giới và khu vực Đông Á. Tăng trưởng GDP bình

quân hàng năm là 6 - 7%. Xuất khẩu đạt 214 tỉ đô la (tăng 21% trong năm 2017), nhập khẩu đạt 211 tỉ đô la (tăng 20% trong năm 2017) và trong năm 2018, doanh thu thương mại nước ngoài của Việt Nam ước tính tăng tới 474 tỉ đô la. Với tư cách là một nhà xuất khẩu, vị trí của Việt Nam tăng từ hạng 50 lên 26 thế giới và vị thế nhập khẩu tăng từ 41 lên 25.

Trong suốt những năm đổi mới, Việt Nam đã tiến một bước rất lớn, đạt được một mức độ phát triển về chất cao hơn, trở thành một trong những lực lượng đáng chú ý không chỉ ở Đông Nam Á mà cả Đông Á nói chung. Việt Nam được công nhận là một trong những thị trường mới nổi tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới. Nền kinh tế của đất nước, trên phương diện thu nhập bình quân đầu người, đạt 2,4 nghìn đô la mỗi năm, cao gấp 25 lần so với năm 1985, tăng so với mức tăng trưởng trung bình. Khối lượng GDP của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (tính theo PPP) vượt quá 0,62 nghìn tỷ đô la trong năm 2017, và con số danh nghĩa là 221 tỷ đô la. Theo chỉ số này, nền kinh tế đất nước ngày nay chiếm một vị trí khá cao, vị trí thứ 32 trong nền kinh tế thế giới.

Tóm lại, kinh nghiệm phát triển của Việt Nam một lần nữa cho thấy học thuyết của Mác tiếp tục duy trì hiệu quả và sức sống của nó thậm chí 200 năm sau đó. Những lời của Ph.Ăngghen, phát biểu ở tang lễ của Các Mác vào ngày 17 tháng 3 năm 1883, có thể coi là lời tiên đoán đã trở thành sự thực: “Tên tuổi và tác phẩm của ông sẽ tồn tại qua nhiều thế kỷ!”.

QUAN ĐIỂM VỀ DÂN CHỦ CỦA ROBERT A.DAHL VÀ NHỮNG GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

TS. Vũ Mạnh Toàn

Học viện Khoa học xã hội,
Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam

Để hiểu được bản chất của *dân chủ* chúng ta buộc phải trả lời câu hỏi “*Chế độ dân chủ bắt đầu từ đâu và phát triển như thế nào?*” Bởi trả lời được câu hỏi này sẽ làm rõ được nguồn gốc ra đời của chế độ dân chủ, làm rõ được bản chất của khái niệm dân chủ, làm rõ được chế độ dân chủ trong lịch sử và chế độ dân chủ hiện đại có quá trình hình thành, phát triển, tiêu vong và tái hình thành, tiếp tục phát triển ra sao trong thế giới ngày nay.

Qua nghiên cứu về dân chủ với tư cách một tư tưởng và lịch sử chế độ, chúng tôi nhận thấy dân chủ là một giá trị tiến bộ của nhân loại, tự nó mang trong mình những giá trị có tính phổ quát. Do đó, *cần phải phân biệt giá trị dân chủ phổ quát và một chế độ dân chủ hiện thực.*

Với tư cách là giá trị phổ quát, tư tưởng dân chủ có quá trình xuất hiện, phát triển và tồn tại trong lịch sử tư tưởng nhân loại. *Với tư cách là một chế độ xã hội hiện thực*, dân chủ đã có nhiều hình thức khác nhau, có quá trình hình thành, xuất hiện, có thể sụp đổ, tiêu vong và tiếp tục phục hồi, phát triển cho đến ngày nay. Thực tế lịch sử phát triển cho thấy, chế độ dân chủ nào xây dựng phù hợp với giá trị dân chủ phổ quát thì chế độ đó tồn tại với tư cách một chế độ dân chủ hiện thực; chế độ xã hội nào hay mô hình dân chủ nào không được xây dựng dựa trên những giá trị phổ quát của nhân loại thì không thể gọi là chế độ dân chủ, dù nó luôn tự tuyên bố là chế độ dân chủ. Hiện nay, mặc dù ai cũng thừa nhận rằng, chế độ dân chủ đã có từ thời cổ đại ở Hy Lạp, La Mã, tuy nhiên, thực tế một thời gian dài trong lịch sử loài người, nền dân chủ ấy đã không còn tồn tại trên thực tế, hay nó chỉ tồn tại trong “ý tưởng” của các nhà tư tưởng hoặc các nhà nghiên cứu.

Trong các quốc gia dân chủ thời Hy Lạp, quốc gia – thành bang nổi tiếng nhất trong thời cổ đại, cũng như sau này, là Athens. Lịch sử hình thành và phát triển của chế độ dân chủ Athens, dựa trên những cứ liệu lịch sử thành văn cho thấy, “năm

507 trCN, người dân Athens áp dụng một hệ thống chính quyền nhân dân, tồn tại được gần hai thế kỷ, tức là cho đến khi thành phố bị nước láng giềng phương Bắc là Macedonia chinh phục” (Sau năm 321 TCN, chính quyền Athens nằm dưới sự kiểm soát của Macedonia suốt nhiều thế hệ; sau đó thành phố này lại bị người La Mã chinh phục). “Chính người Hy Lạp – mà có thể là người Athens – đã sáng chế ra thuật ngữ *democracy* hay *demokratia* từ từ *demos* của Hy Lạp tức dân chúng, và *kratia*, tức là cai trị”. Sau đó, “từ *demokratia* đã được người dân Athens và những người Hy Lạp khác sử dụng cho chính quyền của Athens cũng như chính quyền của nhiều thành phố ở Hy Lạp”¹.

Có thể khẳng định rằng, những đóng góp to lớn của chế độ dân chủ thời kỳ Hy Lạp cổ đại trong việc đặt nền móng cho sự ra đời và vận hành chế độ dân chủ hiện thực, trong đó “chế độ dân chủ của Athens là quan trọng nhất và vượt xa những chế độ dân chủ khác. Cả lúc đó cũng như hiện nay, đây là chế độ được biết rõ nhất, có ảnh hưởng nhiều nhất đối với triết lý chính trị và thường được người đời sau coi là trường hợp điển hình của quyền tham gia của công dân hay như một số người gọi là chế độ dân chủ tham gia (*participatory democracy*)”². Mô hình dân chủ tham gia là việc thực hiện đưa lý tưởng của mô hình dân chủ trực tiếp vào trong đời sống dân chủ hiện đại. Mô hình này nhấn mạnh đến sự tham gia trực tiếp của các công dân trong việc điều chỉnh các thiết chế thiết yếu của xã hội, cả ở tầm vĩ mô và cả ở cấp độ cộng đồng địa phương.

Những nan đề xuất hiện từ lịch sử khởi đầu của chế độ dân chủ

Thứ nhất, trong lịch sử, sự ra đời chế độ dân chủ đã chứa đựng trong nó tư tưởng bị miệt thị bởi giới tinh hoa, quý tộc trong xã hội nơi mà chế độ dân chủ xuất hiện. Trong thời kỳ cổ đại Hy Lạp từ dân chủ còn có một ý nghĩa khác, đó là “trong khi ở Athens từ *demos* thường ám chỉ toàn thể người dân thành phố Athens, nhưng nó cũng có nghĩa chỉ người bình dân hoặc chỉ là người nghèo mà thôi. Do vậy, “từ *dân chủ*, xem ra, đôi khi được giới phê bình quý tộc sử dụng như một thứ hình dung từ, biểu thị thái độ miệt thị của họ đối với những người bình dân đã giành được quyền kiểm soát chính phủ mà trước đây họ vẫn giữ”³.

¹ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p.11.

² Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 12.

³ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 12.

Thứ hai, trong một chế độ dân chủ, vấn đề đặt ra là sự thống nhất không thể đạt được vì những “nguyên tắc căn bản của chế độ”. Vấn đề này đã được Plato đưa ra: Ví dụ: từ nguyên tắc “tự do” sẽ sinh ra lắm hạng người, dẫn đến tình trạng không thống nhất và chia rẽ trong chính trị, “đưa đến kết quả là không bao giờ đạt được thống nhất”. Hay nguyên tắc “bình đẳng”, theo Plato, “nguyên tắc bình đẳng có nghĩa là kẻ hèn sẽ giết những người giàu có và trục xuất những người khác. Do đó, tình trạng vô chính phủ, hay nói giản dị hơn là thiếu trật tự, sẽ buộc người ta phải đi ngược lại”¹.

Robert Alan Dahl (17/12/1915 - 5/2/2014) - nhà tư tưởng người Mỹ.

Robert Alan Dahl (17/12/1915 - 5/2/2014) sinh ra tại Inwood, bang Iowa và lớn lên ở bang Akaska, nước Mỹ. Ông tốt nghiệp Đại học Washington năm 1936, bảo vệ luận án tiến sĩ chính trị học tại Đại học Yale năm 1940. Sau đó ông tham gia quân đội, phục vụ trong Ủy ban sản xuất quốc phòng. Kết thúc chiến tranh Thế giới lần thứ hai năm 1945 R.Dahl quay lại giảng dạy tại khoa Chính trị học, Đại học Yale cho đến khi về hưu năm 1986 và tiếp tục hoạt động học thuật cho đến khi mất năm 1914, thọ 99 tuổi.

R.A.Dahl được biết đến như là một nhà xã hội học xuất sắc, nhà tư tưởng chính trị có nhiều đóng góp quan trọng cho khoa học chính trị hiện đại trong thế kỷ XX. R.Dahl là người đã khảo cứu tư tưởng chính trị từ thời Hy Lạp cổ đại cho đến hiện nay, mặc dù Dahl "không phải là Plato, Aristotle hay Thomas Hobbes, nhưng ông đã đưa thêm được một điều gì đó mới mẻ vào tư duy tư biện của các tư tưởng chính trị bằng cách làm sáng tỏ giai thoại từng được coi là tính chất của môn học này suốt hàng ngàn năm qua”² khi R.Dahl đã sử dụng một cách có hệ thống bằng chứng nhằm đánh giá một cách nghiêm khắc những lý thuyết của các nhà tư tưởng chính trị trong lịch sử.

R.Dahl được cho là đã có công phát triển cả lý thuyết lẫn những phương pháp thực nghiệm theo nhiều hướng cho khoa học chính trị. Những sáng tạo của R.Dahl

¹ Dẫn theo Leslie Lipson (1973), *Văn minh dân chủ*, (Bản dịch Vũ Trọng Cảnh), Nxb. Hiện đại, Sài Gòn, tr.10.

² Xem: Ian Shapiro, *Lời giới thiệu cho lần xuất bản thứ hai, tác phẩm Bàn về dân chủ của Robert A. Dahl* (2015), Yale University Press, New Haven & London p. viii.

cho chính trị học đã được nhiều thế hệ các nhà chính trị học đi sau kế thừa và "ít người phủ nhận rằng họ đứng trên vai Dahl".

Quan điểm của R.Dahl về những tiêu chí của dân chủ.

Khảo cứu quá trình hình thành và phát triển của dân chủ trong suốt chiều dài lịch sử chính trị thế giới, có thể thấy, quá trình dân chủ hoá đã không đi theo con đường thẳng tắp tới ngày nay. Trong tiến trình phát triển của dân chủ trên thực tế "có những giai đoạn lên thác và xuống ghềnh, những phong trào phản kháng, những vụ bạo loạn, những cuộc nội chiến và cách mạng", thậm chí, "trong một vài thế kỷ, sự ngóc đầu dậy của chế độ quân chủ trung ương tập quyền đã đẩy lùi một số tiến bộ đã đạt được, mặc dù, chính các chế độ quân chủ lại có thể góp phần tạo ra một số điều kiện thuận lợi cho quá trình dân chủ hoá sau này"¹. Qua đó, R.Dahl rút ra một điều rằng, "nhìn lại sự thăng trầm của chế độ dân chủ, rõ ràng là những lực lượng lịch sử không thể bảo đảm được rằng dân chủ sẽ luôn luôn tiến lên – thậm chí là sống sót nữa, chính quyền nhân dân từng bị xoá sạch khỏi bề mặt trái đất trong những khoảng thời gian dài nhắc nhở chúng ta điều đó"².

Qua khảo cứu những chế độ dân chủ hiện thực, R.Dahl nhận thấy rằng nếu không có một hệ tiêu chí thì không có căn cứ nào để đánh giá một quốc gia là dân chủ hay không dân chủ. Bởi vì, theo ông, ngay thuật ngữ "Dân chủ là gì?" hiện nay cũng được sử dụng theo nhiều cách đến mức "làm cho người ta bối rối"³. Do đó, để hiểu được bản chất dân chủ là gì thì phải bỏ qua những định nghĩa khác biệt để bắt tay vào thiết kế, lập ra một bộ quy định và nguyên tắc để từ đó có căn cứ để xác định, đánh giá, so sánh một thể chế, một đất nước dân chủ hay không dân chủ, dân chủ ít hay dân chủ nhiều.

Theo R.Dahl, ít nhất có 5 tiêu chí của một nền dân chủ:

1. *Tham gia một cách hiệu quả: (Effective participation)* Mọi thành viên đều phải có cơ hội bình đẳng và hiệu quả trong việc thể hiện quan điểm của mình về một chính sách nào đó trước khi chính sách đó được hiệp hội thông qua.

¹ Robert A.Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p.25.

² Robert A.Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p.25.

³ Robert A.Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p.36.

2. *Bình đẳng trong quá trình bỏ phiếu: (Voting equality)*: Cuối cùng, khi quyết định chính sách, mọi thành viên đều phải có cơ hội bình đẳng và hữu hiệu trong việc bỏ phiếu, và tất cả các lá phiếu đều phải được coi và có giá trị như nhau.

3. *Hiểu biết khai sáng (Enlightened understanding)*: Trong khuôn khổ chấp nhận được về mặt thời gian, mỗi thành viên đều phải có những cơ hội bình đẳng và hữu hiệu để tìm hiểu mọi chính sách liên quan và những hậu quả mà chúng có thể gây ra¹.

4. *Kiểm soát chương trình nghị sự (Control of the agenda)*: Các thành viên phải có cơ hội riêng cho mình trong việc quyết định cách thức và những vấn đề nào, nếu họ chọn, sẽ được đưa vào chương trình nghị sự. Như vậy, tiến trình dân chủ cho ba tiêu chí trên đây đòi hỏi không phải một quy trình đóng. Các chính sách của hiệp hội vẫn luôn luôn đề ngỏ cho mọi thay đổi nếu có bất cứ thành viên nào muốn như thế.

5. *Sự tham gia đầy đủ của những người đã trưởng thành: (Inclusion of adults)*: Tất cả hoặc hầu hết những người thường trú đã trưởng thành đều có tất cả quyền công dân ngụ ý bằng 4 tiêu chí trên đây².

Vì sao lại là những tiêu chí này?

Theo R.Dahl, xác định 5 tiêu chí dân chủ này là vì, “muốn cho tất cả các thành viên (dù có bao nhiêu người đi chăng nữa) đều bình đẳng về mặt chính trị trong quá trình quyết định những chính sách của hiệp hội thì đây là những tiêu chí cần thiết. Nói cách khác, chỉ cần một trong những tiêu chí đó bị vi phạm thì các thành viên sẽ không còn bình đẳng về mặt chính trị nữa”³. Trong đó, hai tiêu chí đầu là hiển nhiên đối với một tổ chức dân chủ. Tuy nhiên, cần phải có tiêu chí thứ ba nhằm “đảm bảo rằng tất cả các thành viên đều có cơ hội như thế”. Bởi vì, tiêu chí thứ ba này dựa trên nguyên lý về bình đẳng chính trị giả thiết rằng tất cả thành viên đều có năng lực hoàn toàn như nhau trong tham gia vào những quyết định chính trị miễn là họ có đầy đủ cơ hội để học hỏi – bằng cách tìm hiểu, bàn luận và nghiên ngẫm những vấn đề đặt ra của tổ chức. R.Dahl cho rằng, cốt lõi của nguyên tắc thứ ba: “Hiểu biết khai sáng” thực chất đã được Pericles – một lãnh đạo của Athens nói tới từ năm 431 trCN trong một diễn văn tưởng niệm các chiến sĩ tử trận: “Mặc dù

¹ Robert A.Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p.37.

² Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 38.

³ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 38.

bận bịu với nghề nghiệp của mình, những người công dân bình thường của chúng ta còn là những vị phán quan công bình về những vấn đề công cộng;...và thay vì coi thảo luận là một chướng ngại đối với hành động, chúng ta hãy nên nghĩ rằng đây là khởi đầu tuyệt đối cần thiết cho bất cứ hành động khôn ngoan nào”¹.

Theo R.Dahl, có thể coi *ba tiêu chí đầu là đầy đủ với một tổ chức dân chủ*. Tuy nhiên, để đảm bảo tổ chức thực sự dân chủ bền vững cần có thêm hai tiêu chí sau nhằm phòng tránh “một vài thành viên bí mật chống lại ý tưởng cho rằng mọi người phải được đối xử như là những người bình đẳng về mặt chính trị trong quá trình cai quản công việc của hiệp hội”².

Ở đây, R.Dahl trừu tượng hoá nhà nước như một hiệp hội. Tuy nhiên, theo ông “*nhà nước* là một loại hiệp hội (tổ chức) đặc biệt, khác với các hiệp hội khác ở chỗ là nó có thể bảo đảm – bằng những phương tiện cưỡng chế đầy sức mạnh – rằng luật lệ của nó được những người nắm quyền tài phán của nó tuân thủ”³. Tuy nhiên, “giống như các hiệp hội khác, chẳng có nhà nước nào có một chính phủ đáp ứng một cách trọn vẹn những tiêu chí của tiến trình dân chủ”⁴. Hay nói một cách khác, trong thực tế chưa có chính phủ nào có khả năng đó. Nếu thực tế không có hiệp hội hay nhà nước nào đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên. Vậy tiêu chí này có ích lợi gì? Theo R.Dahl, “câu trả lời đơn giản là, đây là những tiêu chí lý tưởng hữu ích, và đây là những tiêu chuẩn thích đáng và hữu ích hơn những tiêu chuẩn khác. Chúng là những chuẩn mực làm thước đo hành động của những hiệp hội tự xưng là dân chủ”. Đồng thời, “cũng có thể coi các tiêu chí đó là kim chỉ nam trong tạo dựng và tái tạo các dàn xếp, quy định cụ thể hoặc trong việc xây dựng, tu chỉnh các hiệp pháp (hiến chương), các tập tục và cả các thiết chế chính trị”⁵.

Theo R.Dahl, có thể coi những tiêu chí này có vai trò là những trợ thủ hữu ích để đánh giá một hiệp hội, một nhà nước dân chủ hay xây dựng một hiệp hội, một nhà nước dân chủ. Tuy nhiên, những tiêu chí này không phải là tất cả những gì chúng ta cần trong quá trình thiết kế những thiết chế chính trị dân chủ. Bởi vì, theo

¹ Thucydides, *complete Writings: The Peloponnesian War*, unabridged Crawley transtation with introduction by John H. Finley, Jr (New York: Random House, 1951), p 105. Theo R.A. Dahl. Ib. P. 39.

² Thucydides, *complete Writings: The Peloponnesian War*, unabridged Crawley transtation with introduction by John H. Finley, Jr (New York: Random House, 1951), p 105. Theo R.A. Dahl. Ib. P. 39.

³ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yele University Press, New Haven & London, p.41.

⁴ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yele University Press, New Haven & London, p. 42.

⁵ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yele University Press, New Haven & London, p. 42.

ông “dù có hiểu kỹ lưỡng thế nào về các tiêu chuẩn dân chủ của chúng ta thì việc áp dụng chúng cho một hiệp hội cụ thể, và tạo ra những cách làm và thiết chế dân chủ mà chúng đòi hỏi, dĩ nhiên không phải nhiệm vụ đơn giản. Để làm được như thế, chúng ta phải dấn thân vào thực tiễn chính trị - một môi trường có vô số những yếu tố đòi hỏi chúng ta phải cân nhắc cả về lý thuyết lẫn thực tiễn khi đưa ra một quyết định”¹. Thậm chí, khi áp dụng các tiêu chí này vào thực tiễn, “một trong những khó khăn là, khi chúng ta thử áp dụng vài tiêu chí – trong trường hợp này ít nhất là 4 – rất có thể chúng ta sẽ phát hiện ra rằng đôi khi chúng mâu thuẫn với nhau và chúng ta sẽ phải cân nhắc về sự thoả hiệp giữa các giá trị có xung đột như thế”.

Quan điểm về tác động giữa chủ nghĩa tư bản thị trường với chế độ dân chủ.

R. Dahl cho rằng, chế độ dân chủ và chủ nghĩa tư bản thị trường giống như hai người gắn bó với nhau trong một cuộc hôn nhân đầy sóng gió, luôn luôn chao đảo vì xung đột, nhưng không ai muốn ly dị. Còn so sánh với thế giới thực vật thì giống như hai loài cộng sinh đối kháng với nhau². Chủ nghĩa tư bản thị trường vừa tác động có lợi vừa tác động bất lợi tới chế độ dân chủ. Theo ông, đó là mối tên nhân quả: từ chính trị tới kinh tế và từ kinh tế tới chính trị. Tác động qua lại giữa hai yếu tố kinh tế thị trường và chế độ dân chủ thể hiện ở 5 mặt sau:

Thứ nhất, chế độ dân chủ tản quyền đã và đang duy trì được trong những nước với nền kinh tế tư bản thị trường giữ thế thượng phong. Nó chưa bao giờ được duy trì ở một nơi nền kinh tế phi thị trường không giữ thế thượng phong.

Thứ hai, theo R.Dahl, sở dĩ có mối quan hệ chặt chẽ như trên là vì một số đặc tính cơ bản của chủ nghĩa tư bản thị trường làm cho nó trở thành *điều kiện thuận lợi đối với các thiết chế dân chủ*. Ngược lại, một số đặc tính chủ yếu của nền kinh tế phi thị trường lại làm cho nó trở thành *có hại cho các triển vọng của chế độ dân chủ*. Bởi vì, ông cho rằng, “trong nền kinh tế tư bản thị trường, các thực thể kinh tế đều là cá nhân hay phần lớn là các doanh nghiệp (công ty, trang trại.v.v..) đều là sở hữu riêng của cá nhân hay của một nhóm người nào đó chứ không phải của nhà nước. Mục tiêu chính của các thực thể này là lợi ích kinh tế được biểu hiện dưới các

¹ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 43.

² Xem: Robert A.Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 166.

dạng như tiền lương, lợi nhuận, lãi và tiền cho thuê. Những người quản lý doanh nghiệp không có nhu cầu phải cố đạt cho được những mục tiêu to tát, cao vọng như phúc lợi cho tất cả mọi người hay phúc lợi xã hội. Họ chỉ đi theo những động cơ có tính tư lợi mà thôi. Và thị trường cung cấp cho người chủ, người quản lý, công nhân và những người khác nhiều thông tin cực kỳ quan trọng mà họ cần cho nên họ có thể quyết định mà không cần có chỉ đạo từ trung ương”¹.

Chính thị trường giúp phối hợp và kiểm soát quyết định của các thực thể kinh tế. Theo ông, xuất phát từ “kinh nghiệm lịch sử chứng tỏ một cách rất chắc chắn rằng một hệ thống với hàng hà sa số những quyết định về mặt kinh tế được thực hiện bởi muôn vàn tác nhân độc lập nhưng cạnh tranh với nhau, mỗi người hành động vì những quyền lợi vị kỷ, hạn hẹp và được dẫn dắt bởi các thông tin do thị trường cung cấp, thì hệ thống đó có khả năng tạo ra hàng hoá và dịch vụ hiệu quả hơn hẳn bất kỳ hệ thống nào khác. Hơn thế nữa, nó còn làm điều đó với một sự cân đối và ngăn nắp đáng kinh ngạc. Kết quả là, trong dài hạn, chủ nghĩa tư bản thị trường đưa tới tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng kinh tế lại là điều kiện thuận lợi cho chế độ dân chủ.

Mặt khác, “chủ nghĩa tư bản thị trường còn tạo ra điều kiện thuận lợi cho chế độ dân chủ vì những kết quả về mặt chính trị và xã hội của nó. Nó tạo ra giai tầng sở hữu trung lưu đông đảo, đây là những người thích tìm kiếm học vấn, sự độc lập, tự do cá nhân, quyền sở hữu, chế độ pháp quyền và quyền tham gia vào quá trình quản lý xã hội”².

Đối nghịch với kinh tế thị trường, “nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung gây tác hại lớn về mặt xã hội và chính trị”. Bởi vì, “nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung đã giao trọn nguồn lực của toàn bộ nền kinh tế vào tay những người lãnh đạo chính quyền, họ có thể tùy nghi sử dụng. Câu danh ngôn: “quyền lực dẫn tới tha hoá (tham nhũng), quyền lực tuyệt đối dẫn tới tha hoá tuyệt đối”³ đã làm cho chế độ dân chủ không thể phát triển được.

¹ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 167.

² Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 168.

³ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 171.

Thứ ba, chế độ dân chủ và chủ nghĩa tư bản thị trường đã bị khoá chặt vào một cuộc xung đột không bao giờ dứt, trong đó cái nọ kìm chế và làm biến đổi cái kia.

Theo R.Dahl, trong một đất nước dân chủ thì chủ nghĩa tư bản thị trường hoàn toàn không có sự can thiệp hay điều tiết của nhà nước là chuyện không thể có. Bởi vì, *một là*, “tự bản thân những thiết chế căn bản của chủ nghĩa tư bản thị trường đã cần sự can thiệp và điều tiết rộng rãi của chính phủ rồi”¹. “Thị trường có tính cạnh tranh, quyền sở hữu các thực thể kinh tế, các hợp đồng, khế ước có tính bắt buộc, ngăn chặn độc quyền, bảo vệ quyền sở hữu – tất cả những đặc tính này và nhiều đặc tính khác nữa của chủ nghĩa tư bản thị trường lại hoàn toàn phụ thuộc vào pháp luật, chính sách, mệnh lệnh và những hành động khác của chính phủ. Vì vậy, bản thân nền kinh tế thị trường không và không thể nào tự điều tiết hoàn toàn”. *Hai là*, “không có sự can thiệp của và điều tiết của chính phủ, kinh tế thị trường chắc chắn sẽ gây ra những tổn thương nghiêm trọng cho một số người, và những người bị tổn thương sẽ yêu cầu chính phủ can thiệp”².

Theo ông, đây không đơn thuần là vấn đề kinh tế, đây còn là vấn đề về đạo đức và chính trị. Bởi vì, “trong một nước dân chủ, những công dân tìm kiếm câu trả lời cho những vấn đề như thế chắc chắn sẽ phải tìm ngay tới các vấn đề chính trị và chính quyền. Tác nhân mà người ta có thể dễ dàng tiếp cận nhất, cũng là tác nhân có thể can thiệp vào nền kinh tế thị trường một cách hiệu quả nhất nhằm sửa chữa những hậu quả bất lợi là chính phủ quốc gia”. Thậm chí, “Mỹ là nước nổi tiếng vì sự cam kết với chủ nghĩa tư bản thị trường nhưng chính phủ liên bang, chính quyền bang và chính quyền địa phương thường can thiệp vào kinh tế bằng rất nhiều cách, không thể nào thống kê hết được”³. Tóm lại, không có nước dân chủ nào mà nền kinh tế thị trường có thể hoạt động mà không có sự điều chỉnh và can thiệp một cách rộng khắp của nhà nước nhằm ngăn chặn và sửa chữa những hậu quả tiêu cực của nó.

¹Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 174.

² Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 174.

³ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 176.

Thứ tư, vì chủ nghĩa tư bản thị trường chắc chắn sẽ tạo ra bất bình đẳng, do đó nó sẽ hạn chế những tiềm lực dân chủ của một chế độ dân chủ tản quyền qua việc gây ra những bất bình đẳng trong việc phân phối các nguồn lực chính trị.

Nguồn lực chính trị bao gồm tất cả những thứ mà một người hay một nhóm người có thể tiếp cận và sử dụng nhằm tạo ảnh hưởng, trực tiếp hay gián tiếp lên hành vi của người khác¹. Do bất bình đẳng về nguồn lực chính trị mà một số công dân có ảnh hưởng đối với chính sách, quyết định và hành động của chính quyền nhiều hơn hẳn một số công dân khác. Hậu quả là nền tảng đạo đức của chế độ dân chủ, tức quyền bình đẳng chính trị của công dân, đã bị xâm phạm một cách nghiêm trọng.

Thứ năm, R.Dahl cho rằng, chủ nghĩa tư bản thị trường là điều kiện cực kỳ thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của chế độ dân chủ từ sơ khai cho tới mức độ dân chủ tản quyền. Nhưng vì những tác dụng phụ có hại của nó đối với quyền bình đẳng chính trị nên nó lại không thuận lợi cho việc đưa chế độ dân chủ lên cao hơn chế độ dân chủ tản quyền. Vì những lý do đã trình bày trên, chủ nghĩa tư bản thị trường là chất dung môi đầy hiệu quả đối với các chế độ độc tài².

Những yêu cầu đặt ra đối với một chế độ dân chủ

Theo R.Dahl, khi xem xét những thiết chế dân chủ của *chế độ dân chủ quy mô lớn*, nghĩa là thiết chế cần thiết đối với một *nhà nước dân chủ* đòi hỏi phải xem xét đất nước đó được quản trị một cách dân chủ thì cần phải có những điều kiện gì. Theo ông, “tối thiểu, đất nước đó phải có một số thoả thuận chính trị, một số thực tiễn (hoạt động, tập quán) chính trị hoặc một số thiết chế chính trị, tất cả cùng kiên trì, nếu không phải là luôn luôn, nhằm vào việc thực hiện các tiêu chí dân chủ có tính lý tưởng”³. Do vậy, một quốc gia được coi là dân chủ phải có những thiết chế chính trị dân chủ đại diện bao gồm 6 thiết chế: 1. *Các quan chức do dân bầu*; 2. *Bầu cử tự do, công bằng và theo định kỳ*; 3. *Quyền tự do thể hiện*; 4. *Khả năng tiếp cận được các nguồn thông tin*; 5. *Quyền tự chủ của các tổ chức*. 6. *Quyền công dân cho tất cả mọi người*.

¹ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 177.

² Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 178.

³ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 83.

Trên cơ sở đó, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích các thiết chế dân chủ mà R.Dahl đã đưa ra.

Thứ nhất, vì sao (và khi nào) chế độ dân chủ đòi hỏi phải có những người đại diện được bầu?

Theo Dahl, một đất nước dân chủ trước hết phải có tiêu chí các quan chức do dân bầu. Chính thể dân chủ hiện đại với quy mô lớn, các quan chức được bầu cử dân chủ như thế được gọi là chính thể đại diện. Sở dĩ có sự xuất hiện của chính thể đại diện là vì, công dân không thể “*tham gia một cách hữu hiệu* vào công việc của nhà nước khi số người đã trở thành quá đông hay quá phân tán về mặt địa lý”¹. Cho đến thế kỷ XVIII quan điểm có tín chuẩn mực cho rằng chính phủ dân chủ hay cộng hoà có nghĩa là sự quản trị được thực thi bởi nhân dân và nếu nhân dân có quyền cai trị thì họ phải tụ tập tại một địa điểm và bỏ phiếu để thông qua các nghị định, luật lệ và chính sách. Theo R.Dahl, như vậy, “chế độ dân chủ lẽ ra phải được gọi là chế độ dân chủ gập gờ của những người sống trong thị trấn; nếu gọi nó là chế độ dân chủ đại diện thì mâu thuẫn về mặt thuật ngữ”². Do vậy, “về mặt hàm ý, dù rõ ràng hay ẩn ý, một nước cộng hoà hay một nền dân chủ thực tế lịch sử trước đây chỉ tồn tại được ở các đơn vị nhỏ như một thị trấn hay thành phố mà thôi”³.

Tuy nhiên, những quan điểm chuẩn mực vừa nói đã nhanh chóng trở nên suy yếu và bị gạt bỏ bởi sức mạnh đang tăng lên của mô hình nhà nước – quốc gia – dân tộc (quy mô lớn hơn nhiều). Theo R.Dahl, chính Rousseau đã hiểu rõ rằng chính quyền của một nước rộng lớn như Ba Lan (Rousseau đã đề xuất hiến pháp cho nước này) cần phải có chế độ đại diện. Sau đó, “chẳng bao lâu sau, nền dân chủ Mỹ xuất hiện”⁴. Đến giữa thế kỷ XIX, John Stuart Mill viết vào năm 1861: “Rõ ràng là chỉ có chính thể được toàn dân tham gia mới có thể thoả mãn đầy đủ mọi nhu cầu cấp bách của xã hội, rằng *bất cứ sự tham gia nào, kể cả trong một cơ quan công cộng nhỏ bé nhất, cũng là hữu ích*; rằng ở mọi nơi, sự tham gia ấy phải được mở rộng cho dân chúng mà mức độ cải tiến chúng của cộng đồng cho phép; và rằng, cuối cùng, chả còn điều gì ít mong muốn hơn là sự chấp nhận để tất cả mọi người được

¹ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 93.

² Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 94.

³ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 94.

⁴ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 94.

cùng chia sẻ quyền lực tối cao của nhà nước. Nhưng vì, trong một cộng đồng vượt quá quy mô một thị trấn đơn lẻ, tất cả mọi người không thể đều đích thân tham gia vào mọi công việc công cộng được, ngoại trừ một phần rất nhỏ công việc nào đó, từ đó suy ra rằng chính thể hoàn hảo lý tưởng phải là chính thể mang tính đại diện”¹.

Thứ hai, bầu cử tự do, công bằng và theo định kỳ.

Theo R.Dahl, cho đến thế kỷ XIX hệ thống bỏ phiếu kín mới bắt đầu thay thế cho việc giơ tay một cách công khai. Trong bầu cử tự do, một điều rõ ràng xảy ra là những người dân chủ có thể bất đồng với nhau một cách có lý về một khoảng cách cụ thể giữa các cuộc bầu cử. Tuy nhiên, theo ông, “điều quan trọng ở đây là không có những cuộc bầu cử thường xuyên thì công dân sẽ đánh mất đáng kể quyền kiểm soát các quan chức do họ bầu ra². Do vậy, một đất nước dân chủ đòi hỏi “các quan chức do dân bầu được lựa chọn trong những cuộc bầu cử được tiến hành theo định kỳ và công bằng, trong đó thường không có tình trạng ép buộc”³.

Thứ ba, quyền tự do thể hiện. Mọi công dân đều có quyền tự do thể hiện mà không có nguy cơ bị trừng phạt nặng nề - về các vấn đề *chính trị*, trong đó có cả việc *phê phán* các quan chức, chỉ trích chính phủ, phê phán chế độ, phê phán trật tự kinh tế - xã hội và cả việc phản đối, chỉ trích hệ tư tưởng đang bao trùm xã hội.⁴

Vì sao cần quyền tự do thể hiện? Bởi vì, theo R.Dahl, *thứ nhất*, “quyền tự do thể hiện là một yêu cầu phải có để các công dân có thể *tham gia* một cách hữu hiệu vào đời sống chính trị”, “tự do thể hiện không chỉ có nghĩa là bạn có quyền được người khác lắng nghe. Nó còn có nghĩa là bạn cũng có quyền được nghe những gì người khác nói”⁵. *Thứ hai*, muốn trở thành một công dân có đầy đủ năng lực thì người công dân cần phải có cơ hội để thể hiện quan điểm của chính họ; tìm hiểu quan điểm của người khác; tham gia vào những cuộc thảo luận và tranh luận; đọc, nghe và tham vấn các chuyên gia, các ứng viên và những người mà họ tin tưởng; và học hỏi bằng nhiều cách khác mà cách nào thì cũng phải cần đến quyền tự do thể hiện. *Thứ ba*, nếu không có quyền tự do thể hiện “thì chẳng mấy chốc công dân sẽ

¹ John Stuart Mill, *Considerations on Representative Government (1861)*, New York: Liberal Arts Press, 1958), 55. (Đoạn này có hơi khác bản dịch John Stuart Mill, Chính thể đại diện, Nxb. Tri thức, 2008, tr. 128).

² Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 96.

³ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 85.

⁴ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 85 – 86.

⁵ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 97.

đánh mất khả năng tác động, đánh mất ảnh hưởng tới *chương trình nghị sự* của chính quyền”. Và như vậy, theo ông “người công dân im lặng có thể là những thần dân tuyệt vời của nhà cầm quyền độc tài, nhưng lại là thảm họa cho chế độ dân chủ”¹.

Thứ tư, khả năng tiếp cận được các nguồn thông tin.

R.Dahl đặt vấn đề, làm sao công dân có thể tham gia một cách hữu hiệu vào đời sống chính trị nếu như tất cả thông tin mà họ có lại đều do một nguồn, thí dụ chính phủ, hay một đảng duy nhất, một phe phái duy nhất hay quyền lợi duy nhất cung cấp? Tiêu chí này đòi hỏi, “công dân phải có quyền tiếp xúc với những nguồn thông tin khác nhau, đây là những nguồn thông tin không nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ hay không bị một nhóm người hay một quan điểm nào đó khống chế”².

Mọi công dân đều có quyền tìm kiếm những nguồn thông tin độc lập, khác nhau từ những công dân khác hoặc từ các chuyên gia, báo, tạp chí, sách vở, viễn thông và các nguồn tương tự khác. Hơn nữa, các nguồn thông tin lựa chọn đó phải được tồn tại thực sự với ý nghĩa chúng không bị đặt dưới sự kiểm soát của chính phủ hay những nhóm, tổ chức chính trị đang muốn tác động, thao túng niềm tin, quan điểm của dư luận về các vấn đề chính trị và các nguồn thông tin khác nhau đó phải được pháp luật bảo vệ một cách hữu hiệu.

Thứ năm, quyền tự chủ của các tổ chức.

Muốn giành được những quyền khác nhau, trong đó có những quyền rất cần cho sự hoạt động hữu hiệu của các thiết chế dân chủ, công dân cũng cần phải có quyền thành lập những hiệp hội và tổ chức tương đối độc lập, kể cả các đảng phái chính trị và những nhóm lợi ích độc lập.

Bởi vì, xem xét quá trình hình thành chế độ dân chủ trên thực tế cho thấy đã “phải có một bước ngoặt rất lớn về tư tưởng mới đưa đến được sự chấp nhận nhu cầu cần phải có các tổ chức chính trị - các nhóm lợi ích, các tổ chức vận động ngoài nghị trường và các đảng phái chính trị”³. Do vậy, việc hình thành các đảng phái là một bước tiến của dân chủ. Bởi vì, theo ông, “khác với thị trấn hay thành phố nhỏ,

¹ Robert A.Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 97.

² Robert A.Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 97.

³ Robert A.Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 98.

chế độ dân chủ quy mô lớn trong một quốc gia đã làm cho các tổ chức chính trị trở thành vừa là nhu cầu tất yếu vừa là một điều đáng mong muốn”. Do vậy, “trong một nước cộng hoà rộng lớn, các tổ chức chính trị không chỉ là điều cần thiết, đáng mong ước mà còn là điều tất yếu”¹.

Ngoài ra, các tổ chức, hiệp hội độc lập còn là những nguồn *giáo dục và khai sáng cho các công dân*. Chúng không chỉ cung cấp thông tin cho công dân mà còn tạo cơ hội cho họ thảo luận, tranh luận và tiếp thu các kỹ năng chính trị.

Thứ sáu, quyền công dân cho tất cả mọi người. Không một người trưởng thành nào thường xuyên sống ở trong nước và bị luật pháp của các nước đó điều tiết lại bị tước những quyền mà các công dân khác được hưởng và là những quyền cần thiết cho sự tồn tại của năm thiết chế chính trị được liệt kê bên trên.

Những quyền đó bao gồm quyền bỏ phiếu trong các cuộc lựa chọn các quan chức trong những cuộc bầu cử tự do và công bằng, quyền được ứng cử vào các chức vụ công quyền, quyền tự do thể hiện, quyền thành lập và tham gia các tổ chức chính trị độc lập, quyền tiếp cận các nguồn thông tin độc lập, và quyền thực hiện mọi tự do và cơ hội cần thiết đảm bảo cho các thiết chế chính trị của chế độ dân chủ ở quy mô lớn vận hành một cách hiệu quả².

Theo R.Dahl trong 6 thiết chế cơ bản của một nhà nước dân chủ nêu trên, thông thường, trong một nước, *các thiết chế chính trị này không xuất hiện ngay cùng một lúc*. Đặc biệt, hai thiết chế cuối (5 và 6) mãi về sau này mới xuất hiện. Bởi vì, trước thế kỷ XX, quyền phổ thông đầu phiếu vẫn chưa được công nhận cả trong lý thuyết lẫn thực tiễn của cả chính thể dân chủ lẫn nhà nước cộng hoà. Theo Dahl, “hơn bất cứ tính chất riêng biệt nào khác, quyền phổ thông đầu phiếu đã làm cho chế độ dân chủ đại diện hiện đại trở thành khác biệt hẳn với tất cả những hình thức dân chủ trước đó”³.

R.Dahl cho rằng, *giữa những nước khác nhau, thời gian xuất hiện và thứ tự xuất hiện các thiết chế có khác biệt rất lớn*. Ở những nước mà tập hợp đầy đủ những thiết chế chính trị vừa kể đã đến sớm nhất và vẫn tồn tại được tới tận ngày hôm nay, đó là những nền “dân chủ lâu đời”, các nước đó thường có chung một số thành tố

¹ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 98.

² Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 86.

³ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 86 – 87.

giống nhau”. Ví dụ: “Những nước đó thường có sự xuất hiện rất sớm của những cuộc bầu cử nhằm hình thành cơ quan lập pháp, ở Anh vào thế kỷ XIII, còn Hoa Kỳ thì vào thế kỷ XVII, XVIII ngay trong thời kỳ thuộc địa”¹.

Khi Alexis Tocqueville – nhà chính trị học người Pháp đến thăm Mỹ vào khoảng thập niên 1830 thì 5 thiết chế dân chủ đầu tiên kể trên đã có mặt ở Mỹ từ khá lâu trước đó. Do vậy, khi ông viết *Nền dân trị Mỹ*, Alexis Tocqueville không ngần ngại coi Mỹ là nhà nước dân chủ”². Alexis Tocqueville cho rằng, trên đất nước này nhân dân là người có chủ quyền tối cao trong việc trị quốc, “xã hội tự cai trị mình vì chính mình” và quyền lực của đa số là vô giới hạn³.

Trong một thế kỷ sau đó, tất cả năm thiết chế dân chủ cơ bản mà Tocquville từng chứng kiến ở Mỹ cũng đã được xây dựng và củng cố thêm tại hơn một chục nước khác. Do đó, nhiều nhà chính trị học ở châu Âu và Mỹ sau đó đã kết luận rằng “nước nào có khát vọng trở thành tiến bộ và văn minh cũng đều phải chấp nhận và thực hiện hình thức quản trị dân chủ”⁴.

Tuy nhiên, thời điểm đó, thiết chế căn bản thứ sáu – *quyền công dân cho tất cả mọi người* – thì chưa nước nào có. Theo R.Dahl, “NewZealan đã cho phụ nữ hưởng quyền bầu cử trong những cuộc bầu cử quốc gia vào năm 1893, còn Australia thì thực hiện quyền này vào năm 1902, những nước khác phải đến khoảng năm 1920 phụ nữ mới được quyền bầu cử; còn Bỉ, Pháp, và Thụy Sĩ, những nước mà đa số coi là những nước có mức độ dân chủ cao, thì mãi sau thế chiến II phụ nữ mới được quyền bầu cử”⁵.

Qua xem xét 6 tiêu chí của nền dân chủ, đặc biệt là tiêu chí thứ sáu, R.Dahl đặt vấn đề khái niệm “dân chủ” trước đây có nghĩa là gì? Theo ông, trong tất cả các nền dân chủ và cộng hoà đã tồn tại suốt 25 thế kỷ qua, chỉ có một thiểu số rất ít người trưởng thành có quyền tham gia một cách đầy đủ vào đời sống chính trị mà thôi. Chính phủ “dân chủ” suốt thời kỳ đó là “chính phủ chỉ của đàn ông nhưng không phải tất cả đàn ông”. Bởi vì, “mãi đến thế kỷ XX, cả trong lý thuyết lẫn thực tiễn dân chủ, mới đòi hỏi rằng quyền tham gia một cách đầy đủ vào đời sống chính

¹ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 87.

² Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 88.

³ Alexis de Tocqueville, *Democracy in America*, Vol. 1 New York: Schocken Books, 1961, p.51.

⁴ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 89.

⁵ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 89.

trị phải được mở ra – trừ một vài ngoại lệ, nếu có – cho tất cả những người trưởng thành”¹.

Những chính thể dân chủ đại diện hiện đại, nói một cách toàn diện, về mặt lịch sử là chính thể độc đáo. Dạng chính quyền dân chủ hiện đại có quy mô lớn như thể đôi khi đã được gọi là chế độ *dân chủ tản quyền* (polyarchy)².

R.Dahl cho rằng, sáu thiết chế dân chủ kể trên đã hình thành là vì chúng cần cho nhu cầu quản trị một đất nước chứ không phải là để quản trị những đơn vị nhỏ hơn. Chế độ dân chủ tản quyền là cách thức quản trị (cai trị) dân chủ dành cho một quy mô rộng lớn ở tầm một quốc gia – dân tộc hay một đất nước. Theo R.Dahl, các thiết chế trên không xuất hiện đồng thời, thứ tự xuất hiện cũng khác nhau trong một quốc gia dân chủ, do đó, “đối với một đất nước còn thiếu một hay một vài thiết chế và chưa dân chủ hoá ở mức độ tương ứng, thì việc hiểu biết về những thiết chế chính trị căn bản có thể giúp ta lập ra được một chiến lược cho sự chuyển tiếp trọn vẹn sang chế độ dân chủ đại diện”. Còn đối với một đất nước mới chỉ vừa tiến hành một cuộc chuyển tiếp như thế “thì sự hiểu biết như vậy có thể giúp chúng ta biết được những thiết chế nào là cốt lõi để tập trung nâng cao, tăng cường hay củng cố thêm”³.

Một số nhận xét và đánh giá bước đầu về quan điểm dân chủ của R.Dahl.

Thứ nhất, nghiên cứu quan điểm của R.Dahl về dân chủ cho thấy rõ quan điểm của R.Dahl về sự hình thành của chế độ dân chủ từ khi xuất hiện ở Hy Lạp, La Mã cổ đại, chế độ dân chủ ở Italy, các nước Bắc Âu. R.Dahl đã có lý khi cho rằng chế độ dân chủ không phải là “phát minh” một lần ở một địa điểm và cứ thế phát triển đến ngày nay. Quá trình dân chủ hoá đã không đi theo con đường thẳng tắp. Có những phong trào phản kháng, những vụ bạo loạn, những cuộc nội chiến và cách mạng. Thậm chí, “trong một vài thế kỷ, sự ngóc đầu dậy của chế độ quân chủ trung ương tập quyền đã đẩy lùi một số tiến bộ đã đạt được” của chế độ dân chủ. Tuy nhiên, theo R.Dahl, chính các chế độ quân chủ lại có thể góp phần tạo ra một số điều kiện thuận lợi cho quá trình dân chủ hoá sau này. Do đó, khi nhìn lại sự thăng

¹ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 89 – 90.

² Polyarchy (tản quyền) có xuất xứ tiếng Hy Lạp, có nghĩa là kết hợp của hai từ: “nhiều” và “quản trị”; tức là “cai trị bởi nhiều người”.

³ Robert A. Dahl (2015), *On Democracy*, Yale University Press, New Haven & London, p. 99.

trầm của chế độ dân chủ, rõ ràng là những lực lượng lịch sử không thể bảo đảm được rằng dân chủ sẽ luôn luôn tiến lên, bởi chính quyền nhân dân từng bị xoá sạch khỏi bề mặt trái đất trong những khoảng thời gian dài nhắc nhở chúng ta điều đó. Những kết quả khảo cứu của R.Dahl về dân chủ trong lịch sử đã đặt nền móng cho việc tiếp tục nghiên cứu chế độ dân chủ hiện đại của thế kỷ XX và XXI.

Thứ hai, R.Dahl đã góp phần đưa ra được những tiêu chí cơ bản của một nền dân chủ. Theo ông, những tiêu chí này không phải là tất cả và thực tế hầu như không phải quốc gia nào cũng thực hiện được tất cả các tiêu chí này. Tuy nhiên, đây được coi là những tiêu chí lý tưởng để đánh giá một quốc gia, một tổ chức là dân chủ hay không dân chủ. Mặt khác, đó cũng là những tiêu chí để các tổ chức, các quốc gia phấn đấu trên con đường dân chủ hoá của mình.

Thứ ba, R. Dahl đã có đóng góp cho ngành khoa học chính trị trong làm rõ nội dung bản chất của chế độ dân chủ, và luận giải làm rõ vì sao cần chế độ dân chủ. Những luận giải của R.Dahl về sự cần thiết phải xây dựng chế độ dân chủ là căn cứ trên những tổng kết của lịch sử phát triển chế độ dân chủ, những lợi ích thiết thực đối với nhân loại khi thực hiện chế độ dân chủ. Qua đây có thể coi ông là người đấu tranh không khoan nhượng cho việc thực hiện chế độ dân chủ hiện thực.

Thứ tư, R.Dahl đã phân tích và làm rõ được tính khách quan trong mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế thị trường và dân chủ, đó là mối quan hệ hữu cơ không thể tách rời và là tiền đề cho nhau phát triển. Những quan điểm về sự cần thiết phải can thiệp của nhà nước đối với thị trường và sự phát triển của kinh tế thị trường thúc đẩy dân chủ thiết nghĩ là bài học cần thiết đối với các nước đang trong quá trình xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa như nước ta hiện nay.

Thứ năm, R.Dahl đã có đóng góp lớn đối với quá trình dân chủ hoá trên thế giới khi phân tích chỉ rõ tính đa dạng, tính lịch sử, tính văn hoá của các quá trình dân chủ. Ông đã chỉ ra rằng, không có nước nào được coi là hình mẫu dân chủ chung cho tất cả. Ngay cả những nước được coi là dân chủ nhất vẫn còn nhiều vấn đề về dân chủ cần tiếp tục hoàn thiện. Trong các nước dân chủ cũng hết sức khác nhau về thể chế. Do vậy, có thể nói rằng hiện nay các nước đều đang trong xu thế phát triển của dân chủ hoá. Vì thế, không được phép lấy mô hình nước này để áp đặt

cho nước khác. Mỗi nước phải tự tìm cho mình mô hình dân chủ phù hợp với điều kiện lịch sử, văn hoá, con người của mình.

Thứ sáu, mặc dù nghiên cứu của R.Dahl đề cập tới quá trình hình thành và phát triển của dân chủ từ thời cổ đại, tuy nhiên, trọng tâm những nghiên cứu của R.Dahl là dân chủ của thế kỷ XX. Để thuận tiện cho việc nghiên cứu, ông đã chia một cách tượng trưng gần 200 quốc gia trên thế giới thành 3 nhóm nước: 1. Những nước với chính phủ phi dân chủ; 2. Những nước với các chính phủ dân chủ mới được thiết lập; 3. Những nước có chính phủ dân chủ đã thiết lập từ lâu và tương đối vững chắc. Từ đó, Dahl chỉ ra rằng mỗi nhóm nước đều phải đương đầu với những thách thức khác nhau của mình. Theo ông, vấn đề mà các nước phi dân chủ phải đối mặt là liệu họ có thể tiến hành công cuộc chuyển hoá sang chế độ dân chủ và chuyển hoá như thế nào; đối với những nước mới dân chủ hoá thì đó là thách thức là liệu có thể củng cố được các tập quán, thực hành dân chủ; đặc biệt là làm thế nào để củng cố dân chủ trước những xung đột chính trị và khủng hoảng hiện nay. Đối với những nước dân chủ lâu đời, tương đối vững chắc, vấn đề đặt ra là làm thế nào để chế độ dân chủ ngày càng sâu sắc thêm.

Những đóng góp, những giá trị trong quan điểm của R.Dahl về dân chủ là những tư tưởng hữu ích và có nhiều điểm chúng ta có thể nghiên cứu, kế thừa trong thực tiễn quá trình xây dựng dân chủ ở Việt Nam hiện nay.

QUAN ĐIỂM CỦA ROSA LUXEBURG VỀ DÂN CHỦ VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN CHỦ VỚI CÔNG BẰNG, TỰ DO

ThS. Nguyễn Hồng Đức

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Rosa Luxemburg (1871 – 1919) là một đại diện tiêu biểu của nhóm cánh tả trong Đảng Dân chủ - Xã hội Đức. Bà là một trong những người có ảnh hưởng lớn tới phong trào dân chủ xã hội cũng như đường lối cánh tả trong hai thập niên đầu của thế kỷ XX. Rosa Luxemburg là người trung thành với chủ nghĩa Mác: ngoài việc bảo vệ các quan điểm của Marx trước những quan điểm đòi xét lại C.Mác hoặc lợi dụng C.Mác, Luxemburg còn nỗ lực trong việc mở rộng một số vấn đề của chủ nghĩa Mác. Trong đó có quan điểm về dân chủ và mối quan hệ giữa dân chủ với tự do, bình đẳng.

Dân chủ, với Rosa Luxemburg, là một giá trị thiết yếu mà phong trào xã hội chủ nghĩa cần phải giành lấy khỏi các đối thủ phản động của nó. Mối quan hệ giữa dân chủ và phong trào công nhân là mối quan hệ biện chứng: Dân chủ cần phong trào xã hội và ngược lại – cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cần dân chủ để phát triển.

Nếu như với giai cấp tư sản, dân chủ là một trở ngại; ngược lại, dân chủ lại thực sự cần thiết và không thể thiếu đối với tầng lớp lao động. Rosa Luxemburg đã nhấn mạnh rằng, dân chủ là cái cần thiết đối với tầng lớp lao động vì nó tạo ra các hình thức chính trị (tự quản trị, quyền bầu cử,...) là điểm tựa cho giai cấp vô sản trong sứ mệnh thay thế giai cấp tư sản, giành lấy quyền lực chính trị về phía mình¹. Bà viết: “Dân chủ và giai cấp công nhân là không thể tách rời, bởi vì chỉ thông qua thực hiện quyền dân chủ của mình,

¹ Rosa Luxemburg - Helen Scott (2008), *The Essential Rosa Luxemburg: Reform or Revolution and the Mass Strike*, Haymarket Books, Chicago, tr.93.

trong cuộc đấu tranh cho dân chủ, những người vô sản mới có thể nhận thức được sứ mệnh lịch sử và lợi ích của giai cấp mình”¹.

Trong giai đoạn đầu, Rosa Luxemburg nêu ra ba hình thức quan trọng của dân chủ, đó là: Đấu tranh giai cấp, cộng hòa dân chủ và tự quản trị. Về sau, trong một số tác phẩm của mình, bà bổ sung thêm các hình thức tự do dân chủ, như tự do ngôn luận, tự do báo chí, và quyền tổ chức. Theo Luxemburg, dân chủ bao gồm các nội dung cơ bản sau: Dân chủ không chỉ có sự công bằng về chính trị, mà còn có cả công bằng kinh tế, xã hội và công bằng luật pháp; dân chủ là sự tham gia rộng rãi của người dân, chứ không phải chỉ riêng tầng lớp lãnh đạo và dân chủ mang tính nhân văn và đoàn kết.

Trong xã hội tư sản, xuất hiện hai sản phẩm đặc biệt chống lại dân chủ, đó là: Chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa thực dân. Với chủ nghĩa quân phiệt, đó là sự phản dân chủ về mặt tổ chức: Quân đội, phân cấp, độc tài và phản động đã tạo thành một nhà nước đối lập hoàn toàn với nhà nước dân chủ. Còn với chủ nghĩa thực dân, đó là sự phản dân chủ thông qua sự áp đặt, bởi vũ lực, bởi sự độc tài lên người dân thuộc địa của các đế quốc phương Tây. Tính giai cấp của nó, như Luxemburg đề cập trong cuốn sách *Cải cách hay cách mạng*, luôn đòi hỏi nhà nước tư sản, thậm chí là nhà nước tư sản dân chủ, thực hiện hành động cưỡng chế của mình để phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản.

Khi nói về nhà nước tư sản, Rosa Luxemburg đã vận dụng một cách tài tình phép biện chứng duy vật của C.Mác trong việc đánh giá mối quan hệ giữa dân chủ và nhà nước tư sản. Bà cho rằng, trong nhà nước tư sản thì dân chủ chỉ mang tính hình thức. Ở đó, các nội dung cơ bản của dân chủ không thực sự tồn tại. Sự công bằng, tự do mà nhà nước tư sản tuyên truyền như một đặc trưng của xã hội tư bản chủ nghĩa thực chất là sự bất bình đẳng và mất tự do. Theo Luxemburg, dân chủ của nhà nước tư sản, suy cho cùng, không khác

¹ Rosa Luxemburg - Helen Scott (2008), *The Essential Rosa Luxemburg: Reform or Revolution and the Mass Strike*, Haymarket Books, Chicago, tr.93.

gì một trò bịp bợm¹. Bà viết: “Chúng ta luôn phân biệt hạt nhân xã hội từ hình thức chính trị của dân chủ tư sản. Chúng ta luôn cho thấy hạt nhân rắn chắc của bất bình đẳng xã hội và thiếu tự do ẩn chứa dưới vỏ bọc ngọt ngào của bình đẳng và tự do hình thức”². Luxemburg không phủ nhận giá trị của tự do và bình đẳng, hay loại bỏ hoàn toàn nền dân chủ, mà bà chỉ ra rằng đảng của giai cấp công nhân không được thỏa mãn với vỏ bọc đó, hay đúng hơn, phải giành lấy quyền lực chính trị để thiết lập nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thay thế cho dân chủ tư sản.

Về mối quan hệ giữa dân chủ, tự do và bình đẳng với thể chế chính trị, Luxemburg nhấn mạnh một cách rõ ràng: Dân chủ thực chất không phải là nền dân chủ tư sản hay nền chuyên chính của một tầng lớp cách mạng, mà là dân chủ xã hội chủ nghĩa với một nội dung xã hội mới. Nhưng, dân chủ xã hội chủ nghĩa không phải là cái chỉ bắt đầu từ miền đất hứa sau khi nền tảng kinh tế xã hội chủ nghĩa được thiết lập, nó cũng không phải là một món quà mà Thượng đế dành tặng cho những người xứng đáng. Dân chủ xã hội chủ nghĩa bắt đầu đồng thời với sự phá vỡ các quy tắc giai cấp và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Luxemburg cho rằng, dân chủ xã hội chủ nghĩa xuất hiện gần như là cùng lúc với việc đảng xã hội chủ nghĩa giành lấy quyền lực, hay nói cách khác là khi mà giai cấp vô sản nắm quyền thống trị. Chính vì thế, dân chủ xã hội chủ nghĩa là “sự chuyên chính của giai cấp vô sản”.³

Rosa Luxemburg cho rằng, lịch sử nhân loại là lịch sử không có bình đẳng xã hội. Trong đó, một số người quyết định số phận của những người khác. Điều này có nguồn gốc sâu xa trong sự tồn tại xã hội. Đó là sự phản dân chủ, một xã hội bất bình đẳng, bất đối xứng. Sự bất công này được xây dựng và duy trì bởi việc thực hành phi dân chủ triệt để của một thiểu số quyết định số phận của người khác. Mặt khác, khi hành động phi dân chủ này được thể

¹ Peter Hudis - Kevin B. Anderson (2004), *The Rosa Luxemburg Reader*, New York, tr.10.

² Peter Hudis - Kevin B. Anderson (2004), *The Rosa Luxemburg Reader*, New York, tr.308.

³ Peter Hudis - Kevin B. Anderson (2004), *The Rosa Luxemburg Reader*, New York, tr.308.

chế hóa và tạo ra sự bất khả xâm phạm, thì nó sẽ sản sinh ra một hệ thống chính trị xã hội đàn áp. Sự bất công ở đây chính là quan hệ bóc lột giai cấp nhằm đảm bảo cho sự tồn tại chung của các chủ nô và nô lệ, nhà tư bản và công nhân, đế quốc và thuộc địa. Trong đó, ba chủ thể là chủ nô, nhà tư bản và đế quốc quyết định số phận của nhóm còn lại: nô lệ, công nhân và thuộc địa. Cách duy nhất để thay đổi điều đó là bằng những cuộc chinh biến đau đớn, tức là thông qua một cuộc cách mạng xã hội nhằm hướng đến xã hội xã hội chủ nghĩa. Rosa Luxemburg cho rằng, sự bình đẳng pháp lý dưới xã hội tư sản không thể giải quyết được các mâu thuẫn xã hội vốn bắt nguồn từ nền tảng kinh tế xã hội, các mâu thuẫn có nền tảng trong giá trị lao động, bóc lột giai cấp và lao động tiền lương. Bà ủng hộ việc mở rộng quyền dân chủ thông qua các công cụ pháp lý nhưng mặt khác, bà cũng cho rằng những thành tựu lớn nhất của dân chủ không thể có được trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Một nền dân chủ thực sự chỉ có thể có được khi sự công bằng về kinh tế, xã hội được thiết lập.¹

Đối với Luxemburg, chủ nghĩa xã hội chỉ có thể được thực hiện thông qua quá trình làm cho tất cả những người vô sản có được sự tự do hoàn toàn, và không có sự đàn áp đối với những người khác chính kiến. Đây là điều kiện tiên quyết để có được sự tham gia tích cực và sáng tạo nhất của giai cấp công nhân trong việc phát triển một xã hội xã hội chủ nghĩa với quyền xã hội, kinh tế và công bằng cho mọi công dân.

Mặc dù khẳng định dân chủ chỉ thực sự tồn tại trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhưng Rosa Luxemburg không tuyệt đối hóa các hình thức dân chủ của các đảng vô sản. Cụ thể, bà phê phán quan điểm về dân chủ tập trung cực đoan trong đảng. Quan niệm này về dân chủ của Rosa Luxemburg khác biệt với hình thức dân chủ tập trung mà một số đảng vô sản đã thực hiện trong những năm đầu của thế kỷ XX. Bà coi nguyên tắc dân chủ tập trung mà một

¹ Peter Hudis - Kevin B. Anderson (2004), *The Rosa Luxemburg Reader*, New York, tr.10.

số đảng vô sản đã áp dụng là dân chủ cực đoan. Bởi nó “bỏ qua sự sáng tạo của quần chúng vô sản”, thậm chí “không phải với tinh thần sáng tạo tích cực, mà là với một tinh thần cần cỗi của nhà nước những người gác đêm”¹. Theo Rosa Luxemburg, quan điểm dân chủ tập trung hướng vào việc kiểm soát quyền lực hoạt động của đảng, chứ không phải hướng đến sự phát triển của đảng, với sự thu hẹp chứ không phải mở rộng đảng, là sự trói buộc phong trào công nhân chứ không phải là hỗ trợ, đồng hành cùng với nó.

Luxemburg nhấn mạnh: “Chuyên chính vô sản là việc của giai cấp chứ không phải của thiểu số nhà lãnh đạo mang danh đảng của giai cấp. Đó là, nó phải được tiến hành từng bước từng bước một từ sự tham gia hành động của quần chúng nhân dân”². Và, toàn thể quần chúng phải tham gia vào sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa. Nếu không, chủ nghĩa xã hội sẽ được tạo ra từ bàn làm việc của một nhóm trí thức chứ không phải từ thực tiễn cách mạng. “Kiểm soát công cộng là điều không thể thiếu. Bởi nếu không, sự trao đổi kinh nghiệm chỉ còn lại trong những vòng tròn khép kín của các quan chức của chế độ. Khi đó, tham nhũng sẽ là điều không thể tránh khỏi”³.

Rosa Luxemburg trình bày vấn đề dân chủ từ khía cạnh sự vận động của toàn bộ lịch sử xã hội, trong đó kinh tế, xã hội, đấu tranh giai cấp, nhà nước, chính trị và ý thức hệ là những yếu tố không thể bỏ qua của tiến trình lịch sử xã hội. Rosa Luxemburg không rơi vào chủ nghĩa lạc quan dễ dãi về sự tiến bộ của dân chủ. Bà không ảo tưởng về sự gia tăng tính dân chủ trong các xã hội văn minh như các quan điểm của chủ nghĩa tự do – xã hội ở đầu thế kỷ XX. Bởi lẽ, Luxemburg đã nhìn nhận vấn đề dân chủ trên lập trường duy vật biện chứng với tính lịch sử của nó.

Khi tìm hiểu về nhà nước tư sản, Luxemburg đã tránh được cả hai cách tiếp cận tự do và xã hội khi họ phủ nhận tính tư sản, cũng như không rơi vào

¹ Peter Hudis - Kevin B. Anderson (2004), *The Rosa Luxemburg Reader*, New York, tr.256.

² Peter Hudis - Kevin B. Anderson (2004), *The Rosa Luxemburg Reader*, New York, tr.308.

³ Peter Hudis - Kevin B. Anderson (2004), *The Rosa Luxemburg Reader*, New York, tr.306.

chủ nghĩa Mác thô tục khi họ không chú ý đến tầm quan trọng của dân chủ. Luxemburg tàn thành với quan điểm của C.Mác về nhà nước tư bản chủ nghĩa. Một lần nữa, Luxemburg nhấn mạnh vào bản chất “nhà nước giai cấp” của nhà nước tư sản theo quan điểm của C.Mác. Đồng thời, bà cũng bổ sung thêm: “điều này cũng như những thứ liên quan đến xã hội tư bản chủ nghĩa, không thể hiểu một cách cứng nhắc, mà phải biện chứng”¹. Luxemburg chỉ ra sự mâu thuẫn giữa hình thức dân chủ và nội dung giai cấp của nhà nước tư sản: Các hình thức dân chủ thực chất là không dân chủ trong mối liên hệ với nội dung của nó khi mà ở đó các lợi ích giai cấp nắm quyền thống trị. Không chỉ dừng lại ở việc không đồng tình với hình thức dân chủ tư sản, Luxemburg còn chỉ ra rằng, hình thức dân chủ có thể dẫn đến xung đột với nội dung tư sản.

Những quan điểm về dân chủ và mối quan hệ giữa dân chủ với tự do, bình đẳng là những đóng góp quan trọng vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác. Khi nói về dân chủ trong tổ chức đảng, Rosa Luxemburg đã đưa ra những cảnh báo dẫn đến sự độc tài trong đảng, cũng như sự suy thoái về nạn tham nhũng.

¹ Rosa Luxemburg - Helen Scott (2008), *The Essential Rosa Luxemburg: Reform or Revolution and the Mass Strike*, Haymarket Books, Chicago, tr.61.

VỀ DÂN CHỦ VÀ GIÁO DỤC: TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC, PH.ĂNGGHEN VÀ J.DEWEY

ThS. Hoàng Thị Thúy An

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về giáo dục và dân chủ

C.Mác và Ph.Ăngghen là những nhà tư tưởng lớn của nhân loại. Trong suốt cuộc đời đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp công nhân và ước mơ về một xã hội tương lai tốt, đẹp hơn cho tất cả mọi người, Mác và Ăng-ghe-nen đã cùng phát triển nhiều tư tưởng sâu sắc, còn nguyên giá trị tới ngày hôm nay, như học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết hình thái kinh tế-xã hội, học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp... Trong những phân tích về sự hình thành xã hội giai cấp và những mâu thuẫn nội tại của nó, Mác và Ăng-ghe-nen từng đề cập tới **tính chất của giáo dục, nội dung giáo dục và vai trò của nhà nước đối với giáo dục** trong xã hội tư sản cận đại.

Ganesha Somayaji trong *C.Mác và lý thuyết giáo dục*¹ cho biết, Mác đã bàn luận về giáo dục khi phân tích sự hình thành của cơ chế lao động tiền lương, đặc biệt là lao động tiền lương của trẻ em trong xã hội tư sản. Amarillio Ferreira Jr. và Marisa Bittar lập luận trong *Giáo dục từ cách tiếp cận Mác xít: tiếp cận dựa trên Mác và Gramsci*², đối với Mác và Ăng-ghe-nen, đặc điểm của giáo dục không chỉ là quá trình hình thành và tái tạo tri thức, mà còn là quá trình nhân văn hóa con người, để con người trở thành một phần tất yếu của

¹ Ganesha Somayaji (no year), *K.Marx and the theory of education* (online), source: http://epgp.inflibnet.ac.in/epgpdata/uploads/epgp_content/S000033SO/P000300/M014863/ET/14586439801_4ET.pdf

Genesha Somayaji là giáo sư chuyên ngành xã hội học tại trường ĐH Goa, Ấn Độ. Xem thêm về tác giả này tại <http://grfdt.com/ScholarDetails.aspx?TabId=4387>

² Amarillio Ferreira Jr. and Marisa Bittar (2008), *Education from the marxist perspective: an approach based on marx and gramsci* (online), in *Interface* (Botucatu) vol.12 no.26 Botucatu July/Sept. 2008, source: http://www.scielo.br/scielo.php?pid=S1414-32832008000300014&script=sci_arttext&tlng=en

Amarillio Ferreira Jr. và Marisa Bittar là giáo sư chuyên ngành giáo dục học tại Khoa Khoa học giáo dục, ĐH Sao Carlos, bang Sao Paulo, Brazil.

Xem thêm về nhóm tác giả tại: https://www.researchgate.net/profile/Marisa_Bittar3 và https://www.researchgate.net/profile/Amarillio_Ferreira_Jr

đời sống cộng đồng. Tuy nhiên, đặc điểm này của giáo dục lại không thể được hiện thực hóa và thể hiện đúng mục đích của nó trong các xã hội tồn tại sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Sở hữu tư nhân làm tha hóa bản chất con người, đồng thời làm tha hóa mục đích của giáo dục. Một đặc điểm khác nữa của giáo dục được Mác và Ăng-ghe-nh-cùng quan tâm được Glenn Rikowski trong *C.Mác và giáo dục của tương lai*¹ chỉ ra, giáo dục có mối liên hệ chặt chẽ với việc làm và sản xuất xã hội, bởi việc làm trong các công xưởng sản xuất là một hình thức giáo dục tồn tại trong xã hội tư sản.

Dù không thực sự thể hiện một cách có hệ thống và toàn diện những suy tư của mình về giáo dục, nhưng rải rác trong các tác phẩm của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen đã hé lộ cho hậu thế những ý tưởng cơ bản của mình về giáo dục, cụ thể như:

Đầu tiên, **tính chất của nền giáo dục** chịu ảnh hưởng của tính chất của xã hội đương thời, đặc biệt là sự ảnh hưởng của các quan hệ kinh tế và chính trị thống trị. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác chỉ ra, trong xã hội tư bản, do nắm giữ tư liệu sản xuất nên giai cấp tư sản đồng thời quyết định đối tượng được thụ hưởng giáo dục, thụ hưởng đến mức nào và loại giáo dục hay tri thức nào dành cho những nhóm đối tượng nhất định. Ví dụ, vì giai cấp công nhân và con em họ là nhóm đối tượng tham gia lao động trực tiếp trong quá trình sản xuất xã hội, loại tri thức dành cho họ chỉ nên đảm bảo nhiệm vụ lao động trong nhà xưởng. Đó là những tri thức số học và kỹ năng nghề nghiệp cụ thể, thay vì tri thức chung và tổng quát hơn của các môn như ngôn ngữ, hình học hay địa lý, lịch sử. Mác viết: “Thế nền giáo dục của các ông, chẳng phải cũng do xã hội quyết định đó sao? Chẳng phải do những quan hệ xã hội trong các ông nuôi dạy con cái các ông, do sự can thiệp trực tiếp hay gián tiếp của xã hội thông qua nhà trường,... quyết định gì? *Người cộng sản*

¹ Glenn Rikowski (2004), Marx and the Education of the Future (online), in *Policy Futures in Education*, Volume 2, Numbers 3 & 4, 2004, source: <http://journals.sagepub.com/doi/pdf/10.2304/pfie.2004.2.3.10>
Glenn Rikowski là Tiến sĩ, học giả nghiên cứu tại Khoa Khoa học xã hội và chính trị trị học, ĐH Lincoln, Anh Quốc. Xem thêm về tác giả này tại: https://www.researchgate.net/profile/Glenn_Rikowski

không bịa đặt ra tác động xã hội đối với giáo dục, họ *chỉ thay đổi tính chất của sự giáo dục ấy và kéo giáo dục ra khỏi ảnh hưởng của giai cấp thống trị mà thôi.*”¹

Tiếp nữa, **nội dung giáo dục**, theo Mác, nên bao gồm các nội dung liên quan tới trí lực, thể lực và kỹ nghệ của thời đại, tương ứng với nền sản xuất công nghiệp để có thể phát triển con người toàn diện. Ông viết: “Giáo dục bao hàm ba điều sau: giáo dục kỹ nghệ, thể chất và trí tuệ”² và “Nền giáo dục tương lai, nó sẽ kết hợp lao động sản xuất với trí dục và thể dục đối với tất cả những trẻ em trên một lứa tuổi nào đấy, coi đó không chỉ là một phương pháp để làm tăng thêm nền sản xuất xã hội mà còn là một phương pháp duy nhất để sản xuất ra những con người phát triển toàn diện nữa”³. Tuy nhiên, Mác nhận thấy một sự thật là, trong các trường học dành cho giai cấp công nhân trong xã hội tư sản, luôn tồn tại sự tách biệt của các nội dung giáo dục. Nguyên nhân của sự tách biệt này có nguồn gốc từ sự phân công lao động trong xã hội. Lao động của giai cấp công nhân chủ yếu là lao động tay chân nên họ chỉ cần được giáo dục về kỹ nghệ. Con cái của các gia đình công nhân cũng tương tự, chỉ cần học những gì dùng để làm, những tri thức không thực dụng cho công việc trong nhà máy thì không được học tập, giáo dục thể chất cũng không cần được coi trọng. Mác đưa ra giải pháp khắc phục tình trạng này là giai cấp công nhân cần phải giành được quyền thống trị của mình đối với sản xuất xã hội, và bước đầu tiên để giành quyền thống trị đó là giành lấy dân chủ. Khi giai cấp công nhân giành được quyền lực chính trị và thiết lập nhà nước của giai cấp mình, sự phân chia giữa các nội dung giáo dục sẽ không còn tồn tại, xã hội sẽ có những trường học giáo dục kỹ nghệ⁴ phát triển.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập*, **tập 4**, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr.620

² Trích theo: Amarillio Ferreira Jr. and Marisa Bittar (2008), Education from the marxist perspective: an approach based on marx and gramsci (online), in *Interface (Botucatu)* vol.12 no.26 Botucatu July/Sept. 2008, source: http://www.scielo.br/scielo.php?pid=S1414-32832008000300014&script=sci_arttext&tlng=en

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập*, **tập 47**, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr.668

⁴ Diễn giải thêm và kết nối các mảnh ghép rời rạc trong ý tưởng của C.Mác về giáo dục kỹ nghệ (polytechnical education), Stephen Castle và Wiebke Wuestenberg cho rằng:

Cuối cùng, khi bàn về **vai trò của nhà nước** đối với giáo dục, trong *Phê phán Cương lĩnh Gôta* (1875), Marx phê phán luận điểm của Đảng dân chủ xã hội Đức SPD về nhà nước đóng vai trò là nhà giáo dục nói chung. Mác đòi hỏi, chúng ta cần phân biệt nhà nước với vai trò là người bảo trợ giáo dục với vai trò là người giáo dục. Ông viết: “Một nền “*giáo dục quốc dân do nhà nước đảm nhiệm*” đó là điều hoàn toàn đáng vứt bỏ. Dùng một đạo luật chung để quy định những kinh phí cho các trường học bình dân, quy định trình độ chuyên môn của nhân viên giáo dục, quy định những môn giảng dạy, v.v và dùng các viên thanh tra nhà nước để giám sát, như ở Mỹ, việc thi hành những quy định ấy của pháp luật - đó là một cái gì hoàn toàn khác với việc chỉ định nhà nước làm người giáo dục nhân dân! Ngược lại *cần phải gạt bỏ mọi ảnh hưởng của chính phủ cũng như của giáo hội đối với nhà trường*”¹. Thêm nữa, khi đặt ra yêu cầu về nhiệm vụ của người cộng sản trong nhà nước xã hội chủ nghĩa tương lai với những cương lĩnh hành động cụ thể, Mác chỉ ra, một trong số đó là hành động vì giáo dục, vì một nền giáo dục công phổ cập và miễn phí cho tất cả trẻ em: “10. Giáo dục công cộng và không mất tiền cho tất cả các trẻ em. Xoá bỏ việc sử dụng trẻ em làm trong các khu công xưởng như hiện nay. Kết hợp giáo dục với sản xuất vật chất,...”²

Trong khi những suy tư của Mác và Ăng-ghe-nơ về giáo dục mới dừng lại ở mức độ ý tưởng sơ khai trong quá trình phân tích đời sống giai cấp công nhân trong xã hội tư sản, thì tư tưởng của hai ông về dân chủ lại được phát

“Giáo dục kỹ nghệ là giáo dục bậc cao cho tất cả mọi người. Giáo dục kỹ nghệ khắc phục sự phân tách giữa công việc tay chân và công việc đầu óc: giáo dục kỹ nghệ là vô nghĩa nếu một người dành toàn bộ thời gian của mình chỉ để làm những công việc đơn thuần đầu óc hoặc đơn thuần tay chân. Giáo dục kỹ nghệ xóa bỏ sự phân biệt, tách rời giữa học và làm, giữa nhà trường và công xưởng; mọi trẻ em nên tham gia vào sản xuất xã hội từ những năm tháng đầu đời; mọi người lớn nên có cơ hội để tiếp tục học tập, cả ở nơi làm việc lẫn bất cứ nơi đâu. Mọi người phải tham gia vào quá trình lên kế hoạch và ra quyết định, ngay khi giáo dục kỹ nghệ cung cấp cho mọi người nhận thức về mục đích xã hội và các vấn đề kỹ nghệ, thì sẽ không có bất kỳ sự biện minh nào cho việc cá nhân bị loại khỏi sự lên kế hoạch và ra quyết định: một xã hội với giáo dục kỹ nghệ không thể nhưng là một xã hội dân chủ.”

Trích theo: Glenn Rikowski (2004), Marx and the Education of the Future (online), in *Policy Futures in Education*, Volume 2, Numbers 3 & 4, 2004, source: <http://journals.sagepub.com/doi/pdf/10.2304/pfie.2004.2.3.10>

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *C.Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr.50

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập*, **tập 4**, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr.628

triển theo chiều hướng đa dạng. Dân chủ¹ không chỉ là: (1) Hình thức nhà nước, (2) Quyền lợi của nhân dân, (3) Nguyên tắc dân chủ trong quản lý tổ chức, (4) Tinh thần dân chủ (4). Tuy nhiên, tôi muốn quay về những ý tưởng đầu tiên của C.Mác về dân chủ, được trình bày trong tác phẩm *Phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghe-n*, nhằm tìm ra cách thức kết nối giáo dục và dân chủ. Trong tác phẩm này, Mác viết: “Chế độ dân chủ là câu đố đã được giải đáp của mọi hình thức chế độ nhà nước. Ở đây, chế độ nhà nước - không chỉ tự nó, xét theo bản chất của nó, mà còn xét theo sự tồn tại của nó, theo tính hiện thực của nó - ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới con người hiện thực, nhân dân hiện thực, và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân. Chế độ nhà nước ở đây xuất hiện đúng với chân tướng của nó, - tức là xuất hiện với tính cách là sản phẩm tự do của con người. (...) *Chế độ dân chủ xuất phát từ con người và biến nhà nước thành con người được khách thể hóa.* (...) *Chế độ dân chủ cũng vậy, nó là bản chất của bất kỳ chế độ nhà nước nào, là con người được xã hội hóa coi là hình thức đặc thù của chế độ nhà nước.* (...) Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người; ở đây sự tồn tại của con người là luật pháp, trong khi đó thì dưới những hình thức khác của chế độ nhà nước, con người lại là tồn tại được quy định bởi luật pháp. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy”².

Qua luận điểm trên, ta có thể thấy rằng, trong những ý tưởng đầu tiên khi mới bước chân vào địa hạt triết học, đối với Mác, *dân chủ là bản chất của con người*. Con người ở đây là những con người hiện thực, thể hiện mình qua lao động và giao tiếp xã hội với các thành viên khác trong cộng đồng. Dân chủ là chính bản thân mỗi chúng ta, là bản chất của mỗi tồn tại người, và nhà nước là hình thức biểu hiện của dân chủ về mặt thể chế trên phương diện xã

¹ Phạm Văn Đức chủ biên (2017), *Thực hành dân chủ trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *C.Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr.349-350.

hội. Nhà nước là sự khách quan hóa bản chất dân chủ của con người, là một phần của mỗi cá nhân, thay vì là một khách thể bên ngoài tác động và chi phối con người. Đây có thể coi là một điểm khác biệt rõ rệt trong tư tưởng của Mác về nhà nước so với chủ nghĩa tự do cổ điển. Đối với chủ nghĩa tự do cổ điển, nhà nước là một trung gian bên ngoài con người cá nhân, hình thành vì một ý chí chung (general will) để kiểm soát cá nhân và điều tiết đời sống cộng đồng chung.

Như vậy, rõ ràng là, khi cho rằng dân chủ là bản chất của tồn tại người, Mác đã bước một bước tiến xa trong tư tưởng nhân loại. Nếu dân chủ không chỉ là một hình thức tổ chức nhà nước mà là phần sâu kín của bản chất con người, thì làm cách nào để bản chất đó được bộc lộ một cách toàn diện và phù hợp nhất, nhận được sự thừa nhận tối đa của xã hội. Do điều kiện cấp thiết của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân vì một xã hội tốt, đẹp hơn cho tất cả mọi người, Mác không tiếp tục phát triển ý tưởng “dân chủ là bản chất của tồn tại người” và cách thức để hiện thực hóa bản chất đó. Thay vào đó, ông chuyển sang sự phân tích dân chủ là một hình thái chính quyền mà giai cấp công nhân cần phải giành được trong giai đoạn đầu tiên theo đuổi lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Tuy nhiên, những lớp hậu thế của Mác và Ăng-ghe-n, có người đã tiếp tục đi trên con đường mà Mác đã đặt dấu chân đầu tiên, để khẳng định ý nghĩa của dân chủ với tư cách là bản chất của tồn tại người và chỉ ra cách thức để hiện thực hóa cũng như xã hội hóa bản chất đó, thông qua giáo dục.

2. Quan điểm của J.Dewey về giáo dục và dân chủ

John Dewey (1859-1952) là một trong những triết gia, nhà sư phạm hàng đầu được UNESCO công nhận là có tầm ảnh hưởng đối với những tiến bộ của nền giáo dục nhân loại trong thế kỷ XX. Các tác phẩm chính gây tiếng vang của Dewey có thể kể đến là *Nhà trường và xã hội* (1899), *Cách ta nghĩ* (1909), *Dân chủ và giáo dục* (1916), *Kinh nghiệm và giáo dục* (1938). Trọng tâm trong tư tưởng giáo dục của Dewey là những phân tích về giáo dục dân chủ (democratic education) mà mục đích giáo dục là sự hòa nhập giữa kinh

nhịệm loài (văn hóa, thể chế nói chung) với kinh nghiệm riêng của từng cá nhân trong quá trình sống và tương tác với con người và môi trường xung quanh. Cụ thể hơn, trong bối cảnh nước Mỹ thế kỷ XX là sự hội nhập giữa giá trị dân chủ của toàn xã hội và các giá trị riêng biệt của con người cá nhân.

Bàn về bản chất và vai trò của giáo dục, Dewey cho rằng, bản chất của giáo dục là quá trình liên tục tái tổ chức, tái kiến tạo và biến đổi kinh nghiệm¹. Kinh nghiệm bao gồm kinh nghiệm loài và kinh nghiệm cá nhân. Kinh nghiệm loài là những phong tục, tập quán, niềm tin, thiết chế xã hội, căn tính văn hóa của toàn bộ tập thể, cộng đồng; còn kinh nghiệm cá nhân bao gồm năng lực, thói quen, sở thích, niềm tin của từng cá nhân cụ thể. Trong giáo dục, hai loại kinh nghiệm này giao thoa, hòa quyện và hội nhập để đồng thời làm tăng tiến và phát triển nhận thức, tri thức, hành vi (hay kinh nghiệm, theo cách chung nhất) của cả cá nhân lẫn cộng đồng. Vai trò của giáo dục là (1) phương tiện duy trì tính liên tục về mặt xã hội của kinh nghiệm² và (2) “quá trình hình thành dạng thức xã hội được thừa nhận”³. Tính liên tục về xã hội của kinh nghiệm là sự biểu hiện của bản chất tái kiến tạo kinh nghiệm của giáo dục, nhưng giáo dục còn là quá trình giúp “cái tôi” của bản thân mỗi người trở thành “cái ta” chung của cộng đồng, để mỗi người ý thức được trách nhiệm của bản thân mình trong đời sống xã hội nói chung, và “cái ta” cũng hàm chứa những “cái tôi” để tự làm phong phú và đa dạng hơn chính bản thân mình. Khi đó, “cá nhân trở thành một người biết chia sẻ hoặc là cộng sự trong hoạt động chung sao cho cá nhân ấy coi thành bại của cộng đồng cũng là thành bại của chính mình”⁴. Vì vậy, hai hình thức giáo dục là giáo dục có chủ đích và giáo dục không có chủ đích cần luôn song hành với nhau. Giáo dục có chủ đích được thực hiện qua giáo dục nhà trường, ở đó, cá nhân (cụ thể là trẻ em) có thể giao tiếp, quan tâm tới nhau một cách vô tư và tự nhiên

¹ Hoàng Thị Thúy An (2014), *Quan niệm của John Dewey về dân chủ trong giáo dục*, luận văn Thạc sĩ triết học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội, tr.52.

² Xem: Hoàng Thị Thúy An (2014). *Sđđ.*, tr.49.

³ Dẫn theo: Hoàng Thị Thúy An (2014). *Sđđ.*, tr.51.

⁴ Dẫn theo: Hoàng Thị Thúy An (2014). *Sđđ.*, tr.51.

nhất, không chịu ảnh hưởng của sự phân biệt giàu-nghèo hay phân tầng xã hội mà người lớn gây ra. Giáo dục không chủ đích là giáo dục xã hội nói chung, diễn ra trong đời sống hàng ngày khi con người cùng chung sống với nhau.

Chia sẻ ý tưởng của Mác về dân chủ là bản chất của tồn tại người, Dewey khẳng định *dân chủ là một giá trị thuộc phương thức sống của con người trong xã hội*. Giá trị nội sinh, thuộc về bản chất này cần phải luôn tồn tại trong chính bản thân con người và mọi khía cạnh của đời sống con người, thay vì là một thứ gì đó ngoại sinh, tách rời nhân cách, nhu cầu và hứng thú của cá nhân. Ông viết: “Dân chủ phải luôn được hiện hữu trong mọi thể hệ, mọi năm và mọi ngày, trong mọi quan hệ đời sống từ cá nhân này tới cá nhân khác, trong mọi dạng thức và thể chế xã hội”¹. Dân chủ cần tồn tại và hiện hữu ở khắp mọi nơi, từ con người cá nhân cho tới các quan hệ dân sự. Dân chủ cần phải “trở thành một giá trị đạo đức phổ quát thuộc tâm văn hóa của cả một cộng đồng và cả những cá nhân trong cộng đồng đó”². Theo tôi, đây có thể coi là ý tưởng trọng tâm của khái niệm “dân chủ hóa” của triết học chính trị-xã hội J.Dewey, ngụ ý sự chuyển hóa từ thể chế toàn trị sang một thể chế chính trị dân chủ hơn với hạt nhân là sự chuyển hóa trong từng bản thân cá nhân thành viên của thể chế đó.

Từ việc kết nối dân chủ với giáo dục, Dewey đặt ra thêm một vai trò nữa của giáo dục, một vai trò quan trọng không kém hai vai trò được kể tới ở trên. Đó là, *phát lộ, định hình và phát triển đặc trưng tính cách dân chủ của từng cá nhân*, giúp cá nhân sống có trách nhiệm trong sự hợp tác với các thành viên khác trong cộng đồng, có tư duy linh hoạt và phương pháp tư duy khoa học để sống và ứng xử có bản lĩnh trước những thay đổi không ngừng của kinh tế và xã hội, đồng thời có những kỹ năng nghề nghiệp cụ thể, quán xuyến kiến thức cả trên phương diện lý thuyết lẫn thực hành để có thể tham gia vào quá trình sản xuất và vận hành xã hội. *Mối quan hệ giữa dân chủ với*

¹ Dẫn theo: Hoàng Thị Thúy An (2014). *Sđd.*, tr.46.

² Xem: Hoàng Thị Thúy An (2014). *Sđd.*, tr.46.

giáo dục được Dewey đặc biệt nhấn mạnh trong luận điểm: “Dân chủ bao giờ cũng tôn sùng giáo dục...một chính quyền dựa vào phổ thông đầu phiếu thì không thể thành công nếu người bầu ra và tuân lệnh chính quyền ấy không được giáo dục. Bởi vì xã hội dân chủ bao giờ cũng bác bỏ nguyên lý của quyền lực bên ngoài, vì thế nó buộc phải tìm ra quyền lực thay thế nằm bên trong khuynh hướng nhân cách và mỗi hứng thú tự nguyện, chỉ có giáo dục mới có thể tạo ra được những điều đó...Nền dân chủ là cái còn hơn cả một hình thái chính quyền, trên hết, nó là một phương thức của đời sống liên kết, của kinh nghiệm chung được chia sẻ”¹.

Dân chủ là cốt lõi trong triết lý giáo dục của John Dewey. Dân chủ và giáo dục có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Giáo dục giúp “đào luyện” những con người dân chủ, những người mà kiểm soát xã hội không đến từ quyền lực bên ngoài (cụ thể là nhà nước); trái lại xuất phát từ chính bản thân mỗi người, đến từ sự sáng suốt và đánh giá phản biện của trí tuệ tự do, kết hợp với tinh thần trách nhiệm với cuộc sống riêng và đời sống chung, cùng với sự tôn trọng và khoan dung với những khác biệt và dị biệt trong cuộc sống. Hơn thế nữa, “lý tưởng dân chủ trong giáo dục tác động tới tính chất và nội dung của giáo dục dân chủ, tới sự thống nhất giữa nội dung và phương pháp giáo dục, ngược lại, vì dân chủ được nâng lên thành một giá trị đạo đức, một môi trường văn hóa nhân văn nên cần có giáo dục dân chủ để truyền đạt giá trị đạo đức ấy”².

3. Từ tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen và J.Dewey tới hiện trạng giáo dục Việt Nam

Thứ nhất, về tính chất của nền giáo dục và vai trò của nhà nước đối với giáo dục

¹ John Dewey (1916), *Dân chủ và giáo dục*, Phạm Anh Tuấn dịch, NXB Tri thức, Hà Nội, 2008, tr.113

² Hoàng Thị Thúy An (2014), *Sđd.*, tr.46.

Theo báo cáo về giáo dục Việt Nam năm 2015¹ của Liên hợp quốc, từ năm 2000, Việt Nam đã đạt mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và tăng cường chăm sóc trẻ em ở bậc mầm non. Giáo dục công là miễn phí cho bậc tiểu học. Mức học phí tương đối thấp đối với bậc mầm non công lập (khu vực thành thị từ 60.000-300.000 đồng, khu vực nông thôn từ 30.000-120.000 đồng, khu vực miền núi từ 8.000-60.000 đồng)². Mức học phí tương đối thấp như vậy góp phần thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và đảm bảo tính chất giáo dục toàn dân của nền giáo dục nước nhà. Tuy nhiên, mức học phí như vậy vẫn gây khó khăn cho những gia đình thuộc diện nghèo ở các vùng nông thôn và miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có kinh tế đặc biệt khó khăn. Nhận thức được thực trạng đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề xuất Quốc hội sửa đổi Luật Giáo dục, bổ sung quy định không thu học phí đối với trẻ mầm non 5 tuổi, học sinh trung học cơ sở trong hệ thống giáo dục công lập, hỗ trợ đóng học phí cơ sở ngoài công lập đối với trẻ em, học sinh diện phổ cập giáo dục.³ Đây là một trong các bước đi đảm bảo quyền được học tập của trẻ em đến từ mọi tầng lớp dân cư trong giáo dục, đồng thời khẳng định tính chất của nền giáo dục Việt Nam được quy định trong Luật Giáo dục 2005 là: “Điều 3: Nền giáo dục Việt Nam là *nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng*”⁴ và hiện thực hóa một trong những cương lĩnh hành động cộng sản chủ nghĩa là giáo dục miễn phí cho mọi trẻ em mà C.Mác đã đặt ra cho người cộng sản.

¹ Ministry of Education and Training (2014), *Vietnam National Education for all: 2015 review* (online), nguồn:: <http://unesdoc.unesco.org/images/0023/002327/232770e.pdf>

² Anh Phương, *Không thu học phí trẻ mầm non 5 tuổi, học sinh THCS công lập* (online), nguồn: <https://news.zing.vn/khong-thu-hoc-phi-tre-mam-non-5-tuoi-hoc-sinh-thcs-cong-lap-post875635.html>

³ Anh Phương, *Không thu học phí trẻ mầm non 5 tuổi, học sinh THCS công lập* (online), nguồn: <https://news.zing.vn/khong-thu-hoc-phi-tre-mam-non-5-tuoi-hoc-sinh-thcs-cong-lap-post875635.html>

Nguồn: <https://news.zing.vn/khong-thu-hoc-phi-tre-mam-non-5-tuoi-hoc-sinh-thcs-cong-lap-post875635.html>

⁴ Quốc hội (2005), *Luật Giáo dục* (online), nguồn: http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=18148

Không chỉ đảm bảo tính chất nhân dân và công bằng xã hội của nền giáo dục bằng văn bản luật¹, nghị định và các thông tư dưới luật hướng dẫn cụ thể trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, vai trò của nhà nước với tư cách là người bảo trợ cho các hoạt động giáo dục còn được thể hiện qua số lượng chi tiêu công dành cho giáo dục qua các năm. Theo báo cáo của Tổ chức giáo dục liên hợp quốc², tỷ lệ chi tiêu công cho giáo dục theo phần trăm GDP và GNP của Việt Nam tăng đều qua các năm, từ 2009 đến 2012, tương ứng 3.57% năm 2009 và 5.73% năm 2012 và tiếp tục tăng ở các năm tiếp theo³. Tỷ lệ này nằm ở mức cao so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới⁴, tuy nhiên do cơ cấu giá trị nền kinh tế ở quy mô nhỏ, nên thực chất đầu tư công cho giáo dục của Việt Nam vẫn tương đối khiêm tốn. Dẫu vậy, cơ cấu chi ngân sách nhà nước dành cho giáo dục tăng đều qua các năm (thống kê từ năm 2010⁵ tới 2017). Nếu như năm 2010, tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục trong tổng số chi tiêu công là 12,05%, tăng lên cao nhất là 15,83% và đạt 14,84% năm 2017⁶. Cơ cấu chi ngân sách này tương đương số tiền:

¹ Luật đồng thời quy định quyền và nghĩa vụ học tập của công dân: “Điều 5: Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.”

Quốc hội (2005), Luật Giáo dục (online), nguồn:

http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=18148

² Ministry of Education and Training (2014), *Vietnam National Education for all: 2015 review* (online), nguồn:

<http://unesdoc.unesco.org/images/0023/002327/232770e.pdf>

³ Xem thêm: Ministry of Education and Training (2014), *Vietnam National Education for all: 2015 review* (online), nguồn: <http://unesdoc.unesco.org/images/0023/002327/232770e.pdf>

⁴ Xem thêm: Ministry of Education and Training (2014), *Vietnam National Education for all: 2015 review* (online), nguồn: <http://unesdoc.unesco.org/images/0023/002327/232770e.pdf>

⁵ Trước năm 2010, chi ngân sách dành cho giáo dục nằm trong tổng chi cho sự nghiệp khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường

⁶ Tổng cục thống kê (2017), *Tỷ lệ % chi ngân sách nhà nước cho giáo dục so với tổng chi ngân sách từ năm 2010-2017*, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715>

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016	Ước tính 2017
Giá trị (Tỷ đồng)								
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	78.206,00	99.369,00	127.136,00	155.603,00	174.777,00	177.367,00	195.635,00	217.057,00

Chú thích

(*) Số liệu năm 2010 về trước bao gồm chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.

(**) Số liệu năm 2010 về trước bao gồm chi sự nghiệp kinh tế.

Bảng: Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng) cho giáo dục so với tổng chi ngân sách từ năm 2010-2017

Nguồn: Tổng cục thống kê

(<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715>)

Không chỉ chính quyền trung ương tăng chi ngân sách hàng năm cho giáo dục, các chính quyền địa phương cũng tăng chi ngân sách hàng năm cho giáo dục. Cơ cấu chi (ở cả trung ương và địa phương) theo ngân sách công cho giáo dục tương ứng là chi lương và phụ cấp cho đội ngũ giáo viên và nhân viên trong ngành giáo dục; chi đầu tư xây dựng cơ bản các cơ sở giáo dục; chi mua sắm, sửa chữa đồ dùng, trang thiết bị dạy học và chi các khoản trợ cấp khác. Tỷ lệ chi lương và phụ cấp cho giáo viên chiếm tỷ trọng cao nhất ở cả cấp trung ương và địa phương. Trong đó tỷ lệ chi ở bậc tiểu học chiếm tỷ trọng cao nhất, tương ứng 63% vào năm 2013, bậc giáo dục đại học chiếm tỷ trọng thấp nhất, tương ứng 20% năm 2013, kể đến là trung cấp chuyên nghiệp chiếm 21%¹. Trong khi chi mua sắm, sửa chữa đồ dùng, trang thiết bị dạy học ở tất cả các cấp (giáo dục trước khi đến trường, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, giáo dục đại học) là ổn định như nhau, ở mức 3% chi tiêu công. Như vậy, ta có thể thấy được, cho đến thời điểm năm 2013, giáo dục tiểu học với mục tiêu phổ cập giáo dục toàn dân vẫn là bậc học nhận được nhiều ưu tiên hơn cả, đặc biệt là về nguồn lực con người (biểu hiện qua chi

¹ Ministry of Education and Training, General Statistical Office, Unesco Institute for Statistics (2016), *Education financing in Vietnam 2009-2013* (online), nguồn: <http://uis.unesco.org/sites/default/files/vietnam-nea-report.pdf>.

lương và phụ cấp giáo viên) của chính phủ. Mặc dù đầu tư nhiều cho giáo dục nhằm đảm bảo công bằng xã hội cho mọi công dân trong xã hội và tư duy “đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển” nhưng nền giáo dục Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Trước hết là tư duy về giáo dục Việt Nam vẫn còn chậm đổi mới, chưa thực sự hiện đại hóa như yêu cầu của luật Giáo dục về một nền giáo dục “khoa học và hiện đại”, phù hợp với nhu cầu đổi mới và phát triển đất nước. Ý thức xã hội nói chung chủ yếu coi trọng các kỳ thi vượt cấp, phân biệt môn học chính-môn học phụ trong nhà trường dựa vào tầm quan trọng của môn học đối với kỳ thi, ít chú trọng thực học-thực nghiệp, phát triển khả năng tư duy phản biện qua tranh luận và sự linh hoạt, thích nghi của người học với xã hội ảnh hưởng lớn tới việc thay đổi nội dung và phương pháp giáo dục trong nhà trường. Những kỳ vọng “chưa hiện đại” của xã hội đối với giáo dục đã khiến các giáo viên cho dù muốn có những đổi thay trong phương pháp dạy-học cũng khó có thể dũng cảm thực hiện. Không chỉ chậm chạp trong việc đổi mới tư duy giáo dục chung của toàn xã hội, tính “khoa học” và “đáp ứng” khoa học của nền giáo dục Việt Nam vẫn đang là một trong những vấn đề cần được cải thiện trong tương lai. Việc chi tiêu công dành cho đổi mới, sửa chữa, thay thế trang, thiết bị dạy học vẫn là một con số khiêm tốn trong tổng số chi tiêu thường xuyên dành cho giáo dục. Thực tế, cơ sở vật chất và thiết bị khoa học-kỹ thuật của các trường học, đặc biệt là trường nghề vẫn còn thiếu về số lượng và lạc hậu và chất lượng. Đinh Thị Nga (2017) cho biết, vẫn còn khoảng 31% số phòng học và 50,7% số xưởng thực hành là nhà tạm; chỉ khoảng 20% số trường được trang bị một số thiết bị ở mức độ công nghệ khá, còn lại mới chỉ được trang bị cho thực hành, về cơ bản chưa hình thành được các trường dạy nghề chất lượng cao....¹. Dưới ảnh hưởng và đòi hỏi cập nhật công nghệ của nền kinh tế đất nước trong thời đại

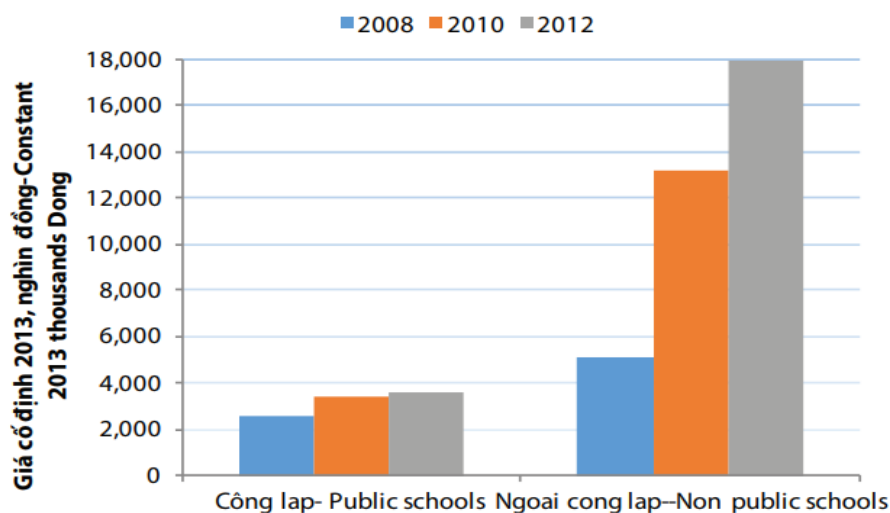
¹ Đinh Thị Nga (2017), *Đầu tư của nhà nước cho giáo dục, đào tạo: Thực trạng và một số đề xuất* (online), <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/da-tu-cua-nha-nuoc-cho-giao-duc-dao-tao-thuc-trang-va-mot-so-de-xuat-125673.html>, truy cập ngày 09 tháng 11 năm 2018

công nghiệp 4.0, việc đầu tư mạnh mẽ hơn vào giáo dục khoa học-kỹ thuật trong nhà trường là một điều hết sức cần thiết.

Thêm vào đó, sau Đổi mới năm 1986¹, trong tình trạng kinh tế trì trệ và ngân sách nhà nước hạn chế, chính phủ đã áp dụng các yếu tố thị trường vào hệ thống giáo dục để đương đầu với khó khăn này. Năm 1997, nhờ Nghị quyết về chủ trương hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa được Chính phủ thông qua tại phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 1997, các đạo luật đã cho phép sự ra đời của trường học tư nhân và bán công. Điều này đã gia tăng nguồn cung cho dịch vụ giáo dục, giảm gánh nặng ngân sách cho chính phủ nhưng về mặt tài chính, người dân lại phải tự chịu trách nhiệm nhiều hơn cho nhu cầu được đào tạo của mình. Theo phân tích của Unesco², các gia đình Việt Nam đang chi tiêu nhiều hơn cho con em mình khi học tập trong các trường ngoài công lập. Số liệu cho thấy, trong khi tổng chi tiêu giáo dục cho mỗi học sinh vẫn tương đối ổn định kể từ năm 2008 ở các trường công, thì chi phí trung bình do phụ huynh và học sinh chi trả trong các trường ngoài công lập tăng lên rất nhiều, trung bình năm 2012 là cao hơn 3 lần so với năm 2008. Tổng chi tiêu cho giáo dục không chỉ là học phí, mà còn là sách giáo khoa, đồng phục, các lớp học theo nhu cầu khác...Điều này cho thấy, khi tính chất của nền giáo dục chịu sự quy định của tính chất xã hội đương thời như Marx đã từng phân tích, yêu cầu về đảm bảo tính chất xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là công bằng trong giáo dục càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, bởi nền kinh tế Việt nam đang chuyển dịch theo hướng thị trường tự do.

¹ Hoàng Thị Thúy An, Hồ Mạnh Tùng (2017), Quá trình đổi mới ở Việt Nam: Tiếp cận từ quan điểm “tự do” của Isaiah Berlin (1909-1997) (tài liệu chưa xuất bản), *Kỷ yếu hội thảo Đoàn thanh niên Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam*.

² Ministry of Education and Training, General Statistical Office, Unesco Institute for Statistics (2016), *Education financing in Vietnam 2009-2013* (online), nguồn: <http://uis.unesco.org/sites/default/files/vietnam-nea-report.pdf>



Bảng: Chi tiêu bình quân hộ gia đình cho mỗi học sinh, ở tất cả các cấp học, số liệu năm 2008, 2010 và 2012

Nguồn: <http://uis.unesco.org/sites/default/files/vietnam-nea-report.pdf>

Thứ hai, về nội dung giáo dục và phương pháp giáo dục

Luật giáo dục Việt Nam 2005 đề cập tới nội dung và phương pháp giáo dục¹: “Nội dung giáo dục phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống; coi trọng giáo dục tư tưởng và ý thức công dân; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý lứa tuổi của người học” (điều 5).

Quy định như vậy có thể coi là một trong những nền tảng pháp lý quan trọng cho những cải cách giáo dục Việt Nam sau này. Một năm sau khi luật giáo dục được công bố, chương trình cải cách giáo dục Việt Nam 2006 (hay Chương trình giáo dục phổ thông 2006) ra đời, tập trung vào mục tiêu hình thành và phát triển kiến thức-kỹ năng cho người học ở cả ba cấp học (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông) với hình thức kiểm tra-đánh giá chính là đánh giá tổng kết (các bài thi hết môn, giữa kỳ, cuối kỳ). Không thể phủ nhận những thành tựu đáng kể mà chương trình giáo dục phổ thông 2006

¹ Quốc hội (2005), *Luật Giáo dục* (online), nguồn: http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=18148

mang lại cho đất nước, nhưng một trong những hạn chế của chương trình phổ thông này là, việc quá tập trung vào nội dung kiến thức của người học và kết quả được biểu hiện qua thành tích của người học ở các kỳ thi cuối cấp, vượt cấp đã khiến cho học sinh Việt Nam thiếu những kỹ năng xã hội (thuyết trình, đàm phán, giao tiếp, hợp tác), tư duy công dân tích cực (tư duy phản biện, ý thức đạo đức, trách nhiệm cộng đồng) và nhận thức nghề nghiệp (sáng tạo, định hướng nghề, sử dụng công nghệ thông tin) cũng như khả năng di động nghề nghiệp trong tương lai phát triển dài hạn.

Điều này không chỉ diễn ra ở cấp phổ thông mà vẫn tiếp diễn ở cấp đại học và cao đẳng, khiến các sinh viên tốt nghiệp không hình thành được kỹ năng và tri thức nghề nghiệp cụ thể để tham gia vào thị trường lao động. Theo thống kê của Bộ Lao động, thương binh và xã hội¹, Việt Nam hiện có 1.1 triệu sinh viên cao đẳng và đại học, với khoảng 300.000 sinh viên tốt nghiệp mỗi năm. Kể từ năm 2015, số lượng sinh viên tốt nghiệp cử nhân thất nghiệp duy trì ở mức ổn định là 200.000. Thị trường lao động cả nước sử dụng chưa đến một nửa số cử nhân tốt nghiệp cao đẳng, đại học. Một báo cáo khác cũng cho biết, 60% sinh viên tốt nghiệp không làm việc theo đúng chuyên ngành của mình, chỉ 15% sinh viên tìm được việc theo đúng chuyên ngành mà họ đã học. Nguồn nhân lực chất lượng cao, có thể tham gia trực tiếp vào sản xuất xã hội sau khi rời ghế nhà trường ở Việt Nam chỉ chiếm 22,1%² trong khi đa số đều phải đào tạo lại hoặc đào tạo liên tục trong quá trình lao động.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này đó là việc học tập ở các cấp học không đi kèm với thực nghiệp. Yêu cầu của Mác về nội dung giáo dục kết hợp trí lực, thể lực và kỹ nghệ không hoàn toàn được quán triệt trong nền giáo dục Việt Nam, dù tính chất của nền giáo dục được Luật Giáo dục 2005 nêu ra là “lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền

¹ Thanh Lịch (2018), *Number of unemployed university graduates in VN remains high* (online), nguồn: <https://english.vietnamnet.vn/fms/education/203123/number-of-unemployed-university-graduates-in-vn-remains-high.html>

² Kim Le (2016), *HR trends in Viet Nam Labour Market* (online), nguồn: <https://slideplayer.com/slide/10699417/>

tảng”. Không chỉ thực học không đi kèm với thực nghiệp, tâm lý chung của xã hội là trọng tri thức hàn lâm hơn tri thức kỹ nghệ và kỹ năng thực tế, việc giáo dục định hướng nghề nghiệp và phân luồng nghề nghiệp từ các cấp học phổ thông ở Việt Nam còn nhiều hạn chế. Điều này dẫn đến các công dân trẻ không tự tin xác định được định hướng nghề nghiệp tương lai của mình. Tình hình này không chỉ gây lãng phí nguồn nhân lực mà còn lãng phí về tài chính. Thống kê của Bộ Lao động, thương binh và xã hội cho biết, không tính những chi tiêu công cho giáo dục đại học, mỗi hộ gia đình Việt Nam trung bình chi tiêu khoảng 50 triệu đồng/năm (gồm học phí và sinh hoạt phí) cho con em mình học đại học, cao đẳng.

Thêm nữa, sự phát triển của khoa học công nghệ (máy tính, mạng internet, công nghệ thực tế ảo...) như là một phần của bối cảnh xã hội thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo ra những yêu cầu và thách thức mới cho giáo dục Việt nam, nhằm bảo đảm một nền giáo dục “khoa học, hiện đại, cơ bản và toàn diện”. Theo thống kê chính thức của Bộ Thông tin và truyền thông¹, đến năm 2017, số lượng người dùng Internet ở Việt Nam đã đạt mức 53.86%, cao hơn mức trung bình của thế giới là 46.46%. Việt Nam là một trong những nước châu Á có số lượng người dùng internet cao nhất. Dự kiến đến năm 2022, số lượng người dùng Internet ở Việt Nam sẽ đạt mức 59.48%². Chuyên trang Emarketer³ cho biết, người dùng Việt Nam trung bình dành 25 giờ mỗi tuần để truy cập Internet. Hơn 1/3 dân số Việt Nam hiện nay sử dụng các mạng xã hội. Dự báo tới năm 2020, con số này sẽ có thể đạt 46.7%. Như vậy, ta có thể thấy được, Internet và những gì liên quan tới Internet như mạng xã hội, điện thoại thông minh truy cập internet...đang ngày càng trở

¹ Vietnamnet (2017), *Internet users account for 54% Viet Nam's population after 20 years*, nguồn: <http://english.vietnamnet.vn/fms/science-it/190837/internet-users-account-for-54--of-vietnam-s-population-after-20-years.html>

² The Statistics Portal (2017), *Number of internet users in Viet Nam from 2015 to 2022 (in millions) (online)*, nguồn: <https://www.statista.com/statistics/369732/internet-users-vietnam/>

³ eMarketer, *Vietnam online: Digital usage and Behavior, 2015-2020 (online)*, nguồn: <https://www.emarketer.com/Report/Vietnam-Online-Digital-Usage-Behavior-2015-2020/2001971>

nên phổ biến và được sử dụng đa dạng ở cả sinh viên, học sinh và người trưởng thành ở Việt Nam.

Mặc dù các tiến bộ công nghệ thông tin và truyền thông mang lại nhiều cơ hội mới cho con người và tạo ra nhiều thay đổi tích cực cho xã hội, nhưng nó cũng làm xuất hiện những thách thức cho cá nhân và xã hội trên phương diện xác thực thông tin, sử dụng thông tin đúng cách và bảo mật thông tin. Do đó, trong bối cảnh xã hội đương đại, nhà trường *không thể đặt trọng tâm vào việc cung cấp kiến thức và kiến thức như là phần chủ yếu của nội dung giáo dục* dành cho học sinh như trước đây, mà cần thiết trở thành nơi định hướng, đào tạo học sinh *kỹ năng và thái độ* tiếp cận tri thức, thông tin (tiếp cận ở đâu, bằng công cụ gì, khối lượng bao nhiêu), cách xử lý thông tin (đối tượng của thông tin, mục tiêu), đánh giá thông tin (xác thực, phù hợp với mục đích tiếp cận...) và vận dụng thông tin vào giao tiếp, hợp tác, học tập để học sinh có thể tự xác định-tự ý thức-tự làm-tự tham gia vào xã hội, vào sản xuất vật chất như Ăng-ghe-nhê từng đặt ra trong chiến lược giáo dục của mình: “Công tác giáo dục sẽ làm cho những người trẻ tuổi có khả năng nắm vững nhanh chóng toàn bộ hệ thống sản xuất trong thực tiễn, làm cho họ có thể lần lượt chuyển từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất nọ tùy theo nhu cầu của xã hội hoặc tùy theo sở thích của bản thân họ. Do đó, công tác giáo dục sẽ làm cho họ thoát khỏi tình trạng một chiều mà sự phân công lao động hiện nay đang buộc mỗi một người phải theo. Như vậy là một xã hội tổ chức theo nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa, sẽ làm cho những thành viên trong xã hội đó có khả năng sử dụng một cách toàn diện năng lực phát triển toàn diện của mình”¹. Để làm được điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiếp thu cách tiếp cận *chương trình học dựa trên năng lực (capability-based curriculum)*² của các quốc gia phát

¹ C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nhê, *C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nhê toàn tập, tập 46*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr.262

² Từ năm 1997, các nước thành viên OECD đã khởi động Chương trình đánh giá sinh viên quốc tế (Programme for International Student Assessment - PISA) trên các phương diện đọc hiểu, toán, khoa học và giải quyết vấn đề. Tuy nhiên cốt lõi của những đánh giá này dựa trên sự thẩm định các năng lực cơ bản của học sinh, được khái quát và nghiên cứu trong Dự Án Định nghĩa và Lựa chọn các năng lực (DeSeCo). Bên cạnh OECD, Ủy ban giáo dục và văn hóa của Liên minh châu Âu trong khuôn khổ Chương trình học tập suốt

triển trên thế giới, đưa ra một hình mẫu hay chân dung học sinh Việt Nam thời đại mới gồm các phẩm chất và năng lực¹ cụ thể. Nếu như trong tư duy giáo dục trước đây (từ năm 2006 tới 2016), nội dung kiến thức mà người thầy truyền đạt cho người học là một trong những chìa khóa cốt lõi của sự học và giáo dục nhà trường, do đó nội dung kiến thức (chủ yếu mang tính hàn lâm, thể hiện những lát cắt cụ thể trong kho tàng kiến thức nhân loại) là phần luôn được các nhà giáo dục, các bậc phụ huynh và học sinh coi trọng thì với cách tiếp cận phát triển năng lực người học đặt mục tiêu *phát triển đồng thời kiến thức-kỹ năng-thái độ* của người học trong quá trình học tập. Điều này đồng nghĩa với việc kiến thức không phải là cột trụ duy nhất của việc học tập, mà kiến thức đó tham gia hỗ trợ, giúp người học hình thành kỹ năng cụ thể để giải quyết vấn đề cụ thể hay tình huống thực tế nào trong đời sống thực và thái độ chung sống, học tập, làm việc của người học trong thời đại công nghiệp 4.0 là gì mới là điều mà giáo dục thời đại mới hướng đến.

Khi nhận thức được cần đổi mới nội dung giáo dục nhằm bắt kịp với giáo dục thế giới, phương pháp giáo dục cũng là một trong những thành tố của chương trình học cần nhận được sự quan tâm đúng mực. Trong cách tiếp cận nội dung và lấy người thầy làm trung tâm (teacher-centered approach) của chương trình giáo dục tổng thể 2006, phương pháp giáo dục chủ yếu là truyền đạt. Người thầy truyền đạt kiến thức của mình cho học sinh, học sinh thụ động tiếp thu mà không có bất kỳ sự thắc mắc hay phản biện nào. Với chương trình giáo dục phổ thông 2017, sử dụng cách tiếp cận năng lực và người học

đời (Lifelong Learning Programme) được khởi xướng năm 2006 đã xác định một chương trình học tập định hướng phát triển năng lực người học với những năng lực cụ thể như đọc hiểu, công nghệ và toán học, hiểu biết liên văn hóa, giao tiếp, kỹ thuật số.

Xem thêm:

OECD (2005), The definition and selection of key competencies: Executive summary (online), nguồn: <https://www.oecd.org/pisa/35070367.pdf>

The European Union (2018), *Council Recommendation on key competencies for lifelong learning* (online) nguồn: [https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32018H0604\(01\)&rid=7](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32018H0604(01)&rid=7)

¹ Chân dung học sinh Việt nam được thể hiện bao gồm 6 phẩm chất và 10 năng lực. Sáu phẩm chất đó là yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trách nhiệm. Mười năng lực chia làm hai nhóm năng lực chung và năng lực chuyên môn. Năng lực chung là tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Năng lực chuyên môn là năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất.

làm trung tâm (pupil-centered approach), các phương pháp bắt nguồn từ cách tiếp cận kiến tạo trong tâm lý học (constructivist) và học tập thông qua trải nghiệm (learning by experiences) xuất phát từ triết học kinh nghiệm của J.Dewey được khuyến khích và yêu cầu sử dụng nhiều hơn trong nhà trường. Trong quá trình áp dụng triết học kinh nghiệm vào lĩnh vực giáo dục, Dewey đã giới thiệu các phương pháp giáo dục được sử dụng trong các nhà trường tiên bộ bao gồm: học tập truy vấn (inquiry learning) và học tập qua hệ thống việc làm (learning by doing).

Học tập truy vấn là một phương pháp học tập dựa trên nền tảng phương pháp khoa học thực chứng. Người thầy và người học tương tác với nhau trong vai trò như người hướng dẫn nghiên cứu khoa học và người tiến hành nghiên cứu khoa học. Người học quan sát sự vật, hiện tượng, đặt ra câu hỏi nghiên cứu và câu trả lời sơ bộ như là giả thiết ban đầu đối với bất kỳ hiện tượng nào, tìm kiếm dữ liệu, luận điểm, chứng cứ để chứng minh hoặc bác bỏ giả thiết của mình, từ đó đạt được kết luận tri thức cho riêng mình và người thầy đồng thời học hỏi được từ học trò của mình sự sáng tạo, linh hoạt và khả năng phán đoán, giải quyết vấn đề khoa học. Dewey tin rằng, với phương pháp như vậy, người học không chỉ làm chủ được tri thức hàn lâm, mà còn hình thành thế giới quan khi phân tích, đánh giá những tình huống phát sinh trong đời sống thực. Đây là cách học mà nhiều trường trung học cơ sở và trung học phổ thông ở Mỹ, Úc, Phần Lan sử dụng trong chương trình học của mình, dưới hình thức các bài tập dự án lớn.

Phương pháp học tập thông qua hệ thống việc làm tương đối phù hợp với bậc mầm non và bậc tiểu học. Khi sử dụng phương pháp này, người thầy phân công nhiệm vụ việc làm cho người học với mức độ khó của nhận thức và thao tác tăng dần theo độ tuổi. Từ đó người học sẽ hình thành tri thức về số học, hình học, vật lý và kỹ năng tay chân cụ thể. Ví dụ các công việc như nấu

ăn, thêu thùa, xây một bức tường, trồng cây¹... Đây là một trong những phương thức kết hợp giữa lý thuyết và thực hành trong giáo dục, để giáo dục gắn liền với các nghề nghiệp cụ thể trong đời sống thực, đồng thời cũng khiến giáo dục là cuộc sống, thay vì là sự chuẩn bị cho bản thân cuộc sống như Dewey tâm niệm.

Thứ ba, về triết lý giáo dục liên kết với quá trình dân chủ hóa

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: “Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhân dân. Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội. Bảo đảm để nhân dân tham gia tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân”². Trong hơn 30 năm đổi mới, thực hành dân chủ ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trên các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế khiến quá trình hiện thực hóa dân chủ ở Việt Nam chưa thực sự đạt được những kết quả như mong đợi. Một trong những hạn chế đó đến từ nhận thức của người dân, cụ thể là “nhận thức về dân chủ trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế, nên thiếu trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện dân chủ ở cơ sở”³. Liệu vấn đề nhận thức của người dân về dân chủ có thể được giải quyết triệt để khi chúng ta chỉ tiến hành những cách thức thực hành dân chủ từ trên xuống (top-down democracy)⁴? Dân chủ cơ sở liệu có thực sự thành công khi bỏ qua cách tiếp cận từ dưới lên (bottom-up democracy)⁵ xuất phát từ nhu cầu và tính cách của người dân, hay cụ thể hơn là bỏ qua hoặc chưa nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của giáo dục với nền dân chủ?

¹ Xem: Hoàng Thị Thúy An (2014). *Sđđ.*, tr.73-81.

² Trích theo Phạm Văn Đức chủ biên (2017), *Thực hành dân chủ trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.6.

³ Phạm Văn Đức chủ biên (2017), *Thực hành dân chủ trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.188.

⁴ Cách tiếp cận từ trên xuống hay phân tầng về dân chủ (top-down or hierarchical democracy), xem thêm: <https://www.activatingdemocracy.com/topics/concept/two-views-on-democracy/>

⁵ Cách tiếp cận từ dưới lên hay tiếp cận từ nhân dân về dân chủ (bottom-up or egalitarian democracy), xem thêm: <https://www.activatingdemocracy.com/topics/concept/two-views-on-democracy/>

Khi cân nhắc đến dân chủ từ dưới lên mà giáo dục là một phương tiện cần thiết như John Dewey đã chỉ ra, sự thay đổi không chỉ diễn ra trên phương diện hình thức biểu hiện bên ngoài mà còn là trong chính bản thân mỗi người dân. Khi dân chủ chưa thể trở thành một phần khuynh hướng tính cách của mỗi người và nhu cầu về dân chủ chính trị còn mờ nhạt, thì những giải pháp để hoàn thiện thực hành dân chủ sẽ khó đạt kết quả mong muốn. Dân chủ nên là cốt lõi của triết lý giáo dục để nền giáo dục có thể đào luyện nên những con người có trí tuệ phản biện và thấu hiểu giá trị của tự do, công bằng và bác ái; có thể nhận thức bản thân và dung hòa mong muốn cá nhân với kiểm soát xã hội, cũng như tích cực tham gia vào quá trình tái tạo kinh nghiệm chung mà bản chất là tái kiến tạo đời sống xã hội. C.Mác khẳng định dân chủ là bản chất của tồn tại người nhưng ít bàn đến giáo dục với tư cách là một định chế xã hội hỗ trợ và phát triển dân chủ. Dewey nói nước Mỹ cần những con người dân chủ, từ đó ông phát triển một hệ thống lý luận về sự phạm. Đất nước chúng ta từng mong muốn đào tạo những công dân xã hội chủ nghĩa vì một đất nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc gắn liền mục tiêu dân chủ hóa với triết lý giáo dục có thể trở thành một trong những biện pháp khả thi nhằm nâng cao ý thức của công dân về dân chủ cũng như nuôi dưỡng bản tính dân chủ trong mỗi người, để thực sự xây dựng nước nhà “công bằng, dân chủ và văn minh”.